

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Danh mục dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,15 trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,15 trđ (TT 15)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Mức giá đề xuất	BV Nhi Hà Nội	BV Tâm thần Hà Nội	BV Đức Giang	BV Thanh Nhân	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	BV Tim Hà Nội cơ sở 1	BV Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Bệnh viện đa khoa hà đông
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																
1	Giá Khám bệnh	14.150	18.962	33.100	38.584	52.734	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
II	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán																
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000			160.000	160.000		160.000	160.000				160.000		160.000
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000			160.000	160.000		160.000	160.000		160.000	160.000	160.000		160.000
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)			450.000			450.000			450.000					450.000		450.000

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Lương 1,15 triệu	Giá tại TT 15 (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 1,15 triệu)	Lương 2,34 triệu đồng	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp+phụ cấp và lương 2,34 triệu đ)	Mức giá đề xuất	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhân	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	Bệnh viện đa khoa hà đông
	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán																		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	284.691	28.844	302.066	615.600	614.639	928.174	928.100	928.100	928.100			928.100	928.100	928.100	928.100	928.100	928.100	928.100
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	166.579	28.844	178.493	373.900	363.194	558.617	558.600	558.600	558.600			558.600	558.600	558.600	558.600	558.600	558.600	558.600
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:																		
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	67.936	19.929	106.989	194.900	217.699	305.564	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500	305.500
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	60.439	19.929	95.102	175.400	193.512	273.880	273.800	273.800	273.800			273.800	273.800	273.800	273.800	273.800	273.800	273.800
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	43.709	19.929	83.214	146.900	169.322	232.960	232.900	232.900	232.900							232.900	232.900	232.900
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;																	-	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	114.437	19.929	130.765	265.100	266.078	400.444	400.400	400.400	400.400			400.400	400.400	400.400	400.400	400.400	400.400	400.400
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	102.586	19.929	118.877	241.400	241.889	364.404	364.400	364.400	364.400			364.400	364.400	364.400	364.400	364.400	364.400	364.400
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	83.141	19.929	106.989	210.100	217.699	320.769	320.700	320.700	320.700			320.700	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700	320.700
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	73.343	19.929	95.102	188.400	193.512	286.784	286.700	286.700	286.700			286.700	286.700	286.700	286.700	286.700	286.700	286.700
5	Ngày giường điều trị ban ngày				Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng			Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng						Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

PHỤ LỤC III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
		A	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán											
1	1	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
2	2	01.0021.0001	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
3	3	01.0020.0001	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
4	4	01.0092.0001	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
5	5	01.0239.0001	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
6	6	02.0373.0001	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
7	7	02.0063.0001	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
8	8	02.0314.0001	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
9	9	02.0374.0001	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
10	10	03.0069.0001	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
11	11	03.0070.0001	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
12	12	18.0013.0001	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
13	13	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
14	14	18.0003.0001	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
15	15	18.0059.0001	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
16	16	18.0004.0001	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
17	17	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
18	18	18.0006.0001	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
19	19	18.0043.0001	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
20	20	18.0011.0001	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
21	21	18.0008.0001	18.8	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
22	22	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
23	23	18.0019.0001	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
24	24	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
25	25	18.0007.0001	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
26	26	18.0703.0001	18.703	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
27	27	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
28	28	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
29	29	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
30	30	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
31	31	18.0012.0001	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
32	32	18.0057.0001	18.57	Siêu âm tình hoàn hai bên	Siêu âm tình hoàn hai bên	Siêu âm tình hoàn hai bên	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
33	33	18.0030.0001	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
34	34	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
35	35	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
36	36	18.0054.0001	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694	58.695	58.600	
37	37	14.0293.0002	14.293	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu	51.500	29.896	81.300	38.864	90.364	90.300	
38	38	03.4253.0003	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
39	39	18.0066.0003	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
40	40	18.0017.0003	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
41	41	18.0031.0003	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661	195.661	195.600	
42	42	01.0025.0004	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
43	43	01.0019.0004	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
44	44	01.0208.0004	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
45	45	01.0018.0004	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
46	46	02.0112.0004	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
47	47	02.0316.0004	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
48	48	02.0315.0004	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
49	49	02.0447.0004	2.447	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
50	50	02.0113.0004	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
51	51	02.0153.0004	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
52	52	02.0154.0004	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
53	53	02.0445.0004	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
54	54	02.0119.0004	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
55	55	03.0043.0004	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
56	56	03.0143.0004	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
57	57	03.0041.0004	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
58	58	03.4248.0004	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim Doppler	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
59	59	03.4249.0004	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim Doppler tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
60	60	03.2820.0004	3.2820	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
61	61	03.4252.0004	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
62	62	18.0048.0004	18.48	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
63	63	18.0046.0004	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
64	64	18.0024.0004	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
65	65	18.0037.0004	18.37	Siêu âm doppler động mạch tứ cung	Siêu âm doppler động mạch tứ cung	Siêu âm Doppler động mạch tứ cung	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
66	66	18.0045.0004	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
67	67	18.0023.0004	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
68	68	18.0052.0004	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
69	69	18.0029.0004	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
70	70	18.0033.0004	18.33	Siêu âm doppler tứ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tứ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tứ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
71	71	18.0049.0004	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
72	72	06.0037.0004	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
73	73	09.0151.0004	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391	252.391	252.300	
74	74	02.0115.0005	2.115	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300	
75	75	02.0444.0005	2.444	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300	
76	76	18.0051.0005	18.51	Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	207.000	61.043	268.000	79.357	286.357	286.300	
77	77	02.0457.0006	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	
78	78	02.0458.0006	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	
79	79	02.0114.0006	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357	616.357	616.300	
80	80	02.0449.0007	2.449	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
81	81	02.0116.0007	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	82	18.0053.0007	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357	486.357	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	83	02.0446.0008	2.446	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
84	84	02.0450.0008	2.450	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
85	85	02.0448.0008	2.448	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
86	86	02.0117.0008	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
87	87	02.0443.0008	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
88	88	03.4250.0008	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
89	89	03.0015.0008	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
90	90	18.0050.0008	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357	834.357	834.300	
91	91	02.0439.0009	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304	2.068.304	2.068.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	92	02.0118.0009	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304	2.068.304	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
93	93	18.0047.0009	18.47	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304	2.068.304	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
94	94	14.0238.0010	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	95	14.0239.0010	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	96	18.0072.0010	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	97	18.0077.0010	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	98	18.0089.0010	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	99	18.0087.0010	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	100	18.0095.0010	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	101	18.0123.0010	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
102	102	18.0074.0010	18.74	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang hàm chéo một bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	103	18.0073.0010	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	104	18.0076.0010	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	105	18.0110.0010	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	106	18.0105.0010	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	107	18.0080.0010	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	108	18.0101.0010	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	109	18.0100.0010	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	110	18.0098.0010	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	111	18.0069.0010	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	112	18.0085.0010	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	113	18.0120.0010	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	114	18.0119.0010	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	115	18.0082.0010	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	116	18.0078.0010	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	117	18.0067.0010	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	118	18.0070.0010	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	119	18.0079.0010	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	120	18.0102.0010	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	121	18.0108.0010	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	122	18.0075.0010	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383	58.383	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	123	18.0099.0010	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo ≤ 24x30 cm, 1 tư thế	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36000	17217,3913	53200	22382,609	58.383	58300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
124	124	14.0238.0011	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	125	14.0239.0011	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	126	18.0096.0011	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	127	18.0090.0011	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	128	18.0092.0011	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	129	18.0094.0011	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	130	18.0093.0011	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	131	18.0091.0011	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	132	18.0071.0011	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	133	18.0112.0011	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	134	18.0104.0011	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	135	18.0122.0011	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	136	18.0068.0011	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	137	18.0116.0011	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	138	18.0113.0011	18.113	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	139	18.0114.0011	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	140	18.0106.0011	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	141	18.0103.0011	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	142	18.0115.0011	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	143	18.0107.0011	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	144	18.0111.0011	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	145	18.0117.0011	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng ≤ 24x30 cm, 2 tư thế	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
146	146	18.0121.0011	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	147	18.0125.0012	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	148	18.0095.0012	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	149	18.0123.0012	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	150	18.0110.0012	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	151	18.0109.0012	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	152	18.0105.0012	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	153	18.0101.0012	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	154	18.0100.0012	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	155	18.0098.0012	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	156	18.0120.0012	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	157	18.0119.0012	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383	64.383	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	158	18.0099.0012	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,609	64.383	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	159	18.0125.0013	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	160	18.0087.0013	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	161	18.0086.0013	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	162	18.0096.0013	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	163	18.0090.0013	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	164	18.0092.0013	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	165	18.0094.0013	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	166	18.0093.0013	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	167	18.0091.0013	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
168	168	18.0112.0013	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	169	18.0104.0013	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	170	18.0122.0013	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	171	18.0100.0013	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	172	18.0068.0013	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	173	18.0119.0013	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	174	18.0067.0013	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	175	18.0118.0013	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	176	18.0102.0013	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	177	18.0108.0013	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	178	18.0116.0013	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	179	18.0113.0013	18.113	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	180	18.0114.0013	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	181	18.0106.0013	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	182	18.0103.0013	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	183	18.0115.0013	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	184	18.0107.0013	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383	77.383	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	185	18.0111.0013	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,609	77.383	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	186	18.0121.0013	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,609	77.383	77300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	187	18.0081.2001	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	8.000	6.261	14.200	8.139	16.139	16.100	
188	188	18.0129.0014	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383	72.383	72.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
189	189	18.0083.0014	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383	72.383	72.300	
190	190	14.0294.0015	14.294	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
191	191	14.0244.0015	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
192	192	14.0243.0015	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
193	193	14.0242.0015	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383	222.383	222.300	
194	194	18.0124.0016	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	17.217	104.000	22.383	109.383	109.300	
195	195	18.0131.0017	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang ruột non	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300	
196	196	18.0130.0017	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383	124.383	124.300	
197	197	18.0132.0018	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang đại tràng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	17.217	159.000	22.383	164.383	164.300	
198	198	18.0133.0019	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878	280.878	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	199	18.0134.0019	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878	280.878	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	200	18.0141.0020	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800	
201	201	18.0140.0020	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878	579.878	579.800	
202	202	18.0142.0021	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	460.000	84.522	544.000	109.878	569.878	569.800	
203	203	02.0178.0022	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800	
204	204	18.0144.0022	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878	246.878	246.800	
205	205	18.0138.0023	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	302.000	84.522	386.000	109.878	411.878	411.800	
206	206	18.0135.0025	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	Chụp Xquang đường rò	Lỗ dò cản quang	337.000	84.522	421.000	109.878	446.878	446.800	
207	207	18.0126.0026	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú	Mammography (1 bên)	80.000	17.217	97.200	22.383	102.383	102.300	
208	208	18.0148.0027	18.148	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	332.000	84.522	416.000	109.878	441.878	441.800	
209	209	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	210	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	211	18.0072.0028	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	212	18.0125.0028	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	213	18.0077.0028	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	214	18.0089.0028	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	215	18.0087.0028	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
216	216	18.0086.0028	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	217	18.0096.0028	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	218	18.0090.0028	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	219	18.0092.0028	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	220	18.0095.0028	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	221	18.0094.0028	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	222	18.0093.0028	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	223	18.0091.0028	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	224	18.0123.0028	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	225	18.0074.0028	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	226	18.0073.0028	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	227	18.0076.0028	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	228	18.0071.0028	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	229	18.0112.0028	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	230	18.0110.0028	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	231	18.0109.0028	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	232	18.0105.0028	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	233	18.0104.0028	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	234	18.0080.0028	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	235	18.0122.0028	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	236	18.0101.0028	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	237	18.0100.0028	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	238	18.0098.0028	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	239	18.0068.0028	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	240	18.0069.0028	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	241	18.0085.0028	18.85	Chụp X-quang mỏm trám	Chụp X-quang mỏm trám [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mỏm trám	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	242	18.0120.0028	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	243	18.0119.0028	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	244	18.0084.0028	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	245	18.0129.0028	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	246	18.0082.0028	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	247	18.0083.0028	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	248	18.0078.0028	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
249	249	18.0067.0028	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	250	18.0070.0028	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	251	18.0079.0028	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	252	18.0127.0028	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang tại giường	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	253	18.0128.0028	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	254	18.0102.0028	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/nghe	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	255	18.0108.0028	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	256	18.0116.0028	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	257	18.0113.0028	18.113	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	258	18.0114.0028	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/nghe	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng/nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	259	18.0106.0028	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/nghe	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng/nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	260	18.0103.0028	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/nghe	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng/nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	261	18.0075.0028	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	262	18.0115.0028	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	263	18.0107.0028	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghe hoặc chếch	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778	73.369	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	264	18.0099.0028	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	265	18.0111.0028	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng/nghe	Chụp X-quang xương đùi thẳng/nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	266	18.0117.0028	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng/nghe	Chụp X-quang xương gót thẳng/nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	267	18.0121.0028	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghe	Chụp X-quang sọ hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,278	73.369	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	268	14.0238.0029	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	269	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Chụp lỗ thị giác	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	270	18.0072.0029	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	271	18.0125.0029	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe [thẳng và nghe]	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	272	18.0089.0029	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	273	18.0087.0029	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	274	18.0086.0029	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng/nghe [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	275	18.0096.0029	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng/nghe	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng/nghe [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	276	18.0090.0029	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/nghe hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng/nghe hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng/nghe hoặc chếch	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	277	18.0092.0029	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang sọ hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
278	278	18.0094.0029	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	279	18.0093.0029	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	280	18.0091.0029	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	281	18.0071.0029	18.71	Chụp X-quang khớp mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang khớp mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	282	18.0112.0029	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	283	18.0104.0029	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	284	18.0122.0029	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	285	18.0100.0029	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	286	18.0068.0029	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	287	18.0119.0029	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	288	18.0129.0029	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	289	18.0067.0029	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	290	18.0102.0029	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	291	18.0108.0029	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	292	18.0116.0029	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	293	18.0113.0029	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	294	18.0114.0029	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	295	18.0106.0029	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	296	18.0103.0029	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	297	18.0115.0029	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	298	18.0107.0029	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383	105.383	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	299	18.0111.0029	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	300	18.0117.0029	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
301	301	18.0121.0029	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,609	105.383	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	302	18.0088.0030	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	303	18.0097.0030	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	304	18.0118.0030	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383	130.383	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
305	305	18.0081.2002	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	10.431	10.282	20.700	13.366	23.797	23.700	
306	306	18.0138.0031	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	342.000	84.522	426.000	109.878	451.878	451.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
307	307	18.0141.0032	18.141	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang bề thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800	
308	308	18.0140.0032	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878	649.878	649.800	
309	309	18.0143.0033	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp niệu quản - bề thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800	
310	310	18.0142.0033	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng [số hóa]	Chụp Xquang niệu quản-bề thận ngược dòng	Chụp niệu quản - bề thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878	604.878	604.800	
311	311	18.0124.0034	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
312	312	18.0131.0035	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang ruột non	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
313	313	18.0130.0035	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878	264.878	264.800	
314	314	18.0132.0036	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang đại tràng	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000	84.522	279.000	109.878	304.878	304.800	
315	315	18.0704.0038	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	875.000	84.522	959.000	109.878	984.878	984.800	
316	316	18.0139.0039	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878	426.878	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
317	317	18.0136.0039	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878	426.878	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
318	318	18.0220.0040	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
319	319	18.0255.0040	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
320	320	18.0257.0040	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
321	321	18.0259.0040	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
322	322	18.0163.0040	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
323	323	18.0162.0040	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
324	324	18.0164.0040	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
325	325	18.0222.0040	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
326	326	18.0261.0040	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
327	327	18.0191.0040	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
328	328	18.0195.0040	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
329	329	18.0193.0040	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
330	330	18.0227.0040	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
331	331	18.0219.0040	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
332	332	18.0221.0040	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
333	333	18.0245.0040	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
334	334	18.0199.0040	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
335	335	18.0264.0040	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
336	336	18.0155.0040	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
337	337	18.0161.0040	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
338	338	18.0157.0040	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
339	339	18.0160.0040	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
340	340	18.0149.0040	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
341	341	18.0158.0040	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947	550.114	550.100	
342	342	12.0421.0041	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	343	18.0220.0041	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	344	18.0256.0041	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	345	18.0258.0041	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
346	346	18.0260.0041	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	347	18.0229.0041	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	348	18.0230.0041	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	349	18.0197.0041	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	350	18.0196.0041	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	351	18.0198.0041	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	352	18.0225.0041	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây [có thuốc cản quang])	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
353	353	18.0224.0041	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	354	18.0222.0041	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	355	18.0263.0041	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	356	18.0262.0041	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	357	18.0192.0041	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	358	18.0267.0041	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	359	18.0266.0041	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	360	18.0228.0041	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
361	361	18.0226.0041	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	362	18.0223.0041	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	363	18.0219.0041	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	364	18.0221.0041	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
365	365	18.0245.0041	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
366	366	18.0265.0041	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
367	367	18.0156.0041	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	368	18.0151.0041	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	369	18.0160.0041	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	370	18.0153.0041	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	371	18.0154.0041	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	372	18.0150.0041	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	373	18.0159.0041	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
374	374	18.0152.0041	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388	663.424	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
375	375	18.0232.0042	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
376	376	18.0269.0042	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
377	377	18.0271.0042	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
378	378	18.0273.0042	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
379	379	18.0241.0042	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
380	380	18.0242.0042	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
381	381	18.0206.0042	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
382	382	18.0205.0042	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
383	383	18.0207.0042	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
384	384	18.0237.0042	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
385	385	18.0236.0042	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
386	386	18.0234.0042	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
387	387	18.0276.0042	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
388	388	18.0275.0042	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
389	389	18.0201.0042	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
390	390	18.0281.0042	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
391	391	18.0280.0042	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
392	392	18.0240.0042	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
393	393	18.0238.0042	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
394	394	18.0235.0042	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
395	395	18.0231.0042	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
396	396	18.0233.0042	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
397	397	18.0245.0042	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
398	398	18.0278.0042	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
399	399	18.0172.0042	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
400	400	18.0167.0042	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
401	401	18.0176.0042	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
402	402	18.0169.0042	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
403	403	18.0170.0042	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
404	404	18.0166.0042	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
405	405	18.0175.0042	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
406	406	18.0168.0042	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388	1.732.424	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
407	407	18.0232.0043	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
408	408	18.0268.0043	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
409	409	18.0270.0043	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
410	410	18.0272.0043	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
411	411	18.0234.0043	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
412	412	18.0274.0043	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
413	413	18.0200.0043	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
414	414	18.0204.0043	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
415	415	18.0202.0043	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
416	416	18.0239.0043	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
417	417	18.0231.0043	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
418	418	18.0233.0043	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
419	419	18.0245.0043	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
420	420	18.0208.0043	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
421	421	18.0277.0043	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
422	422	18.0171.0043	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
423	423	18.0177.0043	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
424	424	18.0173.0043	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
425	425	18.0176.0043	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
426	426	18.0165.0043	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
427	427	18.0174.0043	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878	1.486.878	1.486.800	
428	428	18.0279.0044	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.378.344	88.679	3.467.000	115.283	3.493.627	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
429	429	18.0279.0045	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.000.000	154.957	3.154.000	201.443	3.201.443	3.201.400	
430	430	18.0244.0046	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
431	431	18.0283.0046	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
432	432	18.0285.0046	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
433	433	18.0287.0046	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
434	434	18.0253.0046	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
435	435	18.0215.0046	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
436	436	18.0254.0046	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
437	437	18.0214.0046	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
438	438	18.0216.0046	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
439	439	18.0217.0046	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
440	440	18.0249.0046	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
441	441	18.0248.0046	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
442	442	18.0246.0046	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
443	443	18.0290.0046	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
444	444	18.0289.0046	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
445	445	18.0210.0046	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
446	446	18.0295.0046	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
447	447	18.0294.0046	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
448	448	18.0252.0046	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
449	449	18.0250.0046	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
450	450	18.0247.0046	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
451	451	18.0243.0046	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
452	452	18.0245.0046	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
453	453	18.0292.0046	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
454	454	18.0185.0046	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
455	455	18.0180.0046	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
456	456	18.0182.0046	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
457	457	18.0179.0046	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
458	458	18.0188.0046	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
459	459	18.0181.0046	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921	3.035.631	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
460	460	18.0244.0047	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
461	461	18.0282.0047	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
462	462	18.0284.0047	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
463	463	18.0286.0047	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
464	464	18.0246.0047	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
465	465	18.0288.0047	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
466	466	18.0209.0047	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
467	467	18.0213.0047	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
468	468	18.0211.0047	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
469	469	18.0212.0047	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
470	470	18.0251.0047	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
471	471	18.0243.0047	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
472	472	18.0245.0047	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
473	473	18.0218.0047	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch với hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
474	474	18.0291.0047	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
475	475	18.0184.0047	18.184	Chụp CLVT hàm - mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm-mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
476	476	18.0190.0047	18.190	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
477	477	18.0186.0047	18.186	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
478	478	18.0189.0047	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
479	479	18.0183.0047	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
480	480	18.0178.0047	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
481	481	18.0187.0047	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261	2.779.261	2.779.200	
482	482	18.0293.0048	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.573.672	121.035	6.694.000	157.346	6.731.018	6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
483	483	18.0293.0049	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.500.000	165.913	6.665.000	215.687	6.715.687	6.715.600	
484	484	03.1119.0050	3.1119	PET/CT	PET/CT	PET/CT	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
485	485	19.0222.0050	19.222	PET/CT	PET/CT	PET/CT	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
486	486	19.0241.0050	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
487	487	19.0262.0050	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
488	488	19.0242.0050	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
489	489	19.0238.0050	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
490	490	19.0239.0050	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
491	491	19.0270.0050	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
492	492	19.0243.0050	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
493	493	19.0240.0050	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
494	494	19.0268.0050	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
495	495	19.0259.0050	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
496	496	19.0267.0050	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
497	497	19.0223.0050	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
498	498	19.0224.0050	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
499	499	19.0257.0050	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
500	500	19.0269.0050	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
501	501	19.0271.0050	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477	20.161.439	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
502	502	19.0278.0051	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	19.625.665	1.104.003	20.729.000	1.435.203	21.060.868	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
503	503	18.0508.0052	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
504	504	18.0515.0052	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
505	505	18.0504.0052	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
506	506	18.0505.0052	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
507	507	18.0503.0052	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
508	508	18.0510.0052	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
509	509	18.0501.0052	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
510	510	18.0507.0052	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
511	511	18.0506.0052	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
512	512	18.0509.0052	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
513	513	18.0502.0052	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
514	514	18.0514.0052	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
515	515	18.0513.0052	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
516	516	18.0512.0052	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
517	517	18.0511.0052	18.511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
518	518	18.0524.0052	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	
519	519	18.0521.0052	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374	5.840.374	5.840.300	Chưa bao gồm bông nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
520	520	02.0437.0053	2.437	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
521	521	02.0125.0053	2.125	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
522	522	02.0126.0053	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
523	523	18.0657.0053	18.657	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
524	524	18.0661.0053	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
525	525	21.0002.0053	21.2	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191	6.218.191	6.218.100	
526	526	02.0069.0054	2.69	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
527	527	02.0467.0054	2.467	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
528	528	02.0465.0054	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
529	529	02.0466.0054	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
530	530	02.0070.0054	2.70	Bít tiêu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiêu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiêu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
531	531	02.0081.0054	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
532	532	02.0084.0054	2.84	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
533	533	02.0079.0054	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
534	534	02.0078.0054	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
535	535	02.0080.0054	2.80	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
536	536	02.0090.0054	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực.
537	537	02.0092.0054	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
538	538	02.0440.0054	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
539	539	02.0099.0054	2.99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
540	540	02.0105.0054	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
541	541	02.0103.0054	2.103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
542	542	02.0107.0054	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
543	543	02.0102.0054	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
544	544	02.0101.0054	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
545	545	02.0104.0054	2.104	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
546	546	02.0106.0054	2.106	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
547	547	02.0441.0054	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
548	548	02.0122.0054	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
549	549	02.0127.0054	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối
550	550	03.2270.0054	3.2270	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bit lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
551	551	03.2311.0054	3.2311	Đặt coil bit ống động mạch	Đặt coil bit ống động mạch	Đặt coil bit ống động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
552	552	03.2293.0054	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
553	553	03.2291.0054	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
554	554	03.2300.0054	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
555	555	03.2302.0054	3.2302	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
556	556	03.2299.0054	3.2299	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
557	557	03.2303.0054	3.2303	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
558	558	03.2306.0054	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
559	559	03.2279.0054	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
560	560	03.2283.0054	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
561	561	03.2310.0054	3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
562	562	03.2286.0054	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
563	563	03.2361.0054	3.2361	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
564	564	03.2297.0054	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
565	565	03.2276.0054	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
566	566	03.2277.0054	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
567	567	03.2304.0054	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
568	568	03.2313.0054	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
569	569	03.2308.0054	3.2308	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
570	570	03.2296.0054	3.2296	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
571	571	03.2298.0054	3.2298	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
572	572	03.2275.0054	3.2275	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
573	573	03.2282.0054	3.2282	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
574	574	03.2281.0054	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
575	575	03.2309.0054	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
576	576	18.0667.0054	18.667	Bit ống động mạch [dưới DSA]	Bit ống động mạch [dưới DSA]	Bit ống động mạch [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
577	577	18.0665.0054	18.665	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bit thông liên nhĩ [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
578	578	18.0666.0054	18.666	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
579	579	18.0658.0054	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
580	580	18.0659.0054	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
581	581	18.0663.0054	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
582	582	18.0664.0054	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
583	583	18.0662.0054	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191	7.118.191	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
584	584	02.0468.0055	2.468	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
585	585	02.0083.0055	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
586	586	02.0082.0055	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
587	587	02.0108.0055	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
588	588	02.0442.0055	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
589	589	03.2305.0055	3.2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
590	590	03.2301.0055	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
591	591	03.2307.0055	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
592	592	03.2280.0055	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
593	593	03.2294.0055	3.2294	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
594	594	03.2295.0055	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
595	595	03.2287.0055	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
596	596	18.0672.0055	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
597	597	18.0517.0055	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
598	598	18.0516.0055	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
599	599	18.0522.0055	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
600	600	18.0527.0055	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
601	601	18.0525.0055	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
602	602	18.0518.0055	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
603	603	18.0520.0055	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
604	604	18.0673.0055	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
605	605	18.0519.0055	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
606	606	18.0675.0055	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191	9.368.191	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
607	607	18.0449.0056	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.288.000	638.609	7.926.000	830.191	8.118.191	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
608	608	03.2320.0057	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
609	609	18.0565.0057	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
610	610	18.0567.0057	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
611	611	18.0566.0057	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
612	612	18.0554.0057	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
613	613	18.0563.0057	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
614	614	18.0559.0057	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tùy sọ hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy sọ hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy sọ hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
615	615	18.0557.0057	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng sọ hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng sọ hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng sọ hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
616	616	18.0555.0057	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não sọ hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não sọ hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não sọ hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).
617	617	18.0560.0057	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống sọ hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống sọ hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống sọ hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả dù, dù các loại).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
618	618	18.0570.0057	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo đủ, đủ các loại).
619	619	18.0568.0057	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo đủ, đủ các loại).
620	620	18.0569.0057	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo đủ, đủ các loại).
621	621	18.0553.0057	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo đủ, đủ các loại).
622	622	18.0556.0057	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ tháo đủ, đủ các loại).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
623	623	18.0558.0057	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
624	624	18.0562.0057	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
625	625	18.0564.0057	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191	9.968.191	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại).
626	626	03.2318.0058	3.2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
627	627	03.2319.0058	3.2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
628	628	13.0042.0058	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
629	629	18.0530.0058	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
630	630	18.0552.0058	18.552	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
631	631	18.0540.0058	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
632	632	18.0533.0058	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
633	633	18.0541.0058	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
634	634	18.0547.0058	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
635	635	18.0548.0058	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
636	636	18.0544.0058	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
637	637	18.0551.0058	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
638	638	18.0550.0058	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
639	639	18.0529.0058	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
640	640	18.0532.0058	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
641	641	18.0537.0058	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
642	642	18.0539.0058	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
643	643	18.0538.0058	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tĩnh số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại; dụng cụ lấy dị vật hoặc dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
644	644	18.0531.0058	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
645	645	18.0545.0058	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
646	646	18.0536.0058	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
647	647	18.0681.0058	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
648	648	18.0528.0058	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
649	649	18.0687.0058	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
650	650	18.0688.0058	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
651	651	18.0535.0058	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
652	652	18.0534.0058	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
653	653	18.0561.0058	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u sô hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u sô hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u sô hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
654	654	18.0546.0058	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) sô hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) sô hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) sô hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
655	655	18.0542.0058	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) sô hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) sô hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) sô hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
656	656	18.0543.0058	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận sô hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận sô hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận sô hóa xóa nền	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
657	657	18.0684.0058	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bit (bộ thả đủ, đủ các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
658	658	18.0683.0058	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191	9.418.191	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dùi, dùi các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
659	659	18.0597.0059	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nang các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
660	660	18.0549.0059	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nang các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
661	661	18.0592.0059	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nang các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
662	662	18.0590.0059	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nang các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
663	663	18.0593.0059	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nang các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
664	664	18.0591.0059	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
665	665	18.0581.0059	18.581	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
666	666	18.0585.0059	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
667	667	18.0584.0059	18.584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
668	668	18.0583.0059	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
669	669	18.0582.0059	18.582	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	Mở thông da dây qua da số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông da dây qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
670	670	18.0589.0059	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
671	671	18.0598.0059	18.598	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
672	672	18.0595.0059	18.595	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191	2.405.191	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
673	673	18.0649.0060	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
674	674	18.0652.0060	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
675	675	18.0653.0060	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922	1.245.922	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
676	676	02.0034.0061	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
677	677	03.2350.0061	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
678	678	18.0587.0061	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
679	679	18.0594.0061	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
680	680	18.0588.0061	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
681	681	18.0599.0061	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191	3.918.191	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
682	682	10.1089.0062	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
683	683	10.1090.0062	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
684	684	12.0229.0062	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
685	685	18.0635.0062	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
686	686	18.0634.0062	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643	1.876.643	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
687	687	02.0332.0063	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
688	688	02.0331.0063	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
689	689	12.0230.0063	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
690	690	18.0693.0063	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
691	691	18.0602.0063	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
692	692	18.0601.0063	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
693	693	18.0614.0063	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643	1.376.643	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
694	694	18.0600.0064	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
695	695	18.0579.0064	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
696	696	18.0578.0064	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
697	697	18.0586.0064	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
698	698	18.0577.0064	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
699	699	18.0572.0064	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng
700	700	18.0580.0064	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
701	701	18.0689.0064	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực dây xi măng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
702	702	18.0573.0064	18.573	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
703	703	18.0574.0064	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đồ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191	3.418.191	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
704	704	18.0361.0065	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
705	705	18.0360.0065	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
706	706	18.0695.0065	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
707	707	18.0325.0065	18.325	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
708	708	18.0335.0065	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
709	709	18.0337.0065	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
710	710	18.0339.0065	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
711	711	18.0331.0065	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
712	712	18.0309.0065	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
713	713	18.0355.0065	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
714	714	18.0353.0065	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
715	715	18.0347.0065	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
716	716	18.0348.0065	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
717	717	18.0349.0065	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
718	718	18.0301.0065	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
719	719	18.0304.0065	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
720	720	18.0342.0065	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
721	721	18.0341.0065	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
722	722	18.0314.0065	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
723	723	18.0299.0065	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
724	724	18.0328.0065	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
725	725	18.0346.0065	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
726	726	18.0327.0065	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
727	727	18.0297.0065	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
728	728	18.0320.0065	18.320	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
729	729	18.0351.0065	18.351	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
730	730	18.0315.0065	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
731	731	18.0350.0065	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
732	732	18.0699.0065	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
733	733	18.0698.0065	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
734	734	18.0697.0065	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
735	735	18.0701.0065	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
736	736	18.0359.0065	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
737	737	18.0305.0065	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
738	738	18.0329.0065	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
739	739	18.0317.0065	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
740	740	18.0302.0065	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
741	741	18.0322.0065	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
742	742	18.0311.0065	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
743	743	18.0344.0065	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
744	744	18.0361.0065	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
745	745	18.0360.0065	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
746	746	18.0325.0065	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
747	747	18.0335.0065	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
748	748	18.0337.0065	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
749	749	18.0339.0065	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
750	750	18.0331.0065	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
751	751	18.0309.0065	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
752	752	18.0355.0065	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
753	753	18.0353.0065	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
754	754	18.0347.0065	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
755	755	18.0348.0065	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
756	756	18.0349.0065	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
757	757	18.0301.0065	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
758	758	18.0304.0065	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
759	759	18.0342.0065	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
760	760	18.0341.0065	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
761	761	18.0314.0065	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
762	762	18.0299.0065	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
763	763	18.0328.0065	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
764	764	18.0346.0065	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
765	765	18.0327.0065	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
766	766	18.0297.0065	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
767	767	18.0320.0065	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
768	768	18.0351.0065	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
769	769	18.0315.0065	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
770	770	18.0350.0065	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
771	771	18.0359.0065	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
772	772	18.0305.0065	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
773	773	18.0329.0065	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
774	774	18.0317.0065	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
775	775	18.0302.0065	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
776	776	18.0323.0065	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
777	777	18.0322.0065	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
778	778	18.0311.0065	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
779	779	18.0344.0065	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924	2.250.816	2.250.800	
780	780	18.0324.0066	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
781	781	18.0334.0066	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
782	782	18.0336.0066	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
783	783	18.0338.0066	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
784	784	18.0364.0066	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
785	785	18.0326.0066	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
786	786	18.0354.0066	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
787	787	18.0352.0066	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
788	788	18.0300.0066	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
789	789	18.0303.0066	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
790	790	18.0340.0066	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
791	791	18.0308.0066	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
792	792	18.0313.0066	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
793	793	18.0298.0066	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
794	794	18.0345.0066	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
795	795	18.0296.0066	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
796	796	18.0332.0066	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
797	797	18.0700.0066	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
798	798	18.0358.0066	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
799	799	18.0316.0066	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
800	800	18.0321.0066	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
801	801	18.0310.0066	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
802	802	18.0343.0066	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
803	803	18.0324.0066	18.394	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
804	804	18.0334.0066	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
805	805	18.0336.0066	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
806	806	18.0338.0066	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
807	807	18.0364.0066	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
808	808	18.0326.0066	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
809	809	18.0354.0066	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
810	810	18.0352.0066	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
811	811	18.0300.0066	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
812	812	18.0303.0066	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
813	813	18.0340.0066	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
814	814	18.0308.0066	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
815	815	18.0313.0066	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
816	816	18.0298.0066	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
817	817	18.0345.0066	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
818	818	18.0296.0066	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
819	819	18.0319.0066	18.319	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
820	820	18.0332.0066	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
821	821	18.0358.0066	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
822	822	18.0316.0066	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
823	823	18.0321.0066	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
824	824	18.0310.0066	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
825	825	18.0343.0066	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778	1.341.588	1.341.500	
826	826	18.0333.0067	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443	8.738.443	8.738.400	
827	827	18.0403.0067	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443	8.738.443	8.738.400	
828	828	18.0307.0068	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
829	829	18.0306.0068	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
830	830	18.0330.0068	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
831	831	18.0318.0068	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
832	832	18.0312.0068	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
833	833	18.0694.0068	18.694	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tủy máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tủy máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất găng sức đánh giá tủy máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
834	834	18.0365.0068	18.365	Chụp cộng hưởng từ tủy máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
835	835	18.0702.0068	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
836	836	18.0307.0068	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
837	837	18.0306.0068	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
838	838	18.0330.0068	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
839	839	18.0318.0068	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
840	840	18.0312.0068	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
841	841	18.0365.0068	18.435	Chụp cộng hưởng từ tủy máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tủy máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443	3.238.443	3.238.400	
842	842	02.0100.0069	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	
843	843	18.0065.0069	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
844	844	18.0056.0069	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
845	845	18.0005.0069	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
846	846	18.0021.0069	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
847	847	18.0060.0069	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
848	848	18.0022.0069	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
849	849	18.0009.0069	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
850	850	18.0026.0069	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
851	851	18.0058.0069	18.58	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
852	852	18.0025.0069	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
853	853	18.0032.0069	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
854	854	18.0055.0069	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
855	855	18.0010.0069	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
856	856	19.0192.0069	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330	89.330	89.300	Bảng phương pháp DEXA
857	857	19.0192.0070	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313	148.313	148.300	Bảng phương pháp DEXA
858	858	21.0102.0070	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313	148.313	148.300	Bảng phương pháp DEXA
859	859	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
860	860	01.0091.0071	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
861	861	02.0002.0071	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
862	862	02.0015.0071	2.15	Đặt catheter qua màng nhẵn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẵn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẵn giáp lấy bệnh phẩm	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
863	863	03.0081.0071	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
864	864	13.0200.0071	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530	248.530	248.500	
865	865	02.0214.0072	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
866	866	02.0486.0072	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
867	867	03.1081.0072	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
868	868	20.0089.0072	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565	500.565	500.500	
869	869	02.0003.0073	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	959.000	68.870	1.027.000	89.530	1.048.530	1.048.500	
870	870	01.0362.0074	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
871	871	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
872	872	03.0113.0074	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504	532.504	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
873	873	01.0053.0075	1.53	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Đặt canyun mũi hầu, miệng hầu	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	
874	874	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
875	875	03.1681.0075	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
876	876	03.1690.0075	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
877	877	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
878	878	10.9004.0075	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	Cắt chỉ	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
879	879	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
880	880	14.0192.0075	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
881	881	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
882	882	14.0111.0075	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
883	883	14.0116.0075	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
884	884	14.0112.0075	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
885	885	15.0302.0075	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348	40.348	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
886	886	03.4212.0076	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
887	887	03.3007.0076	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
888	888	05.0002.0076	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043	181.043	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
889	889	01.0240.0077	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
890	890	02.0009.0077	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
891	891	02.0242.0077	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
892	892	02.0243.0077	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
893	893	03.2354.0077	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
894	894	03.0165.0077	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
895	895	03.0079.0077	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
896	896	03.0084.0077	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
897	897	03.2355.0077	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
898	898	03.0164.0077	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	
899	899	13.0137.0077	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765	153.765	153.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
900	900	01.0356.0078	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
901	901	01.0357.0078	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
902	902	02.0432.0078	2.432	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
903	903	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
904	904	02.0243.0078	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
905	905	02.0322.0078	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
906	906	02.0333.0078	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
907	907	03.2332.0078	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
908	908	03.2333.0078	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904	195.904	195.900	
909	909	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
910	910	01.0098.0079	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
911	911	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
912	912	03.0098.0079	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
913	913	03.0080.0079	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
914	914	13.0191.0079	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904	162.904	162.900	
915	915	01.0041.0081	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
916	916	01.0040.0081	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
917	917	02.0075.0081	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
918	918	02.0005.0081	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
919	919	02.0074.0081	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
920	920	02.0076.0081	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
921	921	03.0039.0081	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
922	922	03.0038.0081	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
923	923	03.0018.0081	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
924	924	03.0040.0081	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
925	925	18.0628.0081	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
926	926	18.0623.0082	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	144.000	40.696	184.000	52.904	196.904	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bom kim thông thường để chọc hút.
927	927	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
928	928	02.0129.0083	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
929	929	03.0148.0083	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
930	930	03.0146.0083	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
931	931	10.0057.0083	10.57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
932	932	13.0188.0083	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
933	933	22.0515.0083	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Chọc dò tủy sống	74.000	40.696	114.000	52.904	126.904	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
934	934	03.2890.0084	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500	
935	935	07.0242.0084	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591	178.591	178.500	
936	936	03.2890.0085	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
937	937	18.0622.0085	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
938	938	07.0243.0085	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904	240.904	240.900	
939	939	02.0177.0086	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
940	940	02.0340.0086	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
941	941	02.0342.0086	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
942	942	02.0341.0086	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
943	943	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
944	944	03.0125.0086	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
945	945	02.0345.0087	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
946	946	02.0344.0087	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
947	947	02.0347.0087	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
948	948	02.0343.0087	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
949	949	02.0346.0087	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
950	950	02.0364.0087	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
951	951	03.2352.0087	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
952	952	10.0312.0087	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
953	953	12.0232.0087	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
954	954	18.0625.0087	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
955	955	18.0620.0087	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
956	956	18.0630.0087	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904	171.904	171.900	
957	957	02.0006.0088	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
958	958	02.0433.0088	2.433	Chọc hút khí, mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũi màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
959	959	10.0312.0088	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang.
960	960	10.1088.0088	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
961	961	18.0651.0088	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
962	962	18.0650.0088	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530	764.530	764.500	Chưa bao gồm thuốc cân quang nếu có sử dụng.
963	963	07.0244.0089	7.244	Chọc hút tế bào tủy giáp	Chọc hút tế bào tủy giáp	Chọc hút tế bào tủy giáp	Chọc hút tế bào tủy giáp	82.000	34.435	116.000	44.765	126.765	126.700	
964	964	18.0619.0090	18.619	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
965	965	18.0621.0090	18.621	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
966	966	18.0610.0090	18.610	Sinh thiết tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
967	967	07.0245.0090	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904	170.904	170.900	
968	968	03.2809.0091	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [kim dùng nhiều lần]	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	497.000	40.696	537.000	52.904	549.904	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
969	969	22.0127.0091	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	497.000	40.696	537.000	52.904	549.904	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
970	970	03.2809.0092	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [chưa bao gồm kim]	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	95.000	40.696	135.000	52.904	147.904	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
971	971	22.0126.0092	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Chọc hút tủy làm tủy đỏ	95.000	40.696	135.000	52.904	147.904	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
972	972	03.2809.0093	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ [sử dụng máy khoan cầm tay]	Chọc hút tủy xương làm tủy đỏ	Chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.327.000	40.696	2.367.000	52.904	2.379.904	2.379.900	
973	973	22.0128.0093	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Chọc hút tủy làm tủy đỏ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.327.000	40.696	2.367.000	52.904	2.379.904	2.379.900	
974	974	01.0095.0094	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
975	975	01.0096.0094	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
976	976	03.3248.0094	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
977	977	03.3247.0094	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
978	978	03.0085.0094	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
979	979	13.0195.0094	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530	628.530	628.500	
980	980	01.0243.0095	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
981	981	02.0012.0095	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
982	982	03.3248.0095	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
983	983	03.2326.0095	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
984	984	03.2329.0095	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400	729.400	729.400	
985	985	01.0243.0096	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
986	986	02.0013.0096	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
987	987	03.2327.0096	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
988	988	03.2325.0096	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435	1.251.435	1.251.400	
989	989	01.0386.0097	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
990	990	01.0322.0097	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
991	991	01.0346.0097	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
992	992	01.0023.0097	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tìm PICCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
993	993	03.0033.0097	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhĩ]	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530	578.530	578.500	
994	994	01.0009.0098	1.9	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.309.000	70.435	1.379.000	91.565	1.400.565	1.400.500	
995	995	01.0209.0099	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
996	996	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
997	997	01.0317.0099	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
998	998	01.0042.0099	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
999	999	02.0180.0099	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1000	1000	03.0035.0099	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1001	1001	11.0088.0099	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1002	1002	13.0185.0099	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1003	1003	13.0183.0099	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1004	1004	09.0028.0099	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530	685.530	685.500	
1005	1005	01.0319.0100	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1006	1006	01.0318.0100	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1007	1007	01.0008.0100	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1008	1008	02.0183.0100	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1009	1009	03.0035.0100	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	
1010	1010	01.0172.0101	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1011	1011	02.0185.0101	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1012	1012	02.0186.0101	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1013	1013	02.0498.0101	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1014	1014	03.0117.0101	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530	1.158.530	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1015	1015	02.0184.0102	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.646.000	200.348	6.846.000	260.452	6.906.452	6.906.400	
1016	1016	01.0066.1888	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1017	1017	01.0067.1888	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1018	1018	01.0070.1888	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1019	1019	01.0077.1888	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1020	1020	02.0017.1888	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1021	1021	03.0065.1888	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1022	1022	03.0066.1888	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1023	1023	03.0077.1888	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1024	1024	03.0099.1888	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1025	1025	15.0219.1888	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530	600.530	600.500	
1026	1026	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1027	1027	02.0244.0103	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1028	1028	03.0167.0103	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1029	1029	13.0192.0103	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1030	1030	02.0190.0104	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1031	1031	02.0484.0104	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1032	1032	03.1074.0104	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1033	1033	10.0313.0104	10.313	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1034	1034	10.0318.0104	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1035	1035	10.0335.0104	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1036	1036	20.0083.0104	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1037	1037	27.0378.0104	27.378	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565	950.565	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1038	1038	15.0198.0105	15.198	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417	1.238.417	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1039	1039	20.0053.0105	20.53	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417	1.238.417	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1040	1040	02.0086.0106	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1041	1041	02.0463.0106	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1042	1042	02.0438.0106	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1043	1043	02.0087.0106	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1044	1044	02.0462.0106	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1045	1045	03.2292.0106	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348	3.638.348	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1046	1046	02.0461.0107	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
1047	1047	02.0088.0107	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1048	1048	03.2315.0107	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191	2.157.191	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1049	1049	02.0089.0108	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.695.000	278.609	1.973.000	362.191	2.057.191	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
1050	1050	01.0104.0109	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1051	1051	01.0105.0109	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1052	1052	02.0025.0109	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1053	1053	03.2324.0109	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1054	1054	12.0372.0109	12.372	Gây dính màng phổi bằng bom hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bom hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bom hoá chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530	228.530	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1055	1055	01.0350.0110	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Hấp thụ phần tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1056	1056	01.0200.0110	1.200	Lọc máu hấp phụ phần tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phần tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phần tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Hấp thụ phần tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1057	1057	03.0121.0110	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530	2.353.530	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1058	1058	01.0094.0111	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1059	1059	01.0097.0111	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1060	1060	01.0099.0111	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1061	1061	02.0026.0111	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1062	1062	11.0117.0111	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1063	1063	11.0100.0111	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313	192.313	192.300	
1064	1064	02.0355.0112	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1065	1065	02.0357.0112	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1066	1066	02.0349.0112	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1067	1067	02.0351.0112	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1068	1068	02.0353.0112	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1069	1069	02.0359.0112	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1070	1070	02.0361.0112	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1071	1071	02.0515.0112	2.515	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1072	1072	02.0514.0112	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1073	1073	03.2367.0112	3.2367	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696	129.696	129.600	
1074	1074	02.0356.0113	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1075	1075	02.0358.0113	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1076	1076	02.0350.0113	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1077	1077	02.0352.0113	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1078	1078	02.0354.0113	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1079	1079	02.0360.0113	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	
1080	1080	02.0362.0113	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904	144.904	144.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1081	1081	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1082	1082	01.0054.0114	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1083	1083	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1084	1084	03.0076.0114	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139	14.139	14.100	
1085	1085	02.0202.0115	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1086	1086	03.1077.0115	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1087	1087	20.0085.0115	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096	1.010.096	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1088	1088	01.0188.0116	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1089	1089	02.0203.0116	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1090	1090	02.0204.0116	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1091	1091	03.0119.0116	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1092	1092	03.2365.0116	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565	595.565	595.500	
1093	1093	01.0188.0117	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000	
1094	1094	02.0206.0117	2.206	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000	
1095	1095	03.0118.0117	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thăm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096	1.030.096	1.030.000	
1096	1096	01.0247.0118	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
1097	1097	01.0332.0118	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymycin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymycin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymycin b)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1098	1098	01.0176.0118	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1099	1099	01.0185.0118	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1100	1100	01.0178.0118	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1101	1101	01.0179.0118	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1102	1102	01.0187.0118	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1103	1103	01.0180.0118	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1104	1104	01.0186.0118	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1105	1105	01.0177.0118	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1106	1106	01.0313.0118	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1107	1107	01.0330.0118	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1108	1108	01.0181.0118	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1109	1109	01.0182.0118	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1110	1110	01.0183.0118	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1111	1111	01.0184.0118	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1112	1112	01.0331.0118	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1113	1113	01.0116.0118	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1114	1114	01.0117.0118	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1115	1115	01.0108.0118	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1116	1116	01.0110.0118	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1117	1117	01.0118.0118	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1118	1118	01.0119.0118	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1119	1119	02.0054.0118	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1120	1120	02.0051.0118	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	
1121	1121	02.0234.0118	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1122	1122	02.0235.0118	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1123	1123	03.0115.0118	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1124	1124	03.0114.0118	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1125	1125	11.0144.0118	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1126	1126	11.0145.0118	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1127	1127	11.0146.0118	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1128	1128	11.0147.0118	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1129	1129	22.0507.0118	22.507	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1130	1130	09.0130.0118	9.130	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626	2.310.626	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1131	1131	01.0194.0119	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1132	1132	01.0199.0119	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1133	1133	01.0189.0119	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1134	1134	01.0326.0119	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1135	1135	01.0347.0119	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1136	1136	01.0193.0119	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1137	1137	01.0192.0119	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1138	1138	01.0341.0119	1.341	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1139	1139	01.0342.0119	1.342	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1140	1140	01.0343.0119	1.343	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1141	1141	01.0344.0119	1.344	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1142	1142	01.0327.0119	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1143	1143	01.0328.0119	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1144	1144	01.0329.0119	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1145	1145	01.0338.0119	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1146	1146	01.0339.0119	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1147	1147	01.0340.0119	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1148	1148	01.0359.0119	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1149	1149	01.0195.0119	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1150	1150	01.0197.0119	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1151	1151	01.0196.0119	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1152	1152	01.0198.0119	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1153	1153	01.0348.0119	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1154	1154	02.0205.0119	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1155	1155	02.0208.0119	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1156	1156	02.0207.0119	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1157	1157	02.0239.0119	2.239	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1158	1158	03.0120.0119	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1159	1159	03.0116.0119	3.116	Thay huyết tương	Thay huyết tương	Thay huyết tương	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1160	1160	09.0132.0119	9.132	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626	1.734.626	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1161	1161	01.0071.0120	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1162	1162	01.0074.0120	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1163	1163	01.0072.0120	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1164	1164	01.0073.0120	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1165	1165	03.0078.0120	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1166	1166	03.0096.0120	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1167	1167	11.0087.0120	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1168	1168	15.0174.0120	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878	759.878	759.800	
1169	1169	01.0162.0121	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1170	1170	01.0163.0121	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1171	1171	02.0174.0121	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1172	1172	02.0176.0121	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1173	1173	02.0175.0121	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1174	1174	03.3532.0121	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1175	1175	03.0129.0121	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530	405.530	405.500	
1176	1176	02.0058.0122	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	64.494	36.792	101.000	47.830	112.324	112.300	
1177	1177	03.1026.0123	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực	809.000	200.348	1.009.000	260.452	1.069.452	1.069.400	
1178	1178	02.0039.0124	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1179	1179	27.0087.0124	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1180	1180	27.0088.0124	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	
1181	1181	27.0078.0124	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	
1182	1182	27.0089.0124	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339	5.081.339	5.081.300	
1183	1183	01.0101.0125	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1184	1184	02.0038.0125	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1185	1185	03.0074.0125	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1186	1186	27.0082.0125	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1187	1187	27.0090.0125	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1188	1188	27.0077.0125	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	
1189	1189	27.0079.0125	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	
1190	1190	27.0075.0125	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339	5.859.339	5.859.300	
1191	1191	21.0047.0126	21.47	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	Niệu dòng đồ	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000	
1192	1192	02.0048.0127	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1193	1193	02.0036.0127	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1194	1194	02.0043.0127	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1195	1195	03.0053.0127	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,3	1.808.191	1808100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1196	1196	03.1007.0127	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,3	1.808.191	1808100	
1197	1197	03.1012.0127	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1198	1198	15.0254.0127	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1199	1199	20.0022.0127	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191	1.808.191	1.808.100	
1200	1200	01.0112.0128	1.112	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1201	1201	01.0106.0128	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1202	1202	02.0036.0128	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1203	1203	02.0049.0128	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1204	1204	03.0053.0128	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,3	1.508.191	1508100	
1205	1205	03.0057.0128	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1206	1206	03.0056.0128	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,3	1.508.191	1508100	
1207	1207	03.1018.0128	3.1018	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1208	1208	03.1014.0128	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1209	1209	03.1022.0128	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1210	1210	03.1019.0128	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1211	1211	15.0250.0128	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191	1.508.191	1.508.100	
1212	1212	01.0111.0129	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1213	1213	02.0027.0129	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
1214	1214	02.0036.0129	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1215	1215	02.0050.0129	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3308100	
1216	1216	02.0046.0129	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1217	1217	03.0073.0129	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3308100	
1218	1218	03.1021.0129	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3308100	
1219	1219	03.1014.0129	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1220	1220	15.0252.0129	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1221	1221	15.0253.0129	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191	3.308.191	3.308.100	
1222	1222	20.0031.0129	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,3	3.308.191	3308100	
1223	1223	02.0045.0130	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1224	1224	02.0049.0130	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1225	1225	03.0053.0130	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793800	
1226	1226	03.0056.0130	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793800	
1227	1227	03.1014.0130	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,26	793.878	793800	
1228	1228	15.0250.0130	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1229	1229	15.0251.0130	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1230	1230	20.0029.0130	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế nang chọn lọc	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878	793.878	793.800	
1231	1231	02.0048.0131	2.48	Nội soi phế quản chai phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chai phế quản chẩn đoán [gây tê]	Nội soi phế quản chai phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1232	1232	02.0045.0131	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1233	1233	02.0043.0131	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1234	1234	02.0040.0131	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1235	1235	03.0053.0131	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1204300	
1236	1236	03.1014.0131	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1204300	
1237	1237	03.1007.0131	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1204300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1238	1238	03.1012.0131	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150260,8696	1159000	195339,13	1.204.339	1204300	
1239	1239	15.0254.0131	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1240	1240	15.0255.0131	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1241	1241	20.0022.0131	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1242	1242	20.0017.0131	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339	1.204.339	1.204.300	
1243	1243	02.0050.0132	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1244	1244	02.0046.0132	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1245	1245	02.0045.0132	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1246	1246	03.0073.0132	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,39	2.678.417	2678400	
1247	1247	15.0253.0132	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417	2.678.417	2.678.400	
1248	1248	20.0031.0132	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,39	2.678.417	2678400	
1249	1249	02.0041.0133	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400	
1250	1250	03.1004.0133	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400	
1251	1251	20.0018.0133	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417	2.938.417	2.938.400	
1252	1252	02.0304.0134	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1253	1253	03.1061.0134	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1254	1254	20.0079.0134	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817	493.817	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1255	1255	02.0272.2044	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi dạ dày làm Clo test	254.057	48.433	302.000	62.962	317.019	317.000	
1256	1256	02.0253.0135	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1257	1257	02.0305.0135	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1258	1258	03.1061.0135	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1259	1259	15.0232.0135	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1260	1260	15.0233.0135	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1261	1261	20.0080.0135	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530	276.530	276.500	
1262	1262	02.0307.0136	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1263	1263	02.0262.0136	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1264	1264	03.1066.0136	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1265	1265	03.0161.0136	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1266	1266	20.0073.0136	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817	468.817	468.800	
1267	1267	02.0306.0137	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1268	1268	02.0294.0137	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1269	1269	02.0259.0137	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1270	1270	03.1062.0137	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1271	1271	03.0158.0137	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1272	1272	20.0081.0137	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191	352.191	352.100	
1273	1273	02.0309.0138	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500	
1274	1274	02.0293.0138	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530	323.530	323.500	
1275	1275	02.0311.0139	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1276	1276	02.0256.0139	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1277	1277	02.0257.0139	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1278	1278	02.0308.0139	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1279	1279	03.0162.0139	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1280	1280	03.1071.0139	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng	Soi trực tràng	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217	215.217	215.200	
1281	1281	01.0351.0140	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1282	1282	01.0232.0140	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1283	1283	01.0353.0140	1.353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1284	1284	01.0352.0140	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1285	1285	02.0276.0140	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1286	1286	02.0267.0140	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1287	1287	02.0500.0140	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1288	1288	02.0285.0140	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1289	1289	02.0265.0140	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1290	1290	02.0271.0140	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1291	1291	02.0298.0140	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1292	1292	02.0264.0140	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1293	1293	03.0157.0140	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1294	1294	03.1049.0140	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1295	1295	03.1070.0140	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1296	1296	03.0155.0140	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1297	1297	03.1056.0140	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1298	1298	03.1057.0140	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1299	1299	03.0159.0140	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1300	1300	20.0059.0140	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1301	1301	20.0076.0140	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1302	1302	20.0067.0140	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304	798.304	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1303	1303	02.0283.0141	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1304	1304	02.0501.0141	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1305	1305	02.0284.0141	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1306	1306	02.0263.0141	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1307	1307	02.0275.0141	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1308	1308	02.0274.0141	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1309	1309	03.1069.0141	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1310	1310	03.1046.0141	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1311	1311	03.1048.0141	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1312	1312	20.0054.0141	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1313	1313	20.0056.0141	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878	2.718.878	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1314	1314	02.0288.0142	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
1315	1315	03.1052.0142	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
1316	1316	20.0063.0142	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791	905.791	905.700	
1317	1317	02.0289.0143	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	
1318	1318	03.1055.0143	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	
1319	1319	20.0066.0143	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322	1.095.322	1.095.300	
1320	1320	02.0291.0145	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1321	1321	02.0303.0145	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1322	1322	03.1045.0145	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1323	1323	03.1073.0145	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1324	1324	03.1060.0145	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1325	1325	18.0062.0145	18.62	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	
1326	1326	20.0078.0145	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496	1.196.496	1.196.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1327	1327	02.0367.0146	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1328	1328	02.0368.0146	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1329	1329	02.0366.0146	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1330	1330	02.0371.0146	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1331	1331	02.0372.0146	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1332	1332	02.0370.0146	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1333	1333	02.0281.0146	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1334	1334	02.0312.0146	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1335	1335	18.0627.0146	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096	2.963.096	2.963.000	
1336	1336	02.0485.0147	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900	
1337	1337	02.0492.0147	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957	911.957	911.900	
1338	1338	02.0213.0148	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1339	1339	03.0124.0148	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1340	1340	03.1078.0148	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839000	104869,5652	943000	136330,43	975.330	975300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1341	1341	03.4138.0148	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1342	1342	03.1085.0148	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330	975.330	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1343	1343	02.0215.0149	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339	720.339	720.300	
1344	1344	03.1087.0149	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339	720.339	720.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1345	1345	02.0221.0150	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439000	104869,5652	543000	136330,43	575.330	575300	
1346	1346	02.0212.0150	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	
1347	1347	02.0219.0150	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330	575.330	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
1348	1348	03.1080.0151	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang điều trị đài đường chấp	609.000	103.304	712.000	134.296	743.296	743.200	
1349	1349	02.0216.0152	2.216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1350	1350	02.0222.0152	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1351	1351	02.0218.0152	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1352	1352	02.0229.0152	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1353	1353	02.0230.0152	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1354	1354	03.1082.0152	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1355	1355	03.1079.0152	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1356	1356	03.4107.0152	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1357	1357	20.0087.0152	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817	953.817	953.800	
1358	1358	02.0224.0153	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.309.000	51.652	1.360.000	67.148	1.376.148	1.376.100	
1359	1359	02.0225.0154	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.309.000	75.130	1.384.000	97.670	1.406.670	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1360	1360	02.0201.0155	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148	1.176.148	1.176.100	
1361	1361	02.0223.0155	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148	1.176.148	1.176.100	
1362	1362	02.0211.0156	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	Nong niệu đạo và đặt thông đài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
1363	1363	03.3606.0156	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
1364	1364	10.0405.0156	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo và đặt thông đài	184.000	68.870	252.000	89.530	273.530	273.500	
1365	1365	02.0266.0157	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1366	1366	03.1034.0157	3.1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	
1367	1367	03.2340.0157	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	
1368	1368	15.0193.0157	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	
1369	1369	20.0057.0157	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522	2.373.522	2.373.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1370	1370	01.0165.0158	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1371	1371	01.0336.0158	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1372	1372	02.0233.0158	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1373	1373	02.0232.0158	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1374	1374	03.0131.0158	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1375	1375	10.0353.0158	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530	230.530	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1376	1376	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1377	1377	02.0313.0159	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1378	1378	03.0168.0159	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1379	1379	13.0193.0159	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548	152.048	152.000	
1380	1380	01.0219.0160	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	
1381	1381	03.0169.0160	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565	622.565	622.500	
1382	1382	02.0062.0161	2.62	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	6.993.000	1.435.304	8.428.000	1.865.896	8.858.896	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1383	1383	01.0220.0162	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296	880.296	880.200	
1384	1384	03.0153.0162	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296	880.296	880.200	
1385	1385	22.0499.0163	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	145.000	111.130	256.000	144.470	289.470	289.400	
1386	1386	02.0231.0164	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1387	1387	02.0061.0164	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1388	1388	02.0227.0164	2.227	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1389	1389	02.0483.0164	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1390	1390	02.0228.0164	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1391	1391	03.2331.0164	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1392	1392	01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1393	1393	01.0355.0165	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1394	1394	02.0182.0165	2.182	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1395	1395	02.0181.0165	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1396	1396	02.0317.0165	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1397	1397	02.0326.0165	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1398	1398	03.2337.0165	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1399	1399	18.0632.0165	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1400	1400	18.0633.0165	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030	659.977	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1401	1401	02.0325.0166	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1402	1402	02.0318.0166	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1403	1403	02.0329.0166	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1404	1404	02.0334.0166	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1405	1405	02.0319.0166	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1406	1406	02.0320.0166	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1407	1407	02.0330.0166	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1408	1408	02.0324.0166	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1409	1409	03.2344.0166	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1410	1410	18.0629.0166	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322	586.322	586.300	
1411	1411	03.2285.0167	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết cơ tim	1.488.000	334.957	1.822.000	435.443	1.923.443	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1412	1412	18.0660.0167	18.660	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	1.488.000	334.957	1.822.000	435.443	1.923.443	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1413	1413	02.0380.0168	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1414	1414	02.0376.0168	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1415	1415	02.0375.0168	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1416	1416	03.4211.0168	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1417	1417	15.0135.0168	15.135	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1418	1418	15.0211.0168	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1419	1419	05.0065.0168	5.65	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591	138.591	138.500	
1420	1420	02.0236.0169	2.236	Sinh thiết thân dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thân dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thân dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1421	1421	02.0237.0169	2.237	Sinh thiết thân ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thân ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thân ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1422	1422	02.0065.0169	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1423	1423	02.0435.0169	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1424	1424	03.2342.0169	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1425	1425	03.2363.0169	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1426	1426	18.0603.0169	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1427	1427	18.0604.0169	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1428	1428	18.0606.0169	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1429	1429	18.0607.0169	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1430	1430	18.0608.0169	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922	1.064.922	1.064.900	
1431	1431	02.0377.0170	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1432	1432	02.0379.0170	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1433	1433	18.0609.0170	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1434	1434	18.0611.0170	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1435	1435	18.0618.0170	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1436	1436	18.0605.0170	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400	879.400	879.400	
1437	1437	02.0066.0171	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1438	1438	02.0434.0171	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1439	1439	18.0654.0171	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1440	1440	18.0645.0171	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1441	1441	18.0638.0171	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1442	1442	18.0642.0171	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1443	1443	18.0640.0171	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1444	1444	18.0646.0171	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1445	1445	18.0636.0171	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1446	1446	18.0637.0171	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1447	1447	18.0641.0171	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1448	1448	18.0644.0171	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374	1.972.374	1.972.300	
1449	1449	18.0648.0172	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300	
1450	1450	18.0639.0172	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300	
1451	1451	18.0643.0172	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374	1.772.374	1.772.300	
1452	1452	02.0519.0173	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530	294.530	294.500	
1453	1453	05.0067.0173	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530	294.530	294.500	
1454	1454	02.0378.0174	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	989.000	139.304	1.128.000	181.096	1.170.096	1.170.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1455	1455	01.0242.0175	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	
1456	1456	02.0064.0175	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	
1457	1457	18.0624.0175	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530	463.530	463.500	
1458	1458	05.0053.0176	5.53	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	196.000	139.304	335.000	181.096	377.096	377.000	
1459	1459	18.0064.0177	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400	660.400	660.400	
1460	1460	18.0613.0177	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400	660.400	660.400	
1461	1461	03.2815.0178	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	185.000	68.870	253.000	89.530	274.530	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1462	1462	22.0130.0178	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Sinh thiết tủy xương	185.000	68.870	253.000	89.530	274.530	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1463	1463	03.2815.0179	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.315.000	68.870	1.383.000	89.530	1.404.530	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1464	1464	22.0131.0179	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.315.000	68.870	1.383.000	89.530	1.404.530	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1465	1465	03.2815.0180	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.619.000	70.435	2.689.000	91.565	2.710.565	2.710.500	
1466	1466	22.0132.0180	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.619.000	70.435	2.689.000	91.565	2.710.565	2.710.500	
1467	1467	18.0690.0182	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.475.000	103.304	1.578.000	134.296	1.609.296	1.609.200	
1468	1468	02.0217.0183	2.217	Nội soi đặt catheterter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheterter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheterter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	559.000	104.870	663.000	136.330	695.330	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1469	1469	03.1064.0184	3.1064	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1470	1470	03.0160.0184	3.160	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1471	1471	20.0071.0184	20.71	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Soi đại tràng, tiềm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791	656.791	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1472	1472	02.0369.0185	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Soi khớp có sinh thiết	429.000	84.522	513.000	109.878	538.878	538.800	
1473	1473	03.0067.0186	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Soi màng phổi	276.000	198.783	474.000	258.417	534.417	534.400	
1474	1474	02.0045.0187	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Soi phế quản điều trị sắc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	746.000	169.043	915.000	219.757	965.757	965.700	
1475	1475	02.0292.0191	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
1476	1476	02.0273.0191	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiềm xơ búi trĩ	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
1477	1477	03.1065.0191	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
1478	1478	20.0072.0191	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Soi trực tràng, tiềm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878	283.878	283.800	
1479	1479	01.0036.0192	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1480	1480	02.0120.0192	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1481	1481	03.0023.0192	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1482	1482	03.0022.0192	3.22	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1483	1483	03.0029.0192	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1484	1484	03.0024.0192	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1485	1485	03.0025.0192	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1486	1486	03.4190.0192	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504	1.042.504	1.042.500	
1487	1487	03.0008.0193	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	396.000	126.783	522.000	164.817	560.817	560.800	
1488	1488	02.0209.0194	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.389.000	139.304	1.528.000	181.096	1.570.096	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
1489	1489	01.0173.0195	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1490	1490	01.0337.0195	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1491	1491	01.0191.0195	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
1492	1492	01.0349.0195	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1493	1493	01.0174.0195	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1494	1494	02.0496.0195	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096	1.607.096	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1495	1495	01.0175.0196	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1496	1496	02.0495.0196	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1497	1497	03.0011.0196	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530	588.530	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1498	1498	02.0226.2038	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.347.201	100.025	3.447.000	130.033	3.477.234	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1499	1499	03.4246.0198	3.4246	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại	Thảo bột khác	38.000	18.000	56.000	23.400	61.400	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1500	1500	11.0116.0199	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
1501	1501	07.0226.0199	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
1502	1502	07.0230.0199	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565	279.565	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
1503	1503	01.0076.0200	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1504	1504	03.0102.0200	3.102	Chăm sóc lỗ mở khi quản	Chăm sóc lỗ mở khi quản	Chăm sóc lỗ mở khi quản	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1505	1505	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chi	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1506	1506	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1507	1507	10.9003.0200	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1508	1508	15.0303.0200	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1509	1509	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313	64.313	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1510	1510	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chi	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	
1511	1511	10.9003.0201	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	
1512	1512	07.0225.0201	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1513	1513	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1514	1514	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534	89.534	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1515	1515	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chi	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1516	1516	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1517	1517	10.9003.0202	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1518	1518	15.0303.0202	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	
1519	1519	07.0225.0202	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417	121.417	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1520	1520	01.0267.0203	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1521	1521	02.0163.0203	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1522	1522	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1523	1523	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1524	1524	10.9003.0203	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	
1525	1525	07.0225.0203	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661	148.661	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1526	1526	01.0267.0204	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1527	1527	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1528	1528	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1529	1529	10.9003.0204	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1530	1530	15.0303.0204	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	
1531	1531	07.0225.0204	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661	193.661	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1532	1532	01.0267.0205	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1533	1533	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1534	1534	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1535	1535	10.9003.0205	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1536	1536	15.0303.0205	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	
1537	1537	07.0225.0205	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635	275.635	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1538	1538	01.0089.0206	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1539	1539	01.0080.0206	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1540	1540	02.0067.0206	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1541	1541	03.0101.0206	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1542	1542	15.0220.0206	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765	263.765	263.700	
1543	1543	04.0030.0207	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	78.000	18.000	96.000	23.400	101.400	101.400	
1544	1544	02.0240.0208	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	487.000	18.783	505.000	24.417	511.417	511.400	
1545	1545	01.0129.0209	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1546	1546	01.0128.0209	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
1547	1547	01.0131.0209	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1548	1548	01.0130.0209	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1549	1549	01.0142.0209	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1550	1550	01.0144.0209	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1551	1551	01.0143.0209	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1552	1552	01.0132.0209	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1553	1553	01.0135.0209	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1554	1554	01.0139.0209	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1555	1555	01.0138.0209	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1556	1556	01.0141.0209	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1557	1557	01.0140.0209	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1558	1558	01.0134.0209	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1559	1559	01.0137.0209	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1560	1560	01.0136.0209	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1561	1561	01.0133.0209	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1562	1562	03.0083.0209	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1563	1563	03.0058.0209	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1564	1564	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1565	1565	13.0187.0209	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096	625.096	625.000	
1566	1566	01.0160.0210	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1567	1567	01.0164.0210	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1568	1568	02.0188.0210	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1569	1569	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353	101.853	101.800	
1570	1570	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1571	1571	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1572	1572	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1573	1573	02.0247.0211	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1574	1574	02.0338.0211	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1575	1575	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1576	1576	03.0178.0211	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1577	1577	03.2358.0211	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1578	1578	03.0179.0211	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1579	1579	03.2357.0211	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1580	1580	13.0199.0211	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487	92.487	92.400	
1581	1581	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1582	1582	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1583	1583	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1584	1584	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1585	1585	14.0291.0212	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1586	1586	14.0290.0212	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174	15.174	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1587	1587	02.0407.0213	2.407	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1588	1588	02.0408.0213	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1589	1589	02.0410.0213	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1590	1590	02.0409.0213	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1591	1591	02.0397.0213	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1592	1592	02.0404.0213	2.404	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1593	1593	02.0396.0213	2.396	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (móm trăm trụ)	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1594	1594	02.0405.0213	2.405	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1595	1595	02.0398.0213	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1596	1596	02.0401.0213	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1597	1597	02.0406.0213	2.406	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1598	1598	02.0402.0213	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1599	1599	02.0403.0213	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1600	1600	02.0399.0213	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1601	1601	02.0400.0213	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1602	1602	02.0384.0213	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1603	1603	02.0386.0213	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1604	1604	02.0383.0213	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1605	1605	02.0385.0213	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1606	1606	02.0395.0213	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1607	1607	02.0392.0213	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1608	1608	02.0387.0213	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1609	1609	02.0381.0213	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1610	1610	02.0382.0213	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1611	1611	02.0388.0213	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1612	1612	02.0393.0213	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1613	1613	02.0391.0213	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1614	1614	02.0390.0213	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1615	1615	02.0389.0213	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1616	1616	02.0510.0213	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1617	1617	03.2371.0213	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1618	1618	03.2372.0213	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405	104.405	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1619	1619	02.0429.0214	2.429	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1620	1620	02.0426.0214	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1621	1621	02.0427.0214	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1622	1622	02.0428.0214	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1623	1623	02.0424.0214	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1624	1624	02.0425.0214	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1625	1625	02.0414.0214	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1626	1626	02.0416.0214	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1627	1627	02.0413.0214	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1628	1628	02.0415.0214	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1629	1629	02.0422.0214	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1630	1630	02.0417.0214	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1631	1631	02.0411.0214	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1632	1632	02.0412.0214	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1633	1633	02.0418.0214	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1634	1634	02.0423.0214	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1635	1635	02.0421.0214	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1636	1636	02.0420.0214	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1637	1637	02.0419.0214	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1638	1638	03.2371.0214	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1639	1639	03.2372.0214	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765	148.765	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1640	1640	01.0006.0215	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1641	1641	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1642	1642	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174	25.174	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1643	1643	03.3821.0216	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1644	1644	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194700	
1645	1645	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194700	
1646	1646	10.9005.0216	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194700	
1647	1647	11.0090.0216	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1648	1648	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
1649	1649	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194700	
1650	1650	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269500	
1651	1651	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269500	
1652	1652	10.9005.0217	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269500	
1653	1653	15.0301.0217	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	180000	68869,56522	248000	89530,435	269.530	269500	
1654	1654	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
1655	1655	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
1656	1656	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289500	
1657	1657	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289500	
1658	1658	10.9005.0218	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1659	1659	15.0301.0218	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	200000	68869,56522	268000	89530,435	289.530	289500	
1660	1660	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354200	
1661	1661	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354200	
1662	1662	10.9005.0219	BS_10.127	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354200	
1663	1663	15.0301.0219	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	220000	103304,3478	323000	134295,65	354.296	354200	
1664	1664	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Bàn kéo	37.000	10.643	47.600	13.837	50.837	50.800	
1665	1665	17.0018.0221	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Bỏ Farafin	36.275	7.513	43.700	9.767	46.042	46.000	
1666	1666	03.0287.0222	3.287	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534	57.634	57.600	
1667	1667	08.0026.0222	8.26	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534	57.634	57.600	
1668	1668	03.0273.2045	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1669	1669	03.0271.2045	3.271	Từ châm	Từ châm [nhi]	Từ châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1670	1670	08.0003.2045	8.3	Mãng châm	Mãng châm	Mãng châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1671	1671	08.0008.2045	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	Ôn châm	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265	83.391	83.300	
1672	1672	03.0289.0224	3.289	Hào châm	Hào châm	Hào châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1673	1673	03.0290.0224	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1674	1674	03.0291.0224	3.291	Ôn châm	Ôn châm	Ôn châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1675	1675	08.0010.0224	8.10	Chích lẻ	Chích lẻ	Chích lẻ	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1676	1676	08.0002.0224	8.2	Hào châm	Hào châm	Hào châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1677	1677	08.0001.0224	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1678	1678	08.0004.0224	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1679	1679	08.0008.0224	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	Ôn châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1680	1680	08.0012.0224	8.12	Từ châm	Từ châm	Từ châm	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265	76.391	76.300	
1681	1681	03.0715.0226	3.715	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626	71.826	71.800	
1682	1682	17.0195.0226	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626	71.826	71.800	
1683	1683	03.0409.0227	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1684	1684	03.0412.0227	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1685	1685	03.0420.0227	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1686	1686	03.0413.0227	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1687	1687	03.0454.0227	3.454	Cấy chỉ điều trị bi đái	Cấy chỉ điều trị bi đái	Cấy chỉ điều trị bi đái	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1688	1688	03.0456.0227	3.456	Cây chi điều trị bướng cổ đơn thuần	Cây chi điều trị bướng cổ đơn thuần	Cây chi điều trị bướng cổ đơn thuần	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1689	1689	03.0416.0227	3.416	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1690	1690	03.0414.0227	3.414	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai	Cây chi điều trị chứng ù tai	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1691	1691	03.0453.0227	3.453	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm	Cây chi điều trị đái dầm	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1692	1692	03.0451.0227	3.451	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1693	1693	03.0441.0227	3.441	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày	Cây chi điều trị đau dạ dày	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1694	1694	03.0423.0227	3.423	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1695	1695	03.0446.0227	3.446	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1696	1696	03.0447.0227	3.447	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ	Cây chi điều trị đau môi cơ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1697	1697	03.0438.0227	3.438	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1698	1698	03.0437.0227	3.437	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1699	1699	03.0411.0227	3.411	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Cây chi điều trị đau thần kinh tọa	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1700	1700	03.0404.0227	3.404	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1701	1701	03.0443.0227	3.443	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	Cây chi điều trị dị ứng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1702	1702	03.0422.0227	3.422	Cây chi điều trị động kinh	Cây chi điều trị động kinh	Cây chi điều trị động kinh	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1703	1703	03.0460.0227	3.460	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Cây chi điều trị giảm đau do ung thư	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1704	1704	03.0459.0227	3.459	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1705	1705	03.0415.0227	3.415	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Cây chi điều trị giảm khứu giác	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1706	1706	03.0429.0227	3.429	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1707	1707	03.0431.0227	3.431	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1708	1708	03.0435.0227	3.435	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1709	1709	03.0421.0227	3.421	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1710	1710	03.0449.0227	3.449	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1711	1711	03.0436.0227	3.436	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1712	1712	03.0417.0227	3.417	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1713	1713	03.0406.0227	3.406	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1714	1714	03.0405.0227	3.405	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1715	1715	03.0428.0227	3.428	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1716	1716	03.0408.0227	3.408	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1717	1717	03.0407.0227	3.407	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	Cây chi điều trị liệt nửa người	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1718	1718	03.0458.0227	3.458	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1719	1719	03.0424.0227	3.424	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1720	1720	03.0442.0227	3.442	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	Cây chi điều trị nôn, nấc	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1721	1721	03.0457.0227	3.457	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1722	1722	03.0455.0227	3.455	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1723	1723	03.0430.0227	3.430	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Cây chi điều trị rối loạn tiền đình	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1724	1724	03.0440.0227	3.440	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1725	1725	03.4181.0227	3.4181	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng	Cây chi điều trị sa trực tràng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1726	1726	03.0452.0227	3.452	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	Cây chi điều trị táo bón	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1727	1727	03.0410.0227	3.410	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	Cây chi điều trị teo cơ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1728	1728	03.0432.0227	3.432	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn	Cây chi điều trị thất ngôn	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1729	1729	03.0425.0227	3.425	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1730	1730	03.0445.0227	3.445	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hóa khớp	Cây chi điều trị thoái hoá khớp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1731	1731	03.0427.0227	3.427	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1732	1732	03.0426.0227	3.426	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1733	1733	03.0439.0227	3.439	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ	Cây chi điều trị trĩ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1734	1734	03.0450.0227	3.450	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1735	1735	03.0444.0227	3.444	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1736	1736	03.0434.0227	3.434	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1737	1737	03.0448.0227	3.448	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1738	1738	03.0433.0227	3.433	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	Cây chi điều trị viêm xoang	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1739	1739	08.0007.0227	8.7	Cây chi	Cây chi	Cây chi	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1740	1740	08.0232.0227	8.232	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1741	1741	08.0240.0227	8.240	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1742	1742	08.0239.0227	8.239	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1743	1743	08.0270.0227	8.270	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1744	1744	08.0269.0227	8.269	Cây chi điều trị dai dảm	Cây chi điều trị dai dảm	Cây chi điều trị dai dảm	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1745	1745	08.0272.0227	8.272	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Cây chi điều trị đau bụng kinh	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1746	1746	08.0242.0227	8.242	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1747	1747	08.0267.0227	8.267	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1748	1748	08.0268.0227	8.268	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	Cây chi điều trị đau lưng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1749	1749	08.0251.0227	8.251	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1750	1750	08.0275.0227	8.275	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh	Cây chi điều trị di tinh	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1751	1751	08.0236.0227	8.236	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	Cây chi điều trị giảm thị lực	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1752	1752	08.0235.0227	8.235	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	Cây chi điều trị giảm thính lực	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1753	1753	08.0247.0227	8.247	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	Cây chi điều trị hen phế quản	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1754	1754	08.0255.0227	8.255	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1755	1755	08.0241.0227	8.241	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1756	1756	08.0245.0227	8.245	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Cây chi điều trị hội chứng tiền đình	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1757	1757	08.0274.0227	8.274	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1758	1758	08.0237.0227	8.237	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1759	1759	08.0246.0227	8.246	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1760	1760	08.0248.0227	8.248	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Cây chi điều trị huyết áp thấp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1761	1761	08.0256.0227	8.256	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng	Cây chi điều trị khàn tiếng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1762	1762	08.0258.0227	8.258	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1763	1763	08.0257.0227	8.257	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1764	1764	08.0249.0227	8.249	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1765	1765	08.0238.0227	8.238	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1766	1766	08.0276.0227	8.276	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1767	1767	08.0228.0227	8.228	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1768	1768	08.0253.0227	8.253	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1769	1769	08.0243.0227	8.243	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1770	1770	08.0233.0227	8.233	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1771	1771	08.0244.0227	8.244	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1772	1772	08.0271.0227	8.271	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1773	1773	08.0254.0227	8.254	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1774	1774	08.0263.0227	8.263	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1775	1775	08.0277.0227	8.277	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1776	1776	08.0231.0227	8.231	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1777	1777	08.0273.0227	8.273	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1778	1778	08.0229.0227	8.229	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1779	1779	08.0264.0227	8.264	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1780	1780	08.0252.0227	8.252	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1781	1781	08.0250.0227	8.250	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1782	1782	08.0230.0227	8.230	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1783	1783	08.0262.0227	8.262	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1784	1784	08.0266.0227	8.266	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1785	1785	08.0234.0227	8.234	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1786	1786	08.0265.0227	8.265	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Chôn chi (cây chi)	120.151	27.938	148.000	36.319	156.470	156.400	
1787	1787	03.0288.0228	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1788	1788	03.0682.0228	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1789	1789	03.0683.0228	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1790	1790	03.0694.0228	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1791	1791	03.0696.0228	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1792	1792	03.0693.0228	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1793	1793	03.0673.0228	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1794	1794	03.0688.0228	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1795	1795	03.0671.0228	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1796	1796	03.0672.0228	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1797	1797	03.0675.0228	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1798	1798	03.0685.0228	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1799	1799	03.0686.0228	3.686	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1800	1800	03.0679.0228	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1801	1801	03.0678.0228	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1802	1802	03.0681.0228	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1803	1803	03.0680.0228	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1804	1804	03.0674.0228	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1805	1805	03.0677.0228	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1806	1806	03.0676.0228	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1807	1807	03.0690.0228	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1808	1808	03.0689.0228	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1809	1809	03.0691.0228	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1810	1810	03.0695.0228	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1811	1811	03.0692.0228	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1812	1812	03.0684.0228	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1813	1813	17.0161.0228	17.161	Điều trị chườm ngái cứu	Điều trị chườm ngái cứu	Điều trị chườm ngái cứu	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1814	1814	08.0027.0228	8.27	Chườm ngái	Chườm ngái	Chườm ngái	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1815	1815	08.0009.0228	8.9	Cứu	Cứu	Cứu	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1816	1816	08.0468.0228	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1817	1817	08.0476.0228	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1818	1818	08.0464.0228	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1819	1819	08.0472.0228	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1820	1820	08.0470.0228	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1821	1821	08.0452.0228	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1822	1822	08.0473.0228	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1823	1823	08.0461.0228	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1824	1824	08.0465.0228	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1825	1825	08.0474.0228	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1826	1826	08.0462.0228	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1827	1827	08.0451.0228	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1828	1828	08.0455.0228	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1829	1829	08.0458.0228	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1830	1830	08.0457.0228	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1831	1831	08.0460.0228	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1832	1832	08.0466.0228	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1833	1833	08.0459.0228	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1834	1834	08.0453.0228	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1835	1835	08.0454.0228	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1836	1836	08.0456.0228	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1837	1837	08.0471.0228	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1838	1838	08.0475.0228	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1839	1839	08.0477.0228	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1840	1840	08.0467.0228	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1841	1841	08.0469.0228	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1842	1842	08.0463.0228	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu (Ngái cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070	37.070	37.000	
1843	1843	03.0286.0229	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668	51.168	51.100	
1844	1844	08.0025.0229	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668	51.168	51.100	
1845	1845	03.0302.2046	3.302	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]	Điện màng châm điều trị bại não	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1846	1846	03.0313.2046	3.313	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1847	1847	03.0299.2046	3.299	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1848	1848	03.0303.2046	3.303	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1849	1849	03.0340.2046	3.340	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1850	1850	03.0335.2046	3.335	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1851	1851	03.0337.2046	3.337	Điện màng châm điều trị cơn đau quận thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quận thận [kim dài]	Điện màng châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1852	1852	03.0342.2046	3.342	Điện màng châm điều trị dải dằm	Điện màng châm điều trị dải dằm [kim dài]	Điện màng châm điều trị dải dằm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1853	1853	03.0327.2046	3.327	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1854	1854	03.0307.2046	3.307	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1855	1855	03.0331.2046	3.331	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1856	1856	03.0332.2046	3.332	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1857	1857	03.0324.2046	3.324	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1858	1858	03.0308.2046	3.308	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1859	1859	03.0350.2046	3.350	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1860	1860	03.0323.2046	3.323	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1861	1861	03.0301.2046	3.301	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1862	1862	03.0305.2046	3.305	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1863	1863	03.0349.2046	3.349	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1864	1864	03.0348.2046	3.348	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1865	1865	03.0316.2046	3.316	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1866	1866	03.0318.2046	3.318	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1867	1867	03.0320.2046	3.320	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1868	1868	03.0317.2046	3.317	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1869	1869	03.0334.2046	3.334	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1870	1870	03.0322.2046	3.322	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1871	1871	03.0304.2046	3.304	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1872	1872	03.0296.2046	3.296	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1873	1873	03.0295.2046	3.295	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1874	1874	03.0298.2046	3.298	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1875	1875	03.0297.2046	3.297	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1876	1876	03.0294.2046	3.294	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1877	1877	03.0347.2046	3.347	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1878	1878	03.0312.2046	3.312	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1879	1879	03.0339.2046	3.339	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1880	1880	03.0346.2046	3.346	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1881	1881	03.0344.2046	3.344	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1882	1882	03.0341.2046	3.341	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1883	1883	03.0326.2046	3.326	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1884	1884	03.0309.2046	3.309	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]	Điện màng châm điều trị stress	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1885	1885	03.0306.2046	3.306	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1886	1886	03.0321.2046	3.321	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1887	1887	03.0300.2046	3.300	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1888	1888	03.0319.2046	3.319	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1889	1889	03.0330.2046	3.330	Điện mắng chẳm điều trị thoái hóa khớp	Điện mắng chẳm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị thoái hóa khớp	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1890	1890	03.0311.2046	3.311	Điện mắng chẳm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắng chẳm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1891	1891	03.0310.2046	3.310	Điện mắng chẳm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắng chẳm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1892	1892	03.0325.2046	3.325	Điện mắng chẳm điều trị trĩ	Điện mắng chẳm điều trị trĩ [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị trĩ	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1893	1893	03.0336.2046	3.336	Điện mắng chẳm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắng chẳm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1894	1894	03.0328.2046	3.328	Điện mắng chẳm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắng chẳm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị viêm da thần kinh	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1895	1895	03.0314.2046	3.314	Điện mắng chẳm điều trị viêm kết mạc	Điện mắng chẳm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị viêm kết mạc	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1896	1896	03.0329.2046	3.329	Điện mắng chẳm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắng chẳm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1897	1897	03.0333.2046	3.333	Điện mắng chẳm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắng chẳm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1898	1898	03.0315.2046	3.315	Điện mắng chẳm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắng chẳm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1899	1899	03.0343.2046	3.343	Điện móng chẳm điều trị bí dái	Điện móng chẳm điều trị bí dái [kim dài]	Điện mắng chẳm điều trị bí dái	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1900	1900	08.0056.2046	8.56	Chẳm tê nhỏ rắng khôn mọc lệch 900 hoặc ngẳm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim rắng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Chẳm tê nhỏ rắng khôn mọc lệch 900 hoặc ngẳm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim rắng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Chẳm tê nhỏ rắng khôn mọc lệch hoặc ngẳm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim rắng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1901	1901	08.0084.2046	8.84	Chẳm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Chẳm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Chẳm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1902	1902	08.0110.2046	8.110	Chẳm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Chẳm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Chẳm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1903	1903	08.0061.2046	8.61	Chẳm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Chẳm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Chẳm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1904	1904	08.0067.2046	8.67	Chẳm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Chẳm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Chẳm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1905	1905	08.0100.2046	8.100	Chẳm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Chẳm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Chẳm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1906	1906	08.0089.2046	8.89	Chẳm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Chẳm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Chẳm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1907	1907	08.0048.2046	8.48	Chẳm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Chẳm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Chẳm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1908	1908	08.0049.2046	8.49	Chẳm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Chẳm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Chẳm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1909	1909	08.0065.2046	8.65	Chẳm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Chẳm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Chẳm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1910	1910	08.0081.2046	8.81	Chẳm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Chẳm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Chẳm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1911	1911	08.0058.2046	8.58	Chẳm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Chẳm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Chẳm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1912	1912	08.0086.2046	8.86	Chẳm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Chẳm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Chẳm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1913	1913	08.0078.2046	8.78	Chẳm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Chẳm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Chẳm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1914	1914	08.0029.2046	8.29	Chẳm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Chẳm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Chẳm tê phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1915	1915	08.0052.2046	8.52	Chẳm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Chẳm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Chẳm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1916	1916	08.0108.2046	8.108	Chẳm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Chẳm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Chẳm tê phẫu thuật cắt polip tử cung	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1917	1917	08.0073.2046	8.73	Chẳm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Chẳm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Chẳm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Điện chẳm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1918	1918	08.0076.2046	8.76	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thân	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1919	1919	08.0045.2046	8.45	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1920	1920	08.0031.2046	8.31	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1921	1921	08.0032.2046	8.32	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cổ 1 bên	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1922	1922	08.0070.2046	8.70	Chăm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bờ trở lên	Chăm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bờ trở lên	Chăm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bờ trở lên	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1923	1923	08.0087.2046	8.87	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1924	1924	08.0062.2046	8.62	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1925	1925	08.0034.2046	8.34	Chăm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Chăm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Chăm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1926	1926	08.0040.2046	8.40	Chăm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Chăm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Chăm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1927	1927	08.0111.2046	8.111	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1928	1928	08.0112.2046	8.112	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1929	1929	08.0102.2046	8.102	Chăm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Chăm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Chăm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1930	1930	08.0107.2046	8.107	Chăm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Chăm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Chăm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1931	1931	08.0064.2046	8.64	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1932	1932	08.0069.2046	8.69	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1933	1933	08.0055.2046	8.55	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1934	1934	08.0054.2046	8.54	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1935	1935	08.0103.2046	8.103	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tình	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tình	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tình	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1936	1936	08.0105.2046	8.105	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1937	1937	08.0085.2046	8.85	Chăm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Chăm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Chăm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1938	1938	08.0109.2046	8.109	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1939	1939	08.0044.2046	8.44	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1940	1940	08.0106.2046	8.106	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1941	1941	08.0041.2046	8.41	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1942	1942	08.0035.2046	8.35	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1943	1943	08.0039.2046	8.39	Chăm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Chăm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Chăm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1944	1944	08.0033.2046	8.33	Chăm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Chăm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Chăm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1945	1945	08.0096.2046	8.96	Chăm tê phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Chăm tê phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Chăm tê phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1946	1946	08.0030.2046	8.30	Chăm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Chăm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Chăm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1947	1947	08.0083.2046	8.83	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1948	1948	08.0072.2046	8.72	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1949	1949	08.0080.2046	8.80	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1950	1950	08.0079.2046	8.79	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Điện chăm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1951	1951	08.0082.2046	8.82	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1952	1952	08.0092.2046	8.92	Chăm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phi đại	Chăm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phi đại	Chăm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phi đại	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1953	1953	08.0093.2046	8.93	Chăm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Chăm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1954	1954	08.0036.2046	8.36	Chăm tê phẫu thuật glôcôm	Chăm tê phẫu thuật glôcôm	Chăm tê phẫu thuật glaucoma	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1955	1955	08.0101.2046	8.101	Chăm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Chăm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1956	1956	08.0091.2046	8.91	Chăm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Chăm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Chăm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1957	1957	08.0038.2046	8.38	Chăm tê phẫu thuật lác thông thường	Chăm tê phẫu thuật lác thông thường	Chăm tê phẫu thuật lác thông thường	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1958	1958	08.0099.2046	8.99	Chăm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Chăm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1959	1959	08.0077.2046	8.77	Chăm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Chăm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Chăm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1960	1960	08.0094.2046	8.94	Chăm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Chăm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Chăm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1961	1961	08.0037.2046	8.37	Chăm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Chăm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Chăm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1962	1962	08.0057.2046	8.57	Chăm tê phẫu thuật lấy túi chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy túi chân răng nhiều chân	Chăm tê phẫu thuật lấy túi chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy túi chân răng nhiều chân	Chăm tê phẫu thuật lấy túi chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy túi chân răng nhiều chân	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1963	1963	08.0088.2046	8.88	Chăm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Chăm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Chăm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1964	1964	08.0071.2046	8.71	Chăm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Chăm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Chăm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1965	1965	08.0059.2046	8.59	Chăm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Chăm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Chăm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1966	1966	08.0060.2046	8.60	Chăm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Chăm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Chăm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1967	1967	08.0053.2046	8.53	Chăm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Chăm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Chăm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1968	1968	08.0098.2046	8.98	Chăm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Chăm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Chăm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1969	1969	08.0075.2046	8.75	Chăm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Chăm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Chăm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1970	1970	08.0068.2046	8.68	Chăm tê phẫu thuật nối vị tràng	Chăm tê phẫu thuật nối vị tràng	Chăm tê phẫu thuật nối vị tràng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1971	1971	08.0095.2046	8.95	Chăm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Chăm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Chăm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1972	1972	08.0097.2046	8.97	Chăm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Chăm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Chăm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1973	1973	08.0113.2046	8.113	Chăm tê phẫu thuật quặm	Chăm tê phẫu thuật quặm	Chăm tê phẫu thuật quặm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1974	1974	08.0066.2046	8.66	Chăm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1975	1975	08.0046.2046	8.46	Chăm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Chăm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Chăm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1976	1976	08.0063.2046	8.63	Chăm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Chăm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Chăm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1977	1977	08.0042.2046	8.42	Chăm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Chăm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Chăm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1978	1978	08.0074.2046	8.74	Chăm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Chăm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Chăm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1979	1979	08.0104.2046	8.104	Chăm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Chăm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Chăm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1980	1980	08.0090.2046	8.90	Chăm tê phẫu thuật treo tử cung	Chăm tê phẫu thuật treo tử cung	Chăm tê phẫu thuật treo tử cung	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1981	1981	08.0047.2046	8.47	Chăm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Chăm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1982	1982	08.0051.2046	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1983	1983	08.0050.2046	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1984	1984	08.0043.2046	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1985	1985	08.0005.2046	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]	Điện châm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1986	1986	08.0146.2046	8.146	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1987	1987	08.0115.2046	8.115	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1988	1988	08.0161.2046	8.161	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1989	1989	08.0126.2046	8.126	Điện mẫn châm điều trị đại đảm	Điện mẫn châm điều trị đại đảm [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đại đảm	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1990	1990	08.0135.2046	8.135	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1991	1991	08.0143.2046	8.143	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1992	1992	08.0157.2046	8.157	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1993	1993	08.0153.2046	8.153	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1994	1994	08.0137.2046	8.137	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1995	1995	08.0158.2046	8.158	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1996	1996	08.0156.2046	8.156	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1997	1997	08.0145.2046	8.145	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1998	1998	08.0131.2046	8.131	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
1999	1999	08.0117.2046	8.117	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2000	2000	08.0114.2046	8.114	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2001	2001	08.0129.2046	8.129	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2002	2002	08.0125.2046	8.125	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2003	2003	08.0130.2046	8.130	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2004	2004	08.0132.2046	8.132	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2005	2005	08.0140.2046	8.140	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2006	2006	08.0142.2046	8.142	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2007	2007	08.0141.2046	8.141	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2008	2008	08.0133.2046	8.133	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2009	2009	08.0122.2046	8.122	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2010	2010	08.0123.2046	8.123	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2011	2011	08.0159.2046	8.159	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2012	2012	08.0116.2046	8.116	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2013	2013	08.0138.2046	8.138	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2014	2014	08.0128.2046	8.128	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2015	2015	08.0139.2046	8.139	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2016	2016	08.0152.2046	8.152	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2017	2017	08.0160.2046	8.160	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2018	2018	08.0118.2046	8.118	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2019	2019	08.0124.2046	8.124	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2020	2020	08.0134.2046	8.134	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2021	2021	08.0119.2046	8.119	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2022	2022	08.0150.2046	8.150	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2023	2023	08.0136.2046	8.136	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2024	2024	08.0127.2046	8.127	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2025	2025	08.0120.2046	8.120	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2026	2026	08.0154.2046	8.154	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2027	2027	08.0144.2046	8.144	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2028	2028	08.0151.2046	8.151	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2029	2029	08.0155.2046	8.155	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2030	2030	08.0121.2046	8.121	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện châm (cỏ kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265	85.391	85.300	
2031	2031	03.0501.0230	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2032	2032	03.0468.0230	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2033	2033	03.0487.0230	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2034	2034	03.0469.0230	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2035	2035	03.0506.0230	3.506	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2036	2036	03.0511.0230	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2037	2037	03.0508.0230	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2038	2038	03.0485.0230	3.485	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2039	2039	03.0472.0230	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2040	2040	03.0531.0230	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2041	2041	03.0470.0230	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2042	2042	03.0498.0230	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2043	2043	03.0505.0230	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2044	2044	03.0478.0230	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2045	2045	03.0522.0230	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2046	2046	03.0527.0230	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2047	2047	03.0528.0230	3.528	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2048	2048	03.0523.0230	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2049	2049	03.0516.0230	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2050	2050	03.0467.0230	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2051	2051	03.0461.0230	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2052	2052	03.0477.0230	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2053	2053	03.0515.0230	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2054	2054	03.0517.0230	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2055	2055	03.0514.0230	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2056	2056	03.0471.0230	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2057	2057	03.0491.0230	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2058	2058	03.0493.0230	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2059	2059	03.0519.0230	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2060	2060	03.0476.0230	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2061	2061	03.0492.0230	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2062	2062	03.0530.0230	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2063	2063	03.0521.0230	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2064	2064	03.0473.0230	3.473	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2065	2065	03.0490.0230	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2066	2066	03.0463.0230	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2067	2067	03.0462.0230	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2068	2068	03.0484.0230	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2069	2069	03.0465.0230	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2070	2070	03.0464.0230	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2071	2071	03.0513.0230	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2072	2072	03.0479.0230	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2073	2073	03.0497.0230	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2074	2074	03.0504.0230	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2075	2075	03.0495.0230	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2076	2076	03.0512.0230	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2077	2077	03.0507.0230	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2078	2078	03.0503.0230	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2079	2079	03.4182.0230	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2080	2080	03.0480.0230	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2081	2081	03.0486.0230	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2082	2082	03.0520.0230	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2083	2083	03.0502.0230	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2084	2084	03.0466.0230	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2085	2085	03.0494.0230	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2086	2086	03.0481.0230	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2087	2087	03.0526.0230	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2088	2088	03.0483.0230	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2089	2089	03.0482.0230	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2090	2090	03.0509.0230	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2091	2091	03.0499.0230	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2092	2092	03.0496.0230	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2093	2093	03.0524.0230	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2094	2094	03.0488.0230	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2095	2095	03.0525.0230	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2096	2096	03.0518.0230	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2097	2097	03.0500.0230	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2098	2098	03.0529.0230	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2099	2099	03.0489.0230	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2100	2100	03.0302.0230	3.302	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2101	2101	03.0313.0230	3.313	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2102	2102	03.0299.0230	3.299	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2103	2103	03.0303.0230	3.303	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2104	2104	03.0340.0230	3.340	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2105	2105	03.0335.0230	3.335	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2106	2106	03.0337.0230	3.337	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thận [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quần thận	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2107	2107	03.0342.0230	3.342	Điện mẫn châm điều trị dai dằm	Điện mẫn châm điều trị dai dằm [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị dai dằm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2108	2108	03.0327.0230	3.327	Điện mẫn châm điều trị đau da dầy	Điện mẫn châm điều trị đau da dầy [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau da dầy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2109	2109	03.0307.0230	3.307	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2110	2110	03.0331.0230	3.331	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2111	2111	03.0332.0230	3.332	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2112	2112	03.0324.0230	3.324	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2113	2113	03.0308.0230	3.308	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2114	2114	03.0350.0230	3.350	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2115	2115	03.0323.0230	3.323	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2116	2116	03.0301.0230	3.301	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2117	2117	03.0305.0230	3.305	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2118	2118	03.0349.0230	3.349	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2119	2119	03.0348.0230	3.348	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2120	2120	03.0316.0230	3.316	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2121	2121	03.0318.0230	3.318	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2122	2122	03.0320.0230	3.320	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2123	2123	03.0317.0230	3.317	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2124	2124	03.0334.0230	3.334	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2125	2125	03.0322.0230	3.322	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2126	2126	03.0304.0230	3.304	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2127	2127	03.0296.0230	3.296	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2128	2128	03.0295.0230	3.295	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2129	2129	03.0298.0230	3.298	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2130	2130	03.0297.0230	3.297	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2131	2131	03.0294.0230	3.294	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2132	2132	03.0347.0230	3.347	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2133	2133	03.0312.0230	3.312	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2134	2134	03.0339.0230	3.339	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2135	2135	03.0346.0230	3.346	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2136	2136	03.0344.0230	3.344	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2137	2137	03.0341.0230	3.341	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2138	2138	03.0326.0230	3.326	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2139	2139	03.0309.0230	3.309	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2140	2140	03.0306.0230	3.306	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2141	2141	03.0321.0230	3.321	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2142	2142	03.0300.0230	3.300	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2143	2143	03.0319.0230	3.319	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2144	2144	03.0330.0230	3.330	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2145	2145	03.0311.0230	3.311	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2146	2146	03.0310.0230	3.310	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2147	2147	03.0325.0230	3.325	Điện mắg chắm điều trị trĩ	Điện mắg chắm điều trị trĩ [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị trĩ	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2148	2148	03.0336.0230	3.336	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2149	2149	03.0328.0230	3.328	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2150	2150	03.0314.0230	3.314	Điện mắg chắm điều trị viêm kết mạc	Điện mắg chắm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm kết mạc	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2151	2151	03.0329.0230	3.329	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2152	2152	03.0333.0230	3.333	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2153	2153	03.0315.0230	3.315	Điện mắg chắm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắg chắm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2154	2154	03.0343.0230	3.343	Điện móng chắm điều trị bí đái	Điện móng chắm điều trị bí đái [kim ngắn]	Điện mắg chắm điều trị bí đái	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2155	2155	03.0355.0230	3.355	Điện nhĩ chắm điều trị bại não	Điện nhĩ chắm điều trị bại não	Điện nhĩ chắm điều trị bại não	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2156	2156	03.0374.0230	3.374	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh hồ mắt	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2157	2157	03.0357.0230	3.357	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ chắm điều trị bệnh tự kỷ	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2158	2158	03.0399.0230	3.399	Điện nhĩ chắm điều trị béo phì	Điện nhĩ chắm điều trị béo phì	Điện nhĩ chắm điều trị béo phì	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2159	2159	03.0397.0230	3.397	Điện nhĩ chắm điều trị bí đái	Điện nhĩ chắm điều trị bí đái	Điện nhĩ chắm điều trị bí đái	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2160	2160	03.0400.0230	3.400	Điện nhĩ chắm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chắm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ chắm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2161	2161	03.0372.0230	3.372	Điện nhĩ chắm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ chắm điều trị chấp lẹo	Điện nhĩ chắm điều trị chấp lẹo	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2162	2162	03.0360.0230	3.360	Điện nhĩ chắm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chắm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ chắm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2163	2163	03.0358.0230	3.358	Điện nhĩ chắm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chắm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ chắm điều trị chứng ù tai	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2164	2164	03.0396.0230	3.396	Điện nhĩ chắm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chắm điều trị đái dầm	Điện nhĩ chắm điều trị đái dầm	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2165	2165	03.0391.0230	3.391	Điện nhĩ chắm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chắm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ chắm điều trị đau dạ dày	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2166	2166	03.0366.0230	3.366	Điện nhĩ chắm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chắm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ chắm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2167	2167	03.0393.0230	3.393	Điện nhĩ chắm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chắm điều trị đau lưng	Điện nhĩ chắm điều trị đau lưng	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2168	2168	03.0394.0230	3.394	Điện nhĩ chắm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ chắm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ chắm điều trị đau mắt cơ	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2169	2169	03.0388.0230	3.388	Điện nhĩ chắm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chắm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ chắm điều trị đau ngực, sườn	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2170	2170	03.0403.0230	3.403	Điện nhĩ chắm điều trị đau răng	Điện nhĩ chắm điều trị đau răng	Điện nhĩ chắm điều trị đau răng	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2171	2171	03.0387.0230	3.387	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2172	2172	03.0353.0230	3.353	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ chắm điều trị đau thần kinh tọa	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2173	2173	03.0365.0230	3.365	Điện nhĩ chắm điều trị động kinh	Điện nhĩ chắm điều trị động kinh	Điện nhĩ chắm điều trị động kinh	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2174	2174	03.0401.0230	3.401	Điện nhĩ chắm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chắm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ chắm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2175	2175	03.0402.0230	3.402	Điện nhĩ chắm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chắm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ chắm điều trị giảm đau ung thư	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2176	2176	03.0359.0230	3.359	Điện nhĩ chắm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chắm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ chắm điều trị giảm khứu giác	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2177	2177	03.0378.0230	3.378	Điện nhĩ chắm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chắm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ chắm điều trị giảm thị lực	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2178	2178	03.0380.0230	3.380	Điện nhĩ chắm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chắm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ chắm điều trị giảm thính lực	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2179	2179	03.0384.0230	3.384	Điện nhĩ chắm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chắm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ chắm điều trị hen phế quản	Điện chắm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2180	2180	03.0364.0230	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2181	2181	03.0395.0230	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2182	2182	03.0386.0230	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2183	2183	03.0361.0230	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2184	2184	03.0377.0230	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2185	2185	03.0352.0230	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2186	2186	03.0351.0230	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2187	2187	03.0371.0230	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2188	2188	03.0356.0230	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2189	2189	03.0354.0230	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2190	2190	03.0367.0230	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2191	2191	03.0392.0230	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2192	2192	03.4178.0230	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2193	2193	03.0398.0230	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2194	2194	03.0390.0230	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2195	2195	03.4179.0230	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2196	2196	03.0373.0230	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2197	2197	03.0385.0230	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2198	2198	03.4180.0230	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2199	2199	03.0381.0230	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2200	2200	03.0368.0230	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2201	2201	03.0370.0230	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2202	2202	03.0369.0230	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2203	2203	03.0389.0230	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2204	2204	03.0375.0230	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2205	2205	03.0383.0230	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2206	2206	03.0376.0230	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2207	2207	03.0382.0230	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2208	2208	08.0005.0230	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	Điện châm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2209	2209	08.0293.0230	8.293	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2210	2210	08.0282.0230	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2211	2211	08.0288.0230	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2212	2212	08.0302.0230	8.302	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2213	2213	08.0321.0230	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2214	2214	08.0290.0230	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	Điện châm điều trị cơn đau quận thần	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2215	2215	08.0313.0230	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2216	2216	08.0303.0230	8.303	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2217	2217	08.0312.0230	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2218	2218	08.0318.0230	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2219	2219	08.0319.0230	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2220	2220	08.0315.0230	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2221	2221	08.0298.0230	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2222	2222	08.0281.0230	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2223	2223	08.0278.0230	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2224	2224	08.0295.0230	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2225	2225	08.0279.0230	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2226	2226	08.0299.0230	8.299	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2227	2227	08.0306.0230	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2228	2228	08.0301.0230	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2229	2229	08.0316.0230	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2230	2230	08.0320.0230	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2231	2231	08.0287.0230	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2232	2232	08.0296.0230	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2233	2233	08.0285.0230	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2234	2234	08.0289.0230	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2235	2235	08.0300.0230	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2236	2236	08.0307.0230	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2237	2237	08.0297.0230	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2238	2238	08.0317.0230	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2239	2239	08.0311.0230	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2240	2240	08.0292.0230	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2241	2241	08.0294.0230	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2242	2242	08.0280.0230	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2243	2243	08.0284.0230	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2244	2244	08.0314.0230	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2245	2245	08.0283.0230	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2246	2246	08.0291.0230	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2247	2247	08.0304.0230	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2248	2248	08.0310.0230	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2249	2249	08.0305.0230	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2250	2250	08.0186.0230	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2251	2251	08.0189.0230	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đại cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đại cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2252	2252	08.0174.0230	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2253	2253	08.0182.0230	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2254	2254	08.0227.0230	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2255	2255	08.0184.0230	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2256	2256	08.0190.0230	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2257	2257	08.0211.0230	8.211	Điện nhĩ châm điều trị dai dảm	Điện nhĩ châm điều trị dai dảm	Điện nhĩ châm điều trị dai dảm	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2258	2258	08.0169.0230	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2259	2259	08.0194.0230	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2260	2260	08.0217.0230	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2261	2261	08.0203.0230	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2262	2262	08.0218.0230	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2263	2263	08.0213.0230	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2264	2264	08.0224.0230	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2265	2265	08.0225.0230	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2266	2266	08.0220.0230	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2267	2267	08.0206.0230	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2268	2268	08.0180.0230	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2269	2269	08.0164.0230	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2270	2270	08.0178.0230	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2271	2271	08.0171.0230	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2272	2272	08.0162.0230	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2273	2273	08.0192.0230	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2274	2274	08.0181.0230	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2275	2275	08.0163.0230	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2276	2276	08.0165.0230	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2277	2277	08.0197.0230	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2278	2278	08.0200.0230	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2279	2279	08.0199.0230	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2280	2280	08.0166.0230	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2281	2281	08.0187.0230	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2282	2282	08.0177.0230	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2283	2283	08.0221.0230	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2284	2284	08.0195.0230	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2285	2285	08.0170.0230	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2286	2286	08.0173.0230	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2287	2287	08.0172.0230	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2288	2288	08.0183.0230	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2289	2289	08.0198.0230	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2290	2290	08.0222.0230	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2291	2291	08.0202.0230	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2292	2292	08.0196.0230	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2293	2293	08.0223.0230	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2294	2294	08.0212.0230	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2295	2295	08.0188.0230	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2296	2296	08.0191.0230	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2297	2297	08.0167.0230	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2298	2298	08.0208.0230	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2299	2299	08.0193.0230	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2300	2300	08.0168.0230	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2301	2301	08.0201.0230	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2302	2302	08.0219.0230	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2303	2303	08.0185.0230	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2304	2304	08.0226.0230	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2305	2305	08.0204.0230	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2306	2306	08.0215.0230	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2307	2307	08.0209.0230	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2308	2308	08.0216.0230	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2309	2309	08.0205.0230	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2310	2310	08.0179.0230	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265	78.391	78.300	
2311	2311	03.0772.0231	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2312	2312	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900	
2313	2313	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767	48.967	48.900	
2314	2314	17.0027.0232	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2315	2315	17.0028.0232	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2316	2316	17.0030.0232	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2317	2317	17.0004.0232	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767	41.967	41.900	
2318	2318	17.0158.0233	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Điện vi dòng giảm đau	25.200	4.383	29.500	5.697	30.897	30.800	
2319	2319	03.0773.0234	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900	
2320	2320	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767	44.967	44.900	
2321	2321	08.0485.0235	8.485	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2322	2322	08.0481.0235	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2323	2323	08.0482.0235	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2324	2324	08.0479.0235	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2325	2325	08.0480.0235	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767	36.767	36.700	
2326	2326	17.0010.0236	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Giao thoa	25.200	4.383	29.500	5.697	30.897	30.800	
2327	2327	03.0774.0237	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2328	2328	11.0099.0237	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2329	2329	11.0171.0237	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2330	2330	13.0051.0237	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2331	2331	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694	40.981	40.900	
2332	2332	03.0274.0238	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2333	2333	03.0275.0238	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2334	2334	17.0175.0238	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2335	2335	17.0078.0238	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2336	2336	08.0013.0238	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2337	2337	08.0014.0238	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2338	2338	08.0486.0238	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157	54.802	54.800	
2339	2339	03.0907.0239	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835	352.835	352.800	
2340	2340	17.0135.0239	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835	352.835	352.800	
2341	2341	17.0134.0240	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	175.000	34.435	209.000	44.765	219.765	219.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2342	2342	17.0147.0241	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2343	2343	17.0148.0241	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2344	2344	17.0146.0241	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2345	2345	17.0144.0241	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2346	2346	17.0145.0241	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2347	2347	17.0153.0241	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2348	2348	17.0233.0241	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2349	2349	17.0232.0241	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2350	2350	17.0152.0241	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2351	2351	17.0149.0241	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2352	2352	17.0143.0241	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2353	2353	17.0151.0241	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2354	2354	17.0150.0241	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2355	2355	17.0142.0241	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2356	2356	17.0141.0241	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301	59.301	59.300	
2357	2357	03.0782.0242	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765	162.765	162.700	
2358	2358	17.0133.0242	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765	162.765	162.700	
2359	2359	03.0272.0243	3.272	Laser châm	Laser châm	Laser châm	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2360	2360	17.0012.0243	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2361	2361	17.0159.0243	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2362	2362	08.0011.0243	8.11	laser châm	laser châm	Laser châm	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078	52.151	52.100	
2363	2363	11.0120.0244	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122	36.622	36.600	
2364	2364	11.0173.0244	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122	36.622	36.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2365	2365	03.0701.0245	3.701	laser nội mạch	laser nội mạch	Laser nội mạch	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226	58.426	58.400	
2366	2366	17.0160.0245	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226	58.426	58.400	
2367	2367	03.0279.0246	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2368	2368	08.0018.0246	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2369	2369	03.0277.0247	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2370	2370	08.0016.0247	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2371	2371	03.0278.0248	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2372	2372	08.0017.0248	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847	119.247	119.200	
2373	2373	03.0285.0249	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2374	2374	03.0281.0249	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2375	2375	08.0024.0249	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2376	2376	08.0023.0249	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854	54.854	54.800	
2377	2377	17.0130.0250	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	869.000	219.130	1.088.000	284.870	1.153.870	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2378	2378	03.0284.0252	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2379	2379	03.0276.0252	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2380	2380	08.0022.0252	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2381	2381	08.0015.0252	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070	14.070	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2382	2382	03.0708.0253	3.708	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700	
2383	2383	11.0124.0253	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700	
2384	2384	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546	48.746	48.700	
2385	2385	03.0705.0254	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2386	2386	13.0051.0254	13.51	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2387	2387	17.0002.0254	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2388	2388	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2389	2389	17.0003.0254	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2390	2390	05.0107.0254	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966	41.128	41.100	
2391	2391	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Sóng xung kích điều trị	45.200	20.035	65.200	26.045	71.245	71.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2392	2392	17.0250.0256	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	27.200	22.383	49.500	29.097	56.297	56.200	
2393	2393	17.0102.0258	17.102	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Tập do liệt thần kinh trung ương	25.000	20.348	45.300	26.452	51.452	51.400	
2394	2394	08.0028.0259	8.28	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh	Tập đường sinh	7.000	20.348	27.300	26.452	33.452	33.400	
2395	2395	17.0108.0260	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	28.100	38.035	66.100	49.445	77.545	77.500	
2396	2396	03.0901.0261	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2397	2397	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2398	2398	03.0130.0262	3.130	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700	
2399	2399	17.0091.0262	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765	318.765	318.700	
2400	2400	17.0104.0263	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	Tập nuốt	Tập nuốt (cò sử dụng máy)	131.000	32.870	163.000	42.730	173.730	173.700	
2401	2401	02.0479.0264	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765	144.765	144.700	
2402	2402	17.0104.0264	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765	144.765	144.700	
2403	2403	03.0749.0265	3.749	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000	
2404	2404	17.0109.0265	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000	
2405	2405	17.0111.0265	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649	124.049	124.000	
2406	2406	03.0892.0266	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157	51.802	51.800	
2407	2407	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157	51.802	51.800	
2408	2408	03.0894.0267	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2409	2409	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2410	2410	17.0090.0267	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2411	2411	17.0039.0267	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2412	2412	17.0037.0267	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2413	2413	17.0062.0267	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2414	2414	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2415	2415	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2416	2416	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117	59.350	59.300	
2417	2417	17.0187.0268	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với năng đỡ một phần trọng lượng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2418	2418	17.0092.0268	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2419	2419	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2420	2420	17.0046.0268	17.46	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2421	2421	17.0045.0268	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2422	2422	17.0050.0268	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2423	2423	17.0049.0268	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2424	2424	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2425	2425	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2426	2426	17.0051.0268	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2427	2427	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2428	2428	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2429	2429	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2430	2430	17.0068.0268	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2431	2431	17.0059.0268	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2432	2432	17.0058.0268	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2433	2433	17.0251.0268	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2434	2434	17.0072.0268	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2435	2435	17.0067.0268	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2436	2436	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2437	2437	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2438	2438	17.0069.0268	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2439	2439	17.0063.0268	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005	33.405	33.400	
2440	2440	03.0902.0269	3.902	Tập với hệ thống rỗng rọc	Tập với hệ thống rỗng rọc	Tập với hệ thống rỗng rọc	Tập với hệ thống rỗng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2441	2441	17.0065.0269	17.65	Tập với rỗng rọc	Tập với rỗng rọc	Tập với rỗng rọc	Tập với hệ thống rỗng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2442	2442	03.0903.0270	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2443	2443	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767	14.767	14.700	
2444	2444	03.0539.0271	3.539	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2445	2445	03.0557.0271	3.557	Thủy châm điều trị bệnh hỏ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hỏ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hỏ mắt	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2446	2446	03.0540.0271	3.540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2447	2447	03.0576.0271	3.576	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2448	2448	03.0593.0271	3.593	Thủy châm điều trị bi dai	Thủy châm điều trị bi dai	Thủy châm điều trị bi dai	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2449	2449	03.0596.0271	3.596	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2450	2450	03.0584.0271	3.584	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2451	2451	03.0541.0271	3.541	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2452	2452	03.0587.0271	3.587	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2453	2453	03.0592.0271	3.592	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm điều trị dai dảm	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2454	2454	03.0574.0271	3.574	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2455	2455	03.0549.0271	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2456	2456	03.0580.0271	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2457	2457	03.0581.0271	3.581	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2458	2458	03.0571.0271	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2459	2459	03.0601.0271	3.601	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2460	2460	03.0570.0271	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2461	2461	03.0538.0271	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2462	2462	03.0569.0271	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2463	2463	03.0577.0271	3.577	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2464	2464	03.0548.0271	3.548	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2465	2465	03.0600.0271	3.600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2466	2466	03.0599.0271	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2467	2467	03.0542.0271	3.542	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2468	2468	03.0560.0271	3.560	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2469	2469	03.0562.0271	3.562	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2470	2470	03.0566.0271	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2471	2471	03.0547.0271	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2472	2472	03.0561.0271	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2473	2473	03.0602.0271	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2474	2474	03.0583.0271	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2475	2475	03.0568.0271	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2476	2476	03.0544.0271	3.544	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2477	2477	03.0559.0271	3.559	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2478	2478	03.0532.0271	3.532	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2479	2479	03.0534.0271	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2480	2480	03.0533.0271	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2481	2481	03.0555.0271	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2482	2482	03.0536.0271	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2483	2483	03.0535.0271	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2484	2484	03.0598.0271	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2485	2485	03.0550.0271	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2486	2486	03.0575.0271	3.575	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2487	2487	03.0591.0271	3.591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2488	2488	03.0585.0271	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2489	2489	03.0597.0271	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2490	2490	03.0588.0271	3.588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2491	2491	03.0594.0271	3.594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2492	2492	03.0590.0271	3.590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2493	2493	03.0543.0271	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2494	2494	03.0573.0271	3.573	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2495	2495	03.4183.0271	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2496	2496	03.0551.0271	3.551	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2497	2497	03.0556.0271	3.556	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2498	2498	03.0567.0271	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2499	2499	03.0589.0271	3.589	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2500	2500	03.0537.0271	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2501	2501	03.0563.0271	3.563	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2502	2502	03.0552.0271	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2503	2503	03.0579.0271	3.579	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2504	2504	03.0554.0271	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2505	2505	03.0553.0271	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2506	2506	03.0572.0271	3.572	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2507	2507	03.0586.0271	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2508	2508	03.0578.0271	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2509	2509	03.0565.0271	3.565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2510	2510	03.0582.0271	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2511	2511	03.0558.0271	3.558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2512	2512	03.0564.0271	3.564	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2513	2513	08.0006.0271	8.6	Thủy châm	Thủy châm	Thủy châm	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2514	2514	08.0338.0271	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2515	2515	08.0341.0271	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2516	2516	08.0336.0271	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2517	2517	08.0388.0271	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2518	2518	08.0327.0271	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2519	2519	08.0343.0271	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2520	2520	08.0345.0271	8.345	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2521	2521	08.0350.0271	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2522	2522	08.0323.0271	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2523	2523	08.0357.0271	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2524	2524	08.0359.0271	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2525	2525	08.0376.0271	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2526	2526	08.0380.0271	8.380	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2527	2527	08.0360.0271	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2528	2528	08.0378.0271	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2529	2529	08.0373.0271	8.373	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2530	2530	08.0352.0271	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2531	2531	08.0385.0271	8.385	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2532	2532	08.0383.0271	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2533	2533	08.0339.0271	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2534	2534	08.0353.0271	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2535	2535	08.0331.0271	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2536	2536	08.0362.0271	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2537	2537	08.0325.0271	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2538	2538	08.0322.0271	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2539	2539	08.0351.0271	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2540	2540	08.0347.0271	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2541	2541	08.0354.0271	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2542	2542	08.0363.0271	8.363	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2543	2543	08.0382.0271	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2544	2544	08.0365.0271	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2545	2545	08.0356.0271	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2546	2546	08.0342.0271	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2547	2547	08.0386.0271	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2548	2548	08.0366.0271	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2549	2549	08.0330.0271	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2550	2550	08.0340.0271	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2551	2551	08.0361.0271	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2552	2552	08.0324.0271	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2553	2553	08.0335.0271	8.335	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2554	2554	08.0326.0271	8.326	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2555	2555	08.0344.0271	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2556	2556	08.0364.0271	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2557	2557	08.0349.0271	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2558	2558	08.0372.0271	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2559	2559	08.0387.0271	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2560	2560	08.0332.0271	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2561	2561	08.0346.0271	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2562	2562	08.0367.0271	8.367	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2563	2563	08.0379.0271	8.379	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2564	2564	08.0337.0271	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2565	2565	08.0374.0271	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2566	2566	08.0358.0271	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2567	2567	08.0355.0271	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2568	2568	08.0348.0271	8.348	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2569	2569	08.0333.0271	8.333	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2570	2570	08.0328.0271	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2571	2571	08.0384.0271	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2572	2572	08.0371.0271	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2573	2573	08.0377.0271	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2574	2574	08.0381.0271	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2575	2575	08.0334.0271	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2576	2576	08.0375.0271	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm	47.000	23.165	70.100	30.115	77.115	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2577	2577	03.0767.0272	3.767	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2578	2578	03.0768.0272	3.768	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2579	2579	11.0149.0272	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bồng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bồng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bồng (30 phút)	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2580	2580	11.0157.0272	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2581	2581	17.0019.0272	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2582	2582	17.0023.0272	17.23	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2583	2583	17.0024.0272	17.24	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2584	2584	17.0163.0272	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bồng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bồng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bồng	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2585	2585	17.0162.0272	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2586	2586	17.0022.0272	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2587	2587	05.0003.0272	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Thủy trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527	68.939	68.900	
2588	2588	17.0132.0273	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.497.000	328.696	2.825.000	427.304	2.924.304	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2589	2589	02.0471.0274	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2590	2590	02.0470.0274	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2591	2591	02.0133.0274	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2592	2592	02.0139.0274	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2593	2593	02.0132.0274	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2594	2594	02.0472.0274	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2595	2595	02.0473.0274	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2596	2596	17.0131.0274	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2597	2597	17.0215.0274	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2598	2598	17.0216.0274	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870	1.260.870	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2599	2599	03.0776.0275	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2600	2600	03.0777.0275	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2601	2601	17.0014.0275	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2602	2602	17.0015.0275	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2603	2603	17.0013.0275	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2604	2604	05.0042.0275	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520	40.201	40.200	
2605	2605	01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2606	2606	02.0068.0277	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2607	2607	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2608	2608	17.0075.0277	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2609	2609	17.0252.0279	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	25.200	5.948	31.100	7.732	32.932	32.900	
2610	2610	03.0609.0280	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2611	2611	03.0613.0280	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2612	2612	03.0660.0280	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đái	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2613	2613	03.0612.0280	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2614	2614	03.0652.0280	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2615	2615	03.0614.0280	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2616	2616	03.0611.0280	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2617	2617	03.0610.0280	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2618	2618	03.0668.0280	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2619	2619	03.0644.0280	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2620	2620	03.0624.0280	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2621	2621	03.0648.0280	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2622	2622	03.0649.0280	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2623	2623	03.0643.0280	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2624	2624	03.0667.0280	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2625	2625	03.0642.0280	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2626	2626	03.0607.0280	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2627	2627	03.0641.0280	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2628	2628	03.0623.0280	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2629	2629	03.0666.0280	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2630	2630	03.0665.0280	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2631	2631	03.0615.0280	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2632	2632	03.0634.0280	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2633	2633	03.0636.0280	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2634	2634	03.0638.0280	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2635	2635	03.0622.0280	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2636	2636	03.0635.0280	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2637	2637	03.0651.0280	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2638	2638	03.0640.0280	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2639	2639	03.0670.0280	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2640	2640	03.0633.0280	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2641	2641	03.0603.0280	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2642	2642	03.0617.0280	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2643	2643	03.0605.0280	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2644	2644	03.0604.0280	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2645	2645	03.0630.0280	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2646	2646	03.0616.0280	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2647	2647	03.0608.0280	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2648	2648	03.0606.0280	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2649	2649	03.0664.0280	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2650	2650	03.0625.0280	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2651	2651	03.0645.0280	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2652	2652	03.0653.0280	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2653	2653	03.0659.0280	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2654	2654	03.0654.0280	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2655	2655	03.0663.0280	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2656	2656	03.0656.0280	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2657	2657	03.0661.0280	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2658	2658	03.0658.0280	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2659	2659	03.0669.0280	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2660	2660	03.0626.0280	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2661	2661	03.0631.0280	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2662	2662	03.0621.0280	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2663	2663	03.0639.0280	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2664	2664	03.0657.0280	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2665	2665	03.0618.0280	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2666	2666	03.0627.0280	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2667	2667	03.0647.0280	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2668	2668	03.0629.0280	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2669	2669	03.0628.0280	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2670	2670	03.0655.0280	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2671	2671	03.0646.0280	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2672	2672	03.0637.0280	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2673	2673	03.0650.0280	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2674	2674	03.0632.0280	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2675	2675	08.0483.0280	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2676	2676	08.0399.0280	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2677	2677	08.0444.0280	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2678	2678	08.0442.0280	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2679	2679	08.0394.0280	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2680	2680	08.0398.0280	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2681	2681	08.0433.0280	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2682	2682	08.0400.0280	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2683	2683	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2684	2684	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2685	2685	08.0449.0280	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đấm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đấm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đại đấm	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2686	2686	08.0437.0280	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2687	2687	08.0408.0280	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2688	2688	08.0429.0280	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2689	2689	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2690	2690	08.0425.0280	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2691	2691	08.0448.0280	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2692	2692	08.0447.0280	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2693	2693	08.0401.0280	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2694	2694	08.0418.0280	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2695	2695	08.0420.0280	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2696	2696	08.0422.0280	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2697	2697	08.0426.0280	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2698	2698	08.0407.0280	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2699	2699	08.0450.0280	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2700	2700	08.0410.0280	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2701	2701	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2702	2702	08.0419.0280	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2703	2703	08.0438.0280	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2704	2704	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2705	2705	08.0424.0280	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2706	2706	08.0417.0280	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2707	2707	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2708	2708	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2709	2709	08.0414.0280	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2710	2710	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2711	2711	08.0393.0280	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2712	2712	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2713	2713	08.0446.0280	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2714	2714	08.0409.0280	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2715	2715	08.0427.0280	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2716	2716	08.0434.0280	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2717	2717	08.0441.0280	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2718	2718	08.0445.0280	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2719	2719	08.0436.0280	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2720	2720	08.0443.0280	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2721	2721	08.0440.0280	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2722	2722	08.0415.0280	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2723	2723	08.0435.0280	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2724	2724	08.0406.0280	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2725	2725	08.0439.0280	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2726	2726	08.0411.0280	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2727	2727	08.0413.0280	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2728	2728	08.0412.0280	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2729	2729	08.0428.0280	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2730	2730	08.0421.0280	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2731	2731	08.0431.0280	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2732	2732	08.0416.0280	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2733	2733	08.0423.0280	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2734	2734	08.0395.0280	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết	47.000	22.383	69.300	29.097	76.097	76.000	
2735	2735	03.0743.0281	3.743	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000	
2736	2736	17.0168.0281	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000	
2737	2737	08.0484.0281	8.484	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097	39.097	39.000	
2738	2738	03.0807.0282	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157	51.302	51.300	
2739	2739	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157	51.302	51.300	
2740	2740	02.0166.0283	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
2741	2741	03.0808.0283	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
2742	2742	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235	64.953	64.900	
2743	2743	03.0282.0284	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2744	2744	08.0020.0284	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2745	2745	03.0283.0285	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	
2746	2746	08.0021.0285	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	
2747	2747	03.0280.0286	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2748	2748	08.0019.0286	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348	50.348	50.300	
2749	2749	01.0048.0290	1.48	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Phẫu thuật đặt hệ thống tìm phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2750	2750	01.0049.0290	1.49	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Phẫu thuật đặt hệ thống tìm phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2751	2751	03.0004.0290	3.4	Tìm phổi nhân tạo (E cmO)	Tìm phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	Tìm phổi nhân tạo (ECMO)	Phẫu thuật đặt hệ thống tìm phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287	5.655.287	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2752	2752	10.0242.0290	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Phẫu thuật đặt hệ thống tìm phổi nhân tạo (ECMO)	4410000	957913,0435	5367000	1245287	5.655.287	5655200	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2753	2753	10.0206.0290	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Phẫu thuật đặt hệ thống tìm phổi nhân tạo (ECMO)	4410000	957913,0435	5367000	1245287	5.655.287	5655200	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2754	2754	01.0048.0291	1.48	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Thay dây, thay tìm phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2755	2755	01.0049.0291	1.49	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Thay dây, thay tìm phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965	1.665.965	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2756	2756	10.0242.0291	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Thay dây, thay tìm phổi (ECMO)	1200000	358434,7826	1558000	465965,22	1.665.965	1665900	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2757	2757	10.0206.0291	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Thay dây, thay tìm phổi (ECMO)	1200000	358434,7826	1558000	465965,22	1.665.965	1665900	Chưa bao gồm bộ tìm phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2758	2758	01.0048.0292	1.48	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	Tìm phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Theo dõi, thay tìm phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2759	2759	01.0049.0292	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2760	2760	03.4175.0292	3.4175	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2761	2761	03.4176.0292	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2762	2762	03.4177.0292	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2763	2763	03.0004.0292	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2764	2764	03.0003.0292	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226	1.596.226	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2765	2765	10.0242.0292	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764000	640173,913	1404000	832226,09	1.596.226	1596200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2766	2766	10.0206.0292	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764000	640173,913	1404000	832226,09	1.596.226	1596200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2767	2767	01.0048.0293	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900	
2768	2768	01.0049.0293	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900	
2769	2769	03.0004.0293	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930	2.697.930	2.697.900	
2770	2770	10.0242.0293	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,43	2.697.930	2697900	
2771	2771	10.0206.0293	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,43	2.697.930	2697900	
2772	2772	01.0115.0297	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2773	2773	01.0153.0297	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2774	2774	03.0061.0297	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2775	2775	03.0054.0297	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	864.000	446.087	1.310.000	579.913	1.443.913	1.443.900	
2776	2776	01.0013.0298	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2777	2777	01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2778	2778	01.0069.0298	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2779	2779	01.0068.0298	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	
2780	2780	01.0231.0298	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Thủ thuật loại I (HSCC - CD)	546.000	261.391	807.000	339.809	885.809	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2781	2781	01.0238.0299	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
2782	2782	01.0034.0299	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
2783	2783	01.0032.0299	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	
2784	2784	03.0092.0299	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Thủ thuật loại II (HSCC - CD)	331.000	154.957	485.000	201.443	532.443	532.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2785	2785	01.0056.0300	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Thủ thuật loại III (HSCC - CD)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600	
2786	2786	03.0091.0300	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Thủ thuật loại III (HSCC - CD)	219.000	118.957	337.000	154.643	373.643	373.600	
2787	2787	02.0600.0301	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.144.000	300.522	1.444.000	390.678	1.534.678	1.534.600	
2788	2788	02.0603.0302	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2789	2789	02.0604.0302	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2790	2790	02.0601.0302	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2791	2791	02.0602.0302	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2792	2792	03.4210.0302	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhá	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhá	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhá	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2793	2793	03.2380.0302	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2794	2794	03.4209.0302	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2795	2795	03.4208.0302	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2796	2796	03.4207.0302	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417	979.417	979.400	
2797	2797	02.0598.0303	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.234.000	167.478	2.401.000	217.722	2.451.722	2.451.700	
2798	2798	02.0599.0304	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	4.756.000	419.478	5.175.000	545.322	5.301.322	5.301.300	
2799	2799	02.0596.0305	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259.000	37.565	296.000	48.835	307.835	307.800	
2800	2800	03.2381.0305	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259.000	37.565	296.000	48.835	307.835	307.800	
2801	2801	02.0597.0306	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	128.000	39.130	167.000	50.870	178.870	178.800	
2802	2802	02.0595.0307	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2803	2803	02.0594.0307	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	
2804	2804	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183	546.183	546.100	
2805	2805	02.0610.0308	2.610	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản.	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800	
2806	2806	21.0018.0308	21.18	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870	190.870	190.800	
2807	2807	02.0609.0309	2.609	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	574.000	114.261	688.000	148.539	722.539	722.500	
2808	2808	02.0611.0310	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	809.000	84.522	893.000	109.878	918.878	918.800	
2809	2809	02.0607.0311	2.607	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2810	2810	02.0608.0311	2.608	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2811	2811	02.0605.0311	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2812	2812	02.0606.0311	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539	892.539	892.500	
2813	2813	02.0585.0312	2.585	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2814	2814	02.0587.0312	2.587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2815	2815	02.0586.0312	2.586	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2816	2816	03.2379.0312	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2817	2817	03.4194.0312	3.4194	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2818	2818	03.4196.0312	3.4196	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	
2819	2819	03.4195.0312	3.4195	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487	344.487	344.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2820	2820	02.0588.0313	2.588	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2821	2821	02.0589.0313	2.589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2822	2822	03.2382.0313	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2823	2823	03.2379.0313	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835	394.835	394.800	
2824	2824	02.0592.0314	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
2825	2825	02.0593.0314	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
2826	2826	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870	493.870	493.800	
2827	2827	02.0590.0315	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
2828	2828	02.0591.0315	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
2829	2829	03.2383.0315	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835	406.835	406.800	
2830	2830	02.0269.0318	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	
2831	2831	02.0282.0318	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	
2832	2832	02.0279.0318	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	
2833	2833	02.0278.0318	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861	905.861	905.800	
2834	2834	02.0093.0319	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2835	2835	02.0261.0319	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2836	2836	02.0255.0319	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2837	2837	02.0323.0319	2.323	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591	677.591	677.500	
2838	2838	02.0121.0320	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157	365.157	365.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2839	2839	02.0394.0320	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157	365.157	365.100	
2840	2840	01.0004.0321	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043	185.043	185.000	
2841	2841	02.0094.0321	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043	185.043	185.000	
2842	2842	05.0089.0322	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy	174.000	37.565	211.000	48.835	222.835	222.800	
2843	2843	03.2998.0323	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700	
2844	2844	05.0071.0323	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704	231.704	231.700	
2845	2845	03.3002.0324	3.3002	Áp nitor lông các khối u lành tính ngoài da	Áp nitor lông các khối u lành tính ngoài da	áp nitor lông các khối u lành tính ngoài da	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2846	2846	28.0022.0324	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2847	2847	05.0022.0324	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lông	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lông	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lông	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2848	2848	05.0019.0324	5.19	Điều trị hạt com bằng Nitor lông	Điều trị hạt com bằng Nitor lông	Điều trị hạt com bằng Nitor lông	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2849	2849	05.0020.0324	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitor lông	Điều trị sẩn cục bằng Nitor lông	Điều trị sẩn cục bằng Nitor lông	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2850	2850	05.0021.0324	5.21	Điều trị sẹo lõm bằng Nitor lông	Điều trị sẹo lõm bằng Nitor lông	Điều trị sẹo lõm bằng Nitor lông	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2851	2851	05.0051.0324	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226	380.226	380.200	
2852	2852	05.0040.0325	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	125.000	139.304	264.000	181.096	306.096	306.000	
2853	2853	05.0013.0326	5.13	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	242.000	140.870	382.000	183.130	425.130	425.100	
2854	2854	05.0097.0327	5.97	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609	1.578.609	1.578.600	
2855	2855	05.0093.0327	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609	1.578.609	1.578.600	
2856	2856	05.0034.0328	5.34	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2857	2857	05.0035.0328	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2858	2858	05.0033.0328	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2859	2859	05.0036.0328	5.36	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2860	2860	05.0037.0328	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096	519.096	519.000	
2861	2861	03.3041.0329	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2862	2862	03.3046.0329	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2863	2863	03.3037.0329	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2864	2864	03.3038.0329	3.3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2865	2865	03.3035.0329	3.3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2866	2866	03.3036.0329	3.3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2867	2867	03.3045.0329	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2868	2868	03.3047.0329	3.3047	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2869	2869	03.3043.0329	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2870	2870	03.3042.0329	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2871	2871	03.3039.0329	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2872	2872	03.3040.0329	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2873	2873	03.3044.0329	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2874	2874	05.0050.0329	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2875	2875	05.0011.0329	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2876	2876	05.0018.0329	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2877	2877	05.0048.0329	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2878	2878	05.0009.0329	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2879	2879	05.0016.0329	5.16	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2880	2880	05.0047.0329	5.47	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2881	2881	05.0008.0329	5.8	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2882	2882	05.0015.0329	5.15	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2883	2883	05.0045.0329	5.45	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2884	2884	05.0005.0329	5.5	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2885	2885	05.0049.0329	5.49	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2886	2886	05.0010.0329	5.10	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2887	2887	05.0017.0329	5.17	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2888	2888	05.0044.0329	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2889	2889	05.0012.0329	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2890	2890	05.0046.0329	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2891	2891	05.0007.0329	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2892	2892	05.0014.0329	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2893	2893	05.0006.0329	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096	399.096	399.000	
2894	2894	05.0030.0330	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700	
2895	2895	05.0031.0330	5.31	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	Điều trị sẹo lõm bằng laser màu	Điều trị sẹo lõm bằng Laser màu	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2896	2896	05.0029.0330	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	688.000	436.696	1.124.000	567.704	1.255.704	1.255.700	
2897	2897	03.3012.0331	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2898	2898	03.3011.0331	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2899	2899	05.0026.0331	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2900	2900	05.0095.0331	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2901	2901	05.0028.0331	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2902	2902	05.0025.0331	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896	1.652.896	1.652.800	
2903	2903	05.0073.0332	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892	278.992	278.900	
2904	2904	05.0072.0332	5.72	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892	278.992	278.900	
2905	2905	03.3010.0333	3.3010	Chăm TCA điều trị sẹo lồi	Chăm TCA điều trị sẹo lồi	Chăm TCA điều trị sẹo lồi	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2906	2906	03.3009.0333	3.3009	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2907	2907	03.3008.0333	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2908	2908	05.0023.0333	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2909	2909	05.0024.0333	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2910	2910	05.0043.0333	5.43	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chăm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096	351.096	351.000	
2911	2911	03.3020.0334	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2912	2912	03.3019.0334	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2913	2913	13.0155.0334	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2914	2914	05.0004.0334	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2915	2915	05.0090.0334	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739	889.739	889.700	
2916	2916	05.0032.0335	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	382.000	438.261	820.000	569.739	951.739	951.700	
2917	2917	05.0088.0336	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	992.000	140.870	1.132.000	183.130	1.175.130	1.175.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2918	2918	03.2913.0337	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2919	2919	14.0231.0337	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2920	2920	28.0074.0337	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2921	2921	28.0075.0337	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2922	2922	05.0059.0337	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thờ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thờ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thờ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878	2.572.878	2.572.800	
2923	2923	05.0062.0338	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khẩu cái	1.804.000	802.957	2.606.000	1.043.843	2.847.843	2.847.800	
2924	2924	03.3034.0339	3.3034	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096	694.096	694.000	
2925	2925	05.0066.0339	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096	694.096	694.000	
2926	2926	03.3033.0340	3.3033	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870	649.870	649.800	
2927	2927	05.0070.0340	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870	649.870	649.800	
2928	2928	05.0060.0341	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới	1.247.000	804.522	2.051.000	1.045.878	2.292.878	2.292.800	
2929	2929	05.0061.0342	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	887.000	804.522	1.691.000	1.045.878	1.932.878	1.932.800	
2930	2930	05.0068.0343	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	
2931	2931	05.0069.0343	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	
2932	2932	05.0054.0343	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643	893.643	893.600	
2933	2933	03.3896.0344	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2934	2934	03.4142.0344	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2935	2935	10.0976.0344	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2936	2936	10.0834.0344	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2937	2937	10.0833.0344	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2938	2938	10.0832.0344	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2939	2939	10.0965.0344	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2940	2940	10.0149.0344	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2941	2941	10.0150.0344	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2942	2942	10.0148.0344	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2943	2943	05.0052.0344	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878	2.698.878	2.698.800	
2944	2944	03.2754.0345	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504	4.070.504	4.070.500	
2945	2945	05.0063.0345	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504	4.070.504	4.070.500	
2946	2946	03.3021.0348	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật loại II (Da liễu)	810.000	297.391	1.107.000	386.609	1.196.609	1.196.600	
2947	2947	07.0003.0354	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	174.000	69.809	243.000	90.751	264.751	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2948	2948	07.0233.0355	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường	200.000	71.061	271.000	92.379	292.379	292.300	
2949	2949	12.0015.0356	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2950	2950	15.0381.0356	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2951	2951	07.0052.0356	7.52	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2952	2952	07.0056.0356	7.56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2953	2953	07.0057.0356	7.57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2954	2954	07.0059.0356	7.59	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2955	2955	07.0048.0356	7.48	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2956	2956	07.0060.0356	7.60	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2957	2957	07.0042.0356	7.42	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2958	2958	07.0043.0356	7.43	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2959	2959	07.0038.0356	7.38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2960	2960	07.0065.0356	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2961	2961	07.0047.0356	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2962	2962	07.0049.0356	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2963	2963	07.0044.0356	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2964	2964	07.0046.0356	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2965	2965	07.0051.0356	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2966	2966	07.0062.0356	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2967	2967	07.0063.0356	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2968	2968	07.0064.0356	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2969	2969	07.0067.0356	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2970	2970	07.0068.0356	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết cổ dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609	6.955.609	6.955.600	
2971	2971	03.3930.0357	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2972	2972	03.3931.0357	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2973	2973	03.3943.0357	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2974	2974	03.3937.0357	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2975	2975	03.4163.0357	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2976	2976	03.3940.0357	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2977	2977	03.3941.0357	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2978	2978	12.0015.0357	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2979	2979	15.0287.0357	15.287	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2980	2980	15.0286.0357	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2981	2981	15.0285.0357	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2982	2982	27.0042.0357	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2983	2983	27.0043.0357	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2984	2984	27.0048.0357	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2985	2985	27.0049.0357	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3473000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2986	2986	27.0044.0357	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2987	2987	27.0045.0357	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2988	2988	27.0052.0357	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2989	2989	27.0053.0357	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2990	2990	27.0056.0357	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7	4.561.609	4561600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2991	2991	27.0051.0357	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2992	2992	27.0050.0357	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2993	2993	27.0046.0357	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2994	2994	27.0059.0357	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2995	2995	27.0057.0357	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2996	2996	27.0054.0357	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2997	2997	27.0055.0357	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2998	2998	27.0058.0357	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2999	2999	27.0047.0357	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3000	3000	07.0020.0357	7.20	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3001	3001	07.0024.0357	7.24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3002	3002	07.0025.0357	7.25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3003	3003	07.0027.0357	7.27	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3004	3004	07.0016.0357	7.16	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3005	3005	07.0028.0357	7.28	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3006	3006	07.0010.0357	7.10	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3007	3007	07.0011.0357	7.11	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3008	3008	07.0006.0357	7.6	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3009	3009	07.0034.0357	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3010	3010	07.0015.0357	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3011	3011	07.0017.0357	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3012	3012	07.0012.0357	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3013	3013	07.0014.0357	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3014	3014	07.0019.0357	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mô mỡ tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3015	3015	07.0031.0357	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3016	3016	07.0032.0357	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3017	3017	07.0033.0357	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3018	3018	07.0036.0357	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609	4.561.609	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3019	3019	03.3930.0358	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3020	3020	03.3931.0358	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3021	3021	03.3943.0358	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3022	3022	03.3937.0358	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3023	3023	03.4163.0358	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3024	3024	15.0382.0358	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3025	3025	27.0042.0358	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3026	3026	27.0043.0358	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3027	3027	27.0048.0358	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6168600	
3028	3028	27.0049.0358	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6168600	
3029	3029	27.0044.0358	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3030	3030	27.0045.0358	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3031	3031	27.0052.0358	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3032	3032	27.0053.0358	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3033	3033	27.0056.0358	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,5	6.168.643	6168600	
3034	3034	27.0051.0358	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3035	3035	27.0050.0358	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3036	3036	27.0046.0358	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3037	3037	27.0047.0358	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643	6.168.643	6.168.600	
3038	3038	07.0040.0359	7.40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
3039	3039	07.0045.0359	7.45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
3040	3040	07.0050.0359	7.50	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
3041	3041	07.0041.0359	7.41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939	4.743.939	4.743.900	
3042	3042	07.0008.0360	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3043	3043	07.0013.0360	7.13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3044	3044	07.0018.0360	7.18	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3045	3045	07.0009.0360	7.9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3046	3046	07.0030.0360	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939	3.620.939	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3047	3047	07.0039.0361	7.39	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.959.000	389.739	4.348.000	506.661	4.465.661	4.465.600	
3048	3048	07.0007.0362	7.7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.451.000	388.174	2.839.000	504.626	2.955.626	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3049	3049	07.0035.0363	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3050	3050	07.0021.0363	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3051	3051	07.0022.0363	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3052	3052	07.0029.0363	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3053	3053	07.0026.0363	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3054	3054	07.0037.0363	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật loại đặc biệt mở mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461	6.026.461	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3055	3055	27.0058.0364	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3056	3056	07.0066.0364	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3057	3057	07.0053.0364	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3058	3058	07.0054.0364	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3059	3059	07.0061.0364	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3060	3060	07.0058.0364	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461	8.302.461	8.302.400	
3061	3061	03.3938.0365	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3062	3062	03.3939.0365	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3063	3063	03.3940.0365	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3064	3064	03.3941.0365	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3065	3065	03.3942.0365	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mở nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3066	3066	27.0059.0365	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3067	3067	27.0060.0365	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3068	3068	27.0057.0365	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3069	3069	27.0054.0365	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3070	3070	27.0055.0365	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461	8.193.461	8.193.400	
3071	3071	07.0228.0366	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800	
3072	3072	07.0229.0366	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870	719.870	719.800	
3073	3073	07.0227.0367	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800	
3074	3074	07.0232.0367	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817	452.817	452.800	
3075	3075	03.3635.0369	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3076	3076	03.3634.0369	3.3634	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3077	3077	03.3059.0369	3.3059	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3078	3078	03.3636.0369	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3079	3079	03.3633.0369	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3080	3080	03.3073.0369	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3081	3081	04.0001.0369	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3082	3082	04.0010.0369	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3083	3083	04.0009.0369	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3084	3084	10.1041.0369	10.1041	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3085	3085	10.1077.0369	10.1077	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3086	3086	10.1054.0369	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3087	3087	10.1101.0369	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3088	3088	10.1102.0369	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3089	3089	10.0036.0369	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3090	3090	10.0045.0369	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da-dưới màng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3091	3091	10.1047.0369	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3092	3092	10.1109.0369	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3093	3093	10.1100.0369	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3094	3094	10.1048.0369	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3095	3095	10.0128.0369	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mổ nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mổ nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mổ nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3096	3096	10.0127.0369	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mổ nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mổ nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mổ nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3097	3097	10.1107.0369	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3098	3098	10.1060.0369	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3099	3099	10.1078.0369	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3100	3100	10.1053.0369	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3101	3101	10.0054.0369	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3102	3102	10.0072.0369	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3103	3103	10.0063.0369	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3104	3104	10.1110.0369	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3105	3105	10.1051.0369	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3106	3106	10.0073.0369	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3107	3107	10.0074.0369	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3108	3108	26.0014.0369	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157	4.969.157	4.969.100	
3109	3109	03.3068.0370	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3110	3110	03.3071.0370	3.3071	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3111	3111	03.3072.0370	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3112	3112	10.0011.0370	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3113	3113	10.0024.0370	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3114	3114	10.0008.0370	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3115	3115	10.0010.0370	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3116	3116	10.0009.0370	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3117	3117	10.0006.0370	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3118	3118	10.0007.0370	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3119	3119	10.0005.0370	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3120	3120	10.0023.0370	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3121	3121	10.0012.0370	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3122	3122	10.1097.0370	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3123	3123	10.1096.0370	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3124	3124	10.0015.0370	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687	5.669.687	5.669.600	Chưa bao gồm nep, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
3125	3125	03.2540.0371	3.2540	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Phẫu thuật u hỏ mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3126	3126	10.0147.0371	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u hỏ mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3127	3127	12.0100.0371	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Phẫu thuật u hỏ mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3128	3128	12.0096.0371	12.96	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Phẫu thuật u hỏ mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3129	3129	12.0111.0371	12.111	Cắt ung thư hỏ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hỏ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hỏ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Phẫu thuật u hỏ mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3130	3130	14.0226.0371	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Phẫu thuật u hỏ mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374	6.111.374	6.111.300	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3131	3131	03.3064.0372	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3132	3132	10.0031.0372	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3133	3133	10.0030.0372	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3134	3134	10.0025.0372	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3135	3135	10.0026.0372	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3136	3136	10.0027.0372	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3137	3137	10.0028.0372	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3138	3138	10.0033.0372	10.33	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3139	3139	10.0034.0372	10.34	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3140	3140	27.0024.0372	27.24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783	7.667.783	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3141	3141	03.3062.0373	3.3062	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3142	3142	03.4230.0373	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3143	3143	03.3063.0373	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3144	3144	10.0060.0373	10.60	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3145	3145	10.0035.0373	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	
3146	3146	10.0061.0373	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3147	3147	10.0062.0373	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3148	3148	10.0058.0373	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3149	3149	10.0016.0373	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3150	3150	10.0059.0373	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3151	3151	10.0018.0373	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3152	3152	10.0019.0373	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3153	3153	10.0020.0373	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3154	3154	10.0064.0373	10.64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3155	3155	15.0014.0373	15.14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591	4.474.591	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3156	3156	03.0989.0374	3.989	Nội soi mở thông não thất bề đáy	Nội soi mở thông não thất bề đáy	Nội soi mở thông não thất bề đáy	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3157	3157	03.0990.0374	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3158	3158	03.4237.0374	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3159	3159	03.4238.0374	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3160	3160	03.4226.0374	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3161	3161	10.0046.0374	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng và nhân tạo.
3162	3162	10.0049.0374	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, băng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, băng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, băng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3163	3163	10.0048.0374	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, băng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, băng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, băng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3164	3164	10.0050.0374	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rẻ thần kinh, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3165	3165	10.0051.0374	10.51	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3166	3166	10.0053.0374	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3167	3167	10.0052.0374	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3168	3168	10.1094.0374	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3169	3169	15.0022.0374	15.22	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3170	3170	15.0024.0374	15.24	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3171	3171	20.0002.0374	20.2	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3172	3172	27.0029.0374	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3173	3173	27.0028.0374	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3174	3174	27.0026.0374	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3175	3175	27.0025.0374	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3176	3176	27.0023.0374	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3177	3177	27.0064.0374	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3178	3178	27.0035.0374	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3179	3179	27.0062.0374	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chăm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chăm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ chăm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3180	3180	27.0031.0374	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3181	3181	27.0030.0374	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3182	3182	27.0037.0374	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3183	3183	27.0036.0374	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3184	3184	27.0032.0374	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3185	3185	27.0071.0374	27.71	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930	5.201.930	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3186	3186	03.3935.0375	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3187	3187	10.0116.0375	10.116	Phẫu thuật u nguyên sớ (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sớ (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sớ (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3188	3188	10.0115.0375	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3189	3189	10.0113.0375	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3190	3190	15.0095.0375	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3191	3191	27.0040.0375	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3192	3192	27.0034.0375	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687	6.043.687	6.043.600	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3193	3193	10.0076.0376	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3194	3194	10.0022.0376	10.22	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3195	3195	10.0021.0376	10.21	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3196	3196	10.1099.0376	10.1099	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật và màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217	6.419.217	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3197	3197	03.3080.0377	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3198	3198	03.3081.0377	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cắt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cắt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cắt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3199	3199	03.3065.0377	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3200	3200	10.0044.0377	10.44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.
3201	3201	10.0042.0377	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.
3202	3202	10.0043.0377	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.
3203	3203	10.0047.0377	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo.
3204	3204	10.0065.0377	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3205	3205	10.0067.0377	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3206	3206	10.0068.0377	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3207	3207	10.0071.0377	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3208	3208	10.0070.0377	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3209	3209	10.0069.0377	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3210	3210	10.0078.0377	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3211	3211	10.0077.0377	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3212	3212	10.0079.0377	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217	6.120.217	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nep, vit, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3213	3213	03.4225.0378	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nep, kinh vi phẫu.
3214	3214	10.0055.0378	10.55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nep, kinh vi phẫu.
3215	3215	10.0041.0378	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296	8.229.296	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nep, kinh vi phẫu.
3216	3216	03.2460.0379	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nep, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3217	3217	03.4223.0379	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3218	3218	10.0126.0379	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo
3219	3219	10.0105.0379	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3220	3220	10.0103.0379	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3221	3221	26.0003.0379	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748	8.270.748	8.270.700	Chưa bao gồm miếng và nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3222	3222	03.4224.0380	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3223	3223	10.0093.0380	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3224	3224	10.0094.0380	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3225	3225	10.0101.0380	10.101	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3226	3226	10.0096.0380	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3227	3227	10.0090.0380	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3228	3228	10.0089.0380	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3229	3229	10.0088.0380	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3230	3230	10.0091.0380	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3231	3231	10.0095.0380	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3232	3232	10.0097.0380	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3233	3233	10.0092.0380	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3234	3234	26.0001.0380	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3235	3235	10.0117.0381	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3236	3236	10.0119.0381	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3237	3237	10.0104.0381	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3238	3238	10.0106.0381	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3239	3239	10.0083.0381	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3240	3240	10.0085.0381	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3241	3241	10.0084.0381	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3242	3242	10.0110.0381	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3243	3243	10.0109.0381	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3244	3244	10.0111.0381	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3245	3245	10.0102.0381	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3246	3246	10.0121.0381	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3247	3247	10.0118.0381	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3248	3248	10.0120.0381	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3249	3249	26.0002.0381	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278	7.594.278	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng và khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3250	3250	10.0108.0382	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3251	3251	10.0107.0382	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3252	3252	10.0114.0382	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3253	3253	10.0112.0382	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296	8.129.296	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng và khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3254	3254	03.3067.0383	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217	6.095.217	6.095.200	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít.
3255	3255	10.0029.0383	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217	6.095.217	6.095.200	Chưa bao gồm nep, ghim, ốc, vít.
3256	3256	03.3060.0384	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3257	3257	03.2903.0384	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3258	3258	10.0017.0384	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3259	3259	28.0029.0384	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3260	3260	28.0026.0384	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3261	3261	28.0028.0384	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3262	3262	28.0027.0384	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3263	3263	28.0031.0384	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313	5.074.313	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nep, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3264	3264	10.0124.0385	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nep, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3265	3265	10.0145.0385	10.145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nep, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3266	3266	10.0144.0385	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nep, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3267	3267	10.0146.0385	10.146	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nep, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3268	3268	10.0122.0385	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409	5.602.409	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nep, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3269	3269	03.3070.0386	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3270	3270	10.0003.0386	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3271	3271	10.0002.0386	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3272	3272	10.0004.0386	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3273	3273	10.0013.0386	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3274	3274	10.0014.0386	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409	5.966.409	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3275	3275	03.3052.0387	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3276	3276	03.4236.0387	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3277	3277	10.0087.0387	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3278	3278	10.0082.0387	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3279	3279	10.0081.0387	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3280	3280	10.0080.0387	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3281	3281	26.0004.0387	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217	7.447.217	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3282	3282	10.0086.0388	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296	8.105.296	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3283	3283	26.0006.0388	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296	8.105.296	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3284	3284	26.0016.0388	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296	8.105.296	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3285	3285	03.2489.0390	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.504.000	417.913	6.921.000	543.287	7.047.287	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3286	3286	12.0043.0390	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.504.000	417.913	6.921.000	543.287	7.047.287	7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3287	3287	01.0033.0391	1.33	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3288	3288	02.0073.0391	2.73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3289	3289	02.0455.0391	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3290	3290	02.0456.0391	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3291	3291	02.0071.0391	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3292	3292	02.0072.0391	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3293	3293	02.0452.0391	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3294	3294	02.0453.0391	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3295	3295	02.0454.0391	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3296	3296	02.0077.0391	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3297	3297	02.0098.0391	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	
3298	3298	02.0460.0391	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	
3299	3299	02.0459.0391	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	
3300	3300	02.0464.0391	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3301	3301	03.2267.0391	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3302	3302	03.2290.0391	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3303	3303	03.2266.0391	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3304	3304	03.0007.0391	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3305	3305	03.2312.0391	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3306	3306	03.0001.0391	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3307	3307	03.3119.0391	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3308	3308	10.0142.0391	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo
3309	3309	10.0141.0391	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3310	3310	10.0143.0391	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3311	3311	10.0140.0391	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3312	3312	18.0669.0391	18.669	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3313	3313	18.0670.0391	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Cây hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965	1.879.965	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3314	3314	03.3144.0392	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3315	3315	03.3157.0392	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3316	3316	10.0213.0392	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3317	3317	10.0215.0392	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887	19.650.887	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3318	3318	03.3179.0393	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3319	3319	03.3174.0393	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3320	3320	03.3175.0393	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3321	3321	03.3149.0393	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3322	3322	03.3173.0393	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3323	3323	03.3176.0393	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3324	3324	03.3199.0393	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cánh gốc, cánh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cánh gốc, cánh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cánh gốc, cánh trong	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3325	3325	03.3171.0393	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3326	3326	03.3183.0393	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3327	3327	03.3177.0393	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3328	3328	03.3187.0393	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3329	3329	03.3188.0393	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3330	3330	03.3153.0393	3.3153	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3331	3331	03.3172.0393	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3332	3332	03.3178.0393	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận.	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3333	3333	03.3200.0393	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3334	3334	10.0257.0393	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3335	3335	10.0248.0393	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3336	3336	10.0166.0393	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3337	3337	10.0254.0393	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3338	3338	10.0255.0393	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3339	3339	10.0201.0393	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3340	3340	10.0256.0393	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3341	3341	10.0174.0393	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3342	3342	10.0168.0393	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3343	3343	10.0165.0393	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3344	3344	10.0198.0393	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3345	3345	10.0182.0393	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3346	3346	10.0194.0393	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đỏ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đỏ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đỏ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3347	3347	10.0599.0393	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026	16.155.026	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3348	3348	03.3090.0394	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3349	3349	03.3134.0394	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3350	3350	03.3133.0394	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3351	3351	10.0236.0394	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3352	3352	10.0237.0394	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	
3353	3353	03.3124.0395	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3354	3354	03.3165.0395	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3355	3355	03.3202.0395	3.3202	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3356	3356	10.0214.0395	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3357	3357	10.0179.0395	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3358	3358	10.0178.0395	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930	13.499.930	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3359	3359	03.3142.0396	3.3142	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	6.004.000	2.233.565	8.237.000	2.903.635	8.907.635	8.907.600	
3360	3360	10.0207.0396	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	6.004.000	2.233.565	8.237.000	2.903.635	8.907.635	8.907.600	
3361	3361	03.3163.0397	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3362	3362	03.3169.0397	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3363	3363	03.3196.0397	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3364	3364	03.3197.0397	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3365	3365	10.0203.0397	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3366	3366	10.0202.0397	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3367	3367	10.1113.0398	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	6.310.000	1.166.087	7.476.000	1.515.913	7.825.913	7.825.900	
3368	3368	03.3216.0399	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3369	3369	10.0252.0399	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3370	3370	10.0260.0399	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383	3.996.400	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3371	3371	03.3234.0400	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3372	3372	03.2632.0400	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3373	3373	03.3919.0400	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3374	3374	10.0414.0400	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3375	3375	10.0289.0400	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3376	3376	10.0415.0400	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3377	3377	10.0238.0400	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3378	3378	12.0166.0400	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3379	3379	12.0169.0400	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3380	3380	12.0170.0400	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3381	3381	12.0171.0400	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574	3.595.574	3.595.500	
3382	3382	03.3182.0401	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3383	3383	03.3164.0401	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3384	3384	10.0276.0401	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3385	3385	10.0169.0401	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3386	3386	10.0170.0401	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3387	3387	10.0246.0401	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278	13.594.278	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3388	3388	03.3159.0402	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3389	3389	03.3160.0402	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3390	3390	03.3170.0402	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3391	3391	03.3167.0402	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3392	3392	03.3156.0402	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3393	3393	03.3158.0402	3.3158	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3394	3394	03.3166.0402	3.3166	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3395	3395	03.3168.0402	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3396	3396	03.3186.0402	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3397	3397	03.3147.0402	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3398	3398	03.3145.0402	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3399	3399	03.3185.0402	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3400	3400	03.3148.0402	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3401	3401	03.3143.0402	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3402	3402	03.3146.0402	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3403	3403	10.0229.0402	10.229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3404	3404	10.0247.0402	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3405	3405	10.0230.0402	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3406	3406	10.0244.0402	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3407	3407	10.0245.0402	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3408	3408	10.0231.0402	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3409	3409	10.0232.0402	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696	19.820.696	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3410	3410	03.3121.0403	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3411	3411	03.3155.0403	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3412	3412	03.3132.0403	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3413	3413	03.3131.0403	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3414	3414	03.3091.0403	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3415	3415	03.3092.0403	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3416	3416	03.3093.0403	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3417	3417	03.3094.0403	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh võ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh võ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh võ xoang Valsava	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3418	3418	03.3181.0403	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3419	3419	03.3108.0403	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3420	3420	03.3104.0403	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3421	3421	03.3103.0403	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3422	3422	03.3127.0403	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3423	3423	03.3138.0403	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3424	3424	03.3095.0403	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3425	3425	03.3150.0403	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3426	3426	03.3123.0403	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3427	3427	03.3180.0403	3.3180	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3428	3428	03.3086.0403	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3429	3429	03.3162.0403	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3430	3430	03.3129.0403	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3431	3431	03.3088.0403	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3432	3432	03.3102.0403	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3433	3433	03.3152.0403	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3434	3434	03.3112.0403	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3435	3435	03.3116.0403	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3436	3436	03.3117.0403	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3437	3437	03.3113.0403	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3438	3438	03.3099.0403	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3439	3439	03.3114.0403	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3440	3440	03.3115.0403	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3441	3441	03.3111.0403	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3442	3442	03.3101.0403	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3443	3443	03.3110.0403	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3444	3444	03.3096.0403	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3445	3445	03.3100.0403	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3446	3446	03.3097.0403	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3447	3447	03.3098.0403	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3448	3448	03.3109.0403	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3449	3449	03.3105.0403	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3450	3450	03.3107.0403	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3451	3451	03.3106.0403	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3452	3452	03.3089.0403	3.3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3453	3453	03.3122.0403	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3454	3454	03.3151.0403	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3455	3455	10.0235.0403	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3456	3456	10.0193.0403	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3457	3457	10.0184.0403	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3458	3458	10.0183.0403	10.183	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3459	3459	10.0177.0403	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3460	3460	10.0208.0403	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3461	3461	10.0243.0403	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3462	3462	10.0199.0403	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3463	3463	10.0190.0403	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3464	3464	10.0192.0403	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3465	3465	10.0189.0403	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3466	3466	10.0195.0403	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3467	3467	10.0187.0403	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3468	3468	10.0188.0403	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3469	3469	10.0186.0403	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3470	3470	10.0191.0403	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3471	3471	10.0196.0403	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3472	3472	10.0225.0403	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3473	3473	10.0226.0403	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3474	3474	10.0223.0403	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3475	3475	10.0218.0403	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3476	3476	10.0219.0403	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3477	3477	10.0224.0403	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3478	3478	10.0227.0403	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3479	3479	10.0228.0403	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3480	3480	10.0197.0403	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3481	3481	10.0221.0403	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3482	3482	10.0222.0403	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3483	3483	10.0220.0403	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3484	3484	10.0185.0403	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3485	3485	27.0103.0403	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3486	3486	27.0101.0403	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3487	3487	27.0102.0403	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887	18.650.887	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3488	3488	03.3136.0404	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3489	3489	10.0155.0404	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3490	3490	10.0156.0404	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3491	3491	10.0216.0404	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần đầu	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3492	3492	10.0217.0404	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kin lần hai	Phẫu thuật tim kin khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313	14.778.313	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3493	3493	03.3141.0405	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3494	3494	03.3087.0405	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3495	3495	10.0181.0405	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635	15.407.635	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3496	3496	03.3223.0406	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3497	3497	03.3225.0406	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3498	3498	03.3118.0406	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3499	3499	03.3085.0406	3.3085	Phẫu thuật thắt 1 buồng	Phẫu thuật thắt 1 buồng	Phẫu thuật thắt 1 buồng	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3500	3500	03.3224.0406	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3501	3501	10.0269.0406	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3502	3502	10.0205.0406	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3503	3503	10.0240.0406	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3504	3504	10.0234.0406	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3505	3505	10.0233.0406	10.233	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174	17.556.174	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3506	3506	03.3879.0407	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3507	3507	03.2640.0407	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3508	3508	03.2629.0407	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3509	3509	10.0264.0407	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3510	3510	10.0265.0407	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3511	3511	10.0972.0407	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3512	3512	12.0191.0407	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983	3.311.983	3.311.900	
3513	3513	03.3228.0408	3.3228	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3514	3514	03.3230.0408	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3515	3515	03.3229.0408	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3516	3516	03.2620.0408	3.2620	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3517	3517	03.2631.0408	3.2631	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3518	3518	03.2619.0408	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3519	3519	03.2621.0408	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3520	3520	03.2627.0408	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3521	3521	03.2626.0408	3.2626	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3522	3522	03.2625.0408	3.2625	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3523	3523	03.2622.0408	3.2622	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3524	3524	03.3253.0408	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3525	3525	03.3242.0408	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3526	3526	03.3232.0408	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3527	3527	10.0272.0408	10.272	Phẫu thuật cắt 1 thủy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thủy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một thủy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3528	3528	10.0273.0408	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3529	3529	10.0274.0408	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3530	3530	10.0277.0408	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3531	3531	10.0200.0408	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3532	3532	12.0179.0408	12.179	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3533	3533	12.0182.0408	12.182	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3534	3534	12.0183.0408	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3535	3535	12.0181.0408	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3536	3536	12.0187.0408	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3537	3537	12.0186.0408	12.186	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3538	3538	12.0185.0408	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3539	3539	12.0184.0408	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3540	3540	12.0180.0408	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313	9.583.313	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3541	3541	03.2617.0409	3.2617	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3542	3542	03.2618.0409	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3543	3543	10.0275.0409	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3544	3544	12.0188.0409	12.188	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3545	3545	12.0189.0409	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296	11.295.296	11.295.200	
3546	3546	10.0152.0410	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965	1.925.965	1.925.900	
3547	3547	10.0284.0410	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965	1.925.965	1.925.900	
3548	3548	03.3251.0411	3.3251	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3549	3549	03.3241.0411	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản.	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3550	3550	03.3231.0411	3.3231	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3551	3551	03.3252.0411	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3552	3552	03.3246.0411	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3553	3553	03.3250.0411	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại dính nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3554	3554	03.3233.0411	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3555	3555	03.3264.0411	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3556	3556	03.3240.0411	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lõm, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lõm, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lõm, lõm	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3557	3557	03.3236.0411	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3558	3558	03.3237.0411	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3559	3559	10.0281.0411	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3560	3560	10.0290.0411	10.290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3561	3561	10.0271.0411	10.271	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3562	3562	10.0285.0411	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3563	3563	10.0286.0411	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3564	3564	10.0287.0411	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3565	3565	10.0293.0411	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3566	3566	10.0294.0411	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3567	3567	10.0283.0411	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3568	3568	10.0163.0411	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3569	3569	10.0291.0411	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3570	3570	10.0159.0411	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3571	3571	10.0292.0411	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3572	3572	10.0160.0411	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3573	3573	12.0178.0411	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3574	3574	12.0168.0411	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217	7.392.217	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3575	3575	03.3975.0412	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	8.257.000	2.084.870	10.341.000	2.710.330	10.967.330	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3576	3576	27.0091.0412	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	8.257.000	2.084.870	10.341.000	2.710.330	10.967.330	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3577	3577	03.3970.0413	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3578	3578	03.3969.0413	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3579	3579	27.0099.0413	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3580	3580	27.0095.0413	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3581	3581	27.0096.0413	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3582	3582	27.0094.0413	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3583	3583	27.0097.0413	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3584	3584	27.0098.0413	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296	9.272.296	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3585	3585	03.3260.0414	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3586	3586	10.0153.0414	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3587	3587	10.0154.0414	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3588	3588	27.0081.0414	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374	7.381.374	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3589	3589	03.3468.0415	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900	
3590	3590	10.0296.0415	10.296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900	
3591	3591	27.0086.0415	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930	7.137.930	7.137.900	
3592	3592	03.3469.0416	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đối	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3593	3593	03.3472.0416	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3594	3594	03.3471.0416	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3595	3595	03.2708.0416	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3596	3596	03.2715.0416	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3597	3597	03.3470.0416	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3598	3598	03.2714.0416	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3599	3599	03.2713.0416	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3600	3600	10.0314.0416	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3601	3601	10.0304.0416	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3602	3602	10.0303.0416	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3603	3603	10.0322.0416	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3604	3604	10.0301.0416	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3605	3605	10.0302.0416	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3606	3606	12.0257.0416	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3607	3607	12.0260.0416	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3608	3608	12.0259.0416	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157	4.703.157	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3609	3609	03.2669.0417	3.2669	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3610	3610	03.3392.0417	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3611	3611	10.0321.0417	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217	6.823.217	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3612	3612	03.4116.0418	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3613	3613	03.4095.0418	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3614	3614	03.4098.0418	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3615	3615	27.0380.0418	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3616	3616	27.0365.0418	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3617	3617	27.0356.0418	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3618	3618	27.0357.0418	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3619	3619	27.0371.0418	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122	4.497.122	4.497.100	
3620	3620	03.4089.0419	3.4089	Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3621	3621	03.4086.0419	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3622	3622	03.4087.0419	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3623	3623	03.4090.0419	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3624	3624	03.4085.0419	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3625	3625	03.4083.0419	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3626	3626	03.4044.0419	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3627	3627	27.0339.0419	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3628	3628	27.0340.0419	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3629	3629	27.0342.0419	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3630	3630	27.0344.0419	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3631	3631	27.0343.0419	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3632	3632	27.0360.0419	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3633	3633	27.0327.0419	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3634	3634	27.0341.0419	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3635	3635	27.0346.0419	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3636	3636	27.0345.0419	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913	4.781.913	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3637	3637	03.4088.0420	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3638	3638	03.4096.0420	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3639	3639	03.4097.0420	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3640	3640	27.0326.0420	27.326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3641	3641	27.0325.0420	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3642	3642	27.0323.0420	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3643	3643	27.0324.0420	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3644	3644	27.0321.0420	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3645	3645	27.0322.0420	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3646	3646	27.0347.0420	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	3647	27.0349.0420	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3648	3648	27.0348.0420	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3649	3649	27.0350.0420	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035	4.596.035	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	3650	03.3517.0421	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3651	3651	03.3479.0421	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3652	3652	03.3476.0421	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3653	3653	03.3477.0421	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3654	3654	03.3492.0421	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3655	3655	03.3494.0421	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3656	3656	03.3493.0421	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3657	3657	03.3478.0421	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3658	3658	03.3475.0421	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3659	3659	03.3465.0421	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3660	3660	03.3531.0421	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3661	3661	10.0355.0421	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3662	3662	10.0310.0421	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3663	3663	10.0307.0421	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3664	3664	10.0308.0421	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3665	3665	10.0327.0421	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3666	3666	10.0325.0421	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3667	3667	10.0326.0421	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3668	3668	10.0309.0421	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3669	3669	10.0306.0421	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	
3670	3670	10.0299.0421	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157	4.569.157	4.569.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3671	3671	03.3491.0422	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3672	3672	03.3490.0422	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3673	3673	03.3501.0422	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3674	3674	03.3474.0422	3.3474	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3675	3675	10.0332.0422	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bề thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296	6.374.296	6.374.200	
3676	3676	03.4120.0423	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3677	3677	10.0324.0423	10.324	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3678	3678	10.0323.0423	10.323	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2632000	497739,1304	3129000	647060,87	3.279.061	3279000	
3679	3679	10.0365.0423	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3680	3680	10.0409.0423	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3681	3681	10.0363.0423	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3682	3682	10.0362.0423	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3683	3683	10.0361.0423	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3684	3684	10.0336.0423	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3685	3685	10.0320.0423	10.320	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Tạo hình khúc nối bề thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes)	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3686	3686	10.0331.0423	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3687	3687	27.0398.0423	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3688	3688	27.0369.0423	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3689	3689	27.0362.0423	27.362	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3690	3690	27.0363.0423	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bề thận	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3691	3691	27.0366.0423	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061	3.279.061	3.279.000	
3692	3692	03.3522.0424	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3693	3693	03.3510.0424	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3694	3694	03.2709.0424	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3695	3695	03.3503.0424	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3696	3696	03.3514.0424	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3697	3697	10.0358.0424	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3698	3698	10.0347.0424	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3699	3699	10.0349.0424	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3700	3700	10.0337.0424	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3701	3701	10.0345.0424	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374	5.887.374	5.887.300	
3702	3702	03.2716.0425	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3703	3703	03.3527.0425	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3704	3704	10.0360.0425	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3705	3705	10.0352.0425	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3706	3706	12.0243.0425	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217	6.140.217	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3707	3707	03.4114.0426	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3708	3708	03.4115.0426	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3709	3709	27.0386.0426	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3710	3710	27.0385.0426	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3711	3711	27.0383.0426	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3712	3712	03.4112.0427	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3713	3713	27.0381.0427	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3714	3714	27.0382.0427	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3715	3715	27.0387.0427	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391	6.443.391	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3716	3716	27.0518.0428	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913	5.030.913	5.030.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3717	3717	03.3516.0429	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3718	3718	03.3530.0429	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3719	3719	03.3521.0429	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3720	3720	10.0346.0429	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3721	3721	10.0330.0429	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157	4.886.157	4.886.100	
3722	3722	02.0192.0430	2.192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3723	3723	27.0399.0430	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3724	3724	27.0519.0431	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096	3.015.096	3.015.000	
3725	3725	10.0376.0432	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400	
3726	3726	10.0375.0432	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409	5.530.409	5.530.400	
3727	3727	03.4121.0433	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch.
3728	3728	27.0396.0433	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch.
3729	3729	27.0395.0433	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch.
3730	3730	27.0397.0433	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591	4.302.591	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch.
3731	3731	03.3545.0434	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3732	3732	03.3544.0434	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3733	3733	03.3543.0434	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3734	3734	03.3538.0434	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3735	3735	03.3537.0434	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3736	3736	03.3536.0434	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3737	3737	10.0369.0434	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3738	3738	10.0368.0434	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3739	3739	10.0367.0434	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3740	3740	10.0350.0434	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3741	3741	10.0373.0434	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3742	3742	10.0364.0434	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3743	3743	12.0266.0434	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3744	3744	12.0252.0434	12.252	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3745	3745	12.0253.0434	12.253	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bên hai bên	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122	4.621.122	4.621.100	
3746	3746	03.3607.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3747	3747	03.3586.0435	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3748	3748	03.3587.0435	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3749	3749	03.4122.0435	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3750	3750	03.3601.0435	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3751	3751	10.0406.0435	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3752	3752	10.0386.0435	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3753	3753	10.0394.0435	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3754	3754	10.0374.0435	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3755	3755	10.0391.0435	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3756	3756	10.0407.0435	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3757	3757	10.0379.0435	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965	2.490.965	2.490.900	
3758	3758	03.4106.0436	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3759	3759	10.0357.0436	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3760	3760	10.0378.0436	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3761	3761	10.0317.0436	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3762	3762	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3763	3763	10.0371.0436	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3764	3764	10.0319.0436	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3765	3765	10.0383.0436	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
3766	3766	10.0370.0436	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3767	3767	10.0372.0436	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3768	3768	10.0403.0436	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3769	3769	27.0367.0436	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965	1.920.965	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3770	3770	03.4227.0437	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3771	3771	03.2948.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3772	3772	03.3554.0437	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3773	3773	10.0384.0437	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3774	3774	28.0292.0437	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913	4.700.913	4.700.900	
3775	3775	10.1114.0438	10.1114	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	3.000.000	679.304	3.679.000	883.096	3.883.096	3.883.000	
3776	3776	02.0238.0439	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3777	3777	03.3480.0439	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3778	3778	03.3466.0439	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3779	3779	10.0311.0439	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096	2.454.096	2.454.000	
3780	3780	02.0220.0440	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3781	3781	03.4119.0440	3.4119	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3782	3782	03.4103.0440	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3783	3783	03.1076.0440	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3784	3784	03.4108.0440	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3785	3785	03.4109.0440	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3786	3786	20.0084.0440	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3787	3787	27.0391.0440	27.391	Nội soi bằng quang tán sỏi	Nội soi bằng quang tán sỏi	Nội soi bằng quang tán sỏi	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3788	3788	27.0379.0440	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096	1.345.096	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3789	3789	03.2645.0441	3.2645	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3790	3790	10.0428.0441	10.428	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3791	3791	10.0427.0441	10.427	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3792	3792	10.0442.0441	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3793	3793	12.0195.0441	12.195	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409	6.024.409	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3794	3794	03.3276.0442	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3795	3795	03.3267.0442	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3796	3796	03.2164.0442	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3797	3797	03.3266.0442	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3798	3798	03.3238.0442	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3799	3799	10.0429.0442	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3800	3800	10.0430.0442	10.430	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3801	3801	10.0437.0442	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3802	3802	10.0438.0442	10.438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3803	3803	10.0433.0442	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3804	3804	10.0432.0442	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3805	3805	10.0431.0442	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3806	3806	10.0436.0442	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3807	3807	10.0435.0442	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3808	3808	10.0434.0442	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3809	3809	10.0439.0442	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phẩu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phẩu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vị phẩu)	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3810	3810	10.0425.0442	10.425	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3811	3811	10.0426.0442	10.426	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3812	3812	10.0443.0442	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313	8.225.313	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3813	3813	03.4000.0443	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3814	3814	03.4047.0443	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3815	3815	03.3981.0443	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3816	3816	03.3979.0443	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3817	3817	27.0121.0443	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3818	3818	27.0119.0443	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3819	3819	27.0118.0443	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3820	3820	27.0120.0443	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896	6.321.896	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3821	3821	10.1115.0444	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4.149.000	1.231.826	5.380.000	1.601.374	5.750.374	5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3822	3822	03.3999.0445	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3823	3823	03.4028.0445	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3824	3824	10.0662.0445	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3825	3825	27.0134.0445	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3826	3826	27.0133.0445	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3827	3827	27.0132.0445	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3828	3828	27.0136.0445	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	
3829	3829	03.2647.0446	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3830	3830	03.2648.0446	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3831	3831	03.2563.0446	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3832	3832	03.3273.0446	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3833	3833	03.3274.0446	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3834	3834	03.3275.0446	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3835	3835	03.3269.0446	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3836	3836	03.3270.0446	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/dại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/dại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/dại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3837	3837	10.0449.0446	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3838	3838	10.0440.0446	10.440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3839	3839	10.0441.0446	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3840	3840	12.0197.0446	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3841	3841	12.0198.0446	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3842	3842	12.0119.0446	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3843	3843	12.0196.0446	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313	8.490.313	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3844	3844	03.3974.0447	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3845	3845	03.3980.0447	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3846	3846	03.4001.0447	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3847	3847	03.4002.0447	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3848	3848	27.0131.0447	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3849	3849	27.0138.0447	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3850	3850	27.0139.0447	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930	6.557.930	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3851	3851	03.3284.0448	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3852	3852	03.2660.0448	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3853	3853	03.2650.0448	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3854	3854	03.2661.0448	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3855	3855	03.3285.0448	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3856	3856	03.3294.0448	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3857	3857	12.0200.0448	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3858	3858	03.2652.0449	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3859	3859	03.2651.0449	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3860	3860	03.2653.0449	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3861	3861	03.3286.0449	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3862	3862	03.3279.0449	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3863	3863	03.3280.0449	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3864	3864	10.0455.0449	10.455	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3865	3865	10.0456.0449	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374	5.495.374	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3866	3866	10.0458.0449	10.458	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3867	3867	10.0457.0449	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3868	3868	12.0199.0449	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3869	3869	12.0202.0449	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3870	3870	12.0201.0449	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313	8.208.313	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3871	3871	03.4032.0450	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3872	3872	03.4033.0450	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3873	3873	03.4034.0450	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3874	3874	03.4031.0450	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3875	3875	03.4035.0450	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3876	3876	03.4003.0450	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3877	3877	03.4030.0450	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3878	3878	27.0155.0450	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3879	3879	27.0156.0450	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3880	3880	27.0159.0450	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3881	3881	27.0160.0450	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3882	3882	27.0161.0450	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3883	3883	27.0162.0450	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3884	3884	27.0163.0450	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3885	3885	27.0309.0450	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3886	3886	27.0154.0450	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3887	3887	27.0157.0450	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3888	3888	27.0158.0450	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3889	3889	27.0165.0450	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3890	3890	27.0164.0450	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3891	3891	27.0151.0450	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896	5.597.896	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3892	3892	03.4076.0451	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3893	3893	03.4068.0451	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3894	3894	03.4078.0451	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3895	3895	27.0142.0451	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3896	3896	27.0144.0451	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3897	3897	27.0191.0451	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493	3.136.909	3.136.900	
3898	3898	03.4027.0452	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3899	3899	10.0446.0452	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3900	3900	27.0130.0452	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3901	3901	27.0128.0452	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3902	3902	27.0129.0452	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3903	3903	27.0122.0452	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3904	3904	27.0123.0452	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3905	3905	27.0084.0452	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3906	3906	27.0083.0452	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3907	3907	27.0085.0452	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3908	3908	27.0149.0452	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3909	3909	27.0150.0452	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3910	3910	27.0148.0452	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3911	3911	27.0137.0452	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3912	3912	27.0318.0452	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3913	3913	27.0317.0452	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3914	3914	27.0320.0452	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3915	3915	27.0319.0452	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3916	3916	27.0208.0452	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3917	3917	27.0228.0452	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3918	3918	27.0209.0452	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3919	3919	27.0230.0452	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896	3.663.896	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3920	3920	03.3323.0453	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.264.000	821.739	3.085.000	1.068.261	3.332.261	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3921	3921	03.3320.0454	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3922	3922	03.3319.0454	3.3319	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3923	3923	03.2655.0454	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3924	3924	03.2664.0454	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3925	3925	03.2654.0454	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3926	3926	03.3322.0454	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3927	3927	03.3299.0454	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3928	3928	10.0518.0454	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3929	3929	10.0520.0454	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3930	3930	10.0519.0454	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3931	3931	10.0514.0454	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3932	3932	10.0516.0454	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3933	3933	10.0515.0454	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3934	3934	10.0527.0454	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3935	3935	10.0531.0454	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3936	3936	10.0528.0454	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3937	3937	10.0530.0454	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3938	3938	10.0529.0454	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3939	3939	10.0517.0454	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3940	3940	10.0521.0454	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3941	3941	10.0523.0454	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3942	3942	10.0522.0454	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3943	3943	12.0206.0454	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157	4.941.157	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3944	3944	03.3313.0455	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3945	3945	03.3311.0455	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3946	3946	03.3304.0455	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3947	3947	10.0300.0455	10.300	Bóc bạch mạch quanh thân, điều trị bệnh dải đường chấp	Bóc bạch mạch quanh thân, điều trị bệnh dải đường chấp	Bóc bạch mạch quanh thân, điều trị bệnh dải đường chấp	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3948	3948	10.0481.0455	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3949	3949	10.0478.0455	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3950	3950	10.0467.0455	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3951	3951	10.0468.0455	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3952	3952	10.0466.0455	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3953	3953	10.0537.0455	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3954	3954	10.0491.0455	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3955	3955	10.0535.0455	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3956	3956	10.0483.0455	10.483	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3957	3957	10.0482.0455	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3958	3958	27.0178.0455	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3959	3959	27.0177.0455	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739	2.705.739	2.705.700	
3960	3960	03.3290.0456	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3961	3961	03.3321.0456	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3962	3962	03.3293.0456	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3963	3963	03.3389.0456	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3964	3964	03.3305.0456	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trằng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3965	3965	03.3300.0456	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3966	3966	03.3314.0456	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3967	3967	03.3308.0456	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3968	3968	03.3307.0456	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3969	3969	03.3306.0456	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3970	3970	03.3342.0456	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3971	3971	10.0494.0456	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3972	3972	10.0495.0456	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157	4.764.157	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3973	3973	03.4051.0457	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3974	3974	03.4050.0457	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3975	3975	03.4038.0457	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3976	3976	03.4054.0457	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3977	3977	03.4040.0457	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3978	3978	03.4041.0457	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3979	3979	03.4042.0457	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3980	3980	03.4080.0457	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3981	3981	03.4036.0457	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3982	3982	03.4061.0457	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3983	3983	03.4056.0457	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3984	3984	03.4055.0457	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3985	3985	03.4039.0457	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3986	3986	03.4059.0457	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3987	3987	03.4079.0457	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3988	3988	03.4045.0457	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3989	3989	03.4009.0457	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3990	3990	03.4007.0457	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3991	3991	03.4004.0457	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3992	3992	03.4005.0457	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3993	3993	03.4075.0457	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3994	3994	03.4048.0457	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3995	3995	03.4049.0457	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3996	3996	03.4077.0457	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3997	3997	03.4057.0457	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3998	3998	03.4052.0457	3.4052	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3999	3999	03.4074.0457	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4000	4000	27.0127.0457	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4001	4001	27.0125.0457	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4002	4002	27.0126.0457	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4003	4003	27.0124.0457	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4004	4004	27.0201.0457	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4005	4005	27.0197.0457	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4006	4006	27.0193.0457	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4007	4007	27.0195.0457	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4008	4008	27.0199.0457	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4009	4009	27.0205.0457	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4010	4010	27.0215.0457	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4011	4011	27.0185.0457	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4012	4012	27.0171.0457	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4013	4013	27.0233.0457	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4014	4014	27.0186.0457	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4015	4015	27.0192.0457	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4016	4016	27.0203.0457	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4017	4017	27.0217.0457	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4018	4018	27.0223.0457	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4019	4019	27.0219.0457	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4020	4020	27.0221.0457	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngà bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4021	4021	27.0184.0457	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4022	4022	27.0305.0457	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4023	4023	27.0213.0457	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4024	4024	27.0214.0457	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4025	4025	27.0232.0457	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4026	4026	27.0143.0457	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4027	4027	27.0174.0457	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4028	4028	27.0168.0457	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4029	4029	27.0145.0457	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4030	4030	27.0169.0457	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4031	4031	27.0152.0457	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4032	4032	27.0153.0457	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4033	4033	27.0310.0457	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tất dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tất dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tất dạ dày – hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4034	4034	27.0211.0457	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4035	4035	27.0210.0457	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tất hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tất hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tất hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4036	4036	27.0176.0457	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tất ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tất ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tất ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896	4.663.896	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4037	4037	03.3331.0458	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4038	4038	03.2670.0458	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4039	4039	03.3301.0458	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4040	4040	03.3302.0458	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4041	4041	03.3312.0458	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4042	4042	03.3311.0458	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4043	4043	03.3304.0458	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4044	4044	03.3318.0458	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4045	4045	10.0488.0458	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4046	4046	10.0487.0458	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4047	4047	10.0489.0458	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4048	4048	10.0490.0458	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4049	4049	10.0474.0458	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4050	4050	10.0503.0458	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157	5.100.157	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4051	4051	03.3327.0459	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4052	4052	10.0510.0459	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4053	4053	10.0506.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4054	4054	10.0508.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4055	4055	10.0507.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4056	4056	10.0476.0459	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4057	4057	10.0473.0459	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4058	4058	10.0475.0459	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4059	4059	27.0206.0459	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4060	4060	27.0207.0459	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4061	4061	27.0227.0459	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4062	4062	27.208b.0459	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4063	4063	27.0175.0459	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4064	4064	27.0229.0459	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965	2.815.965	2.815.900	
4065	4065	03.4071.2039	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4066	4066	27.0189.2039	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4067	4067	27.0187.2039	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4068	4068	27.0188.2039	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4069	4069	27.0190.2039	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475	2.818.716	2.818.700	
4070	4070	03.2656.0460	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4071	4071	03.2665.0460	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4072	4072	03.3351.0460	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4073	4073	10.0532.0460	10.532	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4074	4074	12.0210.0460	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217	7.639.217	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4075	4075	03.3352.0461	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4076	4076	03.3343.0461	3.3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4077	4077	03.3333.0461	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4078	4078	03.4062.0461	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217	5.367.217	5.367.200	
4079	4079	03.4065.0462	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4080	4080	03.4064.0462	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4081	4081	27.0225.0462	27.225	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4082	4082	27.0226.0462	27.226	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4083	4083	27.0235.0462	27.235	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4084	4084	27.0234.0462	27.234	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4085	4085	27.0183.0462	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157	4.747.157	4.747.100	Chưa bao gồm tầm năng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4086	4086	03.4060.0463	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4087	4087	03.4037.0463	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4088	4088	27.0202.0463	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4089	4089	27.0198.0463	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4090	4090	27.0194.0463	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4091	4091	27.0196.0463	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4092	4092	27.0200.0463	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4093	4093	27.205b.0463	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4094	4094	27.0216.0463	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4095	4095	27.0204.0463	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4096	4096	27.0218.0463	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4097	4097	27.0224.0463	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4098	4098	27.0220.0463	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4099	4099	27.0222.0463	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4100	4100	03.3482.0464	3.3482	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Dẫn lưu dài bề thận qua da [nhi]	Dẫn lưu dài bề thận qua da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4101	4101	03.3438.0464	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4102	4102	03.2688.0464	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4103	4103	03.3444.0464	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4104	4104	03.3498.0464	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4105	4105	03.3443.0464	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4106	4106	03.3460.0464	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4107	4107	03.3489.0464	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4108	4108	03.3454.0464	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4109	4109	03.3394.0464	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4110	4110	10.0641.0464	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4111	4111	10.0334.0464	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4112	4112	10.0669.0464	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4113	4113	10.0638.0464	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4114	4114	10.0643.0464	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4115	4115	10.0644.0464	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4116	4116	10.0642.0464	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4117	4117	10.0453.0464	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4118	4118	10.0664.0464	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4119	4119	27.0170.0464	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4120	4120	27.0172.0464	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930	2.917.930	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4121	4121	03.3298.0465	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4122	4122	03.3295.0465	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4123	4123	03.3309.0465	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4124	4124	03.3303.0465	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4125	4125	03.3398.0465	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4126	4126	03.3310.0465	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4127	4127	10.0501.0465	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4128	4128	10.0604.0465	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4129	4129	10.0454.0465	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4130	4130	10.0502.0465	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4131	4131	10.0486.0465	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4132	4132	10.0513.0465	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4133	4133	10.0484.0465	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4134	4134	10.0424.0465	10.424	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4135	4135	10.0493.0465	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4136	4136	10.0423.0465	10.423	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4137	4137	10.0540.0465	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4138	4138	10.0541.0465	10.541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4139	4139	10.0465.0465	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4140	4140	10.0463.0465	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4141	4141	10.0512.0465	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4142	4142	10.0480.0465	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4143	4143	10.0419.0465	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4144	4144	10.0534.0465	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4145	4145	10.0500.0465	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4146	4146	10.0499.0465	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4147	4147	10.0422.0465	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4148	4148	10.0420.0465	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4149	4149	10.0421.0465	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4150	4150	10.0526.0465	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4151	4151	10.0603.0465	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4152	4152	10.0471.0465	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4153	4153	10.0485.0465	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4154	4154	10.0543.0465	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4155	4155	10.0542.0465	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4156	4156	10.0544.0465	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4157	4157	10.0545.0465	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4158	4158	10.0536.0465	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478	3.993.478	3.993.400	
4159	4159	03.3409.0466	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4160	4160	03.3411.0466	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4161	4161	03.3413.0466	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4162	4162	03.3410.0466	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4163	4163	03.3412.0466	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4164	4164	03.3433.0466	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4165	4165	03.3420.0466	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4166	4166	03.3425.0466	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4167	4167	10.0598.0466	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4168	4168	10.0596.0466	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4169	4169	10.0594.0466	10.594	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4170	4170	10.0593.0466	10.593	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4171	4171	10.0576.0466	10.576	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4172	4172	10.0590.0466	10.590	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4173	4173	10.0578.0466	10.578	Cắt gan phần thùy sau	Cắt gan phần thùy sau	Cắt gan phần thùy sau	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4174	4174	10.0579.0466	10.579	Cắt gan phần thùy trước	Cắt gan phần thùy trước	Cắt gan phần thùy trước	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4175	4175	10.0575.0466	10.575	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4176	4176	10.0577.0466	10.577	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4177	4177	10.0591.0466	10.591	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4178	4178	10.0592.0466	10.592	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4179	4179	10.0581.0466	10.581	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4180	4180	10.0582.0466	10.582	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4181	4181	10.0583.0466	10.583	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4182	4182	10.0584.0466	10.584	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4183	4183	10.0585.0466	10.585	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4184	4184	10.0586.0466	10.586	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4185	4185	10.0587.0466	10.587	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4186	4186	10.0588.0466	10.588	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4187	4187	10.0589.0466	10.589	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4188	4188	10.0607.0466	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4189	4189	10.0595.0466	10.595	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4190	4190	10.0580.0466	10.580	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4191	4191	10.0606.0466	10.606	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313	9.075.313	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4192	4192	03.4012.0467	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4193	4193	27.0244.0467	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4194	4194	27.0245.0467	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4195	4195	27.0246.0467	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4196	4196	27.0247.0467	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4197	4197	27.0248.0467	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4198	4198	27.0249.0467	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4199	4199	27.0254.0467	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4200	4200	27.0250.0467	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4201	4201	27.0251.0467	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4202	4202	27.0252.0467	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4203	4203	27.0253.0467	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4204	4204	27.0256.0467	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4205	4205	27.0257.0467	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4206	4206	27.0255.0467	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4207	4207	27.0258.0467	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4208	4208	27.0237.0467	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4209	4209	27.0240.0467	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4210	4210	27.0239.0467	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4211	4211	27.0242.0467	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4212	4212	27.0241.0467	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4213	4213	27.0238.0467	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4214	4214	27.0243.0467	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4215	4215	27.0268.0467	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ổng mật chủ lấy sỏi + cắt gan thủy trái	Phẫu thuật nội soi mở ổng mật chủ lấy sỏi + cắt gan thủy trái	Phẫu thuật nội soi mở ổng mật chủ lấy sỏi + cắt gan thủy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296	6.632.296	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4216	4216	10.0597.0468	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	5.004.000	2.083.304	7.087.000	2.708.296	7.712.296	7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4217	4217	03.3424.0469	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4218	4218	03.3426.0469	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4219	4219	03.3430.0469	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4220	4220	03.3423.0469	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4221	4221	10.0639.0469	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157	5.170.157	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
4222	4222	03.4013.0470	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4223	4223	03.4014.0470	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4224	4224	27.0280.0470	27.280	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	PTNS cắt nang đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4225	4225	27.0259.0470	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4226	4226	03.2692.0471	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4227	4227	03.3415.0471	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4228	4228	10.0608.0471	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4229	4229	10.0609.0471	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4230	4230	10.0610.0471	10.610	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4231	4231	12.0234.0471	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687	5.861.687	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4232	4232	03.3427.0472	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100	
4233	4233	10.0621.0472	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122	4.993.122	4.993.100	
4234	4234	03.4021.0473	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4235	4235	27.0273.0473	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4236	4236	27.0272.0473	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4237	4237	27.0265.0473	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4238	4238	27.0283.0473	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4239	4239	27.0277.0473	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4240	4240	27.0278.0473	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4241	4241	27.0275.0473	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930	3.431.930	3.431.900	
4242	4242	03.3428.0474	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4243	4243	03.3422.0474	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4244	4244	03.3429.0474	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4245	4245	10.0623.0474	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4246	4246	10.0622.0474	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4247	4247	10.0625.0474	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157	4.970.157	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4248	4248	03.3434.0475	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783	7.651.783	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4249	4249	10.0630.0475	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783	7.651.783	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4250	4250	03.4022.0476	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4251	4251	27.0270.0476	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4252	4252	27.0266.0476	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4253	4253	27.0269.0476	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913	4.281.913	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4254	4254	03.4020.0477	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4255	4255	03.4024.0477	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4256	4256	27.0276.0477	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4257	4257	27.0284.0477	27.284	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4258	4258	27.0282.0477	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4259	4259	27.0281.0477	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930	5.057.930	5.057.900	
4260	4260	03.4023.0478	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4261	4261	27.0279.0478	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4262	4262	27.0267.0478	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913	3.781.913	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4263	4263	10.0626.0479	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374	4.733.374	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4264	4264	27.0271.0479	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374	4.733.374	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4265	4265	03.3436.0481	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4266	4266	03.3417.0481	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4267	4267	03.3449.0481	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4268	4268	03.2687.0481	3.2687	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4269	4269	03.3455.0481	3.3455	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4270	4270	03.3437.0481	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4271	4271	03.3421.0481	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4272	4272	03.3450.0481	3.3450	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy-hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4273	4273	03.3442.0481	3.3442	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4274	4274	03.3418.0481	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4275	4275	10.0635.0481	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4276	4276	10.0636.0481	10.636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4277	4277	10.0661.0481	10.661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4278	4278	10.0632.0481	10.632	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4279	4279	10.0633.0481	10.633	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4280	4280	10.0634.0481	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4281	4281	10.0659.0481	10.659	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4282	4282	10.0666.0481	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4283	4283	10.0665.0481	10.665	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4284	4284	12.0236.0481	12.236	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157	4.870.157	4.870.100	
4285	4285	03.2697.0482	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4286	4286	03.3447.0482	3.3447	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4287	4287	10.0477.0482	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4288	4288	10.0648.0482	10.648	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4289	4289	10.0652.0482	10.652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4290	4290	10.0651.0482	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4291	4291	10.0650.0482	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4292	4292	10.0649.0482	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4293	4293	10.0656.0482	10.656	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4294	4294	12.0240.0482	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296	11.801.296	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4295	4295	27.0285.0483	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4296	4296	27.0288.0483	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4297	4297	27.0286.0483	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4298	4298	27.0287.0483	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4299	4299	27.0290.0483	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861	10.787.861	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4300	4300	03.3461.0484	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4301	4301	03.3453.0484	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4302	4302	03.2699.0484	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4303	4303	03.3463.0484	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4304	4304	10.0675.0484	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4305	4305	10.0674.0484	10.674	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4306	4306	10.0673.0484	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4307	4307	12.0242.0484	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157	4.943.157	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4308	4308	03.4016.0485	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4309	4309	27.0303.0485	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4310	4310	27.0298.0485	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4311	4311	27.0299.0485	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4312	4312	03.3456.0486	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4313	4313	03.2696.0486	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4314	4314	03.3452.0486	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4315	4315	03.3457.0486	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân+ đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4316	4316	03.2698.0486	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4317	4317	03.3451.0486	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối môm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4318	4318	03.3448.0486	3.3448	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4319	4319	10.0658.0486	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4320	4320	10.0645.0486	10.645	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4321	4321	10.0655.0486	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4322	4322	10.0657.0486	10.657	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4323	4323	10.0654.0486	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4324	4324	10.0653.0486	10.653	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4325	4325	10.0640.0486	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4326	4326	10.0646.0486	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4327	4327	10.0647.0486	10.647	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4328	4328	10.0660.0486	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4329	4329	10.0667.0486	10.667	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4330	4330	10.0668.0486	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4331	4331	12.0239.0486	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4332	4332	12.0241.0486	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122	4.955.122	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4333	4333	03.2666.0487	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4334	4334	03.3390.0487	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4335	4335	10.0713.0487	10.713	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4336	4336	12.0258.0487	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4337	4337	12.0216.0487	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252	6.419.252	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4338	4338	03.2581.0488	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4339	4339	03.2583.0488	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4340	4340	03.2584.0488	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4341	4341	03.2504.0488	3.2504	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4342	4342	04.0034.0488	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4343	4343	04.0032.0488	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4344	4344	04.0033.0488	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4345	4345	04.0031.0488	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4346	4346	10.0615.0488	10.615	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4347	4347	10.0445.0488	10.445	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4348	4348	10.0459.0488	10.459	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4349	4349	10.0460.0488	10.460	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4350	4350	10.0461.0488	10.461	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4351	4351	10.0462.0488	10.462	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4352	4352	10.0444.0488	10.444	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4353	4353	12.0154.0488	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4354	4354	12.0156.0488	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4355	4355	12.0155.0488	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4356	4356	12.0093.0488	12.93	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4357	4357	15.0280.0488	15.280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4358	4358	15.0281.0488	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4359	4359	15.0378.0488	15.378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4360	4360	15.0279.0488	15.279	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4361	4361	15.0376.0488	15.376	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4362	4362	07.0023.0488	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4363	4363	07.0055.0488	7.55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122	4.287.122	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4364	4364	03.3393.0489	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4365	4365	03.3382.0489	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4366	4366	03.3387.0489	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4367	4367	03.3388.0489	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4368	4368	10.0705.0489	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4369	4369	10.0704.0489	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4370	4370	10.0702.0489	10.702	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4371	4371	10.0707.0489	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4372	4372	10.0711.0489	10.711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4373	4373	10.0710.0489	10.710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4374	4374	10.0709.0489	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4375	4375	10.0708.0489	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4376	4376	10.0706.0489	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4377	4377	10.0538.0489	10.538	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4378	4378	10.0497.0489	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4379	4379	10.0496.0489	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4380	4380	10.0498.0489	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4381	4381	10.0703.0489	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4382	4382	10.0712.0489	10.712	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157	5.141.157	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4383	4383	03.4046.0490	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4384	4384	03.4011.0490	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4385	4385	27.0306.0490	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4386	4386	27.0304.0490	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4387	4387	27.0076.0490	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4388	4388	27.0415.0490	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261	4.068.261	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4389	4389	03.3315.0491	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4390	4390	03.3316.0491	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4391	4391	03.3402.0491	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4392	4392	03.3292.0491	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4393	4393	03.2671.0491	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4394	4394	03.3297.0491	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4395	4395	03.2675.0491	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4396	4396	03.3289.0491	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4397	4397	03.3919.0491	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4398	4398	03.3565.0491	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4399	4399	03.3598.0491	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4400	4400	10.0511.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4401	4401	10.0417.0491	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4402	4402	10.0524.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4403	4403	10.0525.0491	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4404	4404	10.0451.0491	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4405	4405	10.0701.0491	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4406	4406	10.0452.0491	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4407	4407	10.0416.0491	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4408	4408	10.0479.0491	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4409	4409	10.0564.0491	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4410	4410	10.0618.0491	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4411	4411	10.0574.0491	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4412	4412	12.0215.0491	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4413	4413	12.0203.0491	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965	2.683.965	2.683.900	
4414	4414	03.3589.0492	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4415	4415	03.3401.0492	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4416	4416	03.3395.0492	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4417	4417	03.3599.0492	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4418	4418	03.3590.0492	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4419	4419	03.3384.0492	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4420	4420	03.3396.0492	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4421	4421	03.3381.0492	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4422	4422	03.3397.0492	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4423	4423	10.0695.0492	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4424	4424	10.0684.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4425	4425	10.0679.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4426	4426	10.0681.0492	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4427	4427	10.0682.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4428	4428	10.0680.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4429	4429	10.0683.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4430	4430	10.0685.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4431	4431	10.0687.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4432	4432	10.0686.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965	3.512.965	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4433	4433	03.3815.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4434	4434	03.3282.0493	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4435	4435	03.3283.0493	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4436	4436	03.3332.0493	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4437	4437	03.3458.0493	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4438	4438	03.3330.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4439	4439	03.3416.0493	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4440	4440	03.3385.0493	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4441	4441	04.0029.0493	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4442	4442	04.0028.0493	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4443	4443	10.0616.0493	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4444	4444	10.0509.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4445	4445	10.0418.0493	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4446	4446	10.0617.0493	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4447	4447	10.0492.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574	3.142.574	3.142.500	
4448	4448	03.3369.0494	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4449	4449	03.3364.0494	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4450	4450	03.3365.0494	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4451	4451	03.3350.0494	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4452	4452	03.3348.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4453	4453	03.3370.0494	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4454	4454	03.3349.0494	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4455	4455	03.3377.0494	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4456	4456	03.3368.0494	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1 V	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4457	4457	03.3366.0494	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4458	4458	03.3367.0494	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4459	4459	03.3359.0494	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4460	4460	03.3379.0494	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4461	4461	03.3371.0494	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4462	4462	03.3378.0494	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4463	4463	10.0539.0494	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tăng sinh môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4464	4464	10.0533.0494	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4465	4465	10.0563.0494	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4466	4466	10.0561.0494	10.561	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4467	4467	10.0562.0494	10.562	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4468	4468	10.0547.0494	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4469	4469	10.0549.0494	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4470	4470	10.0550.0494	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4471	4471	10.0555.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4472	4472	10.0556.0494	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4473	4473	10.0559.0494	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4474	4474	10.0557.0494	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4475	4475	10.0558.0494	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4476	4476	10.0554.0494	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4477	4477	10.0551.0494	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4478	4478	10.0548.0494	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965	2.816.965	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4479	4479	03.3341.0495	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4480	4480	10.0552.0495	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4481	4481	10.0553.0495	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930	2.507.930	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4482	4482	03.1035.0496	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417	2.522.417	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.
4483	4483	03.1047.0496	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417	2.522.417	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.
4484	4484	20.0055.0496	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417	2.522.417	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cân quang, catheter.
4485	4485	02.0286.0497	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4486	4486	03.1040.0497	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4487	4487	20.0060.0497	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417	4.022.417	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4488	4488	02.0295.0498	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	
4489	4489	03.3380.0498	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	Cắt polype trực tràng	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4490	4490	03.1067.0498	3.1067	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304	1.108.304	1.108.300	
4491	4491	02.0506.0499	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4492	4492	02.0248.0499	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4493	4493	02.0504.0499	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4494	4494	02.0321.0499	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
4495	4495	02.0505.0499	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4496	4496	03.2334.0499	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4497	4497	03.3446.0499	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304	2.125.304	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4498	4498	02.0296.0500	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4499	4499	02.0290.0500	2.290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4500	4500	03.1063.0500	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4501	4501	03.1059.0500	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4502	4502	20.0070.0500	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191	1.743.191	1.743.100	
4503	4503	01.0217.0502	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4504	4504	02.0252.0502	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4505	4505	02.0277.0502	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
4506	4506	03.0154.0502	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4507	4507	03.1041.0502	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4508	4508	03.4026.0502	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4509	4509	20.0048.0502	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4510	4510	27.0180.0502	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4511	4511	27.0179.0502	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4512	4512	27.0181.0502	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4513	4513	27.0147.0502	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226	2.745.226	2.745.200	
4514	4514	03.1032.0503	3.1032	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, Oddi	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.115.000	148.696	2.263.000	193.304	2.308.304	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4515	4515	20.0044.0503	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.115.000	148.696	2.263.000	193.304	2.308.304	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nong.
4516	4516	10.9002.0504	BS_10.127	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	Cắt phymosis [thủ thuật]	Cắt phymosis	180.000	68.870	248.000	89.530	269.530	269.500	
4517	4517	03.2356.0505	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4518	4518	03.3608.0505	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4519	4519	03.1650.0505	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4520	4520	03.3817.0505	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4521	4521	03.3910.0505	3.3910	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	Chích hạch viêm mù	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4522	4522	03.2119.0505	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4523	4523	03.3909.0505	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4524	4524	14.0215.0505	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4525	4525	14.0216.0505	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4526	4526	15.0304.0505	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4527	4527	07.0231.0505	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530	218.530	218.500	
4528	4528	02.0297.0506	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
4529	4529	02.0310.0506	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
4530	4530	03.3326.0506	3.3326	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530	169.530	169.500	
4531	4531	01.0157.0508	1.157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	
4532	4532	03.0112.0508	3.112	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cổ định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400	58.400	58.400	
4533	4533	10.1116.0509	10.1116	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	599.000	139.304	738.000	181.096	780.096	780.000	
4534	4534	10.1117.0510	10.1117	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vạo vào, bàn chân bết hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	414.000	139.304	553.000	181.096	595.096	595.000	
4535	4535	03.3855.0511	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521,73913	652000	63078,261	667.078	667000	
4536	4536	03.3860.0511	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604.000	48.522	652.000	63.078	667.078	667.000	
4537	4537	10.1015.0511	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521,73913	652000	63078,261	667.078	667000	
4538	4538	03.3855.0512	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,261	297.078	297000	
4539	4539	03.3860.0512	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234.000	48.522	282.000	63.078	297.078	297.000	
4540	4540	10.1015.0512	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,261	297.078	297000	
4541	4541	03.3875.0513	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4542	4542	03.3863.0513	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
4543	4543	03.3856.0513	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282000	
4544	4544	10.1031.0513	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
4545	4545	10.1018.0513	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,261	282.078	282000	
4546	4546	10.1011.0513	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078	282.078	282.000	
4547	4547	03.3875.0514	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182000	
4548	4548	03.3863.0514	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000	
4549	4549	03.3856.0514	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182000	
4550	4550	10.1031.0514	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000	
4551	4551	10.1018.0514	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,261	182.078	182000	
4552	4552	10.1011.0514	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078	182.078	182.000	
4553	4553	03.3845.0515	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4554	4554	03.3846.0515	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4555	4555	03.3844.0515	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4556	4556	03.3873.0515	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434600	
4557	4557	03.3874.0515	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434600	
4558	4558	10.1030.0515	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4559	4559	10.1001.0515	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4560	4560	10.0996.0515	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434600	
4561	4561	10.0993.0515	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,783	434.635	434600	
4562	4562	10.1000.0515	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4563	4563	10.1029.0515	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635	434.635	434.600	
4564	4564	03.3845.0516	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4565	4565	03.3846.0516	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4566	4566	03.3844.0516	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256600	
4567	4567	03.3873.0516	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256600	
4568	4568	03.3874.0516	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4569	4569	10.1030.0516	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4570	4570	10.1001.0516	10.1001	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4571	4571	10.0996.0516	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256600	
4572	4572	10.0993.0516	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,783	256.635	256600	
4573	4573	10.1000.0516	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4574	4574	10.1029.0516	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635	256.635	256.600	
4575	4575	03.3839.0517	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,261	342.078	342000	
4576	4576	10.1025.0517	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,261	342.078	342000	
4577	4577	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279.000	48.522	327.000	63.078	342.078	342.000	
4578	4578	03.3839.0518	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,261	187.078	187000	
4579	4579	10.1025.0518	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,261	187.078	187000	
4580	4580	10.0995.0518	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124.000	48.522	172.000	63.078	187.078	187.000	
4581	4581	03.3870.0519	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257000	
4582	4582	03.3854.0519	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257000	
4583	4583	03.3872.0519	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257000	
4584	4584	10.1028.0519	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
4585	4585	10.1009.0519	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
4586	4586	10.1022.0519	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257000	
4587	4587	10.1024.0519	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078	257.078	257.000	
4588	4588	10.0985.0519	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4589	4589	17.0136.0519	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,261	257.078	257000	
4590	4590	03.3870.0520	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192400	
4591	4591	03.3854.0520	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192400	
4592	4592	03.3872.0520	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192400	
4593	4593	10.1028.0520	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400	
4594	4594	10.1009.0520	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400	
4595	4595	10.1022.0520	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192400	
4596	4596	10.1024.0520	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426	192.426	192.400	
4597	4597	10.0985.0520	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192400	
4598	4598	17.0136.0520	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087	192.426	192400	
4599	4599	03.3851.0521	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4600	4600	03.3850.0521	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4601	4601	03.3849.0521	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4602	4602	03.3869.0521	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4603	4603	03.3852.0521	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4604	4604	03.3853.0521	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4605	4605	10.1027.0521	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4606	4606	10.1007.0521	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4607	4607	10.1008.0521	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4608	4608	03.3851.0522	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242400	
4609	4609	03.3850.0522	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242400	
4610	4610	03.3849.0522	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4611	4611	03.3869.0522	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242400	
4612	4612	03.3852.0522	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242400	
4613	4613	03.3853.0522	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400	
4614	4614	10.1027.0522	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400	
4615	4615	10.1007.0522	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426	242.426	242.400	
4616	4616	10.1008.0522	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087	242.426	242400	
4617	4617	03.3836.0523	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749600	
4618	4618	10.1010.0523	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749600	
4619	4619	10.0991.0523	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654.000	73.565	727.000	95.635	749.635	749.600	
4620	4620	17.0138.0523	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,783	749.635	749600	
4621	4621	03.3836.0524	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370100	
4622	4622	10.1010.0524	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370100	
4623	4623	10.0991.0524	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244.000	97.043	341.000	126.157	370.157	370.100	
4624	4624	17.0138.0524	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,52	370.157	370100	
4625	4625	03.3831.0525	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4626	4626	03.3832.0525	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4627	4627	03.3866.0525	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4628	4628	03.3865.0525	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4629	4629	03.3864.0525	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4630	4630	03.3868.0525	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4631	4631	03.3857.0525	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4632	4632	03.3867.0525	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4633	4633	10.0987.0525	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4634	4634	10.0988.0525	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4635	4635	10.1021.0525	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4636	4636	10.1020.0525	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4637	4637	10.1019.0525	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4638	4638	10.1026.0525	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4639	4639	10.1012.0525	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4640	4640	03.3831.0526	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4641	4641	03.3832.0526	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4642	4642	03.3866.0526	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4643	4643	03.3865.0526	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4644	4644	03.3864.0526	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4645	4645	03.3868.0526	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4646	4646	03.3857.0526	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4647	4647	03.3867.0526	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4648	4648	10.0987.0526	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4649	4649	10.0988.0526	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4650	4650	10.1021.0526	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4651	4651	10.1020.0526	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4652	4652	10.1019.0526	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4653	4653	10.1026.0526	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4654	4654	10.1012.0526	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4655	4655	03.3843.0527	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4656	4656	03.3842.0527	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4657	4657	03.3841.0527	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4658	4658	03.3847.0527	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4659	4659	03.3848.0527	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4660	4660	10.1006.0527	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4661	4661	10.0999.0527	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4662	4662	10.1005.0527	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4663	4663	10.0998.0527	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4664	4664	10.1004.0527	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4665	4665	10.0997.0527	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4666	4666	10.1002.0527	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4667	4667	10.1003.0527	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4668	4668	17.0241.0527	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774	372.774	372.700	
4669	4669	17.0240.0527	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,91	372.774	372700	
4670	4670	03.3843.0528	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4671	4671	03.3842.0528	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4672	4672	03.3841.0528	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4673	4673	03.3847.0528	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4674	4674	03.3848.0528	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4675	4675	10.1006.0528	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4676	4676	10.0999.0528	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4677	4677	10.1005.0528	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4678	4678	10.0998.0528	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4679	4679	10.1004.0528	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4680	4680	10.0997.0528	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4681	4681	10.1002.0528	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157	300.157	300.100	
4682	4682	10.1003.0528	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4683	4683	17.0240.0528	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,52	300.157	300100	
4684	4684	03.3838.0529	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4685	4685	03.3835.0529	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659600	
4686	4686	03.3834.0529	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4687	4687	03.3833.0529	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659600	
4688	4688	03.3859.0529	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659600	
4689	4689	03.3830.0529	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659600	
4690	4690	03.3861.0529	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659600	
4691	4691	03.3858.0529	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,783	659.635	659600	
4692	4692	10.0992.0529	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Bột Corset Minerve,Cravate	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4693	4693	10.0994.0529	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4694	4694	10.0990.0529	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4695	4695	10.0989.0529	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4696	4696	10.1014.0529	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4697	4697	10.0986.0529	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4698	4698	10.1016.0529	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4699	4699	10.1013.0529	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635	659.635	659.600	
4700	4700	03.3838.0530	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4701	4701	03.3835.0530	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379600	
4702	4702	03.3834.0530	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379600	
4703	4703	03.3833.0530	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379600	
4704	4704	03.3859.0530	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379600	
4705	4705	03.3830.0530	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379600	
4706	4706	03.3861.0530	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4707	4707	03.3858.0530	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,783	379.635	379600	
4708	4708	10.0992.0530	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	Bột Corset Minerve,Cravate	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4709	4709	10.0994.0530	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4710	4710	10.0990.0530	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4711	4711	10.0989.0530	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4712	4712	10.1014.0530	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4713	4713	10.0986.0530	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4714	4714	10.1016.0530	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4715	4715	10.1013.0530	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635	379.635	379.600	
4716	4716	03.3871.0532	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gãy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4717	4717	10.1023.0532	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó gãy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4718	4718	03.3862.0533	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4719	4719	10.1017.0533	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078	167.078	167.000	
4720	4720	03.2759.0534	3.2759	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4721	4721	03.3775.0534	3.3775	Cắt cắt căng chân	Cắt cắt căng chân	Cắt cắt căng chân	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4722	4722	03.2748.0534	3.2748	Cắt cắt căng chân do ung thư	Cắt cắt căng chân do ung thư	Cắt cắt căng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4723	4723	03.3682.0534	3.3682	Cắt cắt căng tay	Cắt cắt căng tay	Cắt cắt căng tay	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4724	4724	03.3680.0534	3.3680	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4725	4725	03.2744.0534	3.2744	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4726	4726	03.2749.0534	3.2749	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4727	4727	03.3740.0534	3.3740	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4728	4728	03.3668.0534	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4729	4729	03.3726.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4730	4730	03.3795.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Phẫu thuật cắt cắt chỉ	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4731	4731	03.3683.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4732	4732	03.2746.0534	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4733	4733	03.3755.0534	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4734	4734	03.2750.0534	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4735	4735	03.3723.0534	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4736	4736	03.2747.0534	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4737	4737	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4738	4738	03.2745.0534	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4739	4739	03.3796.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4740	4740	03.3648.0534	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4741	4741	03.3792.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4742	4742	10.0863.0534	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4743	4743	10.0942.0534	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4744	4744	10.0943.0534	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4745	4745	11.0072.0534	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4746	4746	11.0073.0534	11.73	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4747	4747	11.0074.0534	11.74	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4748	4748	12.0326.0534	12.326	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4749	4749	12.0335.0534	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4750	4750	12.0328.0534	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4751	4751	12.0336.0534	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4752	4752	12.0327.0534	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4753	4753	12.0334.0534	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4754	4754	12.0329.0534	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930	3.994.930	3.994.900	
4755	4755	03.3698.0535	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4756	4756	10.0835.0535	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4757	4757	10.0837.0535	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4758	4758	10.0836.0535	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4759	4759	10.0838.0535	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4760	4760	10.0854.0535	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4761	4761	10.0858.0535	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4762	4762	28.0192.0535	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4763	4763	05.0057.0535	5.57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4764	4764	05.0056.0535	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4765	4765	04.0055.0536	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252	7.692.252	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4766	4766	10.0714.0536	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252	7.692.252	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4767	4767	03.3791.0537	3.3791	Phẫu thuật bàn chân đuôi dõ	Phẫu thuật bàn chân đuôi dõ	Phẫu thuật bàn chân đuôi dõ	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4768	4768	03.3790.0537	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4769	4769	03.3780.0537	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4770	4770	10.0806.0537	10.806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4771	4771	10.0805.0537	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4772	4772	10.0937.0537	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4773	4773	10.0892.0537	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4774	4774	10.0898.0537	10.898	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4775	4775	10.0899.0537	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374	3.411.374	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4776	4776	03.3768.0538	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4777	4777	03.3769.0538	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4778	4778	10.0890.0538	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4779	4779	10.0891.0538	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4780	4780	10.0946.0538	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mào bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mào bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mào bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4781	4781	05.0055.0538	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chân sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chân sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chân sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609	3.320.609	3.320.600	
4782	4782	10.0939.0539	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4783	4783	10.0742.0539	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965	2.275.965	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4784	4784	03.3747.0540	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	
4785	4785	03.3751.0540	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	
4786	4786	03.3746.0540	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	
4787	4787	10.0938.0540	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948	3.447.948	3.447.900	
4788	4788	03.4156.0541	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4789	4789	03.4150.0541	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4790	4790	03.4144.0541	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4791	4791	03.4152.0541	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4792	4792	03.4153.0541	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4793	4793	03.4143.0541	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4794	4794	03.4151.0541	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4795	4795	03.4154.0541	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4796	4796	03.4146.0541	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4797	4797	04.0053.0541	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4798	4798	04.0054.0541	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4799	4799	04.0052.0541	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4800	4800	27.0066.0541	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mũi), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
4801	4801	27.0446.0541	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4802	4802	27.0460.0541	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4803	4803	27.0458.0541	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4804	4804	27.0463.0541	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4805	4805	27.0461.0541	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4806	4806	27.0069.0541	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mũi), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4807	4807	27.0486.0541	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4808	4808	27.0452.0541	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4809	4809	27.0453.0541	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4810	4810	27.0484.0541	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4811	4811	27.0440.0541	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4812	4812	27.0439.0541	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4813	4813	27.0459.0541	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4814	4814	27.0442.0541	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4815	4815	27.0444.0541	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4816	4816	27.0447.0541	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4817	4817	27.0449.0541	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4818	4818	27.0480.0541	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4819	4819	27.0465.0541	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4820	4820	27.0063.0541	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4821	4821	27.0481.0541	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4822	4822	27.0482.0541	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4823	4823	27.0483.0541	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4824	4824	27.0448.0541	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4825	4825	27.0441.0541	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4826	4826	27.0462.0541	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4827	4827	27.0464.0541	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4828	4828	27.0503.0541	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4829	4829	27.0504.0541	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4830	4830	27.0074.0541	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
4831	4831	27.0068.0541	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4832	4832	27.0065.0541	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
4833	4833	27.0070.0541	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4834	4834	27.0438.0541	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4835	4835	03.4155.0542	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4836	4836	03.4145.0542	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4837	4837	27.0479.0542	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng găng đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mở mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng găng đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mở mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng găng đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mở mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4838	4838	27.0472.0542	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4839	4839	27.0445.0542	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mái), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4840	4840	27.0470.0542	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4841	4841	27.0476.0542	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4842	4842	27.0477.0542	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4843	4843	27.0466.0542	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4844	4844	27.0467.0542	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4845	4845	27.0468.0542	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4846	4846	27.0474.0542	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4847	4847	27.0475.0542	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng găng xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4848	4848	27.0471.0542	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4849	4849	27.0443.0542	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4850	4850	27.0478.0542	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng găng đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng găng đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng găng đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.
4851	4851	27.0469.0542	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, găng sinh học, găng đồng loại.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4852	4852	03.3713.0543	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4853	4853	03.3730.0543	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4854	4854	04.0005.0543	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4855	4855	10.0855.0543	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4856	4856	10.0715.0543	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4857	4857	10.0930.0543	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4858	4858	10.0916.0543	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4859	4859	10.0897.0543	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591	3.602.591	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4860	4860	10.0927.0544	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591	4.974.591	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4861	4861	04.0006.0545	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4862	4862	10.0930.0545	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4863	4863	04.0008.0546	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4864	4864	10.1118.0546	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4865	4865	04.0006.0547	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4866	4866	10.0929.0547	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4867	4867	03.3880.0548	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4868	4868	03.3664.0548	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4869	4869	03.3728.0548	3.3728	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4870	4870	03.3661.0548	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4871	4871	03.3722.0548	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4872	4872	03.3669.0548	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4873	4873	10.0948.0548	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4874	4874	10.0949.0548	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4875	4875	10.0911.0548	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4876	4876	10.0906.0548	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4877	4877	10.0869.0548	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4878	4878	10.0772.0548	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4879	4879	10.0904.0548	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sun tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sun tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sun tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4880	4880	10.0796.0548	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4881	4881	10.0797.0548	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4882	4882	10.0804.0548	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4883	4883	10.0909.0548	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4884	4884	10.0734.0548	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4885	4885	10.0735.0548	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4886	4886	10.0910.0548	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4887	4887	10.0791.0548	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4888	4888	10.0873.0548	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4889	4889	10.0744.0548	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4890	4890	10.0773.0548	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4891	4891	10.0755.0548	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4892	4892	10.0871.0548	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4893	4893	10.0872.0548	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4894	4894	10.0790.0548	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ đỉnh	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965	4.324.965	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4895	4895	03.3724.0549	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4896	4896	04.0056.0549	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4897	4897	10.0958.0549	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4898	4898	10.0849.0549	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4899	4899	10.0846.0549	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4900	4900	10.0950.0549	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4901	4901	10.0845.0549	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626	4.002.626	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4902	4902	03.3701.0550	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4903	4903	03.3716.0550	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4904	4904	03.3666.0550	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4905	4905	03.3645.0550	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4906	4906	03.3753.0550	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4907	4907	03.3752.0550	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4908	4908	03.3670.0550	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4909	4909	03.4149.0550	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4910	4910	03.3700.0550	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4911	4911	03.3748.0550	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4912	4912	03.3750.0550	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4913	4913	03.3742.0550	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4914	4914	10.0857.0550	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4915	4915	10.0843.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4916	4916	10.0928.0550	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4917	4917	10.0902.0550	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4918	4918	10.0944.0550	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4919	4919	10.0901.0550	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4920	4920	10.0900.0550	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm dính, nep, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4921	4921	10.0945.0550	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4922	4922	10.0903.0550	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626	3.923.626	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4923	4923	03.3667.0551	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4924	4924	03.3671.0551	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4925	4925	03.3672.0551	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4926	4926	03.3813.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4927	4927	04.0007.0551	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4928	4928	04.0024.0551	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4929	4929	04.0016.0551	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4930	4930	04.0020.0551	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4931	4931	04.0023.0551	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4932	4932	04.0022.0551	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4933	4933	04.0015.0551	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4934	4934	04.0013.0551	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4935	4935	04.0014.0551	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4936	4936	04.0012.0551	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4937	4937	10.0856.0551	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4938	4938	10.0907.0551	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4939	4939	10.0847.0551	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4940	4940	10.0974.0551	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4941	4941	10.0973.0551	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4942	4942	10.0951.0551	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4943	4943	10.0975.0551	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4944	4944	10.0956.0551	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4945	4945	10.0716.0551	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4946	4946	10.0983.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4947	4947	10.0982.0551	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4948	4948	12.0333.0551	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930	3.011.930	3.011.900	
4949	4949	03.3708.0552	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4950	4950	10.0853.0552	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4951	4951	10.0933.0552	10.933	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4952	4952	26.0009.0552	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4953	4953	26.0007.0552	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4954	4954	26.0008.0552	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4955	4955	26.0044.0552	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4956	4956	26.0053.0552	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4957	4957	26.0043.0552	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4958	4958	26.0042.0552	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4959	4959	26.0041.0552	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4960	4960	26.0048.0552	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4961	4961	26.0049.0552	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4962	4962	26.0050.0552	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4963	4963	26.0051.0552	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4964	4964	26.0052.0552	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4965	4965	26.0045.0552	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4966	4966	26.0039.0552	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4967	4967	26.0040.0552	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4968	4968	26.0056.0552	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4969	4969	28.0350.0552	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật ghép chi	4504000	1992521,739	6496000	2590278,3	7.094.278	7094200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4970	4970	28.0347.0552	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4971	4971	28.0348.0552	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4972	4972	28.0234.0552	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4973	4973	28.0232.0552	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4974	4974	28.0233.0552	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278	7.094.278	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, dính, nep, vít, mạch máu nhân tạo.
4975	4975	03.3886.0553	3.3886	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4976	4976	03.3609.0553	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4977	4977	03.3610.0553	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4978	4978	03.3892.0553	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4979	4979	03.3621.0553	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4980	4980	03.3650.0553	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4981	4981	03.3617.0553	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4982	4982	04.0002.0553	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4983	4983	10.1076.0553	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4984	4984	10.0969.0553	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4985	4985	10.1039.0553	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4986	4986	10.0968.0553	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4987	4987	10.0727.0553	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4988	4988	26.0034.0553	26.34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4989	4989	28.0205.0553	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157	5.105.157	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nep, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4990	4990	10.0931.0554	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591	4.974.591	4.974.500	Chưa bao gồm dinh, nep, vit, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4991	4991	03.3764.0555	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, dinh, nep, vit, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4992	4992	03.3660.0555	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, dinh, nep, vit, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4993	4993	03.3734.0555	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, dinh, nep, vit, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4994	4994	03.3699.0555	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, dinh, nep, vit, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4995	4995	03.3883.0555	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, dinh, nep, vit, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4996	4996	03.3719.0555	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, dinh, nep, vit, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4997	4997	10.0935.0555	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930	5.265.930	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, dinh, nep, vit, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4998	4998	03.3662.0556	3.3662	Cố định nep vit gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nep vit gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nep vit gãy liên lồi cầu cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
4999	4999	03.3665.0556	3.3665	Cố định nep vit gãy thân xương cánh tay	Cố định nep vit gãy thân xương cánh tay	Cố định nep vit gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5000	5000	03.3646.0556	3.3646	Cố định nep vit gãy trật khớp vai	Cố định nep vit gãy trật khớp vai	Cố định nep vit gãy trật khớp vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5001	5001	03.3743.0556	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5002	5002	03.3773.0556	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5003	5003	03.3744.0556	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5004	5004	03.3732.0556	3.3732	Đặt đinh nep gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nep gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nep gãy xương đùi (xuôi dòng)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5005	5005	03.3794.0556	3.3794	Đặt nep điều trị vit gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nep điều trị vit gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nep điều trị vit gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5006	5006	03.3738.0556	3.3738	Đặt nep vit điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nep vit điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nep vit điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5007	5007	03.3760.0556	3.3760	Đặt nep vit gãy đầu dưới xương chày	Đặt nep vit gãy đầu dưới xương chày	Đặt nep vit gãy đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5008	5008	03.3789.0556	3.3789	Đặt nep vit gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nep vit gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nep vit gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5009	5009	03.3759.0556	3.3759	Đặt nep vit gãy thân xương chày	Đặt nep vit gãy thân xương chày	Đặt nep vit gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5010	5010	03.3787.0556	3.3787	Đặt nep vit trong gãy trật xương chêm	Đặt nep vit trong gãy trật xương chêm	Đặt nep vit trong gãy trật xương chêm	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5011	5011	03.3786.0556	3.3786	Đặt vit gãy thân xương sên	Đặt vit gãy thân xương sên	Đặt vit gãy thân xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5012	5012	03.3694.0556	3.3694	Đặt vit gãy trật xương thuyền	Đặt vit gãy trật xương thuyền	Đặt vit gãy trật xương thuyền	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.
5013	5013	03.3758.0556	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nep vit	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, dinh, nep, vit.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5014	5014	03.3725.0556	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5015	5015	03.3703.0556	3.3703	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5016	5016	03.3778.0556	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5017	5017	03.3889.0556	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5018	5018	03.3785.0556	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5019	5019	03.3779.0556	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5020	5020	03.3727.0556	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5021	5021	03.3676.0556	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5022	5022	03.3754.0556	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5023	5023	03.3673.0556	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5024	5024	03.3761.0556	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5025	5025	03.3762.0556	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5026	5026	03.3781.0556	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5027	5027	03.3688.0556	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5028	5028	03.3782.0556	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5029	5029	03.3784.0556	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5030	5030	03.3887.0556	3.3887	Phẫu thuật điều trị cẳng tay lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị cẳng tay lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị cẳng tay lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5031	5031	03.3715.0556	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5032	5032	03.3714.0556	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5033	5033	03.3690.0556	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5034	5034	03.3689.0556	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5035	5035	03.3675.0556	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5036	5036	03.3712.0556	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5037	5037	03.3684.0556	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5038	5038	03.3679.0556	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5039	5039	03.3663.0556	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5040	5040	03.3718.0556	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5041	5041	03.3717.0556	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5042	5042	03.3649.0556	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5043	5043	03.3766.0556	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5044	5044	03.3765.0556	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5045	5045	03.3788.0556	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5046	5046	03.3647.0556	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5047	5047	03.3731.0556	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ở khớp háng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5048	5048	10.0896.0556	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5049	5049	10.0905.0556	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5050	5050	10.0926.0556	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5051	5051	10.0828.0556	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5052	5052	10.0831.0556	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5053	5053	10.0852.0556	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5054	5054	10.0819.0556	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5055	5055	10.0830.0556	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5056	5056	10.0717.0556	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5057	5057	10.0783.0556	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5058	5058	10.0915.0556	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5059	5059	10.0759.0556	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5060	5060	10.0921.0556	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5061	5061	10.0919.0556	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5062	5062	10.0923.0556	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5063	5063	10.0753.0556	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5064	5064	10.0745.0556	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5065	5065	10.0865.0556	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5066	5066	10.0723.0556	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5067	5067	10.0762.0556	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5068	5068	10.0718.0556	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5069	5069	10.0761.0556	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5070	5070	10.0737.0556	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5071	5071	10.0914.0556	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5072	5072	10.0738.0556	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5073	5073	10.0743.0556	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5074	5074	10.0782.0556	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5075	5075	10.0918.0556	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5076	5076	10.0820.0556	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5077	5077	10.0777.0556	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5078	5078	10.0793.0556	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5079	5079	10.0801.0556	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5080	5080	10.0794.0556	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5081	5081	10.0802.0556	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5082	5082	10.0795.0556	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5083	5083	10.0803.0556	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5084	5084	10.0798.0556	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5085	5085	10.0799.0556	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5086	5086	10.0800.0556	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5087	5087	10.0771.0556	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5088	5088	10.0756.0556	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5089	5089	10.0731.0556	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5090	5090	10.0763.0556	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5091	5091	10.0733.0556	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5092	5092	10.0767.0556	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5093	5093	10.0768.0556	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5094	5094	10.0747.0556	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5095	5095	10.0817.0556	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5096	5096	10.0778.0556	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5097	5097	10.0776.0556	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5098	5098	10.0775.0556	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5099	5099	10.0786.0556	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5100	5100	10.0785.0556	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5101	5101	10.0784.0556	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5102	5102	10.0736.0556	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5103	5103	10.0913.0556	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5112	5112	10.0866.0556	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5113	5113	10.0732.0556	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5114	5114	10.0924.0556	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sun tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sun tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sun tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5115	5115	10.0780.0556	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5116	5116	10.0739.0556	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5117	5117	10.0746.0556	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5118	5118	10.0920.0556	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5119	5119	10.0725.0556	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5120	5120	10.0726.0556	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5121	5121	10.0729.0556	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5122	5122	10.0779.0556	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5123	5123	10.0765.0556	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5124	5124	10.0917.0556	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5125	5125	10.0770.0556	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5126	5126	10.0724.0556	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5127	5127	10.0764.0556	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5128	5128	10.0789.0556	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, n

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5137	5137	10.0870.0556	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5138	5138	10.0788.0556	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5139	5139	10.0868.0556	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5140	5140	10.0781.0556	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5141	5141	10.0740.0556	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5142	5142	10.0867.0556	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5143	5143	10.0721.0556	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5144	5144	10.0754.0556	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5145	5145	10.0720.0556	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5146	5146	10.0722.0556	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5147	5147	10.0922.0556	10.922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5148	5148	10.0941.0556	10.941	Phẫu thuật sửa trực chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trực chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trực chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5149	5149	10.0822.0556	10.822	Phẫu thuật sửa trực điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trực điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trực điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5150	5150	10.1037.0556	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5151	5151	28.0335.0556	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591	4.102.591	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5152	5152	03.3737.0557	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5153	5153	03.3656.0557	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5154	5154	10.0827.0557	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5155	5155	10.0932.0557	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5156	5156	10.1037.0557	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tầng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591	5.474.591	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5157	5157	03.2500.0558	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5158	5158	03.2643.0558	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5159	5159	03.2639.0558	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5160	5160	03.2758.0558	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5161	5161	03.3651.0558	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5162	5162	10.0971.0558	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5163	5163	10.0967.0558	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5164	5164	12.0339.0558	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5165	5165	12.0340.0558	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5166	5166	12.0324.0558	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5167	5167	12.0167.0558	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5168	5168	12.0173.0558	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5169	5169	12.0325.0558	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965	4.085.965	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5170	5170	03.3804.0559	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5171	5171	03.3819.0559	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5172	5172	03.3803.0559	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5173	5173	03.3763.0559	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5174	5174	10.0888.0559	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5175	5175	10.0889.0559	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5176	5176	10.0842.0559	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5177	5177	10.0840.0559	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5178	5178	10.0839.0559	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5179	5179	10.0885.0559	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5180	5180	10.0886.0559	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5181	5181	10.0884.0559	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5182	5182	10.0883.0559	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5183	5183	10.0881.0559	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5184	5184	10.0882.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5185	5185	10.0774.0559	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5186	5186	10.0963.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5187	5187	10.0964.0559	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5188	5188	10.0826.0559	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5189	5189	10.0824.0559	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5190	5190	10.0825.0559	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5191	5191	10.0818.0559	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5192	5192	10.0748.0559	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5193	5193	10.0877.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5194	5194	10.0875.0559	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5195	5195	10.0880.0559	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5196	5196	10.0878.0559	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5197	5197	10.0749.0559	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5198	5198	10.0876.0559	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5199	5199	10.0751.0559	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5200	5200	10.0750.0559	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5201	5201	10.0879.0559	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5202	5202	10.0752.0559	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5203	5203	10.0810.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5204	5204	10.0811.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5205	5205	10.0841.0559	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5206	5206	28.0344.0559	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	
5207	5207	28.0342.0559	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	
5208	5208	28.0340.0559	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5209	5209	28.0337.0559	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5210	5210	28.0338.0559	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965	3.302.965	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5211	5211	27.0520.0560	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591	4.594.591	4.594.500	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
5212	5212	03.4241.0561	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5213	5213	03.2904.0561	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5214	5214	03.2905.0561	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5215	5215	03.3049.0561	3.3049	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5216	5216	10.0075.0561	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5217	5217	28.0177.0561	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5218	5218	28.0178.0561	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5219	5219	28.0179.0561	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5220	5220	28.0180.0561	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5221	5221	28.0181.0561	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5222	5222	28.0182.0561	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5223	5223	28.0183.0561	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5224	5224	28.0184.0561	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5225	5225	28.0185.0561	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5226	5226	28.0186.0561	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5227	5227	28.0504.0561	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý đỉnh hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý đỉnh hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý đỉnh hộp sọ, hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774	6.221.774	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5228	5228	03.2445.0562	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5229	5229	03.2764.0562	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5230	5230	12.0105.0562	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5231	5231	12.0104.0562	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5232	5232	28.0064.0562	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5233	5233	28.0160.0562	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774	4.421.774	4.421.700	
5234	5234	03.3905.0563	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5235	5235	03.3901.0563	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5236	5236	03.3900.0563	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5237	5237	04.0051.0563	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5238	5238	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	
5239	5239	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948	1.857.948	1.857.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5240	5240	10.1081.0564	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	5.897.000	1.494.783	7.391.000	1.943.217	7.840.217	7.840.200	
5241	5241	03.3620.0565	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5242	5242	03.3624.0565	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5243	5243	03.3625.0565	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5244	5244	03.3622.0565	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5245	5245	03.3619.0565	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5246	5246	03.3623.0565	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5247	5247	03.3618.0565	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5248	5248	04.0050.0565	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5249	5249	10.1059.0565	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5250	5250	10.1057.0565	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5251	5251	10.1058.0565	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5252	5252	10.1056.0565	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5253	5253	10.1055.0565	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330	9.856.330	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5254	5254	03.3613.0566	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5255	5255	03.3612.0566	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5256	5256	03.3054.0566	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5257	5257	04.0003.0566	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5258	5258	10.1036.0566	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5259	5259	10.1038.0566	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5260	5260	10.1093.0566	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5261	5261	10.1033.0566	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5262	5262	10.1034.0566	10.1034	Phẫu thuật cố định chăm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gãy móm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chăm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gãy móm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chăm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gây chấn cung, gãy móm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5263	5263	10.0056.0566	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5264	5264	10.1046.0566	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5265	5265	10.1049.0566	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lẻ cổ chăm	Phẫu thuật trượt bản lẻ cổ chăm	Phẫu thuật trượt bản lẻ cổ chăm	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5266	5266	10.1035.0566	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609	5.592.609	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5267	5267	03.3616.0567	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5268	5268	03.3615.0567	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5269	5269	03.3632.0567	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5270	5270	03.3631.0567	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5271	5271	03.3627.0567	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5272	5272	03.3641.0567	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5273	5273	03.3642.0567	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5274	5274	04.0046.0567	4.46	Phẫu thuật giải ép tùy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tùy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tùy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5275	5275	04.0045.0567	4.45	Phẫu thuật giải ép tùy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tùy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tùy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5276	5276	04.0048.0567	4.48	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	Phẫu thuật giải ép tùy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5277	5277	10.1052.0567	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5278	5278	10.1067.0567	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5279	5279	10.1075.0567	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5280	5280	10.1074.0567	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5281	5281	10.1065.0567	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5282	5282	10.1062.0567	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5283	5283	10.1073.0567	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5284	5284	10.1092.0567	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5285	5285	10.1068.0567	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5286	5286	10.1064.0567	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5287	5287	10.1063.0567	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5288	5288	10.1070.0567	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5289	5289	10.1069.0567	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5290	5290	10.1072.0567	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5291	5291	10.0056.0567	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5292	5292	10.1082.0567	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5293	5293	10.1095.0567	10.1095	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122	5.798.122	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5294	5294	03.3882.0568	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5295	5295	10.1086.0568	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5296	5296	10.1084.0568	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5297	5297	10.1085.0568	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5298	5298	10.1083.0568	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409	5.996.409	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5299	5299	04.0044.0569	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5300	5300	04.0048.0569	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, [thay đốt sống]	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5301	5301	04.0047.0569	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5302	5302	10.1061.0569	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5303	5303	10.1045.0569	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774	6.245.774	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5304	5304	03.3079.0570	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5305	5305	10.1091.0570	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5306	5306	10.1080.0570	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5307	5307	10.1079.0570	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157	5.496.157	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5308	5308	03.3811.0571	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cut ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5309	5309	03.3710.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cut ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5310	5310	03.3695.0571	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cut ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5311	5311	03.3686.0571	3.3686	Phẫu thuật gây móng trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây móng trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây móng trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cut ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5312	5312	03.3777.0571	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cut ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5313	5313	03.3816.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cut ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5314	5314	03.3776.0571	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cut ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5315	5315	03.3687.0571	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5316	5316	03.3685.0571	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5317	5317	03.3741.0571	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5318	5318	03.3729.0571	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5319	5319	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5320	5320	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5321	5321	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5322	5322	04.0041.0571	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5323	5323	04.0039.0571	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5324	5324	04.0040.0571	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5325	5325	04.0038.0571	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5326	5326	04.0027.0571	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5327	5327	04.0026.0571	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5328	5328	04.0018.0571	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5329	5329	04.0017.0571	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5330	5330	04.0021.0571	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5331	5331	04.0019.0571	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5332	5332	04.0025.0571	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5333	5333	04.0057.0571	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5334	5334	04.0058.0571	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5335	5335	10.0874.0571	10.874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5336	5336	10.0859.0571	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5337	5337	10.0037.0571	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5338	5338	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5339	5339	10.0947.0571	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5340	5340	10.0980.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5341	5341	10.0952.0571	10.952	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mòm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5342	5342	10.0953.0571	10.953	Phẫu thuật sửa móng cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móng cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móng cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5343	5343	10.0851.0571	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5344	5344	10.0979.0571	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5345	5345	28.0280.0571	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5346	5346	07.0218.0571	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móng cắt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965	3.226.965	3.226.900	
5347	5347	03.3806.0572	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5348	5348	03.3077.0572	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5349	5349	03.3805.0572	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5350	5350	10.0887.0572	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5351	5351	10.0966.0572	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5352	5352	15.0256.0572	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313	3.405.313	3.405.300	
5353	5353	03.3801.0573	3.3801	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5354	5354	03.3907.0573	3.3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5355	5355	03.3894.0573	3.3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5356	5356	03.3884.0573	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5357	5357	03.3808.0573	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5358	5358	03.3820.0573	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5359	5359	03.3908.0573	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do da dạng đơn giản	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5360	5360	03.3802.0573	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5361	5361	10.0895.0573	10.895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5362	5362	10.0893.0573	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5363	5363	10.0959.0573	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5364	5364	10.0813.0573	10.813	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5365	5365	10.0936.0573	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5366	5366	12.0307.0573	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5367	5367	12.0275.0573	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5368	5368	26.0036.0573	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5369	5369	26.0037.0573	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5370	5370	28.0004.0573	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5371	5371	28.0003.0573	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5372	5372	28.0325.0573	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5373	5373	28.0324.0573	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5374	5374	28.0330.0573	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5375	5375	28.0329.0573	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5376	5376	28.0331.0573	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5377	5377	28.0108.0573	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5378	5378	28.0372.0573	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5379	5379	28.0364.0573	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5380	5380	28.0365.0573	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5381	5381	28.0363.0573	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5382	5382	28.0201.0573	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5383	5383	28.0200.0573	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5384	5384	28.0397.0573	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5385	5385	28.0393.0573	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5386	5386	28.0396.0573	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5387	5387	28.0392.0573	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5388	5388	28.0394.0573	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5389	5389	28.0390.0573	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5390	5390	28.0395.0573	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5391	5391	28.0391.0573	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5392	5392	28.0320.0573	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5393	5393	28.0318.0573	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5394	5394	28.0319.0573	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5395	5395	28.0317.0573	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5396	5396	28.0093.0573	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5397	5397	28.0094.0573	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5398	5398	28.0019.0573	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cần xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cần xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cần xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5399	5399	28.0147.0573	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5400	5400	28.0278.0573	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cần cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cần cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cần cơ lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5401	5401	28.0116.0573	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5402	5402	28.0119.0573	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5403	5403	28.0118.0573	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5404	5404	28.0090.0573	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5405	5405	28.0091.0573	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5406	5406	28.0107.0573	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5407	5407	28.0041.0573	28.41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5408	5408	28.0380.0573	28.380	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5409	5409	28.0253.0573	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5410	5410	28.0081.0573	28.81	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609	3.720.609	3.720.600	
5411	5411	03.3807.0574	3.3807	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5412	5412	10.0962.0574	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5413	5413	28.0008.0574	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rồi không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rồi không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rồi không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5414	5414	28.0287.0574	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5415	5415	28.0373.0574	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5416	5416	28.0387.0574	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5417	5417	28.0385.0574	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5418	5418	28.0386.0574	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5419	5419	28.0304.0574	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5420	5420	28.0305.0574	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5421	5421	28.0014.0574	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5422	5422	28.0013.0574	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da màng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da màng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da màng	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5423	5423	07.0224.0574	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5424	5424	07.0223.0574	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5425	5425	07.0221.0574	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh dải tháo đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157	4.699.157	4.699.100	
5426	5426	03.1648.0575	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5427	5427	03.1615.0575	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5428	5428	03.3783.0575	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5429	5429	03.3824.0575	3.3824	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5430	5430	10.0850.0575	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5431	5431	10.0961.0575	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5432	5432	14.0173.0575	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5433	5433	14.0129.0575	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5434	5434	28.0008.0575	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5435	5435	28.0066.0575	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5436	5436	28.0108.0575	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5437	5437	28.0111.0575	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5438	5438	28.0304.0575	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5439	5439	28.0014.0575	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5440	5440	28.0013.0575	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5441	5441	07.0222.0575	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải tháo đường	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965	3.044.965	3.044.900	
5442	5442	03.3083.0576	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5443	5443	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5444	5444	16.0295.0576	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5445	5445	28.0288.0576	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5446	5446	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5447	5447	28.0162.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965	2.767.965	2.767.900	
5448	5448	03.3774.0577	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5449	5449	03.3793.0577	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5450	5450	03.3691.0577	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5451	5451	03.3692.0577	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5452	5452	03.3800.0577	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5453	5453	10.0572.0577	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5454	5454	10.0808.0577	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5455	5455	10.0807.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5456	5456	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5457	5457	10.0812.0577	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5458	5458	10.0001.0577	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5459	5459	10.0861.0577	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5460	5460	12.0402.0577	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687	5.204.687	5.204.600	
5461	5461	03.3709.0578	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3720000	1494782,609	5214000	1943217,4	5.663.217	5.663.200	
5462	5462	10.0894.0578	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5463	5463	10.0814.0578	10.814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5464	5464	26.0058.0578	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5465	5465	26.0035.0578	26.35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5466	5466	26.0059.0578	26.59	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5467	5467	26.0033.0578	26.33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5468	5468	26.0046.0578	26.46	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5469	5469	26.0054.0578	26.54	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5470	5470	26.0055.0578	26.55	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5471	5471	26.0060.0578	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5472	5472	26.0018.0578	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5473	5473	26.0013.0578	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5474	5474	26.0032.0578	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5475	5475	26.0031.0578	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5476	5476	26.0030.0578	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5477	5477	26.0047.0578	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5478	5478	26.0028.0578	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5479	5479	28.0005.0578	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5480	5480	28.0086.0578	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5481	5481	28.0144.0578	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5482	5482	28.0121.0578	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5483	5483	28.0117.0578	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5484	5484	28.0120.0578	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5485	5485	28.0092.0578	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5486	5486	28.0077.0578	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217	5.663.217	5.663.200	
5487	5487	10.0940.0579	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	4.729.000	2.235.130	6.964.000	2.905.670	7.634.670	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
5488	5488	10.0282.0580	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5489	5489	10.0157.0580	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5490	5490	10.0158.0580	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609	12.568.609	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5491	5491	10.1104.0581	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5492	5492	10.0629.0581	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5493	5493	10.0267.0581	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5494	5494	10.0339.0581	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5495	5495	10.0366.0581	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5496	5496	10.1071.0581	10.1071	Phẫu thuật cổ định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cổ định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cổ định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5497	5497	10.0173.0581	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5498	5498	10.0253.0581	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5499	5499	10.0171.0581	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5500	5500	10.0239.0581	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5501	5501	10.1042.0581	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cổ định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5502	5502	10.1040.0581	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vì phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vì phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vì phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5503	5503	10.0316.0581	10.316	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5504	5504	10.0270.0581	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
5505	5505	10.0175.0581	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
5506	5506	10.0268.0581	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5507	5507	10.1087.0581	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5508	5508	10.0388.0581	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5509	5509	10.0387.0581	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5510	5510	10.1105.0581	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5511	5511	10.0180.0581	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5512	5512	10.1044.0581	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5513	5513	10.0844.0581	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5514	5514	10.1112.0581	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5515	5515	10.0297.0581	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5516	5516	10.0298.0581	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5517	5517	10.0848.0581	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5518	5518	28.0145.0581	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296	5.712.296	5.712.200	
5519	5519	10.0677.0582	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5520	5520	10.0348.0582	10.348	Cắm niệu quản bằng quang	Cắm niệu quản bằng quang	Cắm niệu quản bằng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5521	5521	10.0611.0582	10.611	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5522	5522	10.1066.0582	10.1066	Cổ định cột sống bằng buộc luôn chì thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cổ định cột sống bằng buộc luôn chì thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cổ định cột sống bằng buộc luôn chì thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5523	5523	10.0676.0582	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5524	5524	10.0342.0582	10.342	Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò bằng quang	Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò bằng quang	Lấy sỏi bằng quang lần 2, đóng lỗ rò bằng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5525	5525	10.0249.0582	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5526	5526	10.0258.0582	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5527	5527	10.0261.0582	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5528	5528	10.0695.0582	10.695	Phẫu thuật cắt v cơ hoành	Phẫu thuật cắt v cơ hoành	Phẫu thuật cắt v cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5529	5529	10.0134.0582	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5530	5530	10.0135.0582	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5531	5531	10.0132.0582	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5532	5532	10.0259.0582	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5533	5533	10.0263.0582	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5534	5534	10.0130.0582	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5535	5535	10.0280.0582	10.280	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5536	5536	10.0279.0582	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5537	5537	10.0694.0582	10.694	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5538	5538	10.0262.0582	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5539	5539	10.0251.0582	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5540	5540	10.0250.0582	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5541	5541	10.0691.0582	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5542	5542	10.0693.0582	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5543	5543	10.0692.0582	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5544	5544	10.0266.0582	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5545	5545	10.0167.0582	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5546	5546	10.0338.0582	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5547	5547	10.0447.0582	10.447	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5548	5548	10.0315.0582	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5549	5549	10.0689.0582	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5550	5550	10.0690.0582	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5551	5551	10.0129.0582	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5552	5552	10.0829.0582	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5553	5553	10.1106.0582	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5554	5554	10.1103.0582	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5555	5555	10.0172.0582	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5556	5556	10.0823.0582	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5557	5557	10.0605.0582	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5558	5558	12.0256.0582	12.256	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5559	5559	28.0012.0582	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5560	5560	28.0099.0582	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5561	5561	28.0073.0582	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lấp mắt giả	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374	3.433.374	3.433.300	
5562	5562	03.3259.0583	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5563	5563	03.3317.0583	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5564	5564	04.0042.0583	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5565	5565	10.0401.0583	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5566	5566	10.0393.0583	10.393	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5567	5567	10.0699.0583	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5568	5568	10.0241.0583	10.241	Kỹ thuật đặt bóng đối xứng động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xứng động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xứng động mạch chủ	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5569	5569	10.0341.0583	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5570	5570	10.0620.0583	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5571	5571	10.0697.0583	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5572	5572	10.0278.0583	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5573	5573	10.0351.0583	10.351	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5574	5574	10.0560.0583	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5575	5575	10.0288.0583	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5576	5576	10.0392.0583	10.392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5577	5577	10.0688.0583	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5578	5578	10.0864.0583	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5579	5579	10.0809.0583	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5580	5580	10.0340.0583	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5581	5581	12.0265.0583	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5582	5582	12.0190.0583	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5583	5583	12.0172.0583	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5584	5584	28.0071.0583	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5585	5585	28.0011.0583	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5586	5586	28.0435.0583	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5587	5587	28.0425.0583	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5588	5588	28.0084.0583	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5589	5589	28.0138.0583	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5590	5590	28.0065.0583	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5591	5591	28.0032.0583	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5592	5592	28.0098.0583	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5593	5593	28.0040.0583	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5594	5594	28.0134.0583	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278	2.396.278	2.396.200	
5595	5595	03.3383.0584	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5596	5596	10.0410.0584	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5597	5597	10.0411.0584	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5598	5598	10.0567.0584	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5599	5599	10.0359.0584	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5600	5600	10.0412.0584	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5601	5601	10.0566.0584	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5602	5602	10.0398.0584	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5603	5603	10.0408.0584	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5604	5604	10.0402.0584	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5605	5605	10.0400.0584	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5606	5606	28.0110.0584	28.110	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5607	5607	28.0382.0584	28.382	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557	1.509.557	1.509.500	
5608	5608	10.0344.0585	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	773.000	248.870	1.021.000	323.530	1.096.530	1.096.500	
5609	5609	28.0133.0587	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	254.000	142.435	396.000	185.165	439.165	439.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5610	5610	03.2734.0589	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
5611	5611	12.0309.0589	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
5612	5612	13.0152.0589	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452	1.369.452	1.369.400	
5613	5613	12.0302.0590	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930	3.059.930	3.059.900	
5614	5614	13.0114.0590	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930	3.059.930	3.059.900	
5615	5615	03.2736.0591	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
5616	5616	12.0268.0591	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
5617	5617	13.0175.0591	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452	1.079.452	1.079.400	
5618	5618	12.0304.0592	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300	
5619	5619	12.0254.0592	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300	
5620	5620	13.0176.0592	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313	4.158.313	4.158.300	
5621	5621	12.0305.0593	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913	2.971.913	2.971.900	
5622	5622	13.0177.0593	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913	2.971.913	2.971.900	
5623	5623	13.0053.0594	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80.000	45.391	125.000	59.009	139.009	139.000	
5624	5624	13.0118.0595	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313	4.541.313	4.541.300	
5625	5625	13.0117.0595	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313	4.541.313	4.541.300	
5626	5626	12.0290.0596	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313	5.982.313	5.982.300	
5627	5627	13.0119.0596	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313	5.982.313	5.982.300	
5628	5628	03.2733.0597	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
5629	5629	12.0306.0597	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
5630	5630	13.0147.0597	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365	2.268.365	2.268.300	
5631	5631	03.2721.0598	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
5632	5632	12.0295.0598	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5633	5633	12.0255.0598	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
5634	5634	13.0061.0598	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113	6.815.113	6.815.100	
5635	5635	12.0274.0599	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5636	5636	12.0271.0599	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5637	5637	12.0273.0599	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5638	5638	12.0272.0599	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5639	5639	12.0270.0599	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5640	5640	13.0168.0599	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5641	5641	13.0169.0599	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113	5.507.113	5.507.100	
5642	5642	03.3399.0600	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
5643	5643	03.3406.0600	3.3406	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
5644	5644	13.0054.0600	13.54	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096	873.096	873.000	
5645	5645	03.2258.0601	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600	
5646	5646	13.0151.0601	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670	951.670	951.600	
5647	5647	13.0163.0602	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	Chích apxe tuyến vú	162.000	68.870	230.000	89.530	251.530	251.500	
5648	5648	03.3593.0603	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	
5649	5649	03.2246.0603	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	
5650	5650	13.0153.0603	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452	885.452	885.400	
5651	5651	13.0162.0604	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	549.000	400.696	949.000	520.904	1.069.904	1.069.900	
5652	5652	13.0184.0605	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	335.000	84.522	419.000	109.878	444.878	444.800	
5653	5653	03.2260.0606	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	
5654	5654	03.3405.0606	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	
5655	5655	13.0160.0606	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530	312.530	312.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5656	5656	13.0084.0607	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.027.000	200.348	2.227.000	260.452	2.287.452	2.287.400	
5657	5657	13.0046.0608	13.46	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ điều trị đa ổ	Chọc ổ	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800	
5658	5658	13.0047.0608	13.47	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	Chọc ổ làm xét nghiệm tế bào	Chọc ổ	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800	
5659	5659	18.0626.0608	18.626	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ổ	541.000	219.130	760.000	284.870	825.870	825.800	
5660	5660	03.2259.0609	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417	929.417	929.400	
5661	5661	13.0159.0609	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417	929.417	929.400	
5662	5662	13.0100.0610	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.289.000	914.087	6.203.000	1.188.313	6.477.313	6.477.300	
5663	5663	13.0145.0611	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	102.000	68.870	170.000	89.530	191.530	191.500	
5664	5664	13.0146.0612	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	129.000	200.348	329.000	260.452	389.452	389.400	
5665	5665	13.0024.0613	13.24	Đờ dề ngồi ngược (*)	Đờ dề ngồi ngược (*)	Đờ dề ngồi ngược (*)	Đờ dề ngồi ngược	671.000	400.696	1.071.000	520.904	1.191.904	1.191.900	
5666	5666	13.0033.0614	13.33	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	Đờ dề thường ngồi chồm	567.000	169.043	736.000	219.757	786.757	786.700	
5667	5667	13.0026.0615	13.26	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	731.000	599.478	1.330.000	779.322	1.510.322	1.510.300	
5668	5668	03.2255.0616	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313	4.545.313	4.545.300	
5669	5669	13.0120.0616	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313	4.545.313	4.545.300	
5670	5670	13.0027.0617	13.27	Forceps	Forceps	Forceps	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900	
5671	5671	13.0028.0617	13.28	Giác hút	Giác hút	Giác hút	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904	1.141.904	1.141.900	
5672	5672	03.2265.0618	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565	682.565	682.500	
5673	5673	13.0019.0618	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565	682.565	682.500	
5674	5674	13.0157.0619	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147.000	68.870	215.000	89.530	236.530	236.500	
5675	5675	13.0237.0620	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	341.000	139.304	480.000	181.096	522.096	522.000	
5676	5676	13.0044.0621	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.374.000	444.522	2.818.000	577.878	2.951.878	2.951.800	
5677	5677	13.0045.0622	13.45	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	2.211.000	237.913	2.448.000	309.287	2.520.287	2.520.200	
5678	5678	13.0030.0623	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.391.000	209.739	1.600.000	272.661	1.663.661	1.663.600	
5679	5679	03.2263.0624	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
5680	5680	10.0570.0624	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
5681	5681	10.0569.0624	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	
5682	5682	13.0149.0624	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400	2.119.400	2.119.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5683	5683	13.0018.0625	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	
5684	5684	13.0052.0626	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	491.000	70.435	561.000	91.565	582.565	582.500	
5685	5685	03.2247.0627	3.2247	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5686	5686	03.2726.0627	3.2726	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5687	5687	13.0141.0627	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5688	5688	13.0140.0627	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835	3.019.835	3.019.800	
5689	5689	10.0698.0628	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400	
5690	5690	13.0136.0628	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400	2.833.400	2.833.400	
5691	5691	13.0040.0629	13.40	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	70.000	18.939	88.900	24.621	94.621	94.600	
5692	5692	03.2262.0630	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700	
5693	5693	13.0148.0630	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791	653.791	653.700	
5694	5694	13.0240.0631	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
5695	5695	13.0222.0631	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
5696	5696	13.0224.0631	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583	3.191.583	3.191.500	
5697	5697	03.3400.0632	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
5698	5698	10.0571.0632	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
5699	5699	13.0032.0632	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930	2.501.930	2.501.900	
5700	5700	12.0303.0633	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609	3.716.609	3.716.600	
5701	5701	13.0113.0633	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609	3.716.609	3.716.600	
5702	5702	13.0158.0634	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	524.000	300.522	824.000	390.678	914.678	914.600	
5703	5703	13.0049.0635	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	287.000	68.870	355.000	89.530	376.530	376.500	
5704	5704	13.0130.0636	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
5705	5705	13.0129.0636	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
5706	5706	13.0128.0636	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	
5707	5707	20.0103.0636	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870	4.667.870	4.667.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5708	5708	13.0127.0637	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700	
5709	5709	20.0098.0637	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739	3.035.739	3.035.700	
5710	5710	13.0025.0638	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.291.000	139.304	1.430.000	181.096	1.472.096	1.472.000	
5711	5711	13.0156.0639	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499.000	98.609	597.000	128.191	627.191	627.100	
5712	5712	12.0379.0640	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung do bể sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530	313.530	313.500	
5713	5713	13.0048.0640	13.48	Nong cổ tử cung do bể sản dịch	Nong cổ tử cung do bể sản dịch	Nong cổ tử cung do bể sản dịch	Nong cổ tử cung do bể sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530	313.530	313.500	
5714	5714	13.0233.0642	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	956.000	237.913	1.193.000	309.287	1.265.287	1.265.200	
5715	5715	13.0231.0643	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300	
5716	5716	13.0229.0643	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330	352.330	352.300	
5717	5717	13.0241.0644	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269.000	139.304	408.000	181.096	450.096	450.000	
5718	5718	13.0239.0645	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	34.435	189.000	44.765	199.765	199.700	
5719	5719	13.0230.0646	13.230	Phá thai từ từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai từ từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai từ từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai từ từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	877.000	197.217	1.074.000	256.383	1.133.383	1.133.300	
5720	5720	13.0232.0647	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	139.304	569.000	181.096	611.096	611.000	
5721	5721	13.0238.0648	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338.000	70.435	408.000	91.565	429.565	429.500	
5722	5722	13.0013.0649	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.195.000	777.913	4.972.000	1.011.287	5.206.287	5.206.200	
5723	5723	13.0115.0650	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.199.000	577.565	2.776.000	750.835	2.949.835	2.949.800	
5724	5724	03.2253.0651	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800	
5725	5725	13.0110.0651	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800	
5726	5726	28.0296.0651	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870	2.892.870	2.892.800	
5727	5727	13.0017.0652	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.123.000	558.783	4.681.000	726.417	4.849.417	4.849.400	
5728	5728	03.2735.0653	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5729	5729	12.0267.0653	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5730	5730	12.0269.0653	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5731	5731	12.0323.0653	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5732	5732	13.0174.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5733	5733	13.0170.0653	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5734	5734	13.0172.0653	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5735	5735	28.0265.0653	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5736	5736	28.0267.0653	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5737	5737	28.0264.0653	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5738	5738	28.0266.0653	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870	3.135.870	3.135.800	
5739	5739	12.0289.0654	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800	
5740	5740	13.0123.0654	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835	4.110.835	4.110.800	
5741	5741	12.0278.0655	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900	
5742	5742	13.0143.0655	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965	2.104.965	2.104.900	
5743	5743	13.0111.0656	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.251.000	577.565	2.828.000	750.835	3.001.835	3.001.800	
5744	5744	13.0067.0657	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.980.000	914.087	3.894.000	1.188.313	4.168.313	4.168.300	
5745	5745	13.0066.0658	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.094.000	986.087	6.080.000	1.281.913	6.375.913	6.375.900	
5746	5746	13.0009.0659	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	7.914.000	1.994.087	9.908.000	2.592.313	10.506.313	10.506.300	
5747	5747	13.0010.0660	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	6.159.000	1.496.348	7.655.000	1.945.252	8.104.252	8.104.200	
5748	5748	03.2728.0661	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5749	5749	03.2723.0661	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200	
5750	5750	12.0297.0661	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200	
5751	5751	12.0300.0661	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200	
5752	5752	13.0059.0661	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217	6.836.217	6.836.200	
5753	5753	03.2252.0662	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800	
5754	5754	03.3595.0662	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800	
5755	5755	13.0109.0662	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800	
5756	5756	28.0299.0662	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835	2.932.835	2.932.800	
5757	5757	03.2257.0663	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300	
5758	5758	03.3346.0663	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300	
5759	5759	13.0116.0663	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313	4.142.313	4.142.300	
5760	5760	13.0093.0664	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.011.000	912.522	3.923.000	1.186.278	4.197.278	4.197.200	
5761	5761	13.0091.0665	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chोáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chोáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chोáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chोáng	2.969.000	914.087	3.883.000	1.188.313	4.157.313	4.157.300	
5762	5762	13.0101.0666	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.256.000	914.087	4.170.000	1.188.313	4.444.313	4.444.300	
5763	5763	13.0134.0667	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313	5.817.313	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5764	5764	13.0135.0667	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313	5.817.313	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5765	5765	13.0075.0668	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.844.000	577.565	3.421.000	750.835	3.594.835	3.594.800	
5766	5766	03.2264.0669	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2366000	577565,2174	2943000	750834,78	3.116.835	3116800	
5767	5767	03.2256.0669	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5768	5768	03.3356.0669	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800	
5769	5769	13.0112.0669	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835	3.116.835	3.116.800	
5770	5770	13.0008.0670	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...)	3.559.000	777.913	4.336.000	1.011.287	4.570.287	4.570.200	
5771	5771	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.854.000	577.565	2.431.000	750.835	2.604.835	2.604.800	
5772	5772	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.190.000	912.522	3.102.000	1.186.278	3.376.278	3.376.200	
5773	5773	13.0006.0673	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	4.898.000	1.245.913	6.143.000	1.619.687	6.517.687	6.517.600	
5774	5774	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.384.000	777.913	4.161.000	1.011.287	4.395.287	4.395.200	
5775	5775	13.0005.0675	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300	
5776	5776	13.0004.0675	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313	4.739.313	4.739.300	
5777	5777	13.0001.0676	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	6.682.000	1.494.783	8.176.000	1.943.217	8.625.217	8.625.200	
5778	5778	13.0104.0677	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835	3.055.835	3.055.800	
5779	5779	13.0103.0677	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835	3.055.835	3.055.800	
5780	5780	13.0102.0678	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	2.925.000	914.087	3.839.000	1.188.313	4.113.313	4.113.300	
5781	5781	13.0071.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.876.000	579.130	3.455.000	752.870	3.628.870	3.628.800	
5782	5782	13.0086.0680	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	2.751.000	914.087	3.665.000	1.188.313	3.939.313	3.939.300	
5783	5783	03.2725.0681	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5784	5784	03.2249.0681	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5785	5785	12.0291.0681	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5786	5786	13.0070.0681	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5787	5787	13.0068.0681	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	
5788	5788	13.0069.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313	4.308.313	4.308.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5789	5789	12.0292.0682	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113	6.849.113	6.849.100	
5790	5790	13.0056.0682	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113	6.849.113	6.849.100	
5791	5791	03.2730.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5792	5792	03.3391.0683	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5793	5793	03.2731.0683	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5794	5794	03.2729.0683	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5795	5795	03.2732.0683	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5796	5796	12.0276.0683	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5797	5797	12.0281.0683	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5798	5798	12.0283.0683	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5799	5799	12.0280.0683	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5800	5800	12.0284.0683	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5801	5801	12.0299.0683	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5802	5802	13.0092.0683	13.92	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5803	5803	13.0072.0683	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870	3.217.870	3.217.800	
5804	5804	13.0095.0684	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3.994.000	914.087	4.908.000	1.188.313	5.182.313	5.182.300	
5805	5805	03.2248.0685	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5806	5806	13.0132.0685	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835	3.054.835	3.054.800	
5807	5807	03.3386.0686	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
5808	5808	03.2254.0686	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
5809	5809	03.3328.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
5810	5810	13.0074.0686	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313	4.721.313	4.721.300	
5811	5811	13.0065.0687	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
5812	5812	13.0085.0687	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
5813	5813	27.0421.0687	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313	6.548.313	6.548.300	
5814	5814	13.0121.0688	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5815	5815	13.0122.0688	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5816	5816	13.0125.0688	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5817	5817	13.0126.0688	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5818	5818	13.0124.0688	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5819	5819	27.0424.0688	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5820	5820	27.0422.0688	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5821	5821	27.0423.0688	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5822	5822	27.0425.0688	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313	5.990.313	5.990.300	
5823	5823	03.4136.0689	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5824	5824	03.4137.0689	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5825	5825	03.4141.0689	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5826	5826	03.4140.0689	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5827	5827	03.4139.0689	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5828	5828	13.0077.0689	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5829	5829	13.0076.0689	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5830	5830	13.0083.0689	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5831	5831	13.0082.0689	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5832	5832	13.0080.0689	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5833	5833	13.0081.0689	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5834	5834	13.0079.0689	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5835	5835	13.0090.0689	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5836	5836	13.0087.0689	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5837	5837	13.0088.0689	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5838	5838	27.0433.0689	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5839	5839	27.0431.0689	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5840	5840	27.0427.0689	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5841	5841	27.0432.0689	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5842	5842	27.0434.0689	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313	5.503.313	5.503.300	
5843	5843	03.4134.0690	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5844	5844	03.4135.0690	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5845	5845	13.0064.0690	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5846	5846	13.0063.0690	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5847	5847	27.0436.0690	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5848	5848	27.0429.0690	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5849	5849	27.0428.0690	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	
5850	5850	27.0426.0690	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313	6.346.313	6.346.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5851	5851	03.4131.0691	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200	
5852	5852	03.4123.0691	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200	
5853	5853	13.0055.0691	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252	8.630.252	8.630.200	
5854	5854	03.2727.0692	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200	
5855	5855	03.4132.0692	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200	
5856	5856	13.0058.0692	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217	8.769.217	8.769.200	
5857	5857	13.0097.0693	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.267.000	914.087	6.181.000	1.188.313	6.455.313	6.455.300	
5858	5858	13.0133.0694	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4.333.000	914.087	5.247.000	1.188.313	5.521.313	5.521.300	
5859	5859	13.0221.0695	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800	
5860	5860	27.0413.0695	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800	5.970.800	5.970.800	
5861	5861	13.0089.0696	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313	5.437.313	5.437.300	
5862	5862	20.0104.0696	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313	5.437.313	5.437.300	
5863	5863	13.0131.0697	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300	
5864	5864	27.0417.0697	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313	5.395.313	5.395.300	
5865	5865	13.0099.0698	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313	9.585.313	9.585.300	
5866	5866	27.0430.0698	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313	9.585.313	9.585.300	
5867	5867	13.0078.0699	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	4.772.000	936.000	5.708.000	1.216.800	5.988.800	5.988.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5868	5868	13.0223.0700	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	3.970.000	936.000	4.906.000	1.216.800	5.186.800	5.186.800	
5869	5869	03.4124.0701	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200	
5870	5870	13.0057.0701	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200	
5871	5871	27.0420.0701	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278	6.964.278	6.964.200	
5872	5872	03.4133.0702	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5873	5873	13.0073.0702	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5874	5874	27.0419.0702	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5875	5875	27.0412.0702	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113	7.279.113	7.279.100	
5876	5876	03.2724.0703	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200	
5877	5877	12.0301.0703	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200	
5878	5878	13.0060.0703	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287	4.451.287	4.451.200	
5879	5879	03.2250.0704	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235	6.640.235	6.640.200	
5880	5880	13.0107.0704	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235	6.640.235	6.640.200	
5881	5881	03.2251.0705	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5882	5882	03.3556.0705	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5883	5883	03.3566.0705	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5884	5884	03.3559.0705	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5885	5885	13.0108.0705	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5886	5886	28.0312.0705	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183	4.230.183	4.230.100	
5887	5887	13.0106.0706	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	3.497.000	1.405.565	4.902.000	1.827.235	5.324.235	5.324.200	
5888	5888	13.0011.0707	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.384.000	583.826	4.967.000	758.974	5.142.974	5.142.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5889	5889	13.0012.0708	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.897.000	538.435	3.435.000	699.965	3.596.965	3.596.900	
5890	5890	13.0098.0709	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.365.000	914.087	4.279.000	1.188.313	4.553.313	4.553.300	
5891	5891	10.0305.0710	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800	
5892	5892	13.0105.0710	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835	3.131.835	3.131.800	
5893	5893	12.0293.0711	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113	6.895.113	6.895.100	
5894	5894	13.0062.0711	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113	6.895.113	6.895.100	
5895	5895	13.0154.0712	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	325.000	68.870	393.000	89.530	414.530	414.500	
5896	5896	13.0043.0713	13.43	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1.091.000	70.435	1.161.000	91.565	1.182.565	1.182.500	
5897	5897	12.0277.0714	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548	2.367.548	2.367.500	
5898	5898	13.0173.0714	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548	2.367.548	2.367.500	
5899	5899	13.0166.0715	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	50.000	13.930	63.900	18.110	68.110	68.100	
5900	5900	13.0029.0716	13.29	Soi ối	Soi ối	Soi ối	Soi ối	37.000	13.930	50.900	18.110	55.110	55.100	
5901	5901	13.0142.0717	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	912.000	259.826	1.171.000	337.774	1.249.774	1.249.700	
5902	5902	03.2798.0718	3.2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878	290.878	290.800	
5903	5903	12.0374.0718	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878	290.878	290.800	
5904	5904	13.0138.0718	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878	290.878	290.800	
5905	5905	13.0139.0719	13.139	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	181.000	68.870	249.000	89.530	270.530	270.500	
5906	5906	13.0096.0720	13.96	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.943.000	2.310.261	7.253.000	3.003.339	7.946.339	7.946.300	
5907	5907	13.0144.0721	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306.000	100.174	406.000	130.226	436.226	436.200	
5908	5908	13.0150.0724	13.150	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Phẫu thuật loại II (Sân khoa)	1004000	577565,2174	1581000	750834,78	1.754.835	1754800	
5909	5909	20.0102.0724	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật loại II (Sân khoa)	1.004.000	577.565	1.581.000	750.835	1.754.835	1.754.800	
5910	5910	13.0235.0727	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	
5911	5911	13.0178.0727	13.178	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	
5912	5912	13.0031.0727	13.31	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật loại I (Sân khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287	700.287	700.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5913	5913	03.1692.0730	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200	
5914	5914	14.0206.0730	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209	41.209	41.200	
5915	5915	03.1632.0731	3.1632	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5916	5916	03.1633.0731	3.1633	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5917	5917	14.0147.0731	14.147	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5918	5918	03.1656.0732	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
5919	5919	14.0164.0732	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
5920	5920	03.1535.0733	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5921	5921	03.1538.0733	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5922	5922	03.1539.0733	3.1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5923	5923	03.1564.0733	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5924	5924	14.0017.0733	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5925	5925	14.0014.0733	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5926	5926	14.0020.0733	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5927	5927	14.0021.0733	14.21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5928	5928	14.0019.0733	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5929	5929	14.0018.0733	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5930	5930	14.0074.0733	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5931	5931	14.0049.0733	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5932	5932	03.1546.0735	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5933	5933	14.0052.0735	14.52	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5934	5934	14.0025.0735	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5935	5935	14.0026.0735	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5936	5936	14.0027.0735	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426	342.426	342.400	
5937	5937	14.0088.0736	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u bi kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600	
5938	5938	14.0089.0736	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u bi kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626	1.252.626	1.252.600	
5939	5939	03.2549.0737	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5940	5940	03.2548.0737	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600	
5941	5941	12.0107.0737	12.107	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626	768.626	768.600	
5942	5942	03.1659.0738	3.1659	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5943	5943	03.1693.0738	3.1693	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, trích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, lệo, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5944	5944	14.0167.0738	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5945	5945	14.0207.0738	14.207	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, lệo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5946	5946	14.0169.0738	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	Chích chấp hoặc lệo	66.000	15.026	81.000	19.534	85.534	85.500	
5947	5947	03.1591.0739	3.1591	Trích mù mắt	Trích mù mắt	Chích mù mắt	Chích mù hốc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748	510.748	510.700	
5948	5948	14.0098.0739	14.98	Trích mù mắt	Trích mù mắt	Chích mù mắt	Chích mù hốc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748	510.748	510.700	
5949	5949	03.1673.0740	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
5950	5950	03.1629.0740	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
5951	5951	14.0143.0740	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
5952	5952	14.0292.0742	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096	322.096	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5953	5953	14.0246.0742	14.246	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096	322.096	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5954	5954	14.0272.0744	14.272	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	Điện châm	338.000	68.870	406.000	89.530	427.530	427.500	
5955	5955	03.1687.0745	3.1687	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	
5956	5956	14.0199.0745	14.199	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	
5957	5957	03.1672.0746	3.1672	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139	562.139	562.100	
5958	5958	14.0182.0746	14.182	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139	562.139	562.100	
5959	5959	14.0274.0747	14.274	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800	
5960	5960	14.0273.0747	14.273	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800	
5961	5961	21.0070.0747	21.70	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887	112.887	112.800	
5962	5962	03.1553.0748	3.1553	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	
5963	5963	03.1654.0748	3.1654	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	
5964	5964	14.0033.0748	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	
5965	5965	14.0161.0748	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760	43.660	43.600	
5966	5966	03.1550.0749	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5967	5967	03.1645.0749	3.1645	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5968	5968	13.0182.0749	13.182	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349000	68869,56522	417000	89530,435	438.530	438500	
5969	5969	14.0029.0749	14.29	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5970	5970	14.0030.0749	14.30	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5971	5971	07.0237.0749	7.237	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc dải tháo đường bằng laser	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530	438.530	438.500	
5972	5972	14.0270.0750	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5973	5973	14.0269.0750	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5974	5974	14.0267.0750	14.267	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5975	5975	21.0072.0750	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5976	5976	21.0073.0750	21.73	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5977	5977	21.0071.0750	21.71	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557	145.557	145.500	
5978	5978	03.1652.0751	3.1652	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5979	5979	14.0264.0751	14.264	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5980	5980	14.0262.0751	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5981	5981	14.0265.0751	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5982	5982	14.0224.0751	14.224	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5983	5983	14.0263.0751	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5984	5984	21.0075.0751	21.75	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5985	5985	21.0087.0751	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5986	5986	21.0088.0751	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219	77.019	77.000	
5987	5987	14.0276.0752	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
5988	5988	14.0268.0752	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
5989	5989	21.0076.0752	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
5990	5990	21.0090.0752	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219	68.019	68.000	
5991	5991	14.0259.0753	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900	
5992	5992	21.0085.0753	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668	41.968	41.900	
5993	5993	03.4215.0754	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	
5994	5994	14.0258.0754	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	
5995	5995	21.0084.0754	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732	12.732	12.700	
5996	5996	14.0255.0755	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600	
5997	5997	21.0092.0755	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668	31.668	31.600	
5998	5998	14.0254.0757	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
5999	5999	14.0253.0757	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
6000	6000	21.0080.0757	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
6001	6001	14.0275.0758	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400	
6002	6002	21.0091.0758	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487	69.487	69.400	
6003	6003	03.1691.0759	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600	
6004	6004	14.0205.0759	14.205	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668	53.668	53.600	
6005	6005	03.1571.0760	3.1571	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6006	6006	03.1570.0760	3.1570	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6007	6007	03.1569.0760	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6008	6008	03.1524.0760	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6009	6009	14.0055.0760	14.55	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6010	6010	14.0054.0760	14.54	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6011	6011	14.0059.0760	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6012	6012	14.0056.0760	14.56	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6013	6013	14.0053.0760	14.53	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6014	6014	14.0057.0760	14.57	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6015	6015	14.0008.0760	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930	3.577.930	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6016	6016	03.1579.0761	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522	1.430.522	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6017	6017	14.0069.0761	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522	1.430.522	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6018	6018	14.0067.0762	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6019	6019	14.0155.0762	14.155	Sửa và sẹo bong băng kết mạc, màng ối, cùng mạc	Sửa và sẹo bong băng kết mạc, màng ối, cùng mạc	Sửa và sẹo bong băng kết mạc, màng ối, cùng mạc	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6020	6020	03.1578.0763	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200	
6021	6021	14.0037.0763	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200	
6022	6022	14.0068.0763	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243	860.243	860.200	
6023	6023	03.1660.0764	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400	
6024	6024	14.0168.0764	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435	452.435	452.400	
6025	6025	14.0177.0765	14.177	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc đơn thuần	752.000	75.130	827.000	97.670	849.670	849.600	
6026	6026	03.1668.0766	3.1668	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng giác mạc phức tạp	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6027	6027	03.1669.0767	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6028	6028	14.0177.0767	14.177	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6029	6029	14.0178.0767	14.178	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Khâu cùng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6030	6030	03.1663.0768	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	Khâu da mi	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200	
6031	6031	03.1688.0768	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200	
6032	6032	14.0106.0768	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Đóng lỗ rò đường lệ	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270	1.595.270	1.595.200	
6033	6033	03.1663.0769	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	Khâu da mi	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
6034	6034	03.1688.0769	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
6035	6035	14.0106.0769	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Đóng lỗ rò đường lệ	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
6036	6036	14.0171.0769	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
6037	6037	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139	897.139	897.100	
6038	6038	03.1667.0770	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	
6039	6039	03.1670.0770	3.1670	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	
6040	6040	14.0176.0770	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	
6041	6041	14.0179.0770	14.179	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670	799.670	799.600	
6042	6042	03.1667.0771	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6043	6043	14.0176.0771	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6044	6044	03.1664.0772	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6045	6045	03.2923.0772	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6046	6046	14.0172.0772	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6047	6047	28.0035.0772	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6048	6048	03.1665.0773	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
6049	6049	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
6050	6050	28.0033.0773	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530	1.043.530	1.043.500	
6051	6051	03.1674.0774	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6052	6052	03.1676.0774	3.1676	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6053	6053	14.0184.0774	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6054	6054	14.0186.0774	14.186	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6055	6055	03.1630.0775	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6056	6056	03.1646.0775	3.1646	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	Lạnh đông điều trị K vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6057	6057	03.1671.0775	3.1671	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6058	6058	14.0031.0775	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6059	6059	14.0144.0775	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6060	6060	14.0181.0775	14.181	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000	1.809.000	1.809.000	
6061	6061	14.0095.0776	14.95	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh vồng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào vồng mạc	1.295.000	180.000	1.475.000	234.000	1.529.000	1.529.000	
6062	6062	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555000	133043,4783	688000	172956,52	727.957	727900	
6063	6063	14.0166.0777	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555.000	133.043	688.000	172.957	727.957	727.900	
6064	6064	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52000	36469,56522	88400	47410,435	99.410	99400	
6065	6065	14.0214.0778	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6066	6066	14.0213.0778	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6067	6067	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6068	6068	14.0156.0778	14.156	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim (Phẫu thuật needling)	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410	99.410	99.400	
6069	6069	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	715000	178434,7826	893000	231965,22	946.965	946900	
6070	6070	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270000	68869,56522	338000	89530,435	359.530	359500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6071	6071	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000	68.870	338.000	89.530	359.530	359.500	
6072	6072	03.1581.0781	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6073	6073	03.1582.0781	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6074	6074	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6075	6075	14.0072.0781	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670	1.013.670	1.013.600	
6076	6076	03.1706.0782	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	
6077	6077	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534	71.534	71.500	
6078	6078	03.1583.0783	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6079	6079	14.0073.0783	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6080	6080	03.1686.0784	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000	
6081	6081	14.0198.0784	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000	
6082	6082	03.1689.0785	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6083	6083	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6084	6084	03.1642.0786	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800	
6085	6085	14.0094.0786	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800	
6086	6086	14.0160.0786	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842	66.842	66.800	
6087	6087	03.1552.0787	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
6088	6088	14.0032.0787	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530	289.530	289.500	
6089	6089	03.1680.0788	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6090	6090	03.1677.0788	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mô quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6091	6091	14.0187.0788	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mô quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6092	6092	14.0188.0788	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mô quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461	1.351.461	1.351.400	
6093	6093	03.1680.0789	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6094	6094	03.1677.0789	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mô quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6095	6095	14.0191.0789	14.191	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6096	6096	14.0187.0789	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mô quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6097	6097	14.0189.0789	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Mô quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6098	6098	14.0188.0789	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mô quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6099	6099	03.1680.0790	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
6100	6100	03.1677.0790	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mô quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
6101	6101	14.0187.0790	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mô quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	
6102	6102	14.0188.0790	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mô quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270	1.572.270	1.572.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6103	6103	03.1680.0791	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
6104	6104	03.1677.0791	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
6105	6105	14.0187.0791	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
6106	6106	14.0188.0791	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243	935.243	935.200	
6107	6107	03.1680.0792	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6108	6108	03.1677.0792	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6109	6109	14.0187.0792	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6110	6110	14.0188.0792	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670	1.188.670	1.188.600	
6111	6111	03.1680.0793	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6112	6112	03.1677.0793	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6113	6113	14.0187.0793	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6114	6114	14.0188.0793	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078	1.833.078	1.833.000	
6115	6115	03.1680.0794	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6116	6116	03.1677.0794	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6117	6117	03.1678.0794	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6118	6118	14.0187.0794	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6119	6119	14.0188.0794	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887	2.068.887	2.068.800	
6120	6120	03.1680.0795	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6121	6121	03.1677.0795	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6122	6122	03.1678.0795	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6123	6123	14.0187.0795	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6124	6124	14.0188.0795	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096	1.387.096	1.387.000	
6125	6125	03.1655.0796	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6126	6126	14.0183.0796	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi / khí tiền phòng	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6127	6127	14.0163.0796	14.163	Rửa chất nhầy tiền phòng	Rửa chất nhầy tiền phòng	Rửa chất nhầy tiền phòng	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6128	6128	14.0162.0796	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6129	6129	03.1675.0798	3.1675	Mức nội nhân	Mức nội nhân	Mức nội nhân	Mức nội nhân (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6130	6130	14.0185.0798	14.185	Mức nội nhân	Mức nội nhân	Mức nội nhân	Mức nội nhân (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817	599.817	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6131	6131	03.1694.0799	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6132	6132	14.0210.0799	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668	40.968	40.900	
6133	6133	03.1595.0800	3.1595	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6134	6134	14.0101.0800	14.101	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
6135	6135	14.0100.0800	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Nâng sản hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6136	6136	14.0102.0800	14.102	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tám lót sàn
6137	6137	28.0070.0800	28.70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tám lót sàn
6138	6138	28.0072.0800	28.72	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965	2.925.965	2.925.900	Chưa bao gồm tám lót sàn
6139	6139	14.0252.0801	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
6140	6140	14.0222.0801	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
6141	6141	21.0079.0801	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910	130.910	130.900	
6142	6142	03.1574.0802	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6143	6143	03.1575.0802	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6144	6144	14.0061.0802	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6145	6145	14.0062.0802	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6146	6146	14.0064.0802	14.64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243	1.130.243	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6147	6147	03.1544.0803	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965	2.409.965	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6148	6148	14.0023.0803	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965	2.409.965	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6149	6149	03.1568.0804	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243	680.243	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
6150	6150	14.0051.0804	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243	680.243	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
6151	6151	03.1649.0805	3.1649	Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6152	6152	03.1634.0805	3.1634	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	Cắt cùng mạc sâu đơn thuần	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6153	6153	03.1636.0805	3.1636	Mở bẻ ± cắt bẻ	Mở bẻ ± cắt bẻ	Mở bẻ ± cắt bẻ	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6154	6154	14.0180.0805	14.180	Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6155	6155	14.0148.0805	14.148	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6156	6156	14.0150.0805	14.150	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Phẫu thuật cắt bẻ	932.000	208.174	1.140.000	270.626	1.202.626	1.202.600	
6157	6157	03.1541.0806	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6158	6158	03.1542.0806	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6159	6159	03.1540.0806	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6160	6160	03.1536.0806	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6161	6161	03.1537.0806	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6162	6162	03.1529.0806	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6163	6163	03.1543.0806	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6164	6164	03.1531.0806	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6165	6165	03.1525.0806	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6166	6166	14.0015.0806	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6167	6167	14.0016.0806	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6168	6168	14.0022.0806	14.22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khi nội nhãn	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6169	6169	14.0010.0806	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gàn mù	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383	3.206.383	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, dai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6170	6170	03.1567.0807	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6171	6171	14.0050.0807	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6172	6172	14.0075.0807	14.75	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626	1.032.626	1.032.600	Chưa bao gồm dầu cắt.
6173	6173	14.0065.0808	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6174	6174	14.0066.0808	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270	1.632.270	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6175	6175	14.0065.0809	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6176	6176	14.0066.0809	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670	1.083.670	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6177	6177	14.0145.0810	14.145	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	432.000	106.435	538.000	138.365	570.365	570.300	
6178	6178	14.0043.0811	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm dầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6179	6179	14.0042.0811	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191	1.344.191	1.344.100	Chưa bao gồm dầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6180	6180	03.1565.0812	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6181	6181	03.1560.0812	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6182	6182	03.1563.0812	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6183	6183	14.0046.0812	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thị 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365	2.020.365	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6184	6184	03.1637.0813	3.1637	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6185	6185	03.1638.0813	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6186	6186	14.0151.0813	14.151	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6187	6187	14.0152.0813	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6188	6188	14.0153.0813	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6189	6189	03.1532.0814	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.380.000	536.870	1.916.000	697.930	2.077.930	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6190	6190	13.0182.0814	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1380000	536869,5652	1916000	697930,43	2.077.930	2077900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6191	6191	14.0011.0814	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.380.000	536.870	1.916.000	697.930	2.077.930	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6192	6192	03.1559.0815	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6193	6193	03.1526.0815	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gắp mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gắp mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gắp mù	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6194	6194	03.1527.0815	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6195	6195	14.0005.0815	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626	2.752.626	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm cassette dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6196	6196	03.1627.0816	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6197	6197	03.1623.0816	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6198	6198	14.0141.0816	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6199	6199	14.0135.0816	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6200	6200	03.1622.0817	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6201	6201	03.1621.0817	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6202	6202	14.0137.0817	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6203	6203	14.0130.0817	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6204	6204	14.0136.0817	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6205	6205	28.0053.0817	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670	763.670	763.600	
6206	6206	03.1602.0818	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6207	6207	03.1662.0818	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6208	6208	14.0110.0818	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6209	6209	14.0109.0818	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243	830.243	830.200	
6210	6210	03.1602.0819	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1082000	106434,7826	1188000	138365,22	1.220.365	1220300	
6211	6211	03.1662.0819	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300	
6212	6212	14.0110.0819	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300	
6213	6213	14.0109.0819	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365	1.220.365	1.220.300	
6214	6214	03.1601.0820	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6215	6215	14.0114.0820	14.114	Phẫu thuật đỉnh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đỉnh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đỉnh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6216	6216	14.0108.0820	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6217	6217	03.1562.0821	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.582.000	278.609	1.860.000	362.191	1.944.191	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
6218	6218	03.1657.0823	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200	
6219	6219	14.0165.0823	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243	960.243	960.200	
6220	6220	12.0108.0824	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6221	6221	14.0065.0824	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6222	6222	14.0066.0824	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6223	6223	03.1609.0826	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6224	6224	03.1608.0826	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6225	6225	03.1610.0826	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6226	6226	14.0122.0826	14.122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6227	6227	14.0128.0826	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6228	6228	14.0131.0826	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mí	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mí	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mí	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6229	6229	14.0119.0826	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6230	6230	14.0118.0826	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6231	6231	14.0120.0826	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6232	6232	28.0046.0826	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6233	6233	28.0045.0826	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6234	6234	28.0043.0826	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6235	6235	28.0044.0826	28.44	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626	1.402.626	1.402.600	
6236	6236	03.1589.0827	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6237	6237	03.1600.0827	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6238	6238	14.0079.0827	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6239	6239	14.0107.0827	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191	1.644.191	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6240	6240	03.1588.0828	3.1588	Cổ định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cổ định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cổ định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6241	6241	03.1587.0828	3.1587	Cổ định màng xương tạo cùng đồ	Cổ định màng xương tạo cùng đồ	Cổ định màng xương tạo cùng đồ	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6242	6242	03.2917.0828	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6243	6243	03.1597.0828	3.1597	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6244	6244	03.1596.0828	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tất không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tất không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tất không nhân cầu để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6245	6245	03.1586.0828	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mí cầu	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6246	6246	14.0078.0828	14.78	Cổ định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cổ định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cổ định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6247	6247	14.0077.0828	14.77	Cổ định màng xương tạo cùng đồ	Cổ định màng xương tạo cùng đồ	Cổ định màng xương tạo cùng đồ	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6248	6248	14.0235.0828	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6249	6249	14.0076.0828	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6250	6250	14.0126.0829	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6251	6251	14.0125.0829	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243	930.243	930.200	
6252	6252	14.0126.0830	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670	1.213.670	1.213.600	
6253	6253	14.0125.0830	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670	1.213.670	1.213.600	
6254	6254	03.1545.0831	3.1545	Tháo dai dộn cùng mạc	Tháo dai dộn cùng mạc	Tháo dai dộn cùng mạc	Phẫu thuật tháo dai dộn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965	1.746.965	1.746.900	
6255	6255	14.0024.0831	14.24	Tháo dai dộn cùng mạc	Tháo dai dộn cùng mạc	Tháo dai dộn cùng mạc	Phẫu thuật tháo dai dộn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965	1.746.965	1.746.900	
6256	6256	14.0045.0832	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	4.570.000	358.435	4.928.000	465.965	5.035.965	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateint interface).
6257	6257	14.0044.0833	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.482.000	184.696	1.666.000	240.104	1.722.104	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
6258	6258	03.2449.0834	3.2449	Cắt u da vùng mắt, tạo hình	Cắt u da vùng mắt, tạo hình	Cắt u da vùng mắt, tạo hình.	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6259	6259	12.0004.0834	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6260	6260	12.0008.0834	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6261	6261	12.0013.0834	12.13	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6262	6262	12.0102.0834	12.102	Cắt u da mí có trượt lông mí, vật da, hay ghép da	Cắt u da mí có trượt lông mí, vật da, hay ghép da	Cắt u da mí có trượt lông mí, vật da, hay ghép da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6263	6263	12.0103.0834	12.103	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6264	6264	12.0077.0834	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6265	6265	12.0062.0834	12.62	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6266	6266	12.0068.0834	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6267	6267	12.0069.0834	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6268	6268	12.0078.0834	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6269	6269	12.0079.0834	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6270	6270	14.0085.0834	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6271	6271	14.0086.0834	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6272	6272	14.0227.0834	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6273	6273	28.0096.0834	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6274	6274	14.0105.0835	14.105	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Phẫu thuật u kết mạc nông	482.000	255.130	737.000	331.670	813.670	813.600	
6275	6275	03.2543.0836	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6276	6276	12.0097.0836	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6277	6277	14.0083.0836	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6278	6278	14.0084.0836	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6279	6279	28.0095.0836	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139	812.139	812.100	
6280	6280	03.1590.0837	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6281	6281	12.0099.0837	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6282	6282	12.0110.0837	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6283	6283	12.0109.0837	12.109	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6284	6284	12.0112.0837	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6285	6285	14.0096.0837	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6286	6286	14.0097.0837	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6287	6287	14.0002.0837	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104	1.322.104	1.322.100	
6288	6288	14.0132.0838	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
6289	6289	14.0230.0838	14.230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
6290	6290	14.0124.0838	14.124	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191	1.194.191	1.194.100	
6291	6291	03.1666.0839	3.1666	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Phủ kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6292	6292	14.0175.0839	14.175	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Phủ kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852	698.852	698.800	
6293	6293	03.1549.0840	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913	331.913	331.900	
6294	6294	14.0028.0840	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913	331.913	331.900	
6295	6295	03.1635.0841	3.1635	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6296	6296	14.0149.0841	14.149	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191	1.244.191	1.244.100	
6297	6297	03.1695.0842	3.1695	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6298	6298	14.0211.0842	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313	48.313	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6299	6299	14.0256.0843	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696	80.696	80.600	
6300	6300	21.0082.0843	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696	80.696	80.600	
6301	6301	14.0249.0844	14.249	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước (UBM)	150.000	70.435	220.000	91.565	241.565	241.500	
6302	6302	14.0240.0845	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt chẩn đoán	41.500	21.757	63.200	28.283	69.783	69.700	
6303	6303	14.0081.0847	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	
6304	6304	14.0082.0847	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	
6305	6305	14.0080.0847	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035	151.035	151.000	
6306	6306	14.0257.0848	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600	
6307	6307	21.0083.0848	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377	33.677	33.600	
6308	6308	01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6309	6309	02.0156.0849	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6310	6310	03.1700.0849	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6311	6311	03.0152.0849	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6312	6312	03.1699.0849	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6313	6313	03.1702.0849	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6314	6314	14.0219.0849	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6315	6315	14.0220.0849	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6316	6316	14.0218.0849	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6317	6317	14.0221.0849	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551	60.051	60.000	
6318	6318	03.1580.0850	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6319	6319	14.0058.0850	14.58	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6320	6320	14.0070.0850	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930	2.561.930	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6321	6321	14.0158.0851	14.158	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Tạo hình vùng bê bằng Laser	176.000	53.217	229.000	69.183	245.183	245.100	
6322	6322	14.0251.0852	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
6323	6323	14.0250.0852	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
6324	6324	21.0077.0852	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720	46.420	46.400	
6325	6325	03.1533.0853	3.1533	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu Silicon nội nhãn	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6326	6326	14.0013.0853	14.13	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6327	6327	14.0154.0853	14.154	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6328	6328	14.0012.0853	14.12	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu silicon nội nhãn	Thảo đầu Silicon nội nhãn	Thảo đầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670	913.670	913.600	
6329	6329	03.1685.0854	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800	
6330	6330	14.0197.0854	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336	105.836	105.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6331	6331	14.0197.0855	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo một mắt	49.500	12.052	61.500	15.668	65.168	65.100	
6332	6332	03.1682.0856	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6333	6333	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6334	6334	03.1683.0857	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6335	6335	03.1684.0857	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6336	6336	14.0194.0857	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6337	6337	14.0195.0857	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6338	6338	14.0159.0857	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551	55.051	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6339	6339	03.1523.0858	3.1523	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá sản hốc mắt	2.856.000	358.435	3.214.000	465.965	3.321.965	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương.
6340	6340	14.0003.0858	14.3	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá sản hốc mắt	2.856.000	358.435	3.214.000	465.965	3.321.965	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương.
6341	6341	14.0091.0859	14.91	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513	2.185.513	2.185.500	
6342	6342	14.0087.0859	14.87	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513	2.185.513	2.185.500	
6343	6343	14.0090.0860	14.90	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
6344	6344	14.0047.0860	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
6345	6345	14.0121.0860	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
6346	6346	14.0146.0860	14.146	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	Tạo hình mộng mắt (khâu mộng mắt, chân mộng mắt...)	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191	1.260.191	1.260.100	
6347	6347	14.0134.0861	14.134	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500	
6348	6348	14.0099.0861	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500	
6349	6349	14.0123.0861	14.123	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565	891.565	891.500	
6350	6350	14.0113.0862	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000	
6351	6351	14.0063.0862	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000	
6352	6352	14.0115.0862	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009	620.009	620.000	
6353	6353	14.0157.0863	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	504.000	23.478	527.000	30.522	534.522	534.500	
6354	6354	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6355	6355	14.0245.0864	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6356	6356	14.0248.0864	14.248	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6357	6357	14.0241.0864	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6358	6358	14.0247.0864	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243	344.243	344.200	
6359	6359	14.0093.0865	14.93	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hoá chất	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6360	6360	14.0271.0865	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6361	6361	14.0266.0865	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6362	6362	14.0278.0865	14.278	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6363	6363	14.0277.0865	14.277	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Thủ thuật loại II (Nhân khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6364	6364	14.0092.0865	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm coctison điều trị u máu	Thủ thuật loại II (Nhân khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209	197.209	197.200	
6365	6365	03.2152.0867	3.2152	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	Bê cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	
6366	6366	15.0132.0867	15.132	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	
6367	6367	15.0133.0867	15.133	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Bê cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530	165.530	165.500	
6368	6368	03.0992.0868	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxex (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxex (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxex (i bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500	
6369	6369	15.0142.0868	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522	216.522	216.500	
6370	6370	03.2155.0869	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxex (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxex (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxex (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
6371	6371	03.0993.0869	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxex (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxex (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxex (i bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
6372	6372	15.0142.0869	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522	286.522	286.500	
6373	6373	03.2587.0870	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt Amidan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100	
6374	6374	03.2179.0870	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Cắt Amidan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100	
6375	6375	15.0149.0870	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Cắt Amidan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191	1.217.191	1.217.100	
6376	6376	03.2241.0871	3.2241	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	Cắt Amidan bằng sóng cao tần	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6377	6377	03.2587.0871	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6378	6378	15.0150.0871	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191	2.487.191	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6379	6379	15.0046.0872	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	322.000	198.783	520.000	258.417	580.417	580.400	
6380	6380	03.3951.0873	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	6.500.000	1.532.348	8.032.000	1.992.052	8.492.052	8.492.000	
6381	6381	15.0061.0873	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidiene	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidiene	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidiene	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	6.500.000	1.532.348	8.032.000	1.992.052	8.492.052	8.492.000	
6382	6382	03.2613.0874	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
6383	6383	12.0161.0874	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
6384	6384	15.0043.0874	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191	2.122.191	2.122.100	
6385	6385	03.2613.0875	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	
6386	6386	12.0161.0875	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	
6387	6387	15.0043.0875	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530	634.530	634.500	
6388	6388	03.2218.0876	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896	7.411.896	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6389	6389	03.2157.0876	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896	7.411.896	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6390	6390	15.0273.0876	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896	7.411.896	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6391	6391	03.2602.0877	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6392	6392	12.0151.0877	12.151	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6393	6393	15.0395.0877	15.395	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6394	6394	15.0040.0877	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896	8.131.896	8.131.800	
6395	6395	03.2181.0878	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6396	6396	15.0207.0878	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6397	6397	03.2175.0879	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6398	6398	15.0223.0879	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6399	6399	15.0206.0879	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530	295.530	295.500	
6400	6400	15.0031.0881	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	4.647.000	1.533.913	6.180.000	1.994.087	6.641.087	6.641.000	
6401	6401	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300	
6402	6402	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353	64.353	64.300	
6403	6403	01.0090.0883	1.90	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6404	6404	02.0042.0883	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6405	6405	02.0044.0883	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6406	6406	03.1016.0883	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6407	6407	03.1005.0883	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6408	6408	15.0185.0883	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896	7.740.896	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6409	6409	03.2126.0884	3.2126	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313	185.313	185.300	
6410	6410	15.0396.0884	15.396	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo ABR (1 lần)	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313	185.313	185.300	
6411	6411	21.0067.0884	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313	185.313	185.300	
6412	6412	21.0064.0885	21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500	
6413	6413	21.0066.0886	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo OAE (1 lần)	30.000	30.052	60.000	39.068	69.068	69.000	
6414	6414	21.0065.0887	21.65	Đo phản xạ cơ bản đập	Đo phản xạ cơ bản đập	Đo phản xạ cơ bản đập	Đo phản xạ cơ bản đập	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500	
6415	6415	21.0068.0888	21.68	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	82.000	15.026	97.000	19.534	101.534	101.500	
6416	6416	15.0398.0889	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	42.000	15.026	57.000	19.534	61.534	61.500	
6417	6417	21.0060.0890	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	30.000	15.026	45.000	19.534	49.534	49.500	
6418	6418	15.0399.0891	15.399	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000	
6419	6419	21.0062.0891	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068	74.068	74.000	
6420	6420	03.2176.0892	3.2176	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530	225.530	225.500	
6421	6421	15.0217.0892	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530	225.530	225.500	
6422	6422	03.2239.0893	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500	
6423	6423	03.2183.0893	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500	
6424	6424	15.0216.0893	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522	141.522	141.500	
6425	6425	03.2238.0894	3.2238	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí nitor lỏng	Đốt họng bằng khí Nitor lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6426	6426	15.0216.0894	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Đốt họng bằng khí Nitor lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348	156.348	156.300	
6427	6427	03.2182.0895	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt họng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400	
6428	6428	15.0215.0895	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487	89.487	89.400	
6429	6429	03.2217.0896	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.375.000	698.087	6.073.000	907.513	6.282.513	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
6430	6430	03.2154.0897	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	Làm Proetz	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300	
6431	6431	15.0139.0897	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353	69.353	69.300	
6432	6432	01.0086.0898	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6433	6433	01.0087.0898	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6434	6434	02.0032.0898	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6435	6435	03.2191.0898	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6436	6436	03.0089.0898	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6437	6437	03.0090.0898	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6438	6438	03.2611.0898	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6439	6439	12.0164.0898	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6440	6440	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6441	6441	09.0123.0898	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534	27.534	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6442	6442	03.2120.0899	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6443	6443	03.2184.0899	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6444	6444	15.0218.0899	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6445	6445	15.0058.0899	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070	22.070	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6446	6446	03.2178.0900	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
6447	6447	15.0213.0900	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
6448	6448	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104	43.104	43.100	
6449	6449	03.2117.0901	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50000	15652,17391	65600	20347,826	70.348	70300	
6450	6450	03.2117.0902	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486000	34434,78261	520000	44765,217	530.765	530700	
6451	6451	15.0054.0902	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700	
6452	6452	15.0055.0902	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765	530.765	530.700	
6453	6453	03.2117.0903	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	
6454	6454	15.0054.0903	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	
6455	6455	15.0055.0903	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696	170.696	170.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6456	6456	15.0240.0904	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
6457	6457	15.0240.0905	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	289.000	89.217	378.000	115.983	404.983	404.900	
6458	6458	15.0143.0906	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi cổ gây mê	616000	68869,56522	684000	89530,435	705.530	705500	
6459	6459	15.0144.0906	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi cổ gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6460	6460	15.0143.0907	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161000	40695,65217	201000	52904,348	213.904	213900	
6461	6461	15.0144.0907	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161.000	40.696	201.000	52.904	213.904	213.900	
6462	6462	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai	50.000	15.652	65.600	20.348	70.348	70.300	
6463	6463	12.0092.0909	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6464	6464	12.0091.0909	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6465	6465	15.0045.0909	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dài tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6466	6466	28.0158.0909	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400	1.385.400	1.385.400	
6467	6467	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6468	6468	12.0091.0910	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6469	6469	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dài tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6470	6470	28.0158.0910	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878	874.878	874.800	
6471	6471	03.2103.0911	3.2103	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6472	6472	15.0027.0911	15.27	Mở sáo bảo	Mở sáo bảo	Mở sáo bảo	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6473	6473	15.0029.0911	15.29	Mở sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Mở sáo bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Mở sáo bảo thượng nhĩ - và nhĩ	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6474	6474	15.0028.0911	15.28	Mở sáo bảo, thượng nhĩ	Mở sáo bảo, thượng nhĩ	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6475	6475	15.0026.0911	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết cận xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết cận xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết cận xương chũm	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6476	6476	15.0042.0911	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6477	6477	15.0041.0911	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6478	6478	15.0020.0911	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Mở sáo bảo - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6479	6479	03.2148.0912	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6480	6480	03.2212.0912	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Nắn xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6481	6481	15.0321.0912	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6482	6482	15.0134.0912	15.134	Nắn xương chính mũi sau chấn thương	Nắn xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Nắn xương chính mũi sau chấn thương	Nắn xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2442000	278608,6957	2720000	362191,3	2.804.191	2804100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6483	6483	15.0123.0912	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191	2.804.191	2.804.100	
6484	6484	15.0134.0913	15.134	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây tê	1192000	103304,3478	1295000	134295,65	1.326.296	1326200	
6485	6485	03.2240.0914	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900	
6486	6486	15.0154.0914	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957	852.957	852.900	
6487	6487	03.2149.0916	3.2149	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Nhét meche hoặc bắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6488	6488	03.2150.0916	3.2150	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Nhét meche hoặc bắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6489	6489	15.0208.0916	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	Nhét meche hoặc bắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6490	6490	15.0140.0916	15.140	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Nhét meche hoặc bắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6491	6491	15.0141.0916	15.141	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Nhét meche hoặc bắc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078	139.078	139.000	
6492	6492	03.2156.0917	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sẹo hẹp thanh khí quản	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sẹo hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357	8.483.357	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6493	6493	15.0186.0917	15.186	Nối khí quản tạm - tạm	Nối khí quản tạm - tạm	Nối khí quản tạm - tạm	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sẹo hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357	8.483.357	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6494	6494	03.4165.0918	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6495	6495	03.3959.0918	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6496	6496	12.0162.0918	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6497	6497	15.0081.0918	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983	705.983	705.900	
6498	6498	03.4165.0919	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530	489.530	489.500	
6499	6499	15.0081.0919	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530	489.530	489.500	
6500	6500	15.0138.0920	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500	
6501	6501	15.0129.0921	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530	310.530	310.500	
6502	6502	03.1000.0922	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
6503	6503	15.0130.0922	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
6504	6504	15.0131.0922	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983	489.983	489.900	
6505	6505	03.1000.0923	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6506	6506	15.0130.0923	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6507	6507	15.0131.0923	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530	705.530	705.500	
6508	6508	15.0367.0924	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	1.944.000	298.957	2.242.000	388.643	2.332.643	2.332.600	
6509	6509	15.0188.0925	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6510	6510	15.0234.0925	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
6511	6511	15.0236.0925	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400	754.400	754.400	
6512	6512	15.0235.0926	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400	
6513	6513	15.0237.0926	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400	774.400	774.400	
6514	6514	15.0234.0927	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500	
6515	6515	15.0236.0927	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530	255.530	255.500	
6516	6516	15.0235.0928	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500	
6517	6517	15.0237.0928	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530	350.530	350.500	
6518	6518	15.0098.0929	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6519	6519	15.0157.0929	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6520	6520	15.0156.0929	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965	1.658.965	1.658.900	
6521	6521	15.0252.0930	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	371.000	297.391	668.000	386.609	757.609	757.600	
6522	6522	03.0997.0931	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900	
6523	6523	15.0137.0931	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983	1.601.983	1.601.900	
6524	6524	03.0997.0932	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6525	6525	15.0228.0932	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6526	6526	15.0230.0932	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6527	6527	15.0229.0932	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6528	6528	15.0231.0932	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6529	6529	15.0137.0932	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6530	6530	15.0243.0932	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6531	6531	20.0008.0932	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530	545.530	545.500	
6532	6532	03.1003.2048	3.1003	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6533	6533	03.1002.2048	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6534	6534	03.1001.2048	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6535	6535	15.0225.0933	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6536	6536	15.9001.2048	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	40.000	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6537	6537	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6538	6538	20.0013.2048	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6539	6539	20.0014.0933	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779	116.161	116.100	Trường hợp chi nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6540	6540	03.2107.0934	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Nong vòi nhĩ	25.000	15.652	40.600	20.348	45.348	45.300	
6541	6541	03.2107.0935	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Nong vòi nhĩ nội soi	90.000	32.870	122.000	42.730	132.730	132.700	
6542	6542	03.2113.0936	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6543	6543	03.4232.0936	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6544	6544	15.0389.0936	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6545	6545	15.0015.0936	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6546	6546	03.2587.0937	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u amidan qua đường miệng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
6547	6547	03.2179.0937	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
6548	6548	15.0149.0937	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
6549	6549	15.0151.0937	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629	1.761.478	1.761.400	
6550	6550	12.0147.2036	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	Cắt u amidan	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6551	6551	15.0149.2036	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6552	6552	15.0359.2036	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6553	6553	15.0288.2036	15.288	Phẫu thuật cắt mòm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mòm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mòm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6554	6554	15.0197.2036	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6555	6555	15.0151.2036	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6556	6556	15.0361.2036	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6557	6557	03.2561.0938	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6558	6558	03.2160.0938	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6559	6559	03.2159.0938	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6560	6560	12.0116.0938	12.116	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6561	6561	12.0130.0938	12.130	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6562	6562	15.0277.0938	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6563	6563	15.0272.0938	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6564	6564	15.0271.0938	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6565	6565	15.0275.0938	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6566	6566	15.0276.0938	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6567	6567	15.0274.0938	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130	5.352.130	5.352.100	
6568	6568	03.2200.0939	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300	
6569	6569	15.0400.0939	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6570	6570	15.0383.0939	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên hõng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên hõng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên hõng bằng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên hõng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357	9.963.357	9.963.300	
6571	6571	03.2573.0940	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6572	6572	03.2596.0940	3.2596	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6573	6573	12.0148.0940	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6574	6574	15.0264.0940	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ hõng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ hõng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ hõng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6575	6575	15.0265.0940	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ hõng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ hõng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ hõng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6576	6576	15.0371.0940	15.371	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch / laser	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6577	6577	15.0289.0940	15.289	Phẫu thuật khối u khoảng bên hõng	Phẫu thuật khối u khoảng bên hõng	Phẫu thuật khối u khoảng bên hõng	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	
6578	6578	03.2559.0941	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6579	6579	03.2579.0941	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6580	6580	03.2556.0941	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6581	6581	12.0138.0941	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6582	6582	12.0136.0941	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6583	6583	15.0088.0941	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6584	6584	15.0263.0941	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ hõng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ hõng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ hõng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6585	6585	15.0092.0941	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm hõng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm hõng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm hõng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704	7.249.704	7.249.700	
6586	6586	15.0103.0942	15.103	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6587	6587	15.0104.0942	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6588	6588	15.0173.0943	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
6589	6589	26.0020.0943	26.20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6590	6590	26.0019.0943	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
6591	6591	03.2523.0944	3.2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6592	6592	03.2594.0944	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6593	6593	12.0016.0944	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6594	6594	12.0137.0944	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6595	6595	12.0065.0944	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6596	6596	12.0086.0944	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6597	6597	12.0087.0944	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6598	6598	12.0088.0944	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6599	6599	15.0284.0944	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6600	6600	15.0295.0944	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6601	6601	03.2498.0945	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6602	6602	03.2578.0945	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6603	6603	03.2521.0945	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6604	6604	03.2450.0945	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6605	6605	03.2228.0945	3.2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6606	6606	03.2229.0945	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6607	6607	12.0014.0945	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6608	6608	12.0082.0945	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6609	6609	12.0153.0945	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6610	6610	12.0089.0945	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6611	6611	15.0379.0945	15.379	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6612	6612	15.0282.0945	15.282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6613	6613	15.0283.0945	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6614	6614	15.0380.0945	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / dao hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6615	6615	15.0293.0945	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6616	6616	15.0294.0945	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bóc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bóc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bóc lộ dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096	4.944.096	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6617	6617	03.2224.0946	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6618	6618	15.0122.0946	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6619	6619	15.0072.0947	15.72	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6620	6620	15.0118.0947	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6621	6621	15.0116.0947	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6622	6622	03.2161.0948	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh- khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh- khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh- khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6623	6623	15.0189.0948	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6624	6624	15.0184.0948	15.184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6625	6625	03.2092.0949	3.2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	
6626	6626	15.0008.0949	15.8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896	4.897.896	4.897.800	
6627	6627	03.2081.0950	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.066.000	1.142.609	7.208.000	1.485.391	7.551.391	7.551.300	
6628	6628	15.0011.0950	15.11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.066.000	1.142.609	7.208.000	1.485.391	7.551.391	7.551.300	
6629	6629	03.4239.0951	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6630	6630	15.0114.0951	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6631	6631	15.0124.0951	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096	5.657.096	5.657.000	
6632	6632	03.2565.0952	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6633	6633	03.2575.0952	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6634	6634	12.0115.0952	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6635	6635	12.0129.0952	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6636	6636	15.0375.0952	15.375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6637	6637	15.0171.0952	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383	6.984.383	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6638	6638	03.2601.0953	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6639	6639	12.0124.0953	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6640	6640	15.0202.0953	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính dây lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096	7.480.096	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6641	6641	03.2180.0954	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6642	6642	15.0046.0954	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6643	6643	03.2205.0955	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6644	6644	15.0290.0955	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6645	6645	15.0391.0955	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6646	6646	15.0180.0955	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6647	6647	15.0181.0955	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6648	6648	15.0300.0955	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6649	6649	15.0090.0956	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
6650	6650	15.0292.0957	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	
6651	6651	03.3961.0958	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6652	6652	15.0155.0958	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6653	6653	15.0094.0958	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6654	6654	12.0094.0959	12.94	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	Phẫu thuật nạo vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096	5.980.096	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6655	6655	15.0097.0960	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6656	6656	15.0068.0960	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6657	6657	15.0064.0960	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887	2.981.887	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6658	6658	03.3946.0961	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6659	6659	15.0390.0961	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6660	6660	15.0091.0961	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6661	6661	15.0385.0961	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6662	6662	15.0388.0961	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896	9.611.896	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6663	6663	03.4159.0962	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896	14.151.896	14.151.800	
6664	6664	27.0019.0962	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896	14.151.896	14.151.800	
6665	6665	03.2197.0963	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
6666	6666	03.3947.0963	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
6667	6667	15.0093.0963	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
6668	6668	27.0017.0963	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896	9.151.896	9.151.800	
6669	6669	15.0172.0964	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	4.053.000	1.532.348	5.585.000	1.992.052	6.045.052	6.045.000	
6670	6670	03.2177.0965	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6671	6671	03.4160.0965	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6672	6672	03.4162.0965	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6673	6673	15.0176.0965	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6674	6674	15.0177.0965	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6675	6675	15.0159.0965	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6676	6676	15.0178.0965	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6677	6677	15.0179.0965	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930	3.340.930	3.340.900	
6678	6678	03.2222.0966	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6679	6679	15.0298.0966	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6680	6680	15.0148.0966	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng mãn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng mãn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng mãn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6681	6681	15.0168.0966	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6682	6682	15.0169.0966	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6683	6683	15.0170.0966	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6684	6684	15.0182.0966	15.182	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6685	6685	15.0183.0966	15.183	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6686	6686	15.0297.0966	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704	4.535.704	4.535.700	
6687	6687	15.0372.0967	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	6.815.000	1.532.348	8.347.000	1.992.052	8.807.052	8.807.000	Đã bao gồm dao siêu âm
6688	6688	03.4161.0968	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6689	6689	15.0087.0968	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6690	6690	15.0089.0968	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609	6.463.609	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6691	6691	03.3956.0969	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6692	6692	03.3958.0969	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6693	6693	15.0105.0969	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6694	6694	15.0108.0969	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6695	6695	15.0107.0969	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6696	6696	15.0109.0969	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6697	6697	15.0106.0969	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6698	6698	15.0079.0969	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6699	6699	15.0075.0969	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6700	6700	15.0101.0969	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6701	6701	27.0007.0969	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930	4.211.930	4.211.900	
6702	6702	03.3960.0970	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6703	6703	03.3955.0970	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6704	6704	15.0112.0970	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6705	6705	15.0347.0970	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6706	6706	15.0346.0970	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6707	6707	15.0345.0970	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6708	6708	15.0111.0970	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6709	6709	15.0102.0970	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6710	6710	15.0113.0970	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6711	6711	15.0350.0970	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6712	6712	15.0110.0970	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6713	6713	27.0010.0970	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930	3.526.930	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6714	6714	15.0048.0971	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	
6715	6715	15.0049.0971	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	
6716	6716	15.0036.0971	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6717	6717	15.0035.0971	15.35	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965	3.209.965	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6718	6718	03.2131.0972	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000	
6719	6719	15.0070.0972	15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000	
6720	6720	15.0071.0972	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000	
6721	6721	27.0018.0972	27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087	6.353.087	6.353.000	
6722	6722	03.3928.0973	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6723	6723	03.3929.0973	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6724	6724	03.3927.0973	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6725	6725	15.0007.0973	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6726	6726	15.0073.0973	15.73	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6727	6727	15.0096.0973	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6728	6728	27.0073.0973	27.73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6729	6729	27.0021.0973	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6730	6730	27.0022.0973	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6731	6731	27.0072.0973	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6732	6732	27.0039.0973	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6733	6733	27.0038.0973	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6734	6734	27.0033.0973	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6735	6735	27.0020.0973	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896	7.677.896	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6736	6736	15.0084.0974	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6737	6737	27.0011.0974	27.11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6738	6738	27.0003.0974	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6739	6739	27.0005.0974	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6740	6740	27.0012.0974	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kin /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kin /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kin / hở)	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661	9.076.661	9.076.600	
6741	6741	03.3957.0975	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhầy xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
6742	6742	15.0085.0975	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhầy xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130	5.244.130	5.244.100	
6743	6743	10.0066.0976	10.66	Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờm dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.375.000	679.304	5.054.000	883.096	5.258.096	5.258.000	
6744	6744	15.0360.0977	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922	4.003.922	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
6745	6745	15.0162.0978	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6746	6746	15.0078.0978	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6747	6747	15.0077.0978	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6748	6748	15.0161.0978	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6749	6749	15.0166.0978	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6750	6750	15.0167.0978	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6751	6751	26.0024.0978	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6752	6752	26.0025.0978	26.25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xo hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6753	6753	26.0021.0978	26.21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6754	6754	26.0022.0978	26.22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6755	6755	26.0023.0978	26.23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6756	6756	26.0026.0978	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609	3.180.609	3.180.600	
6757	6757	03.2199.0979	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6758	6758	03.2080.0979	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6759	6759	15.0261.0979	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6760	6760	15.0260.0979	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6761	6761	15.0010.0979	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6762	6762	15.0329.0979	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6763	6763	26.0005.0979	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6764	6764	28.0166.0979	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052	8.512.052	8.512.000	
6765	6765	03.3917.0980	3.3917	Cắt rò xoang lệ	Cắt rò xoang lệ	Cắt rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6766	6766	03.2233.0980	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6767	6767	15.0278.0980	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6768	6768	15.0296.0980	15.296	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096	4.936.096	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6769	6769	03.2111.0981	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6770	6770	03.2079.0981	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6771	6771	03.2198.0982	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6772	6772	15.0267.0982	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6773	6773	15.0327.0982	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6774	6774	15.0270.0982	15.270	Phẫu thuật tạo hình hõn - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình hõn - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình hõn-thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6775	6775	15.0266.0982	15.266	Phẫu thuật tạo hình hõn, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau hõn	Phẫu thuật tạo hình hõn, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau hõn	Phẫu thuật tạo hình hõn – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau hõn	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6776	6776	15.0268.0982	15.268	Phẫu thuật tạo hình hõn, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình hõn, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình hõn - màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6777	6777	15.0269.0982	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6778	6778	15.0328.0982	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mắt chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096	6.258.096	6.258.000	
6779	6779	03.2497.0983	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6780	6780	03.2568.0983	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6781	6781	03.2083.0983	3.2083	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6782	6782	03.2088.0983	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6783	6783	03.2091.0983	3.2091	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6784	6784	10.0099.0983	10.99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6785	6785	10.0098.0983	10.98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6786	6786	10.0100.0983	10.100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6787	6787	12.0081.0983	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6788	6788	15.0013.0983	15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6789	6789	15.0009.0983	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6790	6790	15.0012.0983	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6791	6791	15.0006.0983	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6792	6792	15.0004.0983	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6793	6793	15.0039.0983	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896	6.572.896	6.572.800	
6794	6794	03.2112.0984	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6795	6795	03.2087.0984	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6796	6796	15.0037.0984	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6797	6797	15.0030.0984	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6798	6798	15.0291.0985	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6799	6799	15.0322.0985	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6800	6800	15.0323.0985	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6801	6801	15.0320.0985	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6802	6802	15.0330.0985	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391	7.715.391	7.715.300	
6803	6803	03.2078.0986	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6804	6804	03.2082.0986	3.2082	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6805	6805	15.0001.0986	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6806	6806	15.0005.0986	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6807	6807	15.0019.0986	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096	5.530.096	5.530.000	
6808	6808	03.2100.0987	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6809	6809	03.2101.0987	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6810	6810	03.2102.0987	3.2102	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6811	6811	03.2093.0987	3.2093	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6812	6812	15.0016.0987	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6813	6813	15.0017.0987	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6814	6814	15.0021.0987	15.21	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6815	6815	15.0023.0987	15.23	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6816	6816	15.0025.0987	15.25	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130	5.537.130	5.537.100	
6817	6817	15.0203.0988	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6818	6818	15.0299.0988	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mô mỡ cằm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô mỡ cằm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mô mỡ cằm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6819	6819	15.0152.0988	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887	3.045.887	3.045.800	
6820	6820	12.0165.0989	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000	15.026	30.000	19.534	34.534	34.500	
6821	6821	03.0998.0990	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500	
6822	6822	20.0010.0990	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530	245.530	245.500	
6823	6823	03.2116.0992	3.2116	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ	66.000	24.887	90.800	32.353	98.353	98.300	
6824	6824	15.0052.0993	15.52	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	Thông vôi nhĩ nội soi	96.000	23.478	119.000	30.522	126.522	126.500	
6825	6825	03.2121.0994	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300	
6826	6826	15.0050.0994	15.50	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383	69.383	69.300	
6827	6827	03.2181.0995	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6828	6828	15.0207.0995	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6829	6829	03.2175.0996	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6830	6830	15.0209.0996	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6831	6831	15.0223.0996	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983	771.983	771.900	
6832	6832	15.0206.0996	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656000	89217,3913	745000	115982,61	771.983	771900	
6833	6833	03.2104.0997	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6834	6834	15.0032.0997	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6835	6835	15.0034.0997	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930	4.058.930	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6836	6836	15.0082.0998	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900	
6837	6837	15.0393.0998	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900	
6838	6838	15.0187.0998	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930	3.391.930	3.391.900	
6839	6839	15.0259.0999	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6840	6840	15.0066.0999	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6841	6841	15.0351.0999	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6842	6842	15.0352.0999	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6843	6843	15.0262.0999	15.262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357	3.963.357	3.963.300	
6844	6844	15.0002.1000	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6845	6845	15.0163.1000	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6846	6846	15.0164.1000	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6847	6847	15.0160.1000	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6848	6848	15.0175.1000	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6849	6849	15.0176.1000	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6850	6850	15.0178.1000	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6851	6851	15.0354.1000	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6852	6852	15.0353.1000	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6853	6853	15.0257.1000	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6854	6854	15.0258.1000	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6855	6855	15.0165.1000	15.165	Phẫu thuật treo sụn phổi	Phẫu thuật treo sụn phổi	Phẫu thuật treo sụn phổi	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096	2.333.096	2.333.000	
6856	6856	15.0086.1001	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6857	6857	15.0194.1001	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6858	6858	15.0355.1001	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6859	6859	15.0356.1001	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cup	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cup	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cup	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6860	6860	15.0357.1001	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6861	6861	15.0069.1001	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6862	6862	15.0033.1001	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6863	6863	15.0117.1001	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6864	6864	15.0177.1001	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6865	6865	15.0179.1001	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6866	6866	15.0126.1001	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6867	6867	15.0099.1001	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6868	6868	15.0100.1001	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6869	6869	15.0067.1001	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6870	6870	15.0125.1001	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887	1.646.887	1.646.800	
6871	6871	15.0214.1002	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6872	6872	15.0195.1002	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6873	6873	15.0224.1002	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6874	6874	15.0127.1002	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6875	6875	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6876	6876	15.0158.1002	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6877	6877	15.0128.1002	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704	1.075.704	1.075.700	
6878	6878	15.0244.1003	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chắn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chắn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chắn đoán gãy tế/gây mê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6879	6879	15.0246.1003	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6880	6880	15.0248.1003	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6881	6881	15.0245.1003	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chắn đoán gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm chắn đoán gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm chắn đoán gãy tế	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6882	6882	15.0247.1003	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6883	6883	15.0249.1003	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6884	6884	15.0241.1003	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687	943.687	943.600	
6885	6885	15.0238.1004	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chắn đoán gãy tế	Nội soi thanh quản ống cứng chắn đoán gãy tế	Nội soi thanh quản ống cứng chắn đoán gãy tế	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
6886	6886	15.0242.1004	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
6887	6887	15.0239.1004	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chắn đoán gãy tế	Nội soi thanh quản ống mềm chắn đoán gãy tế	Nội soi thanh quản ống mềm chắn đoán gãy tế	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948	549.948	549.900	
6888	6888	03.0995.1005	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6889	6889	15.0226.1005	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chắn đoán gãy tế	Nội soi hạ họng ống cứng chắn đoán gãy tế	Nội soi hạ họng ống cứng chắn đoán gãy tế	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6890	6890	15.0227.1005	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chắn đoán gãy tế	Nội soi hạ họng ống mềm chắn đoán gãy tế	Nội soi hạ họng ống mềm chắn đoán gãy tế	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6891	6891	15.0136.1005	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461	321.461	321.400	
6892	6892	15.0145.1006	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600	
6893	6893	15.0147.1006	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626	153.626	153.600	
6894	6894	03.1918.1007	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900	
6895	6895	16.0214.1007	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939	178.939	178.900	
6896	6896	03.2072.1009	3.2072	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời gãy xương hàm (buộc chi thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400	
6897	6897	16.0298.1009	16.298	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời gãy xương hàm (buộc chi thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400	414.400	414.400	
6898	6898	03.1942.1010	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100	
6899	6899	16.0230.1010	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157	380.157	380.100	
6900	6900	03.1853.1011	3.1853	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500	
6901	6901	16.0061.1011	16.61	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	896.000	70.435	966.000	91.565	987.565	987.500	
6902	6902	03.1730.1012	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6903	6903	03.1728.1012	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6904	6904	03.1729.1012	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1.8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6905	6905	03.1726.1012	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6906	6906	03.1727.1012	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6907	6907	03.1848.1012	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6908	6908	03.1858.1012	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6909	6909	03.1859.1012	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chăm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chăm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chăm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6910	6910	03.1846.1012	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6911	6911	03.1849.1012	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6912	6912	03.1850.1012	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6913	6913	16.0048.1012	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6914	6914	16.0049.1012	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6915	6915	16.0046.1012	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6916	6916	16.0047.1012	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6917	6917	16.0044.1012	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6918	6918	16.0045.1012	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6919	6919	16.0050.1012	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6920	6920	16.0052.1012	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6921	6921	16.0054.1012	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6922	6922	16.0051.1012	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6923	6923	16.0053.1012	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6924	6924	16.0055.1012	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,65	631.096	631000	
6925	6925	03.1730.1013	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6926	6926	03.1728.1013	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6927	6927	03.1729.1013	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6928	6928	03.1726.1013	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6929	6929	03.1727.1013	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6930	6930	03.1848.1013	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6931	6931	03.1858.1013	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6932	6932	03.1859.1013	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6933	6933	03.1846.1013	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6934	6934	03.1849.1013	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6935	6935	03.1850.1013	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6936	6936	16.0048.1013	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6937	6937	16.0049.1013	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6938	6938	16.0046.1013	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6939	6939	16.0047.1013	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6940	6940	16.0044.1013	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6941	6941	16.0045.1013	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6942	6942	16.0050.1013	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6943	6943	16.0052.1013	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6944	6944	16.0054.1013	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6945	6945	16.0051.1013	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6946	6946	16.0053.1013	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6947	6947	16.0055.1013	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,65	861.096	861000	
6948	6948	03.1730.1014	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6949	6949	03.1728.1014	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6950	6950	03.1729.1014	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6951	6951	03.1726.1014	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6952	6952	03.1727.1014	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6953	6953	03.1848.1014	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6954	6954	03.1858.1014	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6955	6955	03.1859.1014	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6956	6956	03.1846.1014	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6957	6957	03.1849.1014	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6958	6958	03.1850.1014	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6959	6959	16.0048.1014	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6960	6960	16.0049.1014	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6961	6961	16.0046.1014	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6962	6962	16.0047.1014	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6963	6963	16.0044.1014	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6964	6964	16.0045.1014	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6965	6965	16.0050.1014	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6966	6966	16.0052.1014	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6967	6967	16.0054.1014	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6968	6968	16.0051.1014	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6969	6969	16.0053.1014	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6970	6970	16.0055.1014	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,217	455.565	455500	
6971	6971	03.1730.1015	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991000	
6972	6972	03.1728.1015	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991000	
6973	6973	03.1729.1015	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991000	
6974	6974	03.1726.1015	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991000	

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
6993	6993	16.0055.1015	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,65	991.096	991000	
6994	6994	03.1944.1016	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,609	296.183	296100	
6995	6995	16.0232.1016	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,609	296.183	296100	
6996	6996	03.1944.1017	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,217	415.565	415500	
6997	6997	16.0232.1017	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,217	415.565	415500	
6998	6998	03.1931.1018	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
6999	6999	03.1841.1018	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7000	7000	03.1930.1018	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7001	7001	03.1840.1018	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7002	7002	16.0072.1018	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7003	7003	16.0075.1018	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7004	7004	16.0071.1018	16.71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7005	7005	16.0074.1018	16.74	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7006	7006	03.1954.1019	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500	
7007	7007	16.0236.1019	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527	112.527	112.500	
7008	7008	16.0043.1020	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90000	53217,3913	143000	69182,609	159.183	159100	
7009	7009	16.0043.1021	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	50000	32713,04348	82700	42526,957	92.527	92500	
7010	7010	03.2069.1022	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800	
7011	7011	16.0335.1022	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365	110.865	110.800	
7012	7012	16.0035.1023	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Nạo túi lợi 1 sextant	47.000	32.713	79.700	42.527	89.527	89.500	
7013	7013	03.1915.1024	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200	
7014	7014	16.0205.1024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252	217.252	217.200	
7015	7015	03.1914.1025	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600	
7016	7016	16.0204.1025	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603	110.603	110.600	
7017	7017	16.0206.1026	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	
7018	7018	16.0203.1026	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	
7019	7019	16.0198.1026	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530	239.530	239.500	
7020	7020	16.0201.1028	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
7021	7021	16.0202.1028	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7022	7022	16.0200.1028	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
7023	7023	16.0199.1028	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643	398.643	398.600	
7024	7024	03.1956.1029	3.1956	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchấn răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7025	7025	03.1955.1029	3.1955	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchấn răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7026	7026	16.0239.1029	16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchấn răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7027	7027	16.0238.1029	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặcchấn răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638	46.638	46.600	
7028	7028	03.1837.1031	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7029	7029	03.1929.1031	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7030	7030	03.1838.1031	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7031	7031	03.1970.1031	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7032	7032	03.1972.1031	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7033	7033	03.1839.1031	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7034	7034	03.1836.1031	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7035	7035	16.0068.1031	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7036	7036	16.0065.1031	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7037	7037	16.0070.1031	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7038	7038	16.0066.1031	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7039	7039	16.0067.1031	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565	280.565	280.500	
7040	7040	16.0057.1032	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000	
7041	7041	16.0056.1032	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	Răng viêm tủy hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017	308.017	308.000	
7042	7042	03.1957.1033	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Rửa sạch thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25.000	8.922	33.900	11.598	36.598	36.500	
7043	7043	03.1953.1035	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7044	7044	03.1949.1035	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7045	7045	03.1939.1035	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7046	7046	03.1940.1035	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7047	7047	03.1938.1035	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7048	7048	16.0226.1035	16.226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7049	7049	16.0225.1035	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7050	7050	16.0223.1035	16.223	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite hoá trùng hợp	Trám bit hồ răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7051	7051	16.0224.1035	16.224	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7052	7052	16.0222.1035	16.222	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ răng	154.000	70.435	224.000	91.565	245.565	245.500	
7053	7053	03.1800.1036	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7054	7054	16.0197.1036	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530	369.530	369.500	
7055	7055	03.1718.1037	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7056	7056	03.1721.1037	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7057	7057	03.1722.1037	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7058	7058	12.0074.1037	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7059	7059	16.0025.1037	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7060	7060	16.0022.1037	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7061	7061	16.0023.1037	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809	1.172.809	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7062	7062	12.0071.1038	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100	
7063	7063	16.0034.1038	16.34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191	952.191	952.100	
7064	7064	12.0070.1039	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	
7065	7065	12.0085.1039	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	
7066	7066	12.0084.1039	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096	521.096	521.000	
7067	7067	12.0083.1040	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Cắt u lợi, lợi xo để làm hàm giả	300.000	139.304	439.000	181.096	481.096	481.000	
7068	7068	03.1815.1041	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7069	7069	03.1817.1041	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7070	7070	03.1816.1041	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7071	7071	15.0209.1041	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7072	7072	16.0216.1041	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7073	7073	16.0218.1041	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7074	7074	16.0217.1041	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296	344.296	344.200	
7075	7075	03.1809.1042	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000	
7076	7076	16.0220.1042	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096	601.096	601.000	
7077	7077	03.2067.1043	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7078	7078	15.0204.1043	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7079	7079	15.0205.1043	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7080	7080	16.0306.1043	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739	1.051.739	1.051.700	
7081	7081	03.2457.1044	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7082	7082	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7083	7083	03.2458.1044	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7084	7084	10.0151.1044	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7085	7085	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7086	7086	12.0006.1044	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7087	7087	28.0159.1044	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7088	7088	28.0009.1044	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu 2cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7089	7089	28.0010.1044	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096	771.096	771.000	
7090	7090	03.2444.1045	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7091	7091	03.2455.1045	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7092	7092	03.2443.1045	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 10 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7093	7093	03.2442.1045	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7094	7094	10.0151.1045	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7095	7095	12.0003.1045	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7096	7096	12.0007.1045	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861	1.208.861	1.208.800	
7097	7097	03.2522.1046	3.2522	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7098	7098	12.0064.1046	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7099	7099	03.2534.1047	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7100	7100	03.2515.1047	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7101	7101	03.2537.1047	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7102	7102	12.0072.1047	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7103	7103	12.0073.1047	12.73	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157	3.228.157	3.228.100	
7104	7104	03.2454.1048	3.2454	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7105	7105	03.3913.1048	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7106	7106	12.0012.1048	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7107	7107	15.0196.1048	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339	2.289.339	2.289.300	
7108	7108	03.2512.1049	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7109	7109	03.2535.1049	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7110	7110	03.2532.1049	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7111	7111	03.2451.1049	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7112	7112	03.2508.1049	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7113	7113	03.2536.1049	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7114	7114	03.2533.1049	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7115	7115	12.0010.1049	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7116	7116	12.0045.1049	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7117	7117	15.0331.1049	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157	2.928.157	2.928.100	
7118	7118	16.0233.1050	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500	
7119	7119	16.0234.1050	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565	493.565	493.500	
7120	7120	03.3809.1052	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.100.000	895.304	2.995.000	1.163.896	3.263.896	3.263.800	
7121	7121	03.2056.1053	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7122	7122	03.2055.1053	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7123	7123	16.0337.1053	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7124	7124	16.0336.1053	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000	1.832.000	1.832.000	
7125	7125	03.2007.1054	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7126	7126	03.2006.1054	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7127	7127	03.2008.1054	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7128	7128	16.0317.1054	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7129	7129	16.0316.1054	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704	3.235.704	3.235.700	
7130	7130	03.2005.1055	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7131	7131	16.0314.1055	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7132	7132	03.2003.1056	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.200.000	1.047.130	4.247.000	1.361.270	4.561.270	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7133	7133	16.0312.1056	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.200.000	1.047.130	4.247.000	1.361.270	4.561.270	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7134	7134	03.2002.1057	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.300.000	1.047.130	5.347.000	1.361.270	5.661.270	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7135	7135	16.0311.1057	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.300.000	1.047.130	5.347.000	1.361.270	5.661.270	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7136	7136	03.2014.1058	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939	4.658.939	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7137	7137	16.0319.1058	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939	4.658.939	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7138	7138	03.2762.1059	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7139	7139	03.2510.1059	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7140	7140	03.2628.1059	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7141	7141	03.2441.1059	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7142	7142	03.2739.1059	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7143	7143	12.0056.1059	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7144	7144	12.0055.1059	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7145	7145	12.0315.1059	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7146	7146	12.0316.1059	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7147	7147	12.0080.1059	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7148	7148	28.0218.1059	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7149	7149	28.0217.1059	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609	3.488.609	3.488.600	
7150	7150	03.2531.1060	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7151	7151	03.2538.1060	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7152	7152	03.2518.1060	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7153	7153	12.0090.1060	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7154	7154	12.0086.1060	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7155	7155	12.0087.1060	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7156	7156	12.0088.1060	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930	3.397.930	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7157	7157	03.2493.1061	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7158	7158	03.2492.1061	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7159	7159	12.0057.1061	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7160	7160	12.0047.1061	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930	3.331.930	3.331.900	
7161	7161	03.2502.1063	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7162	7162	03.2499.1063	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7163	7163	12.0076.1063	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7164	7164	12.0075.1063	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7165	7165	12.0051.1063	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7166	7166	12.0052.1063	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7167	7167	12.0144.1063	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư- sàng hàm	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7168	7168	12.0159.1063	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609	3.638.609	3.638.600	
7169	7169	03.2909.1064	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7170	7170	03.2910.1064	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7171	7171	03.2907.1064	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7172	7172	03.1997.1064	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặcchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7173	7173	16.0263.1064	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7174	7174	28.0189.1064	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7175	7175	28.0187.1064	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7176	7176	28.0190.1064	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7177	7177	28.0439.1064	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7178	7178	28.0188.1064	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157	3.828.157	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7179	7179	03.2061.1065	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7180	7180	16.0291.1065	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930	4.733.930	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7181	7181	03.2031.1066	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7182	7182	03.2028.1066	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7183	7183	03.2029.1066	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7184	7184	03.2030.1066	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7185	7185	16.0280.1066	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7186	7186	16.0277.1066	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7187	7187	16.0278.1066	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7188	7188	16.0279.1066	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930	3.197.930	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7212	7212	03.2033.1069	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7213	7213	03.2034.1069	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7214	7214	03.1981.1069	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7215	7215	03.1982.1069	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7216	7216	03.1983.1069	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7217	7217	03.1984.1069	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7218	7218	03.1985.1069	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7219	7219	03.1986.1069	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7220	7220	16.0247.1069	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7221	7221	16.0248.1069	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7222	7222	16.0249.1069	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7223	7223	16.0250.1069	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7224	7224	16.0251.1069	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7225	7225	16.0252.1069	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7226	7226	16.0253.1069	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7227	7227	16.0254.1069	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7228	7228	16.0255.1069	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930	3.297.930	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7229	7229	03.2043.1070	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500	
7230	7230	16.0333.1070	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513	2.497.513	2.497.500	
7231	7231	03.2010.1071	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
7232	7232	16.0265.1071	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
7233	7233	03.2009.1072	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7234	7234	16.0264.1072	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348	4.324.348	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7235	7235	03.2012.1073	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.100.000	1.122.261	4.222.000	1.458.939	4.558.939	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
7236	7236	16.0267.1073	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.100.000	1.122.261	4.222.000	1.458.939	4.558.939	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
7237	7237	03.2011.1074	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.050.000	1.122.261	4.172.000	1.458.939	4.508.939	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7238	7238	16.0266.1074	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.050.000	1.122.261	4.172.000	1.458.939	4.508.939	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7239	7239	28.0168.1076	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
7240	7240	28.0176.1076	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
7241	7241	28.0174.1076	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270	3.493.270	3.493.200	
7242	7242	03.2013.1077	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826	4.489.826	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7243	7243	16.0318.1077	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826	4.489.826	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7244	7244	26.0013.1078	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7245	7245	26.0012.1078	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7246	7246	26.0011.1078	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7247	7247	26.0010.1078	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7248	7248	26.0015.1078	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087	4.538.087	4.538.000	
7249	7249	03.2064.1079	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600	
7250	7250	16.0294.1079	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609	2.856.609	2.856.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7251	7251	03.2044.1081	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7252	7252	15.0074.1081	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7253	7253	16.0323.1081	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157	3.078.157	3.078.100	
7254	7254	16.0344.1083	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt hai bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930	4.133.930	4.133.900	
7255	7255	16.0343.1083	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930	4.133.930	4.133.900	
7256	7256	03.2016.1084	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7257	7257	15.0335.1084	15.335	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7258	7258	16.0345.1084	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7259	7259	16.0346.1084	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7260	7260	28.0128.1084	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7261	7261	28.0127.1084	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7262	7262	28.0129.1084	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7263	7263	03.2236.1085	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7264	7264	15.0336.1085	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7265	7265	28.0130.1085	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7266	7266	03.2924.1086	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7267	7267	15.0337.1086	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7268	7268	16.0342.1086	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7269	7269	28.0126.1086	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609	2.988.609	2.988.600	
7270	7270	03.2925.1087	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7271	7271	16.0341.1087	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7272	7272	28.0125.1087	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609	2.888.609	2.888.600	
7273	7273	16.0348.1089	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.954.000	1.048.696	3.002.000	1.363.304	3.317.304	3.317.300	
7274	7274	16.0348.1090	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõm cầu	1.891.000	1.048.696	2.939.000	1.363.304	3.254.304	3.254.300	
7275	7275	16.0348.1091	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600	
7276	7276	28.0352.1091	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609	3.081.609	3.081.600	
7277	7277	03.2453.1093	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7278	7278	12.0060.1093	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7279	7279	12.0061.1093	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7280	7280	12.0059.1093	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7281	7281	12.0058.1093	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183	869.183	869.100	
7282	7282	16.0274.1095	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7283	7283	16.0275.1095	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7284	7284	16.0276.1095	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7285	7285	16.0271.1095	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7286	7286	16.0272.1095	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7287	7287	16.0273.1095	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574	2.636.574	2.636.500	
7288	7288	11.0022.1102	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900	
7289	7289	11.0019.1102	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983	2.566.983	2.566.900	
7290	7290	11.0017.1103	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.059.000	917.217	3.976.000	1.192.383	4.251.383	4.251.300	
7291	7291	11.0021.1104	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.127.000	917.217	3.044.000	1.192.383	3.319.383	3.319.300	
7292	7292	11.0020.1105	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300	
7293	7293	11.0018.1105	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383	3.701.383	3.701.300	
7294	7294	11.0028.1106	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7295	7295	11.0025.1106	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983	2.595.983	2.595.900	
7296	7296	11.0023.1107	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.996.000	917.217	3.913.000	1.192.383	4.188.383	4.188.300	
7297	7297	11.0027.1108	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.352.000	687.130	3.039.000	893.270	3.245.270	3.245.200	
7298	7298	11.0026.1109	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300	
7299	7299	11.0024.1109	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383	3.718.383	3.718.300	
7300	7300	11.0066.1110	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300	
7301	7301	11.0064.1110	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383	4.443.383	4.443.300	
7302	7302	11.0067.1111	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900	
7303	7303	11.0065.1111	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948	3.570.948	3.570.900	
7304	7304	11.0158.1112	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	2.991.000	917.217	3.908.000	1.192.383	4.183.383	4.183.300	
7305	7305	11.0104.1113	11.104	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	2.915.000	838.957	3.753.000	1.090.643	4.005.643	4.005.600	
7306	7306	04.0037.1114	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Cắt sọ khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
7307	7307	04.0035.1114	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Cắt sọ khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
7308	7308	04.0036.1114	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Cắt sọ khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	
7309	7309	11.0103.1114	11.103	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609	3.683.609	3.683.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7310	7310	11.0078.1115	11.78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	192.000	122.087	314.000	158.713	350.713	350.700	
7311	7311	01.0156.1116	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7312	7312	02.0018.1116	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7313	7313	03.0059.1116	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7314	7314	11.0098.1116	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7315	7315	11.0121.1116	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7316	7316	17.0025.1116	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435	285.435	285.400	
7317	7317	11.0055.1118	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.954.000	837.391	2.791.000	1.088.609	3.042.609	3.042.600	
7318	7318	11.0056.1119	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.353.000	569.739	1.922.000	740.661	2.093.661	2.093.600	
7319	7319	11.0034.1120	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
7320	7320	11.0031.1120	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
7321	7321	11.0162.1120	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652	3.065.652	3.065.600	
7322	7322	11.0029.1121	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.319.000	1.145.739	4.464.000	1.489.461	4.808.461	4.808.400	
7323	7323	11.0033.1122	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.936.000	688.696	3.624.000	895.304	3.831.304	3.831.300	
7324	7324	11.0032.1123	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300	
7325	7325	11.0030.1123	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383	4.415.383	4.415.300	
7326	7326	11.0043.1124	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783	7.209.783	7.209.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7327	7327	11.0045.1124	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783	7.209.783	7.209.700	
7328	7328	11.0044.1125	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383	4.133.383	4.133.300	
7329	7329	11.0046.1125	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383	4.133.383	4.133.300	
7330	7330	11.0035.1126	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7331	7331	11.0037.1126	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7332	7332	11.0036.1126	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7333	7333	11.0038.1126	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7334	7334	28.0323.1126	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7335	7335	28.0316.1126	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7336	7336	28.0315.1126	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7337	7337	28.0281.1126	28.281	Phẫu thuật loét tỉ dề cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ dề cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ dề cùng cụt bằng ghép da tự thân	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7338	7338	28.0298.1126	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496	5.449.496	5.449.400	
7339	7339	11.0047.1127	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	
7340	7340	11.0049.1127	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	
7341	7341	11.0048.1127	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	
7342	7342	11.0050.1127	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496	7.023.496	7.023.400	
7343	7343	11.0039.1128	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.478.000	1.018.957	4.496.000	1.324.643	4.802.643	4.802.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7344	7344	11.0041.1129	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496	4.449.496	4.449.400	
7345	7345	11.0040.1129	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496	4.449.496	4.449.400	
7346	7346	11.0042.1130	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.585.000	917.217	3.502.000	1.192.383	3.777.383	3.777.300	
7347	7347	11.0051.1131	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.114.000	1.145.739	7.259.000	1.489.461	7.603.461	7.603.400	
7348	7348	11.0053.1132	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400	
7349	7349	11.0052.1132	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400	
7350	7350	11.0054.1132	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496	6.005.496	6.005.400	
7351	7351	11.0058.1133	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	402.000	139.304	541.000	181.096	583.096	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7352	7352	11.0119.1133	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	402.000	139.304	541.000	181.096	583.096	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7353	7353	03.2988.1134	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7354	7354	03.2955.1134	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7355	7355	11.0168.1134	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7356	7356	28.0235.1134	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7357	7357	28.0496.1134	28.496	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7358	7358	28.0495.1134	28.495	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7359	7359	28.0467.1134	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7360	7360	28.0466.1134	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7361	7361	28.0468.1134	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7362	7362	28.0069.1134	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7363	7363	28.0025.1134	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7364	7364	28.0068.1134	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7365	7365	28.0030.1134	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7366	7366	28.0194.1134	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7367	7367	28.0196.1134	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7368	7368	28.0499.1134	28.499	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7369	7369	28.0500.1134	28.500	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574	4.630.574	4.630.500	
7370	7370	03.2983.1135	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7371	7371	11.0106.1135	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7372	7372	11.0107.1135	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7373	7373	28.0104.1135	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7374	7374	28.0021.1135	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7375	7375	28.0259.1135	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng kỹ thuật giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7376	7376	28.0024.1135	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7377	7377	28.0273.1135	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7378	7378	28.0105.1135	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7379	7379	28.0023.1135	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461	4.436.461	4.436.400	
7380	7380	03.2952.1136	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7381	7381	03.2919.1136	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7382	7382	03.2932.1136	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7383	7383	03.2933.1136	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7384	7384	11.0164.1136	11.164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7385	7385	11.0165.1136	11.165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7386	7386	11.0109.1136	11.109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7387	7387	11.0166.1136	11.166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7388	7388	11.0154.1136	11.154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7389	7389	28.0209.1136	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7390	7390	28.0246.1136	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7391	7391	28.0247.1136	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7392	7392	28.0248.1136	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kề cận	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7393	7393	28.0258.1136	28.258	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7394	7394	28.0262.1136	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7395	7395	28.0261.1136	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7396	7396	28.0282.1136	28.282	Phẫu thuật loét tỉ dề cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dề cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dề cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7397	7397	28.0284.1136	28.284	Phẫu thuật loét tỉ dề máu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dề máu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dề máu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7398	7398	28.0283.1136	28.283	Phẫu thuật loét tỉ dề ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dề ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dề ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7399	7399	28.0241.1136	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7400	7400	28.0294.1136	28.294	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7401	7401	28.0155.1136	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7402	7402	28.0143.1136	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7403	7403	28.0142.1136	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7404	7404	28.0141.1136	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7405	7405	28.0271.1136	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7406	7406	28.0286.1136	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7407	7407	28.0017.1136	28.17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7408	7408	28.0039.1136	28.39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7409	7409	28.0038.1136	28.38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7410	7410	28.0042.1136	28.42	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7411	7411	28.0295.1136	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7412	7412	28.0076.1136	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7413	7413	28.0016.1136	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930	5.363.930	5.363.900	
7414	7414	03.2953.1137	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và dị chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7415	7415	11.0111.1137	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và dị chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7416	7416	11.0115.1137	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7417	7417	11.0112.1137	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7418	7418	11.0069.1137	11.69	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bóng sâu	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7419	7419	11.0068.1137	11.68	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bóng sâu	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7420	7420	11.0160.1137	11.160	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7421	7421	11.0113.1137	11.113	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7422	7422	28.0297.1137	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cương	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cương	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cương	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bóng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383	4.034.383	4.034.300	
7423	7423	11.0169.1138	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	2.842.000	1.145.739	3.987.000	1.489.461	4.331.461	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
7424	7424	11.0152.1139	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	10.776.000	3.465.391	14.241.000	4.505.009	15.281.009	15.281.000	
7425	7425	11.0071.1140	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	2.188.000	629.217	2.817.000	817.983	3.005.983	3.005.900	
7426	7426	11.0110.1141	11.110	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm sóc luka có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm sóc luka có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm sóc luka có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bóng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7427	7427	11.0108.1141	11.108	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bóng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7428	7428	11.0153.1141	11.153	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bóng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7429	7429	11.0163.1141	11.163	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bóng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7430	7430	11.0070.1141	11.70	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bóng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7431	7431	11.0114.1141	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713	20.024.713	20.024.700	
7432	7432	11.0105.1142	11.105	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7433	7433	11.0062.1142	11.62	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7434	7434	11.0060.1142	11.60	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7435	7435	11.0063.1142	11.63	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7436	7436	11.0061.1142	11.61	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574	4.938.574	4.938.500	
7437	7437	11.0075.1143	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383	4.094.383	4.094.300	
7438	7438	11.0076.1143	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383	4.094.383	4.094.300	
7439	7439	11.0159.1144	11.159	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ở loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7440	7440	11.0161.1144	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ở loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7441	7441	07.0219.1144	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ở loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7442	7442	07.0220.1144	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ở loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609	2.872.609	2.872.600	
7443	7443	11.0095.1145	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị nhân bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	163.000	139.304	302.000	181.096	344.096	344.000	
7444	7444	11.0097.2035	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	170.100	76.962	247.062	100.051	270.151	270.100	
7445	7445	11.0137.1146	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	322.400	680.870	1.003.000	885.130	1.207.530	1.207.500	
7446	7446	11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696	130.696	130.600	
7447	7447	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696	130.696	130.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7448	7448	11.0005.1148	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900	
7449	7449	11.0010.1148	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939	262.939	262.900	
7450	7450	03.3025.1149	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	
7451	7451	11.0004.1149	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	
7452	7452	11.0009.1149	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226	458.226	458.200	
7453	7453	03.3026.1150	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
7454	7454	11.0003.1150	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
7455	7455	11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339	618.339	618.300	
7456	7456	11.0007.1151	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322	983.322	983.300	
7457	7457	11.0002.1151	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322	983.322	983.300	
7458	7458	11.0001.1152	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296	1.607.296	1.607.200	
7459	7459	11.0006.1152	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296	1.607.296	1.607.200	
7460	7460	11.0142.1154	11.142	Phẫu thuật cắt cuồng da Ý	Phẫu thuật cắt cuồng da Ý	Phẫu thuật cắt cuồng da Ý	Phẫu thuật loại I (Bỏng)	1.540.000	912.522	2.452.000	1.186.278	2.726.278	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
7461	7461	11.0170.1158	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật loại I (Bỏng)	402.000	189.391	591.000	246.209	648.209	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cân quang.
7462	7462	11.0015.1158	11.15	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Thủ thuật loại I (Bỏng)	402.000	189.391	591.000	246.209	648.209	648.200	
7463	7463	11.0057.1159	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7464	7464	11.0136.1159	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7465	7465	11.0101.1159	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7466	7466	11.0118.1159	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Thủ thuật loại II (Bông)	243.000	109.565	352.000	142.435	385.435	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7467	7467	11.0016.1160	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Thủ thuật loại III (Bông)	128.000	65.739	193.000	85.461	213.461	213.400	
7468	7468	12.0443.1161	12.443	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7469	7469	03.2824.1162	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt Iradium (lần)	450.000	26.609	476.000	34.591	484.591	484.500	
7470	7470	03.2800.1163	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7471	7471	03.2779.1163	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7472	7472	12.0353.1163	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7473	7473	12.0346.1163	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696	120.696	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7474	7474	03.2821.1164	3.2821	Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chi che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn chi trong xạ trị	914.000	200.348	1.114.000	260.452	1.174.452	1.174.400	
7475	7475	12.0378.1164	12.378	Đồ khuôn chi trong xạ trị	Đồ khuôn chi trong xạ trị	Đồ khuôn chi trong xạ trị	Đồ khuôn chi trong xạ trị	914.000	200.348	1.114.000	260.452	1.174.452	1.174.400	
7476	7476	03.2789.1165	3.2789	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy Infuso Mate-P	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	348.000	68.870	416.000	89.530	437.530	437.500	
7477	7477	12.0366.1165	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	348.000	68.870	416.000	89.530	437.530	437.500	
7478	7478	03.2822.1166	3.2822	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu	964.000	139.304	1.103.000	181.096	1.145.096	1.145.000	
7479	7479	12.0380.1166	12.380	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	964.000	139.304	1.103.000	181.096	1.145.096	1.145.000	
7480	7480	03.2825.1167	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7481	7481	12.0444.1167	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7482	7482	12.0383.1167	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7483	7483	12.0384.1167	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530	417.530	417.500	
7484	7484	01.0364.1169	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
7485	7485	01.0380.1169	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
7486	7486	03.2793.1169	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7487	7487	12.0368.1169	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835	172.835	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7488	7488	03.2793.2040	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	96.000	37.565	133.000	48.835	144.835	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7489	7489	12.0368.2040	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	96000	37565,21739	133000	48834,783	144.835	144800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7490	7490	03.2792.1170	3.2792	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	Truyền hoá động mạch	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	293.000	68.870	361.000	89.530	382.530	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7491	7491	12.0367.1170	12.367	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hoá chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	293.000	68.870	361.000	89.530	382.530	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7492	7492	03.2791.1171	3.2791	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hoá chất màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7493	7493	03.2790.1171	3.2790	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	Truyền hoá chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7494	7494	12.0373.1171	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7495	7495	12.0369.1171	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7496	7496	12.0370.1171	12.370	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hoá chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565	240.565	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7497	7497	12.0371.1172	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	338.000	68.870	406.000	89.530	427.530	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7498	7498	12.0343.1173	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.228.000	557.217	20.785.000	724.383	20.952.383	20.952.300	
7499	7499	03.2459.1174	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7500	7500	12.0017.1174	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7501	7501	12.0400.1174	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7502	7502	12.0435.1174	12.435	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7503	7503	12.0437.1174	12.437	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7504	7504	12.0397.1174	12.397	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7505	7505	12.0399.1174	12.399	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7506	7506	12.0396.1174	12.396	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7507	7507	12.0389.1174	12.389	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7508	7508	12.0390.1174	12.390	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7509	7509	12.0436.1174	12.436	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7510	7510	12.0388.1174	12.388	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7511	7511	12.0398.1174	12.398	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7512	7512	12.0395.1174	12.395	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7513	7513	12.0401.1174	12.401	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7514	7514	12.0391.1174	12.391	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7515	7515	12.0392.1174	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7516	7516	12.0394.1174	12.394	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7517	7517	12.0393.1174	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7518	7518	12.0341.1174	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096	29.111.096	29.111.000	
7519	7519	12.0342.1175	12.342	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	28.228.000	557.217	28.785.000	724.383	28.952.383	28.952.300	
7520	7520	12.0345.1176	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.428.000	198.783	1.626.000	258.417	1.686.417	1.686.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7521	7521	03.2772.1177	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7522	7522	12.0344.1177	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7523	7523	12.0438.1177	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7524	7524	12.0439.1177	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765	522.765	522.700	
7525	7525	03.2777.1178	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4428000	928173,913	5356000	1206626,1	5.634.626	5634600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7526	7526	12.0349.1178	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4.428.000	928.174	5.356.000	1.206.626	5.634.626	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7527	7527	12.0350.1178	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4.428.000	928.174	5.356.000	1.206.626	5.634.626	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7528	7528	03.2777.1179	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2628000	837391,3043	3465000	1088608,7	3.716.609	3716600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7529	7529	03.2782.1179	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609	3.716.609	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7530	7530	12.0349.1179	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609	3.716.609	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7531	7531	12.0350.1179	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609	3.716.609	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7532	7532	03.2777.1180	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1228000	198782,6087	1426000	258417,39	1.486.417	1486400	
7533	7533	03.2781.1180	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7534	7534	03.2780.1180	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7535	7535	12.0348.1180	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7536	7536	12.0350.1180	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7537	7537	19.0412.1180	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7538	7538	19.0411.1180	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417	1.486.417	1.486.400	
7539	7539	03.2737.1181	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7540	7540	03.2447.1181	3.2447	Cắt ung thư da có và da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có và da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có và da rộng đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7541	7541	03.2448.1181	3.2448	Cắt ung thư da có và da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có và da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có và da rộng đường kính trên 5cm	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7542	7542	03.2524.1181	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7543	7543	03.2529.1181	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7544	7544	03.2527.1181	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7545	7545	03.2528.1181	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7546	7546	12.0063.1181	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7547	7547	12.0067.1181	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7548	7548	12.0048.1181	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7549	7549	12.0049.1181	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7550	7550	12.0050.1181	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278	8.570.278	8.570.200	
7551	7551	03.2557.1182	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7552	7552	12.0066.1182	12.66	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7553	7553	12.0139.1182	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7554	7554	12.0140.1182	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278	9.470.278	9.470.200	
7555	7555	12.0193.1183	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	6.680.000	1.992.522	8.672.000	2.590.278	9.270.278	9.270.200	
7556	7556	03.2659.1184	3.2659	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200	
7557	7557	12.0298.1184	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tầng trở lên	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200	
7558	7558	12.0214.1184	12.214	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278	9.970.278	9.970.200	
7559	7559	03.2743.1185	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200	
7560	7560	12.0330.1185	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200	
7561	7561	12.0446.1185	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278	7.770.278	7.770.200	
7562	7562	12.0447.1186	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	6.580.000	1.992.522	8.572.000	2.590.278	9.170.278	9.170.200	
7563	7563	03.3219.1187	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.000	278.609	1.348.000	362.191	1.432.191	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7564	7564	12.0448.1187	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.000	278.609	1.348.000	362.191	1.432.191	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7565	7565	12.0142.1189	12.142	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7566	7566	12.0141.1189	12.141	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7567	7567	12.0264.1189	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7568	7568	12.0135.1189	12.135	Cắt u lưỡi lạnh tính	Cắt u lưỡi lạnh tính	Cắt u lưỡi lạnh tính	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7569	7569	12.0314.1189	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7570	7570	12.0054.1189	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7571	7571	12.0053.1189	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7572	7572	12.0318.1189	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7573	7573	12.0194.1189	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7574	7574	12.0332.1189	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7575	7575	12.0331.1189	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704	3.300.704	3.300.700	
7576	7576	12.0011.1190	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7577	7577	12.0263.1190	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7578	7578	12.0321.1190	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7579	7579	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7580	7580	12.0319.1190	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7581	7581	12.0313.1190	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7582	7582	12.0317.1190	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765	2.140.765	2.140.700	
7583	7583	12.0322.1191	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700	
7584	7584	12.0261.1191	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757	1.456.757	1.456.700	
7585	7585	12.0377.1192	12.377	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	Thu thuật đặc biệt (Ung bướu)	678.000	237.913	915.000	309.287	987.287	987.200	
7586	7586	12.0351.1192	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Thu thuật đặc biệt (Ung bướu)	678.000	237.913	915.000	309.287	987.287	987.200	
7587	7587	12.0001.1193	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Thu thuật loại I (Ung bướu)	414.000	111.130	525.000	144.470	558.470	558.400	
7588	7588	27.0355.1196	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
7589	7589	27.0393.1196	27.393	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7590	7590	27.0389.1196	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7591	7591	27.0372.1196	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7592	7592	27.0092.1196	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7593	7593	27.0330.1196	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7594	7594	27.0260.1196	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7595	7595	27.0451.1196	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm lưới bảo (mái), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7596	7596	27.0414.1196	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7597	7597	27.0294.1196	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7598	7598	27.0261.1196	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7599	7599	27.0456.1196	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7600	7600	27.0140.1196	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7601	7601	27.0263.1196	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7602	7602	27.0331.1196	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7603	7603	27.0295.1196	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7604	7604	27.0297.1196	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7605	7605	27.0315.1196	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7606	7606	27.0313.1196	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7607	7607	27.0314.1196	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7608	7608	27.0454.1196	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm móm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm móm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm móm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7609	7609	27.0418.1196	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7610	7610	27.0455.1196	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7611	7611	27.0404.1196	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7612	7612	27.0300.1196	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7613	7613	27.0316.1196	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7614	7614	27.0307.1196	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7615	7615	27.0328.1196	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7616	7616	27.0166.1196	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7617	7617	27.0173.1196	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7618	7618	27.0167.1196	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7619	7619	27.0212.1196	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7620	7620	27.0274.1196	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7621	7621	27.0293.1196	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7622	7622	27.0292.1196	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7623	7623	27.0332.1196	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7624	7624	27.0093.1196	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7625	7625	27.0264.1196	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7626	7626	27.0353.1196	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	
7627	7627	27.0354.1196	27.354	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557	2.434.557	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
7628	7628	27.0384.1197	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7629	7629	27.0409.1197	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7630	7630	27.0392.1197	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7631	7631	27.0333.1197	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7632	7632	27.0408.1197	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7633	7633	27.0377.1197	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7634	7634	27.0405.1197	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7635	7635	27.0407.1197	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7636	7636	27.0329.1197	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7637	7637	27.0335.1197	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7638	7638	27.0406.1197	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7639	7639	27.0437.1197	27.437	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609	1.596.609	1.596.600	
7640	7640	26.0057.1203	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7641	7641	26.0017.1203	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7642	7642	28.0113.1203	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7643	7643	28.0114.1203	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7644	7644	28.0115.1203	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7645	7645	28.0085.1203	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7646	7646	28.0139.1203	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7647	7647	28.0078.1203	28.78	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật tự do	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904	6.646.904	6.646.900	
7648	7648	03.4157.1205	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	Phẫu thuật nội soi có Robot	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	83.308.000	2.235.130	85.543.000	2.905.670	86.213.670	86.213.600	
7649	7649	03.3130.1206	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	89.175.000	2.235.130	91.410.000	2.905.670	92.080.670	92.080.600	
7650	7650	03.4157.1206	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]	Phẫu thuật nội soi có Robot	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	89.175.000	2.235.130	91.410.000	2.905.670	92.080.670	92.080.600	
7651	7651	03.4157.1207	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	Phẫu thuật nội soi có Robot	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	77.477.000	2.235.130	79.712.000	2.905.670	80.382.670	80.382.600	
7652	7652	03.4157.1208	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	Phẫu thuật nội soi có Robot	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	94.762.000	2.235.130	96.997.000	2.905.670	97.667.670	97.667.600	
7653	7653	27.0359.1209	27.359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7654	7654	27.0358.1209	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7655	7655	27.0135.1209	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
7656	7656	27.0061.1209	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (móm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (móm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (móm nha) qua miệng	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7657	7657	27.0115.1209	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7658	7658	27.0494.1209	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7659	7659	27.0308.1209	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7660	7660	27.0111.1209	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7661	7661	27.0107.1209	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7662	7662	27.0457.1209	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7663	7663	27.0296.1209	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7664	7664	27.0117.1209	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7665	7665	27.0080.1209	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7666	7666	27.0108.1209	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7667	7667	27.0473.1209	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7668	7668	27.0027.1209	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7669	7669	27.0067.1209	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7670	7670	27.0041.1209	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7671	7671	27.0106.1209	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7672	7672	27.0493.1209	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to, Vật cơ thẳng bụng, Vật mạc treo ...	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7673	7673	27.0496.1209	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7674	7674	27.0411.1209	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7675	7675	27.0110.1209	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391	4.343.391	4.343.300	
7676	7676	27.0410.1210	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đài đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đài đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đài đường chấp	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7677	7677	27.0262.1210	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7678	7678	27.0400.1210	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7679	7679	27.0402.1210	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7680	7680	27.0401.1210	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7681	7681	27.0370.1210	27.370	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7682	7682	27.0105.1210	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7683	7683	27.0116.1210	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7684	7684	27.0104.1210	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7685	7685	27.0100.1210	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7686	7686	27.0236.1210	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7687	7687	27.0337.1210	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7688	7688	27.0336.1210	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7689	7689	27.0109.1210	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7690	7690	27.0146.1210	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7691	7691	27.0388.1210	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913	2.913.913	2.913.900	
7692	7692	11.0132.1890	11.132	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay bằng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	613.000	558.783	1.171.000	726.417	1.339.417	1.339.400	
7693	7693	11.0133.1891	11.133	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	417.000	419.478	836.000	545.322	962.322	962.300	
7694	7694	11.0134.1892	11.134	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	310.000	314.609	624.000	408.991	718.991	718.900	
7695	7695	11.0135.1893	11.135	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay bằng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	272.000	139.304	411.000	181.096	453.096	453.000	
7696	7696	03.4185.1894	3.4185	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	Gây mê đặt canuyn ECMO	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900	
7697	7697	03.4186.1894	3.4186	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	Gây mê rút canuyn ECMO	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900	
7698	7698	09.9000.1894	BS_9.4779	Gây mê khác	Gây mê khác	Gây mê khác	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965	868.965	868.900	
7699	7699	22.0369.1215	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	944.000	78.261	1.022.000	101.739	1.045.739	1.045.700	
7700	7700	22.0157.1218	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	17.700	3.287	20.900	4.273	21.973	21.900	
7701	7701	22.0021.1219	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông	13.000	2.348	15.300	3.052	16.052	16.000	
7702	7702	22.0382.1220	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7703	7703	22.0381.1220	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7704	7704	22.0649.1220	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7705	7705	22.0650.1220	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739	726.739	726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
7706	7706	22.0385.1221	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	1.129.000	78.261	1.207.000	101.739	1.230.739	1.230.700	
7707	7707	22.0054.1222	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	377.000	46.957	423.000	61.043	438.043	438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
7708	7708	22.0689.1223	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	16.300	2.974	19.200	3.866	20.166	20.100	
7709	7709	22.0377.1224	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	52.900	10.017	62.900	13.023	65.923	65.900	
7710	7710	22.0342.1225	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	350.000	54.783	404.000	71.217	421.217	421.200	
7711	7711	22.0352.1227	22.352	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	46.957	366.000	61.043	381.043	381.000	
7712	7712	22.0351.1228	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	965.000	62.609	1.027.000	81.391	1.046.391	1.046.300	
7713	7713	22.0353.1229	22.353	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	321.000	61.043	382.000	79.357	400.357	400.300	
7714	7714	22.0635.1232	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.579.000	156.522	3.735.000	203.478	3.782.478	3.782.400	
7715	7715	22.0256.1233	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7716	7716	22.0257.1233	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7717	7717	22.0258.1233	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7718	7718	22.0077.1233	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739	1.201.739	1.201.700	
7719	7719	22.0636.1234	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.248.000	156.522	4.404.000	203.478	4.451.478	4.451.400	
7720	7720	22.0025.1235	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng anti Thrombin III	120.000	21.913	141.000	28.487	148.487	148.400	
7721	7721	22.0631.1236	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.163.000	78.261	2.241.000	101.739	2.264.739	2.264.700	
7722	7722	22.0065.1237	22.65	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng chất ức chế C1	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7723	7723	22.0570.1238	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	465.000	62.609	527.000	81.391	546.391	546.300	
7724	7724	01.0299.1239	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
7725	7725	22.0023.1239	22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
7726	7726	23.0054.1239	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
7727	7727	22.0043.1241	22.43	Định lượng FDP	Định lượng FDP	Định lượng FDP	Định lượng FDP	120.000	21.913	141.000	28.487	148.487	148.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7728	7728	22.0014.1242	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300	
7729	7729	22.0013.1242	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348	110.348	110.300	
7730	7730	22.0421.1243	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.000.000	156.522	4.156.000	203.478	4.203.478	4.203.400	
7731	7731	22.0103.1244	22.103	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7732	7732	23.0072.1244	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7733	7733	22.0109.1245	22.109	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	Định lượng men Pyruvat kinase	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600	
7734	7734	22.0058.1246	22.58	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7735	7735	22.0047.1247	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7736	7736	22.0045.1247	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7737	7737	22.0582.1248	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7738	7738	22.0583.1248	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7739	7739	22.0046.1248	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7740	7740	23.0136.1248	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7741	7741	22.0066.1249	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t- PA	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7742	7742	22.0422.1250	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.200.000	234.783	5.434.000	305.217	5.505.217	5.505.200	
7743	7743	22.0652.1250	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.200.000	234.783	5.434.000	305.217	5.505.217	5.505.200	
7744	7744	22.0038.1251	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	230.000	39.130	269.000	50.870	280.870	280.800	
7745	7745	22.0037.1252	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIII	130.000	23.478	153.000	30.522	160.522	160.500	
7746	7746	22.0057.1253	22.57	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Định lượng yếu tố Heparin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7747	7747	22.0012.1254	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800	
7748	7748	22.0011.1254	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802	60.802	60.800	
7749	7749	22.0032.1255	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7750	7750	22.0031.1255	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7751	7751	22.0030.1255	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7752	7752	22.0033.1255	22.33	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043	481.043	481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7753	7753	22.0051.1256	22.51	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Định lượng yếu tố kháng Xa	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
7754	7754	22.0691.1257	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7755	7755	22.0030.1258	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280.000	46.957	326.000	61.043	341.043	341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7756	7756	22.0029.1259	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
7757	7757	22.0029.1260	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7758	7758	22.0034.1262	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	990.000	78.261	1.068.000	101.739	1.091.739	1.091.700	
7759	7759	22.0059.1263	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7760	7760	22.0567.1263	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7761	7761	22.0568.1263	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7762	7762	22.0067.1264	22.67	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ anti - plasmin ($\alpha 2$ AP)	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7763	7763	22.0692.1265	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7764	7764	22.0312.1266	22.312	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu A1	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7765	7765	22.0285.1267	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7766	7766	22.0502.1267	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần; khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	
7767	7767	22.0286.1268	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200	
7768	7768	22.0502.1268	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273	22.273	22.200	
7769	7769	01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7770	7770	22.0279.1269	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7771	7771	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7772	7772	22.0283.1269	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139	42.139	42.100	
7773	7773	22.0284.1270	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200	
7774	7774	22.0288.1271	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7775	7775	22.0287.1272	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	40.000	7.513	47.500	9.767	49.767	49.700	
7776	7776	22.0294.1273	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	33.000	6.104	39.100	7.936	40.936	40.900	
7777	7777	22.0293.1274	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn tử	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn tử	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn tử	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn tử	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7778	7778	22.0290.1275	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313	93.313	93.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7779	7779	22.0289.1275	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313	93.313	93.300	
7780	7780	22.0241.1276	22.241	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600	
7781	7781	22.0242.1276	22.242	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600	
7782	7782	22.0220.1277	22.220	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	135.000	25.043	160.000	32.557	167.557	167.500	
7783	7783	22.0223.1278	22.223	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ PK (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ PK (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ PK (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	170.000	31.304	201.000	40.696	210.696	210.600	
7784	7784	22.0295.1279	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600	
7785	7785	22.0296.1279	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626	186.626	186.600	
7786	7786	22.0291.1280	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	
7787	7787	22.0292.1280	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	
7788	7788	22.0281.1281	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7789	7789	22.0282.1281	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	
7790	7790	22.0036.1282	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	200.000	37.565	237.000	48.835	248.835	248.800	
7791	7791	22.0634.1283	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.200.000	78.261	1.278.000	101.739	1.301.739	1.301.700	
7792	7792	22.0633.1284	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.834.000	78.261	1.912.000	101.739	1.935.739	1.935.700	
7793	7793	22.0589.1285	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391	571.391	571.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7794	7794	22.0587.1285	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391	571.391	571.300	
7795	7795	22.0588.1285	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391	571.391	571.300	
7796	7796	22.0586.1286	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	364.000	62.609	426.000	81.391	445.391	445.300	
7797	7797	22.0585.1286	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	364.000	62.609	426.000	81.391	445.391	445.300	
7798	7798	22.0041.1287	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	95.000	17.217	112.000	22.383	117.383	117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
7799	7799	22.0041.1288	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7800	7800	22.0042.1288	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730	222.730	222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7801	7801	02.0348.1289	2.348	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7802	7802	02.0431.1289	2.431	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7803	7803	22.0039.1289	22.39	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7804	7804	22.0647.1290	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957	8.206.957	8.206.900	
7805	7805	22.0449.1290	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957	8.206.957	8.206.900	
7806	7806	22.0654.1290	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957	8.206.957	8.206.900	
7807	7807	22.0406.1291	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7808	7808	22.0407.1291	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7809	7809	22.0412.1291	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7810	7810	22.0413.1291	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7811	7811	22.0641.1291	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7812	7812	22.0655.1291	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957	6.906.957	6.906.900	
7813	7813	22.0161.1292	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	26.000	4.852	30.800	6.308	32.308	32.300	
7814	7814	22.0264.1293	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	413.000	46.957	459.000	61.043	474.043	474.000	
7815	7815	22.0267.1294	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7816	7816	22.0147.1295	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hoá mô miễn dịch tủy xương	Hoá mô miễn dịch tủy xương (01 marker)	160.000	29.739	189.000	38.661	198.661	198.600	
7817	7817	22.0134.1296	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	4.226	27.200	5.494	28.494	28.400	
7818	7818	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	10.643	67.600	13.837	70.837	70.800	
7819	7819	22.0125.1298	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	
7820	7820	22.0124.1298	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7821	7821	22.0605.1299	22.605	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ bảng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	129.000	25.043	154.000	32.557	161.557	161.500	
7822	7822	22.0155.1300	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Lách đỏ	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200	
7823	7823	22.0170.1300	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Lách đỏ	50.000	9.391	59.300	12.209	62.209	62.200	
7824	7824	22.0490.1301	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	531.000	46.957	577.000	61.043	592.043	592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
7825	7825	22.0332.1302	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.124.000	78.261	2.202.000	101.739	2.225.739	2.225.700	
7826	7826	25.0110.1302	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.124.000	78.261	2.202.000	101.739	2.225.739	2.225.700	
7827	7827	22.0143.1303	22.143	Máu lắng (bảng máy tự động)	Máu lắng (bảng máy tự động)	Máu lắng (bảng máy tự động)	Máu lắng (bảng máy tự động)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7828	7828	22.0142.1304	22.142	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bảng phương pháp thủ công)	20.000	3.757	23.700	4.883	24.883	24.800	
7829	7829	22.0309.1305	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98.000	17.217	115.000	22.383	120.383	120.300	
7830	7830	22.0308.1306	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bảng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7831	7831	22.0306.1306	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bảng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7832	7832	22.0307.1306	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bảng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7833	7833	22.0304.1306	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp hoặc trực tiếp (bảng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7834	7834	22.0302.1306	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp hoặc trực tiếp (bảng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7835	7835	22.0303.1306	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7836	7836	22.0305.1307	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105.000	18.783	123.000	24.417	129.417	129.400	
7837	7837	21.0011.1308	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7838	7838	22.0015.1308	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7839	7839	22.0052.1309	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	259.000	46.957	305.000	61.043	320.043	320.000	
7840	7840	21.0010.1310	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7841	7841	22.0017.1310	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	8.452	53.400	10.988	55.988	55.900	
7842	7842	22.0611.1311	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7843	7843	22.0693.1312	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế NaF	89.000	16.591	105.000	21.569	110.569	110.500	
7844	7844	22.0135.1313	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7845	7845	22.0607.1314	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7846	7846	22.0610.1315	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7847	7847	22.0608.1316	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Nhuộm Peroxydase (MPO)	67.000	12.522	79.500	16.278	83.278	83.200	
7848	7848	22.0613.1317	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Nhuộm Phosphatase acid	65.000	12.209	77.200	15.871	80.871	80.800	
7849	7849	22.0614.1318	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	Nhuộm Phosphatase kiểm bạch cầu	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	
7850	7850	22.0146.1319	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7851	7851	22.0145.1320	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7852	7852	22.0609.1321	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Nhuộm sudan đen	67.000	12.522	79.500	16.278	83.278	83.200	
7853	7853	22.0531.1322	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.223.000	78.261	1.301.000	101.739	1.324.739	1.324.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7854	7854	22.0606.1323	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (test sàng lọc Thalassemia)	41.200	7.670	48.800	9.970	51.170	51.100	
7855	7855	22.0627.1324	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	354.000	46.957	400.000	61.043	415.043	415.000	
7856	7856	22.0376.1324	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	354.000	46.957	400.000	61.043	415.043	415.000	
7857	7857	22.0628.1325	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	377.000	62.609	439.000	81.391	458.391	458.300	
7858	7858	22.0274.1326	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500	
7859	7859	22.0275.1327	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500	
7860	7860	22.0276.1327	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668	80.568	80.500	
7861	7861	22.0624.1328	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	48.000	8.922	56.900	11.598	59.598	59.500	
7862	7862	22.0269.1329	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243	73.243	73.200	
7863	7863	22.0270.1329	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243	73.243	73.200	
7864	7864	22.0268.1330	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (kỹ thuật ống nghiệm)	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7865	7865	22.0576.1331	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
7866	7866	22.0575.1332	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	320.000	46.957	366.000	61.043	381.043	381.000	
7867	7867	22.0430.1333	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.298.000	93.913	1.391.000	122.087	1.420.087	1.420.000	
7868	7868	22.0455.1334	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	554.000	46.957	600.000	61.043	615.043	615.000	
7869	7869	22.0643.1334	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	554.000	46.957	600.000	61.043	615.043	615.000	
7870	7870	22.0028.1335	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	76.700	14.400	91.100	18.720	95.420	95.400	
7871	7871	22.0049.1336	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
7872	7872	22.0329.1337	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739	2.166.739	2.166.700	
7873	7873	22.0359.1337	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739	2.166.739	2.166.700	
7874	7874	22.0358.1337	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739	2.166.739	2.166.700	
7875	7875	22.0487.1338	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	118.000	21.913	139.000	28.487	146.487	146.400	
7876	7876	22.0259.1339	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7877	7877	22.0260.1340	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
7878	7878	22.0261.1340	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
7879	7879	22.0102.1341	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	33.000	6.104	39.100	7.936	40.936	40.900	
7880	7880	22.0503.1342	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7881	7881	22.0505.1342	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7882	7882	22.0676.1342	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7883	7883	22.0504.1342	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tế bào máu/huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7884	7884	22.0506.1342	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	Gạn tế bào máu/huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7885	7885	22.0141.1343	22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	25.000	4.696	29.600	6.104	31.104	31.100	
7886	7886	22.0348.1344	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường-Ham	Test đường + Ham	60.000	11.270	71.200	14.650	74.650	74.600	
7887	7887	22.0160.1345	22.160	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600	
7888	7888	22.0055.1346	22.55	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi Canxi	Thời gian Howell	27.000	5.009	32.000	6.511	33.511	33.500	
7889	7889	22.0020.1347	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	7.826	49.800	10.174	52.174	52.100	
7890	7890	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	
7891	7891	01.0285.1349	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	
7892	7892	22.9000.1349	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645	13.645	13.600	
7893	7893	01.0302.1350	1.302	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Thời gian Prothrombin (PT%, PTs, INR)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7894	7894	22.0003.1351	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	8.922	56.900	11.598	59.598	59.500	
7895	7895	22.0002.1352	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400	
7896	7896	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430	68.430	68.400	
7897	7897	22.0009.1353	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7898	7898	22.0008.1353	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7899	7899	22.0006.1354	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7900	7900	22.0005.1354	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7901	7901	22.0520.1357	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.500.000	78.261	2.578.000	101.739	2.601.739	2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
7902	7902	22.0140.1360	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7903	7903	22.0137.1361	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600	
7904	7904	22.0139.1362	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7905	7905	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	
7906	7906	22.0136.1363	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663	18.663	18.600	
7907	7907	02.0622.1364	2.622	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633	69.633	69.600	
7908	7908	22.0144.1364	22.144	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633	69.633	69.600	
7909	7909	22.0027.1365	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000	13.148	83.100	17.092	87.092	87.000	
7910	7910	22.0122.1367	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm vụ bán tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm vụ bán tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm vụ bán tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	17.217	109.000	22.383	114.383	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7911	7911	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	5.948	37.900	7.732	39.732	39.700	
7912	7912	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	40.000	7.513	47.500	9.767	49.767	49.700	
7913	7913	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	35.000	6.574	41.500	8.546	43.546	43.500	
7914	7914	22.0299.1371	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000	
7915	7915	22.0300.1371	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000	
7916	7916	22.0625.1372	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7917	7917	22.0392.1373	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1, 19	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7918	7918	22.0394.1373	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15, 17	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7919	7919	22.0391.1373	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4, 11	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7920	7920	22.0393.1373	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8, 21	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7921	7921	22.0388.1373	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7922	7922	22.0387.1373	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7923	7923	22.0379.1373	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7924	7924	22.0639.1373	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478	3.403.478	3.403.400	
7925	7925	22.0420.1374	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7926	7926	22.0419.1374	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7927	7927	22.0425.1374	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7928	7928	22.0432.1374	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7929	7929	22.0431.1374	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7930	7930	22.0433.1374	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7931	7931	22.0436.1374	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7932	7932	22.0439.1374	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7933	7933	22.0441.1374	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4, 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7934	7934	22.0437.1374	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7935	7935	22.0438.1374	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7936	7936	22.0434.1374	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7937	7937	22.0435.1374	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7938	7938	22.0662.1374	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3151 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3151 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3151 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7939	7939	22.0442.1374	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3251 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3251 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3251 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7940	7940	22.0645.1374	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7941	7941	22.0424.1374	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7942	7942	22.0646.1374	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739	901.739	901.700	Cho 1 gen
7943	7943	22.0448.1375	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.046.000	109.565	4.155.000	142.435	4.188.435	4.188.400	
7944	7944	22.0648.1375	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.046.000	109.565	4.155.000	142.435	4.188.435	4.188.400	
7945	7945	22.0231.1376	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	96.100	17.061	113.000	22.179	118.279	118.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7946	7946	22.0226.1377	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603	123.003	123.000	
7947	7947	22.0229.1378	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	73.500	13.774	87.200	17.906	91.406	91.400	
7948	7948	22.0228.1379	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111.000	21.913	132.000	28.487	139.487	139.400	
7949	7949	22.0232.1381	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	78.100	14.557	92.600	18.923	97.023	97.000	
7950	7950	22.0235.1382	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603	123.003	123.000	
7951	7951	22.0234.1383	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	98.800	17.530	116.000	22.790	121.590	121.500	
7952	7952	22.0237.1384	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111.000	21.913	132.000	28.487	139.487	139.400	
7953	7953	22.0182.1385	22.182	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	103.000	18.783	121.000	24.417	127.417	127.400	
7954	7954	22.0183.1386	22.183	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	133.000	25.043	158.000	32.557	165.557	165.500	
7955	7955	22.0310.1387	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7956	7956	22.0202.1388	22.202	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	179.000	34.435	213.000	44.765	223.765	223.700	
7957	7957	22.0203.1389	22.203	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	179.000	32.870	211.000	42.730	221.730	221.700	
7958	7958	22.0185.1390	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	52.200	9.704	61.900	12.616	64.816	64.800	
7959	7959	22.0184.1391	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	91.700	16.122	107.000	20.958	112.658	112.600	
7960	7960	22.0618.1392	22.618	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	153.000	28.174	181.000	36.626	189.626	189.600	
7961	7961	22.0621.1393	22.621	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	177.000	34.435	211.000	44.765	221.765	221.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7962	7962	22.0172.1394	22.172	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	142.000	26.609	168.000	34.591	176.591	176.500	
7963	7963	22.0173.1395	22.173	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	80.000	15.026	95.000	19.534	99.534	99.500	
7964	7964	22.0208.1396	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	131.000	25.043	156.000	32.557	163.557	163.500	
7965	7965	22.0209.1397	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	146.000	28.174	174.000	36.626	182.626	182.600	
7966	7966	22.0314.1398	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.416.000	78.261	1.494.000	101.739	1.517.739	1.517.700	
7967	7967	22.0214.1399	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	190.000	36.000	226.000	46.800	236.800	236.800	
7968	7968	22.0215.1400	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	49.700	9.391	59.000	12.209	61.909	61.900	
7969	7969	22.0343.1401	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	811.000	78.261	889.000	101.739	912.739	912.700	
7970	7970	22.0344.1402	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	528.000	46.957	574.000	61.043	589.043	589.000	
7971	7971	22.0638.1403	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
7972	7972	22.0357.1404	22.357	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	400.000	46.957	446.000	61.043	461.043	461.000	
7973	7973	22.0063.1405	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.711.000	78.261	1.789.000	101.739	1.812.739	1.812.700	
7974	7974	22.0064.1406	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)-IgG)	1.711.000	78.261	1.789.000	101.739	1.812.739	1.812.700	
7975	7975	22.0330.1407	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	354.000	46.957	400.000	61.043	415.043	415.000	
7976	7976	22.0262.1408	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	413.000	62.609	475.000	81.391	494.391	494.300	
7977	7977	22.0133.1409	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	300.000	46.957	346.000	61.043	361.043	361.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7978	7978	22.0061.1410	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	802.000	78.261	880.000	101.739	903.739	903.700	
7979	7979	22.0060.1411	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrin e trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	802.000	78.261	880.000	101.739	903.739	903.700	
7980	7980	22.0163.1412	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	5.635	35.600	7.325	37.325	37.300	
7981	7981	22.0331.1413	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.700.000	78.261	1.778.000	101.739	1.801.739	1.801.700	
7982	7982	22.0345.1413	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.700.000	78.261	1.778.000	101.739	1.801.739	1.801.700	
7983	7983	22.0166.1414	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch	42.000	7.826	49.800	10.174	52.174	52.100	
7984	7984	22.0129.1415	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128.000	23.478	151.000	30.522	158.522	158.500	
7985	7985	22.0443.1416	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chi em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chi em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chi em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chi em	450.000	62.609	512.000	81.391	531.391	531.300	
7986	7986	22.0615.1417	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	887.000	78.261	965.000	101.739	988.739	988.700	
7987	7987	22.0616.1418	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	257.000	46.957	303.000	61.043	318.043	318.000	
7988	7988	22.0446.1419	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalassemia)	4.249.000	156.522	4.405.000	203.478	4.452.478	4.452.400	
7989	7989	22.0640.1420	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7990	7990	22.0429.1420	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7991	7991	22.0384.1420	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7992	7992	22.0644.1420	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
7993	7993	02.0576.1421	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	403.000	43.826	446.000	56.974	459.974	459.900	
7994	7994	02.0529.1422	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETI N (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7995	7995	22.0091.1422	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900	
7996	7996	23.0235.1422	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904	428.904	428.900	
7997	7997	02.0550.1423	2.550	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	925.000	78.261	1.003.000	101.739	1.026.739	1.026.700	
7998	7998	02.0575.1424	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	
7999	7999	02.0573.1424	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	
8000	8000	02.0574.1424	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	
8001	8001	23.0092.1424	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252	589.252	589.200	
8002	8002	02.0583.1425	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8003	8003	02.0584.1425	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8004	8004	02.0579.1425	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8005	8005	02.0580.1425	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8006	8006	02.0581.1425	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8007	8007	02.0582.1425	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8008	8008	02.0577.1425	2.577	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8009	8009	02.0578.1425	2.578	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8010	8010	23.0088.1425	23.88	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8011	8011	23.0091.1425	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8012	8012	23.0087.1425	23.87	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8013	8013	23.0089.1425	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8014	8014	23.0090.1425	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670	803.670	803.600	
8015	8015	02.0544.1426	2.544	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670	779.670	779.600	
8016	8016	02.0545.1426	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670	779.670	779.600	
8017	8017	02.0546.1426	2.546	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670	779.670	779.600	
8018	8018	02.0569.1427	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	
8019	8019	02.0570.1427	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8020	8020	02.0571.1427	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	
8021	8021	02.0572.1427	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565	725.565	725.500	
8022	8022	02.0556.1428	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	764.000	78.261	842.000	101.739	865.739	865.700	
8023	8023	02.0551.1429	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	399.000	43.826	442.000	56.974	455.974	455.900	
8024	8024	02.0552.1430	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8025	8025	02.0553.1430	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8026	8026	02.0554.1430	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8027	8027	02.0555.1430	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739	1.100.739	1.100.700	
8028	8028	02.0542.1431	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	544.000	59.478	603.000	77.322	621.322	621.300	
8029	8029	02.0543.1432	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	414.000	45.391	459.000	59.009	473.009	473.000	
8030	8030	02.0549.1433	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	387.000	43.826	430.000	56.974	443.974	443.900	
8031	8031	02.0532.1434	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8032	8032	22.0317.1434	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng Histone	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8033	8033	02.0541.1435	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	355.000	39.130	394.000	50.870	405.870	405.800	
8034	8034	02.0531.1436	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8035	8035	22.0319.1436	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8036	8036	02.0520.1437	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	464.000	62.609	526.000	81.391	545.391	545.300	
8037	8037	22.0325.1438	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
8038	8038	22.0327.1438	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	220.000	40.696	260.000	52.904	272.904	272.900	
8039	8039	22.0347.1439	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	100.000	18.783	118.000	24.417	124.417	124.400	
8040	8040	22.0326.1440	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8041	8041	22.0328.1440	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	250.000	46.957	296.000	61.043	311.043	311.000	
8042	8042	02.0523.1442	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM)/ Beta2- Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8043	8043	02.0522.1442	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardioliipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardioliipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardioliipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM)/ Beta2- Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8044	8044	02.0521.1442	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM)/ Beta2- Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8045	8045	22.0375.1442	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardioliipin (IgG/IgM)/ Beta2- Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217	607.217	607.200	
8046	8046	02.0537.1443	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	411.000	45.391	456.000	59.009	470.009	470.000	
8047	8047	02.0538.1444	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	384.000	42.261	426.000	54.939	438.939	438.900	
8048	8048	02.0530.1445	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8049	8049	22.0318.1445	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	341.000	37.565	378.000	48.835	389.835	389.800	
8050	8050	02.0533.1446	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	368.000	39.130	407.000	50.870	418.870	418.800	
8051	8051	22.0320.1446	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng Sm	368.000	39.130	407.000	50.870	418.870	418.800	
8052	8052	02.0534.1447	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8053	8053	02.0536.1447	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8054	8054	02.0535.1447	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8055	8055	22.0321.1447	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8056	8056	22.0322.1447	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/S SA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8057	8057	02.0548.1448	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	651.000	70.435	721.000	91.565	742.565	742.500	
8058	8058	02.0547.1449	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	952.000	78.261	1.030.000	101.739	1.053.739	1.053.700	
8059	8059	02.0524.1450	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	454.000	46.957	500.000	61.043	515.043	515.000	
8060	8060	02.0528.1451	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	
8061	8061	02.0527.1451	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	
8062	8062	02.0526.1451	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8063	8063	02.0525.1451	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078	507.078	507.000	
8064	8064	02.0539.1452	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8065	8065	02.0540.1452	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8066	8066	23.0116.1452	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO [Máu]	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974	454.974	454.900	
8067	8067	22.0050.1453	22.50	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	212.000	39.130	251.000	50.870	262.870	262.800	
8068	8068	23.0002.1454	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	ACTH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8069	8069	23.0004.1455	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	ADH	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200	
8070	8070	23.0224.1456	23.224	ALA	ALA	ALA	ALA	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8071	8071	23.0018.1457	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Alpha FP (AFP)	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8072	8072	23.0011.1459	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Amoniac	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8073	8073	23.0014.1460	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Anti - TG	250.000	23.478	273.000	30.522	280.522	280.500	
8074	8074	23.0015.1461	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	
8075	8075	23.0016.1462	23.16	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400	
8076	8076	23.0017.1462	23.17	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400	
8077	8077	23.0178.1463	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Benzodiazepam (BZD)	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8078	8078	23.0024.1464	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Beta - HCG	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8079	8079	22.0080.1465	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8080	8080	23.0022.1465	23.22	Định lượng β ₂ microglobulin [Máu]	Định lượng β ₂ microglobulin [Máu]	Định lượng β ₂ microglobulin [Máu]	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8081	8081	01.0298.1466	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
8082	8082	23.0028.1466	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
8083	8083	23.0124.1466	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8084	8084	23.0125.1466	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113	605.113	605.100	
8085	8085	23.0226.1467	23.226	Bỏ tế trong huyết thanh	Bỏ tế trong huyết thanh	Bỏ tế trong huyết thanh	Bỏ tế trong huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8086	8086	23.0032.1468	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	CA 125	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200	
8087	8087	23.0034.1469	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	CA 15 - 3	140.000	12.522	152.000	16.278	156.278	156.200	
8088	8088	23.0033.1470	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	CA 19-9	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200	
8089	8089	23.0035.1471	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	CA 72 -4	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200	
8090	8090	23.0030.1472	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Ca++ máu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
8091	8091	23.0031.1473	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8092	8092	23.0029.1473	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8093	8093	23.0036.1474	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	Calcitonin	125.000	10.957	135.000	14.243	139.243	139.200	
8094	8094	23.0181.1475	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Catecholamin	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
8095	8095	23.0039.1476	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	CEA	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8096	8096	23.0038.1477	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Ceruloplasmin	65.000	6.104	71.100	7.936	72.936	72.900	
8097	8097	23.0044.1478	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass [Máu]	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8098	8098	23.0043.1478	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8099	8099	23.0048.1479	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8100	8100	23.0049.1479	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8101	8101	23.0046.1480	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8102	8102	23.0183.1480	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8103	8103	23.0064.1480	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8104	8104	22.0094.1481	22.94	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300	
8105	8105	23.0227.1481	23.227	C-Peptid	C-Peptid	C-Peptid	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300	
8106	8106	23.0045.1481	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313	178.313	178.300	
8107	8107	23.0042.1482	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	CPK	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8108	8108	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP	CRP định lượng	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100	
8109	8109	23.0050.1484	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	CRP hs	50.000	4.696	54.600	6.104	56.104	56.100	
8110	8110	22.0081.1485	22.81	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626	336.626	336.600	
8111	8111	23.0053.1485	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626	336.626	336.600	
8112	8112	23.0052.1486	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Cyfra 21 - 1	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8113	8113	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, CL)	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
8114	8114	23.0056.1488	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	Digoxin	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8115	8115	23.0055.1489	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	270.000	25.043	295.000	32.557	302.557	302.500	
8116	8116	23.0008.1490	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8117	8117	23.0013.1491	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP [Máu]	Định lượng Anti CCP	290.000	26.609	316.000	34.591	324.591	324.500	
8118	8118	23.0023.1492	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap	130.000	10.957	140.000	14.243	144.243	144.200	
8119	8119	23.0026.1493	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8120	8120	23.0214.1493	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8121	8121	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8122	8122	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8123	8123	23.0009.1493	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8124	8124	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8125	8125	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiểm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8126	8126	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8127	8127	23.0007.1494	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8128	8128	23.0211.1494	23.211	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin (thủy dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8129	8129	23.0213.1494	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8130	8130	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8131	8131	23.0216.1494	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8132	8132	23.0076.1494	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8133	8133	23.0212.1494	23.212	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin (thủy dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8134	8134	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8135	8135	23.0128.1494	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8136	8136	23.0219.1494	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8137	8137	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8138	8138	23.0223.1494	23.223	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8139	8139	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8140	8140	23.0010.1494	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	Mỗi chất
8141	8141	23.0047.1495	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8142	8142	23.0060.1496	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn)	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8143	8143	22.0097.1497	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8144	8144	22.0099.1497	22.99	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8145	8145	23.0006.1497	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8146	8146	23.0102.1497	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8147	8147	22.0098.1498	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8148	8148	22.0100.1498	22.100	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8149	8149	23.0106.1498	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8150	8150	23.0141.1498	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8151	8151	23.0168.1498	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009	543.009	543.000	
8152	8152	23.0079.1499	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8153	8153	22.0095.1500	22.95	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700	
8154	8154	23.0229.1500	23.229	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700	
8155	8155	23.0230.1501	23.230	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA	Định lượng p2PSA	640.000	59.478	699.000	77.322	717.322	717.300	
8156	8156	22.0084.1502	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8157	8157	23.0231.1502	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8158	8158	22.0117.1503	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8159	8159	23.0118.1503	23.118	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8160	8160	23.0143.1503	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8161	8161	23.0163.1504	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8162	8162	22.0085.1505	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Tranferin Receptor	100.000	9.391	109.000	12.209	112.209	112.200	
8163	8163	23.0232.1505	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	100.000	9.391	109.000	12.209	112.209	112.200	
8164	8164	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8165	8165	23.0215.1506	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8166	8166	23.0185.1506	23.185	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8167	8167	23.0084.1506	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8168	8168	23.0112.1506	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8169	8169	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8170	8170	23.0221.1506	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8171	8171	23.0040.1507	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8172	8172	23.0122.1508	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8173	8173	22.0082.1509	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8174	8174	23.0233.1509	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8175	8175	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
8176	8176	03.0191.1510	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
8177	8177	23.0234.1510	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027	16.031	16.000	
8178	8178	23.0062.1511	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	170.000	15.652	185.000	20.348	190.348	190.300	
8179	8179	23.0235.1512	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin	Erythropoietin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8180	8180	23.0061.1513	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	Estradiol	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8181	8181	22.0116.1514	22.116	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8182	8182	23.0063.1514	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8183	8183	22.0079.1515	22.79	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8184	8184	23.0067.1515	23.67	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8185	8185	23.0066.1516	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	170.000	15.652	185.000	20.348	190.348	190.300	
8186	8186	23.0065.1517	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	FSH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8187	8187	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Gama GT	18.000	1.565	19.500	2.035	20.035	20.000	
8188	8188	23.0073.1519	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	GH	150.000	14.087	164.000	18.313	168.313	168.300	
8189	8189	23.0074.1520	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	GLDH	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8190	8190	23.0237.1521	23.237	Gross	Gross	Gross	Gross	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8191	8191	22.0096.1522	22.96	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8192	8192	23.0080.1522	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8193	8193	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	HbA1C	94.000	8.765	102.000	11.395	105.395	105.300	
8194	8194	23.0082.1524	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	HBDH	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8195	8195	23.0085.1525	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 [Máu]	HE4	280.000	25.043	305.000	32.557	312.557	312.500	
8196	8196	23.0086.1526	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200	
8197	8197	23.0238.1526	23.238	Homocysteine	Homocysteine	Homocysteine	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278	151.278	151.200	
8198	8198	22.0113.1527	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA	Định lượng IgA	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8199	8199	22.0115.1527	22.115	Định lượng IgE	Định lượng IgE	Định lượng IgE	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8200	8200	22.0112.1527	22.112	Định lượng IgG	Định lượng IgG	Định lượng IgG	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8201	8201	22.0114.1527	22.114	Định lượng IgM	Định lượng IgM	Định lượng IgM	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8202	8202	23.0094.1527	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8203	8203	23.0093.1527	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8204	8204	23.0095.1527	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8205	8205	23.0096.1527	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8206	8206	23.0239.1528	23.239	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	Inhibin A	Inhibin A	220.000	20.348	240.000	26.452	246.452	246.400	
8207	8207	23.0098.1529	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Insuline	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8208	8208	23.0101.1530	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	Kappa định tính	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8209	8209	01.0286.1531	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
8210	8210	02.0621.1531	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
8211	8211	23.0103.1531	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417	224.417	224.400	
8212	8212	01.0287.1532	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8213	8213	03.0216.1532	3.216	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8214	8214	23.0104.1532	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8215	8215	23.0105.1533	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	Lambda định tính	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8216	8216	23.0218.1534	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	
8217	8217	23.0111.1534	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052	28.052	28.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8218	8218	23.0110.1535	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	LH	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8219	8219	23.0109.1536	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lipase	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8220	8220	23.0240.1537	23.240	Maclagan	Maclagan	Maclagan	Maclagan	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8221	8221	23.0117.1538	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	Myoglobin	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8222	8222	23.0120.1541	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	NSE (Neuron Specific Enolase)	180.000	15.652	195.000	20.348	200.348	200.300	
8223	8223	23.0242.1542	23.242	Paracetamol	Paracetamol	Paracetamol	Paracetamol	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8224	8224	23.0243.1543	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8225	8225	23.0244.1544	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	
8226	8226	23.0127.1545	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	Phenytoin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8227	8227	23.0170.1546	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	PLGF	680.000	62.609	742.000	81.391	761.391	761.300	
8228	8228	23.0129.1547	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Pre albumin	90.000	8.452	98.400	10.988	100.988	100.900	
8229	8229	23.0121.1548	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380.000	34.435	414.000	44.765	424.765	424.700	
8230	8230	23.0130.1549	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Pro-calcitonin	370.000	34.435	404.000	44.765	414.765	414.700	
8231	8231	23.0134.1550	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Progesteron	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8232	8232	23.0097.1551	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	PRO-GRP	325.000	29.739	354.000	38.661	363.661	363.600	
8233	8233	23.0137.1551	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	PRO-GRP	325.000	29.739	354.000	38.661	363.661	363.600	
8234	8234	23.0131.1552	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Prolactin	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8235	8235	23.0139.1553	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	PSA	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8236	8236	23.0138.1554	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	80.000	7.513	87.500	9.767	89.767	89.700	
8237	8237	23.0140.1555	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	PTH	220.000	20.348	240.000	26.452	246.452	246.400	
8238	8238	23.0245.1556	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8239	8239	23.0142.1557	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	RF (Rheumatoid Factor)	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8240	8240	23.0246.1558	23.246	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	Salicylate	Salicylate	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8241	8241	23.0144.1559	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	SCC	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	
8242	8242	23.0171.1560	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	SFLT1	680.000	62.609	742.000	81.391	761.391	761.300	
8243	8243	23.0068.1561	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8244	8244	23.0069.1561	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8245	8245	23.0147.1561	23.147	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8246	8246	23.0148.1561	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8247	8247	23.0150.1562	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Tacrolimus	673.000	62.609	735.000	81.391	754.391	754.300	
8248	8248	23.0151.1563	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Testosteron	87.000	8.139	95.100	10.581	97.581	97.500	
8249	8249	23.0155.1564	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	Theophylin	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8250	8250	23.0154.1565	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Thyroglobulin	165.000	14.087	179.000	18.313	183.313	183.300	
8251	8251	23.0156.1566	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	TRAb định lượng	380.000	34.435	414.000	44.765	424.765	424.700	
8252	8252	22.0089.1567	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8253	8253	22.0087.1567	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8254	8254	23.0157.1567	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferin [Máu]	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325	67.325	67.300	
8255	8255	23.0247.1568	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	Tricyclic anti depressant	Tricyclic anti depressant	75.000	7.043	82.000	9.157	84.157	84.100	
8256	8256	23.0161.1569	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8257	8257	23.0159.1569	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8258	8258	23.0160.1569	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8259	8259	23.0162.1570	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	TSH	55.000	5.165	60.100	6.715	61.715	61.700	
8260	8260	22.0088.1571	22.88	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8261	8261	23.0169.1571	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546	78.546	78.500	
8262	8262	23.0248.1572	23.248	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	190.000	17.217	207.000	22.383	212.383	212.300	
8263	8263	23.0250.1574	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24.000	2.191	26.100	2.849	26.849	26.800	
8264	8264	23.0173.1575	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Amphetamin (định tính)	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8265	8265	23.0175.1576	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)	Amylase niệu	35.000	3.287	38.200	4.273	39.273	39.200	
8266	8266	23.0180.1577	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Calci niệu	23.000	2.035	25.000	2.645	25.645	25.600	
8267	8267	23.0181.1578	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Catecholamin niệu (HPLC)	390.000	36.000	426.000	46.800	436.800	436.800	
8268	8268	23.0200.1579	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	150.000	14.087	164.000	18.313	168.313	168.300	
8269	8269	23.0172.1580	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27.000	2.504	29.500	3.256	30.256	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
8270	8270	23.0251.1581	23.251	Định lượng DPD (deoxy pyridinoline)	Định lượng DPD (deoxy pyridinoline)	DPD	DPD	180.000	15.652	195.000	20.348	200.348	200.300	
8271	8271	23.0186.1582	23.186	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]	Đường chấp	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	
8272	8272	23.0254.1585	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	36.000	3.287	39.200	4.273	40.273	40.200	
8273	8273	23.0188.1586	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Marijuana định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8274	8274	23.0189.1587	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Micro Albumin	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8275	8275	23.0255.1588	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	30.000	2.817	32.800	3.663	33.663	33.600	
8276	8276	23.0195.1589	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8277	8277	23.0194.1589	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8278	8278	23.0193.1589	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8279	8279	06.0073.1589	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8280	8280	23.0197.1590	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)	Phospho niệu	19.000	1.722	20.700	2.238	21.238	21.200	
8281	8281	01.0372.1591	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Porphyrin định tính	45.000	4.226	49.200	5.494	50.494	50.400	
8282	8282	23.0202.1592	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Protein Bence - Jones	20.000	1.878	21.800	2.442	22.442	22.400	
8283	8283	23.0187.1593	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400	
8284	8284	23.0201.1593	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424	14.424	14.400	
8285	8285	22.0151.1594	22.151	Cận Addis	Cận Addis	Cận Addis	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8286	8286	22.0149.1594	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8287	8287	22.0150.1594	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	40.000	3.757	43.700	4.883	44.883	44.800	
8288	8288	23.0222.1596	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600	
8289	8289	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166	28.610	28.600	
8290	8290	23.0222.1597	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.500	313	4.800	407	4.907	4.900	
8291	8291	23.0176.1598	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8292	8292	23.0184.1598	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8293	8293	23.0205.1598	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831	16.831	16.800	
8294	8294	23.0256.1599	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8295	8295	23.0257.1600	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.000	783	9.700	1.017	10.017	10.000	
8296	8296	23.0258.1601	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8297	8297	23.0259.1602	23.259	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8298	8298	23.0198.1602	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8299	8299	23.0260.1603	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	470	6.400	610	6.610	6.600	
8300	8300	23.0207.1604	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Clo dịch	21.000	1.878	22.800	2.442	23.442	23.400	
8301	8301	23.0217.1605	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8302	8302	23.0208.1605	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424	13.424	13.400	
8303	8303	23.0209.1606	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800	
8304	8304	23.0210.1607	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Protein dịch	10.000	939	10.900	1.221	11.221	11.200	
8305	8305	23.0220.1608	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Rivalta	8.000	626	8.600	814	8.814	8.800	
8306	8306	22.0152.1609	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	52.000	4.852	56.800	6.308	58.308	58.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8307	8307	22.0153.1610	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	85.000	7.983	92.900	10.377	95.377	95.300	
8308	8308	24.0018.1611	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	
8309	8309	24.0156.1612	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8310	8310	24.0157.1612	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8311	8311	24.0158.1613	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842	110.842	110.800	
8312	8312	24.0159.1613	24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842	110.842	110.800	
8313	8313	24.0125.1614	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8314	8314	24.0126.1614	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8315	8315	24.0134.1615	24.134	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	Anti-HBc miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8316	8316	24.0135.1615	24.135	HBsAb miễn dịch tự động	HBsAb miễn dịch tự động	HBsAb miễn dịch tự động	Anti-HBc miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8317	8317	24.0169.1616	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	Anti-HIV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8318	8318	24.0171.1617	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8319	8319	24.0172.1617	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452	116.452	116.400	
8320	8320	24.0128.1618	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8321	8321	24.0129.1618	24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8322	8322	24.0124.1619	24.124	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	Anti-HBs định lượng	98.000	21.913	119.000	28.487	126.487	126.400	
8323	8323	24.0123.1620	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8324	8324	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Anti-HCV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8325	8325	24.0145.1622	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8326	8326	24.0146.1622	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8327	8327	24.0147.1622	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8328	8328	24.0148.1622	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8329	8329	24.0094.1623	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	ASLO	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8330	8330	24.0233.1625	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	394.000	78.261	472.000	101.739	495.739	495.700	
8331	8331	24.0062.1626	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8332	8332	24.0063.1626	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8333	8333	24.0060.1627	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8334	8334	24.0236.1627	24.236	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313	78.313	78.300	
8335	8335	24.0069.1628	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8336	8336	24.0070.1628	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8337	8337	24.0200.1629	24.200	CMV Avidity	CMV Avidity	CMV Avidity	CMV Avidity	210.000	48.522	258.000	63.078	273.078	273.000	
8338	8338	24.0199.1630	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.760.000	78.261	1.838.000	101.739	1.861.739	1.861.700	
8339	8339	24.0195.1631	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8340	8340	24.0196.1631	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8341	8341	24.0193.1632	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8342	8342	24.0194.1632	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8343	8343	22.0428.1633	22.428	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8344	8344	24.0198.1633	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8345	8345	24.0338.1634	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	95.000	21.913	116.000	28.487	123.487	123.400	
8346	8346	24.0189.1635	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8347	8347	24.0186.1635	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8348	8348	24.0188.1636	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8349	8349	22.0630.1637	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8350	8350	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8351	8351	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8352	8352	24.0184.1637	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8353	8353	24.0220.1638	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	170.000	39.130	209.000	50.870	220.870	220.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8354	8354	24.0221.1639	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8355	8355	24.0219.1640	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8356	8356	24.0218.1640	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8357	8357	24.0217.1641	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835	208.835	208.800	
8358	8358	24.0216.1641	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835	208.835	208.800	
8359	8359	24.0225.2041	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	95.820	22.508	118.000	29.260	125.080	125.000	
8360	8360	24.0127.1643	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8361	8361	24.0133.1643	24.133	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8362	8362	24.0122.1643	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBcAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8363	8363	24.0131.1644	24.131	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8364	8364	24.0132.1644	24.132	HBcAg miễn dịch tự động	HBcAg miễn dịch tự động	HBcAg miễn dịch tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417	104.417	104.400	
8365	8365	24.0130.1645	24.130	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261	65.261	65.200	
8366	8366	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8367	8367	23.0081.1647	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391	501.391	501.300	
8368	8368	24.0121.1647	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391	501.391	501.300	
8369	8369	24.0120.1648	24.120	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	550.000	78.261	628.000	101.739	651.739	651.700	
8370	8370	24.0118.1649	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127	81.727	81.700	
8371	8371	24.0119.1649	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127	81.727	81.700	
8372	8372	24.0137.1650	24.137	HBV do tải lượng hệ thống tự động	HBV do tải lượng hệ thống tự động	HBV do tải lượng hệ thống tự động	HBV do tải lượng hệ thống tự động	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8373	8373	24.0136.1651	24.136	HBV do tải lượng Real-time PCR	HBV do tải lượng Real-time PCR	HBV do tải lượng Real-time PCR	HBV do tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739	701.739	701.700	
8374	8374	24.0038.1651	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	HBV do tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739	701.739	701.700	
8375	8375	24.0149.1652	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	480.000	78.261	558.000	101.739	581.739	581.700	
8376	8376	24.0152.1653	24.152	HCV do tải lượng hệ thống tự động	HCV do tải lượng hệ thống tự động	HCV do tải lượng hệ thống tự động	HCV do tải lượng hệ thống tự động	1.260.000	78.261	1.338.000	101.739	1.361.739	1.361.700	
8377	8377	24.0151.1654	24.151	HCV do tải lượng Real-time PCR	HCV do tải lượng Real-time PCR	HCV do tải lượng Real-time PCR	HCV do tải lượng Real-time PCR	760.000	78.261	838.000	101.739	861.739	861.700	
8378	8378	24.0160.1655	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	360.000	62.609	422.000	81.391	441.391	441.300	
8379	8379	24.0162.1656	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8380	8380	24.0204.1656	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8381	8381	24.0202.1656	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8382	8382	24.0208.1656	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8383	8383	24.0206.1656	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939	234.939	234.900	
8384	8384	24.0161.1657	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	270.000	54.783	324.000	71.217	341.217	341.200	
8385	8385	24.0073.1658	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	131.122	30.800	161.000	40.040	171.162	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sỏi dạ dày hoặc tá tràng.
8386	8386	24.0167.1659	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8387	8387	24.0168.1659	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8388	8388	24.0165.1660	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8389	8389	24.0166.1660	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043	336.043	336.000	
8390	8390	24.0170.2042	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	82.255	19.323	101.000	25.119	107.374	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8391	8391	24.0173.1661	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8392	8392	24.0174.1661	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557	142.557	142.500	
8393	8393	24.0180.1662	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	878.000	78.261	956.000	101.739	979.739	979.700	
8394	8394	24.0175.1663	24.175	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định	130.000	54.783	184.000	71.217	201.217	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8395	8395	02.0336.1664	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	
8396	8396	24.0264.1664	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685	71.685	71.600	
8397	8397	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	32.000	7.513	39.500	9.767	41.767	41.700	
8398	8398	24.0139.1666	24.139	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
8399	8399	24.0241.1666	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739	1.101.739	1.101.700	
8400	8400	24.0239.1667	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	328.000	62.609	390.000	81.391	409.391	409.300	
8401	8401	24.0211.1668	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8402	8402	24.0212.1668	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8403	8403	24.0209.1669	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8404	8404	24.0210.1669	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661	168.661	168.600	
8405	8405	24.0244.1670	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8406	8406	24.0243.1671	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	143.000	32.870	175.000	42.730	185.730	185.700	
8407	8407	24.0246.1673	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	382.000	62.609	444.000	81.391	463.391	463.300	
8408	8408	24.0311.1674	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8409	8409	24.0306.1674	24.306	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8410	8410	24.0305.1674	24.305	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8411	8411	24.0266.1674	24.266	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8412	8412	24.0265.1674	24.265	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8413	8413	24.0284.1674	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8414	8414	24.0312.1674	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8415	8415	24.0308.1674	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8416	8416	24.0307.1674	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8417	8417	24.0313.1674	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8418	8418	24.0310.1674	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8419	8419	24.0309.1674	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8420	8420	24.0269.1674	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8421	8421	24.0314.1674	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8422	8422	24.0315.1674	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8423	8423	24.0316.1674	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8424	8424	24.0318.1674	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8425	8425	24.0317.1674	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8426	8426	24.0268.1674	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8427	8427	24.0267.1674	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8428	8428	24.0321.1674	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8429	8429	24.0319.1674	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581	45.581	45.500	
8430	8430	24.0080.1675	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	115.000	28.174	143.000	36.626	151.626	151.600	
8431	8431	24.0247.1676	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8432	8432	24.0248.1676	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8433	8433	24.0247.1677	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8434	8434	24.0248.1677	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	
8435	8435	24.0023.1678	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8436	8436	24.0024.1679	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8437	8437	24.0026.1680	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	310.000	46.957	356.000	61.043	371.043	371.000	
8438	8438	24.0029.1681	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	825.000	78.261	903.000	101.739	926.739	926.700	
8439	8439	24.0028.1682	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	856.621	67.379	924.000	87.593	944.214	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm. Mức giá đề xuất bằng mức giá đã ban hành của Bệnh viện Phổi trung ương tại Quyết định số 3295/QĐ-BYT ngày 05/11/2024
8440	8440	24.0022.1683	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8441	8441	24.0020.1684	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730	187.730	187.700	
8442	8442	24.0036.1684	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730	187.730	187.700	
8443	8443	24.0019.1685	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043	301.043	301.000	
8444	8444	24.0035.1685	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043	301.043	301.000	
8445	8445	24.0192.1686	24.192	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8446	8446	24.0025.1686	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8447	8447	24.0031.1686	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8448	8448	24.0058.1686	24.58	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739	851.739	851.700	
8449	8449	24.0032.1687	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	300.000	70.435	370.000	91.565	391.565	391.500	
8450	8450	24.0030.1688	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.450.000	78.261	1.528.000	101.739	1.551.739	1.551.700	
8451	8451	24.0082.1689	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	210.000	48.522	258.000	63.078	273.078	273.000	
8452	8452	24.0083.1689	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	210.000	48.522	258.000	63.078	273.078	273.000	
8453	8453	24.0082.1690	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	140.000	32.870	172.000	42.730	182.730	182.700	
8454	8454	24.0083.1690	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	140.000	32.870	172.000	42.730	182.730	182.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8455	8455	24.0037.1691	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM định danh LPA	850.000	78.261	928.000	101.739	951.739	951.700	
8456	8456	24.0068.1692	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8457	8457	24.0075.1692	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8458	8458	24.0010.1692	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739	1.351.739	1.351.700	
8459	8459	24.0021.1693	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Phản ứng Mantoux	10.000	2.348	12.300	3.052	13.052	13.000	
8460	8460	24.0290.1694	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100	
8461	8461	24.0289.1694	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139	35.139	35.100	
8462	8462	24.0339.1695	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	300.000	70.435	370.000	91.565	391.565	391.500	
8463	8463	24.0155.1696	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8464	8464	24.0163.1696	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8465	8465	24.0164.1696	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8466	8466	24.0090.1696	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8467	8467	24.0091.1696	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8468	8468	24.0249.1697	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus Ag test nhanh	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8469	8469	24.0252.1698	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600	
8470	8470	24.0257.1699	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8471	8471	24.0258.1699	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8472	8472	24.0255.1700	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600	
8473	8473	24.0256.1700	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626	156.626	156.600	
8474	8474	24.0254.1701	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	125.000	29.739	154.000	38.661	163.661	163.600	
8475	8475	24.0259.1702	24.259	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8476	8476	24.0281.1703	24.281	Entamoeba histolytica(Amp) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amp) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amp) Ab miễn dịch tự động	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8477	8477	24.0282.1703	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8478	8478	24.0283.1703	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8479	8479	24.0093.1703	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765	194.765	194.700	
8480	8480	24.0302.1704	24.302	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	220.000	39.130	259.000	50.870	270.870	270.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8481	8481	24.0300.1705	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8482	8482	24.0301.1705	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8483	8483	24.0298.1706	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8484	8484	24.0299.1706	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522	130.522	130.500	
8485	8485	24.0099.1707	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính	73.000	17.061	90.000	22.179	95.179	95.100	
8486	8486	24.0099.1708	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính	32.000	7.513	39.500	9.767	41.767	41.700	
8487	8487	24.0100.1709	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định lượng	150000	34434,78261	184000	44765,217	194.765	194700	
8488	8488	24.0100.1710	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính	45000	10486,95652	55400	13633,043	58.633	58600	
8489	8489	24.0016.1712	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	25.000	5.791	30.700	7.529	32.529	32.500	
8490	8490	24.0064.1713	24.64	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Vi khuẩn kháng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700	
8491	8491	24.0051.1713	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	Vi khuẩn kháng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700	
8492	8492	24.0011.1713	24.11	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	400.000	78.261	478.000	101.739	501.739	501.700	
8493	8493	24.0017.1714	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8494	8494	24.0072.1714	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8495	8495	24.0041.1714	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8496	8496	24.0039.1714	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8497	8497	24.0049.1714	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8498	8498	24.0056.1714	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8499	8499	24.0096.1714	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8500	8500	24.0095.1714	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8501	8501	24.0001.1714	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8502	8502	24.0043.1714	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8503	8503	24.0042.1714	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296	74.296	74.200	
8504	8504	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8505	8505	24.0087.1716	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8506	8506	24.0050.1716	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8507	8507	24.0057.1716	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8508	8508	24.0105.1716	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8509	8509	24.0004.1716	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8510	8510	24.0005.1716	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8511	8511	24.0323.1716	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8512	8512	24.0045.1716	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287	325.287	325.200	
8513	8513	22.0629.1717	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8514	8514	24.0272.1717	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8515	8515	24.0273.1717	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8516	8516	24.0274.1717	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8517	8517	24.0275.1717	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8518	8518	24.0276.1717	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8519	8519	24.0277.1717	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8520	8520	24.0278.1717	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8521	8521	24.0279.1717	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8522	8522	24.0280.1717	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8523	8523	24.0285.1717	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8524	8524	24.0286.1717	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8525	8525	24.0076.1717	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8526	8526	24.0287.1717	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8527	8527	24.0288.1717	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8528	8528	24.0292.1717	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8529	8529	24.0293.1717	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8530	8530	24.0294.1717	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8531	8531	24.0295.1717	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8532	8532	24.0296.1717	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8533	8533	24.0297.1717	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8534	8534	24.0303.1717	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8535	8535	24.0304.1717	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8536	8536	24.0351.1717	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8537	8537	24.0350.1717	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8538	8538	24.0349.1717	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8539	8539	24.0348.1717	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8540	8540	24.0111.1717	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8541	8541	24.0112.1717	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8542	8542	24.0109.1717	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8543	8543	24.0110.1717	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043	321.043	321.000	
8544	8544	24.0140.1718	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
8545	8545	24.0153.1718	24.153	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
8546	8546	24.0240.1718	24.240	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739	1.601.739	1.601.700	
8547	8547	24.0232.1719	24.232	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8548	8548	24.0065.1719	24.65	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8549	8549	24.0066.1719	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8550	8550	24.0071.1719	24.71	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8551	8551	24.0235.1719	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8552	8552	24.0191.1719	24.191	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8553	8553	24.0223.1719	24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8554	8554	24.0230.1719	24.230	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8555	8555	24.0227.1719	24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8556	8556	24.0078.1719	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8557	8557	24.0178.1719	24.178	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8558	8558	24.0179.1719	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8559	8559	24.0213.1719	24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8560	8560	24.0081.1719	24.81	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8561	8561	24.0089.1719	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8562	8562	24.0084.1719	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8563	8563	24.0052.1719	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8564	8564	24.0053.1719	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8565	8565	24.0059.1719	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8566	8566	24.0092.1719	24.92	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8567	8567	24.0251.1719	24.251	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8568	8568	24.0253.1719	24.253	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8569	8569	24.0261.1719	24.261	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8570	8570	24.0102.1719	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8571	8571	24.0107.1719	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8572	8572	24.0012.1719	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8573	8573	24.0014.1719	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8574	8574	24.0353.1719	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8575	8575	24.0327.1719	24.327	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8576	8576	24.0354.1719	24.354	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8577	8577	24.0047.1719	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8578	8578	24.0114.1719	24.114	Virus PCR	Virus PCR	Virus PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8579	8579	24.0115.1719	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8580	8580	24.0215.1719	24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739	771.739	771.700	
8581	8581	24.0270.1720	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8582	8582	24.0185.1720	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8583	8583	24.0085.1720	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8584	8584	24.0291.1720	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8585	8585	24.0098.1720	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8586	8586	24.0103.1720	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8587	8587	24.0002.1720	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8588	8588	24.0320.1720	24.320	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8589	8589	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8590	8590	24.0067.1721	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8591	8591	24.0231.1721	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8592	8592	24.0228.1721	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8593	8593	24.0141.1721	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8594	8594	24.0143.1721	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8595	8595	24.0154.1721	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8596	8596	24.0079.1721	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8597	8597	24.0182.1721	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8598	8598	24.0181.1721	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8599	8599	24.0242.1721	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8600	8600	24.0245.1721	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8601	8601	24.0055.1721	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8602	8602	24.0262.1721	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8603	8603	24.0013.1721	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8604	8604	24.0015.1721	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8605	8605	24.0328.1721	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8606	8606	24.0048.1721	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8607	8607	24.0116.1721	24.116	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739	2.661.739	2.661.700	
8608	8608	24.0008.1722	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8609	8609	24.0326.1722	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800	201.800	201.800	
8610	8610	24.0006.1723	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800	
8611	8611	24.0007.1723	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800	
8612	8612	25.0060.1723	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835	213.835	213.800	
8613	8613	24.0322.1724	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043	261.043	261.000	
8614	8614	24.0142.1726	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.050.000	78.261	1.128.000	101.739	1.151.739	1.151.700	
8615	8615	03.4254.1727	3.4254	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8616	8616	24.0360.1727	24.360	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	45.000	10.487	55.400	13.633	58.633	58.600	
8617	8617	25.0016.1730	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400.000	187.826	587.000	244.174	644.174	644.100	
8618	8618	22.0154.1735	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8619	8619	25.0075.1735	25.75	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff – Quick	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8620	8620	25.0077.1735	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8621	8621	25.0026.1735	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8622	8622	25.0024.1735	25.24	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8623	8623	25.0020.1735	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8624	8624	25.0021.1735	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8625	8625	25.0027.1735	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8626	8626	25.0025.1735	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8627	8627	25.0023.1735	25.23	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8628	8628	25.0022.1735	25.22	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8629	8629	25.0089.1735	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461	190.461	190.400	
8630	8630	25.0074.1736	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	144.000	374.000	187.200	417.200	417.200	
8631	8631	25.0095.1738	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.200.000	500.870	4.700.000	651.130	4.851.130	4.851.100	
8632	8632	25.0092.1738	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.200.000	500.870	4.700.000	651.130	4.851.130	4.851.100	
8633	8633	25.0093.1739	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130	5.651.130	5.651.100	
8634	8634	25.0094.1740	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	4.800.000	500.870	5.300.000	651.130	5.451.130	5.451.100	
8635	8635	25.0096.1740	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	4.800.000	500.870	5.300.000	651.130	5.451.130	5.451.100	
8636	8636	25.0085.1742	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-SISH)	4.300.000	500.870	4.800.000	651.130	4.951.130	4.951.100	
8637	8637	25.0084.1743	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130	5.651.130	5.651.100	
8638	8638	25.0081.1743	25.81	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130	5.651.130	5.651.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8639	8639	25.0079.1744	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Cell Bloc (khối tế bào)	170.000	78.261	248.000	101.739	271.739	271.700	
8640	8640	25.0078.1745	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquei Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquei Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquei Prep	Thin-PAS	500.000	78.261	578.000	101.739	601.739	601.700	
8641	8641	25.0061.1746	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8642	8642	25.0066.1746	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8643	8643	25.0062.1746	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8644	8644	25.0064.1746	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8645	8645	25.0063.1746	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8646	8646	25.0065.1746	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478	510.478	510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8647	8647	25.0116.1747	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	987.000	313.043	1.300.000	406.957	1.393.957	1.393.900	
8648	8648	25.0032.1748	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gỗ	202.000	115.826	317.000	150.574	352.574	352.500	
8649	8649	25.0059.1749	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	192.000	109.565	301.000	142.435	334.435	334.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8650	8650	25.0052.1750	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	
8651	8651	25.0071.1750	25.71	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	
8652	8652	25.0054.1750	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	
8653	8653	25.0049.1750	25.49	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200	434.200	434.200	
8654	8654	25.0037.1751	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800	
8655	8655	25.0029.1751	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800	
8656	8656	25.0030.1751	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852	388.852	388.800	
8657	8657	25.0033.1752	25.33	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600	
8658	8658	25.0034.1752	25.34	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600	
8659	8659	25.0072.1752	25.72	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617	488.617	488.600	
8660	8660	25.0035.1753	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	262.000	153.391	415.000	199.409	461.409	461.400	
8661	8661	25.0055.1754	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8662	8662	25.0068.1754	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8663	8663	25.0040.1754	25.40	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8664	8664	25.0067.1754	25.67	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8665	8665	25.0050.1754	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548	479.548	479.500	
8666	8666	25.0038.1755	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	257.000	150.261	407.000	195.339	452.339	452.300	
8667	8667	25.0069.1756	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	292.000	172.174	464.000	223.826	515.826	515.800	
8668	8668	25.0036.1756	25.36	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	292.000	172.174	464.000	223.826	515.826	515.800	
8669	8669	25.0090.1757	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	357.000	212.870	569.000	276.730	633.730	633.700	
8670	8670	25.0015.1758	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8671	8671	25.0013.1758	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8672	8672	25.0018.1758	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8673	8673	25.0019.1758	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8674	8674	25.0007.1758	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8675	8675	25.0014.1758	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	
8676	8676	01.0373.1762	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Định lượng cấp NH3 trong máu	170.000	106.435	276.000	138.365	308.365	308.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8677	8677	23.0199.1763	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35.000	21.913	56.900	28.487	63.487	63.400	
8678	8678	01.0288.1764	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75.000	46.957	121.000	61.043	136.043	136.000	
8679	8679	01.0374.1766	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463	112.463	112.400	
8680	8680	21.0006.1766	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463	112.463	112.400	
8681	8681	01.0293.1769	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900	
8682	8682	01.0376.1769	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900	
8683	8683	03.0218.1769	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957	1.381.957	1.381.900	
8684	8684	01.0375.1770	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	240.000	150.261	390.000	195.339	435.339	435.300	
8685	8685	01.0292.1771	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900	
8686	8686	01.0294.1771	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900	
8687	8687	01.0377.1771	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957	1.406.957	1.406.900	
8688	8688	01.0289.1772	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	94.000	57.913	151.000	75.287	169.287	169.200	
8689	8689	01.0371.1773	1.371	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	48.000	30.052	78.000	39.068	87.068	87.000	
8690	8690	01.0368.1889	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	130.000	81.391	211.000	105.809	235.809	235.800	
8691	8691	01.0014.1774	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8692	8692	03.0017.1774	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8693	8693	03.0006.1774	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8694	8694	21.0005.1774	21.5	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878	4.587.878	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8695	8695	01.0203.1775	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8696	8696	02.0143.1775	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8697	8697	02.0142.1775	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8698	8698	02.0148.1775	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8699	8699	02.0144.1775	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8700	8700	02.0475.1775	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thần thể	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8701	8701	02.0474.1775	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8702	8702	02.0477.1775	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8703	8703	02.0476.1775	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8704	8704	02.0478.1775	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8705	8705	02.0159.1775	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8706	8706	03.0144.1775	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8707	8707	03.0145.1775	3.145	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8708	8708	21.0031.1775	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8709	8709	21.0057.1775	21.57	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8710	8710	21.0034.1775	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8711	8711	21.0036.1775	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8712	8712	21.0032.1775	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8713	8713	21.0033.1775	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8714	8714	21.0029.1775	21.29	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313	135.313	135.300	
8715	8715	21.0030.1776	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ tăng sinh môn	117.000	29.739	146.000	38.661	155.661	155.600	
8716	8716	01.0207.1777	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8717	8717	02.0145.1777	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8718	8718	02.0160.1777	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8719	8719	03.0138.1777	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8720	8720	21.0040.1777	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8721	8721	21.0037.1777	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8722	8722	06.0038.1777	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930	75.221	75.200	
8723	8723	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
8724	8724	02.0085.1778	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
8725	8725	03.0044.1778	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	
8726	8726	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617	39.976	39.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8727	8727	02.0109.1779	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600	
8728	8728	21.0008.1779	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670	236.670	236.600	
8729	8729	21.0044.1781	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	127.000	10.957	137.000	14.243	141.243	141.200	
8730	8730	02.0200.1782	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8731	8731	21.0048.1782	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8732	8732	03.0716.1783	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870	617.870	617.800	
8733	8733	17.0125.1783	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870	617.870	617.800	
8734	8734	17.0124.1784	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.827.000	198.783	2.025.000	258.417	2.085.417	2.085.400	
8735	8735	17.0129.1785	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.756.000	219.130	1.975.000	284.870	2.040.870	2.040.800	
8736	8736	17.0126.1786	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870	1.051.870	1.051.800	
8737	8737	21.0096.1786	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870	1.051.870	1.051.800	
8738	8738	02.0620.1787	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	729.000	153.391	882.000	199.409	928.409	928.400	
8739	8739	02.0619.1789	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.653.000	189.391	2.842.000	246.209	2.899.209	2.899.200	
8740	8740	21.0004.1790	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	50.000	27.861	77.800	36.219	86.219	86.200	
8741	8741	02.0024.1791	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300	
8742	8742	03.0088.1791	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830	144.324	144.300	
8743	8743	02.0023.1792	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.254.000	68.870	2.322.000	89.530	2.343.530	2.343.500	
8744	8744	02.0612.1794	2.612	Đo FeNO	Đo FeNO	Đo FeNO	Đo FeNO	325.000	89.217	414.000	115.983	440.983	440.900	
8745	8745	02.0618.1795	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.218.000	153.391	1.371.000	199.409	1.417.409	1.417.400	
8746	8746	02.0617.1796	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8747	8747	02.0614.1796	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyên tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
8748	8748	02.0613.1796	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyên tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
8749	8749	02.0616.1796	2.616	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyên tối đa - MVV	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyên tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322	806.322	806.300	
8750	8750	21.0003.1797	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	50.000	27.861	77.800	36.219	86.219	86.200	
8751	8751	02.0095.1798	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8752	8752	02.0096.1798	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8753	8753	02.0111.1798	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8754	8754	02.0110.1798	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8755	8755	02.0451.1798	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8756	8756	03.0019.1798	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8757	8757	21.0012.1798	21.12	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8758	8758	21.0007.1798	21.7	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835	215.835	215.800	
8759	8759	03.0256.1799	3.256	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534	50.534	50.500	
8760	8760	06.0040.1799	6.40	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534	50.534	50.500	
8761	8761	21.0106.1800	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278	136.278	136.200	
8762	8762	21.0122.1800	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278	136.278	136.200	
8763	8763	21.0121.1801	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8764	8764	21.0119.1801	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200	
8765	8765	21.0120.1801	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278	166.278	166.200	
8766	8766	21.0110.1802	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen	394.000	26.609	420.000	34.591	428.591	428.500	
8767	8767	21.0109.1802	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen	394.000	26.609	420.000	34.591	428.591	428.500	
8768	8768	21.0115.1803	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	474.000	167.478	641.000	217.722	691.722	691.700	
8769	8769	21.0113.1804	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843	461.843	461.800	
8770	8770	21.0114.1804	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843	461.843	461.800	
8771	8771	21.0111.1805	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843	301.843	301.800	
8772	8772	21.0112.1805	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843	301.843	301.800	
8773	8773	21.0125.1806	21.125	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp Glucagon	Test dung nạp Glucagon	35.000	3.757	38.700	4.883	39.883	39.800	
8774	8774	03.0239.1808	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600	
8775	8775	06.0018.1808	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668	30.668	30.600	
8776	8776	03.0237.1809	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8777	8777	03.0238.1809	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8778	8778	06.0033.1809	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8779	8779	06.0010.1809	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8780	8780	06.0009.1809	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8781	8781	06.0001.1809	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8782	8782	06.0002.1809	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8783	8783	06.0032.1809	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8784	8784	06.0034.1809	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8785	8785	06.0086.1809	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8786	8786	06.0031.1809	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668	25.668	25.600	
8787	8787	06.0030.1810	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8788	8788	06.0027.1810	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8789	8789	06.0026.1810	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8790	8790	06.0028.1810	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8791	8791	06.0029.1810	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8792	8792	06.0025.1810	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8793	8793	06.0015.1813	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8794	8794	06.0008.1813	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8795	8795	06.0007.1813	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8796	8796	06.0016.1813	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8797	8797	06.0003.1813	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8798	8798	06.0005.1813	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8799	8799	06.0004.1813	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8800	8800	06.0006.1813	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8801	8801	06.0021.1813	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8802	8802	06.0084.1813	6.84	Thang PANSS	Thang PANSS	Thang PANSS	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668	35.668	35.600	
8803	8803	03.0233.1814	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8804	8804	03.0234.1814	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8805	8805	03.0240.1814	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8806	8806	06.0014.1814	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8807	8807	06.0013.1814	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8808	8808	06.0011.1814	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8809	8809	06.0017.1814	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8810	8810	06.0012.1814	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8811	8811	06.0019.1814	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8812	8812	06.0020.1814	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668	40.668	40.600	
8813	8813	02.0020.1816	2.20	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	
8814	8814	02.0123.1816	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8815	8815	18.0671.1816	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8816	8816	21.0001.1816	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983	2.077.983	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8817	8817	21.0050.1821	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Thủ thuật loại II (Thăm dò chức năng)	127.000	59.478	186.000	77.322	204.322	204.300	
8818	8818	03.1245.1823	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8819	8819	12.0406.1823	12.406	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8820	8820	12.0430.1823	12.430	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8821	8821	12.0432.1823	12.432	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643	925.643	925.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8841	8841	03.1184.1824	3.1184	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8842	8842	03.1188.1824	3.1188	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8843	8843	03.1185.1824	3.1185	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8844	8844	03.1212.1824	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8845	8845	03.1192.1824	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8846	8846	19.0311.1824	19.311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ¹²⁵ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8847	8847	19.0312.1824	19.312	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8848	8848	19.0309.1824	19.309	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8849	8849	19.0310.1824	19.310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8850	8850	19.0313.1824	19.313	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8851	8851	19.0337.1824	19.337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8852	8852	19.0317.1824	19.317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565	317.565	317.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8853	8853	03.1210.1825	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8854	8854	03.1209.1825	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8855	8855	03.1214.1825	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8856	8856	03.1207.1825	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8857	8857	03.1196.1825	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8858	8858	03.1197.1825	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8859	8859	03.1191.1825	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8860	8860	03.1195.1825	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8861	8861	03.1206.1825	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8862	8862	03.1205.1825	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8863	8863	03.1211.1825	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8864	8864	03.1204.1825	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8865	8865	19.0335.1825	19.335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8866	8866	19.0334.1825	19.334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8867	8867	19.0339.1825	19.339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8868	8868	19.0332.1825	19.332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8869	8869	19.0321.1825	19.321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8870	8870	19.0322.1825	19.322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8871	8871	19.0316.1825	19.316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8872	8872	19.0320.1825	19.320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8873	8873	19.0331.1825	19.331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8874	8874	19.0330.1825	19.330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8875	8875	19.0336.1825	19.336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8876	8876	19.0329.1825	19.329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insulin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565	242.565	242.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8877	8877	03.1208.1826	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8878	8878	03.1199.1826	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8879	8879	03.1201.1826	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8880	8880	03.1190.1826	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8881	8881	03.1194.1826	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8882	8882	03.1198.1826	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8883	8883	03.1200.1826	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8884	8884	03.1202.1826	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8885	8885	19.0333.1826	19.333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8886	8886	19.0324.1826	19.324	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8887	8887	19.0326.1826	19.326	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8888	8888	19.0315.1826	19.315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8889	8889	19.0319.1826	19.319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8890	8890	19.0323.1826	19.323	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8891	8891	19.0325.1826	19.325	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8892	8892	19.0327.1826	19.327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insulin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565	222.565	222.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8893	8893	03.1213.1827	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8894	8894	03.1189.1827	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8895	8895	03.1193.1827	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8896	8896	03.1203.1827	3.1203	Định lượng TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8897	8897	19.0338.1827	19.338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8898	8898	19.0314.1827	19.314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8899	8899	19.0318.1827	19.318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8900	8900	19.0328.1827	19.328	Định lượng TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAB bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565	407.565	407.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8901	8901	03.1153.1828	3.1153	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	165.000	50.087	215.000	65.113	230.113	230.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8902	8902	19.0114.1828	19.114	Độ tập trung ¹²⁵ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹²⁵ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	165.000	50.087	215.000	65.113	230.113	230.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8903	8903	03.1117.1829	3.1117	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8904	8904	19.0062.1829	19.62	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8905	8905	19.0101.1829	19.101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8906	8906	19.0102.1829	19.102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8907	8907	19.0100.1829	19.100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc –HMPAO	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8908	8908	19.0084.1829	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8909	8909	19.0406.1829	19.406	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8910	8910	19.0088.1829	19.88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In – Pentetreotide	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8911	8911	19.0087.1829	19.87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8912	8912	19.0092.1829	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8913	8913	19.0091.1829	19.91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹³¹ -MIBG	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8914	8914	19.0089.1829	19.89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8915	8915	19.0090.1829	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8916	8916	19.0074.1829	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8917	8917	19.0075.1829	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8918	8918	19.0077.1829	19.77	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8919	8919	19.0099.1829	19.99	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch Lympho	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8920	8920	19.0103.1829	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8921	8921	19.0104.1829	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8922	8922	19.0065.1829	19.65	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m} Tc – DTPA	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8923	8923	19.0064.1829	19.64	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m} Tc – ECD	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8924	8924	19.0066.1829	19.66	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m} Tc – HMPAO	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8925	8925	19.0063.1829	19.63	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8926	8926	19.0076.1829	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In – kháng thể kháng cơ tim	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8927	8927	19.0093.1829	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8928	8928	19.0086.1829	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8929	8929	19.0085.1829	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBI	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8930	8930	19.0078.1829	19.78	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8931	8931	19.0094.1829	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8932	8932	19.0096.1829	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8933	8933	19.0097.1829	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8934	8934	19.0098.1829	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8935	8935	19.0095.1829	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8936	8936	19.0072.1829	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8937	8937	19.0068.1829	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8938	8938	19.0069.1829	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8939	8939	19.0073.1829	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8940	8940	19.0070.1829	19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8941	8941	19.0071.1829	19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8942	8942	19.0067.1829	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8943	8943	19.0081.1829	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với I ¹²³ -MIBG	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8944	8944	19.0082.1829	19.82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với I ¹³¹ - Cholesterol	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8945	8945	19.0080.1829	19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với I ¹³¹ -MIBG	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8946	8946	19.0079.1829	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8947	8947	19.0083.1829	19.83	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817	969.817	969.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8948	8948	03.1092.1830	3.1092	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc – DTPA	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8949	8949	03.1091.1830	3.1091	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc – ECD	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8950	8950	03.1093.1830	3.1093	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc – HMPAO	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8951	8951	03.1090.1830	3.1090	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8952	8952	19.0417.1830	19.417	SPECT đánh giá lưu thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá lưu thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá lưu thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8953	8953	19.0034.1830	19.34	SPECT gan	SPECT gan	SPECT gan	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8954	8954	19.0414.1830	19.414	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8955	8955	19.0058.1830	19.58	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8956	8956	19.0005.1830	19.5	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8957	8957	19.0003.1830	19.3	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8958	8958	19.0002.1830	19.2	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8959	8959	19.0004.1830	19.4	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8960	8960	19.0001.1830	19.1	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8961	8961	19.0035.1830	19.35	SPECT thận	SPECT thận	SPECT thận	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8962	8962	03.1110.1831	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8963	8963	19.0405.1831	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8964	8964	19.0052.1831	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8965	8965	03.1096.1832	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8966	8966	03.1094.1832	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8967	8967	03.1097.1832	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8968	8968	03.1095.1832	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8969	8969	19.0059.1832	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc – HMPAO	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8970	8970	19.0043.1832	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8971	8971	19.0047.1832	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetretotide	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetretotide	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In – Pentetretotide	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8972	8972	19.0046.1832	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8973	8973	19.0045.1832	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8974	8974	19.0044.1832	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBI	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8975	8975	19.0051.1832	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8976	8976	19.0050.1832	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8977	8977	19.0048.1832	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8978	8978	19.0049.1832	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8979	8979	19.0025.1832	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8980	8980	19.0026.1832	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Per technetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Per technetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc – Per technetate	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8981	8981	19.0027.1832	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc – Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8982	8982	19.0028.1832	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc – Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8983	8983	19.0029.1832	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8984	8984	19.0031.1832	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc, pha gắng sức	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8985	8985	19.0030.1832	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc, pha nghỉ	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8986	8986	19.0032.1832	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In – kháng thể kháng cơ tim	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8987	8987	19.0033.1832	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
8988	8988	19.0008.1832	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8989	8989	19.0013.1832	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8990	8990	19.0007.1832	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8991	8991	19.0010.1832	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8992	8992	19.0011.1832	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8993	8993	19.0009.1832	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8994	8994	19.0012.1832	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8995	8995	19.0015.1832	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8996	8996	19.0014.1832	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8997	8997	19.0024.1832	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8998	8998	19.0021.1832	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8999	8999	19.0016.1832	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9000	9000	19.0018.1832	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9001	9001	19.0019.1832	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9002	9002	19.0017.1832	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9003	9003	19.0020.1832	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9004	9004	19.0023.1832	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9005	9005	19.0022.1832	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9006	9006	19.0037.1832	19.37	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9007	9007	19.0038.1832	19.38	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9008	9008	19.0036.1832	19.36	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9009	9009	19.0042.1832	19.42	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817	636.817	636.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9010	9010	03.1111.1833	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	535.000	126.783	661.000	164.817	699.817	699.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9011	9011	19.0006.1833	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	535.000	126.783	661.000	164.817	699.817	699.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phòng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9012	9012	03.1143.1834	3.1143	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với I ¹³¹ – Hippuran	Thận đồ đồng vị	220.000	68.870	288.000	89.530	309.530	309.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9013	9013	19.0160.1834	19.160	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với I ¹³¹ – Hippuran	Thận đồ đồng vị	220.000	68.870	288.000	89.530	309.530	309.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9014	9014	03.1173.1835	3.1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc - HMPAO hoặc ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc - HMPAO hoặc ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc –HMPAO hoặc ^{99m} Tc –Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9015	9015	19.0187.1835	19.187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc - HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc –HMPAO hoặc ^{99m} Tc –Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9016	9016	03.1180.1836	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9017	9017	19.0148.1836	19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9018	9018	03.1179.1837	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m} Tc – Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	365.000	126.783	491.000	164.817	529.817	529.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9019	9019	19.0147.1837	19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m} Tc – Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	365.000	126.783	491.000	164.817	529.817	529.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9020	9020	03.1137.1838	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In – Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9021	9021	03.1136.1838	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9022	9022	03.1135.1838	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9023	9023	03.1134.1838	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9024	9024	03.1171.1838	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9025	9025	03.1170.1838	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹³¹ -MIBG	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9026	9026	19.0180.1838	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In – Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9027	9027	19.0179.1838	19.179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9028	9028	19.0178.1838	19.178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9029	9029	19.0177.1838	19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc – MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9030	9030	19.0182.1838	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹²³ -MIBG	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9031	9031	19.0181.1838	19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I ¹³¹ -MIBG	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9032	9032	03.1133.1839	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9033	9033	19.0139.1839	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc – Pyrophosphate	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9034	9034	03.1182.1840	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9035	9035	19.0150.1840	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9036	9036	03.1141.1841	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9037	9037	19.0158.1841	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9038	9038	03.1181.1842	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9039	9039	19.0149.1842	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9040	9040	03.1148.1843	3.1148	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9041	9041	03.1144.1843	3.1144	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với I ¹³¹ – Hippuran	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9042	9042	03.1147.1843	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc – MAG3	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9043	9043	03.1146.1843	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc –DTPA	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9044	9044	19.0164.1843	19.164	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với I ¹²³ gắn OIH	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9045	9045	19.0165.1843	19.165	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với I ¹³¹ gắn OIH	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9046	9046	19.0166.1843	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc – MAG3	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9047	9047	19.0163.1843	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc- DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc- DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc –DTPA	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9048	9048	19.0161.1843	19.161	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với I ¹³¹ – Hippuran	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9049	9049	19.0167.1844	19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc – MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	345.000	126.783	471.000	164.817	509.817	509.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9050	9050	03.1132.1845	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9051	9051	03.1130.1845	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9052	9052	03.1128.1845	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc – MIBI	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9053	9053	03.1131.1845	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9054	9054	03.1129.1845	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ^{99m} Tc - MIBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ^{99m} Tc - MIBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ^{99m} Tc – MIBi	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9055	9055	19.0138.1845	19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc – Pertechnetate	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9056	9056	19.0137.1845	19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9057	9057	19.0136.1845	19.136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9058	9058	19.0140.1845	19.140	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình hoạt tử cơ tim với ^{99m} Tc – Pyrophosphate	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9059	9059	19.0132.1845	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9060	9060	19.0129.1845	19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với ^{99m} Tc – MIBI	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9061	9061	19.0133.1845	19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9062	9062	19.0135.1845	19.135	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9063	9063	19.0134.1845	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9064	9064	19.0130.1845	19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với ^{99m} Tc – MIBI	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9065	9065	19.0131.1845	19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không găng sức với Tetrofosmin	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9066	9066	03.1140.1846	3.1140	Xạ hình gan - mặt với ¹³¹ I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mặt với ¹³¹ I-Rose Bengan	Xạ hình gan – mặt với ¹³¹ I – Rose Bengan	Xạ hình gan mặt	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9067	9067	03.1139.1846	3.1139	Xạ hình gan - mặt với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan - mặt với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan – mặt với ^{99m} Tc – HIDA	Xạ hình gan mặt	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9068	9068	19.0159.1846	19.159	Xạ hình chức năng gan - mặt sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mặt sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan – mặt sau ghép gan với ^{99m} Tc – IDA	Xạ hình gan mặt	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9069	9069	19.0157.1846	19.157	Xạ hình gan - mặt với ¹³¹ I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mặt với ¹³¹ I-Rose Bengan	Xạ hình gan – mặt với ¹³¹ I – Rose Bengan	Xạ hình gan mặt	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9070	9070	19.0156.1846	19.156	Xạ hình gan - mặt với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan - mặt với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan – mặt với ^{99m} Tc – HIDA	Xạ hình gan mặt	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9071	9071	03.1142.1847	3.1142	Xạ hình chức năng gan - mặt sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mặt sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan – mặt sau ghép gan với ^{99m} Tc – IDA	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9072	9072	03.1138.1847	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9073	9073	19.0416.1847	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9074	9074	19.0413.1847	19.413	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9075	9075	19.0155.1847	19.155	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9076	9076	03.1174.1848	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9077	9077	19.0193.1848	19.193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng dấu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng dấu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng dấu dò Gamma	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9078	9078	19.0189.1848	19.189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc –HMPAO	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9079	9079	19.0188.1848	19.188	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9080	9080	03.1164.1849	3.1164	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9081	9081	03.1163.1849	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9082	9082	03.1162.1849	3.1162	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m} Tc	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9083	9083	19.0154.1849	19.154	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9084	9084	19.0153.1849	19.153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9085	9085	19.0152.1849	19.152	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m} Tc	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9086	9086	03.1126.1850	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In – DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9087	9087	03.1127.1850	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9088	9088	03.1125.1850	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc – DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9089	9089	19.0112.1850	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9090	9090	19.0113.1850	19.113	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I - RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I - RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I - RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9091	9091	19.0111.1850	19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9092	9092	03.1123.1851	3.1123	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc – DTPA	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9093	9093	03.1122.1851	3.1122	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc – ECD	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9094	9094	03.1124.1851	3.1124	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc – HMPAO	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9095	9095	03.1121.1851	3.1121	Xạ hình não với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9096	9096	19.0108.1851	19.108	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc – DTPA	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9097	9097	19.0107.1851	19.107	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9098	9098	19.0109.1851	19.109	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc – HMPAO	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9099	9099	19.0106.1851	19.106	Xạ hình não với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9100	9100	19.0110.1851	19.110	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc – chelate	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817	419.817	419.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9101	9101	03.1120.1852	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9102	9102	19.0105.1852	19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817	644.817	644.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9103	9103	03.1145.1853	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc – DMSA	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9104	9104	19.0162.1853	19.162	Xạ hình thận với ^{99m} Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc – DMSA	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	285.000	126.783	411.000	164.817	449.817	449.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9105	9105	03.1166.1854	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9106	9106	19.0144.1854	19.144	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9107	9107	19.0145.1854	19.145	Xạ hình thông khí phổi với ³³³ Xe	Xạ hình thông khí phổi với ³³³ Xe	Xạ hình thông khí phổi với I ¹³³ Xe	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9108	9108	19.0146.1854	19.146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9109	9109	03.1176.1855	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc – DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9110	9110	03.1175.1855	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc – MAA	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9111	9111	19.0184.1855	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc – DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9112	9112	19.0183.1855	19.183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc – MAA	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9113	9113	03.1152.1856	3.1152	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với I ¹³¹	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9114	9114	19.0116.1856	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9115	9115	19.0117.1856	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9116	9116	19.0115.1856	19.115	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với I ¹³¹	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9117	9117	19.0121.1856	19.121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với I ¹³¹	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9118	9118	19.0122.1856	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9119	9119	03.1165.1857	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9120	9120	19.0142.1857	19.142	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9121	9121	19.0143.1857	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9122	9122	03.1172.1858	3.1172	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tưới máu tĩnh hoàn với Tc-99m	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9123	9123	19.0173.1858	19.173	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tưới máu tĩnh hoàn với Tc-99m	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9124	9124	19.0420.1859	19.420	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9125	9125	03.1151.1860	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc-Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	355.000	126.783	481.000	164.817	519.817	519.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9126	9126	19.0176.1860	19.176	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	355.000	126.783	481.000	164.817	519.817	519.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9127	9127	03.1156.1861	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc – V – DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9128	9128	03.1158.1861	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9129	9129	19.0123.1861	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc – V – DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9130	9130	19.0124.1861	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc-MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc-MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9131	9131	19.0125.1861	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565	581.565	581.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9132	9132	03.1155.1862	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9133	9133	03.1154.1862	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9134	9134	03.1157.1862	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9135	9135	19.0120.1862	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9136	9136	19.0119.1862	19.119	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9137	9137	19.0118.1862	19.118	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9138	9138	19.0126.1862	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817	349.817	349.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9139	9139	03.1159.1863	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9140	9140	19.0127.1863	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perthechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9141	9141	19.0128.1863	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817	399.817	399.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9142	9142	03.1168.1864	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I ¹²³ -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9143	9143	03.1169.1864	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với I ¹³¹ - Cholesterol.	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9144	9144	03.1167.1864	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I ¹³¹ -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9145	9145	19.0170.1864	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I ¹²³ -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9146	9146	19.0169.1864	19.169	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I ¹³¹ -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9147	9147	19.0171.1864	19.171	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với I ¹³¹ - Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9148	9148	03.1161.1865	3.1161	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9149	9149	19.0141.1865	19.141	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9150	9150	03.1149.1866	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc – MDP	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9151	9151	19.0408.1866	19.408	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9152	9152	19.0174.1866	19.174	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc – MDP	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9153	9153	03.1150.1867	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9154	9154	19.0175.1867	19.175	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	335.000	126.783	461.000	164.817	499.817	499.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9155	9155	03.1178.1868	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9156	9156	19.0186.1868	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	305.000	126.783	431.000	164.817	469.817	469.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9157	9157	03.1177.1869	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9158	9158	19.0185.1869	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	205.000	126.783	331.000	164.817	369.817	369.800	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9159	9159	03.1216.1870	3.1216	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị Basedow bằng I ¹³¹	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9160	9160	03.2802.1870	3.2802	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh Basedow bằng I 131	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43/50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9161	9161	03.2803.1870	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9162	9162	03.2785.1870	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I 131	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9163	9163	03.1218.1870	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9164	9164	03.1217.1870	3.1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I ¹³¹	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9165	9165	12.0361.1870	12.361	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh Basedow bằng I 131	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9166	9166	12.0362.1870	12.362	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I ¹³¹	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9167	9167	12.0360.1870	12.360	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I 131	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9168	9168	19.0341.1870	19.341	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị Basedow bằng I ¹³¹	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9169	9169	19.0343.1870	19.343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9170	9170	19.0342.1870	19.342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I ¹³¹	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930	935.930	935.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9171	9171	03.2804.1871	3.2804	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng ¹³¹ I	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng ¹³¹ I	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9172	9172	03.1215.1871	3.1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9173	9173	12.0363.1871	12.363	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9174	9174	19.0340.1871	19.340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278	1.096.278	1.096.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9175	9175	03.1236.1872	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9176	9176	03.1237.1872	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9177	9177	03.1239.1872	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9178	9178	03.1240.1872	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9179	9179	12.0408.1872	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9180	9180	12.0409.1872	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9181	9181	19.0363.1872	19.363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9182	9182	19.0364.1872	19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9183	9183	19.0373.1872	19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9184	9184	19.0365.1872	19.365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026	716.026	716.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9185	9185	03.1238.1873	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	522.000	314.609	836.000	408.991	930.991	930.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9186	9186	19.0366.1873	19.366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	522.000	314.609	836.000	408.991	930.991	930.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9187	9187	03.1234.1874	3.1234	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9188	9188	03.1233.1874	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9189	9189	03.1235.1874	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tấm áp 32P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp 32P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9190	9190	19.0361.1874	19.361	Điều trị eczema bằng tấm áp 32P	Điều trị eczema bằng tấm áp 32P	Điều trị eczema bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9191	9191	19.0360.1874	19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9192	9192	19.0362.1874	19.362	Điều trị u máu nông bằng tấm áp 32P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp 32P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp 32P	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043	231.043	231.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9193	9193	03.1221.1875	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9194	9194	03.1222.1875	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9195	9195	03.1219.1875	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9196	9196	03.1220.1875	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9197	9197	12.0434.1875	12.434	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9198	9198	12.0433.1875	12.433	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ 90Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ 90Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9199	9199	19.0346.1875	19.346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9200	9200	19.0347.1875	19.347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9201	9201	19.0344.1875	19.344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo 90Y	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9202	9202	19.0345.1875	19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774	2.090.774	2.090.700	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9203	9203	03.1243.1876	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9204	9204	03.1241.1876	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9205	9205	03.1244.1876	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9206	9206	03.1242.1876	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9207	9207	19.0376.1876	19.376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9208	9208	19.0374.1876	19.374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9209	9209	19.0377.1876	19.377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9210	9210	19.0375.1876	19.375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226	635.226	635.200	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9211	9211	03.1224.1877	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	642.000	208.174	850.000	270.626	912.626	912.600	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9212	9212	19.0350.1877	19.350	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	642.000	208.174	850.000	270.626	912.626	912.600	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9213	9213	03.1225.1878	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I – Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	505.000	209.739	714.000	272.661	777.661	777.600	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9214	9214	19.0351.1878	19.351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I – Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	505.000	209.739	714.000	272.661	777.661	777.600	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9215	9215	03.1223.1879	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renum188	492.000	208.174	700.000	270.626	762.626	762.600	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9216	9216	03.1227.1880	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9217	9217	03.1230.1880	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9218	9218	12.0423.1880	12.423	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9219	9219	18.0686.1880	18.686	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9220	9220	18.0685.1880	18.685	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9221	9221	19.0357.1880	19.357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chứa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9222	9222	03.1229.1881	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9223	9223	12.0424.1881	12.424	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9224	9224	19.0355.1881	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191	15.988.191	15.988.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9225	9225	03.1232.1882	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	372.000	118.957	490.000	154.643	526.643	526.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9226	9226	03.1231.1882	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	372.000	118.957	490.000	154.643	526.643	526.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9227	9227	12.0404.1883	12.404	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9228	9228	12.0429.1883	12.429	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9229	9229	19.0402.1883	19.402	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9230	9230	19.0397.1883	19.397	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9231	9231	19.0398.1883	19.398	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9232	9232	19.0348.1883	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643	15.546.643	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9233	9233	19.0415.1884	19.415	PET/CT bằng bức xạ ^{hăm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰Y}	PET/CT bằng bức xạ ^{hăm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰Y}	PET/CT bằng bức xạ ^{hăm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰Y}	PET/CT bằng bức xạ ^{hăm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y}	3.022.000	1.018.957	4.040.000	1.324.643	4.346.643	4.346.600	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9234	9234	03.1228.1885	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Thủ thuật đặc biệt (Y học hạt nhân)	372.000	154.957	526.000	201.443	573.443	573.400	
9235	9235	13.0023.2023	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	-	-	55.000	-	55.000	55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
9236	9236	09.9001.2049	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	454.762	58.582	500.000	76.157	530.919	530.900	
9237	9237	09.9002.2050	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	204.762	58.582	250.000	76.157	280.919	280.900	
		B	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán											
9238	9238		BS_23.280	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ		Tinh dịch đồ	278.000	46.957	324.957	61.043	339.043	339.000	
9239	9239		BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	120.300	19.737	140.000	25.658	145.958	145.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9240	9240		BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	260.300	19.737	280.000	25.658	285.958	285.900	
9241	9241		BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	410.300	19.737	430.000	25.658	435.958	435.900	
9242	9242		BS_23.279	Telemedicine	Telemedicine	Telemedicine	Telemedicine	1.500.000	234.000	1.734.000	304.200	1.804.200	1.804.200	
9243	9243		BS_5.125	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	188.000	70.000	258.000	91.000	279.000	279.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9244	9244		BS_5.126	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	250.000	70.000	320.000	91.000	341.000	341.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9245	9245		BS_5.127	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	465.000	70.000	535.000	91.000	556.000	556.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9246	9246		BS_28.508	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	1.121.000	802.000	1.923.000	1.042.600	2.163.600	2.163.600	
9247	9247		5.92	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	526.000	272.000	798.000	353.600	879.600	879.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9248	9248		5.94	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	761.000	311.000	1.072.000	404.300	1.165.300	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9249	9249		5.96	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	761.000	311.000	1.072.000	404.300	1.165.300	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9250	9250		5.98	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	410.000	164.000	574.000	213.200	623.200	623.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9251	9251		BS_5.129	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	3.687.000	802.000	4.489.000	1.042.600	4.729.600	4.729.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9252	9252		BS_8.487	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	286.000	311.000	597.000	404.300	690.300	690.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
9253	9253		5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	168.000	50.000	218.000	65.000	233.000	233.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9254	9254		BS_5.130	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	148.000	50.000	198.000	65.000	213.000	213.000	
9255	9255		13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	950.000	78.000	1.028.000	101.400	1.051.400	1.051.400	
9256	9256		BS_13.248	Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai	Cây - thảo thuốc tránh thai	150.000	78.000	228.000	101.400	251.400	251.400	
9257	9257		13.204	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	6.864.000	278.000	7.142.000	361.400	7.225.400	7.225.400	
9258	9258		BS_13.249	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.438.000	139.000	2.577.000	180.700	2.618.700	2.618.700	
9259	9259		BS_13.250	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phối hoặc chuyển phối giao tử vào vòi tử cung	3.762.000	137.000	3.899.000	178.100	3.940.100	3.940.100	
9260	9260		13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	168.000	65.000	233.000	84.500	252.500	252.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp	Lương 1,8 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22	Tiền lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ	Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
9261	9261		13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	50.000	15.600	65.600	20.280	70.280	70.200	
9262	9262		BS_13.251	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	1.812.000	396.000	2.208.000	514.800	2.326.800	2.326.800	
9263	9263		13.219	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	880.000	70.000	950.000	91.000	971.000	971.000	
9264	9264		13.209	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	3.060.000	563.000	3.623.000	731.900	3.791.900	3.791.900	
9265	9265		13.211	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	150.000	62.000	212.000	80.600	230.600	230.600	
9266	9266		BS_13.252	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.668.000	200.000	8.868.000	260.000	8.928.000	8.928.000	
9267	9267		13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.050.000	203.000	6.253.000	263.900	6.313.900	6.313.900	
9268	9268		13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.210.000	78.000	1.288.000	101.400	1.311.400	1.311.400	
9269	9269		BS_28.509	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	3.982.000	208.000	4.190.000	270.400	4.252.400	4.252.400	
9270	9270		BS_14.297	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	432.500	190.500	623.000	247.650	680.150	680.100	
9271	9271		BS_14.298	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	502.500	254.500	757.000	330.850	833.350	833.300	
9272	9272		BS_5.131	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.349.500	357.500	1.707.000	464.750	1.814.250	1.814.200	

PHỤ L

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhân	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
		A	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả													
1	1	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
2	2	01.0021.0001	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
3	3	01.0020.0001	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
4	4	01.0092.0001	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
5	5	01.0239.0001	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
6	6	02.0373.0001	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)			58.600	58.600					58.600	58.600	
7	7	02.0063.0001	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	
8	8	02.0314.0001	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600
9	9	02.0374.0001	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)			58.600	58.600					58.600	58.600	
10	10	03.0069.0001	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu			58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
11	11	03.0070.0001	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi			58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	
12	12	18.0013.0001	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
13	13	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
14	14	18.0003.0001	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
15	15	18.0059.0001	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
16	16	18.0004.0001	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
17	17	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
18	18	18.0006.0001	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	
19	19	18.0043.0001	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
20	20	18.0011.0001	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
21	21	18.0008.0001	18.8	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	
22	22	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
23	23	18.0019.0001	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
24	24	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
25	25	18.0007.0001	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
26	26	18.0703.0001	18.703	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58.600		58.600	58.600				58.600	58.600	58.600	
27	27	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
28	28	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
29	29	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
30	30	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
31	31	18.0012.0001	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600
32	32	18.0057.0001	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
33	33	18.0030.0001	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
34	34	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
35	35	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
36	36	18.0054.0001	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
37	37	14.0293.0002	14.293	Siêu âm + đo trục nhân cầu	Siêu âm + đo trục nhân cầu			90.300							90.300	
38	38	03.4253.0003	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo				195.600	195.600	195.600	195.600			195.600	
39	39	18.0066.0003	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng			195.600	195.600	195.600	195.600				195.600	195.600
40	40	18.0017.0003	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600		195.600	195.600	195.600	195.600	195.600		195.600	195.600	195.600
41	41	18.0031.0003	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo			195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
42	42	01.0025.0004	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	
43	43	01.0019.0004	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường			252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	
44	44	01.0208.0004	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	
45	45	01.0018.0004	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	
46	46	02.0112.0004	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu			252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	
47	47	02.0316.0004	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	252.300
48	48	02.0315.0004	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	252.300
49	49	02.0447.0004	2.447	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp			252.300	252.300	252.300	252.300	252.300				
50	50	02.0113.0004	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim			252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	
51	51	02.0153.0004	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	
52	52	02.0154.0004	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	
53	53	02.0445.0004	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu			252.300		252.300	252.300	252.300			252.300	
54	54	02.0119.0004	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	
55	55	03.0043.0004	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	
56	56	03.0143.0004	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
57	57	03.0041.0004	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	
58	58	03.4248.0004	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	252.300			252.300				252.300		252.300	
59	59	03.4249.0004	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	252.300			252.300				252.300		252.300	
60	60	03.2820.0004	3.2820	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường			252.300	252.300						252.300	
61	61	03.4252.0004	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng				252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	
62	62	18.0048.0004	18.48	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cánh, doppler xuyên sọ	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
63	63	18.0046.0004	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
64	64	18.0024.0004	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
65	65	18.0037.0004	18.37	Siêu âm doppler động mạch từ cung	Siêu âm doppler động mạch từ cung		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	
66	66	18.0045.0004	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
67	67	18.0023.0004	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
68	68	18.0052.0004	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
69	69	18.0029.0004	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300		252.300	252.300	252.300
70	70	18.0033.0004	18.33	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo			252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	252.300
71	71	18.0049.0004	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300
72	72	06.0037.0004	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	252.300	252.300							
73	73	09.0151.0004	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường			252.300	252.300	252.300	252.300			252.300	252.300	
74	74	02.0115.0005	2.115	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm			286.300	286.300	286.300	286.300	286.300		286.300	286.300	
75	75	02.0444.0005	2.444	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường			286.300	286.300	286.300	286.300	286.300				
76	76	18.0051.0005	18.51	Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm			286.300	286.300	286.300	286.300	286.300		286.300	286.300	
77	77	02.0457.0006	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine			616.300	616.300	616.300	616.300	616.300				
78	78	02.0458.0006	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế			616.300		616.300	616.300	616.300				
79	79	02.0114.0006	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)			616.300	616.300	616.300	616.300	616.300		616.300	616.300	
80	80	02.0449.0007	2.449	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp			486.300	486.300	486.300	486.300	486.300				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
81	81	02.0116.0007	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D			486.300	486.300	486.300	486.300	486.300		486.300	486.300	
82	82	18.0053.0007	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim			486.300	486.300	486.300	486.300	486.300		486.300	486.300	486.300
83	83	02.0446.0008	2.446	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản			834.300	834.300	834.300	834.300	834.300				
84	84	02.0450.0008	2.450	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp			834.300	834.300	834.300	834.300	834.300				
85	85	02.0448.0008	2.448	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp			834.300	834.300	834.300	834.300	834.300				
86	86	02.0117.0008	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản			834.300	834.300	834.300	834.300	834.300		834.300	834.300	
87	87	02.0443.0008	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường			834.300	834.300	834.300	834.300	834.300				
88	88	03.4250.0008	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản											
89	89	03.0015.0008	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	834.300		834.300	834.300	834.300	834.300	834.300		834.300	834.300	
90	90	18.0050.0008	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản			834.300	834.300	834.300	834.300	834.300		834.300	834.300	
91	91	02.0439.0009	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)			2.068.300	2.068.300	2.068.300	2.068.300	2.068.300				
92	92	02.0118.0009	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)			2.068.300		2.068.300	2.068.300	2.068.300				
93	93	18.0047.0009	18.47	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch			2.068.300		2.068.300		2.068.300		2.068.300	2.068.300	
94	94	14.0238.0010	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300						58.300	58.300	
95	95	14.0239.0010	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300						58.300	58.300	
96	96	18.0072.0010	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
97	97	18.0077.0010	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
98	98	18.0089.0010	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
99	99	18.0087.0010	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
100	100	18.0095.0010	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
101	101	18.0123.0010	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
102	102	18.0074.0010	18.74	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
103	103	18.0073.0010	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
104	104	18.0076.0010	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300		58.300		58.300	58.300	
105	105	18.0110.0010	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
106	106	18.0105.0010	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
107	107	18.0080.0010	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300		58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
108	108	18.0101.0010	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
109	109	18.0100.0010	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
110	110	18.0098.0010	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
111	111	18.0069.0010	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300		58.300		58.300	58.300	58.300
112	112	18.0085.0010	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
113	113	18.0120.0010	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
114	114	18.0119.0010	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
115	115	18.0082.0010	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58.300						58.300	58.300	58.300
116	116	18.0078.0010	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
117	117	18.0067.0010	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
118	118	18.0070.0010	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300		58.300		58.300	58.300	58.300
119	119	18.0079.0010	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
120	120	18.0102.0010	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300
121	121	18.0108.0010	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.300		58.300	58.300	58.30

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
124	124	14.0238.0011	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300						64.300	64.300	
125	125	14.0239.0011	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64.300						64.300	64.300	
126	126	18.0096.0011	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
127	127	18.0090.0011	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
128	128	18.0092.0011	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
129	129	18.0094.0011	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
130	130	18.0093.0011	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
131	131	18.0091.0011	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
132	132	18.0071.0011	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300		64.300		64.300	64.300	64.300
133	133	18.0112.0011	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
134	134	18.0104.0011	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
135	135	18.0122.0011	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
136	136	18.0068.0011	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300		64.300		64.300	64.300	64.300
137	137	18.0116.0011	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
138	138	18.0113.0011	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
139	139	18.0114.0011	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
140	140	18.0106.0011	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
141	141	18.0103.0011	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
142	142	18.0115.0011	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
143	143	18.0107.0011	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
144	144	18.0111.0011	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
145	145	18.0117.0011	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
146	146	18.0121.0011	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
147	147	18.0125.0012	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
148	148	18.0095.0012	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
149	149	18.0123.0012	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
150	150	18.0110.0012	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
151	151	18.0109.0012	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300
152	152	18.0105.0012	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
153	153	18.0101.0012	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
154	154	18.0100.0012	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
155	155	18.0098.0012	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
156	156	18.0120.0012	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
157	157	18.0119.0012	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300
158	158	18.0099.0012	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300
159	159	18.0125.0013	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
160	160	18.0087.0013	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
161	161	18.0086.0013	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
162	162	18.0096.0013	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
163	163	18.0090.0013	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
164	164	18.0092.0013	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
165	165	18.0094.0013	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
166	166	18.0093.0013	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
167	167	18.0091.0013	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
168	168	18.0112.0013	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
169	169	18.0104.0013	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
170	170	18.0122.0013	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
171	171	18.0100.0013	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
172	172	18.0068.0013	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300		77.300	77.300	77.300
173	173	18.0119.0013	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
174	174	18.0067.0013	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
175	175	18.0118.0013	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
176	176	18.0102.0013	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
177	177	18.0108.0013	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
178	178	18.0116.0013	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
179	179	18.0113.0013	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
180	180	18.0114.0013	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
181	181	18.0106.0013	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
182	182	18.0103.0013	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
183	183	18.0115.0013	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
184	184	18.0107.0013	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
185	185	18.0111.0013	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
186	186	18.0121.0013	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300		77.300	77.300	77.300
187	187	18.0081.2001	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)			16.100		16.100		16.100		16.100	16.100	16.100
188	188	18.0129.0014	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)			72.300						72.300	72.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
189	189	18.0083.0014	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh			72.300						72.300	72.300	
190	190	14.0294.0015	14.294	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt			222.300	222.300							
191	191	14.0244.0015	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang			222.300						222.300	222.300	
192	192	14.0243.0015	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu			222.300						222.300	222.300	
193	193	14.0242.0015	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu			222.300						222.300		
194	194	18.0124.0016	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300		109.300	109.300	109.300	109.300			109.300	109.300	109.300
195	195	18.0131.0017	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300		124.300		124.300	124.300			124.300	124.300	124.300
196	196	18.0130.0017	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300		124.300	124.300					124.300	124.300	124.300
197	197	18.0132.0018	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300		164.300						164.300	164.300	164.300
198	198	18.0133.0019	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800	280.800			280.800	280.800	280.800
199	199	18.0134.0019	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800		280.800	280.800					280.800	280.800	280.800
200	200	18.0141.0020	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	579.800	579.800	579.800	579.800					579.800	579.800	579.800
201	201	18.0140.0020	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	579.800	579.800	579.800				579.800	579.800	579.800	579.800
202	202	18.0142.0021	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	569.800	569.800	569.800	569.800	569.800	569.800			569.800	569.800	569.800
203	203	02.0178.0022	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản			246.800	246.800	246.800	246.800			246.800	246.800	
204	204	18.0144.0022	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800			246.800	246.800	246.800
205	205	18.0138.0023	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]			411.800	411.800	411.800	411.800		411.800	411.800	411.800	411.800
206	206	18.0135.0025	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	446.800	446.800	446.800	446.800	446.800	446.800			446.800	446.800	446.800
207	207	18.0126.0026	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú			102.300	102.300				102.300	102.300		102.300
208	208	18.0148.0027	18.148	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh			441.800	441.800					441.800		
209	209	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]			73.300						73.300	73.300	
210	210	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]			73.300						73.300	73.300	
211	211	18.0072.0028	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
212	212	18.0125.0028	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
213	213	18.0077.0028	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
214	214	18.0089.0028	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
215	215	18.0087.0028	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
216	216	18.0086.0028	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
217	217	18.0096.0028	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
218	218	18.0090.0028	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
219	219	18.0092.0028	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
220	220	18.0095.0028	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
221	221	18.0094.0028	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
222	222	18.0093.0028	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
223	223	18.0091.0028	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
224	224	18.0123.0028	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
225	225	18.0074.0028	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
226	226	18.0073.0028	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
227	227	18.0076.0028	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300		73.300	73.300	
228	228	18.0071.0028	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300		73.300		73.300	73.300	73.300
229	229	18.0112.0028	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
230	230	18.0110.0028	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
231	231	18.0109.0028	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
232	232	18.0105.0028	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
233	233	18.0104.0028	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
234	234	18.0080.0028	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
235	235	18.0122.0028	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
236	236	18.0101.0028	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
237	237	18.0100.0028	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
238	238	18.0098.0028	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
239	239	18.0068.0028	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300		73.300		73.300	73.300	73.300
240	240	18.0069.0028	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300		73.300	73.300	73.300
241	241	18.0085.0028	18.85	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
242	242	18.0120.0028	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
243	243	18.0119.0028	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
244	244	18.0084.0028	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)			73.300	73.300					73.300	73.300	73.300
245	245	18.0129.0028	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]			73.300						73.300	73.300	
246	246	18.0082.0028	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]			73.300	73.300					73.300	73.300	73.300
247	247	18.0083.0028	18.83	Chụp X-quang răng toàn cánh	Chụp X-quang răng toàn cánh [số hóa 1 phim]			73.300	73.300					73.300	73.300	
248	248	18.0078.0028	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
249	249	18.0067.0028	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
250	250	18.0070.0028	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300		73.300	73.300	73.300
251	251	18.0079.0028	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
252	252	18.0127.0028	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
253	253	18.0128.0028	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300		73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	
254	254	18.0102.0028	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
255	255	18.0108.0028	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
256	256	18.0116.0028	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
257	257	18.0113.0028	18.113	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
258	258	18.0114.0028	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
259	259	18.0106.0028	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
260	260	18.0103.0028	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
261	261	18.0075.0028	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
262	262	18.0115.0028	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
263	263	18.0107.0028	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghe nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
264	264	18.0099.0028	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300
265	265	18.0111.0028	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
266	266	18.0117.0028	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
267	267	18.0121.0028	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghe nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300		73.300	73.300	73.300
268	268	14.0238.0029	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2 phim]			105.300						105.300	105.300	
269	269	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]			105.300						105.300	105.300	
270	270	18.0072.0029	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
271	271	18.0125.0029	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300
272	272	18.0089.0029	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
273	273	18.0087.0029	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
274	274	18.0086.0029	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
275	275	18.0096.0029	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghe nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
276	276	18.0090.0029	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
277	277	18.0092.0029	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
278	278	18.0094.0029	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
279	279	18.0093.0029	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
280	280	18.0091.0029	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
281	281	18.0071.0029	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300		105.300	105.300	105.300
282	282	18.0112.0029	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
283	283	18.0104.0029	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
284	284	18.0122.0029	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
285	285	18.0100.0029	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
286	286	18.0068.0029	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300		105.300		105.300	105.300	105.300
287	287	18.0119.0029	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
288	288	18.0129.0029	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]			105.300	105.300					105.300	105.300	
289	289	18.0067.0029	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
290	290	18.0102.0029	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
291	291	18.0108.0029	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
292	292	18.0116.0029	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
293	293	18.0113.0029	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
294	294	18.0114.0029	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
295	295	18.0106.0029	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
296	296	18.0103.0029	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
297	297	18.0115.0029	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
298	298	18.0107.0029	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
299	299	18.0111.0029	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
300	300	18.0117.0029	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
301	301	18.0121.0029	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300
302	302	18.0088.0030	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300		130.300	130.300	130.300
303	303	18.0097.0030	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300		130.300	130.300	130.300
304	304	18.0118.0030	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300	130.300		130.300	130.300	130.300
305	305	18.0081.2002	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]			23.700		23.700		23.700		23.700	23.700	23.700
306	306	18.0138.0031	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]			451.800		451.800	451.800		451.800	451.800	451.800	451.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
307	307	18.0141.0032	18.141	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	649.800	649.800	649.800						649.800	649.800	649.800
308	308	18.0140.0032	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	649.800	649.800					649.800	649.800	649.800	649.800
309	309	18.0143.0033	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800	604.800	604.800	604.800	604.800	604.800			604.800	604.800	604.800
310	310	18.0142.0033	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bề thận ngược dòng [số hóa]	604.800	604.800	604.800		604.800	604.800			604.800	604.800	604.800
311	311	18.0124.0034	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		264.800		264.800	264.800			264.800	264.800	264.800
312	312	18.0131.0035	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		264.800	264.800	264.800	264.800			264.800	264.800	264.800
313	313	18.0130.0035	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800		264.800						264.800	264.800	264.800
314	314	18.0132.0036	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800		304.800	304.800					304.800	304.800	304.800
315	315	18.0704.0038	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)									984.800		
316	316	18.0139.0039	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa			426.800	426.800					426.800	426.800	
317	317	18.0136.0039	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800		426.800	426.800					426.800	426.800	
318	318	18.0220.0040	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
319	319	18.0255.0040	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
320	320	18.0257.0040	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
321	321	18.0259.0040	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
322	322	18.0163.0040	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
323	323	18.0162.0040	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
324	324	18.0164.0040	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
325	325	18.0222.0040	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
326	326	18.0261.0040	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
327	327	18.0191.0040	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
328	328	18.0195.0040	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
329	329	18.0193.0040	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
330	330	18.0227.0040	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
331	331	18.0219.0040	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100						550.100	550.100	550.100
332	332	18.0221.0040	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
333	333	18.0245.0040	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]			550.100	550.100	550.100	550.100			550.100		
334	334	18.0199.0040	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
335	335	18.0264.0040	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
336	336	18.0155.0040	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
337	337	18.0161.0040	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
338	338	18.0157.0040	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
339	339	18.0160.0040	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550.100						550.100	550.100	550.100
340	340	18.0149.0040	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
341	341	18.0158.0040	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)			550.100	550.100					550.100	550.100	550.100
342	342	12.0421.0041	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng											663.400
343	343	18.0220.0041	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]			663.400						663.400	663.400	663.400
344	344	18.0256.0041	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
345	345	18.0258.0041	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
346	346	18.0260.0041	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
347	347	18.0229.0041	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
348	348	18.0230.0041	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
349	349	18.0197.0041	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
350	350	18.0196.0041	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
351	351	18.0198.0041	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
352	352	18.0225.0041	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
353	353	18.0224.0041	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
354	354	18.0222.0041	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400						663.400	663.400	663.400
355	355	18.0263.0041	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
356	356	18.0262.0041	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
357	357	18.0192.0041	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
358	358	18.0267.0041	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
359	359	18.0266.0041	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
360	360	18.0228.0041	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
361	361	18.0226.0041	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
362	362	18.0223.0041	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
363	363	18.0219.0041	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
364	364	18.0221.0041	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400						663.400	663.400	663.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
365	365	18.0245.0041	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dây]			663.400		663.400	663.400			663.400		
366	366	18.0265.0041	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
367	367	18.0156.0041	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
368	368	18.0151.0041	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
369	369	18.0160.0041	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
370	370	18.0153.0041	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
371	371	18.0154.0041	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
372	372	18.0150.0041	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
373	373	18.0159.0041	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
374	374	18.0152.0041	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)			663.400	663.400					663.400	663.400	663.400
375	375	18.0232.0042	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
376	376	18.0269.0042	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
377	377	18.0271.0042	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
378	378	18.0273.0042	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
379	379	18.0241.0042	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
380	380	18.0242.0042	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dây)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
381	381	18.0206.0042	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dây)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
382	382	18.0205.0042	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dây)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
383	383	18.0207.0042	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
384	384	18.0237.0042	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
385	385	18.0236.0042	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
386	386	18.0234.0042	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
387	387	18.0276.0042	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
388	388	18.0275.0042	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
389	389	18.0201.0042	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
390	390	18.0281.0042	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
391	391	18.0280.0042	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
392	392	18.0240.0042	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
393	393	18.0238.0042	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
394	394	18.0235.0042	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
395	395	18.0231.0042	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
396	396	18.0233.0042	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
397	397	18.0245.0042	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]			1.732.400		1.732.400	1.732.400			1.732.400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
398	398	18.0278.0042	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
399	399	18.0172.0042	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
400	400	18.0167.0042	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
401	401	18.0176.0042	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400		1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
402	402	18.0169.0042	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
403	403	18.0170.0042	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
404	404	18.0166.0042	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
405	405	18.0175.0042	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
406	406	18.0168.0042	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400		1.732.400	1.732.400	1.732.400	1.732.400			1.732.400	1.732.400	1.732.400
407	407	18.0232.0043	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800		1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
408	408	18.0268.0043	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
409	409	18.0270.0043	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
410	410	18.0272.0043	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
411	411	18.0234.0043	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800		1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
412	412	18.0274.0043	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
413	413	18.0200.0043	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
414	414	18.0204.0043	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
415	415	18.0202.0043	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
416	416	18.0239.0043	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
417	417	18.0231.0043	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800		1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
418	418	18.0233.0043	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800		1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
419	419	18.0245.0043	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]			1.486.800		1.486.800	1.486.800			1.486.800		
420	420	18.0208.0043	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
421	421	18.0277.0043	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
422	422	18.0171.0043	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
423	423	18.0177.0043	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
424	424	18.0173.0043	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
425	425	18.0176.0043	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
426	426	18.0165.0043	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
427	427	18.0174.0043	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800		1.486.800	1.486.800	1.486.800	1.486.800			1.486.800	1.486.800	1.486.800
428	428	18.0279.0044	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600		3.493.600	3.493.600	3.493.600	3.493.600			3.493.600	3.493.600	3.493.600
429	429	18.0279.0045	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400		3.201.400		3.201.400	3.201.400			3.201.400	3.201.400	3.201.400
430	430	18.0244.0046	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]					3.035.600	3.035.600			3.035.600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
431	431	18.0283.0046	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
432	432	18.0285.0046	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
433	433	18.0287.0046	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
434	434	18.0253.0046	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
435	435	18.0215.0046	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
436	436	18.0254.0046	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
437	437	18.0214.0046	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
438	438	18.0216.0046	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)			3.035.600		3.035.600	3.035.600			3.035.600		
439	439	18.0217.0046	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)			3.035.600		3.035.600	3.035.600			3.035.600		
440	440	18.0249.0046	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
441	441	18.0248.0046	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
442	442	18.0246.0046	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
443	443	18.0290.0046	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
444	444	18.0289.0046	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
445	445	18.0210.0046	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
446	446	18.0295.0046	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
447	447	18.0294.0046	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
448	448	18.0252.0046	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
449	449	18.0250.0046	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
450	450	18.0247.0046	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
451	451	18.0243.0046	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
452	452	18.0245.0046	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]			3.035.600		3.035.600	3.035.600			3.035.600		
453	453	18.0292.0046	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
454	454	18.0185.0046	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
455	455	18.0180.0046	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600	3.035.600	
456	456	18.0182.0046	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600	3.035.600	
457	457	18.0179.0046	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
458	458	18.0188.0046	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600		
459	459	18.0181.0046	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)					3.035.600	3.035.600			3.035.600	3.035.600	
460	460	18.0244.0047	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
461	461	18.0282.0047	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
462	462	18.0284.0047	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
463	463	18.0286.0047	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
464	464	18.0246.0047	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
465	465	18.0288.0047	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
466	466	18.0209.0047	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
467	467	18.0213.0047	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
468	468	18.0211.0047	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
469	469	18.0212.0047	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
470	470	18.0251.0047	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
471	471	18.0243.0047	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
472	472	18.0245.0047	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]			2.779.200		2.779.200	2.779.200			2.779.200		
473	473	18.0218.0047	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
474	474	18.0291.0047	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
475	475	18.0184.0047	18.184	Chụp CLVT hàm - mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mật không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
476	476	18.0190.0047	18.190	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
477	477	18.0186.0047	18.186	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
478	478	18.0189.0047	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
479	479	18.0183.0047	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
480	480	18.0178.0047	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
481	481	18.0187.0047	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)					2.779.200	2.779.200			2.779.200		
482	482	18.0293.0048	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]					6.731.000	6.731.000			6.731.000		
483	483	18.0293.0049	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]					6.715.600	6.715.600			6.715.600		
484	484	03.1119.0050	3.1119	PET/CT	PET/CT											
485	485	19.0222.0050	19.222	PET/CT	PET/CT									20.161.400		20.161.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
486	486	19.0241.0050	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG											
487	487	19.0262.0050	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG											
488	488	19.0242.0050	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG											
489	489	19.0238.0050	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh											
490	490	19.0239.0050	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG											
491	491	19.0270.0050	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng											
492	492	19.0243.0050	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG											
493	493	19.0240.0050	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG											
494	494	19.0268.0050	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG											
495	495	19.0259.0050	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch											
496	496	19.0267.0050	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG											
497	497	19.0223.0050	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u											20.161.400
498	498	19.0224.0050	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG											20.161.400
499	499	19.0257.0050	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)											
500	500	19.0269.0050	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDG											
501	501	19.0271.0050	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDG											
502	502	19.0278.0051	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị											21.060.800
503	503	18.0508.0052	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
504	504	18.0515.0052	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
505	505	18.0504.0052	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
506	506	18.0505.0052	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
507	507	18.0503.0052	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
508	508	18.0510.0052	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
509	509	18.0501.0052	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
510	510	18.0507.0052	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
511	511	18.0506.0052	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
512	512	18.0509.0052	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
513	513	18.0502.0052	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
514	514	18.0514.0052	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
515	515	18.0513.0052	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
516	516	18.0512.0052	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
517	517	18.0511.0052	18.511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
518	518	18.0524.0052	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
519	519	18.0521.0052	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền			5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300	5.840.300		5.840.300		5.840.300
520	520	02.0437.0053	2.437	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành			6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100				
521	521	02.0125.0053	2.125	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)			6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100		6.218.100		
522	522	02.0126.0053	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cân quang	Thông tim và chụp buồng tim cân quang			6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100		6.218.100		
523	523	18.0657.0053	18.657	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành			6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100		6.218.100		
524	524	18.0661.0053	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]			6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100		6.218.100		
525	525	21.0002.0053	21.2	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)			6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100	6.218.100				
526	526	02.0069.0054	2.69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100	7.118.100	
527	527	02.0467.0054	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
528	528	02.0465.0054	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da			7.118.100		7.118.100	7.118.100	7.118.100				
529	529	02.0466.0054	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
530	530	02.0070.0054	2.70	Bít tiêu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiêu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100	7.118.100	
531	531	02.0081.0054	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100	7.118.100	
532	532	02.0084.0054	2.84	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
533	533	02.0079.0054	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100	7.118.100	
534	534	02.0078.0054	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100	7.118.100	
535	535	02.0080.0054	2.80	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100	7.118.100	
536	536	02.0090.0054	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp			7.118.100		7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
537	537	02.0092.0054	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100	7.118.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
538	538	02.0440.0054	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
539	539	02.0099.0054	2.99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
540	540	02.0105.0054	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
541	541	02.0103.0054	2.103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
542	542	02.0107.0054	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
543	543	02.0102.0054	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
544	544	02.0101.0054	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
545	545	02.0104.0054	2.104	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100			7.118.100		
546	546	02.0106.0054	2.106	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
547	547	02.0441.0054	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
548	548	02.0122.0054	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
549	549	02.0127.0054	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
550	550	03.2270.0054	3.2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
551	551	03.2311.0054	3.2311	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
552	552	03.2293.0054	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
553	553	03.2291.0054	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ			7.118.100		7.118.100	7.118.100	7.118.100				
554	554	03.2300.0054	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
555	555	03.2302.0054	3.2302	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
556	556	03.2299.0054	3.2299	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
557	557	03.2303.0054	3.2303	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
558	558	03.2306.0054	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
559	559	03.2279.0054	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
560	560	03.2283.0054	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
561	561	03.2310.0054	3.2310	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch			7.118.100		7.118.100	7.118.100	7.118.100				
562	562	03.2286.0054	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
563	563	03.2361.0054	3.2361	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100					
564	564	03.2297.0054	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
565	565	03.2276.0054	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
566	566	03.2277.0054	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
567	567	03.2304.0054	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
568	568	03.2313.0054	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
569	569	03.2308.0054	3.2308	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
570	570	03.2296.0054	3.2296	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100					
571	571	03.2298.0054	3.2298	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
572	572	03.2275.0054	3.2275	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	7.118.100		7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
573	573	03.2282.0054	3.2282	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
574	574	03.2281.0054	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100					
575	575	03.2309.0054	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang			7.118.100		7.118.100	7.118.100	7.118.100				
576	576	18.0667.0054	18.667	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
577	577	18.0665.0054	18.665	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
578	578	18.0666.0054	18.666	Bit thông liên thất [dưới DSA]	Bit thông liên thất [dưới DSA]			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
579	579	18.0658.0054	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
580	580	18.0659.0054	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100				
581	581	18.0663.0054	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100			7.118.100		
582	582	18.0664.0054	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]				7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
583	583	18.0662.0054	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]			7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100	7.118.100		7.118.100		
584	584	02.0468.0055	2.468	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100					
585	585	02.0083.0055	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		
586	586	02.0082.0055	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100	9.368.100	
587	587	02.0108.0055	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
588	588	02.0442.0055	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100				
589	589	03.2305.0055	3.2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ			9.368.100		9.368.100	9.368.100	9.368.100				
590	590	03.2301.0055	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100				
591	591	03.2307.0055	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100				
592	592	03.2280.0055	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
593	593	03.2294.0055	3.2294	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100				
594	594	03.2295.0055	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100				
595	595	03.2287.0055	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da			9.368.100		9.368.100	9.368.100					
596	596	18.0672.0055	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		
597	597	18.0517.0055	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
598	598	18.0516.0055	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100
599	599	18.0522.0055	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100
600	600	18.0527.0055	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100
601	601	18.0525.0055	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100
602	602	18.0518.0055	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
603	603	18.0520.0055	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100
604	604	18.0673.0055	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		
605	605	18.0519.0055	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100		9.368.100		9.368.100
606	606	18.0675.0055	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]			9.368.100	9.368.100	9.368.100	9.368.100			9.368.100		
607	607	18.0449.0056	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng			8.118.100	8.118.100					8.118.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
608	608	03.2320.0057	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang			9.968.100		9.968.100	9.968.100					
609	609	18.0565.0057	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
610	610	18.0567.0057	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
611	611	18.0566.0057	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
612	612	18.0554.0057	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
613	613	18.0563.0057	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
614	614	18.0559.0057	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
615	615	18.0557.0057	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
616	616	18.0555.0057	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		9.968.100
617	617	18.0560.0057	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
618	618	18.0570.0057	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		9.968.100
619	619	18.0568.0057	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		9.968.100
620	620	18.0569.0057	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		9.968.100
621	621	18.0553.0057	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
622	622	18.0556.0057	18.556	Chụp và nút thông động mạch cánh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cánh xoang hang số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
623	623	18.0558.0057	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
624	624	18.0562.0057	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
625	625	18.0564.0057	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền			9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100	9.968.100		9.968.100		
626	626	03.2318.0058	3.2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật			9.418.100	9.418.100							
627	627	03.2319.0058	3.2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật			9.418.100	9.418.100							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
628	628	13.0042.0058	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa			9.418.100	9.418.100					9.418.100	9.418.100	
629	629	18.0530.0058	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
630	630	18.0552.0058	18.552	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u sơ hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u sơ hóa xóa nền			9.418.100						9.418.100		9.418.100
631	631	18.0540.0058	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách sơ hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách sơ hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
632	632	18.0533.0058	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi sơ hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi sơ hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
633	633	18.0541.0058	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
634	634	18.0547.0058	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		
635	635	18.0548.0058	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		
636	636	18.0544.0058	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
637	637	18.0551.0058	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
638	638	18.0550.0058	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
639	639	18.0529.0058	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
640	640	18.0532.0058	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
641	641	18.0537.0058	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
642	642	18.0539.0058	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
643	643	18.0538.0058	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
644	644	18.0531.0058	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
645	645	18.0545.0058	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
646	646	18.0536.0058	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
647	647	18.0681.0058	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lạnh tĩnh tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lạnh tĩnh tuyến tiền liệt			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100			9.418.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
648	648	18.0528.0058	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
649	649	18.0687.0058	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]			9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100		
650	650	18.0688.0058	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]			9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100		
651	651	18.0535.0058	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
652	652	18.0534.0058	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
653	653	18.0561.0058	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		9.418.100
654	654	18.0546.0058	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		
655	655	18.0542.0058	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		
656	656	18.0543.0058	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền			9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100	9.418.100		9.418.100		
657	657	18.0684.0058	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)			9.418.100	9.418.100					9.418.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhân	Bệnh viện Tâm Hà Nội	Bệnh viện Tâm Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tâm Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đồng	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
658	658	18.0683.0058	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt			9.418.100	9.418.100					9.418.100		
659	659	18.0597.0059	18.597	Cân thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Cân thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		
660	660	18.0549.0059	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		
661	661	18.0592.0059	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		2.405.100
662	662	18.0590.0059	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		2.405.100
663	663	18.0593.0059	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		2.405.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
664	664	18.0591.0059	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		2.405.100
665	665	18.0581.0059	18.581	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		2.405.100
666	666	18.0585.0059	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100
667	667	18.0584.0059	18.584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100
668	668	18.0583.0059	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100
669	669	18.0582.0059	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
670	670	18.0589.0059	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		
671	671	18.0598.0059	18.598	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		2.405.100
672	672	18.0595.0059	18.595	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền			2.405.100	2.405.100	2.405.100		2.405.100		2.405.100		
673	673	18.0649.0060	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.245.900		1.245.900	1.245.900	1.245.900	1.245.900			1.245.900	1.245.900	1.245.900
674	674	18.0652.0060	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.245.900		1.245.900	1.245.900	1.245.900	1.245.900			1.245.900	1.245.900	1.245.900
675	675	18.0653.0060	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1.245.900		1.245.900	1.245.900	1.245.900	1.245.900			1.245.900	1.245.900	1.245.900
676	676	02.0034.0061	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng			3.918.100	3.918.100	3.918.100	3.918.100			3.918.100	3.918.100	
677	677	03.2350.0061	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da			3.918.100	3.918.100							
678	678	18.0587.0061	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền			3.918.100	3.918.100	3.918.100		3.918.100		3.918.100		3.918.100
679	679	18.0594.0061	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền			3.918.100	3.918.100	3.918.100		3.918.100		3.918.100		3.918.100
680	680	18.0588.0061	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền			3.918.100	3.918.100	3.918.100		3.918.100		3.918.100		3.918.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
681	681	18.0599.0061	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền			3.918.100	3.918.100	3.918.100		3.918.100		3.918.100		3.918.100
682	682	10.1089.0062	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhảy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhảy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần			1.876.600	1.876.600					1.876.600	1.876.600	
683	683	10.1090.0062	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhảy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhảy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần			1.876.600	1.876.600					1.876.600	1.876.600	
684	684	12.0229.0062	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan			1.876.600	1.876.600					1.876.600	1.876.600	1.876.600
685	685	18.0635.0062	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600		1.876.600	1.876.600	1.876.600	1.876.600			1.876.600		1.876.600
686	686	18.0634.0062	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.876.600		1.876.600	1.876.600	1.876.600	1.876.600			1.876.600		1.876.600
687	687	02.0332.0063	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực			1.376.600	1.376.600					1.376.600		1.376.600
688	688	02.0331.0063	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sỏi cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen			1.376.600	1.376.600					1.376.600		1.376.600
689	689	12.0230.0063	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi			1.376.600	1.376.600					1.376.600	1.376.600	1.376.600
690	690	18.0693.0063	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)			1.376.600						1.376.600		
691	691	18.0602.0063	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600		1.376.600	1.376.600					1.376.600		1.376.600
692	692	18.0601.0063	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600		1.376.600	1.376.600					1.376.600	1.376.600	1.376.600
693	693	18.0614.0063	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600		1.376.600	1.376.600					1.376.600		1.376.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
694	694	18.0600.0064	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền			3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100
695	695	18.0579.0064	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền			3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100
696	696	18.0578.0064	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100
697	697	18.0586.0064	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100		
698	698	18.0577.0064	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100
699	699	18.0572.0064	18.572	Đốt xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đốt xi măng cột sống số hóa xóa nền			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100
700	700	18.0580.0064	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100
701	701	18.0689.0064	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100	3.418.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
702	702	18.0573.0064	18.573	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100		3.418.100
703	703	18.0574.0064	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền			3.418.100	3.418.100	3.418.100		3.418.100		3.418.100		
704	704	18.0361.0065	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800					2.250.800
705	705	18.0360.0065	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800					2.250.800
706	706	18.0695.0065	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	
707	707	18.0325.0065	18.325	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
708	708	18.0335.0065	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
709	709	18.0337.0065	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
710	710	18.0339.0065	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
711	711	18.0331.0065	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800		2.250.800
712	712	18.0309.0065	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
713	713	18.0355.0065	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800				2.250.800	2.250.800
714	714	18.0353.0065	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800				2.250.800	2.250.800
715	715	18.0347.0065	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800				2.250.800	2.250.800
716	716	18.0348.0065	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800				2.250.800	2.250.800
717	717	18.0349.0065	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800					2.250.800
718	718	18.0301.0065	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
719	719	18.0304.0065	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
720	720	18.0342.0065	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
721	721	18.0341.0065	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
722	722	18.0314.0065	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800		2.250.800
723	723	18.0299.0065	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
724	724	18.0328.0065	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
725	725	18.0346.0065	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
726	726	18.0327.0065	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800		2.250.800
727	727	18.0297.0065	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
728	728	18.0320.0065	18.320	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
729	729	18.0351.0065	18.351	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800					2.250.800
730	730	18.0315.0065	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800		2.250.800
731	731	18.0350.0065	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800					2.250.800
732	732	18.0699.0065	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800		
733	733	18.0698.0065	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	
734	734	18.0697.0065	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	
735	735	18.0701.0065	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800		
736	736	18.0359.0065	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800					2.250.800
737	737	18.0305.0065	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
738	738	18.0329.0065	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
739	739	18.0317.0065	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
740	740	18.0302.0065	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
741	741	18.0322.0065	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
742	742	18.0311.0065	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
743	743	18.0344.0065	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800			2.250.800	2.250.800	2.250.800
744	744	18.0361.0065	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
745	745	18.0360.0065	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
746	746	18.0325.0065	18.395	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
747	747	18.0335.0065	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
748	748	18.0337.0065	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
749	749	18.0339.0065	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
750	750	18.0331.0065	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
751	751	18.0309.0065	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
752	752	18.0355.0065	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
753	753	18.0353.0065	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
754	754	18.0347.0065	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
755	755	18.0348.0065	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
756	756	18.0349.0065	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
757	757	18.0301.0065	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
758	758	18.0304.0065	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
759	759	18.0342.0065	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
760	760	18.0341.0065	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
761	761	18.0314.0065	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
762	762	18.0299.0065	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
763	763	18.0328.0065	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
764	764	18.0346.0065	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
765	765	18.0327.0065	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
766	766	18.0297.0065	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
767	767	18.0320.0065	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
768	768	18.0351.0065	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
769	769	18.0315.0065	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
770	770	18.0350.0065	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
771	771	18.0359.0065	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
772	772	18.0305.0065	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
773	773	18.0329.0065	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
774	774	18.0317.0065	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
775	775	18.0302.0065	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
776	776	18.0323.0065	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)			2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800		2.250.800	2.250.800	2.250.800	2.250.800
777	777	18.0322.0065	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]									2.250.800		2.250.800
778	778	18.0311.0065	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
779	779	18.0344.0065	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)									2.250.800		2.250.800
780	780	18.0324.0066	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
781	781	18.0334.0066	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
782	782	18.0336.0066	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
783	783	18.0338.0066	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
784	784	18.0364.0066	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500		1.341.500
785	785	18.0326.0066	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500		1.341.500
786	786	18.0354.0066	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500					1.341.500
787	787	18.0352.0066	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500					1.341.500
788	788	18.0300.0066	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500	1.341.500	1.341.500
789	789	18.0303.0066	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500	1.341.500	1.341.500
790	790	18.0340.0066	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
791	791	18.0308.0066	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500	1.341.500	1.341.500
792	792	18.0313.0066	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
793	793	18.0298.0066	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500	1.341.500	1.341.500
794	794	18.0345.0066	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
795	795	18.0296.0066	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
796	796	18.0332.0066	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500		1.341.500
797	797	18.0700.0066	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500		
798	798	18.0358.0066	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500					1.341.500
799	799	18.0316.0066	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
800	800	18.0321.0066	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
801	801	18.0310.0066	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500	1.341.500	1.341.500
802	802	18.0343.0066	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500			1.341.500	1.341.500	1.341.500
803	803	18.0324.0066	18.394	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
804	804	18.0334.0066	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
805	805	18.0336.0066	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
806	806	18.0338.0066	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
807	807	18.0364.0066	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
808	808	18.0326.0066	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sản châu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sản châu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
809	809	18.0354.0066	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
810	810	18.0352.0066	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
811	811	18.0300.0066	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)									1.341.500		1.341.500
812	812	18.0303.0066	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
813	813	18.0340.0066	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
814	814	18.0308.0066	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
815	815	18.0313.0066	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
816	816	18.0298.0066	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
817	817	18.0345.0066	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
818	818	18.0296.0066	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
819	819	18.0319.0066	18.319	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)			1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500		1.341.500	1.341.500	1.341.500	1.341.500
820	820	18.0332.0066	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
821	821	18.0358.0066	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
822	822	18.0316.0066	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
823	823	18.0321.0066	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
824	824	18.0310.0066	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
825	825	18.0343.0066	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1.341.500		1.341.500
826	826	18.0333.0067	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)			8.738.400	8.738.400	8.738.400	8.738.400			8.738.400	8.738.400	8.738.400
827	827	18.0403.0067	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)									8.738.400		
828	828	18.0307.0068	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400			3.238.400	3.238.400	3.238.400
829	829	18.0306.0068	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400			3.238.400	3.238.400	3.238.400
830	830	18.0330.0068	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400			3.238.400	3.238.400	3.238.400
831	831	18.0318.0068	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400		3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400
832	832	18.0312.0068	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400			3.238.400		3.238.400
833	833	18.0694.0068	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400			3.238.400		
834	834	18.0365.0068	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400			3.238.400		3.238.400
835	835	18.0702.0068	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim			3.238.400	3.238.400	3.238.400	3.238.400			3.238.400		
836	836	18.0307.0068	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)									3.238.400		3.238.400
837	837	18.0306.0068	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)									3.238.400		3.238.400
838	838	18.0330.0068	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)									3.238.400		3.238.400
839	839	18.0318.0068	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)									3.238.400		3.238.400
840	840	18.0312.0068	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)									3.238.400		3.238.400
841	841	18.0365.0068	18.435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)									3.238.400		3.238.400
842	842	02.0100.0069	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim			89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300		
843	843	18.0065.0069	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	89.300		89.300	89.300					89.300	89.300	
844	844	18.0056.0069	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300		89.300	89.300	89.300		89.300	89.300	89.300	89.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhân	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
845	845	18.0005.0069	18.5	Siêu âm dân hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300		
846	846	18.0021.0069	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
847	847	18.0060.0069	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
848	848	18.0022.0069	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300	89.300
849	849	18.0009.0069	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300		89.300	89.300	
850	850	18.0026.0069	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	
851	851	18.0058.0069	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
852	852	18.0025.0069	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
853	853	18.0032.0069	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng			89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
854	854	18.0055.0069	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
855	855	18.0010.0069	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300	89.300
856	856	19.0192.0069	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]			89.300	89.300				89.300			89.300
857	857	19.0192.0070	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]			148.300					148.300			148.300
858	858	21.0102.0070	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]			148.300	148.300	148.300	148.300			148.300	148.300	
859	859	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ		248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500
860	860	01.0091.0071	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẵn giáp			248.500	248.500	248.500	248.500	248.500		248.500	248.500	
861	861	02.0002.0071	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi			248.500	248.500	248.500	248.500	248.500		248.500	248.500	
862	862	02.0015.0071	2.15	Đặt catheter qua màng nhẵn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẵn giáp lấy bệnh phẩm			248.500	248.500	248.500	248.500	248.500		248.500	248.500	
863	863	03.0081.0071	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	248.500		248.500	248.500	248.500	248.500			248.500	248.500	
864	864	13.0200.0071	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			248.500	248.500				248.500		248.500	
865	865	02.0214.0072	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể			500.500	500.500					500.500	500.500	
866	866	02.0486.0072	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê				500.500						500.500	
867	867	03.1081.0072	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản			500.500	500.500					500.500	500.500	
868	868	20.0089.0072	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản			500.500	500.500					500.500	500.500	
869	869	02.0003.0073	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi			1.048.500	1.048.500	1.048.500	1.048.500	1.048.500		1.048.500	1.048.500	
870	870	01.0362.0074	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500		532.500	532.500	532.500	532.500	532.500		532.500	532.500	
871	871	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500		532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500
872	872	03.0113.0074	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500		532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	
873	873	01.0053.0075	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	
874	874	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da			40.300	40.300					40.300	40.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
875	875	03.1681.0075	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc			40.300	40.300					40.300	40.300	
876	876	03.1690.0075	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			40.300	40.300	40.300	40.300			40.300	40.300	
877	877	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300		40.300		40.300	40.300			40.300	40.300	40.300
878	878	10.9004.0075	BS_10.127	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300				40.300	40.300		40.300	40.300		
879	879	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản			40.300	40.300	40.300		40.300		40.300		
880	880	14.0192.0075	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc			40.300	40.300					40.300	40.300	
881	881	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			40.300	40.300	40.300		40.300		40.300	40.300	
882	882	14.0111.0075	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác			40.300	40.300					40.300	40.300	
883	883	14.0116.0075	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí			40.300	40.300					40.300	40.300	
884	884	14.0112.0075	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí			40.300	40.300					40.300	40.300	
885	885	15.0302.0075	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300		40.300	40.300	40.300		40.300		40.300	40.300	40.300
886	886	03.4212.0076	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	181.000		181.000	181.000						181.000	
887	887	03.3007.0076	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson			181.000	181.000							
888	888	05.0002.0076	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng			181.000	181.000					181.000	181.000	
889	889	01.0240.0077	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
890	890	02.0009.0077	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
891	891	02.0242.0077	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	
892	892	02.0243.0077	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700		153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
893	893	03.2354.0077	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng			153.700	153.700	153.700	153.700			153.700	153.700	
894	894	03.0165.0077	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu			153.700	153.700	153.700	153.700			153.700	153.700	
895	895	03.0079.0077	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	
896	896	03.0084.0077	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	153.700		153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	
897	897	03.2355.0077	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng			153.700	153.700	153.700	153.700			153.700	153.700	
898	898	03.0164.0077	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu			153.700	153.700	153.700	153.700			153.700	153.700	
899	899	13.0137.0077	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng			153.700	153.700				153.700	153.700	153.700	153.700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
900	900	01.0356.0078	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp			195.900	195.900	195.900	195.900	195.900		195.900	195.900	
901	901	01.0357.0078	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu			195.900	195.900	195.900	195.900	195.900		195.900	195.900	
902	902	02.0432.0078	2.432	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			195.900	195.900	195.900		195.900		195.900	195.900	
903	903	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900		195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
904	904	02.0243.0078	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900		195.900	195.900	195.900	195.900	195.900		195.900	195.900	195.900
905	905	02.0322.0078	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm			195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
906	906	02.0333.0078	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục			195.900	195.900	195.900	195.900	195.900		195.900	195.900	195.900
907	907	03.2332.0078	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			195.900	195.900	195.900	195.900			195.900	195.900	
908	908	03.2333.0078	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			195.900	195.900	195.900	195.900		195.900	195.900	195.900	
909	909	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
910	910	01.0098.0079	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất			162.900	162.900	162.900	162.900	162.900		162.900	162.900	
911	911	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi			162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
912	912	03.0098.0079	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	162.900		162.900	162.900	162.900	162.900			162.900	162.900	
913	913	03.0080.0079	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900		162.900	162.900	162.900		162.900		162.900	162.900	
914	914	13.0191.0079	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh			162.900	162.900				162.900		162.900	
915	915	01.0041.0081	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu			280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	
916	916	01.0040.0081	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm			280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	
917	917	02.0075.0081	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim			280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	
918	918	02.0005.0081	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm			280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	
919	919	02.0074.0081	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim			280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
920	920	02.0076.0081	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim			280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	
921	921	03.0039.0081	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500			280.500	280.500	
922	922	03.0038.0081	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500			280.500	280.500	
923	923	03.0018.0081	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500			280.500	280.500	
924	924	03.0040.0081	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500			280.500	280.500	
925	925	18.0628.0081	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	280.500
926	926	18.0623.0082	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900		196.900	196.900	196.900	196.900		196.900	196.900	196.900	196.900
927	927	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống		126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900	126.900
928	928	02.0129.0083	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900		126.900	126.900	126.900	126.900	126.900		126.900	126.900	
929	929	03.0148.0083	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900		126.900	126.900	126.900	126.900			126.900	126.900	
930	930	03.0146.0083	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900		126.900	126.900	126.900	126.900			126.900	126.900	
931	931	10.0057.0083	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900		126.900						126.900	126.900	
932	932	13.0188.0083	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh			126.900	126.900				126.900		126.900	
933	933	22.0515.0083	22.515	Thu thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thu thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy			126.900	126.900					126.900		
934	934	03.2890.0084	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp			178.500								178.500
935	935	07.0242.0084	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp			178.500	178.500	178.500		178.500		178.500	178.500	178.500
936	936	03.2890.0085	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]			240.900	240.900							240.900
937	937	18.0622.0085	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900		240.900	240.900	240.900	240.900			240.900	240.900	240.900
938	938	07.0243.0085	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm			240.900	240.900	240.900		240.900		240.900	240.900	240.900
939	939	02.0177.0086	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700
940	940	02.0340.0086	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ			126.700	126.700	126.700	126.700	126.700		126.700	126.700	126.700
941	941	02.0342.0086	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ			126.700	126.700	126.700	126.700	126.700			126.700	126.700
942	942	02.0341.0086	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ			126.700	126.700	126.700	126.700	126.700			126.700	126.700
943	943	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm			126.700	126.700	126.700	126.700	126.700	126.700		126.700	
944	944	03.0125.0086	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			126.700	126.700	126.700	126.700			126.700	126.700	
945	945	02.0345.0087	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm			171.900	171.900	171.900	171.900	171.900		171.900	171.900	171.900
946	946	02.0344.0087	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm			171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900		171.900	171.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
947	947	02.0347.0087	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm			171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900
948	948	02.0343.0087	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm			171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900
949	949	02.0346.0087	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm			171.900	171.900	171.900	171.900	171.900		171.900	171.900	171.900
950	950	02.0364.0087	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm			171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900
951	951	03.2352.0087	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm			171.900	171.900					171.900	171.900	
952	952	10.0312.0087	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận			171.900	171.900					171.900	171.900	
953	953	12.0232.0087	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm			171.900	171.900					171.900	171.900	171.900
954	954	18.0625.0087	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900		171.900	171.900	171.900	171.900			171.900	171.900	171.900
955	955	18.0620.0087	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900		171.900	171.900	171.900	171.900		171.900	171.900	171.900	171.900
956	956	18.0630.0087	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900		171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900	171.900
957	957	02.0006.0088	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			764.500	764.500	764.500	764.500			764.500	764.500	

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
976	976	03.3248.0094	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	628.500		628.500		628.500	628.500			628.500	628.500	
977	977	03.3247.0094	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500		628.500	628.500	628.500	628.500			628.500	628.500	
978	978	03.0085.0094	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	628.500		628.500	628.500	628.500	628.500			628.500	628.500	
979	979	13.0195.0094	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh			628.500	628.500				628.500		628.500	
980	980	01.0243.0095	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]			729.400	729.400	729.400	729.400			729.400	729.400	
981	981	02.0012.0095	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			729.400	729.400	729.400	729.400	729.400		729.400	729.400	729.400
982	982	03.3248.0095	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	729.400		729.400	729.400	729.400	729.400			729.400	729.400	
983	983	03.2326.0095	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			729.400	729.400	729.400	729.400			729.400	729.400	
984	984	03.2329.0095	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			729.400	729.400	729.400	729.400			729.400	729.400	
985	985	01.0243.0096	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]			1.251.400		1.251.400	1.251.400			1.251.400	1.251.400	
986	986	02.0013.0096	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400			1.251.400	1.251.400	1.251.400
987	987	03.2327.0096	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính			1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400			1.251.400	1.251.400	
988	988	03.2325.0096	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400			1.251.400	1.251.400	
989	989	01.0386.0097	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp			578.500	578.500	578.500	578.500	578.500		578.500	578.500	
990	990	01.0322.0097	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp			578.500	578.500	578.500	578.500	578.500			578.500	
991	991	01.0346.0097	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp				578.500	578.500	578.500	578.500		578.500	578.500	
992	992	01.0023.0097	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578.500		578.500	578.500	578.500	578.500			578.500	578.500	
993	993	03.0033.0097	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500		578.500	578.500	578.500	578.500		578.500	578.500	578.500	
994	994	01.0009.0098	1.9	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch			1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	1.400.500	
995	995	01.0209.0099	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu			685.500	685.500	685.500	685.500			685.500	685.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
996	996	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng			685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500
997	997	01.0317.0099	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm			685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	
998	998	01.0042.0099	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da			685.500	685.500	685.500	685.500	685.500		685.500	685.500	
999	999	02.0180.0099	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm			685.500	685.500	685.500	685.500			685.500	685.500	
1000	1000	03.0035.0099	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500		685.500		685.500	685.500			685.500	685.500	
1001	1001	11.0088.0099	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng			685.500	685.500					685.500	685.500	
1002	1002	13.0185.0099	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh			685.500	685.500				685.500		685.500	
1003	1003	13.0183.0099	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	685.500		685.500	685.500	685.500	685.500	685.500	685.500		685.500	
1004	1004	09.0028.0099	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài			685.500	685.500	685.500	685.500		685.500	685.500	685.500	685.500
1005	1005	01.0319.0100	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm			1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	
1006	1006	01.0318.0100	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.158.500		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	
1007	1007	01.0008.0100	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng			1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500
1008	1008	02.0183.0100	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu			1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500			1.158.500	1.158.500	
1009	1009	03.0035.0100	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500			1.158.500	1.158.500	
1010	1010	01.0172.0101	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu			1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500		1.158.500	1.158.500	1.158.500	
1011	1011	02.0185.0101	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu			1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500		1.158.500	1.158.500	
1012	1012	02.0186.0101	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu			1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500		1.158.500	1.158.500	
1013	1013	02.0498.0101	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu			1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500				1.158.500	
1014	1014	03.0117.0101	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500		1.158.500	1.158.500	1.158.500	1.158.500			1.158.500	1.158.500	
1015	1015	02.0184.0102	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu			6.906.400	6.906.400	6.906.400	6.906.400			6.906.400	6.906.400	
1016	1016	01.0066.1888	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500
1017	1017	01.0067.1888	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng			600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600.500	600.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1018	1018	01.0070.1888	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)			600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600.500	600.500	
1019	1019	01.0077.1888	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500		600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500
1020	1020	02.0017.1888	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng			600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600.500	600.500
1021	1021	03.0065.1888	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải			600.500	600.500					600.500	600.500	
1022	1022	03.0066.1888	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải			600.500	600.500					600.500	600.500	
1023	1023	03.0077.1888	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500		600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600.500	
1024	1024	03.0099.1888	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500		600.500	600.500	600.500	600.500			600.500	600.500	
1025	1025	15.0219.1888	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản			600.500	600.500					600.500	600.500	
1026	1026	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1027	1027	02.0244.0103	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101.800	101.800
1028	1028	03.0167.0103	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	
1029	1029	13.0192.0103	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh			101.800	101.800				101.800		101.800	
1030	1030	02.0190.0104	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)			950.500	950.500	950.500	950.500			950.500	950.500	
1031	1031	02.0484.0104	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê			950.500	950.500						950.500	
1032	1032	03.1074.0104	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)			950.500	950.500					950.500	950.500	
1033	1033	10.0313.0104	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da			950.500	950.500					950.500	950.500	
1034	1034	10.0318.0104	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm			950.500	950.500					950.500	950.500	
1035	1035	10.0335.0104	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản			950.500	950.500					950.500	950.500	950.500
1036	1036	20.0083.0104	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)			950.500	950.500	950.500	950.500			950.500	950.500	950.500
1037	1037	27.0378.0104	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp			950.500	950.500					950.500	950.500	950.500
1038	1038	15.0198.0105	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent				1.238.400					1.238.400		
1039	1039	20.0053.0105	20.53	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng			1.238.400	1.238.400	1.238.400	1.238.400			1.238.400		1.238.400
1040	1040	02.0086.0106	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio			3.638.300		3.638.300	3.638.300	3.638.300				
1041	1041	02.0463.0106	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần			3.638.300	3.638.300	3.638.300	3.638.300					
1042	1042	02.0438.0106	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim			3.638.300	3.638.300	3.638.300	3.638.300	3.638.300				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1043	1043	02.0087.0106	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim			3.638.300		3.638.300	3.638.300	3.638.300				
1044	1044	02.0462.0106	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần			3.638.300	3.638.300	3.638.300	3.638.300	3.638.300				
1045	1045	03.2292.0106	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio				3.638.300	3.638.300	3.638.300	3.638.300				
1046	1046	02.0461.0107	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bảng năng lượng sóng có tần số radio]			2.157.100	2.157.100	2.157.100	2.157.100	2.157.100				
1047	1047	02.0088.0107	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch			2.157.100	2.157.100	2.157.100	2.157.100	2.157.100			2.157.100	2.157.100
1048	1048	03.2315.0107	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch			2.157.100	2.157.100	2.157.100	2.157.100	2.157.100				2.157.100
1049	1049	02.0089.0108	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio			2.057.100	2.057.100	2.057.100	2.057.100	2.057.100			2.057.100	2.057.100
1050	1050	01.0104.0109	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi			228.500	228.500	228.500	228.500				228.500	228.500
1051	1051	01.0105.0109	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi			228.500	228.500	228.500	228.500				228.500	228.500
1052	1052	02.0025.0109	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi			228.500	228.500	228.500	228.500				228.500	228.500
1053	1053	03.2324.0109	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất			228.500	228.500	228.500	228.500				228.500	228.500
1054	1054	12.0372.0109	12.372	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi			228.500	228.500						228.500	228.500
1055	1055	01.0350.0110	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp			2.353.500	2.353.500	2.353.500	2.353.500					
1056	1056	01.0200.0110	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)			2.353.500	2.353.500	2.353.500	2.353.500				2.353.500	2.353.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1057	1057	03.0121.0110	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)			2.353.500								
1058	1058	01.0094.0111	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300		192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300
1059	1059	01.0097.0111	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục			192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300
1060	1060	01.0099.0111	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục			192.300	192.300	192.300	192.300	192.300		192.300	192.300	
1061	1061	02.0026.0111	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục			192.300	192.300	192.300	192.300			192.300	192.300	192.300
1062	1062	11.0117.0111	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính			192.300	192.300					192.300	192.300	
1063	1063	11.0100.0111	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng			192.300	192.300					192.300	192.300	
1064	1064	02.0355.0112	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600		129.600	129.600	
1065	1065	02.0357.0112	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129.600	
1066	1066	02.0349.0112	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129.600	
1067	1067	02.0351.0112	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129.600	
1068	1068	02.0353.0112	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129.600	
1069	1069	02.0359.0112	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129.600	
1070	1070	02.0361.0112	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch			129.600	129.600	129.600	129.600	129.600			129.600	
1071	1071	02.0515.0112	2.515	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat			129.600	129.600						129.600	
1072	1072	02.0514.0112	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp			129.600	129.600					129.600	129.600	
1073	1073	03.2367.0112	3.2367	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp			129.600	129.600						129.600	
1074	1074	02.0356.0113	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900			144.900	
1075	1075	02.0358.0113	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	
1076	1076	02.0350.0113	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	144.900
1077	1077	02.0352.0113	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900			144.900	
1078	1078	02.0354.0113	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	
1079	1079	02.0360.0113	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	
1080	1080	02.0362.0113	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm			144.900	144.900	144.900	144.900	144.900		144.900	144.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1081	1081	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1082	1082	01.0054.0114	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1083	1083	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
1084	1084	03.0076.0114	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	
1085	1085	02.0202.0115	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi			1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000			1.010.000	1.010.000	
1086	1086	03.1077.0115	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản			1.010.000	1.010.000					1.010.000	1.010.000	
1087	1087	20.0085.0115	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi			1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000			1.010.000	1.010.000	
1088	1088	01.0188.0116	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục[PD]	595.500		595.500		595.500	595.500			595.500	595.500	
1089	1089	02.0203.0116	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục			595.500	595.500	595.500	595.500			595.500	595.500	
1090	1090	02.0204.0116	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)			595.500	595.500	595.500	595.500			595.500	595.500	
1091	1091	03.0119.0116	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500		595.500	595.500	595.500	595.500					
1092	1092	03.2365.0116	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	595.500		595.500	595.500	595.500	595.500				595.500	
1093	1093	01.0188.0117	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	1.030.000		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000			1.030.000	1.030.000	
1094	1094	02.0206.0117	2.206	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy			1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000			1.030.000	1.030.000	
1095	1095	03.0118.0117	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	1.030.000		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000					
1096	1096	01.0247.0118	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	
1097	1097	01.0332.0118	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymycin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymycin b)			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600				2.310.600	
1098	1098	01.0176.0118	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1099	1099	01.0185.0118	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1100	1100	01.0178.0118	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1101	1101	01.0179.0118	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1102	1102	01.0187.0118	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1103	1103	01.0180.0118	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1104	1104	01.0186.0118	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1105	1105	01.0177.0118	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1106	1106	01.0313.0118	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1107	1107	01.0330.0118	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1108	1108	01.0181.0118	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1109	1109	01.0182.0118	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1110	1110	01.0183.0118	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1111	1111	01.0184.0118	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1112	1112	01.0331.0118	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600				2.310.600	
1113	1113	01.0116.0118	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1114	1114	01.0117.0118	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1115	1115	01.0108.0118	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1116	1116	01.0110.0118	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1117	1117	01.0118.0118	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1118	1118	01.0119.0118	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1119	1119	02.0054.0118	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy			2.310.600	2.310.600					2.310.600	2.310.600	
1120	1120	02.0051.0118	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	2.310.600
1121	1121	02.0234.0118	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1122	1122	02.0235.0118	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1123	1123	03.0115.0118	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.310.600		2.310.600	2.310.600					2.310.600	2.310.600	
1124	1124	03.0114.0118	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.310.600		2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1125	1125	11.0144.0118	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng			2.310.600								
1126	1126	11.0145.0118	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng			2.310.600								
1127	1127	11.0146.0118	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng			2.310.600								
1128	1128	11.0147.0118	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bóng			2.310.600								
1129	1129	22.0507.0118	22.507	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600		
1130	1130	09.0130.0118	9.130	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục			2.310.600	2.310.600	2.310.600	2.310.600			2.310.600	2.310.600	
1131	1131	01.0194.0119	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1132	1132	01.0199.0119	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1133	1133	01.0189.0119	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1134	1134	01.0326.0119	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600				1.734.600	
1135	1135	01.0347.0119	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1136	1136	01.0193.0119	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1137	1137	01.0192.0119	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1138	1138	01.0341.0119	1.341	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1139	1139	01.0342.0119	1.342	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thể albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thể albumin 5%			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1140	1140	01.0343.0119	1.343	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1141	1141	01.0344.0119	1.344	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1142	1142	01.0327.0119	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể albumin 5%			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1143	1143	01.0328.0119	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1144	1144	01.0329.0119	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1145	1145	01.0338.0119	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5%			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1146	1146	01.0339.0119	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1147	1147	01.0340.0119	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1148	1148	01.0359.0119	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1149	1149	01.0195.0119	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1150	1150	01.0197.0119	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1151	1151	01.0196.0119	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1152	1152	01.0198.0119	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1153	1153	01.0348.0119	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1154	1154	02.0205.0119	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1155	1155	02.0208.0119	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1156	1156	02.0207.0119	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1157	1157	02.0239.0119	2.239	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1158	1158	03.0120.0119	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.734.600		1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1159	1159	03.0116.0119	3.116	Thay huyết tương	Thay huyết tương	1.734.600		1.734.600	1.734.600					1.734.600	1.734.600	
1160	1160	09.0132.0119	9.132	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương			1.734.600	1.734.600	1.734.600	1.734.600			1.734.600	1.734.600	
1161	1161	01.0071.0120	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800
1162	1162	01.0074.0120	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở			759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800
1163	1163	01.0072.0120	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	759.800		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800
1164	1164	01.0073.0120	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800	759.800
1165	1165	03.0078.0120	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản	759.800		759.800	759.800	759.800	759.800	759.800		759.800	759.800	
1166	1166	03.0096.0120	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800		759.800	759.800					759.800	759.800	
1167	1167	11.0087.0120	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng			759.800	759.800					759.800	759.800	
1168	1168	15.0174.0120	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800		759.800	759.800					759.800	759.800	759.800
1169	1169	01.0162.0121	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ			405.500	405.500	405.500	405.500		405.500	405.500	405.500	405.500
1170	1170	01.0163.0121	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu			405.500	405.500	405.500	405.500		405.500	405.500	405.500	
1171	1171	02.0174.0121	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm			405.500	405.500	405.500	405.500			405.500	405.500	
1172	1172	02.0176.0121	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm			405.500	405.500	405.500	405.500			405.500	405.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1173	1173	02.0175.0121	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm			405.500	405.500	405.500	405.500			405.500	405.500	
1174	1174	03.3532.0121	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	405.500		405.500	405.500	405.500	405.500			405.500	405.500	
1175	1175	03.0129.0121	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu			405.500	405.500	405.500	405.500			405.500	405.500	
1176	1176	02.0058.0122	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản			112.300	112.300	112.300	112.300	112.300		112.300	112.300	
1177	1177	03.1026.0123	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị			1.069.400	1.069.400	1.069.400	1.069.400			1.069.400	1.069.400	
1178	1178	02.0039.0124	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất			5.081.300	5.081.300	5.081.300	5.081.300			5.081.300	5.081.300	
1179	1179	27.0087.0124	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi			5.081.300	5.081.300	5.081.300	5.081.300			5.081.300	5.081.300	5.081.300
1180	1180	27.0088.0124	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi			5.081.300	5.081.300	5.081.300	5.081.300			5.081.300	5.081.300	5.081.300
1181	1181	27.0078.0124	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi			5.081.300	5.081.300	5.081.300	5.081.300			5.081.300	5.081.300	
1182	1182	27.0089.0124	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi			5.081.300	5.081.300	5.081.300	5.081.300			5.081.300	5.081.300	
1183	1183	01.0101.0125	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết			5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	5.859.300
1184	1184	02.0038.0125	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi			5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	5.859.300
1185	1185	03.0074.0125	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300		5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	
1186	1186	27.0082.0125	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi			5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	5.859.300
1187	1187	27.0090.0125	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)			5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	5.859.300
1188	1188	27.0077.0125	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mù màng phổi			5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	5.859.300
1189	1189	27.0079.0125	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực			5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	
1190	1190	27.0075.0125	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi			5.859.300	5.859.300	5.859.300	5.859.300			5.859.300	5.859.300	5.859.300
1191	1191	21.0047.0126	21.47	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ					74.000	74.000		74.000			
1192	1192	02.0048.0127	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]			1.808.100		1.808.100	1.808.100			1.808.100	1.808.100	
1193	1193	02.0036.0127	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]			1.808.100	1.808.100					1.808.100	1.808.100	1.808.100
1194	1194	02.0043.0127	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]			1.808.100		1.808.100	1.808.100			1.808.100	1.808.100	
1195	1195	03.0053.0127	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.808.100		1.808.100		1.808.100	1.808.100			1.808.100	1.808.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1196	1196	03.1007.0127	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]			1.808.100		1.808.100	1.808.100			1.808.100	1.808.100	
1197	1197	03.1012.0127	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]				1.808.100	1.808.100	1.808.100			1.808.100	1.808.100	
1198	1198	15.0254.0127	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]					1.808.100	1.808.100					
1199	1199	20.0022.0127	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]			1.808.100		1.808.100	1.808.100					1.808.100
1200	1200	01.0112.0128	1.112	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản			1.508.100	1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1201	1201	01.0106.0128	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu			1.508.100	1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1202	1202	02.0036.0128	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]			1.508.100						1.508.100	1.508.100	1.508.100
1203	1203	02.0049.0128	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]			1.508.100		1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	1.508.100
1204	1204	03.0053.0128	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.508.100		1.508.100	1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1205	1205	03.0057.0128	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100		1.508.100	1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1206	1206	03.0056.0128	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.508.100		1.508.100	1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1207	1207	03.1018.0128	3.1018	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.508.100			1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1208	1208	03.1014.0128	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1.508.100		1.508.100		1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1209	1209	03.1022.0128	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.508.100		1.508.100	1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1210	1210	03.1019.0128	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.508.100		1.508.100	1.508.100	1.508.100	1.508.100			1.508.100	1.508.100	
1211	1211	15.0250.0128	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]					1.508.100	1.508.100					
1212	1212	01.0111.0129	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]			3.308.100	3.308.100	3.308.100	3.308.100			3.308.100	3.308.100	
1213	1213	02.0027.0129	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản			3.308.100	3.308.100	3.308.100	3.308.100			3.308.100	3.308.100	
1214	1214	02.0036.0129	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]			3.308.100						3.308.100	3.308.100	3.308.100
1215	1215	02.0050.0129	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]			3.308.100		3.308.100	3.308.100			3.308.100	3.308.100	3.308.100
1216	1216	02.0046.0129	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]			3.308.100		3.308.100	3.308.100			3.308.100	3.308.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1217	1217	03.0073.0129	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100		3.308.100	3.308.100	3.308.100	3.308.100			3.308.100	3.308.100	
1218	1218	03.1021.0129	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.308.100		3.308.100	3.308.100	3.308.100	3.308.100			3.308.100	3.308.100	
1219	1219	03.1014.0129	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3.308.100		3.308.100		3.308.100	3.308.100			3.308.100	3.308.100	
1220	1220	15.0252.0129	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]				3.308.100	3.308.100	3.308.100					
1221	1221	15.0253.0129	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]					3.308.100	3.308.100			3.308.100		
1222	1222	20.0031.0129	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]			3.308.100		3.308.100	3.308.100					3.308.100
1223	1223	02.0045.0130	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]			793.800	793.800	793.800	793.800			793.800	793.800	793.800
1224	1224	02.0049.0130	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]			793.800	793.800	793.800	793.800			793.800	793.800	793.800
1225	1225	03.0053.0130	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	793.800		793.800		793.800	793.800			793.800	793.800	
1226	1226	03.0056.0130	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	793.800		793.800		793.800	793.800			793.800	793.800	
1227	1227	03.1014.0130	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800		793.800	793.800	793.800	793.800			793.800	793.800	
1228	1228	15.0250.0130	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]				793.800	793.800	793.800					
1229	1229	15.0251.0130	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê				793.800	793.800	793.800			793.800		
1230	1230	20.0029.0130	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc			793.800	793.800	793.800	793.800					793.800
1231	1231	02.0048.0131	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]			1.204.300	1.204.300	1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	
1232	1232	02.0045.0131	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]			1.204.300		1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	1.204.300
1233	1233	02.0043.0131	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]			1.204.300	1.204.300	1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	
1234	1234	02.0040.0131	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]			1.204.300	1.204.300	1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	
1235	1235	03.0053.0131	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.204.300		1.204.300		1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	
1236	1236	03.1014.0131	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300		1.204.300		1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	
1237	1237	03.1007.0131	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]			1.204.300	1.204.300	1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1238	1238	03.1012.0131	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]					1.204.300	1.204.300			1.204.300	1.204.300	
1239	1239	15.0254.0131	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]				1.204.300	1.204.300	1.204.300					
1240	1240	15.0255.0131	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê				1.204.300	1.204.300	1.204.300			1.204.300		
1241	1241	20.0022.0131	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]			1.204.300	1.204.300	1.204.300	1.204.300					1.204.300
1242	1242	20.0017.0131	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách			1.204.300	1.204.300	1.204.300	1.204.300					1.204.300
1243	1243	02.0050.0132	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]			2.678.400	2.678.400	2.678.400	2.678.400			2.678.400	2.678.400	2.678.400
1244	1244	02.0046.0132	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]			2.678.400	2.678.400	2.678.400	2.678.400			2.678.400	2.678.400	
1245	1245	02.0045.0132	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]			2.678.400		2.678.400	2.678.400			2.678.400	2.678.400	2.678.400
1246	1246	03.0073.0132	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400		2.678.400		2.678.400	2.678.400			2.678.400	2.678.400	
1247	1247	15.0253.0132	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]				2.678.400	2.678.400	2.678.400			2.678.400		
1248	1248	20.0031.0132	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]			2.678.400	2.678.400	2.678.400	2.678.400					2.678.400
1249	1249	02.0041.0133	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần			2.938.400	2.938.400	2.938.400	2.938.400			2.938.400	2.938.400	
1250	1250	03.1004.0133	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần			2.938.400		2.938.400	2.938.400					
1251	1251	20.0018.0133	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần				2.938.400							2.938.400
1252	1252	02.0304.0134	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800		493.800	493.800	493.800	493.800	493.800		493.800	493.800	493.800
1253	1253	03.1061.0134	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	493.800		493.800		493.800	493.800	493.800		493.800	493.800	
1254	1254	20.0079.0134	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800		493.800	493.800	493.800	493.800			493.800	493.800	493.800
1255	1255	02.0272.2044	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000		317.000	317.000	317.000	317.000	317.000		317.000	317.000	317.000
1256	1256	02.0253.0135	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500		276.500	276.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1257	1257	02.0305.0135	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500		276.500	276.500	276.500
1258	1258	03.1061.0135	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	276.500		276.500	276.500	276.500	276.500	276.500		276.500	276.500	
1259	1259	15.0232.0135	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê			276.500	276.500	276.500	276.500				276.500	
1260	1260	15.0233.0135	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê			276.500	276.500	276.500	276.500				276.500	
1261	1261	20.0080.0135	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500		276.500	276.500	276.500	276.500				276.500	276.500
1262	1262	02.0307.0136	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800		468.800	468.800					468.800	468.800	
1263	1263	02.0262.0136	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800		468.800	468.800	468.800	468.800			468.800	468.800	468.800
1264	1264	03.1066.0136	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800		468.800	468.800	468.800	468.800			468.800	468.800	
1265	1265	03.0161.0136	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	468.800		468.800	468.800	468.800	468.800			468.800	468.800	
1266	1266	20.0073.0136	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800		468.800	468.800	468.800	468.800				468.800	468.800
1267	1267	02.0306.0137	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100		352.100	352.100					352.100	352.100	
1268	1268	02.0294.0137	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100		352.100	352.100					352.100	352.100	
1269	1269	02.0259.0137	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100		352.100	352.100	352.100	352.100			352.100	352.100	352.100
1270	1270	03.1062.0137	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100		352.100	352.100	352.100	352.100			352.100	352.100	
1271	1271	03.0158.0137	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100		352.100	352.100	352.100	352.100			352.100	352.100	
1272	1272	20.0081.0137	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	352.100		352.100	352.100	352.100	352.100				352.100	352.100
1273	1273	02.0309.0138	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500		323.500	323.500					323.500	323.500	323.500
1274	1274	02.0293.0138	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500		323.500	323.500	323.500	323.500			323.500	323.500	
1275	1275	02.0311.0139	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	215.200		215.200	215.200					215.200	215.200	
1276	1276	02.0256.0139	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200		215.200	215.200	215.200	215.200			215.200	215.200	215.200
1277	1277	02.0257.0139	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200		215.200	215.200	215.200	215.200			215.200	215.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1278	1278	02.0308.0139	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200		215.200	215.200					215.200	215.200	215.200
1279	1279	03.0162.0139	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	215.200		215.200	215.200	215.200	215.200			215.200	215.200	
1280	1280	03.1071.0139	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng	215.200			215.200	215.200	215.200			215.200	215.200	
1281	1281	01.0351.0140	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực			798.300	798.300	798.300	798.300			798.300	798.300	
1282	1282	01.0232.0140	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu			798.300	798.300	798.300	798.300			798.300	798.300	798.300
1283	1283	01.0353.0140	1.353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc			798.300	798.300	798.300	798.300			798.300	798.300	
1284	1284	01.0352.0140	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực			798.300	798.300	798.300	798.300			798.300	798.300	
1285	1285	02.0276.0140	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon			798.300	798.300					798.300	798.300	798.300
1286	1286	02.0267.0140	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	798.300
1287	1287	02.0500.0140	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm			798.300	798.300							798.300
1288	1288	02.0285.0140	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	798.300
1289	1289	02.0265.0140	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300		798.300	798.300					798.300	798.300	798.300
1290	1290	02.0271.0140	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	798.300
1291	1291	02.0298.0140	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300		798.300	798.300	798.300		798.300		798.300	798.300	
1292	1292	02.0264.0140	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300		798.300	798.300					798.300	798.300	798.300
1293	1293	03.0157.0140	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	
1294	1294	03.1049.0140	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300				798.300	
1295	1295	03.1070.0140	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300		798.300	798.300							
1296	1296	03.0155.0140	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	
1297	1297	03.1056.0140	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	
1298	1298	03.1057.0140	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	
1299	1299	03.0159.0140	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300	798.300		798.300	798.300	
1300	1300	20.0059.0140	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300			798.300	798.300	798.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1301	1301	20.0076.0140	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	798.300		798.300	798.300					798.300		
1302	1302	20.0067.0140	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798.300		798.300	798.300	798.300	798.300			798.300	798.300	798.300
1303	1303	02.0283.0141	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)			2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
1304	1304	02.0501.0141	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater			2.718.800	2.718.800							
1305	1305	02.0284.0141	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi			2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
1306	1306	02.0263.0141	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy			2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
1307	1307	02.0275.0141	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật			2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
1308	1308	02.0274.0141	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng			2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
1309	1309	03.1069.0141	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng			2.718.800	2.718.800					2.718.800		
1310	1310	03.1046.0141	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy			2.718.800	2.718.800							
1311	1311	03.1048.0141	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy			2.718.800	2.718.800							
1312	1312	20.0054.0141	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy			2.718.800	2.718.800					2.718.800		
1313	1313	20.0056.0141	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy			2.718.800	2.718.800					2.718.800		
1314	1314	02.0288.0142	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng			905.700	905.700					905.700	905.700	905.700
1315	1315	03.1052.0142	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán			905.700	905.700	905.700	905.700				905.700	
1316	1316	20.0063.0142	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700		905.700	905.700	905.700	905.700					905.700
1317	1317	02.0289.0143	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết			1.095.300	1.095.300				1.095.300	1.095.300	1.095.300	1.095.300
1318	1318	03.1055.0143	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết			1.095.300							1.095.300	
1319	1319	20.0066.0143	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.095.300		1.095.300	1.095.300	1.095.300	1.095.300					1.095.300
1320	1320	02.0291.0145	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên			1.196.400	1.196.400					1.196.400	1.196.400	
1321	1321	02.0303.0145	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng			1.196.400	1.196.400	1.196.400	1.196.400			1.196.400	1.196.400	
1322	1322	03.1045.0145	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào			1.196.400	1.196.400	1.196.400	1.196.400			1.196.400	1.196.400	
1323	1323	03.1073.0145	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng					1.196.400	1.196.400					
1324	1324	03.1060.0145	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản					1.196.400	1.196.400					
1325	1325	18.0062.0145	18.62	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi			1.196.400	1.196.400	1.196.400	1.196.400			1.196.400		
1326	1326	20.0078.0145	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng			1.196.400	1.196.400	1.196.400	1.196.400			1.196.400		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1327	1327	02.0367.0146	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp			2.963.000	2.963.000						2.963.000	
1328	1328	02.0368.0146	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật			2.963.000	2.963.000						2.963.000	
1329	1329	02.0366.0146	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp			2.963.000	2.963.000						2.963.000	
1330	1330	02.0371.0146	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp			2.963.000	2.963.000						2.963.000	
1331	1331	02.0372.0146	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật			2.963.000	2.963.000						2.963.000	
1332	1332	02.0370.0146	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp			2.963.000	2.963.000						2.963.000	
1333	1333	02.0281.0146	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ			2.963.000						2.963.000	2.963.000	
1334	1334	02.0312.0146	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy			2.963.000	2.963.000					2.963.000	2.963.000	
1335	1335	18.0627.0146	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản			2.963.000		2.963.000	2.963.000			2.963.000	2.963.000	
1336	1336	02.0485.0147	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)			911.900	911.900						911.900	911.900
1337	1337	02.0492.0147	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê			911.900	911.900	911.900	911.900				911.900	
1338	1338	02.0213.0148	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán			975.300	975.300	975.300	975.300			975.300	975.300	975.300
1339	1339	03.0124.0148	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi			975.300	975.300	975.300	975.300			975.300	975.300	
1340	1340	03.1078.0148	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]			975.300	975.300	975.300	975.300			975.300	975.300	
1341	1341	03.4138.0148	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán			975.300	975.300					975.300	975.300	
1342	1342	03.1085.0148	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán			975.300	975.300	975.300	975.300			975.300	975.300	
1343	1343	02.0215.0149	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm			720.300	720.300					720.300	720.300	720.300
1344	1344	03.1087.0149	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết			720.300	720.300	720.300	720.300			720.300	720.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1345	1345	02.0221.0150	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang			575.300	575.300	575.300	575.300			575.300	575.300	575.300
1346	1346	02.0212.0150	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)			575.300	575.300	575.300	575.300		575.300	575.300	575.300	
1347	1347	02.0219.0150	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất			575.300	575.300	575.300	575.300			575.300	575.300	575.300
1348	1348	03.1080.0151	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài đường chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật			743.200	743.200					743.200	743.200	
1349	1349	02.0216.0152	2.216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang			953.800	953.800					953.800	953.800	
1350	1350	02.0222.0152	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi			953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	953.800	
1351	1351	02.0218.0152	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục			953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	953.800	953.800
1352	1352	02.0229.0152	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang			953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	953.800	
1353	1353	02.0230.0152	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang			953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	953.800	
1354	1354	03.1082.0152	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật			953.800	953.800	953.800	953.800		953.800	953.800	953.800	
1355	1355	03.1079.0152	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi			953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	953.800	
1356	1356	03.4107.0152	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ			953.800	953.800					953.800	953.800	
1357	1357	20.0087.0152	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi			953.800	953.800	953.800	953.800			953.800	953.800	953.800
1358	1358	02.0224.0153	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch			1.376.100	1.376.100	1.376.100	1.376.100			1.376.100	1.376.100	
1359	1359	02.0225.0154	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo			1.406.600	1.406.600	1.406.600	1.406.600			1.406.600	1.406.600	
1360	1360	02.0201.0155	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)			1.176.100	1.176.100	1.176.100	1.176.100			1.176.100	1.176.100	
1361	1361	02.0223.0155	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch			1.176.100	1.176.100	1.176.100	1.176.100			1.176.100	1.176.100	
1362	1362	02.0211.0156	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu			273.500	273.500	273.500	273.500		273.500	273.500	273.500	
1363	1363	03.3606.0156	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273.500		273.500	273.500					273.500	273.500	
1364	1364	10.0405.0156	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo			273.500	273.500				273.500	273.500	273.500	273.500
1365	1365	02.0266.0157	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.373.500		2.373.500	2.373.500					2.373.500	2.373.500	
1366	1366	03.1034.0157	3.1034	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2.373.500		2.373.500	2.373.500							
1367	1367	03.2340.0157	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.373.500		2.373.500	2.373.500					2.373.500	2.373.500	
1368	1368	15.0193.0157	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	2.373.500			2.373.500							
1369	1369	20.0057.0157	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500		2.373.500	2.373.500					2.373.500		2.373.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1370	1370	01.0165.0158	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500		230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	
1371	1371	01.0336.0158	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc			230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	
1372	1372	02.0233.0158	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang			230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	
1373	1373	02.0232.0158	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			230.500	230.500	230.500	230.500	230.500		230.500	230.500	230.500
1374	1374	03.0131.0158	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục			230.500	230.500	230.500	230.500			230.500	230.500	
1375	1375	10.0353.0158	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất			230.500	230.500					230.500	230.500	230.500
1376	1376	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
1377	1377	02.0313.0159	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000		152.000	152.000	152.000
1378	1378	03.0168.0159	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
1379	1379	13.0193.0159	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh			152.000	152.000				152.000		152.000	
1380	1380	01.0219.0160	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín			622.500	622.500	622.500	622.500	622.500		622.500	622.500	
1381	1381	03.0169.0160	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500		622.500	622.500	622.500	622.500			622.500	622.500	
1382	1382	02.0062.0161	2.62	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ			8.858.800	8.858.800	8.858.800	8.858.800			8.858.800	8.858.800	
1383	1383	01.0220.0162	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)			880.200	880.200	880.200	880.200	880.200		880.200	880.200	
1384	1384	03.0153.0162	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200		880.200	880.200	880.200	880.200			880.200	880.200	
1385	1385	22.0499.0163	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị			289.400	289.400	289.400	289.400	289.400		289.400		
1386	1386	02.0231.0164	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm			194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	
1387	1387	02.0061.0164	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	
1388	1388	02.0227.0164	2.227	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da			194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	194.700
1389	1389	02.0483.0164	2.483	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da			194.700	194.700							
1390	1390	02.0228.0164	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận			194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	
1391	1391	03.2331.0164	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	
1392	1392	01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm			659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	
1393	1393	01.0355.0165	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu			659.900	659.900	659.900	659.900			659.900	659.900	
1394	1394	02.0182.0165	2.182	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm			659.900	659.900	659.900	659.900			659.900	659.900	
1395	1395	02.0181.0165	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm			659.900	659.900	659.900	659.900			659.900	659.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1396	1396	02.0317.0165	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe			659.900	659.900	659.900	659.900			659.900	659.900	659.900
1397	1397	02.0326.0165	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan			659.900	659.900					659.900	659.900	659.900
1398	1398	03.2337.0165	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm			659.900	659.900	659.900	659.900			659.900	659.900	
1399	1399	18.0632.0165	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900		659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900
1400	1400	18.0633.0165	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900		659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900	659.900
1401	1401	02.0325.0166	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan			586.300	586.300					586.300	586.300	586.300
1402	1402	02.0318.0166	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan			586.300	586.300	586.300	586.300			586.300	586.300	586.300
1403	1403	02.0329.0166	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy			586.300	586.300					586.300	586.300	586.300
1404	1404	02.0334.0166	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng			586.300	586.300	586.300	586.300		586.300	586.300	586.300	586.300
1405	1405	02.0319.0166	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ			586.300	586.300	586.300	586.300			586.300	586.300	586.300
1406	1406	02.0320.0166	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan			586.300	586.300					586.300	586.300	586.300
1407	1407	02.0330.0166	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy			586.300	586.300					586.300	586.300	586.300
1408	1408	02.0324.0166	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan			586.300	586.300					586.300	586.300	586.300
1409	1409	03.2344.0166	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan			586.300	586.300						586.300	
1410	1410	18.0629.0166	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300		586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300	586.300
1411	1411	03.2285.0167	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim			1.923.400		1.923.400	1.923.400	1.923.400				
1412	1412	18.0660.0167	18.660	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim			1.923.400		1.923.400	1.923.400	1.923.400				
1413	1413	02.0380.0168	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)			138.500						138.500	138.500	
1414	1414	02.0376.0168	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm			138.500						138.500	138.500	
1415	1415	02.0375.0168	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt			138.500	138.500						138.500	
1416	1416	03.4211.0168	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	138.500		138.500	138.500						138.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1417	1417	15.0135.0168	15.135	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500		138.500	138.500	138.500		138.500		138.500	138.500	138.500
1418	1418	15.0211.0168	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500		138.500	138.500	138.500		138.500		138.500	138.500	138.500
1419	1419	05.0065.0168	5.65	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc			138.500	138.500							
1420	1420	02.0236.0169	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm			1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900			1.064.900	1.064.900	1.064.900
1421	1421	02.0237.0169	2.237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm			1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900			1.064.900	1.064.900	
1422	1422	02.0065.0169	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			1.064.900	1.064.900					1.064.900	1.064.900	1.064.900
1423	1423	02.0435.0169	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm			1.064.900	1.064.900						1.064.900	
1424	1424	03.2342.0169	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm			1.064.900	1.064.900					1.064.900	1.064.900	
1425	1425	03.2363.0169	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm			1.064.900	1.064.900					1.064.900		
1426	1426	18.0603.0169	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900			1.064.900	1.064.900	1.064.900
1427	1427	18.0604.0169	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900			1.064.900		1.064.900
1428	1428	18.0606.0169	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900			1.064.900	1.064.900	1.064.900
1429	1429	18.0607.0169	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900			1.064.900	1.064.900	1.064.900
1430	1430	18.0608.0169	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900		1.064.900	1.064.900	1.064.900	1.064.900			1.064.900		1.064.900
1431	1431	02.0377.0170	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm			879.400	879.400					879.400	879.400	
1432	1432	02.0379.0170	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm			879.400	879.400					879.400	879.400	
1433	1433	18.0609.0170	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400		879.400	879.400	879.400	879.400		879.400	879.400	879.400	879.400
1434	1434	18.0611.0170	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400		879.400	879.400	879.400	879.400		879.400	879.400	879.400	879.400
1435	1435	18.0618.0170	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	879.400		879.400	879.400	879.400	879.400			879.400	879.400	879.400
1436	1436	18.0605.0170	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400		879.400	879.400	879.400	879.400		879.400	879.400	879.400	879.400
1437	1437	02.0066.0171	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			1.972.300	1.972.300					1.972.300	1.972.300	1.972.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1438	1438	02.0434.0171	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			1.972.300	1.972.300						1.972.300	
1439	1439	18.0654.0171	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ				1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300		
1440	1440	18.0645.0171	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300	1.972.300	1.972.300
1441	1441	18.0638.0171	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300	1.972.300	1.972.300
1442	1442	18.0642.0171	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300		1.972.300
1443	1443	18.0640.0171	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300	1.972.300	1.972.300
1444	1444	18.0646.0171	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính			1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300		1.972.300
1445	1445	18.0636.0171	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300	1.972.300	1.972.300
1446	1446	18.0637.0171	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300	1.972.300	1.972.300
1447	1447	18.0641.0171	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300	1.972.300	1.972.300
1448	1448	18.0644.0171	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	1.972.300		1.972.300	1.972.300	1.972.300	1.972.300			1.972.300	1.972.300	1.972.300
1449	1449	18.0648.0172	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	1.772.300		1.772.300	1.772.300	1.772.300	1.772.300			1.772.300	1.772.300	1.772.300
1450	1450	18.0639.0172	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	1.772.300		1.772.300	1.772.300	1.772.300	1.772.300			1.772.300	1.772.300	1.772.300
1451	1451	18.0643.0172	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	1.772.300		1.772.300	1.772.300	1.772.300	1.772.300			1.772.300		1.772.300
1452	1452	02.0519.0173	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở			294.500							294.500	294.500
1453	1453	05.0067.0173	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da			294.500	294.500					294.500	294.500	
1454	1454	02.0378.0174	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm			1.170.000	1.170.000					1.170.000	1.170.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1455	1455	01.0242.0175	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu			463.500	463.500	463.500	463.500	463.500		463.500	463.500	
1456	1456	02.0064.0175	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù			463.500	463.500	463.500	463.500	463.500		463.500	463.500	
1457	1457	18.0624.0175	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500		463.500	463.500	463.500	463.500		463.500	463.500	463.500	463.500
1458	1458	05.0053.0176	5.53	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng			377.000								
1459	1459	18.0064.0177	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng			660.400	660.400	660.400	660.400			660.400	660.400	660.400
1460	1460	18.0613.0177	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400		660.400	660.400	660.400	660.400			660.400	660.400	660.400
1461	1461	03.2815.0178	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương			274.500	274.500						274.500	
1462	1462	22.0130.0178	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)			274.500	274.500					274.500		274.500
1463	1463	03.2815.0179	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]			1.404.500							1.404.500	
1464	1464	22.0131.0179	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)			1.404.500	1.404.500					1.404.500		
1465	1465	03.2815.0180	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]			2.710.500							2.710.500	
1466	1466	22.0132.0180	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)			2.710.500	2.710.500					2.710.500		
1467	1467	18.0690.0182	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)								1.609.200	1.609.200		
1468	1468	02.0217.0183	2.217	Nội soi đặt catheterter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheterter bàng quang niệu quản để chụp UPR			695.300	695.300					695.300	695.300	
1469	1469	03.1064.0184	3.1064	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	656.700		656.700	656.700	656.700	656.700			656.700	656.700	
1470	1470	03.0160.0184	3.160	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	656.700		656.700	656.700	656.700	656.700			656.700	656.700	
1471	1471	20.0071.0184	20.71	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	656.700		656.700	656.700	656.700	656.700			656.700	656.700	656.700
1472	1472	02.0369.0185	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)			538.800	538.800						538.800	
1473	1473	03.0067.0186	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534.400		534.400	534.400	534.400	534.400			534.400	534.400	
1474	1474	02.0045.0187	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm			965.700		965.700	965.700			965.700	965.700	965.700
1475	1475	02.0292.0191	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800		283.800	283.800					283.800	283.800	
1476	1476	02.0273.0191	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ			283.800	283.800					283.800	283.800	
1477	1477	03.1065.0191	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800		283.800	283.800					283.800	283.800	
1478	1478	20.0072.0191	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800		283.800	283.800						283.800	283.800
1479	1479	01.0036.0192	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực			1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500		1.042.500	1.042.500	
1480	1480	02.0120.0192	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ			1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500		1.042.500	1.042.500	
1481	1481	03.0023.0192	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500		1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500		1.042.500	1.042.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1482	1482	03.0022.0192	3.22	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1.042.500		1.042.500		1.042.500	1.042.500	1.042.500				
1483	1483	03.0029.0192	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500		1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500		1.042.500	1.042.500	
1484	1484	03.0024.0192	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	1.042.500		1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500			1.042.500	1.042.500	
1485	1485	03.0025.0192	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài			1.042.500		1.042.500	1.042.500	1.042.500				
1486	1486	03.4190.0192	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da			1.042.500	1.042.500	1.042.500	1.042.500					
1487	1487	03.0008.0193	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở			560.800		560.800	560.800					
1488	1488	02.0209.0194	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))			1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000			1.570.000	1.570.000	
1489	1489	01.0173.0195	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)			1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000		1.607.000	1.607.000	1.607.000	
1490	1490	01.0337.0195	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)			1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000				1.607.000	
1491	1491	01.0191.0195	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.607.000		1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000			1.607.000	1.607.000	
1492	1492	01.0349.0195	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp			1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000			1.607.000	1.607.000	
1493	1493	01.0174.0195	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu			1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000			1.607.000	1.607.000	
1494	1494	02.0496.0195	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)			1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000				1.607.000	
1495	1495	01.0175.0196	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy			588.500	588.500	588.500	588.500			588.500	588.500	
1496	1496	02.0495.0196	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)			588.500	588.500	588.500	588.500				588.500	
1497	1497	03.0011.0196	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588.500		588.500	588.500	588.500	588.500			588.500	588.500	
1498	1498	02.0226.2038	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu			3.477.200	3.477.200	3.477.200	3.477.200			3.477.200	3.477.200	
1499	1499	03.4246.0198	3.4246	Thảo bột các loại	Thảo bột các loại			61.400	61.400						61.400	
1500	1500	11.0116.0199	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính			279.500	279.500					279.500	279.500	
1501	1501	07.0226.0199	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường			279.500	279.500					279.500	279.500	
1502	1502	07.0230.0199	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường				279.500					279.500	279.500	
1503	1503	01.0076.0200	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1504	1504	03.0102.0200	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	64.300	
1505	1505	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	64.300	
1506	1506	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	64.300	64.300
1507	1507	10.9003.0200	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300				64.300	64.300		64.300	64.300		
1508	1508	15.0303.0200	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300		64.300		64.300		64.300		64.300	64.300	64.300
1509	1509	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]			64.300	64.300	64.300		64.300		64.300	64.300	
1510	1510	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500		89.500		89.500	89.500			89.500	89.500	
1511	1511	10.9003.0201	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500				89.500	89.500		89.500	89.500		
1512	1512	07.0225.0201	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89.500		89.500		89.500		89.500	89.500	
1513	1513	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500		89.500		89.500	89.500			89.500	89.500	89.500
1514	1514	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500		89.500		89.500		89.500		89.500	89.500	89.500
1515	1515	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		121.400		121.400	121.400			121.400	121.400	
1516	1516	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		121.400		121.400	121.400			121.400	121.400	121.400
1517	1517	10.9003.0202	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400				121.400	121.400		121.400	121.400		
1518	1518	15.0303.0202	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400		121.400	121.400	121.400		121.400		121.400	121.400	121.400
1519	1519	07.0225.0202	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121.400		121.400		121.400		121.400	121.400	
1520	1520	01.0267.0203	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
1521	1521	02.0163.0203	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN											
								148.600	148.600	148.600	148.600	148.600		148.600	148.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1522	1522	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		148.600		148.600	148.600			148.600	148.600	
1523	1523	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600		148.600		148.600	148.600			148.600	148.600	148.600
1524	1524	10.9003.0203	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600				148.600	148.600		148.600	148.600		
1525	1525	07.0225.0203	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			148.600		148.600		148.600		148.600	148.600	
1526	1526	01.0267.0204	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600	193.600		193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600	193.600
1527	1527	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		193.600		193.600	193.600			193.600	193.600	
1528	1528	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		193.600		193.600	193.600			193.600	193.600	193.600
1529	1529	10.9003.0204	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600				193.600	193.600		193.600	193.600		
1530	1530	15.0303.0204	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600		193.600		193.600		193.600		193.600	193.600	193.600
1531	1531	07.0225.0204	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			193.600		193.600		193.600		193.600	193.600	
1532	1532	01.0267.0205	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600	275.600		275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600	275.600
1533	1533	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		275.600		275.600	275.600			275.600	275.600	
1534	1534	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		275.600		275.600	275.600			275.600	275.600	275.600
1535	1535	10.9003.0205	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600				275.600	275.600		275.600	275.600		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện da khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhân	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1536	1536	15.0303.0205	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600		275.600		275.600		275.600		275.600	275.600	275.600
1537	1537	07.0225.0205	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			275.600		275.600		275.600		275.600	275.600	
1538	1538	01.0089.0206	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng			263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	
1539	1539	01.0080.0206	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản			263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700
1540	1540	02.0067.0206	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản			263.700	263.700	263.700	263.700	263.700		263.700	263.700	263.700
1541	1541	03.0101.0206	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700		263.700	263.700	263.700	263.700			263.700	263.700	
1542	1542	15.0220.0206	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn			263.700	263.700	263.700		263.700		263.700	263.700	263.700
1543	1543	04.0030.0207	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp			101.400	101.400					101.400	101.400	
1544	1544	02.0240.0208	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú			511.400	511.400	511.400	511.400			511.400	511.400	
1545	1545	01.0129.0209	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]			625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1546	1546	01.0128.0209	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1547	1547	01.0131.0209	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1548	1548	01.0130.0209	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1549	1549	01.0142.0209	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1550	1550	01.0144.0209	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1551	1551	01.0143.0209	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1552	1552	01.0132.0209	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1553	1553	01.0135.0209	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1554	1554	01.0139.0209	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1555	1555	01.0138.0209	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1556	1556	01.0141.0209	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	
1557	1557	01.0140.0209	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1558	1558	01.0134.0209	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1559	1559	01.0137.0209	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1560	1560	01.0136.0209	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
1561	1561	01.0133.0209	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1562	1562	03.0083.0209	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1563	1563	03.0058.0209	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000	625.000	
1564	1564	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000		625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	
1565	1565	13.0187.0209	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]			625.000	625.000				625.000		625.000	
1566	1566	01.0160.0210	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1567	1567	01.0164.0210	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	
1568	1568	02.0188.0210	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang			101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1569	1569	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800		101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	
1570	1570	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1571	1571	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
1572	1572	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1573	1573	02.0247.0211	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	92.400
1574	1574	02.0338.0211	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1575	1575	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân			92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400
1576	1576	03.0178.0211	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	
1577	1577	03.2358.0211	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn				92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	
1578	1578	03.0179.0211	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
1579	1579	03.2357.0211	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân				92.400	92.400	92.400	92.400		92.400	92.400	
1580	1580	13.0199.0211	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			92.400	92.400				92.400		92.400	
1581	1581	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
1582	1582	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
1583	1583	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
1584	1584	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
1585	1585	14.0291.0212	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch			15.100	15.100	15.100		15.100			15.100	15.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1586	1586	14.0290.0212	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt			15.100	15.100	15.100		15.100			15.100	15.100
1587	1587	02.0407.0213	2.407	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1588	1588	02.0408.0213	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	
1589	1589	02.0410.0213	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	
1590	1590	02.0409.0213	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	
1591	1591	02.0397.0213	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	
1592	1592	02.0404.0213	2.404	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1593	1593	02.0396.0213	2.396	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (móm trám trụ)			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	
1594	1594	02.0405.0213	2.405	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trám quay (trám trụ)			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1595	1595	02.0398.0213	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400		104.400	104.400	
1596	1596	02.0401.0213	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1597	1597	02.0406.0213	2.406	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1598	1598	02.0402.0213	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1599	1599	02.0403.0213	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1600	1600	02.0399.0213	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1601	1601	02.0400.0213	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1602	1602	02.0384.0213	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1603	1603	02.0386.0213	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1604	1604	02.0383.0213	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1605	1605	02.0385.0213	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1606	1606	02.0395.0213	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1607	1607	02.0392.0213	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1608	1608	02.0387.0213	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1609	1609	02.0381.0213	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1610	1610	02.0382.0213	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1611	1611	02.0388.0213	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1612	1612	02.0393.0213	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1613	1613	02.0391.0213	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1614	1614	02.0390.0213	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1615	1615	02.0389.0213	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai			104.400	104.400	104.400	104.400	104.400			104.400	
1616	1616	02.0510.0213	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic			104.400	104.400					104.400	104.400	
1617	1617	03.2371.0213	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp			104.400	104.400					104.400	104.400	
1618	1618	03.2372.0213	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp			104.400	104.400					104.400	104.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1619	1619	02.0429.0214	2.429	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mồm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1620	1620	02.0426.0214	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1621	1621	02.0427.0214	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1622	1622	02.0428.0214	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1623	1623	02.0424.0214	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1624	1624	02.0425.0214	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1625	1625	02.0414.0214	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1626	1626	02.0416.0214	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1627	1627	02.0413.0214	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1628	1628	02.0415.0214	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1629	1629	02.0422.0214	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1630	1630	02.0417.0214	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1631	1631	02.0411.0214	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1632	1632	02.0412.0214	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1633	1633	02.0418.0214	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1634	1634	02.0423.0214	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1635	1635	02.0421.0214	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1636	1636	02.0420.0214	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1637	1637	02.0419.0214	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm			148.700	148.700	148.700	148.700	148.700		148.700	148.700	
1638	1638	03.2371.0214	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]			148.700						148.700	148.700	
1639	1639	03.2372.0214	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]			148.700						148.700	148.700	
1640	1640	01.0006.0215	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1641	1641	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1642	1642	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng			25.100	25.100					25.100	25.100	
1643	1643	03.3821.0216	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	
1644	1644	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700		194.700		194.700	194.700			194.700	194.700	194.700
1645	1645	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700		194.700	194.700					194.700	194.700	
1646	1646	10.9005.0216	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]					194.700	194.700		194.700	194.700		
1647	1647	11.0090.0216	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng			194.700						194.700	194.700	
1648	1648	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai			194.700	194.700	194.700		194.700		194.700	194.700	194.700
1649	1649	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700		194.700	194.700	194.700		194.700		194.700	194.700	194.700
1650	1650	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500		269.500	269.500	269.500	269.500			269.500	269.500	269.500
1651	1651	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500		269.500						269.500	269.500	
1652	1652	10.9005.0217	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					269.500	269.500		269.500	269.500		
1653	1653	15.0301.0217	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500		269.500		269.500		269.500		269.500	269.500	269.500
1654	1654	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500		289.500	289.500	289.500	289.500		289.500	289.500	289.500	289.500
1655	1655	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500		289.500	289.500				289.500	289.500	289.500	
1656	1656	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500		289.500	289.500	289.500	289.500			289.500	289.500	289.500
1657	1657	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500		289.500						289.500	289.500	
1658	1658	10.9005.0218	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]					289.500	289.500		289.500	289.500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1659	1659	15.0301.0218	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500		289.500		289.500		289.500		289.500	289.500	289.500
1660	1660	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200		354.200		354.200	354.200			354.200	354.200	354.200
1661	1661	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200		354.200						354.200	354.200	
1662	1662	10.9005.0219	BS_10.127	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					354.200	354.200		354.200	354.200		
1663	1663	15.0301.0219	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200		354.200		354.200		354.200		354.200	354.200	354.200
1664	1664	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống		50.800	50.800	50.800					50.800	50.800	
1665	1665	17.0018.0221	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin			46.000	46.000					46.000	46.000	
1666	1666	03.0287.0222	3.287	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			57.600							57.600	
1667	1667	08.0026.0222	8.26	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc			57.600	57.600					57.600	57.600	
1668	1668	03.0273.2045	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm			83.300							83.300	
1669	1669	03.0271.2045	3.271	Từ châm	Từ châm [nhĩ]											
1670	1670	08.0003.2045	8.3	Mãng châm	Mãng châm			83.300	83.300					83.300	83.300	
1671	1671	08.0008.2045	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]			83.300	83.300	83.300		83.300			83.300	
1672	1672	03.0289.0224	3.289	Hào châm	Hào châm			76.300	76.300						76.300	
1673	1673	03.0290.0224	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm			76.300	76.300	76.300	76.300				76.300	
1674	1674	03.0291.0224	3.291	Ôn châm	Ôn châm			76.300	76.300	76.300	76.300				76.300	
1675	1675	08.0010.0224	8.10	Chích lẻ	Chích lẻ			76.300	76.300	76.300		76.300		76.300	76.300	
1676	1676	08.0002.0224	8.2	Hào châm	Hào châm			76.300	76.300					76.300	76.300	
1677	1677	08.0001.0224	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm			76.300							76.300	
1678	1678	08.0004.0224	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm			76.300	76.300	76.300		76.300		76.300	76.300	
1679	1679	08.0008.0224	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]			76.300		76.300		76.300			76.300	
1680	1680	08.0012.0224	8.12	Từ châm	Từ châm											
1681	1681	03.0715.0226	3.715	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ			71.800								
1682	1682	17.0195.0226	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ											
1683	1683	03.0409.0227	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh			156.400	156.400						156.400	
1684	1684	03.0412.0227	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não			156.400	156.400						156.400	
1685	1685	03.0420.0227	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược			156.400	156.400						156.400	
1686	1686	03.0413.0227	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ			156.400	156.400						156.400	
1687	1687	03.0454.0227	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đại	Cấy chỉ điều trị bí đại			156.400	156.400						156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1688	1688	03.0456.0227	3.456	Cấy chi điều trị bướng cổ đơn thuần	Cấy chi điều trị bướng cổ đơn thuần			156.400	156.400						156.400	
1689	1689	03.0416.0227	3.416	Cấy chi điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Cấy chi điều trị chứng nói ngong, nói lắp			156.400	156.400						156.400	
1690	1690	03.0414.0227	3.414	Cấy chi điều trị chứng ù tai	Cấy chi điều trị chứng ù tai			156.400	156.400						156.400	
1691	1691	03.0453.0227	3.453	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm			156.400	156.400					156.400	156.400	
1692	1692	03.0451.0227	3.451	Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ			156.400	156.400					156.400	156.400	
1693	1693	03.0441.0227	3.441	Cấy chi điều trị đau dạ dày	Cấy chi điều trị đau dạ dày			156.400	156.400						156.400	
1694	1694	03.0423.0227	3.423	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu			156.400	156.400	156.400	156.400				156.400	
1695	1695	03.0446.0227	3.446	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng			156.400	156.400	156.400	156.400				156.400	
1696	1696	03.0447.0227	3.447	Cấy chi điều trị đau môi cơ	Cấy chi điều trị đau môi cơ			156.400	156.400						156.400	
1697	1697	03.0438.0227	3.438	Cấy chi điều trị đau ngực, sườn	Cấy chi điều trị đau ngực, sườn			156.400	156.400						156.400	
1698	1698	03.0437.0227	3.437	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn			156.400	156.400						156.400	
1699	1699	03.0411.0227	3.411	Cấy chi điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chi điều trị đau thần kinh tọa			156.400	156.400						156.400	
1700	1700	03.0404.0227	3.404	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt	Cấy chi điều trị di chứng bại liệt			156.400	156.400						156.400	
1701	1701	03.0443.0227	3.443	Cấy chi điều trị dị ứng	Cấy chi điều trị dị ứng			156.400	156.400						156.400	
1702	1702	03.0422.0227	3.422	Cấy chi điều trị động kinh	Cấy chi điều trị động kinh			156.400								
1703	1703	03.0460.0227	3.460	Cấy chi điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chi điều trị giảm đau do ung thư			156.400	156.400						156.400	
1704	1704	03.0459.0227	3.459	Cấy chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chi điều trị giảm đau sau phẫu thuật			156.400	156.400						156.400	
1705	1705	03.0415.0227	3.415	Cấy chi điều trị giảm khứ giác	Cấy chi điều trị giảm khứ giác			156.400	156.400						156.400	
1706	1706	03.0429.0227	3.429	Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chi điều trị giảm thị lực do teo gai thị			156.400	156.400							
1707	1707	03.0431.0227	3.431	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực				156.400						156.400	
1708	1708	03.0435.0227	3.435	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản			156.400	156.400						156.400	
1709	1709	03.0421.0227	3.421	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp				156.400						156.400	
1710	1710	03.0449.0227	3.449	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy			156.400	156.400	156.400	156.400				156.400	
1711	1711	03.0436.0227	3.436	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp			156.400	156.400						156.400	
1712	1712	03.0417.0227	3.417	Cấy chi điều trị khản tiếng	Cấy chi điều trị khản tiếng			156.400	156.400						156.400	
1713	1713	03.0406.0227	3.406	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới			156.400	156.400						156.400	
1714	1714	03.0405.0227	3.405	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên			156.400	156.400						156.400	
1715	1715	03.0428.0227	3.428	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			156.400	156.400	156.400	156.400				156.400	
1716	1716	03.0408.0227	3.408	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chi điều trị liệt do bệnh của cơ			156.400	156.400						156.400	
1717	1717	03.0407.0227	3.407	Cấy chi điều trị liệt nửa người	Cấy chi điều trị liệt nửa người			156.400	156.400						156.400	
1718	1718	03.0458.0227	3.458	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			156.400	156.400						156.400	
1719	1719	03.0424.0227	3.424	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ			156.400	156.400	156.400	156.400				156.400	
1720	1720	03.0442.0227	3.442	Cấy chi điều trị nôn, nấc	Cấy chi điều trị nôn, nấc			156.400	156.400						156.400	
1721	1721	03.0457.0227	3.457	Cấy chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			156.400	156.400						156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1722	1722	03.0455.0227	3.455	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật			156.400	156.400						156.400	
1723	1723	03.0430.0227	3.430	Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chi điều trị rối loạn tiền đình			156.400	156.400						156.400	
1724	1724	03.0440.0227	3.440	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày				156.400						156.400	
1725	1725	03.4181.0227	3.4181	Cấy chi điều trị sa trực tràng	Cấy chi điều trị sa trực tràng			156.400	156.400							
1726	1726	03.0452.0227	3.452	Cấy chi điều trị táo bón	Cấy chi điều trị táo bón			156.400	156.400						156.400	
1727	1727	03.0410.0227	3.410	Cấy chi điều trị teo cơ	Cấy chi điều trị teo cơ			156.400	156.400						156.400	
1728	1728	03.0432.0227	3.432	Cấy chi điều trị thất ngôn	Cấy chi điều trị thất ngôn			156.400	156.400						156.400	
1729	1729	03.0425.0227	3.425	Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu máu não mạn tính			156.400	156.400						156.400	
1730	1730	03.0445.0227	3.445	Cấy chi điều trị thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị thoái hóa khớp			156.400	156.400						156.400	
1731	1731	03.0427.0227	3.427	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chi điều trị tổn thương dây thần kinh V			156.400	156.400						156.400	
1732	1732	03.0426.0227	3.426	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh			156.400	156.400						156.400	
1733	1733	03.0439.0227	3.439	Cấy chi điều trị trĩ	Cấy chi điều trị trĩ			156.400	156.400						156.400	
1734	1734	03.0450.0227	3.450	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta			156.400	156.400						156.400	
1735	1735	03.0444.0227	3.444	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi điều trị viêm khớp dạng thấp			156.400	156.400						156.400	
1736	1736	03.0434.0227	3.434	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng			156.400	156.400						156.400	
1737	1737	03.0448.0227	3.448	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai			156.400	156.400	156.400	156.400				156.400	
1738	1738	03.0433.0227	3.433	Cấy chi điều trị viêm xoang	Cấy chi điều trị viêm xoang			156.400	156.400						156.400	
1739	1739	08.0007.0227	8.7	Cấy chi	Cấy chi			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1740	1740	08.0232.0227	8.232	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			156.400	156.400					156.400	156.400	
1741	1741	08.0240.0227	8.240	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			156.400	156.400					156.400	156.400	
1742	1742	08.0239.0227	8.239	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			156.400	156.400					156.400	156.400	
1743	1743	08.0270.0227	8.270	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ			156.400	156.400					156.400	156.400	
1744	1744	08.0269.0227	8.269	Cấy chi điều trị dai dảm	Cấy chi điều trị dai dảm			156.400	156.400					156.400	156.400	
1745	1745	08.0272.0227	8.272	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh			156.400	156.400					156.400	156.400	
1746	1746	08.0242.0227	8.242	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1747	1747	08.0267.0227	8.267	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1748	1748	08.0268.0227	8.268	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1749	1749	08.0251.0227	8.251	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn			156.400	156.400					156.400	156.400	
1750	1750	08.0275.0227	8.275	Cấy chi điều trị di tinh	Cấy chi điều trị di tinh			156.400	156.400					156.400	156.400	
1751	1751	08.0236.0227	8.236	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực			156.400	156.400					156.400	156.400	
1752	1752	08.0235.0227	8.235	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực			156.400	156.400					156.400	156.400	
1753	1753	08.0247.0227	8.247	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản			156.400	156.400					156.400	156.400	
1754	1754	08.0255.0227	8.255	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp			156.400	156.400					156.400	156.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1755	1755	08.0241.0227	8.241	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng hông			156.400	156.400					156.400	156.400	
1756	1756	08.0245.0227	8.245	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình			156.400	156.400					156.400	156.400	
1757	1757	08.0274.0227	8.274	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh			156.400	156.400					156.400	156.400	
1758	1758	08.0237.0227	8.237	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ			156.400	156.400					156.400	156.400	
1759	1759	08.0246.0227	8.246	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1760	1760	08.0248.0227	8.248	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp			156.400	156.400					156.400	156.400	
1761	1761	08.0256.0227	8.256	Cấy chi điều trị khàn tiếng	Cấy chi điều trị khàn tiếng			156.400	156.400					156.400	156.400	
1762	1762	08.0258.0227	8.258	Cấy chi điều trị liệt chi dưới	Cấy chi điều trị liệt chi dưới			156.400	156.400					156.400	156.400	
1763	1763	08.0257.0227	8.257	Cấy chi điều trị liệt chi trên	Cấy chi điều trị liệt chi trên			156.400	156.400					156.400	156.400	
1764	1764	08.0249.0227	8.249	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1765	1765	08.0238.0227	8.238	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			156.400	156.400					156.400	156.400	
1766	1766	08.0276.0227	8.276	Cấy chi điều trị liệt dương	Cấy chi điều trị liệt dương			156.400	156.400					156.400	156.400	
1767	1767	08.0228.0227	8.228	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1768	1768	08.0253.0227	8.253	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			156.400	156.400					156.400	156.400	
1769	1769	08.0243.0227	8.243	Cấy chi điều trị mất ngủ	Cấy chi điều trị mất ngủ			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1770	1770	08.0233.0227	8.233	Cấy chi điều trị máy day	Cấy chi điều trị máy day			156.400	156.400					156.400	156.400	
1771	1771	08.0244.0227	8.244	Cấy chi điều trị nấc	Cấy chi điều trị nấc			156.400	156.400					156.400	156.400	
1772	1772	08.0271.0227	8.271	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt			156.400	156.400					156.400	156.400	
1773	1773	08.0254.0227	8.254	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			156.400	156.400					156.400	156.400	
1774	1774	08.0263.0227	8.263	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa			156.400	156.400					156.400	156.400	
1775	1775	08.0277.0227	8.277	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ			156.400	156.400					156.400	156.400	
1776	1776	08.0231.0227	8.231	Cấy chi điều trị sa dạ dày	Cấy chi điều trị sa dạ dày			156.400	156.400					156.400	156.400	
1777	1777	08.0273.0227	8.273	Cấy chi điều trị sa tử cung	Cấy chi điều trị sa tử cung			156.400	156.400					156.400	156.400	
1778	1778	08.0229.0227	8.229	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1779	1779	08.0264.0227	8.264	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài	Cấy chi điều trị táo bón kéo dài			156.400	156.400					156.400	156.400	
1780	1780	08.0252.0227	8.252	Cấy chi điều trị thất vận ngôn	Cấy chi điều trị thất vận ngôn			156.400	156.400					156.400	156.400	
1781	1781	08.0250.0227	8.250	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			156.400	156.400					156.400	156.400	
1782	1782	08.0230.0227	8.230	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng			156.400	156.400					156.400	156.400	
1783	1783	08.0262.0227	8.262	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang	Cấy chi điều trị viêm mũi xoang			156.400	156.400					156.400	156.400	
1784	1784	08.0266.0227	8.266	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1785	1785	08.0234.0227	8.234	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chi hỗ trợ điều trị vẩy nến			156.400	156.400					156.400	156.400	
1786	1786	08.0265.0227	8.265	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			156.400	156.400	156.400		156.400		156.400	156.400	
1787	1787	03.0288.0228	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải			37.000	37.000						37.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1788	1788	03.0682.0228	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1789	1789	03.0683.0228	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			37.000	37.000							
1790	1790	03.0694.0228	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1791	1791	03.0696.0228	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1792	1792	03.0693.0228	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1793	1793	03.0673.0228	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1794	1794	03.0688.0228	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			37.000	37.000	37.000	37.000				37.000	
1795	1795	03.0671.0228	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1796	1796	03.0672.0228	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1797	1797	03.0675.0228	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			37.000	37.000	37.000	37.000			37.000	37.000	
1798	1798	03.0685.0228	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1799	1799	03.0686.0228	3.686	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1800	1800	03.0679.0228	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1801	1801	03.0678.0228	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1802	1802	03.0681.0228	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1803	1803	03.0680.0228	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			37.000	37.000	37.000	37.000				37.000	
1804	1804	03.0674.0228	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1805	1805	03.0677.0228	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1806	1806	03.0676.0228	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			37.000	37.000	37.000	37.000				37.000	
1807	1807	03.0690.0228	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1808	1808	03.0689.0228	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1809	1809	03.0691.0228	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1810	1810	03.0695.0228	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1811	1811	03.0692.0228	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1812	1812	03.0684.0228	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1813	1813	17.0161.0228	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu				37.000						37.000	
1814	1814	08.0027.0228	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải			37.000	37.000					37.000	37.000	
1815	1815	08.0009.0228	8.9	Cứu	Cứu			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	
1816	1816	08.0468.0228	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1817	1817	08.0476.0228	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1818	1818	08.0464.0228	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			37.000	37.000						37.000	
1819	1819	08.0472.0228	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1820	1820	08.0470.0228	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1821	1821	08.0452.0228	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1822	1822	08.0473.0228	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1823	1823	08.0461.0228	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	
1824	1824	08.0465.0228	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1825	1825	08.0474.0228	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1826	1826	08.0462.0228	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1827	1827	08.0451.0228	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	
1828	1828	08.0455.0228	8.455	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1829	1829	08.0458.0228	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1830	1830	08.0457.0228	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1831	1831	08.0460.0228	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	
1832	1832	08.0466.0228	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1833	1833	08.0459.0228	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	
1834	1834	08.0453.0228	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1835	1835	08.0454.0228	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			37.000	37.000	37.000		37.000		37.000	37.000	
1836	1836	08.0456.0228	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1837	1837	08.0471.0228	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1838	1838	08.0475.0228	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1839	1839	08.0477.0228	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1840	1840	08.0467.0228	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1841	1841	08.0469.0228	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn			37.000	37.000					37.000	37.000	
1842	1842	08.0463.0228	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn			37.000	37.000						37.000	
1843	1843	03.0286.0229	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT											
1844	1844	08.0025.0229	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT			51.100	51.100					51.100	51.100	
1845	1845	03.0302.2046	3.302	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1846	1846	03.0313.2046	3.313	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1847	1847	03.0299.2046	3.299	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1848	1848	03.0303.2046	3.303	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1849	1849	03.0340.2046	3.340	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1850	1850	03.0335.2046	3.335	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1851	1851	03.0337.2046	3.337	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]			85.300							85.300	
1852	1852	03.0342.2046	3.342	Điện màng châm điều trị sỏi bàng quang	Điện màng châm điều trị sỏi bàng quang [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
1853	1853	03.0327.2046	3.327	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1854	1854	03.0307.2046	3.307	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1855	1855	03.0331.2046	3.331	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng			85.300	85.300						85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1856	1856	03.0332.2046	3.332	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1857	1857	03.0324.2046	3.324	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1858	1858	03.0308.2046	3.308	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1859	1859	03.0350.2046	3.350	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]			85.300	85.300						85.300	
1860	1860	03.0323.2046	3.323	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1861	1861	03.0301.2046	3.301	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện màng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]			85.300							85.300	
1862	1862	03.0305.2046	3.305	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]			85.300								
1863	1863	03.0349.2046	3.349	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1864	1864	03.0348.2046	3.348	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1865	1865	03.0316.2046	3.316	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1866	1866	03.0318.2046	3.318	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1867	1867	03.0320.2046	3.320	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1868	1868	03.0317.2046	3.317	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1869	1869	03.0334.2046	3.334	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1870	1870	03.0322.2046	3.322	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]										85.300	
1871	1871	03.0304.2046	3.304	Điện màng châm điều trị khản tiếng	Điện màng châm điều trị khản tiếng [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1872	1872	03.0296.2046	3.296	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1873	1873	03.0295.2046	3.295	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1874	1874	03.0298.2046	3.298	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1875	1875	03.0297.2046	3.297	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1876	1876	03.0294.2046	3.294	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1877	1877	03.0347.2046	3.347	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1878	1878	03.0312.2046	3.312	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
1879	1879	03.0339.2046	3.339	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1880	1880	03.0346.2046	3.346	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1881	1881	03.0344.2046	3.344	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1882	1882	03.0341.2046	3.341	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1883	1883	03.0326.2046	3.326	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1884	1884	03.0309.2046	3.309	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1885	1885	03.0306.2046	3.306	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1886	1886	03.0321.2046	3.321	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp			85.300							85.300	
1887	1887	03.0300.2046	3.300	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1888	1888	03.0319.2046	3.319	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim dài]			85.300	85.300						85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1889	1889	03.0330.2046	3.330	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp	Điện mắg chắm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1890	1890	03.0311.2046	3.311	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1891	1891	03.0310.2046	3.310	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mắg chắm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1892	1892	03.0325.2046	3.325	Điện mắg chắm điều trị trĩ	Điện mắg chắm điều trị trĩ [kim dài]				85.300						85.300	
1893	1893	03.0336.2046	3.336	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắg chắm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1894	1894	03.0328.2046	3.328	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắg chắm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1895	1895	03.0314.2046	3.314	Điện mắg chắm điều trị viêm kết mạc	Điện mắg chắm điều trị viêm kết mạc [kim dài]				85.300						85.300	
1896	1896	03.0329.2046	3.329	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắg chắm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1897	1897	03.0333.2046	3.333	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắg chắm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1898	1898	03.0315.2046	3.315	Điện mắg chắm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắg chắm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1899	1899	03.0343.2046	3.343	Điện móng chắm điều trị bí dái	Điện móng chắm điều trị bí dái [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
1900	1900	08.0056.2046	8.56	Chăm tẻ nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Chăm tẻ nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật			85.300								
1901	1901	08.0084.2046	8.84	Chăm tẻ phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Chăm tẻ phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt			85.300								
1902	1902	08.0110.2046	8.110	Chăm tẻ phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Chăm tẻ phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp			85.300								
1903	1903	08.0061.2046	8.61	Chăm tẻ phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Chăm tẻ phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành			85.300								
1904	1904	08.0067.2046	8.67	Chăm tẻ phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Chăm tẻ phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng			85.300								
1905	1905	08.0100.2046	8.100	Chăm tẻ phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Chăm tẻ phẫu thuật cắt cụt cẳng chân			85.300								
1906	1906	08.0089.2046	8.89	Chăm tẻ phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Chăm tẻ phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung			85.300								
1907	1907	08.0048.2046	8.48	Chăm tẻ phẫu thuật cắt dây thanh	Chăm tẻ phẫu thuật cắt dây thanh			85.300								
1908	1908	08.0049.2046	8.49	Chăm tẻ phẫu thuật cắt dính thanh quản	Chăm tẻ phẫu thuật cắt dính thanh quản			85.300								
1909	1909	08.0065.2046	8.65	Chăm tẻ phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Chăm tẻ phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo			85.300								
1910	1910	08.0081.2046	8.81	Chăm tẻ phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Chăm tẻ phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật			85.300								
1911	1911	08.0058.2046	8.58	Chăm tẻ phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Chăm tẻ phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ			85.300								
1912	1912	08.0086.2046	8.86	Chăm tẻ phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Chăm tẻ phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu			85.300								
1913	1913	08.0078.2046	8.78	Chăm tẻ phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Chăm tẻ phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang			85.300								
1914	1914	08.0029.2046	8.29	Chăm tẻ phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Chăm tẻ phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo											
1915	1915	08.0052.2046	8.52	Chăm tẻ phẫu thuật cắt polyp mũi	Chăm tẻ phẫu thuật cắt polyp mũi			85.300								
1916	1916	08.0108.2046	8.108	Chăm tẻ phẫu thuật cắt polyp tử cung	Chăm tẻ phẫu thuật cắt polyp tử cung			85.300								
1917	1917	08.0073.2046	8.73	Chăm tẻ phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Chăm tẻ phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường			85.300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1918	1918	08.0076.2046	8.76	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản			85.300								
1919	1919	08.0045.2046	8.45	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản			85.300								
1920	1920	08.0031.2046	8.31	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên			85.300								
1921	1921	08.0032.2046	8.32	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Chăm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên			85.300								
1922	1922	08.0070.2046	8.70	Chăm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bỏ trở lên	Chăm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bỏ trở lên			85.300								
1923	1923	08.0087.2046	8.87	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo			85.300								
1924	1924	08.0062.2046	8.62	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Chăm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng			85.300								
1925	1925	08.0034.2046	8.34	Chăm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Chăm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch			85.300								
1926	1926	08.0040.2046	8.40	Chăm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh	Chăm tê phẫu thuật cắt u cuộn cánh			85.300								
1927	1927	08.0111.2046	8.111	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm			85.300								
1928	1928	08.0112.2046	8.112	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Chăm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm			85.300								
1929	1929	08.0102.2046	8.102	Chăm tê phẫu thuật cắt u lạnh dương vật	Chăm tê phẫu thuật cắt u lạnh dương vật			85.300								
1930	1930	08.0107.2046	8.107	Chăm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm	Chăm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm			85.300								
1931	1931	08.0064.2046	8.64	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột			85.300								
1932	1932	08.0069.2046	8.69	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Chăm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột			85.300								
1933	1933	08.0055.2046	8.55	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ			85.300								
1934	1934	08.0054.2046	8.54	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng			85.300								
1935	1935	08.0103.2046	8.103	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh			85.300								
1936	1936	08.0105.2046	8.105	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Chăm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp			85.300								
1937	1937	08.0085.2046	8.85	Chăm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Chăm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo			85.300								
1938	1938	08.0109.2046	8.109	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo			85.300								
1939	1939	08.0044.2046	8.44	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Chăm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng			85.300								
1940	1940	08.0106.2046	8.106	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp			85.300								
1941	1941	08.0041.2046	8.41	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai			85.300								
1942	1942	08.0035.2046	8.35	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Chăm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai			85.300								
1943	1943	08.0039.2046	8.39	Chăm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Chăm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng			85.300								
1944	1944	08.0033.2046	8.33	Chăm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Chăm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng			85.300								
1945	1945	08.0096.2046	8.96	Chăm tê phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Chăm tê phẫu thuật cổ định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay			85.300								
1946	1946	08.0030.2046	8.30	Chăm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Chăm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần			85.300								
1947	1947	08.0083.2046	8.83	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius			85.300								
1948	1948	08.0072.2046	8.72	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa			85.300								
1949	1949	08.0080.2046	8.80	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang			85.300								
1950	1950	08.0079.2046	8.79	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Chăm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da			85.300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1951	1951	08.0082.2046	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân			85.300								
1952	1952	08.0092.2046	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại			85.300								
1953	1953	08.0093.2046	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo			85.300								
1954	1954	08.0036.2046	8.36	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm			85.300								
1955	1955	08.0101.2046	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ			85.300								
1956	1956	08.0091.2046	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung			85.300								
1957	1957	08.0038.2046	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường			85.300								
1958	1958	08.0099.2046	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè			85.300								
1959	1959	08.0077.2046	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang			85.300								
1960	1960	08.0094.2046	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo			85.300								
1961	1961	08.0037.2046	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ			85.300								
1962	1962	08.0057.2046	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân			85.300								
1963	1963	08.0088.2046	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo			85.300								
1964	1964	08.0071.2046	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày			85.300								
1965	1965	08.0059.2046	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu			85.300								
1966	1966	08.0060.2046	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng			85.300								
1967	1967	08.0053.2046	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng			85.300								
1968	1968	08.0098.2046	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân			85.300								
1969	1969	08.0075.2046	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng			85.300								
1970	1970	08.0068.2046	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng			85.300								
1971	1971	08.0095.2046	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường			85.300								
1972	1972	08.0097.2046	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp			85.300								
1973	1973	08.0113.2046	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm			85.300								
1974	1974	08.0066.2046	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột			85.300								
1975	1975	08.0046.2046	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản			85.300								
1976	1976	08.0063.2046	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng			85.300								
1977	1977	08.0042.2046	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên			85.300								
1978	1978	08.0074.2046	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ			85.300								
1979	1979	08.0104.2046	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn			85.300								
1980	1980	08.0090.2046	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung			85.300								
1981	1981	08.0047.2046	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản			85.300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1982	1982	08.0051.2046	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi			85.300								
1983	1983	08.0050.2046	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm			85.300								
1984	1984	08.0043.2046	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán			85.300								
1985	1985	08.0005.2046	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]			85.300		85.300		85.300		85.300	85.300	
1986	1986	08.0146.2046	8.146	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị			85.300	85.300							
1987	1987	08.0115.2046	8.115	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì			85.300	85.300						85.300	
1988	1988	08.0161.2046	8.161	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng			85.300	85.300					85.300	85.300	
1989	1989	08.0126.2046	8.126	Điện mẫn châm điều trị đại đảm	Điện mẫn châm điều trị đại đảm [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
1990	1990	08.0135.2046	8.135	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			85.300	85.300					85.300	85.300	
1991	1991	08.0143.2046	8.143	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt			85.300	85.300						85.300	
1992	1992	08.0157.2046	8.157	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
1993	1993	08.0153.2046	8.153	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1994	1994	08.0137.2046	8.137	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V			85.300	85.300					85.300	85.300	
1995	1995	08.0158.2046	8.158	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh			85.300	85.300						85.300	
1996	1996	08.0156.2046	8.156	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp			85.300	85.300						85.300	
1997	1997	08.0145.2046	8.145	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực			85.300	85.300						85.300	
1998	1998	08.0131.2046	8.131	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
1999	1999	08.0117.2046	8.117	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2000	2000	08.0114.2046	8.114	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
2001	2001	08.0129.2046	8.129	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2002	2002	08.0125.2046	8.125	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2003	2003	08.0130.2046	8.130	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
2004	2004	08.0132.2046	8.132	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2005	2005	08.0140.2046	8.140	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2006	2006	08.0142.2046	8.142	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2007	2007	08.0141.2046	8.141	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2008	2008	08.0133.2046	8.133	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			85.300	85.300					85.300	85.300	
2009	2009	08.0122.2046	8.122	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em			85.300	85.300					85.300	85.300	
2010	2010	08.0123.2046	8.123	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em			85.300	85.300						85.300	
2011	2011	08.0159.2046	8.159	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương			85.300	85.300					85.300	85.300	
2012	2012	08.0116.2046	8.116	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			85.300	85.300					85.300	85.300	
2013	2013	08.0138.2046	8.138	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2014	2014	08.0128.2046	8.128	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			85.300	85.300					85.300	85.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2015	2015	08.0139.2046	8.139	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
2016	2016	08.0152.2046	8.152	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu hóa [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2017	2017	08.0160.2046	8.160	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện			85.300	85.300						85.300	
2018	2018	08.0118.2046	8.118	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2019	2019	08.0124.2046	8.124	Điện màng châm điều trị sa tử cung	Điện màng châm điều trị sa tử cung			85.300	85.300							
2020	2020	08.0134.2046	8.134	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa			85.300	85.300						85.300	
2021	2021	08.0119.2046	8.119	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2022	2022	08.0150.2046	8.150	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài			85.300	85.300						85.300	
2023	2023	08.0136.2046	8.136	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2024	2024	08.0127.2046	8.127	Điện màng châm điều trị thông kinh	Điện màng châm điều trị thông kinh			85.300	85.300					85.300	85.300	
2025	2025	08.0120.2046	8.120	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ [kim dài]			85.300	85.300							
2026	2026	08.0154.2046	8.154	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp			85.300	85.300					85.300	85.300	
2027	2027	08.0144.2046	8.144	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc	Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]			85.300	85.300						85.300	
2028	2028	08.0151.2046	8.151	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang			85.300	85.300						85.300	
2029	2029	08.0155.2046	8.155	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]			85.300	85.300					85.300	85.300	
2030	2030	08.0121.2046	8.121	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt			85.300	85.300					85.300	85.300	
2031	2031	03.0501.0230	3.501	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện			78.300	78.300					78.300	78.300	
2032	2032	03.0468.0230	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não			78.300	78.300						78.300	
2033	2033	03.0487.0230	3.487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt			78.300	78.300						78.300	
2034	2034	03.0469.0230	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ			78.300	78.300							
2035	2035	03.0506.0230	3.506	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái			78.300	78.300					78.300	78.300	
2036	2036	03.0511.0230	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần			78.300	78.300						78.300	
2037	2037	03.0508.0230	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm			78.300	78.300						78.300	
2038	2038	03.0485.0230	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo			78.300	78.300	78.300	78.300			78.300	78.300	
2039	2039	03.0472.0230	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			78.300	78.300						78.300	
2040	2040	03.0531.0230	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic			78.300	78.300						78.300	
2041	2041	03.0470.0230	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai			78.300	78.300						78.300	
2042	2042	03.0498.0230	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận			78.300	78.300						78.300	
2043	2043	03.0505.0230	3.505	Điện châm điều trị dai dầm	Điện châm điều trị dai dầm			78.300	78.300					78.300	78.300	
2044	2044	03.0478.0230	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			78.300	78.300						78.300	
2045	2045	03.0522.0230	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			78.300	78.300						78.300	
2046	2046	03.0527.0230	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng			78.300	78.300						78.300	
2047	2047	03.0528.0230	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ			78.300	78.300						78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2048	2048	03.0523.0230	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn			78.300	78.300						78.300	
2049	2049	03.0516.0230	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng				78.300						78.300	
2050	2050	03.0467.0230	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toa	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ			78.300	78.300						78.300	
2051	2051	03.0461.0230	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt			78.300	78.300						78.300	
2052	2052	03.0477.0230	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ			78.300								
2053	2053	03.0515.0230	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			78.300	78.300						78.300	
2054	2054	03.0517.0230	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2055	2055	03.0514.0230	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			78.300	78.300						78.300	
2056	2056	03.0471.0230	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			78.300	78.300						78.300	
2057	2057	03.0491.0230	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực			78.300	78.300						78.300	
2058	2058	03.0493.0230	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực			78.300	78.300						78.300	
2059	2059	03.0519.0230	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản			78.300	78.300						78.300	
2060	2060	03.0476.0230	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp				78.300						78.300	
2061	2061	03.0492.0230	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2062	2062	03.0530.0230	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy			78.300	78.300						78.300	
2063	2063	03.0521.0230	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			78.300	78.300						78.300	
2064	2064	03.0473.0230	3.473	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			78.300	78.300						78.300	
2065	2065	03.0490.0230	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác			78.300	78.300						78.300	
2066	2066	03.0463.0230	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới			78.300	78.300						78.300	
2067	2067	03.0462.0230	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			78.300	78.300						78.300	
2068	2068	03.0484.0230	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			78.300	78.300					78.300	78.300	
2069	2069	03.0465.0230	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ			78.300	78.300						78.300	
2070	2070	03.0464.0230	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người			78.300	78.300						78.300	
2071	2071	03.0513.0230	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			78.300	78.300						78.300	
2072	2072	03.0479.0230	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ			78.300	78.300						78.300	
2073	2073	03.0497.0230	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc			78.300	78.300						78.300	
2074	2074	03.0504.0230	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác			78.300	78.300						78.300	
2075	2075	03.0495.0230	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2076	2076	03.0512.0230	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			78.300	78.300						78.300	
2077	2077	03.0507.0230	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			78.300	78.300						78.300	
2078	2078	03.0503.0230	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			78.300	78.300						78.300	
2079	2079	03.4182.0230	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng			78.300	78.300							
2080	2080	03.0480.0230	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress			78.300	78.300						78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2081	2081	03.0486.0230	3.486	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí			78.300	78.300						78.300	
2082	2082	03.0520.0230	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp			78.300	78.300						78.300	
2083	2083	03.0502.0230	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón			78.300	78.300						78.300	
2084	2084	03.0466.0230	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ			78.300	78.300						78.300	
2085	2085	03.0494.0230	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn			78.300	78.300						78.300	
2086	2086	03.0481.0230	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính			78.300	78.300						78.300	
2087	2087	03.0526.0230	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp			78.300	78.300						78.300	
2088	2088	03.0483.0230	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			78.300	78.300						78.300	
2089	2089	03.0482.0230	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rổ, đám rối và dây thần kinh			78.300	78.300						78.300	
2090	2090	03.0509.0230	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp			78.300	78.300						78.300	
2091	2091	03.0499.0230	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp			78.300								
2092	2092	03.0496.0230	3.496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			78.300	78.300						78.300	
2093	2093	03.0524.0230	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh			78.300	78.300						78.300	
2094	2094	03.0488.0230	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			78.300							78.300	
2095	2095	03.0525.0230	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp			78.300	78.300						78.300	
2096	2096	03.0518.0230	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			78.300	78.300						78.300	
2097	2097	03.0500.0230	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ			78.300							78.300	
2098	2098	03.0529.0230	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai			78.300	78.300						78.300	
2099	2099	03.0489.0230	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			78.300							78.300	
2100	2100	03.0302.0230	3.302	Điện màng châm điều trị bại não	Điện màng châm điều trị bại não [kim ngắn]			78.300							78.300	
2101	2101	03.0313.0230	3.313	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện màng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]			78.300							78.300	
2102	2102	03.0299.0230	3.299	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]			78.300							78.300	
2103	2103	03.0303.0230	3.303	Điện màng châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp	Điện màng châm điều trị chứng nói ngong, nói lắp [kim ngắn]			78.300							78.300	
2104	2104	03.0340.0230	3.340	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	Điện màng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]			78.300							78.300	
2105	2105	03.0335.0230	3.335	Điện màng châm điều trị chứng tic	Điện màng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]			78.300							78.300	
2106	2106	03.0337.0230	3.337	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thận	Điện màng châm điều trị cơn đau quần thận [kim ngắn]			78.300							78.300	
2107	2107	03.0342.0230	3.342	Điện màng châm điều trị đá dằm	Điện màng châm điều trị đá dằm [kim ngắn]			78.300						78.300	78.300	
2108	2108	03.0327.0230	3.327	Điện màng châm điều trị đau dạ dày	Điện màng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]			78.300							78.300	
2109	2109	03.0307.0230	3.307	Điện màng châm điều trị đau đầu	Điện màng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]			78.300							78.300	
2110	2110	03.0331.0230	3.331	Điện màng châm điều trị đau lưng	Điện màng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]			78.300							78.300	
2111	2111	03.0332.0230	3.332	Điện màng châm điều trị đau môi cơ	Điện màng châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]			78.300							78.300	
2112	2112	03.0324.0230	3.324	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]			78.300							78.300	
2113	2113	03.0308.0230	3.308	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]			78.300							78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2114	2114	03.0350.0230	3.350	Điện màng châm điều trị đau răng	Điện màng châm điều trị đau răng [kim ngắn]			78.300							78.300	
2115	2115	03.0323.0230	3.323	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]			78.300							78.300	
2116	2116	03.0301.0230	3.301	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]			78.300							78.300	
2117	2117	03.0305.0230	3.305	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]			78.300								
2118	2118	03.0349.0230	3.349	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện màng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]			78.300							78.300	
2119	2119	03.0348.0230	3.348	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện màng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]			78.300							78.300	
2120	2120	03.0316.0230	3.316	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện màng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]			78.300							78.300	
2121	2121	03.0318.0230	3.318	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	Điện màng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]			78.300							78.300	
2122	2122	03.0320.0230	3.320	Điện màng châm điều trị hen phế quản	Điện màng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]			78.300							78.300	
2123	2123	03.0317.0230	3.317	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình			78.300	78.300						78.300	
2124	2124	03.0334.0230	3.334	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]			78.300							78.300	
2125	2125	03.0322.0230	3.322	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]										78.300	
2126	2126	03.0304.0230	3.304	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]			78.300							78.300	
2127	2127	03.0296.0230	3.296	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]			78.300							78.300	
2128	2128	03.0295.0230	3.295	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]			78.300							78.300	
2129	2129	03.0298.0230	3.298	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]			78.300							78.300	
2130	2130	03.0297.0230	3.297	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	Điện màng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]			78.300							78.300	
2131	2131	03.0294.0230	3.294	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]			78.300							78.300	
2132	2132	03.0347.0230	3.347	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]			78.300	78.300						78.300	
2133	2133	03.0312.0230	3.312	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]			78.300						78.300	78.300	
2134	2134	03.0339.0230	3.339	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]			78.300							78.300	
2135	2135	03.0346.0230	3.346	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]			78.300							78.300	
2136	2136	03.0344.0230	3.344	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]			78.300							78.300	
2137	2137	03.0341.0230	3.341	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu hóa	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu hóa [kim ngắn]			78.300							78.300	
2138	2138	03.0326.0230	3.326	Điện màng châm điều trị sa dạ dày	Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]			78.300							78.300	
2139	2139	03.0309.0230	3.309	Điện màng châm điều trị stress	Điện màng châm điều trị stress [kim ngắn]			78.300							78.300	
2140	2140	03.0306.0230	3.306	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]			78.300	78.300						78.300	
2141	2141	03.0321.0230	3.321	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp			78.300							78.300	
2142	2142	03.0300.0230	3.300	Điện màng châm điều trị teo cơ	Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]			78.300							78.300	
2143	2143	03.0319.0230	3.319	Điện màng châm điều trị thất ngôn	Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]			78.300							78.300	
2144	2144	03.0330.0230	3.330	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]			78.300	78.300						78.300	
2145	2145	03.0311.0230	3.311	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]			78.300							78.300	
2146	2146	03.0310.0230	3.310	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]			78.300							78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2147	2147	03.0325.0230	3.325	Điện mắg châm điều trị trĩ	Điện mắg châm điều trị trĩ [kim ngắn]										78.300	
2148	2148	03.0336.0230	3.336	Điện mắg châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mắg châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]			78.300							78.300	
2149	2149	03.0328.0230	3.328	Điện mắg châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mắg châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]			78.300							78.300	
2150	2150	03.0314.0230	3.314	Điện mắg châm điều trị viêm kết mạc	Điện mắg châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]										78.300	
2151	2151	03.0329.0230	3.329	Điện mắg châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mắg châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]			78.300							78.300	
2152	2152	03.0333.0230	3.333	Điện mắg châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mắg châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]			78.300							78.300	
2153	2153	03.0315.0230	3.315	Điện mắg châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mắg châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]			78.300							78.300	
2154	2154	03.0343.0230	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]			78.300						78.300	78.300	
2155	2155	03.0355.0230	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não			78.300	78.300						78.300	
2156	2156	03.0374.0230	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt			78.300							78.300	
2157	2157	03.0357.0230	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ			78.300								
2158	2158	03.0399.0230	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì			78.300	78.300						78.300	
2159	2159	03.0397.0230	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái			78.300	78.300						78.300	
2160	2160	03.0400.0230	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần			78.300	78.300						78.300	
2161	2161	03.0372.0230	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo			78.300	78.300						78.300	
2162	2162	03.0360.0230	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp			78.300	78.300						78.300	
2163	2163	03.0358.0230	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai			78.300	78.300						78.300	
2164	2164	03.0396.0230	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			78.300	78.300						78.300	
2165	2165	03.0391.0230	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày			78.300	78.300						78.300	
2166	2166	03.0366.0230	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2167	2167	03.0393.0230	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2168	2168	03.0394.0230	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ			78.300	78.300						78.300	
2169	2169	03.0388.0230	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn			78.300	78.300						78.300	
2170	2170	03.0403.0230	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng				78.300						78.300	
2171	2171	03.0387.0230	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn			78.300	78.300						78.300	
2172	2172	03.0353.0230	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa			78.300	78.300						78.300	
2173	2173	03.0365.0230	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh			78.300								
2174	2174	03.0401.0230	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			78.300	78.300						78.300	
2175	2175	03.0402.0230	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư			78.300	78.300						78.300	
2176	2176	03.0359.0230	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác			78.300	78.300						78.300	
2177	2177	03.0378.0230	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực				78.300						78.300	
2178	2178	03.0380.0230	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực			78.300	78.300						78.300	
2179	2179	03.0384.0230	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản			78.300	78.300						78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2180	2180	03.0364.0230	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp			78.300							78.300	
2181	2181	03.0395.0230	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2182	2182	03.0386.0230	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp										78.300	
2183	2183	03.0361.0230	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng			78.300	78.300						78.300	
2184	2184	03.0377.0230	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác			78.300	78.300						78.300	
2185	2185	03.0352.0230	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2186	2186	03.0351.0230	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2187	2187	03.0371.0230	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			78.300	78.300						78.300	
2188	2188	03.0356.0230	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ			78.300	78.300						78.300	
2189	2189	03.0354.0230	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người			78.300	78.300						78.300	
2190	2190	03.0367.0230	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ			78.300	78.300	78.300	78.300				78.300	
2191	2191	03.0392.0230	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc			78.300	78.300						78.300	
2192	2192	03.4178.0230	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện			78.300								
2193	2193	03.0398.0230	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			78.300	78.300						78.300	
2194	2194	03.0390.0230	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày			78.300	78.300						78.300	
2195	2195	03.4179.0230	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng			78.300								
2196	2196	03.0373.0230	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí			78.300	78.300						78.300	
2197	2197	03.0385.0230	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp			78.300							78.300	
2198	2198	03.4180.0230	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón			78.300								
2199	2199	03.0381.0230	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn			78.300	78.300						78.300	
2200	2200	03.0368.0230	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính			78.300	78.300						78.300	
2201	2201	03.0370.0230	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			78.300	78.300						78.300	
2202	2202	03.0369.0230	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			78.300	78.300						78.300	
2203	2203	03.0389.0230	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ			78.300	78.300						78.300	
2204	2204	03.0375.0230	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc										78.300	
2205	2205	03.0383.0230	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng			78.300	78.300						78.300	
2206	2206	03.0376.0230	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp										78.300	
2207	2207	03.0382.0230	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang			78.300	78.300						78.300	
2208	2208	08.0005.0230	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2209	2209	08.0293.0230	8.293	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2210	2210	08.0282.0230	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			78.300	78.300					78.300	78.300	
2211	2211	08.0288.0230	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			78.300	78.300					78.300	78.300	
2212	2212	08.0302.0230	8.302	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2213	2213	08.0321.0230	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt			78.300	78.300					78.300	78.300	
2214	2214	08.0290.0230	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần			78.300	78.300						78.300	
2215	2215	08.0313.0230	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2216	2216	08.0303.0230	8.303	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	Điện châm điều trị đau hỏ mắt			78.300	78.300					78.300	78.300	
2217	2217	08.0312.0230	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng			78.300	78.300					78.300	78.300	
2218	2218	08.0318.0230	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư			78.300	78.300						78.300	
2219	2219	08.0319.0230	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2220	2220	08.0315.0230	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác			78.300	78.300					78.300	78.300	
2221	2221	08.0298.0230	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp			78.300	78.300					78.300	78.300	
2222	2222	08.0281.0230	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress			78.300	78.300					78.300	78.300	
2223	2223	08.0278.0230	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2224	2224	08.0295.0230	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			78.300	78.300					78.300	78.300	
2225	2225	08.0279.0230	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp			78.300	78.300					78.300	78.300	
2226	2226	08.0299.0230	8.299	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng			78.300						78.300	78.300	
2227	2227	08.0306.0230	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng			78.300	78.300					78.300	78.300	
2228	2228	08.0301.0230	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên			78.300	78.300					78.300	78.300	
2229	2229	08.0316.0230	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh			78.300	78.300					78.300	78.300	
2230	2230	08.0320.0230	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh			78.300	78.300					78.300	78.300	
2231	2231	08.0287.0230	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			78.300	78.300					78.300	78.300	
2232	2232	08.0296.0230	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			78.300	78.300					78.300	78.300	
2233	2233	08.0285.0230	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			78.300	78.300						78.300	
2234	2234	08.0289.0230	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			78.300	78.300					78.300	78.300	
2235	2235	08.0300.0230	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2236	2236	08.0307.0230	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông			78.300	78.300					78.300	78.300	
2237	2237	08.0297.0230	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2238	2238	08.0317.0230	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			78.300	78.300					78.300	78.300	
2239	2239	08.0311.0230	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa			78.300	78.300					78.300	78.300	
2240	2240	08.0292.0230	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2241	2241	08.0294.0230	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung			78.300	78.300					78.300	78.300	
2242	2242	08.0280.0230	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			78.300	78.300					78.300	78.300	
2243	2243	08.0284.0230	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ			78.300	78.300					78.300	78.300	
2244	2244	08.0314.0230	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai			78.300	78.300					78.300	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2245	2245	08.0283.0230	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan			78.300	78.300					78.300	78.300	
2246	2246	08.0291.0230	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang			78.300	78.300					78.300	78.300	
2247	2247	08.0304.0230	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc			78.300	78.300					78.300	78.300	
2248	2248	08.0310.0230	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang			78.300	78.300					78.300	78.300	
2249	2249	08.0305.0230	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			78.300	78.300					78.300	78.300	
2250	2250	08.0186.0230	8.186	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh			78.300	78.300						78.300	
2251	2251	08.0189.0230	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng			78.300	78.300					78.300	78.300	
2252	2252	08.0174.0230	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo			78.300	78.300						78.300	
2253	2253	08.0182.0230	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			78.300	78.300						78.300	
2254	2254	08.0227.0230	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt			78.300	78.300						78.300	
2255	2255	08.0184.0230	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận			78.300							78.300	
2256	2256	08.0190.0230	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ			78.300						78.300	78.300	
2257	2257	08.0211.0230	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm			78.300	78.300					78.300	78.300	
2258	2258	08.0169.0230	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2259	2259	08.0194.0230	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2260	2260	08.0217.0230	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp			78.300	78.300	78.300		78.300			78.300	
2261	2261	08.0203.0230	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt			78.300	78.300						78.300	
2262	2262	08.0218.0230	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng			78.300	78.300	78.300		78.300			78.300	
2263	2263	08.0213.0230	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng			78.300	78.300						78.300	
2264	2264	08.0224.0230	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư			78.300	78.300						78.300	
2265	2265	08.0225.0230	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona			78.300	78.300	78.300		78.300			78.300	
2266	2266	08.0220.0230	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác			78.300	78.300					78.300	78.300	
2267	2267	08.0206.0230	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực			78.300	78.300					78.300	78.300	
2268	2268	08.0180.0230	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực			78.300	78.300					78.300	78.300	
2269	2269	08.0164.0230	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản			78.300	78.300					78.300	78.300	
2270	2270	08.0178.0230	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng			78.300	78.300					78.300	78.300	
2271	2271	08.0171.0230	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress			78.300	78.300					78.300	78.300	
2272	2272	08.0162.0230	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình			78.300	78.300					78.300	78.300	
2273	2273	08.0192.0230	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			78.300	78.300					78.300	78.300	
2274	2274	08.0181.0230	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em			78.300	78.300						78.300	
2275	2275	08.0163.0230	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2276	2276	08.0165.0230	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp			78.300	78.300					78.300	78.300	
2277	2277	08.0197.0230	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng			78.300	78.300					78.300	78.300	
2278	2278	08.0200.0230	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2279	2279	08.0199.0230	8.199	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2280	2280	08.0166.0230	8.166	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2281	2281	08.0187.0230	8.187	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương			78.300	78.300						78.300	
2282	2282	08.0177.0230	8.177	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2283	2283	08.0221.0230	8.221	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh			78.300	78.300					78.300	78.300	
2284	2284	08.0195.0230	8.195	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			78.300	78.300					78.300	78.300	
2285	2285	08.0170.0230	8.170	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2286	2286	08.0173.0230	8.173	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Điện nhĩ chăm điều trị nấc			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2287	2287	08.0172.0230	8.172	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Điện nhĩ chăm điều trị nôn			78.300	78.300					78.300	78.300	
2288	2288	08.0183.0230	8.183	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não			78.300	78.300						78.300	
2289	2289	08.0198.0230	8.198	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			78.300	78.300					78.300	78.300	
2290	2290	08.0222.0230	8.222	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2291	2291	08.0202.0230	8.202	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt			78.300	78.300					78.300	78.300	
2292	2292	08.0196.0230	8.196	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2293	2293	08.0223.0230	8.223	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			78.300	78.300					78.300	78.300	
2294	2294	08.0212.0230	8.212	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa			78.300	78.300					78.300	78.300	
2295	2295	08.0188.0230	8.188	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2296	2296	08.0191.0230	8.191	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung			78.300	78.300					78.300	78.300	
2297	2297	08.0167.0230	8.167	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa			78.300	78.300	78.300		78.300			78.300	
2298	2298	08.0208.0230	8.208	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài			78.300	78.300						78.300	
2299	2299	08.0193.0230	8.193	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn			78.300	78.300	78.300		78.300		78.300	78.300	
2300	2300	08.0168.0230	8.168	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			78.300	78.300					78.300	78.300	
2301	2301	08.0201.0230	8.201	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh	Điện nhĩ chăm điều trị thống kinh			78.300	78.300					78.300	78.300	
2302	2302	08.0219.0230	8.219	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai	Điện nhĩ chăm điều trị ù tai			78.300	78.300					78.300	78.300	
2303	2303	08.0185.0230	8.185	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm bàng quang			78.300	78.300						78.300	
2304	2304	08.0226.0230	8.226	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ chăm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh			78.300	78.300					78.300	78.300	
2305	2305	08.0204.0230	8.204	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ chăm điều trị viêm kết mạc			78.300	78.300						78.300	
2306	2306	08.0215.0230	8.215	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm khớp dạng thấp			78.300	78.300	78.300		78.300			78.300	
2307	2307	08.0209.0230	8.209	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ chăm điều trị viêm mũi xoang			78.300	78.300						78.300	
2308	2308	08.0216.0230	8.216	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ chăm điều trị viêm quanh khớp vai			78.300	78.300	78.300		78.300			78.300	
2309	2309	08.0205.0230	8.205	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ chăm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			78.300	78.300						78.300	
2310	2310	08.0179.0230	8.179	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ chăm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt			78.300	78.300					78.300	78.300	
2311	2311	03.0772.0231	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc			48.900	48.900					48.900	48.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2312	2312	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc			48.900	48.900					48.900	48.900	
2313	2313	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều			48.900	48.900					48.900	48.900	
2314	2314	17.0027.0232	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp			41.900								
2315	2315	17.0028.0232	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện			41.900							41.900	
2316	2316	17.0030.0232	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường			41.900								
2317	2317	17.0004.0232	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường			41.900	41.900					41.900	41.900	
2318	2318	17.0158.0233	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng										30.800	
2319	2319	03.0773.0234	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung			44.900	44.900					44.900	44.900	
2320	2320	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		44.900	44.900	44.900					44.900	44.900	
2321	2321	08.0485.0235	8.485	Giác hơi	Giác hơi			36.700	36.700	36.700		36.700			36.700	
2322	2322	08.0481.0235	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau			36.700	36.700	36.700		36.700		36.700	36.700	
2323	2323	08.0482.0235	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm			36.700	36.700	36.700		36.700		36.700	36.700	
2324	2324	08.0479.0235	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn			36.700	36.700	36.700		36.700		36.700	36.700	
2325	2325	08.0480.0235	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt			36.700	36.700					36.700	36.700	
2326	2326	17.0010.0236	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa		30.800	30.800	30.800					30.800	30.800	
2327	2327	03.0774.0237	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại			40.900	40.900	40.900	40.900			40.900	40.900	
2328	2328	11.0099.0237	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ			40.900						40.900	40.900	
2329	2329	11.0171.0237	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại			40.900	40.900							
2330	2330	13.0051.0237	13.51	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]			40.900	40.900				40.900	40.900	40.900	
2331	2331	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	40.900	40.900	40.900		40.900		40.900	40.900	
2332	2332	03.0274.0238	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ			54.800	54.800	54.800	54.800				54.800	
2333	2333	03.0275.0238	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng			54.800	54.800	54.800	54.800				54.800	
2334	2334	17.0175.0238	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh			54.800	54.800						54.800	
2335	2335	17.0078.0238	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu		54.800	54.800	54.800	54.800		54.800		54.800	54.800	
2336	2336	08.0013.0238	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ			54.800	54.800	54.800		54.800		54.800	54.800	
2337	2337	08.0014.0238	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng			54.800	54.800	54.800		54.800		54.800	54.800	
2338	2338	08.0486.0238	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT			54.800							54.800	
2339	2339	03.0907.0239	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học			352.800								
2340	2340	17.0135.0239	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)			352.800	352.800					352.800		
2341	2341	17.0134.0240	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống			219.700	219.700					219.700	219.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2342	2342	17.0147.0241	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)			59.300	59.300							
2343	2343	17.0148.0241	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)			59.300	59.300							
2344	2344	17.0146.0241	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	59.300	59.300							
2345	2345	17.0144.0241	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	59.300	59.300							
2346	2346	17.0145.0241	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	59.300	59.300							
2347	2347	17.0153.0241	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO			59.300	59.300							
2348	2348	17.0233.0241	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng			59.300	59.300						59.300	
2349	2349	17.0232.0241	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng			59.300	59.300						59.300	
2350	2350	17.0152.0241	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO			59.300	59.300							
2351	2351	17.0149.0241	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	59.300	59.300							
2352	2352	17.0143.0241	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	59.300	59.300							
2353	2353	17.0151.0241	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO			59.300	59.300							
2354	2354	17.0150.0241	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO			59.300	59.300							
2355	2355	17.0142.0241	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	59.300	59.300						59.300	
2356	2356	17.0141.0241	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	59.300	59.300						59.300	
2357	2357	03.0782.0242	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống			162.700	162.700						162.700	
2358	2358	17.0133.0242	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống			162.700	162.700					162.700	162.700	
2359	2359	03.0272.0243	3.272	Laser châm	Laser châm											
2360	2360	17.0012.0243	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp			52.100								
2361	2361	17.0159.0243	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo				52.100							
2362	2362	08.0011.0243	8.11	laser châm	laser châm											
2363	2363	11.0120.0244	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne			36.600						36.600	36.600	
2364	2364	11.0173.0244	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	36.600		36.600	36.600				36.600		36.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2365	2365	03.0701.0245	3.701	laser nội mạch	laser nội mạch			58.400								
2366	2366	17.0160.0245	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch										58.400	
2367	2367	03.0279.0246	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT			119.200								
2368	2368	08.0018.0246	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT				119.200					119.200	119.200	
2369	2369	03.0277.0247	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT			119.200								
2370	2370	08.0016.0247	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT				119.200					119.200	119.200	
2371	2371	03.0278.0248	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT			119.200								
2372	2372	08.0017.0248	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT				119.200					119.200	119.200	
2373	2373	03.0285.0249	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			54.800	54.800						54.800	
2374	2374	03.0281.0249	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			54.800								
2375	2375	08.0024.0249	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận			54.800	54.800					54.800	54.800	
2376	2376	08.0023.0249	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân			54.800	54.800					54.800	54.800	
2377	2377	17.0130.0250	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ			1.153.800								
2378	2378	03.0284.0252	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			14.000							14.000	
2379	2379	03.0276.0252	3.276	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy			14.000							14.000	
2380	2380	08.0022.0252	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang			14.000	14.000					14.000	14.000	
2381	2381	08.0015.0252	8.15	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đông gói thuốc bằng máy			14.000	14.000					14.000	14.000	
2382	2382	03.0708.0253	3.708	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị			48.700	48.700					48.700	48.700	
2383	2383	11.0124.0253	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc			48.700						48.700	48.700	
2384	2384	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm		48.700	48.700	48.700					48.700	48.700	
2385	2385	03.0705.0254	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn			41.100	41.100					41.100	41.100	
2386	2386	13.0051.0254	13.51	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]			41.100					41.100	41.100	41.100	
2387	2387	17.0002.0254	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn			41.100	41.100					41.100	41.100	
2388	2388	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn			41.100	41.100					41.100	41.100	
2389	2389	17.0003.0254	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng			41.100	41.100					41.100	41.100	
2390	2390	05.0107.0254	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED			41.100	41.100	41.100		41.100				
2391	2391	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích		71.200	71.200						71.200	71.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2392	2392	17.0250.0256	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp			56.200	56.200	56.200		56.200			56.200	
2393	2393	17.0102.0258	17.102	Tập trí giác và nhận thức	Tập trí giác và nhận thức			51.400	51.400					51.400	51.400	
2394	2394	08.0028.0259	8.28	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh			33.400	33.400	33.400		33.400		33.400	33.400	
2395	2395	17.0108.0260	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500		77.500	77.500					77.500	77.500	
2396	2396	03.0901.0261	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi			14.700	14.700					14.700	14.700	
2397	2397	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	14.700	14.700					14.700	14.700	
2398	2398	03.0130.0262	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318.700		318.700		318.700	318.700			318.700	318.700	
2399	2399	17.0091.0262	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)			318.700	318.700				318.700	318.700	318.700	
2400	2400	17.0104.0263	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]		173.700	173.700							173.700	
2401	2401	02.0479.0264	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não			144.700		144.700	144.700	144.700		144.700	144.700	
2402	2402	17.0104.0264	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]		144.700	144.700	144.700						144.700	
2403	2403	03.0749.0265	3.749	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm			124.000							124.000	
2404	2404	17.0109.0265	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn			124.000	124.000						124.000	
2405	2405	17.0111.0265	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000		124.000	124.000					124.000	124.000	
2406	2406	03.0892.0266	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút			51.800	51.800					51.800	51.800	
2407	2407	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người		51.800	51.800	51.800	51.800		51.800		51.800	51.800	
2408	2408	03.0894.0267	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút			59.300	59.300					59.300	59.300	
2409	2409	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người		59.300	59.300	59.300	59.300		59.300		59.300	59.300	
2410	2410	17.0090.0267	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300		59.300		59.300	59.300	
2411	2411	17.0039.0267	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động		59.300	59.300	59.300					59.300	59.300	
2412	2412	17.0037.0267	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động		59.300	59.300	59.300	59.300		59.300		59.300	59.300	
2413	2413	17.0062.0267	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng			59.300	59.300	59.300		59.300				
2414	2414	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở		59.300	59.300	59.300	59.300		59.300		59.300	59.300	
2415	2415	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp		59.300	59.300	59.300	59.300		59.300		59.300	59.300	
2416	2416	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động		59.300	59.300	59.300	59.300		59.300		59.300	59.300	
2417	2417	17.0187.0268	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng			33.400	33.400						33.400	
2418	2418	17.0092.0268	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	33.400	33.400					33.400	33.400	
2419	2419	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)			33.400	33.400					33.400	33.400	
2420	2420	17.0046.0268	17.46	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)		33.400	33.400	33.400	33.400		33.400		33.400	33.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2421	2421	17.0045.0268	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá			33.400	33.400					33.400	33.400	
2422	2422	17.0050.0268	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối		33.400	33.400	33.400							
2423	2423	17.0049.0268	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối		33.400	33.400	33.400							
2424	2424	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	33.400	33.400	33.400		33.400		33.400	33.400	
2425	2425	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi			33.400	33.400					33.400	33.400	
2426	2426	17.0051.0268	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo			33.400							33.400	
2427	2427	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	33.400	33.400	33.400		33.400		33.400	33.400	
2428	2428	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song			33.400	33.400					33.400	33.400	
2429	2429	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang		33.400	33.400	33.400	33.400		33.400		33.400	33.400	
2430	2430	17.0068.0268	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh			33.400	33.400					33.400	33.400	
2431	2431	17.0059.0268	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ			33.400								
2432	2432	17.0058.0268	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400		33.400	33.400						33.400	
2433	2433	17.0251.0268	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp			33.400	33.400	33.400		33.400			33.400	
2434	2434	17.0072.0268	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng			33.400	33.400							
2435	2435	17.0067.0268	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền			33.400							33.400	
2436	2436	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai			33.400	33.400					33.400	33.400	
2437	2437	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi			33.400	33.400						33.400	
2438	2438	17.0069.0268	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng			33.400								
2439	2439	17.0063.0268	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường			33.400	33.400						33.400	
2440	2440	03.0902.0269	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc			14.700	14.700					14.700	14.700	
2441	2441	17.0065.0269	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	14.700	14.700					14.700	14.700	
2442	2442	03.0903.0270	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			14.700	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
2443	2443	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	14.700	14.700	14.700		14.700		14.700	14.700	
2444	2444	03.0539.0271	3.539	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não			77.100	77.100						77.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2445	2445	03.0557.0271	3.557	Thủy châm điều trị bệnh hỏ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hỏ mắt			77.100	77.100						77.100	
2446	2446	03.0540.0271	3.540	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ			77.100	77.100							
2447	2447	03.0576.0271	3.576	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến			77.100								
2448	2448	03.0593.0271	3.593	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái			77.100	77.100						77.100	
2449	2449	03.0596.0271	3.596	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần			77.100	77.100						77.100	
2450	2450	03.0584.0271	3.584	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic			77.100	77.100						77.100	
2451	2451	03.0541.0271	3.541	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai			77.100	77.100						77.100	
2452	2452	03.0587.0271	3.587	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận			77.100	77.100						77.100	
2453	2453	03.0592.0271	3.592	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm			77.100	77.100						77.100	
2454	2454	03.0574.0271	3.574	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày			77.100	77.100						77.100	
2455	2455	03.0549.0271	3.549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			77.100	77.100	77.100	77.100				77.100	
2456	2456	03.0580.0271	3.580	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			77.100	77.100	77.100	77.100				77.100	
2457	2457	03.0581.0271	3.581	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ			77.100	77.100						77.100	
2458	2458	03.0571.0271	3.571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn			77.100	77.100						77.100	
2459	2459	03.0601.0271	3.601	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			77.100	77.100						77.100	
2460	2460	03.0570.0271	3.570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn			77.100	77.100						77.100	
2461	2461	03.0538.0271	3.538	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ			77.100	77.100						77.100	
2462	2462	03.0569.0271	3.569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực			77.100	77.100						77.100	
2463	2463	03.0577.0271	3.577	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng			77.100	77.100						77.100	
2464	2464	03.0548.0271	3.548	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh			77.100	77.100						77.100	
2465	2465	03.0600.0271	3.600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư			77.100	77.100						77.100	
2466	2466	03.0599.0271	3.599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật			77.100	77.100						77.100	
2467	2467	03.0542.0271	3.542	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác			77.100	77.100						77.100	
2468	2468	03.0560.0271	3.560	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực				77.100						77.100	
2469	2469	03.0562.0271	3.562	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			77.100	77.100						77.100	
2470	2470	03.0566.0271	3.566	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			77.100	77.100						77.100	
2471	2471	03.0547.0271	3.547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			77.100	77.100						77.100	
2472	2472	03.0561.0271	3.561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			77.100	77.100						77.100	
2473	2473	03.0602.0271	3.602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			77.100	77.100						77.100	
2474	2474	03.0583.0271	3.583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy			77.100	77.100						77.100	
2475	2475	03.0568.0271	3.568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp				77.100						77.100	
2476	2476	03.0544.0271	3.544	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			77.100	77.100						77.100	
2477	2477	03.0559.0271	3.559	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác			77.100	77.100						77.100	
2478	2478	03.0532.0271	3.532	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt			77.100	77.100						77.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2479	2479	03.0534.0271	3.534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới			77.100	77.100						77.100	
2480	2480	03.0533.0271	3.533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			77.100	77.100						77.100	
2481	2481	03.0555.0271	3.555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			77.100	77.100						77.100	
2482	2482	03.0536.0271	3.536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ			77.100	77.100						77.100	
2483	2483	03.0535.0271	3.535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người			77.100	77.100						77.100	
2484	2484	03.0598.0271	3.598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			77.100	77.100						77.100	
2485	2485	03.0550.0271	3.550	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			77.100	77.100	77.100	77.100				77.100	
2486	2486	03.0575.0271	3.575	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc			77.100	77.100						77.100	
2487	2487	03.0591.0271	3.591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác			77.100	77.100						77.100	
2488	2488	03.0585.0271	3.585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			77.100	77.100						77.100	
2489	2489	03.0597.0271	3.597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			77.100	77.100						77.100	
2490	2490	03.0588.0271	3.588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			77.100	77.100						77.100	
2491	2491	03.0594.0271	3.594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật			77.100	77.100						77.100	
2492	2492	03.0590.0271	3.590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			77.100	77.100						77.100	
2493	2493	03.0543.0271	3.543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn			77.100	77.100						77.100	
2494	2494	03.0573.0271	3.573	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày				77.100						77.100	
2495	2495	03.4183.0271	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng			77.100	77.100							
2496	2496	03.0551.0271	3.551	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress			77.100	77.100						77.100	
2497	2497	03.0556.0271	3.556	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi			77.100	77.100						77.100	
2498	2498	03.0567.0271	3.567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp			77.100	77.100						77.100	
2499	2499	03.0589.0271	3.589	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón			77.100	77.100						77.100	
2500	2500	03.0537.0271	3.537	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ			77.100	77.100						77.100	
2501	2501	03.0563.0271	3.563	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn			77.100	77.100						77.100	
2502	2502	03.0552.0271	3.552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính			77.100	77.100						77.100	
2503	2503	03.0579.0271	3.579	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp			77.100	77.100						77.100	
2504	2504	03.0554.0271	3.554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V			77.100	77.100						77.100	
2505	2505	03.0553.0271	3.553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			77.100	77.100						77.100	
2506	2506	03.0572.0271	3.572	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ				77.100						77.100	
2507	2507	03.0586.0271	3.586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta			77.100	77.100						77.100	
2508	2508	03.0578.0271	3.578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp			77.100	77.100						77.100	
2509	2509	03.0565.0271	3.565	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng			77.100	77.100						77.100	
2510	2510	03.0582.0271	3.582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			77.100	77.100	77.100	77.100				77.100	
2511	2511	03.0558.0271	3.558	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				77.100						77.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2512	2512	03.0564.0271	3.564	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang			77.100	77.100						77.100	
2513	2513	08.0006.0271	8.6	Thủy châm	Thủy châm			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2514	2514	08.0338.0271	8.338	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em			77.100	77.100					77.100	77.100	
2515	2515	08.0341.0271	8.341	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			77.100	77.100						77.100	
2516	2516	08.0336.0271	8.336	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng			77.100	77.100					77.100	77.100	
2517	2517	08.0388.0271	8.388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng			77.100	77.100					77.100	77.100	
2518	2518	08.0327.0271	8.327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm			77.100	77.100					77.100	77.100	
2519	2519	08.0343.0271	8.343	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			77.100	77.100					77.100	77.100	
2520	2520	08.0345.0271	8.345	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị con động kinh cục bộ			77.100	77.100					77.100	77.100	
2521	2521	08.0350.0271	8.350	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm			77.100	77.100					77.100	77.100	
2522	2522	08.0323.0271	8.323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2523	2523	08.0357.0271	8.357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn			77.100	77.100					77.100	77.100	
2524	2524	08.0359.0271	8.359	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2525	2525	08.0376.0271	8.376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2526	2526	08.0380.0271	8.380	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt			77.100	77.100						77.100	
2527	2527	08.0360.0271	8.360	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống			77.100	77.100					77.100	77.100	
2528	2528	08.0378.0271	8.378	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2529	2529	08.0373.0271	8.373	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng			77.100	77.100						77.100	
2530	2530	08.0352.0271	8.352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy			77.100	77.100					77.100	77.100	
2531	2531	08.0385.0271	8.385	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh			77.100	77.100					77.100	77.100	
2532	2532	08.0383.0271	8.383	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực			77.100	77.100					77.100	77.100	
2533	2533	08.0339.0271	8.339	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực			77.100	77.100					77.100	77.100	
2534	2534	08.0353.0271	8.353	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản			77.100	77.100					77.100	77.100	
2535	2535	08.0331.0271	8.331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng			77.100	77.100					77.100	77.100	
2536	2536	08.0362.0271	8.362	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp			77.100	77.100					77.100	77.100	
2537	2537	08.0325.0271	8.325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress			77.100	77.100					77.100	77.100	
2538	2538	08.0322.0271	8.322	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2539	2539	08.0351.0271	8.351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình			77.100	77.100					77.100	77.100	
2540	2540	08.0347.0271	8.347	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh			77.100	77.100					77.100	77.100	
2541	2541	08.0354.0271	8.354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp			77.100	77.100					77.100	77.100	
2542	2542	08.0363.0271	8.363	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng			77.100	77.100					77.100	77.100	
2543	2543	08.0382.0271	8.382	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng			77.100	77.100					77.100	77.100	
2544	2544	08.0365.0271	8.365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên			77.100	77.100					77.100	77.100	
2545	2545	08.0356.0271	8.356	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2546	2546	08.0342.0271	8.342	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em			77.100	77.100					77.100	77.100	
2547	2547	08.0386.0271	8.386	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương			77.100	77.100					77.100	77.100	
2548	2548	08.0366.0271	8.366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới			77.100	77.100					77.100	77.100	
2549	2549	08.0330.0271	8.330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2550	2550	08.0340.0271	8.340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em			77.100	77.100					77.100	77.100	
2551	2551	08.0361.0271	8.361	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não			77.100	77.100					77.100	77.100	
2552	2552	08.0324.0271	8.324	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2553	2553	08.0335.0271	8.335	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay			77.100	77.100						77.100	
2554	2554	08.0326.0271	8.326	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc			77.100	77.100					77.100	77.100	
2555	2555	08.0344.0271	8.344	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			77.100	77.100					77.100	77.100	
2556	2556	08.0364.0271	8.364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			77.100	77.100					77.100	77.100	
2557	2557	08.0349.0271	8.349	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt			77.100	77.100					77.100	77.100	
2558	2558	08.0372.0271	8.372	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa			77.100	77.100					77.100	77.100	
2559	2559	08.0387.0271	8.387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện			77.100	77.100					77.100	77.100	
2560	2560	08.0332.0271	8.332	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày			77.100	77.100					77.100	77.100	
2561	2561	08.0346.0271	8.346	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung			77.100	77.100					77.100	77.100	
2562	2562	08.0367.0271	8.367	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			77.100	77.100					77.100	77.100	
2563	2563	08.0379.0271	8.379	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí			77.100	77.100						77.100	
2564	2564	08.0337.0271	8.337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược			77.100	77.100					77.100	77.100	
2565	2565	08.0374.0271	8.374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài			77.100	77.100					77.100	77.100	
2566	2566	08.0358.0271	8.358	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn			77.100	77.100					77.100	77.100	
2567	2567	08.0355.0271	8.355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			77.100	77.100					77.100	77.100	
2568	2568	08.0348.0271	8.348	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh			77.100	77.100					77.100	77.100	
2569	2569	08.0333.0271	8.333	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ			77.100	77.100					77.100	77.100	
2570	2570	08.0328.0271	8.328	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan			77.100	77.100						77.100	
2571	2571	08.0384.0271	8.384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang			77.100	77.100						77.100	
2572	2572	08.0371.0271	8.371	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang			77.100	77.100						77.100	
2573	2573	08.0377.0271	8.377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai			77.100	77.100	77.100		77.100		77.100	77.100	
2574	2574	08.0381.0271	8.381	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			77.100	77.100						77.100	
2575	2575	08.0334.0271	8.334	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến				77.100						77.100	
2576	2576	08.0375.0271	8.375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp			77.100	77.100					77.100	77.100	
2577	2577	03.0767.0272	3.767	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu			68.900								
2578	2578	03.0768.0272	3.768	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc			68.900								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2579	2579	11.0149.0272	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng			68.900								
2580	2580	11.0157.0272	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính			68.900								
2581	2581	17.0019.0272	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục			68.900								
2582	2582	17.0023.0272	17.23	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn			68.900								
2583	2583	17.0024.0272	17.24	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng			68.900								
2584	2584	17.0163.0272	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng			68.900								
2585	2585	17.0162.0272	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc			68.900								
2586	2586	17.0022.0272	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)			68.900								
2587	2587	05.0003.0272	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm			68.900	68.900					68.900	68.900	
2588	2588	17.0132.0273	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bụng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bụng quang tăng hoạt động			2.924.300								
2589	2589	02.0471.0274	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A			1.260.800	1.260.800						1.260.800	
2590	2590	02.0470.0274	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A			1.260.800	1.260.800						1.260.800	
2591	2591	02.0133.0274	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A			1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800			1.260.800	1.260.800	
2592	2592	02.0139.0274	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A			1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800			1.260.800	1.260.800	
2593	2593	02.0132.0274	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A			1.260.800	1.260.800	1.260.800	1.260.800			1.260.800	1.260.800	
2594	2594	02.0472.0274	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A			1.260.800	1.260.800							
2595	2595	02.0473.0274	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A			1.260.800	1.260.800							
2596	2596	17.0131.0274	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ			1.260.800	1.260.800					1.260.800		
2597	2597	17.0215.0274	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ			1.260.800	1.260.800					1.260.800		
2598	2598	17.0216.0274	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú			1.260.800	1.260.800					1.260.800		
2599	2599	03.0776.0275	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ			40.200	40.200					40.200	40.200	
2600	2600	03.0777.0275	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			40.200	40.200					40.200	40.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2601	2601	17.0014.0275	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ			40.200	40.200					40.200	40.200	
2602	2602	17.0015.0275	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân			40.200	40.200					40.200	40.200	
2603	2603	17.0013.0275	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại			40.200	40.200					40.200	40.200	
2604	2604	05.0042.0275	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ			40.200						40.200	40.200	
2605	2605	01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900		32.900	32.900	32.900
2606	2606	02.0068.0277	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp			32.900	32.900	32.900	32.900	32.900		32.900	32.900	
2607	2607	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở		32.900	32.900	32.900	32.900		32.900		32.900	32.900	
2608	2608	17.0075.0277	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900		32.900		32.900	32.900	
2609	2609	17.0252.0279	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi				32.900					32.900		
2610	2610	03.0609.0280	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em			76.000	76.000					76.000	76.000	
2611	2611	03.0613.0280	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ			76.000	76.000					76.000	76.000	
2612	2612	03.0660.0280	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái			76.000	76.000						76.000	
2613	2613	03.0612.0280	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất			76.000	76.000						76.000	
2614	2614	03.0652.0280	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic			76.000	76.000					76.000	76.000	
2615	2615	03.0614.0280	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai			76.000	76.000						76.000	
2616	2616	03.0611.0280	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2617	2617	03.0610.0280	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2618	2618	03.0668.0280	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm			76.000	76.000						76.000	
2619	2619	03.0644.0280	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày			76.000	76.000						76.000	
2620	2620	03.0624.0280	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu			76.000	76.000					76.000	76.000	
2621	2621	03.0648.0280	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2622	2622	03.0649.0280	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ			76.000	76.000					76.000	76.000	
2623	2623	03.0643.0280	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn			76.000	76.000					76.000	76.000	
2624	2624	03.0667.0280	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng			76.000	76.000						76.000	
2625	2625	03.0642.0280	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn			76.000	76.000					76.000	76.000	
2626	2626	03.0607.0280	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa			76.000	76.000					76.000	76.000	
2627	2627	03.0641.0280	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực			76.000	76.000						76.000	
2628	2628	03.0623.0280	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh			76.000	76.000						76.000	
2629	2629	03.0666.0280	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư				76.000	76.000	76.000				76.000	
2630	2630	03.0665.0280	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật				76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2631	2631	03.0615.0280	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác			76.000	76.000						76.000	
2632	2632	03.0634.0280	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị			76.000	76.000						76.000	
2633	2633	03.0636.0280	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực			76.000	76.000						76.000	
2634	2634	03.0638.0280	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản				76.000						76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2635	2635	03.0622.0280	3.622	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp			76.000	76.000					76.000	76.000	
2636	2636	03.0635.0280	3.635	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình			76.000	76.000						76.000	
2637	2637	03.0651.0280	3.651	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2638	2638	03.0640.0280	3.640	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp			76.000	76.000						76.000	
2639	2639	03.0670.0280	3.670	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria			76.000	76.000						76.000	
2640	2640	03.0633.0280	3.633	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác			76.000	76.000						76.000	
2641	2641	03.0603.0280	3.603	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt			76.000	76.000						76.000	
2642	2642	03.0617.0280	3.617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh			76.000	76.000					76.000	76.000	
2643	2643	03.0605.0280	3.605	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2644	2644	03.0604.0280	3.604	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên			76.000	76.000	76.000	76.000				76.000	
2645	2645	03.0630.0280	3.630	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2646	2646	03.0616.0280	3.616	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2647	2647	03.0608.0280	3.608	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não			76.000	76.000					76.000	76.000	
2648	2648	03.0606.0280	3.606	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người			76.000	76.000					76.000	76.000	
2649	2649	03.0664.0280	3.664	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			76.000	76.000					76.000	76.000	
2650	2650	03.0625.0280	3.625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ			76.000	76.000						76.000	
2651	2651	03.0645.0280	3.645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc			76.000	76.000						76.000	
2652	2652	03.0653.0280	3.653	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc			76.000	76.000						76.000	
2653	2653	03.0659.0280	3.659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác			76.000	76.000					76.000	76.000	
2654	2654	03.0654.0280	3.654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2655	2655	03.0663.0280	3.663	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não			76.000	76.000					76.000	76.000	
2656	2656	03.0656.0280	3.656	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện			76.000	76.000					76.000	76.000	
2657	2657	03.0661.0280	3.661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật			76.000	76.000						76.000	
2658	2658	03.0658.0280	3.658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa			76.000	76.000						76.000	
2659	2659	03.0669.0280	3.669	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng			76.000	76.000						76.000	
2660	2660	03.0626.0280	3.626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress			76.000	76.000						76.000	
2661	2661	03.0631.0280	3.631	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí				76.000					76.000	76.000	
2662	2662	03.0621.0280	3.621	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược			76.000	76.000						76.000	
2663	2663	03.0639.0280	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp			76.000	76.000						76.000	
2664	2664	03.0657.0280	3.657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón			76.000	76.000					76.000	76.000	
2665	2665	03.0618.0280	3.618	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ			76.000	76.000					76.000	76.000	
2666	2666	03.0627.0280	3.627	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính			76.000	76.000						76.000	
2667	2667	03.0647.0280	3.647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp			76.000	76.000					76.000	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2668	2668	03.0629.0280	3.629	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V			76.000	76.000	76.000	76.000				76.000	
2669	2669	03.0628.0280	3.628	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			76.000	76.000	76.000	76.000				76.000	
2670	2670	03.0655.0280	3.655	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta			76.000	76.000					76.000	76.000	
2671	2671	03.0646.0280	3.646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2672	2672	03.0637.0280	3.637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang			76.000	76.000						76.000	
2673	2673	03.0650.0280	3.650	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai			76.000	76.000	76.000	76.000			76.000	76.000	
2674	2674	03.0632.0280	3.632	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp				76.000						76.000	
2675	2675	08.0483.0280	8.483	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay			76.000	76.000	76.000		76.000			76.000	
2676	2676	08.0399.0280	8.399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em			76.000	76.000						76.000	
2677	2677	08.0444.0280	8.444	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì			76.000	76.000						76.000	
2678	2678	08.0442.0280	8.442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đại cơ năng			76.000	76.000					76.000	76.000	
2679	2679	08.0394.0280	8.394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não			76.000	76.000					76.000	76.000	
2680	2680	08.0398.0280	8.398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất			76.000	76.000						76.000	
2681	2681	08.0433.0280	8.433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt			76.000	76.000					76.000	76.000	
2682	2682	08.0400.0280	8.400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai			76.000	76.000					76.000	76.000	
2683	2683	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2684	2684	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2685	2685	08.0449.0280	8.449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đại dâm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đại dâm			76.000	76.000					76.000	76.000	
2686	2686	08.0437.0280	8.437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh			76.000	76.000						76.000	
2687	2687	08.0408.0280	8.408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu			76.000	76.000					76.000	76.000	
2688	2688	08.0429.0280	8.429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2689	2689	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2690	2690	08.0425.0280	8.425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn			76.000	76.000					76.000	76.000	
2691	2691	08.0448.0280	8.448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư				76.000	76.000		76.000			76.000	
2692	2692	08.0447.0280	8.447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật				76.000	76.000		76.000			76.000	
2693	2693	08.0401.0280	8.401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác				76.000					76.000	76.000	
2694	2694	08.0418.0280	8.418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực			76.000	76.000					76.000	76.000	
2695	2695	08.0420.0280	8.420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực			76.000	76.000					76.000	76.000	
2696	2696	08.0422.0280	8.422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản			76.000	76.000						76.000	
2697	2697	08.0426.0280	8.426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá trắng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá trắng			76.000	76.000					76.000	76.000	
2698	2698	08.0407.0280	8.407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp			76.000	76.000					76.000	76.000	
2699	2699	08.0450.0280	8.450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly			76.000	76.000						76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2700	2700	08.0410.0280	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress			76.000	76.000					76.000	76.000	
2701	2701	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2702	2702	08.0419.0280	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình			76.000	76.000					76.000	76.000	
2703	2703	08.0438.0280	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh			76.000	76.000					76.000	76.000	
2704	2704	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2705	2705	08.0424.0280	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp			76.000	76.000					76.000	76.000	
2706	2706	08.0417.0280	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng			76.000	76.000					76.000	76.000	
2707	2707	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2708	2708	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2709	2709	08.0414.0280	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2710	2710	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2711	2711	08.0393.0280	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não			76.000	76.000					76.000	76.000	
2712	2712	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2713	2713	08.0446.0280	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			76.000	76.000					76.000	76.000	
2714	2714	08.0409.0280	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ			76.000	76.000					76.000	76.000	
2715	2715	08.0427.0280	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2716	2716	08.0434.0280	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2717	2717	08.0441.0280	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông			76.000	76.000					76.000	76.000	
2718	2718	08.0445.0280	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2719	2719	08.0436.0280	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt			76.000	76.000						76.000	
2720	2720	08.0443.0280	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật			76.000	76.000					76.000	76.000	
2721	2721	08.0440.0280	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa			76.000	76.000					76.000	76.000	
2722	2722	08.0415.0280	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí			76.000	76.000					76.000	76.000	
2723	2723	08.0435.0280	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa			76.000	76.000	76.000		76.000	76.000		76.000	
2724	2724	08.0406.0280	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược			76.000	76.000					76.000	76.000	
2725	2725	08.0439.0280	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón			76.000	76.000					76.000	76.000	
2726	2726	08.0411.0280	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính			76.000	76.000					76.000	76.000	
2727	2727	08.0413.0280	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2728	2728	08.0412.0280	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2729	2729	08.0428.0280	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	
2730	2730	08.0421.0280	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang			76.000	76.000					76.000	76.000	
2731	2731	08.0431.0280	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai			76.000	76.000	76.000		76.000		76.000	76.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2732	2732	08.0416.0280	8.416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp			76.000	76.000					76.000	76.000	
2733	2733	08.0423.0280	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp			76.000	76.000						76.000	
2734	2734	08.0395.0280	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não			76.000	76.000						76.000	
2735	2735	03.0743.0281	3.743	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy			39.000	39.000					39.000	39.000	
2736	2736	17.0168.0281	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy			39.000	39.000					39.000	39.000	
2737	2737	08.0484.0281	8.484	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy			39.000	39.000						39.000	
2738	2738	03.0807.0282	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay			51.300	51.300					51.300	51.300	
2739	2739	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng		51.300	51.300	51.300	51.300		51.300	51.300	51.300	51.300	
2740	2740	02.0166.0283	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900		64.900	64.900	
2741	2741	03.0808.0283	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay			64.900	64.900				64.900	64.900	64.900	
2742	2742	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân		64.900	64.900	64.900	64.900		64.900		64.900	64.900	
2743	2743	03.0282.0284	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			50.300							50.300	
2744	2744	08.0020.0284	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc			50.300	50.300				50.300	50.300	50.300	
2745	2745	03.0283.0285	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			45.300							45.300	
2746	2746	08.0021.0285	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc			45.300	45.300						45.300	
2747	2747	03.0280.0286	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy			50.300							50.300	
2748	2748	08.0019.0286	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy			50.300	50.300						50.300	
2749	2749	01.0048.0290	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]			5.655.200	5.655.200	5.655.200	5.655.200			5.655.200		
2750	2750	01.0049.0290	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]			5.655.200	5.655.200	5.655.200	5.655.200			5.655.200		
2751	2751	03.0004.0290	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]			5.655.200	5.655.200	5.655.200	5.655.200					
2752	2752	10.0242.0290	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]			5.655.200		5.655.200	5.655.200					
2753	2753	10.0206.0290	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]			5.655.200		5.655.200	5.655.200					
2754	2754	01.0048.0291	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]			1.665.900		1.665.900	1.665.900			1.665.900		
2755	2755	01.0049.0291	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]			1.665.900		1.665.900	1.665.900			1.665.900		
2756	2756	10.0242.0291	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]			1.665.900		1.665.900	1.665.900					
2757	2757	10.0206.0291	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]			1.665.900		1.665.900	1.665.900					
2758	2758	01.0048.0292	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]			1.596.200		1.596.200	1.596.200			1.596.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2759	2759	01.0049.0292	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]			1.596.200		1.596.200	1.596.200			1.596.200		
2760	2760	03.4175.0292	3.4175	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần			1.596.200	1.596.200	1.596.200	1.596.200					
2761	2761	03.4176.0292	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)			1.596.200	1.596.200	1.596.200	1.596.200					
2762	2762	03.4177.0292	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)			1.596.200	1.596.200	1.596.200	1.596.200					
2763	2763	03.0004.0292	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]			1.596.200		1.596.200	1.596.200					
2764	2764	03.0003.0292	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể					1.596.200	1.596.200					
2765	2765	10.0242.0292	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]			1.596.200		1.596.200	1.596.200					
2766	2766	10.0206.0292	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]			1.596.200		1.596.200	1.596.200					
2767	2767	01.0048.0293	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]			2.697.900		2.697.900	2.697.900			2.697.900		
2768	2768	01.0049.0293	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]			2.697.900		2.697.900	2.697.900			2.697.900		
2769	2769	03.0004.0293	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]			2.697.900		2.697.900	2.697.900					
2770	2770	10.0242.0293	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]			2.697.900		2.697.900	2.697.900					
2771	2771	10.0206.0293	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]			2.697.900		2.697.900	2.697.900					
2772	2772	01.0115.0297	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm			1.443.900	1.443.900	1.443.900	1.443.900			1.443.900	1.443.900	
2773	2773	01.0153.0297	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.443.900		1.443.900	1.443.900	1.443.900	1.443.900			1.443.900	1.443.900	
2774	2774	03.0061.0297	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	1.443.900		1.443.900	1.443.900	1.443.900	1.443.900			1.443.900	1.443.900	
2775	2775	03.0054.0297	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.443.900		1.443.900	1.443.900	1.443.900	1.443.900		1.443.900	1.443.900	1.443.900	
2776	2776	01.0013.0298	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang				885.800					885.800	885.800	
2777	2777	01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)			885.800	885.800	885.800	885.800			885.800	885.800	
2778	2778	01.0069.0298	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu			885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800
2779	2779	01.0068.0298	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube			885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	885.800	
2780	2780	01.0231.0298	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu			885.800	885.800	885.800	885.800	885.800		885.800	885.800	
2781	2781	01.0238.0299	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng			532.400	532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	532.400	
2782	2782	01.0034.0299	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400		532.400	532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	532.400	
2783	2783	01.0032.0299	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu			532.400	532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	532.400	532.400
2784	2784	03.0092.0299	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400		532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	532.400	532.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2785	2785	01.0056.0300	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600		373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	
2786	2786	03.0091.0300	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600		373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	373.600	
2787	2787	02.0600.0301	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc			1.534.600	1.534.600	1.534.600	1.534.600			1.534.600	1.534.600	
2788	2788	02.0603.0302	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa			979.400	979.400					979.400	979.400	
2789	2789	02.0604.0302	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn			979.400	979.400	979.400	979.400			979.400	979.400	
2790	2790	02.0601.0302	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch			979.400	979.400	979.400	979.400			979.400	979.400	
2791	2791	02.0602.0302	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống			979.400	979.400	979.400	979.400			979.400	979.400	
2792	2792	03.4210.0302	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhâ	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhâ	979.400		979.400	979.400							
2793	2793	03.2380.0302	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	979.400		979.400	979.400	979.400	979.400			979.400	979.400	
2794	2794	03.4209.0302	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400		979.400	979.400							
2795	2795	03.4208.0302	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400		979.400	979.400	979.400	979.400					
2796	2796	03.4207.0302	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	979.400		979.400	979.400							
2797	2797	02.0598.0303	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)			2.451.700	2.451.700							
2798	2798	02.0599.0304	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)			5.301.300	5.301.300							
2799	2799	02.0596.0305	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)			307.800	307.800						307.800	
2800	2800	03.2381.0305	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	307.800		307.800	307.800	307.800	307.800			307.800	307.800	
2801	2801	02.0597.0306	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu			178.800	178.800							
2802	2802	02.0595.0307	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm			546.100	546.100					546.100	546.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2803	2803	02.0594.0307	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)			546.100	546.100	546.100	546.100			546.100	546.100	
2804	2804	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100		546.100	546.100	546.100	546.100	546.100		546.100	546.100	
2805	2805	02.0610.0308	2.610	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	190.800		190.800	190.800	190.800	190.800			190.800	190.800	
2806	2806	21.0018.0308	21.18	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Test giãn phế quản (broncho modulator test)			190.800	190.800	190.800	190.800	190.800			190.800	
2807	2807	02.0609.0309	2.609	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân			722.500	722.500					722.500	722.500	
2808	2808	02.0611.0310	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine			918.800	918.800						918.800	
2809	2809	02.0607.0311	2.607	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa			892.500	892.500					892.500	892.500	
2810	2810	02.0608.0311	2.608	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn			892.500	892.500					892.500	892.500	
2811	2811	02.0605.0311	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch			892.500	892.500	892.500	892.500			892.500	892.500	
2812	2812	02.0606.0311	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống			892.500	892.500	892.500	892.500			892.500	892.500	
2813	2813	02.0585.0312	2.585	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp			344.400	344.400					344.400	344.400	
2814	2814	02.0587.0312	2.587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa			344.400	344.400					344.400	344.400	
2815	2815	02.0586.0312	2.586	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn			344.400	344.400					344.400	344.400	
2816	2816	03.2379.0312	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	344.400		344.400	344.400	344.400	344.400	344.400		344.400	344.400	
2817	2817	03.4194.0312	3.4194	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	344.400		344.400	344.400						344.400	
2818	2818	03.4196.0312	3.4196	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	344.400		344.400	344.400						344.400	
2819	2819	03.4195.0312	3.4195	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	344.400		344.400	344.400						344.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2820	2820	02.0588.0313	2.588	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)			394.800	394.800	394.800	394.800			394.800	394.800	
2821	2821	02.0589.0313	2.589	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			394.800	394.800					394.800	394.800	
2822	2822	03.2382.0313	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800		394.800	394.800	394.800	394.800	394.800		394.800	394.800	
2823	2823	03.2379.0313	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	394.800		394.800		394.800	394.800	394.800		394.800	394.800	
2824	2824	02.0592.0314	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc			493.800	493.800	493.800	493.800			493.800	493.800	
2825	2825	02.0593.0314	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			493.800	493.800					493.800	493.800	
2826	2826	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	493.800		493.800	493.800	493.800	493.800	493.800		493.800	493.800	
2827	2827	02.0590.0315	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc			406.800	406.800	406.800	406.800			406.800	406.800	
2828	2828	02.0591.0315	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			406.800	406.800					406.800	406.800	
2829	2829	03.2383.0315	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	406.800		406.800		406.800	406.800	406.800		406.800	406.800	
2830	2830	02.0269.0318	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	905.800		905.800	905.800					905.800	905.800	
2831	2831	02.0282.0318	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	905.800		905.800	905.800					905.800	905.800	905.800
2832	2832	02.0279.0318	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)			905.800	905.800					905.800		
2833	2833	02.0278.0318	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)			905.800	905.800					905.800		
2834	2834	02.0093.0319	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính			677.500	677.500	677.500	677.500	677.500		677.500	677.500	
2835	2835	02.0261.0319	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500		677.500	677.500	677.500	677.500			677.500	677.500	677.500
2836	2836	02.0255.0319	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi			677.500	677.500	677.500	677.500	677.500		677.500	677.500	677.500
2837	2837	02.0323.0319	2.323	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM			677.500	677.500					677.500	677.500	677.500
2838	2838	02.0121.0320	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh			365.100	365.100	365.100	365.100	365.100		365.100	365.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2839	2839	02.0394.0320	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng			365.100	365.100	365.100	365.100	365.100		365.100	365.100	
2840	2840	01.0004.0321	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản			185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
2841	2841	02.0094.0321	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản			185.000	185.000	185.000	185.000	185.000		185.000	185.000	
2842	2842	05.0089.0322	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da			222.800	222.800	222.800		222.800		222.800		
2843	2843	03.2998.0323	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da			231.700	231.700	231.700		231.700				
2844	2844	05.0071.0323	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da			231.700	231.700	231.700		231.700		231.700	231.700	
2845	2845	03.3002.0324	3.3002	Áp nitor lông các khối u lành tính ngoài da	Áp nitor lông các khối u lành tính ngoài da			380.200								
2846	2846	28.0022.0324	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	380.200		380.200	380.200					380.200	380.200	
2847	2847	05.0022.0324	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lông	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lông			380.200						380.200	380.200	
2848	2848	05.0019.0324	5.19	Điều trị hạt com bằng Nitor lông	Điều trị hạt com bằng Nitor lông			380.200						380.200	380.200	
2849	2849	05.0020.0324	5.20	Điều trị sần cục bằng Nitor lông	Điều trị sần cục bằng Nitor lông			380.200						380.200	380.200	
2850	2850	05.0021.0324	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lông	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lông			380.200						380.200	380.200	
2851	2851	05.0051.0324	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn			380.200	380.200	380.200		380.200		380.200	380.200	
2852	2852	05.0040.0325	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ			306.000						306.000	306.000	
2853	2853	05.0013.0326	5.13	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma			425.100						425.100	425.100	
2854	2854	05.0097.0327	5.97	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional			1.578.600	1.578.600							
2855	2855	05.0093.0327	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency			1.578.600	1.578.600							
2856	2856	05.0034.0328	5.34	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL			519.000	519.000	519.000		519.000		519.000	519.000	
2857	2857	05.0035.0328	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL			519.000	519.000	519.000		519.000		519.000	519.000	
2858	2858	05.0033.0328	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL			519.000	519.000	519.000		519.000		519.000	519.000	
2859	2859	05.0036.0328	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL			519.000	519.000	519.000		519.000		519.000	519.000	
2860	2860	05.0037.0328	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL			519.000	519.000	519.000		519.000		519.000	519.000	
2861	2861	03.3041.0329	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lông			399.000	399.000					399.000	399.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2862	2862	03.3046.0329	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2863	2863	03.3037.0329	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, got cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, got cắt bỏ			399.000	399.000					399.000	399.000	
2864	2864	03.3038.0329	3.3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000							
2865	2865	03.3035.0329	3.3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2866	2866	03.3036.0329	3.3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2867	2867	03.3045.0329	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2868	2868	03.3047.0329	3.3047	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2869	2869	03.3043.0329	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2870	2870	03.3042.0329	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2871	2871	03.3039.0329	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2872	2872	03.3040.0329	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2873	2873	03.3044.0329	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng			399.000	399.000					399.000	399.000	
2874	2874	05.0050.0329	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện			399.000	399.000					399.000	399.000	
2875	2875	05.0011.0329	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2			399.000	399.000					399.000	399.000	
2876	2876	05.0018.0329	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma			399.000						399.000	399.000	
2877	2877	05.0048.0329	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện			399.000	399.000					399.000	399.000	
2878	2878	05.0009.0329	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2			399.000	399.000					399.000	399.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2879	2879	05.0016.0329	5.16	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dây sừng ánh nắng bằng Plasma			399.000						399.000	399.000	
2880	2880	05.0047.0329	5.47	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện			399.000	399.000					399.000	399.000	
2881	2881	05.0008.0329	5.8	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dây sừng da đầu bằng laser CO2			399.000	399.000					399.000	399.000	
2882	2882	05.0015.0329	5.15	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dây sừng da đầu bằng Plasma			399.000						399.000	399.000	
2883	2883	05.0045.0329	5.45	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện			399.000	399.000					399.000	399.000	
2884	2884	05.0005.0329	5.5	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2			399.000	399.000					399.000	399.000	
2885	2885	05.0049.0329	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện			399.000	399.000					399.000	399.000	
2886	2886	05.0010.0329	5.10	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2			399.000	399.000					399.000	399.000	
2887	2887	05.0017.0329	5.17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma			399.000						399.000	399.000	
2888	2888	05.0044.0329	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện			399.000	399.000				399.000	399.000	399.000	
2889	2889	05.0012.0329	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma			399.000						399.000	399.000	
2890	2890	05.0046.0329	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện			399.000	399.000					399.000	399.000	
2891	2891	05.0007.0329	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2			399.000	399.000					399.000	399.000	
2892	2892	05.0014.0329	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma			399.000						399.000	399.000	
2893	2893	05.0006.0329	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2			399.000	399.000					399.000	399.000	
2894	2894	05.0030.0330	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu			1.255.700						1.255.700	1.255.700	
2895	2895	05.0031.0330	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu			1.255.700						1.255.700	1.255.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2896	2896	05.0029.0330	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)			1.255.700						1.255.700	1.255.700	
2897	2897	03.3012.0331	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL....	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL....			1.652.800	1.652.800							
2898	2898	03.3011.0331	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...			1.652.800								
2899	2899	05.0026.0331	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP			1.652.800	1.652.800					1.652.800	1.652.800	
2900	2900	05.0095.0331	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby			1.652.800								
2901	2901	05.0028.0331	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP			1.652.800	1.652.800					1.652.800	1.652.800	
2902	2902	05.0025.0331	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP			1.652.800						1.652.800	1.652.800	
2903	2903	05.0073.0332	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né			278.900	278.900					278.900	278.900	
2904	2904	05.0072.0332	5.72	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né			278.900	278.900					278.900	278.900	
2905	2905	03.3010.0333	3.3010	Chăm TCA điều trị sẹo lồi	Chăm TCA điều trị sẹo lồi			351.000	351.000							
2906	2906	03.3009.0333	3.3009	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Acid hyaluronic			351.000	351.000							
2907	2907	03.3008.0333	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất				351.000							
2908	2908	05.0023.0333	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da			351.000	351.000	351.000		351.000		351.000	351.000	
2909	2909	05.0024.0333	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn			351.000	351.000	351.000		351.000		351.000	351.000	
2910	2910	05.0043.0333	5.43	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)			351.000	351.000	351.000		351.000		351.000	351.000	
2911	2911	03.3020.0334	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			889.700	889.700							
2912	2912	03.3019.0334	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng			889.700	889.700							
2913	2913	13.0155.0334	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn			889.700	889.700	889.700		889.700	889.700		889.700	889.700
2914	2914	05.0004.0334	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2			889.700	889.700				889.700	889.700	889.700	
2915	2915	05.0090.0334	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên			889.700								
2916	2916	05.0032.0335	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)			951.700	951.700	951.700		951.700		951.700	951.700	
2917	2917	05.0088.0336	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy									1.175.100		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2918	2918	03.2913.0337	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí			2.572.800						2.572.800	2.572.800	
2919	2919	14.0231.0337	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mí (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mí (2 mắt)			2.572.800	2.572.800					2.572.800	2.572.800	
2920	2920	28.0074.0337	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hở mí do liệt dây VII	2.572.800		2.572.800						2.572.800	2.572.800	
2921	2921	28.0075.0337	28.75	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật có cuống mạch			2.572.800	2.572.800					2.572.800	2.572.800	
2922	2922	05.0059.0337	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí (mắt thỏ) cho người bệnh phong			2.572.800						2.572.800	2.572.800	
2923	2923	05.0062.0338	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong			2.847.800						2.847.800	2.847.800	
2924	2924	03.3034.0339	3.3034	Nạo vét lỗ đào có viêm xương	Nạo vét lỗ đào có viêm xương			694.000	694.000							
2925	2925	05.0066.0339	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào có viêm xương cho người bệnh phong			694.000						694.000	694.000	
2926	2926	03.3033.0340	3.3033	Nạo vét lỗ đào không viêm xương	Nạo vét lỗ đào không viêm xương			649.800	649.800							
2927	2927	05.0070.0340	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đào không viêm xương cho người bệnh phong			649.800						649.800	649.800	
2928	2928	05.0060.0341	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mí dưới cho người bệnh phong			2.292.800						2.292.800	2.292.800	
2929	2929	05.0061.0342	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong			1.932.800						1.932.800	1.932.800	
2930	2930	05.0068.0343	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt			893.600	893.600					893.600	893.600	
2931	2931	05.0069.0343	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp			893.600	893.600					893.600	893.600	
2932	2932	05.0054.0343	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng			893.600						893.600	893.600	
2933	2933	03.3896.0344	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800		2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	
2934	2934	03.4142.0344	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.698.800		2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	
2935	2935	10.0976.0344	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800		2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	
2936	2936	10.0834.0344	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800		2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	
2937	2937	10.0833.0344	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800		2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	
2938	2938	10.0832.0344	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800		2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	
2939	2939	10.0965.0344	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800		2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	
2940	2940	10.0149.0344	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên			2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	2.698.800
2941	2941	10.0150.0344	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên			2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	2.698.800
2942	2942	10.0148.0344	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên			2.698.800	2.698.800					2.698.800	2.698.800	2.698.800
2943	2943	05.0052.0344	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong			2.698.800						2.698.800	2.698.800	
2944	2944	03.2754.0345	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.070.500		4.070.500	4.070.500					4.070.500	4.070.500	
2945	2945	05.0063.0345	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da			4.070.500						4.070.500	4.070.500	
2946	2946	03.3021.0348	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng			1.196.600	1.196.600					1.196.600	1.196.600	
2947	2947	07.0003.0354	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp			264.700	264.700					264.700	264.700	264.700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2948	2948	07.0233.0355	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường			292.300	292.300					292.300	292.300	
2949	2949	12.0015.0356	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp			6.955.600	6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2950	2950	15.0381.0356	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			6.955.600	6.955.600					6.955.600		
2951	2951	07.0052.0356	7.52	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2952	2952	07.0056.0356	7.56	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2953	2953	07.0057.0356	7.57	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2954	2954	07.0059.0356	7.59	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	
2955	2955	07.0048.0356	7.48	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2956	2956	07.0060.0356	7.60	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2957	2957	07.0042.0356	7.42	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2958	2958	07.0043.0356	7.43	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2959	2959	07.0038.0356	7.38	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2960	2960	07.0065.0356	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2961	2961	07.0047.0356	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2962	2962	07.0049.0356	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2963	2963	07.0044.0356	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2964	2964	07.0046.0356	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2965	2965	07.0051.0356	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2966	2966	07.0062.0356	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2967	2967	07.0063.0356	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2968	2968	07.0064.0356	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2969	2969	07.0067.0356	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2970	2970	07.0068.0356	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm				6.955.600					6.955.600	6.955.600	6.955.600
2971	2971	03.3930.0357	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600		4.561.600							4.561.600	
2972	2972	03.3931.0357	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600		4.561.600							4.561.600	
2973	2973	03.3943.0357	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow			4.561.600							4.561.600	
2974	2974	03.3937.0357	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600									4.561.600	
2975	2975	03.4163.0357	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4.561.600		4.561.600	4.561.600					4.561.600		
2976	2976	03.3940.0357	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân			4.561.600							4.561.600	
2977	2977	03.3941.0357	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc										4.561.600	
2978	2978	12.0015.0357	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2979	2979	15.0287.0357	15.287	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp			4.561.600	4.561.600					4.561.600		4.561.600
2980	2980	15.0286.0357	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần			4.561.600	4.561.600							4.561.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2981	2981	15.0285.0357	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần			4.561.600	4.561.600					4.561.600		4.561.600
2982	2982	27.0042.0357	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2983	2983	27.0043.0357	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2984	2984	27.0048.0357	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2985	2985	27.0049.0357	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2986	2986	27.0044.0357	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2987	2987	27.0045.0357	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2988	2988	27.0052.0357	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2989	2989	27.0053.0357	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2990	2990	27.0056.0357	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2991	2991	27.0051.0357	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2992	2992	27.0050.0357	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp			4.561.600						4.561.600	4.561.600	4.561.600
2993	2993	27.0046.0357	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2994	2994	27.0059.0357	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2995	2995	27.0057.0357	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2996	2996	27.0054.0357	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân			4.561.600							4.561.600	4.561.600
2997	2997	27.0055.0357	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc			4.561.600							4.561.600	4.561.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
2998	2998	27.0058.0357	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp			4.561.600							4.561.600	
2999	2999	27.0047.0357	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp			4.561.600							4.561.600	4.561.600
3000	3000	07.0020.0357	7.20	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3001	3001	07.0024.0357	7.24	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3002	3002	07.0025.0357	7.25	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	
3003	3003	07.0027.0357	7.27	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3004	3004	07.0016.0357	7.16	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3005	3005	07.0028.0357	7.28	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3006	3006	07.0010.0357	7.10	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3007	3007	07.0011.0357	7.11	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3008	3008	07.0006.0357	7.6	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân			4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600			4.561.600	4.561.600	4.561.600
3009	3009	07.0034.0357	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3010	3010	07.0015.0357	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3011	3011	07.0017.0357	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3012	3012	07.0012.0357	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3013	3013	07.0014.0357	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3014	3014	07.0019.0357	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp			4.561.600	4.561.600	4.561.600	4.561.600			4.561.600	4.561.600	4.561.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3015	3015	07.0031.0357	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3016	3016	07.0032.0357	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3017	3017	07.0033.0357	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3018	3018	07.0036.0357	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên			4.561.600	4.561.600					4.561.600	4.561.600	4.561.600
3019	3019	03.3930.0358	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		6.168.600	6.168.600						6.168.600	
3020	3020	03.3931.0358	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.168.600		6.168.600	6.168.600						6.168.600	
3021	3021	03.3943.0358	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600						6.168.600	
3022	3022	03.3937.0358	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600			6.168.600						6.168.600	
3023	3023	03.4163.0358	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600		6.168.600						6.168.600		
3024	3024	15.0382.0358	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm			6.168.600	6.168.600							
3025	3025	27.0042.0358	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600					6.168.600	6.168.600	6.168.600
3026	3026	27.0043.0358	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600					6.168.600	6.168.600	6.168.600
3027	3027	27.0048.0358	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600					6.168.600	6.168.600	6.168.600
3028	3028	27.0049.0358	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600					6.168.600	6.168.600	6.168.600
3029	3029	27.0044.0358	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600					6.168.600	6.168.600	6.168.600
3030	3030	27.0045.0358	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600						6.168.600	6.168.600
3031	3031	27.0052.0358	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600						6.168.600	6.168.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3032	3032	27.0053.0358	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600						6.168.600	6.168.600
3033	3033	27.0056.0358	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600						6.168.600	6.168.600
3034	3034	27.0051.0358	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600					6.168.600	6.168.600	6.168.600
3035	3035	27.0050.0358	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600					6.168.600	6.168.600	6.168.600
3036	3036	27.0046.0358	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600						6.168.600	6.168.600
3037	3037	27.0047.0358	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]			6.168.600	6.168.600						6.168.600	6.168.600
3038	3038	07.0040.0359	7.40	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm				4.743.900					4.743.900	4.743.900	4.743.900
3039	3039	07.0045.0359	7.45	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm				4.743.900					4.743.900	4.743.900	4.743.900
3040	3040	07.0050.0359	7.50	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm				4.743.900					4.743.900	4.743.900	4.743.900
3041	3041	07.0041.0359	7.41	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm				4.743.900					4.743.900	4.743.900	4.743.900
3042	3042	07.0008.0360	7.8	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân			3.620.900	3.620.900					3.620.900	3.620.900	3.620.900
3043	3043	07.0013.0360	7.13	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc			3.620.900	3.620.900					3.620.900	3.620.900	3.620.900
3044	3044	07.0018.0360	7.18	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp			3.620.900	3.620.900	3.620.900	3.620.900			3.620.900	3.620.900	3.620.900
3045	3045	07.0009.0360	7.9	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân			3.620.900	3.620.900					3.620.900	3.620.900	3.620.900
3046	3046	07.0030.0360	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp			3.620.900	3.620.900					3.620.900	3.620.900	3.620.900
3047	3047	07.0039.0361	7.39	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm				4.465.600					4.465.600	4.465.600	4.465.600
3048	3048	07.0007.0362	7.7	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân			2.955.600	2.955.600					2.955.600	2.955.600	2.955.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3049	3049	07.0035.0363	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên			6.026.400	6.026.400					6.026.400	6.026.400	6.026.400
3050	3050	07.0021.0363	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp			6.026.400	6.026.400					6.026.400	6.026.400	6.026.400
3051	3051	07.0022.0363	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp			6.026.400	6.026.400					6.026.400	6.026.400	6.026.400
3052	3052	07.0029.0363	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ			6.026.400	6.026.400					6.026.400	6.026.400	6.026.400
3053	3053	07.0026.0363	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông			6.026.400	6.026.400					6.026.400	6.026.400	6.026.400
3054	3054	07.0037.0363	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên			6.026.400	6.026.400					6.026.400	6.026.400	6.026.400
3055	3055	27.0058.0364	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			8.302.400	8.302.400						8.302.400	
3056	3056	07.0066.0364	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm				8.302.400					8.302.400	8.302.400	8.302.400
3057	3057	07.0053.0364	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm				8.302.400					8.302.400	8.302.400	8.302.400
3058	3058	07.0054.0364	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm				8.302.400					8.302.400	8.302.400	8.302.400
3059	3059	07.0061.0364	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm				8.302.400					8.302.400	8.302.400	8.302.400
3060	3060	07.0058.0364	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm				8.302.400					8.302.400	8.302.400	8.302.400
3061	3061	03.3938.0365	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]				8.193.400						8.193.400	
3062	3062	03.3939.0365	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]				8.193.400						8.193.400	
3063	3063	03.3940.0365	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]			8.193.400	8.193.400						8.193.400	
3064	3064	03.3941.0365	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]				8.193.400						8.193.400	
3065	3065	03.3942.0365	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]			8.193.400	8.193.400						8.193.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3066	3066	27.0059.0365	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]			8.193.400	8.193.400						8.193.400	8.193.400
3067	3067	27.0060.0365	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]			8.193.400	8.193.400						8.193.400	8.193.400
3068	3068	27.0057.0365	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]			8.193.400	8.193.400						8.193.400	8.193.400
3069	3069	27.0054.0365	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]			8.193.400	8.193.400						8.193.400	8.193.400
3070	3070	27.0055.0365	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]			8.193.400	8.193.400						8.193.400	8.193.400
3071	3071	07.0228.0366	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường				719.800					719.800	719.800	
3072	3072	07.0229.0366	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường			719.800	719.800					719.800	719.800	
3073	3073	07.0227.0367	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường				452.800					452.800	452.800	
3074	3074	07.0232.0367	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường			452.800	452.800					452.800	452.800	
3075	3075	03.3635.0369	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3076	3076	03.3634.0369	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3077	3077	03.3059.0369	3.3059	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò			4.969.100	4.969.100					4.969.100		
3078	3078	03.3636.0369	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3079	3079	03.3633.0369	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3080	3080	03.3073.0369	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.969.100		4.969.100	4.969.100					4.969.100		
3081	3081	04.0001.0369	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3082	3082	04.0010.0369	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3083	3083	04.0009.0369	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3084	3084	10.1041.0369	10.1041	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3085	3085	10.1077.0369	10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3086	3086	10.1054.0369	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3087	3087	10.1101.0369	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3088	3088	10.1102.0369	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3089	3089	10.0036.0369	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3090	3090	10.0045.0369	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3091	3091	10.1047.0369	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3092	3092	10.1109.0369	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3093	3093	10.1100.0369	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3094	3094	10.1048.0369	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3095	3095	10.0128.0369	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), băng đường mở nắp sọ			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3096	3096	10.0127.0369	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, băng đường mở nắp sọ			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3097	3097	10.1107.0369	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3098	3098	10.1060.0369	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3099	3099	10.1078.0369	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3100	3100	10.1053.0369	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3101	3101	10.0054.0369	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3102	3102	10.0072.0369	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3103	3103	10.0063.0369	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3104	3104	10.1110.0369	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3105	3105	10.1051.0369	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	
3106	3106	10.0073.0369	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường			4.969.100						4.969.100	4.969.100	
3107	3107	10.0074.0369	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi			4.969.100	4.969.100					4.969.100	4.969.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3108	3108	26.0014.0369	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta			4.969.100								
3109	3109	03.3068.0370	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600		5.669.600	5.669.600					5.669.600		
3110	3110	03.3071.0370	3.3071	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.669.600		5.669.600	5.669.600					5.669.600		
3111	3111	03.3072.0370	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.669.600		5.669.600	5.669.600					5.669.600		
3112	3112	10.0011.0370	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3113	3113	10.0024.0370	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3114	3114	10.0008.0370	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3115	3115	10.0010.0370	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3116	3116	10.0009.0370	10.9	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3117	3117	10.0006.0370	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3118	3118	10.0007.0370	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3119	3119	10.0005.0370	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3120	3120	10.0023.0370	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3121	3121	10.0012.0370	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3122	3122	10.1097.0370	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3123	3123	10.1096.0370	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3124	3124	10.0015.0370	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)			5.669.600	5.669.600					5.669.600	5.669.600	
3125	3125	03.2540.0371	3.2540	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn											
3126	3126	10.0147.0371	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt			6.111.300	6.111.300					6.111.300	6.111.300	
3127	3127	12.0100.0371	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ				6.111.300							
3128	3128	12.0096.0371	12.96	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn			6.111.300								
3129	3129	12.0111.0371	12.111	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...				6.111.300							
3130	3130	14.0226.0371	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ									6.111.300		
3131	3131	03.3064.0372	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	7.667.700		7.667.700	7.667.700					7.667.700		
3132	3132	10.0031.0372	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ			7.667.700	7.667.700					7.667.700	7.667.700	
3133	3133	10.0030.0372	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá			7.667.700	7.667.700					7.667.700	7.667.700	
3134	3134	10.0025.0372	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não			7.667.700	7.667.700					7.667.700	7.667.700	
3135	3135	10.0026.0372	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não			7.667.700	7.667.700					7.667.700	7.667.700	
3136	3136	10.0027.0372	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ			7.667.700	7.667.700					7.667.700	7.667.700	
3137	3137	10.0028.0372	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ			7.667.700	7.667.700					7.667.700	7.667.700	

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3160	3160	03.4226.0374	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III + sinh thiết u				5.201.900							
3161	3161	10.0046.0374	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng túi (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng túi (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3162	3162	10.0049.0374	10.49	Phẫu thuật u dưới màng túi, ngoài túi kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng túi, ngoài túi kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3163	3163	10.0048.0374	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng túi, ngoài túi, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng túi, ngoài túi, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3164	3164	10.0050.0374	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng túi sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng túi sống-rẻ thần kinh, bằng đường vào phía sau			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3165	3165	10.0051.0374	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng túi kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng túi kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3166	3166	10.0053.0374	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3167	3167	10.0052.0374	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3168	3168	10.1094.0374	10.1094	Phẫu thuật vết thương túi sống	Phẫu thuật vết thương túi sống			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3169	3169	15.0022.0374	15.22	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm			5.201.900	5.201.900						5.201.900	
3170	3170	15.0024.0374	15.24	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biến	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biến			5.201.900	5.201.900						5.201.900	
3171	3171	20.0002.0374	20.2	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	5.201.900		5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3172	3172	27.0029.0374	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3173	3173	27.0028.0374	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3174	3174	27.0026.0374	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3175	3175	27.0025.0374	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3176	3176	27.0023.0374	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ				5.201.900					5.201.900	5.201.900	5.201.900
3177	3177	27.0064.0374	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua đường liên bản sống			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3178	3178	27.0035.0374	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3179	3179	27.0062.0374	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ cằm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ cằm cổ qua miệng				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3180	3180	27.0031.0374	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3181	3181	27.0030.0374	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất III				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3182	3182	27.0037.0374	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sản não thất và sinh thiết u não não thất				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3183	3183	27.0036.0374	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3184	3184	27.0032.0374	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não				5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3185	3185	27.0071.0374	27.71	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống			5.201.900	5.201.900					5.201.900	5.201.900	
3186	3186	03.3935.0375	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm			6.043.600	6.043.600						6.043.600	
3187	3187	10.0116.0375	10.116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm			6.043.600						6.043.600	6.043.600	
3188	3188	10.0115.0375	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm			6.043.600	6.043.600					6.043.600	6.043.600	
3189	3189	10.0113.0375	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm			6.043.600	6.043.600					6.043.600	6.043.600	
3190	3190	15.0095.0375	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi				6.043.600							
3191	3191	27.0040.0375	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm				6.043.600					6.043.600	6.043.600	
3192	3192	27.0034.0375	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm				6.043.600					6.043.600	6.043.600	
3193	3193	10.0076.0376	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ cằm	Phẫu thuật dị dạng cổ cằm			6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	
3194	3194	10.0022.0376	10.22	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN			6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	
3195	3195	10.0021.0376	10.21	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật và đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN			6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	
3196	3196	10.1099.0376	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng			6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	
3197	3197	03.3080.0377	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cứng cột chưa vỡ			6.120.200						6.120.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3198	3198	03.3081.0377	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cắt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cắt đã vỡ, nhiễm trùng			6.120.200	6.120.200					6.120.200		
3199	3199	03.3065.0377	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6.120.200		6.120.200	6.120.200					6.120.200		
3200	3200	10.0044.0377	10.44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, băng đường vào phía sau			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3201	3201	10.0042.0377	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, băng đường vào phía sau			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3202	3202	10.0043.0377	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3203	3203	10.0047.0377	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3204	3204	10.0065.0377	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ			6.120.200						6.120.200	6.120.200	
3205	3205	10.0067.0377	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ băng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ băng đường qua xoang sàng			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3206	3206	10.0068.0377	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3207	3207	10.0071.0377	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3208	3208	10.0070.0377	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ băng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ băng đường vào trên xương đá			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3209	3209	10.0069.0377	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3210	3210	10.0078.0377	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3211	3211	10.0077.0377	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3212	3212	10.0079.0377	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy			6.120.200	6.120.200					6.120.200	6.120.200	
3213	3213	03.4225.0378	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy				8.229.200							
3214	3214	10.0055.0378	10.55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy			8.229.200	8.229.200					8.229.200	8.229.200	
3215	3215	10.0041.0378	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, băng đường vào phía sau			8.229.200	8.229.200					8.229.200	8.229.200	
3216	3216	03.2460.0379	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu									8.270.700	8.270.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3217	3217	03.4223.0379	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu				8.270.700							
3218	3218	10.0126.0379	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson			8.270.700	8.270.700					8.270.700	8.270.700	
3219	3219	10.0105.0379	10.105	Phẫu thuật u ổ sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u ổ sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ			8.270.700	8.270.700					8.270.700	8.270.700	
3220	3220	10.0103.0379	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ			8.270.700	8.270.700					8.270.700	8.270.700	
3221	3221	26.0003.0379	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa			8.270.700	8.270.700					8.270.700	8.270.700	
3222	3222	03.4224.0380	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não				7.594.200							
3223	3223	10.0093.0380	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3224	3224	10.0094.0380	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá			7.594.200						7.594.200	7.594.200	
3225	3225	10.0101.0380	10.101	Phẫu thuật u ổ chẩm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u ổ chẩm bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3226	3226	10.0096.0380	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3227	3227	10.0090.0380	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3228	3228	10.0089.0380	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3229	3229	10.0088.0380	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3230	3230	10.0091.0380	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3231	3231	10.0095.0380	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá			7.594.200						7.594.200	7.594.200	
3232	3232	10.0097.0380	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm			7.594.200						7.594.200	7.594.200	
3233	3233	10.0092.0380	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3234	3234	26.0001.0380	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3235	3235	10.0117.0381	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3236	3236	10.0119.0381	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3237	3237	10.0104.0381	10.104	Phẫu thuật u ổ sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u ổ sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3238	3238	10.0106.0381	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3239	3239	10.0083.0381	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não			7.594.200						7.594.200	7.594.200	
3240	3240	10.0085.0381	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não			7.594.200						7.594.200	7.594.200	
3241	3241	10.0084.0381	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não			7.594.200						7.594.200	7.594.200	
3242	3242	10.0110.0381	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3243	3243	10.0109.0381	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3244	3244	10.0111.0381	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3245	3245	10.0102.0381	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3246	3246	10.0121.0381	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3247	3247	10.0118.0381	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3248	3248	10.0120.0381	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3249	3249	26.0002.0381	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất			7.594.200	7.594.200					7.594.200	7.594.200	
3250	3250	10.0108.0382	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)			8.129.200	8.129.200					8.129.200	8.129.200	
3251	3251	10.0107.0382	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não			8.129.200	8.129.200					8.129.200	8.129.200	
3252	3252	10.0114.0382	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ			8.129.200	8.129.200					8.129.200	8.129.200	
3253	3253	10.0112.0382	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ			8.129.200	8.129.200					8.129.200	8.129.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3254	3254	03.3067.0383	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200			6.095.200					6.095.200		
3255	3255	10.0029.0383	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ			6.095.200						6.095.200	6.095.200	
3256	3256	03.3060.0384	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	5.074.300		5.074.300	5.074.300					5.074.300		
3257	3257	03.2903.0384	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương				5.074.300					5.074.300	5.074.300	
3258	3258	10.0017.0384	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não			5.074.300	5.074.300					5.074.300	5.074.300	
3259	3259	28.0029.0384	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5.074.300		5.074.300	5.074.300					5.074.300	5.074.300	
3260	3260	28.0026.0384	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5.074.300		5.074.300	5.074.300					5.074.300	5.074.300	
3261	3261	28.0028.0384	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5.074.300		5.074.300	5.074.300					5.074.300	5.074.300	
3262	3262	28.0027.0384	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5.074.300		5.074.300	5.074.300					5.074.300	5.074.300	
3263	3263	28.0031.0384	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.074.300		5.074.300	5.074.300					5.074.300	5.074.300	
3264	3264	10.0124.0385	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ			5.602.400	5.602.400					5.602.400	5.602.400	
3265	3265	10.0145.0385	10.145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt			5.602.400	5.602.400					5.602.400	5.602.400	
3266	3266	10.0144.0385	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt			5.602.400	5.602.400					5.602.400	5.602.400	
3267	3267	10.0146.0385	10.146	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt			5.602.400	5.602.400					5.602.400	5.602.400	
3268	3268	10.0122.0385	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ			5.602.400	5.602.400					5.602.400	5.602.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3269	3269	03.3070.0386	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.966.400		5.966.400	5.966.400					5.966.400		
3270	3270	10.0003.0386	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)			5.966.400	5.966.400					5.966.400	5.966.400	
3271	3271	10.0002.0386	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở			5.966.400	5.966.400					5.966.400	5.966.400	
3272	3272	10.0004.0386	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương			5.966.400	5.966.400					5.966.400	5.966.400	
3273	3273	10.0013.0386	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán			5.966.400	5.966.400					5.966.400	5.966.400	
3274	3274	10.0014.0386	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ			5.966.400	5.966.400					5.966.400	5.966.400	
3275	3275	03.3052.0387	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não			7.447.200	7.447.200					7.447.200		
3276	3276	03.4236.0387	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não				7.447.200							
3277	3277	10.0087.0387	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)			7.447.200						7.447.200	7.447.200	
3278	3278	10.0082.0387	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não			7.447.200						7.447.200	7.447.200	
3279	3279	10.0081.0387	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis			7.447.200						7.447.200	7.447.200	
3280	3280	10.0080.0387	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis			7.447.200						7.447.200	7.447.200	
3281	3281	26.0004.0387	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não			7.447.200	7.447.200					7.447.200	7.447.200	
3282	3282	10.0086.0388	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ			8.105.200						8.105.200	8.105.200	
3283	3283	26.0006.0388	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ			8.105.200						8.105.200	8.105.200	
3284	3284	26.0016.0388	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại đa đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại đa đầu			8.105.200								
3285	3285	03.2489.0390	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính											
3286	3286	12.0043.0390	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính									7.047.200	7.047.200	
3287	3287	01.0033.0391	1.33	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	1.879.900	
3288	3288	02.0073.0391	2.73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900		1.879.900	1.879.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3289	3289	02.0455.0391	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng			1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	
3290	3290	02.0456.0391	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng			1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	
3291	3291	02.0071.0391	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900		1.879.900	1.879.900	
3292	3292	02.0072.0391	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900		1.879.900	1.879.900	
3293	3293	02.0452.0391	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng			1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	
3294	3294	02.0453.0391	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng			1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	
3295	3295	02.0454.0391	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng			1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900				
3296	3296	02.0077.0391	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900		1.879.900		
3297	3297	02.0098.0391	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900		1.879.900	1.879.900	
3298	3298	02.0460.0391	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	
3299	3299	02.0459.0391	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	
3300	3300	02.0464.0391	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900			1.879.900	
3301	3301	03.2267.0391	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900				
3302	3302	03.2290.0391	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900				
3303	3303	03.2266.0391	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900				
3304	3304	03.0007.0391	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)			1.879.900		1.879.900	1.879.900					
3305	3305	03.2312.0391	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp			1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900	1.879.900				

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3306	3306	03.0001.0391	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)			1.879.900		1.879.900	1.879.900					
3307	3307	03.3119.0391	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim			1.879.900		1.879.900	1.879.900					
3308	3308	10.0142.0391	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống			1.879.900	1.879.900					1.879.900	1.879.900	
3309	3309	10.0141.0391	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh			1.879.900	1.879.900					1.879.900	1.879.900	
3310	3310	10.0143.0391	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh			1.879.900	1.879.900					1.879.900	1.879.900	
3311	3311	10.0140.0391	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da			1.879.900	1.879.900					1.879.900	1.879.900	
3312	3312	18.0669.0391	18.669	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp			1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900		1.879.900		
3313	3313	18.0670.0391	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung			1.879.900		1.879.900	1.879.900	1.879.900		1.879.900		
3314	3314	03.3144.0392	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên					19.650.800	19.650.800					
3315	3315	03.3157.0392	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi			19.650.800		19.650.800	19.650.800					
3316	3316	10.0213.0392	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo					19.650.800	19.650.800					
3317	3317	10.0215.0392	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)					19.650.800	19.650.800					
3318	3318	03.3179.0393	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi			16.155.000		16.155.000	16.155.000					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3319	3319	03.3174.0393	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng			16.155.000		16.155.000	16.155.000					
3320	3320	03.3175.0393	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi			16.155.000		16.155.000	16.155.000					
3321	3321	03.3149.0393	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ					16.155.000	16.155.000					
3322	3322	03.3173.0393	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3323	3323	03.3176.0393	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3324	3324	03.3199.0393	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cánh gốc, cánh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cánh gốc, cánh trong			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3325	3325	03.3171.0393	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba			16.155.000		16.155.000	16.155.000				16.155.000	
3326	3326	03.3183.0393	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3327	3327	03.3177.0393	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3328	3328	03.3187.0393	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3329	3329	03.3188.0393	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3330	3330	03.3153.0393	3.3153	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi					16.155.000	16.155.000					
3331	3331	03.3172.0393	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3332	3332	03.3178.0393	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3333	3333	03.3200.0393	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật thông động mạch cánh, tĩnh mạch cánh	16.155.000		16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000					
3334	3334	10.0257.0393	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	
3335	3335	10.0248.0393	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ					16.155.000	16.155.000					
3336	3336	10.0166.0393	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo			16.155.000		16.155.000	16.155.000					
3337	3337	10.0254.0393	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3338	3338	10.0255.0393	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000				16.155.000	16.155.000
3339	3339	10.0201.0393	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ					16.155.000	16.155.000					
3340	3340	10.0256.0393	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cánh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cánh			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3341	3341	10.0174.0393	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000			16.155.000	16.155.000	
3342	3342	10.0168.0393	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh			16.155.000	16.155.000	16.155.000	16.155.000			16.155.000	16.155.000	
3343	3343	10.0165.0393	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ			16.155.000		16.155.000	16.155.000					
3344	3344	10.0198.0393	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim					16.155.000	16.155.000					
3345	3345	10.0182.0393	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp					16.155.000	16.155.000					
3346	3346	10.0194.0393	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi do lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi do lạc chỗ bán phần					16.155.000	16.155.000					
3347	3347	10.0599.0393	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới			16.155.000	16.155.000					16.155.000	16.155.000	
3348	3348	03.3090.0394	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	15.407.600				15.407.600	15.407.600					
3349	3349	03.3134.0394	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	15.407.600		15.407.600		15.407.600	15.407.600			15.407.600		
3350	3350	03.3133.0394	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15.407.600		15.407.600		15.407.600	15.407.600			15.407.600		
3351	3351	10.0236.0394	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt					15.407.600	15.407.600			15.407.600	15.407.600	
3352	3352	10.0237.0394	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim			15.407.600		15.407.600	15.407.600			15.407.600	15.407.600	
3353	3353	03.3124.0395	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ					13.499.900	13.499.900			13.499.900		
3354	3354	03.3165.0395	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn			13.499.900		13.499.900	13.499.900					
3355	3355	03.3202.0395	3.3202	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	13.499.900		13.499.900		13.499.900	13.499.900					
3356	3356	10.0214.0395	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo					13.499.900	13.499.900					
3357	3357	10.0179.0395	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn			13.499.900		13.499.900	13.499.900					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3358	3358	10.0178.0395	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ					13.499.900	13.499.900					
3359	3359	03.3142.0396	3.3142	Phẫu thuật nông van động mạch chủ	Phẫu thuật nông van động mạch chủ					8.907.600	8.907.600					
3360	3360	10.0207.0396	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời					8.907.600	8.907.600					
3361	3361	03.3163.0397	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh					15.407.600	15.407.600					
3362	3362	03.3169.0397	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ			15.407.600		15.407.600	15.407.600					
3363	3363	03.3196.0397	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch			15.407.600		15.407.600	15.407.600					
3364	3364	03.3197.0397	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy			15.407.600		15.407.600	15.407.600					
3365	3365	10.0203.0397	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn					15.407.600	15.407.600					
3366	3366	10.0202.0397	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ					15.407.600	15.407.600					
3367	3367	10.1113.0398	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ			7.825.900	7.825.900	7.825.900	7.825.900			7.825.900	7.825.900	
3368	3368	03.3216.0399	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.996.300		3.996.300	3.996.300	3.996.300	3.996.300			3.996.300	3.996.300	
3369	3369	10.0252.0399	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng			3.996.300	3.996.300	3.996.300	3.996.300			3.996.300	3.996.300	
3370	3370	10.0260.0399	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo			3.996.300	3.996.300	3.996.300	3.996.300			3.996.300	3.996.300	
3371	3371	03.3234.0400	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500		3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500			3.595.500	3.595.500	
3372	3372	03.2632.0400	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.595.500			3.595.500	3.595.500	3.595.500				3.595.500	
3373	3373	03.3919.0400	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]			3.595.500		3.595.500	3.595.500			3.595.500	3.595.500	
3374	3374	10.0414.0400	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò			3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500			3.595.500	3.595.500	3.595.500
3375	3375	10.0289.0400	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết			3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500			3.595.500	3.595.500	3.595.500
3376	3376	10.0415.0400	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết			3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500			3.595.500	3.595.500	3.595.500
3377	3377	10.0238.0400	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim			3.595.500	3.595.500	3.595.500	3.595.500			3.595.500	3.595.500	
3378	3378	12.0166.0400	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết			3.595.500	3.595.500					3.595.500	3.595.500	3.595.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3379	3379	12.0169.0400	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi			3.595.500	3.595.500					3.595.500	3.595.500	3.595.500
3380	3380	12.0170.0400	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi			3.595.500	3.595.500					3.595.500	3.595.500	3.595.500
3381	3381	12.0171.0400	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi			3.595.500	3.595.500					3.595.500	3.595.500	3.595.500
3382	3382	03.3182.0401	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo			13.594.200		13.594.200	13.594.200			13.594.200		
3383	3383	03.3164.0401	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu				13.594.200	13.594.200	13.594.200			13.594.200	13.594.200	
3384	3384	10.0276.0401	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên			13.594.200	13.594.200	13.594.200	13.594.200			13.594.200	13.594.200	
3385	3385	10.0169.0401	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu			13.594.200	13.594.200	13.594.200	13.594.200			13.594.200	13.594.200	
3386	3386	10.0170.0401	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn			13.594.200	13.594.200	13.594.200	13.594.200			13.594.200	13.594.200	
3387	3387	10.0246.0401	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu			13.594.200	13.594.200	13.594.200	13.594.200			13.594.200	13.594.200	
3388	3388	03.3159.0402	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng					19.820.600	19.820.600					
3389	3389	03.3160.0402	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận					19.820.600	19.820.600					
3390	3390	03.3170.0402	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận			19.820.600	19.820.600	19.820.600	19.820.600			19.820.600		
3391	3391	03.3167.0402	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực			19.820.600		19.820.600	19.820.600					
3392	3392	03.3156.0402	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ					19.820.600	19.820.600					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3393	3393	03.3158.0402	3.3158	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ			19.820.600		19.820.600	19.820.600					
3394	3394	03.3166.0402	3.3166	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ					19.820.600	19.820.600					
3395	3395	03.3168.0402	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)			19.820.600		19.820.600	19.820.600					
3396	3396	03.3186.0402	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)			19.820.600	19.820.600	19.820.600	19.820.600					
3397	3397	03.3147.0402	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống					19.820.600	19.820.600					
3398	3398	03.3145.0402	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ					19.820.600	19.820.600					
3399	3399	03.3185.0402	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống			19.820.600		19.820.600	19.820.600					
3400	3400	03.3148.0402	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ					19.820.600	19.820.600					
3401	3401	03.3143.0402	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ					19.820.600	19.820.600					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3402	3402	03.3146.0402	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ					19.820.600	19.820.600					
3403	3403	10.0229.0402	10.229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A					19.820.600	19.820.600					
3404	3404	10.0247.0402	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận				19.820.600	19.820.600	19.820.600					
3405	3405	10.0230.0402	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên					19.820.600	19.820.600					
3406	3406	10.0244.0402	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực					19.820.600	19.820.600					
3407	3407	10.0245.0402	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận					19.820.600	19.820.600					
3408	3408	10.0231.0402	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ					19.820.600	19.820.600					
3409	3409	10.0232.0402	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống					19.820.600	19.820.600					
3410	3410	03.3121.0403	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3411	3411	03.3155.0403	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein					18.650.800	18.650.800					
3412	3412	03.3132.0403	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ					18.650.800	18.650.800					
3413	3413	03.3131.0403	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ					18.650.800	18.650.800					
3414	3414	03.3091.0403	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ					18.650.800	18.650.800					
3415	3415	03.3092.0403	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất					18.650.800	18.650.800					
3416	3416	03.3093.0403	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot					18.650.800	18.650.800					
3417	3417	03.3094.0403	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava					18.650.800	18.650.800					
3418	3418	03.3181.0403	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch					18.650.800	18.650.800					
3419	3419	03.3108.0403	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3420	3420	03.3104.0403	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất					18.650.800	18.650.800					
3421	3421	03.3103.0403	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất					18.650.800	18.650.800					
3422	3422	03.3127.0403	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở					18.650.800	18.650.800					
3423	3423	03.3138.0403	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần			18.650.800		18.650.800	18.650.800					
3424	3424	03.3095.0403	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần					18.650.800	18.650.800					
3425	3425	03.3150.0403	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi					18.650.800	18.650.800					
3426	3426	03.3123.0403	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái					18.650.800	18.650.800					
3427	3427	03.3180.0403	3.3180	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan			18.650.800		18.650.800	18.650.800					
3428	3428	03.3086.0403	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim động loại (hemograft)					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3429	3429	03.3162.0403	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn					18.650.800	18.650.800					
3430	3430	03.3129.0403	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh					18.650.800	18.650.800					
3431	3431	03.3088.0403	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh					18.650.800	18.650.800					
3432	3432	03.3102.0403	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái					18.650.800	18.650.800					
3433	3433	03.3152.0403	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi					18.650.800	18.650.800					
3434	3434	03.3112.0403	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ					18.650.800	18.650.800					
3435	3435	03.3116.0403	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi					18.650.800	18.650.800					
3436	3436	03.3117.0403	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về					18.650.800	18.650.800					
3437	3437	03.3113.0403	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3438	3438	03.3099.0403	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần					18.650.800	18.650.800					
3439	3439	03.3114.0403	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa					18.650.800	18.650.800					
3440	3440	03.3115.0403	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa					18.650.800	18.650.800					
3441	3441	03.3111.0403	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi					18.650.800	18.650.800					
3442	3442	03.3101.0403	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno					18.650.800	18.650.800					
3443	3443	03.3110.0403	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch					18.650.800	18.650.800					
3444	3444	03.3096.0403	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín					18.650.800	18.650.800					
3445	3445	03.3100.0403	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim					18.650.800	18.650.800					
3446	3446	03.3097.0403	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3447	3447	03.3098.0403	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở					18.650.800	18.650.800					
3448	3448	03.3109.0403	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim					18.650.800	18.650.800					
3449	3449	03.3105.0403	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim					18.650.800	18.650.800					
3450	3450	03.3107.0403	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh					18.650.800	18.650.800					
3451	3451	03.3106.0403	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh					18.650.800	18.650.800					
3452	3452	03.3089.0403	3.3089	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra					18.650.800	18.650.800					
3453	3453	03.3122.0403	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh					18.650.800	18.650.800					
3454	3454	03.3151.0403	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường					18.650.800	18.650.800					
3455	3455	10.0235.0403	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3456	3456	10.0193.0403	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)					18.650.800	18.650.800					
3457	3457	10.0184.0403	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ					18.650.800	18.650.800					
3458	3458	10.0183.0403	10.183	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan					18.650.800	18.650.800					
3459	3459	10.0177.0403	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài					18.650.800	18.650.800					
3460	3460	10.0208.0403	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)					18.650.800	18.650.800					
3461	3461	10.0243.0403	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)					18.650.800	18.650.800					
3462	3462	10.0199.0403	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp					18.650.800	18.650.800					
3463	3463	10.0190.0403	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn					18.650.800	18.650.800					
3464	3464	10.0192.0403	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3465	3465	10.0189.0403	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra					18.650.800	18.650.800					
3466	3466	10.0195.0403	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đồ lạc chỗ hoàn toàn					18.650.800	18.650.800					
3467	3467	10.0187.0403	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần					18.650.800	18.650.800					
3468	3468	10.0188.0403	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ					18.650.800	18.650.800					
3469	3469	10.0186.0403	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot					18.650.800	18.650.800					
3470	3470	10.0191.0403	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva					18.650.800	18.650.800					
3471	3471	10.0196.0403	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein					18.650.800	18.650.800					
3472	3472	10.0225.0403	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần					18.650.800	18.650.800					
3473	3473	10.0226.0403	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3474	3474	10.0223.0403	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ					18.650.800	18.650.800					
3475	3475	10.0218.0403	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp					18.650.800	18.650.800					
3476	3476	10.0219.0403	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp					18.650.800	18.650.800					
3477	3477	10.0224.0403	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ					18.650.800	18.650.800					
3478	3478	10.0227.0403	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim					18.650.800	18.650.800					
3479	3479	10.0228.0403	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim					18.650.800	18.650.800					
3480	3480	10.0197.0403	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein					18.650.800	18.650.800					
3481	3481	10.0221.0403	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ					18.650.800	18.650.800					
3482	3482	10.0222.0403	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên					18.650.800	18.650.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3483	3483	10.0220.0403	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá					18.650.800	18.650.800					
3484	3484	10.0185.0403	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất					18.650.800	18.650.800					
3485	3485	27.0103.0403	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ			18.650.800		18.650.800	18.650.800					
3486	3486	27.0101.0403	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá			18.650.800		18.650.800	18.650.800					
3487	3487	27.0102.0403	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá			18.650.800		18.650.800	18.650.800					
3488	3488	03.3136.0404	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	14.778.300		14.778.300		14.778.300	14.778.300					
3489	3489	10.0155.0404	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim			14.778.300	14.778.300	14.778.300	14.778.300			14.778.300	14.778.300	
3490	3490	10.0156.0404	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương			14.778.300	14.778.300	14.778.300	14.778.300			14.778.300	14.778.300	
3491	3491	10.0216.0404	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu					14.778.300	14.778.300					
3492	3492	10.0217.0404	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai					14.778.300	14.778.300					
3493	3493	03.3141.0405	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot					15.407.600	15.407.600					
3494	3494	03.3087.0405	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock					15.407.600	15.407.600					
3495	3495	10.0181.0405	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải					15.407.600	15.407.600					
3496	3496	03.3223.0406	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	17.556.100		17.556.100		17.556.100	17.556.100			17.556.100	17.556.100	
3497	3497	03.3225.0406	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	17.556.100		17.556.100		17.556.100	17.556.100					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3498	3498	03.3118.0406	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim			17.556.100		17.556.100	17.556.100					
3499	3499	03.3085.0406	3.3085	Phẫu thuật thắt 1 buồng	Phẫu thuật thắt 1 buồng					17.556.100	17.556.100					
3500	3500	03.3224.0406	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	17.556.100		17.556.100								
3501	3501	10.0269.0406	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo				17.556.100	17.556.100	17.556.100			17.556.100	17.556.100	
3502	3502	10.0205.0406	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo			17.556.100		17.556.100	17.556.100					
3503	3503	10.0240.0406	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo					17.556.100	17.556.100					
3504	3504	10.0234.0406	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim					17.556.100	17.556.100					
3505	3505	10.0233.0406	10.233	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái					17.556.100	17.556.100					
3506	3506	03.3879.0407	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	3.311.900			3.311.900					3.311.900	3.311.900	
3507	3507	03.2640.0407	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.311.900		3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900			3.311.900	3.311.900	3.311.900
3508	3508	03.2629.0407	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3.311.900		3.311.900	3.311.900					3.311.900	3.311.900	3.311.900
3509	3509	10.0264.0407	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)			3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900			3.311.900	3.311.900	3.311.900
3510	3510	10.0265.0407	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)			3.311.900	3.311.900	3.311.900	3.311.900			3.311.900	3.311.900	3.311.900
3511	3511	10.0972.0407	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3.311.900		3.311.900	3.311.900					3.311.900	3.311.900	
3512	3512	12.0191.0407	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm			3.311.900	3.311.900					3.311.900	3.311.900	3.311.900
3513	3513	03.3228.0408	3.3228	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	9.583.300		9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	
3514	3514	03.3230.0408	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	9.583.300		9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300			9.583.300	9.583.300	
3515	3515	03.3229.0408	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	9.583.300		9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300			9.583.300	9.583.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3516	3516	03.2620.0408	3.2620	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	9.583.300			9.583.300							
3517	3517	03.2631.0408	3.2631	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	9.583.300		9.583.300	9.583.300							
3518	3518	03.2619.0408	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	9.583.300		9.583.300	9.583.300							
3519	3519	03.2621.0408	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.583.300		9.583.300	9.583.300							
3520	3520	03.2627.0408	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	9.583.300		9.583.300	9.583.300							
3521	3521	03.2626.0408	3.2626	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	9.583.300		9.583.300	9.583.300							
3522	3522	03.2625.0408	3.2625	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	9.583.300		9.583.300	9.583.300							
3523	3523	03.2622.0408	3.2622	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	9.583.300		9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300					
3524	3524	03.3253.0408	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	9.583.300		9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300			9.583.300	9.583.300	
3525	3525	03.3242.0408	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	9.583.300		9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300					
3526	3526	03.3232.0408	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.583.300		9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300					
3527	3527	10.0272.0408	10.272	Phẫu thuật cắt 1 thủy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thủy phổi bệnh lý			9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300			9.583.300	9.583.300	9.583.300
3528	3528	10.0273.0408	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý			9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300			9.583.300	9.583.300	
3529	3529	10.0274.0408	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch			9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300			9.583.300	9.583.300	9.583.300
3530	3530	10.0277.0408	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản			9.583.300	9.583.300	9.583.300	9.583.300			9.583.300	9.583.300	
3531	3531	10.0200.0408	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi					9.583.300	9.583.300					
3532	3532	12.0179.0408	12.179	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Cắt 1 thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư			9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	9.583.300
3533	3533	12.0182.0408	12.182	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt 1 thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư			9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	9.583.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3534	3534	12.0183.0408	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật			9.583.300	9.583.300						9.583.300	9.583.300
3535	3535	12.0181.0408	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư			9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	9.583.300
3536	3536	12.0187.0408	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư			9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	9.583.300
3537	3537	12.0186.0408	12.186	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi			9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	9.583.300
3538	3538	12.0185.0408	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực			9.583.300	9.583.300						9.583.300	9.583.300
3539	3539	12.0184.0408	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất			9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	9.583.300
3540	3540	12.0180.0408	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại			9.583.300	9.583.300					9.583.300	9.583.300	9.583.300
3541	3541	03.2617.0409	3.2617	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.295.200		11.295.200	11.295.200	11.295.200	11.295.200			11.295.200	11.295.200	
3542	3542	03.2618.0409	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.295.200		11.295.200	11.295.200	11.295.200	11.295.200			11.295.200	11.295.200	
3543	3543	10.0275.0409	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất			11.295.200	11.295.200	11.295.200	11.295.200			11.295.200	11.295.200	11.295.200
3544	3544	12.0188.0409	12.188	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất			11.295.200	11.295.200					11.295.200	11.295.200	11.295.200
3545	3545	12.0189.0409	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực			11.295.200	11.295.200					11.295.200	11.295.200	
3546	3546	10.0152.0410	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi			1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900			1.925.900	1.925.900	1.925.900
3547	3547	10.0284.0410	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi			1.925.900	1.925.900	1.925.900	1.925.900			1.925.900	1.925.900	
3548	3548	03.3251.0411	3.3251	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3549	3549	03.3241.0411	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200					
3550	3550	03.3231.0411	3.3231	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	7.392.200		7.392.200		7.392.200	7.392.200					
3551	3551	03.3252.0411	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200					
3552	3552	03.3246.0411	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3553	3553	03.3250.0411	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3554	3554	03.3233.0411	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3555	3555	03.3264.0411	3.3264	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3556	3556	03.3240.0411	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lõm, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lõm, lõm	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3557	3557	03.3236.0411	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3558	3558	03.3237.0411	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.392.200		7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200					
3559	3559	10.0281.0411	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200
3560	3560	10.0290.0411	10.290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200
3561	3561	10.0271.0411	10.271	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200
3562	3562	10.0285.0411	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200
3563	3563	10.0286.0411	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3564	3564	10.0287.0411	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3565	3565	10.0293.0411	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200
3566	3566	10.0294.0411	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3567	3567	10.0283.0411	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3568	3568	10.0163.0411	10.163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3569	3569	10.0291.0411	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	7.392.200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3570	3570	10.0159.0411	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3571	3571	10.0292.0411	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3572	3572	10.0160.0411	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi			7.392.200	7.392.200	7.392.200	7.392.200			7.392.200	7.392.200	
3573	3573	12.0178.0411	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản			7.392.200	7.392.200					7.392.200	7.392.200	7.392.200
3574	3574	12.0168.0411	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản			7.392.200	7.392.200						7.392.200	7.392.200
3575	3575	03.3975.0412	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	10.967.300		10.967.300	10.967.300	10.967.300	10.967.300			10.967.300	10.967.300	
3576	3576	27.0091.0412	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)			10.967.300	10.967.300	10.967.300	10.967.300			10.967.300	10.967.300	10.967.300
3577	3577	03.3970.0413	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	9.272.200		9.272.200	9.272.200	9.272.200	9.272.200			9.272.200	9.272.200	
3578	3578	03.3969.0413	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi	9.272.200		9.272.200	9.272.200	9.272.200	9.272.200			9.272.200	9.272.200	
3579	3579	27.0099.0413	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản			9.272.200	9.272.200						9.272.200	9.272.200
3580	3580	27.0095.0413	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi			9.272.200	9.272.200	9.272.200	9.272.200			9.272.200	9.272.200	9.272.200
3581	3581	27.0096.0413	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch			9.272.200	9.272.200	9.272.200	9.272.200			9.272.200	9.272.200	9.272.200
3582	3582	27.0094.0413	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi			9.272.200	9.272.200	9.272.200	9.272.200			9.272.200	9.272.200	9.272.200
3583	3583	27.0097.0413	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi			9.272.200	9.272.200					9.272.200	9.272.200	9.272.200
3584	3584	27.0098.0413	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch			9.272.200	9.272.200					9.272.200	9.272.200	9.272.200
3585	3585	03.3260.0414	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.381.300		7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300			7.381.300	7.381.300	
3586	3586	10.0153.0414	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần			7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300			7.381.300	7.381.300	
3587	3587	10.0154.0414	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu			7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300			7.381.300	7.381.300	
3588	3588	27.0081.0414	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)			7.381.300	7.381.300	7.381.300	7.381.300			7.381.300	7.381.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3589	3589	03.3468.0415	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900		7.137.900						7.137.900	7.137.900	
3590	3590	10.0296.0415	10.296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận			7.137.900						7.137.900	7.137.900	
3591	3591	27.0086.0415	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi			7.137.900	7.137.900	7.137.900	7.137.900			7.137.900	7.137.900	
3592	3592	03.3469.0416	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3593	3593	03.3472.0416	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3594	3594	03.3471.0416	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3595	3595	03.2708.0416	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3596	3596	03.2715.0416	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3597	3597	03.3470.0416	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3598	3598	03.2714.0416	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3599	3599	03.2713.0416	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	4.703.100		4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3600	3600	10.0314.0416	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	
3601	3601	10.0304.0416	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3602	3602	10.0303.0416	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3603	3603	10.0322.0416	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3604	3604	10.0301.0416	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3605	3605	10.0302.0416	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3606	3606	12.0257.0416	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3607	3607	12.0260.0416	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3608	3608	12.0259.0416	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống			4.703.100	4.703.100					4.703.100	4.703.100	4.703.100
3609	3609	03.2669.0417	3.2669	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	6.823.200		6.823.200	6.823.200					6.823.200	6.823.200	
3610	3610	03.3392.0417	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200		6.823.200	6.823.200	6.823.200	6.823.200			6.823.200		
3611	3611	10.0321.0417	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)			6.823.200	6.823.200					6.823.200	6.823.200	6.823.200
3612	3612	03.4116.0418	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	
3613	3613	03.4095.0418	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	
3614	3614	03.4098.0418	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3615	3615	27.0380.0418	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	
3616	3616	27.0365.0418	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	
3617	3617	27.0356.0418	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	
3618	3618	27.0357.0418	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	
3619	3619	27.0371.0418	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản			4.497.100	4.497.100					4.497.100	4.497.100	
3620	3620	03.4089.0419	3.4089	Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận mỏng ngựa qua nội soi			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	
3621	3621	03.4086.0419	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	
3622	3622	03.4087.0419	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	
3623	3623	03.4090.0419	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	
3624	3624	03.4085.0419	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	
3625	3625	03.4083.0419	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	
3626	3626	03.4044.0419	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc			4.781.900	4.781.900						4.781.900	
3627	3627	27.0339.0419	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	
3628	3628	27.0340.0419	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận mỏng ngựa			4.781.900						4.781.900	4.781.900	
3629	3629	27.0342.0419	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900
3630	3630	27.0344.0419	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900
3631	3631	27.0343.0419	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900
3632	3632	27.0360.0419	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900
3633	3633	27.0327.0419	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900
3634	3634	27.0341.0419	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3635	3635	27.0346.0419	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900
3636	3636	27.0345.0419	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính			4.781.900	4.781.900					4.781.900	4.781.900	4.781.900
3637	3637	03.4088.0420	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	
3638	3638	03.4096.0420	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	
3639	3639	03.4097.0420	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	
3640	3640	27.0326.0420	27.326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3641	3641	27.0325.0420	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3642	3642	27.0323.0420	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3643	3643	27.0324.0420	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên			4.596.000	4.596.000					4.596.000		4.596.000
3644	3644	27.0321.0420	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3645	3645	27.0322.0420	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên			4.596.000	4.596.000					4.596.000		4.596.000
3646	3646	27.0347.0420	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3647	3647	27.0349.0420	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3648	3648	27.0348.0420	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3649	3649	27.0350.0420	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc			4.596.000	4.596.000					4.596.000	4.596.000	4.596.000
3650	3650	03.3517.0421	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3651	3651	03.3479.0421	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3652	3652	03.3476.0421	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3653	3653	03.3477.0421	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3654	3654	03.3492.0421	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3655	3655	03.3494.0421	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3656	3656	03.3493.0421	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3657	3657	03.3478.0421	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3658	3658	03.3475.0421	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3659	3659	03.3465.0421	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3660	3660	03.3531.0421	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.569.100		4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3661	3661	10.0355.0421	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	4.569.100
3662	3662	10.0310.0421	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3663	3663	10.0307.0421	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3664	3664	10.0308.0421	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3665	3665	10.0327.0421	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	4.569.100
3666	3666	10.0325.0421	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	4.569.100
3667	3667	10.0326.0421	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3668	3668	10.0309.0421	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3669	3669	10.0306.0421	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	
3670	3670	10.0299.0421	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang			4.569.100	4.569.100					4.569.100	4.569.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3671	3671	03.3491.0422	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6.374.200		6.374.200	6.374.200					6.374.200	6.374.200	
3672	3672	03.3490.0422	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	6.374.200		6.374.200	6.374.200					6.374.200	6.374.200	
3673	3673	03.3501.0422	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.374.200		6.374.200	6.374.200					6.374.200	6.374.200	
3674	3674	03.3474.0422	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.374.200		6.374.200	6.374.200					6.374.200	6.374.200	
3675	3675	10.0332.0422	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột			6.374.200	6.374.200					6.374.200	6.374.200	
3676	3676	03.4120.0423	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3677	3677	10.0324.0423	10.324	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản			3.279.000	3.279.000				3.279.000	3.279.000	3.279.000	3.279.000
3678	3678	10.0323.0423	10.323	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3679	3679	10.0365.0423	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo			3.279.000					3.279.000	3.279.000	3.279.000	
3680	3680	10.0409.0423	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	3.279.000
3681	3681	10.0363.0423	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3682	3682	10.0362.0423	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh			3.279.000	3.279.000				3.279.000	3.279.000	3.279.000	
3683	3683	10.0361.0423	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3684	3684	10.0336.0423	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng			3.279.000						3.279.000	3.279.000	
3685	3685	10.0320.0423	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3686	3686	10.0331.0423	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3687	3687	27.0398.0423	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	3.279.000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3688	3688	27.0369.0423	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3689	3689	27.0362.0423	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3690	3690	27.0363.0423	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3691	3691	27.0366.0423	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản			3.279.000	3.279.000					3.279.000	3.279.000	
3692	3692	03.3522.0424	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300		5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	
3693	3693	03.3510.0424	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	5.887.300		5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	
3694	3694	03.2709.0424	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	5.887.300		5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	
3695	3695	03.3503.0424	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5.887.300		5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	
3696	3696	03.3514.0424	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5.887.300		5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	
3697	3697	10.0358.0424	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột			5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	5.887.300
3698	3698	10.0347.0424	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da			5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	5.887.300
3699	3699	10.0349.0424	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang			5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	5.887.300
3700	3700	10.0337.0424	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey			5.887.300						5.887.300	5.887.300	
3701	3701	10.0345.0424	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột			5.887.300	5.887.300					5.887.300	5.887.300	5.887.300
3702	3702	03.2716.0425	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200		6.140.200	6.140.200					6.140.200	6.140.200	
3703	3703	03.3527.0425	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200		6.140.200	6.140.200					6.140.200	6.140.200	
3704	3704	10.0360.0425	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang			6.140.200	6.140.200					6.140.200	6.140.200	6.140.200
3705	3705	10.0352.0425	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang			6.140.200	6.140.200					6.140.200	6.140.200	6.140.200
3706	3706	12.0243.0425	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên			6.140.200	6.140.200					6.140.200	6.140.200	6.140.200
3707	3707	03.4114.0426	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang			5.030.900	5.030.900					5.030.900	5.030.900	
3708	3708	03.4115.0426	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát			5.030.900	5.030.900					5.030.900	5.030.900	
3709	3709	27.0386.0426	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi			5.030.900	5.030.900					5.030.900	5.030.900	5.030.900
3710	3710	27.0385.0426	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u			5.030.900	5.030.900					5.030.900	5.030.900	5.030.900
3711	3711	27.0383.0426	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang			5.030.900	5.030.900					5.030.900	5.030.900	5.030.900
3712	3712	03.4112.0427	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang			6.443.300	6.443.300					6.443.300	6.443.300	
3713	3713	27.0381.0427	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần			6.443.300	6.443.300					6.443.300	6.443.300	6.443.300
3714	3714	27.0382.0427	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc			6.443.300						6.443.300	6.443.300	6.443.300
3715	3715	27.0387.0427	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng			6.443.300						6.443.300	6.443.300	6.443.300
3716	3716	27.0518.0428	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang			5.030.900	5.030.900					5.030.900	5.030.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3717	3717	03.3516.0429	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100		4.886.100	4.886.100					4.886.100	4.886.100	
3718	3718	03.3530.0429	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.886.100		4.886.100	4.886.100					4.886.100	4.886.100	
3719	3719	03.3521.0429	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100		4.886.100	4.886.100					4.886.100	4.886.100	
3720	3720	10.0346.0429	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng			4.886.100	4.886.100				4.886.100	4.886.100	4.886.100	4.886.100
3721	3721	10.0330.0429	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo			4.886.100	4.886.100				4.886.100	4.886.100	4.886.100	
3722	3722	02.0192.0430	2.192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên			3.015.000	3.015.000	3.015.000	3.015.000			3.015.000	3.015.000	
3723	3723	27.0399.0430	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser			3.015.000	3.015.000					3.015.000	3.015.000	
3724	3724	27.0519.0431	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)			3.015.000	3.015.000					3.015.000	3.015.000	3.015.000
3725	3725	10.0376.0432	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang			5.530.400	5.530.400					5.530.400	5.530.400	5.530.400
3726	3726	10.0375.0432	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu			5.530.400	5.530.400					5.530.400	5.530.400	5.530.400
3727	3727	03.4121.0433	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt			4.302.500	4.302.500					4.302.500	4.302.500	
3728	3728	27.0396.0433	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi			4.302.500	4.302.500					4.302.500	4.302.500	4.302.500
3729	3729	27.0395.0433	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt			4.302.500	4.302.500					4.302.500	4.302.500	4.302.500
3730	3730	27.0397.0433	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc			4.302.500	4.302.500					4.302.500	4.302.500	4.302.500
3731	3731	03.3545.0434	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100		4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3732	3732	03.3544.0434	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100		4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3733	3733	03.3543.0434	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100		4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3734	3734	03.3538.0434	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100		4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3735	3735	03.3537.0434	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.621.100		4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3736	3736	03.3536.0434	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.621.100		4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3737	3737	10.0369.0434	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu			4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3738	3738	10.0368.0434	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau			4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3739	3739	10.0367.0434	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước			4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3740	3740	10.0350.0434	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang			4.621.100	4.621.100				4.621.100	4.621.100	4.621.100	
3741	3741	10.0373.0434	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì			4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	
3742	3742	10.0364.0434	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ			4.621.100	4.621.100				4.621.100	4.621.100	4.621.100	
3743	3743	12.0266.0434	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch			4.621.100	4.621.100					4.621.100	4.621.100	4.621.100
3744	3744	12.0252.0434	12.252	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư			4.621.100	4.621.100				4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100
3745	3745	12.0253.0434	12.253	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên			4.621.100	4.621.100				4.621.100	4.621.100	4.621.100	4.621.100
3746	3746	03.3607.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900		2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	
3747	3747	03.3586.0435	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900		2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	
3748	3748	03.3587.0435	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.490.900		2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	
3749	3749	03.4122.0435	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng			2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	
3750	3750	03.3601.0435	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900		2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	
3751	3751	10.0406.0435	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn			2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	2.490.900
3752	3752	10.0386.0435	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ			2.490.900	2.490.900				2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900
3753	3753	10.0394.0435	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ			2.490.900	2.490.900				2.490.900	2.490.900	2.490.900	2.490.900
3754	3754	10.0374.0435	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2			2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3755	3755	10.0391.0435	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật			2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	
3756	3756	10.0407.0435	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn			2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	2.490.900
3757	3757	10.0379.0435	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới			2.490.900	2.490.900					2.490.900	2.490.900	
3758	3758	03.4106.0436	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3759	3759	10.0357.0436	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius			1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900
3760	3760	10.0378.0436	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	1.920.900
3761	3761	10.0317.0436	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3762	3762	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900		1.920.900	1.920.900	1.920.900	1.920.900
3763	3763	10.0371.0436	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3764	3764	10.0319.0436	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	1.920.900
3765	3765	10.0383.0436	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3766	3766	10.0370.0436	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3767	3767	10.0372.0436	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3768	3768	10.0403.0436	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3769	3769	27.0367.0436	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản			1.920.900	1.920.900					1.920.900	1.920.900	
3770	3770	03.4227.0437	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật			4.700.900	4.700.900							
3771	3771	03.2948.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	4.700.900		4.700.900	4.700.900					4.700.900	4.700.900	
3772	3772	03.3554.0437	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	4.700.900		4.700.900						4.700.900	4.700.900	
3773	3773	10.0384.0437	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen			4.700.900						4.700.900	4.700.900	
3774	3774	28.0292.0437	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận			4.700.900	4.700.900					4.700.900	4.700.900	4.700.900
3775	3775	10.1114.0438	10.1114	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhỏ xương cụt									3.883.000		
3776	3776	02.0238.0439	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm			2.454.000	2.454.000	2.454.000	2.454.000			2.454.000	2.454.000	
3777	3777	03.3480.0439	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể				2.454.000					2.454.000	2.454.000	
3778	3778	03.3466.0439	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.454.000		2.454.000	2.454.000					2.454.000	2.454.000	
3779	3779	10.0311.0439	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể			2.454.000	2.454.000					2.454.000	2.454.000	
3780	3780	02.0220.0440	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khi nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khi nén, siêu âm, laser)			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3781	3781	03.4119.0440	3.4119	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3782	3782	03.4103.0440	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3783	3783	03.1076.0440	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3784	3784	03.4108.0440	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3785	3785	03.4109.0440	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3786	3786	20.0084.0440	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3787	3787	27.0391.0440	27.391	Nội soi bằng quang tán sỏi	Nội soi bằng quang tán sỏi			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3788	3788	27.0379.0440	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản			1.345.000	1.345.000					1.345.000	1.345.000	
3789	3789	03.2645.0441	3.2645	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản				6.024.400							
3790	3790	10.0428.0441	10.428	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng			6.024.400	6.024.400					6.024.400	6.024.400	
3791	3791	10.0427.0441	10.427	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực			6.024.400	6.024.400					6.024.400	6.024.400	
3792	3792	10.0442.0441	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi			6.024.400						6.024.400	6.024.400	
3793	3793	12.0195.0441	12.195	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản			6.024.400	6.024.400					6.024.400	6.024.400	6.024.400
3794	3794	03.3276.0442	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.225.300			8.225.300					8.225.300		
3795	3795	03.3267.0442	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.225.300								8.225.300		
3796	3796	03.2164.0442	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản											
3797	3797	03.3266.0442	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.225.300		8.225.300						8.225.300		
3798	3798	03.3238.0442	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.225.300		8.225.300	8.225.300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3799	3799	10.0429.0442	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	
3800	3800	10.0430.0442	10.430	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3801	3801	10.0437.0442	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3802	3802	10.0438.0442	10.438	Cắt thực quản, hạ hộng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ hộng, thanh quản			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3803	3803	10.0433.0442	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3804	3804	10.0432.0442	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3805	3805	10.0431.0442	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3806	3806	10.0436.0442	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3807	3807	10.0435.0442	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3808	3808	10.0434.0442	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3809	3809	10.0439.0442	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vì phẩu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vì phẩu)			8.225.300	8.225.300					8.225.300	8.225.300	8.225.300
3810	3810	10.0425.0442	10.425	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ			8.225.300	8.225.300						8.225.300	8.225.300
3811	3811	10.0426.0442	10.426	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực			8.225.300	8.225.300						8.225.300	8.225.300
3812	3812	10.0443.0442	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản			8.225.300						8.225.300	8.225.300	
3813	3813	03.4000.0443	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng			6.321.800	6.321.800					6.321.800		
3814	3814	03.4047.0443	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản			6.321.800	6.321.800					6.321.800	6.321.800	
3815	3815	03.3981.0443	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản			6.321.800	6.321.800							
3816	3816	03.3979.0443	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay			6.321.800								
3817	3817	27.0121.0443	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)			6.321.800	6.321.800					6.321.800		6.321.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3818	3818	27.0119.0443	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải			6.321.800	6.321.800					6.321.800		6.321.800
3819	3819	27.0118.0443	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng			6.321.800	6.321.800					6.321.800		6.321.800
3820	3820	27.0120.0443	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành			6.321.800	6.321.800					6.321.800		6.321.800
3821	3821	10.1115.0444	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản			5.750.300						5.750.300		
3822	3822	03.3999.0445	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản			6.557.900	6.557.900					6.557.900		
3823	3823	03.4028.0445	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị			6.557.900	6.557.900					6.557.900		
3824	3824	10.0662.0445	10.662	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập			6.557.900	6.557.900					6.557.900		
3825	3825	27.0134.0445	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng			6.557.900	6.557.900					6.557.900		6.557.900
3826	3826	27.0133.0445	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng			6.557.900	6.557.900					6.557.900		6.557.900
3827	3827	27.0132.0445	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái			6.557.900	6.557.900					6.557.900		
3828	3828	27.0136.0445	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi			6.557.900	6.557.900					6.557.900		
3829	3829	03.2647.0446	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay				8.490.300							
3830	3830	03.2648.0446	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)			8.490.300	8.490.300							
3831	3831	03.2563.0446	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột											
3832	3832	03.3273.0446	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.490.300		8.490.300	8.490.300					8.490.300		
3833	3833	03.3274.0446	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	8.490.300		8.490.300	8.490.300					8.490.300		
3834	3834	03.3275.0446	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.490.300		8.490.300	8.490.300					8.490.300		
3835	3835	03.3269.0446	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.490.300		8.490.300	8.490.300					8.490.300		
3836	3836	03.3270.0446	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/dạ dày đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/dạ dày đại tràng	8.490.300		8.490.300	8.490.300					8.490.300		
3837	3837	10.0449.0446	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ			8.490.300	8.490.300					8.490.300	8.490.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3838	3838	10.0440.0446	10.440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản			8.490.300	8.490.300					8.490.300	8.490.300	
3839	3839	10.0441.0446	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản			8.490.300	8.490.300					8.490.300	8.490.300	
3840	3840	12.0197.0446	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay			8.490.300	8.490.300					8.490.300	8.490.300	8.490.300
3841	3841	12.0198.0446	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)			8.490.300	8.490.300					8.490.300	8.490.300	8.490.300
3842	3842	12.0119.0446	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột											
3843	3843	12.0196.0446	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)			8.490.300	8.490.300					8.490.300	8.490.300	
3844	3844	03.3974.0447	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi				6.557.900							
3845	3845	03.3980.0447	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản			6.557.900	6.557.900							
3846	3846	03.4001.0447	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày			6.557.900	6.557.900							
3847	3847	03.4002.0447	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng			6.557.900	6.557.900							
3848	3848	27.0131.0447	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh			6.557.900						6.557.900		
3849	3849	27.0138.0447	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày			6.557.900	6.557.900					6.557.900		
3850	3850	27.0139.0447	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng			6.557.900	6.557.900					6.557.900		
3851	3851	03.3284.0448	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.495.300		5.495.300	5.495.300					5.495.300	5.495.300	
3852	3852	03.2660.0448	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.495.300		5.495.300	5.495.300						5.495.300	
3853	3853	03.2650.0448	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.495.300		5.495.300	5.495.300						5.495.300	
3854	3854	03.2661.0448	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.495.300		5.495.300	5.495.300					5.495.300	5.495.300	
3855	3855	03.3285.0448	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.495.300		5.495.300	5.495.300					5.495.300	5.495.300	
3856	3856	03.3294.0448	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.495.300		5.495.300						5.495.300	5.495.300	
3857	3857	12.0200.0448	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2			5.495.300	5.495.300					5.495.300	5.495.300	5.495.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3858	3858	03.2652.0449	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	8.208.300		8.208.300	8.208.300						8.208.300	
3859	3859	03.2651.0449	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8.208.300		8.208.300	8.208.300						8.208.300	
3860	3860	03.2653.0449	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.208.300			8.208.300						8.208.300	
3861	3861	03.3286.0449	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.208.300		8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	
3862	3862	03.3279.0449	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8.208.300		8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	
3863	3863	03.3280.0449	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8.208.300		8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	
3864	3864	10.0455.0449	10.455	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày			5.495.300	5.495.300					5.495.300	5.495.300	5.495.300
3865	3865	10.0456.0449	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn			5.495.300	5.495.300					5.495.300	5.495.300	5.495.300
3866	3866	10.0458.0449	10.458	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày			8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	8.208.300
3867	3867	10.0457.0449	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày			8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	8.208.300
3868	3868	12.0199.0449	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư			8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	8.208.300
3869	3869	12.0202.0449	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non			8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	8.208.300
3870	3870	12.0201.0449	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống			8.208.300	8.208.300					8.208.300	8.208.300	8.208.300
3871	3871	03.4032.0450	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày				5.597.800						5.597.800	
3872	3872	03.4033.0450	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày				5.597.800						5.597.800	
3873	3873	03.4034.0450	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	
3874	3874	03.4031.0450	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày				5.597.800						5.597.800	
3875	3875	03.4035.0450	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3876	3876	03.4003.0450	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đối (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đối (dạ dày, ruột)			5.597.800						5.597.800		
3877	3877	03.4030.0450	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	
3878	3878	27.0155.0450	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3879	3879	27.0156.0450	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3880	3880	27.0159.0450	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3881	3881	27.0160.0450	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3882	3882	27.0161.0450	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3883	3883	27.0162.0450	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3884	3884	27.0163.0450	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3885	3885	27.0309.0450	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống			5.597.800	5.597.800					5.597.800		
3886	3886	27.0154.0450	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3887	3887	27.0157.0450	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3888	3888	27.0158.0450	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3889	3889	27.0165.0450	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3890	3890	27.0164.0450	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3891	3891	27.0151.0450	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày			5.597.800	5.597.800					5.597.800	5.597.800	5.597.800
3892	3892	03.4076.0451	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)			3.136.900	3.136.900					3.136.900	3.136.900	
3893	3893	03.4068.0451	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày			3.136.900	3.136.900						3.136.900	
3894	3894	03.4078.0451	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa			3.136.900	3.136.900					3.136.900	3.136.900	
3895	3895	27.0142.0451	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày			3.136.900	3.136.900					3.136.900		3.136.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3896	3896	27.0144.0451	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày			3.136.900	3.136.900					3.136.900	3.136.900	
3897	3897	27.0191.0451	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa			3.136.900	3.136.900				3.136.900	3.136.900	3.136.900	3.136.900
3898	3898	03.4027.0452	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3899	3899	10.0446.0452	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa			3.663.800	3.663.800					3.663.800	3.663.800	
3900	3900	27.0130.0452	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3901	3901	27.0128.0452	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3902	3902	27.0129.0452	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3903	3903	27.0122.0452	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải			3.663.800	3.663.800					3.663.800		3.663.800
3904	3904	27.0123.0452	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái			3.663.800	3.663.800					3.663.800		3.663.800
3905	3905	27.0084.0452	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ			3.663.800	3.663.800	3.663.800	3.663.800				3.663.800	3.663.800
3906	3906	27.0083.0452	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực			3.663.800	3.663.800	3.663.800	3.663.800			3.663.800	3.663.800	3.663.800
3907	3907	27.0085.0452	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng			3.663.800	3.663.800	3.663.800	3.663.800				3.663.800	3.663.800
3908	3908	27.0149.0452	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc			3.663.800	3.663.800					3.663.800		3.663.800
3909	3909	27.0150.0452	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc			3.663.800	3.663.800					3.663.800		3.663.800
3910	3910	27.0148.0452	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X			3.663.800	3.663.800					3.663.800		3.663.800
3911	3911	27.0137.0452	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3912	3912	27.0318.0452	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3913	3913	27.0317.0452	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob			3.663.800	3.663.800					3.663.800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3914	3914	27.0320.0452	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3915	3915	27.0319.0452	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet			3.663.800	3.663.800					3.663.800		
3916	3916	27.0208.0452	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng			3.663.800	3.663.800				3.663.800	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3917	3917	27.0228.0452	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo			3.663.800	3.663.800				3.663.800	3.663.800	3.663.800	3.663.800
3918	3918	27.0209.0452	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo			3.663.800	3.663.800					3.663.800	3.663.800	
3919	3919	27.0230.0452	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng			3.663.800	3.663.800				3.663.800	3.663.800	3.663.800	
3920	3920	03.3323.0453	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	3.332.200		3.332.200						3.332.200	3.332.200	
3921	3921	03.3320.0454	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	4.941.100		4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	
3922	3922	03.3319.0454	3.3319	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	4.941.100		4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	
3923	3923	03.2655.0454	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100			4.941.100						4.941.100	
3924	3924	03.2664.0454	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.941.100		4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	
3925	3925	03.2654.0454	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4.941.100		4.941.100	4.941.100						4.941.100	
3926	3926	03.3322.0454	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4.941.100		4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	
3927	3927	03.3299.0454	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4.941.100		4.941.100						4.941.100	4.941.100	
3928	3928	10.0518.0454	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3929	3929	10.0520.0454	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3930	3930	10.0519.0454	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3931	3931	10.0514.0454	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay			4.941.100	4.941.100				4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3932	3932	10.0516.0454	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann			4.941.100	4.941.100				4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3933	3933	10.0515.0454	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài			4.941.100	4.941.100				4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3934	3934	10.0527.0454	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3935	3935	10.0531.0454	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3936	3936	10.0528.0454	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3937	3937	10.0530.0454	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3938	3938	10.0529.0454	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3939	3939	10.0517.0454	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3940	3940	10.0521.0454	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3941	3941	10.0523.0454	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo			4.941.100	4.941.100				4.941.100	4.941.100	4.941.100	4.941.100
3942	3942	10.0522.0454	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3943	3943	12.0206.0454	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư			4.941.100	4.941.100					4.941.100	4.941.100	4.941.100
3944	3944	03.3313.0455	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700		2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	
3945	3945	03.3311.0455	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.705.700		2.705.700						2.705.700	2.705.700	
3946	3946	03.3304.0455	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.705.700		2.705.700						2.705.700	2.705.700	
3947	3947	10.0300.0455	10.300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	
3948	3948	10.0481.0455	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700		2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	2.705.700
3949	3949	10.0478.0455	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	
3950	3950	10.0467.0455	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	
3951	3951	10.0468.0455	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	
3952	3952	10.0466.0455	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	
3953	3953	10.0537.0455	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	2.705.700
3954	3954	10.0491.0455	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại			2.705.700	2.705.700				2.705.700	2.705.700	2.705.700	2.705.700
3955	3955	10.0535.0455	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3956	3956	10.0483.0455	10.483	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.705.700		2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	
3957	3957	10.0482.0455	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.705.700		2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	2.705.700
3958	3958	27.0178.0455	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng			2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	2.705.700
3959	3959	27.0177.0455	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700		2.705.700	2.705.700					2.705.700	2.705.700	2.705.700
3960	3960	03.3290.0456	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	4.764.100			4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3961	3961	03.3321.0456	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100		4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3962	3962	03.3293.0456	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.764.100		4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3963	3963	03.3389.0456	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.764.100		4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3964	3964	03.3305.0456	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trảng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trảng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.764.100		4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3965	3965	03.3300.0456	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.764.100		4.764.100						4.764.100	4.764.100	
3966	3966	03.3314.0456	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.764.100		4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3967	3967	03.3308.0456	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.764.100		4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3968	3968	03.3307.0456	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.764.100		4.764.100						4.764.100	4.764.100	
3969	3969	03.3306.0456	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.764.100		4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	
3970	3970	03.3342.0456	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tăng sinh môn, có cắt ruột	4.764.100		4.764.100						4.764.100	4.764.100	
3971	3971	10.0494.0456	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng			4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	4.764.100
3972	3972	10.0495.0456	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non			4.764.100	4.764.100					4.764.100	4.764.100	4.764.100
3973	3973	03.4051.0457	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3974	3974	03.4050.0457	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3975	3975	03.4038.0457	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3976	3976	03.4054.0457	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3977	3977	03.4040.0457	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng			4.663.800	4.663.800						4.663.800	
3978	3978	03.4041.0457	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3979	3979	03.4042.0457	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3980	3980	03.4080.0457	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3981	3981	03.4036.0457	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng				4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3982	3982	03.4061.0457	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3983	3983	03.4056.0457	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3984	3984	03.4055.0457	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3985	3985	03.4039.0457	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3986	3986	03.4059.0457	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3987	3987	03.4079.0457	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3988	3988	03.4045.0457	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3989	3989	03.4009.0457	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột			4.663.800	4.663.800					4.663.800		
3990	3990	03.4007.0457	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su			4.663.800						4.663.800		
3991	3991	03.4004.0457	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800		
3992	3992	03.4005.0457	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng			4.663.800						4.663.800		
3993	3993	03.4075.0457	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
3994	3994	03.4048.0457	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3995	3995	03.4049.0457	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3996	3996	03.4077.0457	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3997	3997	03.4057.0457	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn			4.663.800						4.663.800	4.663.800	
3998	3998	03.4052.0457	3.4052	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
3999	3999	03.4074.0457	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
4000	4000	27.0127.0457	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng			4.663.800						4.663.800		
4001	4001	27.0125.0457	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải			4.663.800						4.663.800		
4002	4002	27.0126.0457	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái			4.663.800						4.663.800		
4003	4003	27.0124.0457	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng			4.663.800	4.663.800					4.663.800		4.663.800
4004	4004	27.0201.0457	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4005	4005	27.0197.0457	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4006	4006	27.0193.0457	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4007	4007	27.0195.0457	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4008	4008	27.0199.0457	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4009	4009	27.0205.0457	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4010	4010	27.0215.0457	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4011	4011	27.0185.0457	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non			4.663.800	4.663.800				4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4012	4012	27.0171.0457	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4013	4013	27.0233.0457	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4014	4014	27.0186.0457	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gân toàn bộ ruột non			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4015	4015	27.0192.0457	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4016	4016	27.0203.0457	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4017	4017	27.0217.0457	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4018	4018	27.0223.0457	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4019	4019	27.0219.0457	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4020	4020	27.0221.0457	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4021	4021	27.0184.0457	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel			4.663.800	4.663.800				4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800
4022	4022	27.0305.0457	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4023	4023	27.0213.0457	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)			4.663.800	4.663.800					4.663.800		
4024	4024	27.0214.0457	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.663.800		4.663.800	4.663.800				4.663.800	4.663.800	4.663.800	4.663.800
4025	4025	27.0232.0457	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì			4.663.800						4.663.800		4.663.800
4026	4026	27.0143.0457	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	
4027	4027	27.0174.0457	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4028	4028	27.0168.0457	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4029	4029	27.0145.0457	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4030	4030	27.0169.0457	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4031	4031	27.0152.0457	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4032	4032	27.0153.0457	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4033	4033	27.0310.0457	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800		
4034	4034	27.0211.0457	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4035	4035	27.0210.0457	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4036	4036	27.0176.0457	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non			4.663.800	4.663.800					4.663.800	4.663.800	4.663.800
4037	4037	03.3331.0458	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5.100.100		5.100.100	5.100.100					5.100.100	5.100.100	
4038	4038	03.2670.0458	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	5.100.100		5.100.100	5.100.100					5.100.100	5.100.100	
4039	4039	03.3301.0458	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.100.100		5.100.100						5.100.100	5.100.100	
4040	4040	03.3302.0458	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.100.100		5.100.100						5.100.100	5.100.100	
4041	4041	03.3312.0458	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.100.100		5.100.100	5.100.100					5.100.100	5.100.100	
4042	4042	03.3311.0458	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.100.100		5.100.100	5.100.100					5.100.100	5.100.100	
4043	4043	03.3304.0458	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.100.100		5.100.100						5.100.100	5.100.100	
4044	4044	03.3318.0458	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.100.100		5.100.100	5.100.100					5.100.100	5.100.100	
4045	4045	10.0488.0458	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài			5.100.100	5.100.100				5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4046	4046	10.0487.0458	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông			5.100.100	5.100.100				5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4047	4047	10.0489.0458	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)			5.100.100	5.100.100				5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4048	4048	10.0490.0458	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non			5.100.100	5.100.100				5.100.100	5.100.100	5.100.100	5.100.100
4049	4049	10.0474.0458	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy			5.100.100	5.100.100					5.100.100	5.100.100	5.100.100
4050	4050	10.0503.0458	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non			5.100.100	5.100.100					5.100.100	5.100.100	
4051	4051	03.3327.0459	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900		2.815.900	2.815.900					2.815.900	2.815.900	
4052	4052	10.0510.0459	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900		2.815.900	2.815.900				2.815.900	2.815.900	2.815.900	
4053	4053	10.0506.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần			2.815.900	2.815.900				2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4054	4054	10.0508.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe			2.815.900	2.815.900				2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4055	4055	10.0507.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng			2.815.900	2.815.900				2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4056	4056	10.0476.0459	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng			2.815.900	2.815.900						2.815.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4057	4057	10.0473.0459	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng			2.815.900	2.815.900					2.815.900	2.815.900	2.815.900
4058	4058	10.0475.0459	10.475	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng			2.815.900	2.815.900					2.815.900	2.815.900	
4059	4059	27.0206.0459	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng			2.815.900	2.815.900					2.815.900	2.815.900	2.815.900
4060	4060	27.0207.0459	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng			2.815.900	2.815.900				2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4061	4061	27.0227.0459	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng			2.815.900	2.815.900				2.815.900	2.815.900	2.815.900	2.815.900
4062	4062	27.208b.0459	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng			2.815.900	2.815.900				2.815.900			
4063	4063	27.0175.0459	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng			2.815.900	2.815.900					2.815.900	2.815.900	2.815.900
4064	4064	27.0229.0459	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng			2.815.900	2.815.900				2.815.900	2.815.900	2.815.900	
4065	4065	03.4071.2039	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa			2.818.700	2.818.700						2.818.700	
4066	4066	27.0189.2039	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa			2.818.700	2.818.700				2.818.700	2.818.700	2.818.700	
4067	4067	27.0187.2039	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa			2.818.700	2.818.700				2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700
4068	4068	27.0188.2039	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng			2.818.700	2.818.700				2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700
4069	4069	27.0190.2039	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng			2.818.700	2.818.700				2.818.700	2.818.700	2.818.700	2.818.700
4070	4070	03.2656.0460	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7.639.200		7.639.200	7.639.200						7.639.200	
4071	4071	03.2665.0460	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200			7.639.200						7.639.200	
4072	4072	03.3351.0460	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.639.200		7.639.200						7.639.200	7.639.200	
4073	4073	10.0532.0460	10.532	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn			7.639.200	7.639.200					7.639.200	7.639.200	7.639.200
4074	4074	12.0210.0460	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới			7.639.200	7.639.200					7.639.200	7.639.200	7.639.200
4075	4075	03.3352.0461	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.367.200		5.367.200						5.367.200	5.367.200	
4076	4076	03.3343.0461	3.3343	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.367.200		5.367.200						5.367.200	5.367.200	
4077	4077	03.3333.0461	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.367.200		5.367.200	5.367.200					5.367.200	5.367.200	
4078	4078	03.4062.0461	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì			5.367.200						5.367.200	5.367.200	
4079	4079	03.4065.0462	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng			4.747.100	4.747.100					4.747.100	4.747.100	
4080	4080	03.4064.0462	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng			4.747.100	4.747.100					4.747.100	4.747.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4081	4081	27.0225.0462	27.225	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng			4.747.100	4.747.100					4.747.100	4.747.100	
4082	4082	27.0226.0462	27.226	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng			4.747.100	4.747.100					4.747.100	4.747.100	
4083	4083	27.0235.0462	27.235	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng			4.747.100	4.747.100					4.747.100	4.747.100	
4084	4084	27.0234.0462	27.234	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng			4.747.100	4.747.100					4.747.100	4.747.100	4.747.100
4085	4085	27.0183.0462	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng			4.747.100	4.747.100					4.747.100	4.747.100	4.747.100
4086	4086	03.4060.0463	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	
4087	4087	03.4037.0463	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	
4088	4088	27.0202.0463	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4089	4089	27.0198.0463	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4090	4090	27.0194.0463	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4091	4091	27.0196.0463	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4092	4092	27.0200.0463	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4093	4093	27.205b.0463	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900							
4094	4094	27.0216.0463	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4095	4095	27.0204.0463	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4096	4096	27.0218.0463	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4097	4097	27.0224.0463	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cột trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4098	4098	27.0220.0463	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4099	4099	27.0222.0463	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4100	4100	03.3482.0464	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4101	4101	03.3438.0464	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4102	4102	03.2688.0464	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư				2.917.900							
4103	4103	03.3444.0464	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4104	4104	03.3498.0464	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4105	4105	03.3443.0464	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4106	4106	03.3460.0464	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4107	4107	03.3489.0464	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	Dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4108	4108	03.3454.0464	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4109	4109	03.3394.0464	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	2.917.900		2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	
4110	4110	10.0641.0464	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4111	4111	10.0334.0464	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4112	4112	10.0669.0464	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4113	4113	10.0638.0464	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4114	4114	10.0643.0464	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4115	4115	10.0644.0464	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4116	4116	10.0642.0464	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4117	4117	10.0453.0464	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4118	4118	10.0664.0464	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn			2.917.900	2.917.900					2.917.900		
4119	4119	27.0170.0464	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng			2.917.900	2.917.900					2.917.900	2.917.900	2.917.900
4120	4120	27.0172.0464	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non			2.917.900	2.917.900				2.917.900	2.917.900	2.917.900	2.917.900
4121	4121	03.3298.0465	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400		3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4122	4122	03.3295.0465	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3.993.400		3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4123	4123	03.3309.0465	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.993.400		3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4124	4124	03.3303.0465	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.993.400		3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4125	4125	03.3398.0465	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3.993.400		3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4126	4126	03.3310.0465	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.993.400		3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4127	4127	10.0501.0465	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4128	4128	10.0604.0465	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ			3.993.400	3.993.400					3.993.400		
4129	4129	10.0454.0465	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4130	4130	10.0502.0465	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4131	4131	10.0486.0465	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4132	4132	10.0513.0465	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4133	4133	10.0484.0465	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4134	4134	10.0424.0465	10.424	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4135	4135	10.0493.0465	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4136	4136	10.0423.0465	10.423	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4137	4137	10.0540.0465	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4138	4138	10.0541.0465	10.541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4139	4139	10.0465.0465	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4140	4140	10.0463.0465	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4141	4141	10.0512.0465	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng			3.993.400	3.993.400				3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4142	4142	10.0480.0465	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non			3.993.400	3.993.400				3.993.400	3.993.400	3.993.400	3.993.400
4143	4143	10.0419.0465	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4144	4144	10.0534.0465	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4145	4145	10.0500.0465	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4146	4146	10.0499.0465	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4147	4147	10.0422.0465	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4148	4148	10.0420.0465	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4149	4149	10.0421.0465	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4150	4150	10.0526.0465	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4151	4151	10.0603.0465	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa			3.993.400	3.993.400					3.993.400		
4152	4152	10.0471.0465	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4153	4153	10.0485.0465	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4154	4154	10.0543.0465	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4155	4155	10.0542.0465	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4156	4156	10.0544.0465	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4157	4157	10.0545.0465	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	3.993.400
4158	4158	10.0536.0465	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn			3.993.400	3.993.400					3.993.400	3.993.400	
4159	4159	03.3409.0466	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4160	4160	03.3411.0466	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4161	4161	03.3413.0466	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4162	4162	03.3410.0466	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4163	4163	03.3412.0466	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4164	4164	03.3433.0466	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy gan	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4165	4165	03.3420.0466	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4166	4166	03.3425.0466	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.075.300		9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4167	4167	10.0598.0466	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4168	4168	10.0596.0466	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4169	4169	10.0594.0466	10.594	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4170	4170	10.0593.0466	10.593	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4171	4171	10.0576.0466	10.576	Cắt gan phải	Cắt gan phải			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4172	4172	10.0590.0466	10.590	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4173	4173	10.0578.0466	10.578	Cắt gan phần thùy sau	Cắt gan phần thùy sau			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4174	4174	10.0579.0466	10.579	Cắt gan phần thùy trước	Cắt gan phần thùy trước			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4175	4175	10.0575.0466	10.575	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ			9.075.300						9.075.300	9.075.300	
4176	4176	10.0577.0466	10.577	Cắt gan trái	Cắt gan trái			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4177	4177	10.0591.0466	10.591	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4178	4178	10.0592.0466	10.592	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4179	4179	10.0581.0466	10.581	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4180	4180	10.0582.0466	10.582	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4181	4181	10.0583.0466	10.583	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4182	4182	10.0584.0466	10.584	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4183	4183	10.0585.0466	10.585	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4184	4184	10.0586.0466	10.586	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4185	4185	10.0587.0466	10.587	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4186	4186	10.0588.0466	10.588	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4187	4187	10.0589.0466	10.589	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4188	4188	10.0607.0466	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	
4189	4189	10.0595.0466	10.595	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4190	4190	10.0580.0466	10.580	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4191	4191	10.0606.0466	10.606	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan			9.075.300	9.075.300					9.075.300	9.075.300	9.075.300
4192	4192	03.4012.0467	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ			6.632.200	6.632.200					6.632.200		
4193	4193	27.0244.0467	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4194	4194	27.0245.0467	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4195	4195	27.0246.0467	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4196	4196	27.0247.0467	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4197	4197	27.0248.0467	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4198	4198	27.0249.0467	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4199	4199	27.0254.0467	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4200	4200	27.0250.0467	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4201	4201	27.0251.0467	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4202	4202	27.0252.0467	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4203	4203	27.0253.0467	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4204	4204	27.0256.0467	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4205	4205	27.0257.0467	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4206	4206	27.0255.0467	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4207	4207	27.0258.0467	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4208	4208	27.0237.0467	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4209	4209	27.0240.0467	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy sau			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4210	4210	27.0239.0467	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phần thùy trước			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4211	4211	27.0242.0467	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4212	4212	27.0241.0467	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái			6.632.200	6.632.200					6.632.200	6.632.200	6.632.200
4213	4213	27.0238.0467	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4214	4214	27.0243.0467	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm			6.632.200	6.632.200					6.632.200		6.632.200
4215	4215	27.0268.0467	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ổng mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ổng mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái			6.632.200	6.632.200					6.632.200		
4216	4216	10.0597.0468	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)			7.712.200	7.712.200					7.712.200	7.712.200	7.712.200
4217	4217	03.3424.0469	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.170.100		5.170.100	5.170.100					5.170.100	5.170.100	
4218	4218	03.3426.0469	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.170.100		5.170.100	5.170.100					5.170.100	5.170.100	
4219	4219	03.3430.0469	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.170.100		5.170.100	5.170.100					5.170.100	5.170.100	
4220	4220	03.3423.0469	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	5.170.100		5.170.100	5.170.100					5.170.100	5.170.100	
4221	4221	10.0639.0469	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác			5.170.100	5.170.100					5.170.100	5.170.100	5.170.100
4222	4222	03.4013.0470	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan			3.781.900	3.781.900					3.781.900		
4223	4223	03.4014.0470	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần			3.781.900	3.781.900					3.781.900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4224	4224	27.0280.0470	27.280	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật			3.781.900	3.781.900					3.781.900		3.781.900
4225	4225	27.0259.0470	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan			3.781.900	3.781.900					3.781.900		3.781.900
4226	4226	03.2692.0471	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600			5.861.600							
4227	4227	03.3415.0471	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.861.600		5.861.600	5.861.600					5.861.600	5.861.600	
4228	4228	10.0608.0471	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan			5.861.600	5.861.600					5.861.600	5.861.600	5.861.600
4229	4229	10.0609.0471	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu			5.861.600	5.861.600					5.861.600	5.861.600	
4230	4230	10.0610.0471	10.610	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan			5.861.600	5.861.600					5.861.600	5.861.600	
4231	4231	12.0234.0471	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ			5.861.600	5.861.600					5.861.600	5.861.600	5.861.600
4232	4232	03.3427.0472	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	4.993.100			4.993.100					4.993.100	4.993.100	
4233	4233	10.0621.0472	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật			4.993.100	4.993.100					4.993.100	4.993.100	4.993.100
4234	4234	03.4021.0473	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật				3.431.900							
4235	4235	27.0273.0473	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật			3.431.900	3.431.900					3.431.900	3.431.900	3.431.900
4236	4236	27.0272.0473	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr			3.431.900	3.431.900					3.431.900	3.431.900	3.431.900
4237	4237	27.0265.0473	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi			3.431.900	3.431.900					3.431.900	3.431.900	3.431.900
4238	4238	27.0283.0473	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng			3.431.900	3.431.900					3.431.900		
4239	4239	27.0277.0473	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng			3.431.900	3.431.900					3.431.900		3.431.900
4240	4240	27.0278.0473	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng			3.431.900	3.431.900					3.431.900		3.431.900
4241	4241	27.0275.0473	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng			3.431.900	3.431.900					3.431.900	3.431.900	3.431.900
4242	4242	03.3428.0474	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4.970.100		4.970.100	4.970.100					4.970.100	4.970.100	
4243	4243	03.3422.0474	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4.970.100		4.970.100	4.970.100					4.970.100	4.970.100	
4244	4244	03.3429.0474	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4.970.100		4.970.100	4.970.100					4.970.100	4.970.100	
4245	4245	10.0623.0474	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật			4.970.100	4.970.100					4.970.100	4.970.100	4.970.100
4246	4246	10.0622.0474	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật			4.970.100	4.970.100					4.970.100	4.970.100	4.970.100
4247	4247	10.0625.0474	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật			4.970.100	4.970.100					4.970.100	4.970.100	
4248	4248	03.3434.0475	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.651.700		7.651.700	7.651.700					7.651.700	7.651.700	
4249	4249	10.0630.0475	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột			7.651.700	7.651.700					7.651.700	7.651.700	
4250	4250	03.4022.0476	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr			4.281.900	4.281.900					4.281.900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4251	4251	27.0270.0476	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr			4.281.900	4.281.900					4.281.900	4.281.900	
4252	4252	27.0266.0476	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật			4.281.900	4.281.900					4.281.900	4.281.900	
4253	4253	27.0269.0476	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng			4.281.900	4.281.900					4.281.900		
4254	4254	03.4020.0477	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột			5.057.900	5.057.900					5.057.900		
4255	4255	03.4024.0477	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật			5.057.900						5.057.900		
4256	4256	27.0276.0477	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng trắng			5.057.900	5.057.900					5.057.900		5.057.900
4257	4257	27.0284.0477	27.284	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thể OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thể OMC bằng quai ruột rời			5.057.900	5.057.900					5.057.900		5.057.900
4258	4258	27.0282.0477	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC			5.057.900	5.057.900					5.057.900		5.057.900
4259	4259	27.0281.0477	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật			5.057.900	5.057.900					5.057.900		5.057.900
4260	4260	03.4023.0478	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan			3.781.900	3.781.900					3.781.900		
4261	4261	27.0279.0478	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4262	4262	27.0267.0478	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr			3.781.900	3.781.900					3.781.900	3.781.900	3.781.900
4263	4263	10.0626.0479	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da			4.733.300	4.733.300					4.733.300	4.733.300	
4264	4264	27.0271.0479	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr			4.733.300	4.733.300					4.733.300	4.733.300	
4265	4265	03.3436.0481	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4266	4266	03.3417.0481	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng trắng	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4267	4267	03.3449.0481	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng trắng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng trắng	4.870.100		4.870.100	4.870.100							
4268	4268	03.2687.0481	3.2687	Nối mật-Hồng trắng do ung thư	Nối mật-Hồng trắng do ung thư	4.870.100			4.870.100							
4269	4269	03.3455.0481	3.3455	Nối nang tụy - hồng trắng	Nối nang tụy - hồng trắng	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4270	4270	03.3437.0481	3.3437	Nối ống mật chủ - hồng trắng	Nối ống mật chủ - hồng trắng	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4271	4271	03.3421.0481	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4272	4272	03.3450.0481	3.3450	Nối ống tụy - hồng trắng	Nối ống tụy - hồng trắng	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4273	4273	03.3442.0481	3.3442	Nối túi mật - hồng trắng	Nối túi mật - hồng trắng	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4274	4274	03.3418.0481	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4.870.100		4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4275	4275	10.0635.0481	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4276	4276	10.0636.0481	10.636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4277	4277	10.0661.0481	10.661	Nổi diện cắt thân tụy với dạ dày	Nổi diện cắt thân tụy với dạ dày			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4278	4278	10.0632.0481	10.632	Nổi mật ruột bên - bên	Nổi mật ruột bên - bên			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4279	4279	10.0633.0481	10.633	Nổi mật ruột tận - bên	Nổi mật ruột tận - bên			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4280	4280	10.0634.0481	10.634	Nổi ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng	Nổi ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng trắng			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4281	4281	10.0659.0481	10.659	Nổi tụy ruột	Nổi tụy ruột			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4282	4282	10.0666.0481	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	
4283	4283	10.0665.0481	10.665	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn			4.870.100	4.870.100					4.870.100		
4284	4284	12.0236.0481	12.236	Nổi mật - hồng trắng do ung thư	Nổi mật - hồng trắng do ung thư			4.870.100	4.870.100					4.870.100	4.870.100	4.870.100
4285	4285	03.2697.0482	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200			11.801.200					11.801.200		
4286	4286	03.3447.0482	3.3447	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	11.801.200		11.801.200	11.801.200							
4287	4287	10.0477.0482	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng			11.801.200	11.801.200					11.801.200	11.801.200	
4288	4288	10.0648.0482	10.648	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy			11.801.200	11.801.200					11.801.200	11.801.200	11.801.200
4289	4289	10.0652.0482	10.652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo			11.801.200	11.801.200					11.801.200		
4290	4290	10.0651.0482	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo			11.801.200	11.801.200					11.801.200		
4291	4291	10.0650.0482	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân			11.801.200	11.801.200					11.801.200		
4292	4292	10.0649.0482	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị			11.801.200	11.801.200					11.801.200	11.801.200	
4293	4293	10.0656.0482	10.656	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy			11.801.200	11.801.200					11.801.200		
4294	4294	12.0240.0482	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy			11.801.200	11.801.200					11.801.200	11.801.200	11.801.200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4295	4295	27.0285.0483	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy			10.787.800	10.787.800					10.787.800		10.787.800
4296	4296	27.0288.0483	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy			10.787.800	10.787.800					10.787.800		10.787.800
4297	4297	27.0286.0483	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy			10.787.800	10.787.800					10.787.800		10.787.800
4298	4298	27.0287.0483	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách			10.787.800	10.787.800					10.787.800		10.787.800
4299	4299	27.0290.0483	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy			10.787.800	10.787.800					10.787.800		10.787.800
4300	4300	03.3461.0484	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	4.943.100		4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100			4.943.100	4.943.100	
4301	4301	03.3453.0484	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4.943.100		4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100			4.943.100	4.943.100	
4302	4302	03.2699.0484	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	4.943.100		4.943.100	4.943.100						4.943.100	
4303	4303	03.3463.0484	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.943.100		4.943.100	4.943.100	4.943.100	4.943.100			4.943.100	4.943.100	
4304	4304	10.0675.0484	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần			4.943.100	4.943.100					4.943.100	4.943.100	4.943.100
4305	4305	10.0674.0484	10.674	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý			4.943.100	4.943.100					4.943.100	4.943.100	4.943.100
4306	4306	10.0673.0484	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương			4.943.100	4.943.100					4.943.100	4.943.100	
4307	4307	12.0242.0484	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách			4.943.100	4.943.100					4.943.100	4.943.100	4.943.100
4308	4308	03.4016.0485	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách				4.897.800							
4309	4309	27.0303.0485	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương			4.897.800	4.897.800					4.897.800		4.897.800
4310	4310	27.0298.0485	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách			4.897.800	4.897.800					4.897.800	4.897.800	4.897.800
4311	4311	27.0299.0485	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần			4.897.800	4.897.800					4.897.800		4.897.800
4312	4312	03.3456.0486	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	4.955.100		4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	
4313	4313	03.2696.0486	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.955.100			4.955.100					4.955.100	4.955.100	
4314	4314	03.3452.0486	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	4.955.100		4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4315	4315	03.3457.0486	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	4.955.100		4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	
4316	4316	03.2698.0486	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	4.955.100			4.955.100					4.955.100	4.955.100	
4317	4317	03.3451.0486	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mòm tụy còn lại với quai hồng trắng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mòm tụy còn lại với quai hồng trắng	4.955.100		4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	
4318	4318	03.3448.0486	3.3448	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	4.955.100		4.955.100	4.955.100							
4319	4319	10.0658.0486	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4320	4320	10.0645.0486	10.645	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4321	4321	10.0655.0486	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4322	4322	10.0657.0486	10.657	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4323	4323	10.0654.0486	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4324	4324	10.0653.0486	10.653	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4325	4325	10.0640.0486	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	
4326	4326	10.0646.0486	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4327	4327	10.0647.0486	10.647	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4328	4328	10.0660.0486	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4329	4329	10.0667.0486	10.667	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	
4330	4330	10.0668.0486	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby			4.955.100	4.955.100					4.955.100		
4331	4331	12.0239.0486	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100
4332	4332	12.0241.0486	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy			4.955.100	4.955.100					4.955.100	4.955.100	4.955.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4333	4333	03.2666.0487	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200			6.419.200					6.419.200	6.419.200	
4334	4334	03.3390.0487	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.419.200		6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	
4335	4335	10.0713.0487	10.713	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc			6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	6.419.200
4336	4336	12.0258.0487	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc			6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	6.419.200
4337	4337	12.0216.0487	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc			6.419.200	6.419.200					6.419.200	6.419.200	6.419.200
4338	4338	03.2581.0488	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn											
4339	4339	03.2583.0488	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên											
4340	4340	03.2584.0488	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên											
4341	4341	03.2504.0488	3.2504	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn				4.287.100					4.287.100	4.287.100	
4342	4342	04.0034.0488	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn			4.287.100	4.287.100						4.287.100	
4343	4343	04.0032.0488	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ			4.287.100	4.287.100						4.287.100	
4344	4344	04.0033.0488	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách			4.287.100	4.287.100						4.287.100	
4345	4345	04.0031.0488	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	
4346	4346	10.0615.0488	10.615	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	
4347	4347	10.0445.0488	10.445	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	4.287.100
4348	4348	10.0459.0488	10.459	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	4.287.100
4349	4349	10.0460.0488	10.460	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	4.287.100
4350	4350	10.0461.0488	10.461	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	4.287.100
4351	4351	10.0462.0488	10.462	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4			4.287.100	4.287.100						4.287.100	4.287.100
4352	4352	10.0444.0488	10.444	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	
4353	4353	12.0154.0488	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn			4.287.100	4.287.100							4.287.100
4354	4354	12.0156.0488	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn			4.287.100	4.287.100					4.287.100		4.287.100
4355	4355	12.0155.0488	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên			4.287.100	4.287.100					4.287.100		4.287.100
4356	4356	12.0093.0488	12.93	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn			4.287.100	4.287.100						4.287.100	4.287.100
4357	4357	15.0280.0488	15.280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.287.100		4.287.100	4.287.100						4.287.100	4.287.100
4358	4358	15.0281.0488	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.287.100		4.287.100	4.287.100					4.287.100		4.287.100
4359	4359	15.0378.0488	15.378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			4.287.100						4.287.100	4.287.100	
4360	4360	15.0279.0488	15.279	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn			4.287.100	4.287.100					4.287.100		4.287.100
4361	4361	15.0376.0488	15.376	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch			4.287.100						4.287.100	4.287.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4362	4362	07.0023.0488	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật			4.287.100	4.287.100					4.287.100	4.287.100	
4363	4363	07.0055.0488	7.55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm				4.287.100					4.287.100	4.287.100	
4364	4364	03.3393.0489	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5.141.100		5.141.100						5.141.100		
4365	4365	03.3382.0489	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	5.141.100		5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	
4366	4366	03.3387.0489	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.141.100		5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	
4367	4367	03.3388.0489	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.141.100		5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	
4368	4368	10.0705.0489	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4369	4369	10.0704.0489	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4370	4370	10.0702.0489	10.702	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4371	4371	10.0707.0489	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4372	4372	10.0711.0489	10.711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ			5.141.100	5.141.100					5.141.100		
4373	4373	10.0710.0489	10.710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ			5.141.100	5.141.100					5.141.100		
4374	4374	10.0709.0489	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ			5.141.100	5.141.100					5.141.100		
4375	4375	10.0708.0489	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ			5.141.100	5.141.100					5.141.100		
4376	4376	10.0706.0489	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4377	4377	10.0538.0489	10.538	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4378	4378	10.0497.0489	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4379	4379	10.0496.0489	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4380	4380	10.0498.0489	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4381	4381	10.0703.0489	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	5.141.100
4382	4382	10.0712.0489	10.712	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc			5.141.100	5.141.100					5.141.100	5.141.100	
4383	4383	03.4046.0490	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột			4.068.200	4.068.200					4.068.200	4.068.200	
4384	4384	03.4011.0490	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn			4.068.200	4.068.200					4.068.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4385	4385	27.0306.0490	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột			4.068.200	4.068.200					4.068.200	4.068.200	4.068.200
4386	4386	27.0304.0490	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột			4.068.200	4.068.200					4.068.200	4.068.200	4.068.200
4387	4387	27.0076.0490	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực			4.068.200	4.068.200	4.068.200	4.068.200			4.068.200	4.068.200	4.068.200
4388	4388	27.0415.0490	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng			4.068.200	4.068.200				4.068.200	4.068.200	4.068.200	
4389	4389	03.3315.0491	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.683.900		2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4390	4390	03.3316.0491	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.683.900		2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4391	4391	03.3402.0491	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.683.900		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	
4392	4392	03.3292.0491	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.683.900		2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4393	4393	03.2671.0491	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.683.900		2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4394	4394	03.3297.0491	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	
4395	4395	03.2675.0491	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900			2.683.900						2.683.900	
4396	4396	03.3289.0491	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.683.900		2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	
4397	4397	03.3919.0491	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]			2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4398	4398	03.3565.0491	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.683.900		2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4399	4399	03.3598.0491	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.683.900		2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4400	4400	10.0511.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	2.683.900
4401	4401	10.0417.0491	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4402	4402	10.0524.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo			2.683.900	2.683.900				2.683.900		2.683.900	2.683.900
4403	4403	10.0525.0491	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	2.683.900
4404	4404	10.0451.0491	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò			2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900				2.683.900	2.683.900
4405	4405	10.0701.0491	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	2.683.900
4406	4406	10.0452.0491	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	2.683.900
4407	4407	10.0416.0491	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày			2.683.900	2.683.900	2.683.900	2.683.900			2.683.900	2.683.900	2.683.900
4408	4408	10.0479.0491	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	2.683.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4409	4409	10.0564.0491	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	
4410	4410	10.0618.0491	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh			2.683.900	2.683.900					2.683.900		
4411	4411	10.0574.0491	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	2.683.900
4412	4412	12.0215.0491	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo			2.683.900	2.683.900						2.683.900	2.683.900
4413	4413	12.0203.0491	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư			2.683.900	2.683.900					2.683.900	2.683.900	2.683.900
4414	4414	03.3589.0492	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghệt	3.512.900		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	
4415	4415	03.3401.0492	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900		3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	
4416	4416	03.3395.0492	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	3.512.900		3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	
4417	4417	03.3599.0492	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900		3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	
4418	4418	03.3590.0492	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3.512.900		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	
4419	4419	03.3384.0492	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.512.900		3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	
4420	4420	03.3396.0492	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	3.512.900		3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	
4421	4421	03.3381.0492	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.512.900		3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	
4422	4422	03.3397.0492	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.512.900		3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900			3.512.900	3.512.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4423	4423	10.0695.0492	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành			3.512.900						3.512.900	3.512.900	
4424	4424	10.0684.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn			3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	3.512.900
4425	4425	10.0679.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini			3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	3.512.900
4426	4426	10.0681.0492	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice			3.512.900	3.512.900					3.512.900		3.512.900
4427	4427	10.0682.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein			3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	
4428	4428	10.0680.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice			3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	3.512.900
4429	4429	10.0683.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát			3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	3.512.900
4430	4430	10.0685.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi			3.512.900	3.512.900					3.512.900	3.512.900	3.512.900
4431	4431	10.0687.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác			3.512.900	3.512.900				3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4432	4432	10.0686.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng			3.512.900	3.512.900				3.512.900	3.512.900	3.512.900	3.512.900
4433	4433	03.3815.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.142.500		3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4434	4434	03.3282.0493	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.142.500		3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4435	4435	03.3283.0493	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3.142.500		3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4436	4436	03.3332.0493	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500			3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4437	4437	03.3458.0493	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500		3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4438	4438	03.3330.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500		3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4439	4439	03.3416.0493	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.142.500		3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4440	4440	03.3385.0493	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.142.500		3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4441	4441	04.0029.0493	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao			3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4442	4442	04.0028.0493	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao			3.142.500	3.142.500						3.142.500	
4443	4443	10.0616.0493	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan			3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4444	4444	10.0509.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa			3.142.500	3.142.500				3.142.500		3.142.500	3.142.500
4445	4445	10.0418.0493	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất			3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	
4446	4446	10.0617.0493	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan			3.142.500	3.142.500					3.142.500	3.142.500	3.142.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4447	4447	10.0492.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng			3.142.500	3.142.500				3.142.500	3.142.500	3.142.500	3.142.500
4448	4448	03.3369.0494	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4449	4449	03.3364.0494	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4450	4450	03.3365.0494	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4451	4451	03.3350.0494	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4452	4452	03.3348.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4453	4453	03.3370.0494	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4454	4454	03.3349.0494	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4455	4455	03.3377.0494	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4456	4456	03.3368.0494	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4457	4457	03.3366.0494	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4458	4458	03.3367.0494	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4459	4459	03.3359.0494	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.816.900		2.816.900						2.816.900	2.816.900	
4460	4460	03.3379.0494	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4461	4461	03.3371.0494	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4462	4462	03.3378.0494	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4463	4463	10.0539.0494	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	2.816.900
4464	4464	10.0533.0494	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	2.816.900
4465	4465	10.0563.0494	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4466	4466	10.0561.0494	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4467	4467	10.0562.0494	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4468	4468	10.0547.0494	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4469	4469	10.0549.0494	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4470	4470	10.0550.0494	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4471	4471	10.0555.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	2.816.900
4472	4472	10.0556.0494	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	2.816.900
4473	4473	10.0559.0494	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	2.816.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4474	4474	10.0557.0494	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	2.816.900
4475	4475	10.0558.0494	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	2.816.900
4476	4476	10.0554.0494	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4477	4477	10.0551.0494	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4478	4478	10.0548.0494	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch			2.816.900	2.816.900					2.816.900	2.816.900	
4479	4479	03.3341.0495	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.507.900			2.507.900					2.507.900	2.507.900	
4480	4480	10.0552.0495	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo											
								2.507.900	2.507.900					2.507.900	2.507.900	
4481	4481	10.0553.0495	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ			2.507.900	2.507.900					2.507.900	2.507.900	
4482	4482	03.1035.0496	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng											
								2.522.400	2.522.400					2.522.400		
4483	4483	03.1047.0496	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy			2.522.400	2.522.400							
4484	4484	20.0055.0496	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy											
								2.522.400	2.522.400					2.522.400		
4485	4485	02.0286.0497	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4.022.400		4.022.400	4.022.400					4.022.400	4.022.400	
4486	4486	03.1040.0497	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày											
						4.022.400		4.022.400	4.022.400						4.022.400	
4487	4487	20.0060.0497	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400		4.022.400	4.022.400					4.022.400	4.022.400	4.022.400
4488	4488	02.0295.0498	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm											
						1.108.300		1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300	1.108.300		1.108.300	1.108.300	1.108.300
4489	4489	03.3380.0498	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng											
						1.108.300		1.108.300	1.108.300					1.108.300	1.108.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4490	4490	03.1067.0498	3.1067	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.108.300		1.108.300	1.108.300	1.108.300		1.108.300		1.108.300	1.108.300	
4491	4491	02.0506.0499	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM			2.125.300	2.125.300						2.125.300	
4492	4492	02.0248.0499	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM			2.125.300	2.125.300					2.125.300	2.125.300	
4493	4493	02.0504.0499	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da			2.125.300	2.125.300					2.125.300	2.125.300	
4494	4494	02.0321.0499	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da			2.125.300	2.125.300					2.125.300	2.125.300	2.125.300
4495	4495	02.0505.0499	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da			2.125.300	2.125.300					2.125.300	2.125.300	
4496	4496	03.2334.0499	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy			2.125.300	2.125.300							
4497	4497	03.3446.0499	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	2.125.300		2.125.300	2.125.300					2.125.300		
4498	4498	02.0296.0500	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100		1.743.100	1.743.100	1.743.100
4499	4499	02.0290.0500	2.290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100		1.743.100	1.743.100					1.743.100	1.743.100	1.743.100
4500	4500	03.1063.0500	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100			1.743.100	1.743.100	
4501	4501	03.1059.0500	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.743.100		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100		1.743.100	1.743.100	1.743.100
4502	4502	20.0070.0500	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.743.100		1.743.100	1.743.100	1.743.100	1.743.100			1.743.100	1.743.100	1.743.100
4503	4503	01.0217.0502	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi			2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200		2.745.200	2.745.200	2.745.200	
4504	4504	02.0252.0502	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200		2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200		2.745.200	2.745.200	
4505	4505	02.0277.0502	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.745.200		2.745.200	2.745.200	2.745.200		2.745.200		2.745.200	2.745.200	
4506	4506	03.0154.0502	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200		2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200			2.745.200	2.745.200	
4507	4507	03.1041.0502	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	2.745.200		2.745.200		2.745.200	2.745.200				2.745.200	
4508	4508	03.4026.0502	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày				2.745.200					2.745.200		
4509	4509	20.0048.0502	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.745.200		2.745.200	2.745.200	2.745.200	2.745.200			2.745.200		2.745.200
4510	4510	27.0180.0502	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da			2.745.200	2.745.200					2.745.200	2.745.200	2.745.200
4511	4511	27.0179.0502	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da			2.745.200	2.745.200					2.745.200	2.745.200	2.745.200
4512	4512	27.0181.0502	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật			2.745.200	2.745.200					2.745.200	2.745.200	
4513	4513	27.0147.0502	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày			2.745.200	2.745.200					2.745.200	2.745.200	2.745.200
4514	4514	03.1032.0503	3.1032	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi			2.308.300	2.308.300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4515	4515	20.0044.0503	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2.308.300		2.308.300	2.308.300					2.308.300		2.308.300
4516	4516	10.9002.0504	BS_10.1273	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]											
4517	4517	03.2356.0505	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng			218.500	218.500	218.500	218.500				218.500	
4518	4518	03.3608.0505	3.3608	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	218.500		218.500	218.500					218.500	218.500	
4519	4519	03.1650.0505	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ			218.500	218.500					218.500	218.500	
4520	4520	03.3817.0505	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500
4521	4521	03.3910.0505	3.3910	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500			218.500	218.500	
4522	4522	03.2119.0505	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500	218.500		218.500	218.500	
4523	4523	03.3909.0505	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500		218.500	218.500	218.500	218.500			218.500	218.500	
4524	4524	14.0215.0505	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi			218.500	218.500					218.500	218.500	
4525	4525	14.0216.0505	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ			218.500	218.500					218.500	218.500	
4526	4526	15.0304.0505	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500		218.500	218.500	218.500		218.500		218.500	218.500	218.500
4527	4527	07.0231.0505	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường				218.500					218.500	218.500	
4528	4528	02.0297.0506	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500		169.500	169.500					169.500	169.500	
4529	4529	02.0310.0506	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	169.500		169.500	169.500					169.500	169.500	
4530	4530	03.3326.0506	3.3326	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	169.500		169.500	169.500					169.500	169.500	
4531	4531	01.0157.0508	1.157	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn			58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	
4532	4532	03.0112.0508	3.112	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400		58.400	58.400	58.400	58.400	58.400		58.400	58.400	
4533	4533	10.1116.0509	10.1116	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)			780.000	780.000					780.000		
4534	4534	10.1117.0510	10.1117	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vėjo vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)			595.000	595.000					595.000		
4535	4535	03.3855.0511	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000		667.000	667.000					667.000	667.000	
4536	4536	03.3860.0511	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000		667.000						667.000	667.000	
4537	4537	10.1015.0511	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000		667.000	667.000					667.000	667.000	
4538	4538	03.3855.0512	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cấn]	297.000		297.000						297.000	297.000	
4539	4539	03.3860.0512	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cấn]	297.000		297.000	297.000					297.000	297.000	
4540	4540	10.1015.0512	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cấn]	297.000		297.000						297.000	297.000	
4541	4541	03.3875.0513	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000		282.000	282.000					282.000	282.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4542	4542	03.3863.0513	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000		282.000	282.000					282.000	282.000	
4543	4543	03.3856.0513	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000		282.000	282.000					282.000	282.000	
4544	4544	10.1031.0513	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000		282.000	282.000					282.000	282.000	
4545	4545	10.1018.0513	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000		282.000	282.000					282.000	282.000	
4546	4546	10.1011.0513	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000		282.000	282.000					282.000	282.000	
4547	4547	03.3875.0514	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000		182.000						182.000	182.000	
4548	4548	03.3863.0514	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000		182.000						182.000	182.000	
4549	4549	03.3856.0514	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000		182.000						182.000	182.000	
4550	4550	10.1031.0514	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000		182.000						182.000	182.000	
4551	4551	10.1018.0514	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000		182.000						182.000	182.000	
4552	4552	10.1011.0514	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000		182.000						182.000	182.000	
4553	4553	03.3845.0515	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4554	4554	03.3846.0515	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4555	4555	03.3844.0515	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4556	4556	03.3873.0515	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4557	4557	03.3874.0515	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4558	4558	10.1030.0515	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4559	4559	10.1001.0515	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4560	4560	10.0996.0515	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4561	4561	10.0993.0515	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4562	4562	10.1000.0515	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4563	4563	10.1029.0515	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600		434.600	434.600					434.600	434.600	
4564	4564	03.3845.0516	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4565	4565	03.3846.0516	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4566	4566	03.3844.0516	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4567	4567	03.3873.0516	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4568	4568	03.3874.0516	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4569	4569	10.1030.0516	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4570	4570	10.1001.0516	10.1001	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4571	4571	10.0996.0516	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4572	4572	10.0993.0516	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4573	4573	10.1000.0516	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4574	4574	10.1029.0516	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600		256.600						256.600	256.600	
4575	4575	03.3839.0517	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000		342.000	342.000					342.000	342.000	
4576	4576	10.1025.0517	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000		342.000	342.000					342.000	342.000	
4577	4577	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000		342.000	342.000					342.000	342.000	
4578	4578	03.3839.0518	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000		187.000						187.000	187.000	
4579	4579	10.1025.0518	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000		187.000						187.000	187.000	
4580	4580	10.0995.0518	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000		187.000						187.000	187.000	
4581	4581	03.3870.0519	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	
4582	4582	03.3854.0519	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	
4583	4583	03.3872.0519	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	
4584	4584	10.1028.0519	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	
4585	4585	10.1009.0519	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	
4586	4586	10.1022.0519	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chân	Nắn, bó bột gãy xương chân [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	
4587	4587	10.1024.0519	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	
4588	4588	10.0985.0519	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	257.000		257.000	257.000					257.000	257.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4589	4589	17.0136.0519	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]			257.000	257.000							
4590	4590	03.3870.0520	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4591	4591	03.3854.0520	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4592	4592	03.3872.0520	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4593	4593	10.1028.0520	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4594	4594	10.1009.0520	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4595	4595	10.1022.0520	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chân	Nắn, bó bột gãy xương chân [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4596	4596	10.1024.0520	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4597	4597	10.0985.0520	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	192.400		192.400						192.400	192.400	
4598	4598	17.0136.0520	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]			192.400								
4599	4599	03.3851.0521	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4600	4600	03.3850.0521	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4601	4601	03.3849.0521	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4602	4602	03.3869.0521	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700		372.700						372.700	372.700	
4603	4603	03.3852.0521	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4604	4604	03.3853.0521	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4605	4605	10.1027.0521	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4606	4606	10.1007.0521	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4607	4607	10.1008.0521	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4608	4608	03.3851.0522	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	
4609	4609	03.3850.0522	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	
4610	4610	03.3849.0522	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4611	4611	03.3869.0522	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400		242.400	242.400					242.400	242.400	
4612	4612	03.3852.0522	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	
4613	4613	03.3853.0522	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	
4614	4614	10.1027.0522	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	
4615	4615	10.1007.0522	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	
4616	4616	10.1008.0522	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400		242.400						242.400	242.400	
4617	4617	03.3836.0523	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600		749.600	749.600					749.600	749.600	
4618	4618	10.1010.0523	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600		749.600	749.600					749.600	749.600	
4619	4619	10.0991.0523	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600		749.600	749.600					749.600	749.600	
4620	4620	17.0138.0523	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]			749.600	749.600							
4621	4621	03.3836.0524	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100		370.100						370.100	370.100	
4622	4622	10.1010.0524	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100		370.100						370.100	370.100	
4623	4623	10.0991.0524	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100		370.100						370.100	370.100	
4624	4624	17.0138.0524	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]			370.100								
4625	4625	03.3831.0525	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4626	4626	03.3832.0525	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4627	4627	03.3866.0525	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4628	4628	03.3865.0525	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4629	4629	03.3864.0525	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4630	4630	03.3868.0525	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700		372.700						372.700	372.700	
4631	4631	03.3857.0525	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4632	4632	03.3867.0525	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4633	4633	10.0987.0525	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4634	4634	10.0988.0525	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4635	4635	10.1021.0525	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4636	4636	10.1020.0525	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4637	4637	10.1019.0525	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4638	4638	10.1026.0525	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4639	4639	10.1012.0525	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4640	4640	03.3831.0526	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4641	4641	03.3832.0526	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4642	4642	03.3866.0526	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4643	4643	03.3865.0526	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4644	4644	03.3864.0526	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4645	4645	03.3868.0526	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100					300.100	300.100	
4646	4646	03.3857.0526	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4647	4647	03.3867.0526	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4648	4648	10.0987.0526	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4649	4649	10.0988.0526	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4650	4650	10.1021.0526	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4651	4651	10.1020.0526	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4652	4652	10.1019.0526	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4653	4653	10.1026.0526	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4654	4654	10.1012.0526	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4655	4655	03.3843.0527	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700						372.700	372.700	
4656	4656	03.3842.0527	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4657	4657	03.3841.0527	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700						372.700	372.700	
4658	4658	03.3847.0527	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4659	4659	03.3848.0527	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4660	4660	10.1006.0527	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4661	4661	10.0999.0527	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4662	4662	10.1005.0527	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4663	4663	10.0998.0527	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4664	4664	10.1004.0527	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700		372.700							372.700	
4665	4665	10.0997.0527	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4666	4666	10.1002.0527	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4667	4667	10.1003.0527	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700		372.700	372.700					372.700	372.700	
4668	4668	17.0241.0527	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu				372.700							
4669	4669	17.0240.0527	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]				372.700							
4670	4670	03.3843.0528	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100					300.100	300.100	
4671	4671	03.3842.0528	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4672	4672	03.3841.0528	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100					300.100	300.100	
4673	4673	03.3847.0528	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4674	4674	03.3848.0528	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4675	4675	10.1006.0528	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4676	4676	10.0999.0528	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4677	4677	10.1005.0528	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4678	4678	10.0998.0528	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4679	4679	10.1004.0528	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100		300.100	300.100						300.100	
4680	4680	10.0997.0528	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4681	4681	10.1002.0528	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4682	4682	10.1003.0528	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	300.100		300.100						300.100	300.100	
4683	4683	17.0240.0528	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]											
4684	4684	03.3838.0529	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4685	4685	03.3835.0529	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4686	4686	03.3834.0529	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4687	4687	03.3833.0529	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4688	4688	03.3859.0529	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4689	4689	03.3830.0529	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4690	4690	03.3861.0529	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4691	4691	03.3858.0529	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4692	4692	10.0992.0529	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4693	4693	10.0994.0529	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4694	4694	10.0990.0529	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600		659.600							659.600	
4695	4695	10.0989.0529	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600		659.600						659.600	659.600	
4696	4696	10.1014.0529	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4697	4697	10.0986.0529	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4698	4698	10.1016.0529	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4699	4699	10.1013.0529	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600		659.600	659.600					659.600	659.600	
4700	4700	03.3838.0530	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4701	4701	03.3835.0530	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4702	4702	03.3834.0530	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4703	4703	03.3833.0530	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4704	4704	03.3859.0530	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4705	4705	03.3830.0530	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4706	4706	03.3861.0530	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4707	4707	03.3858.0530	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4708	4708	10.0992.0530	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4709	4709	10.0994.0530	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4710	4710	10.0990.0530	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600							379.600	
4711	4711	10.0989.0530	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4712	4712	10.1014.0530	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4713	4713	10.0986.0530	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4714	4714	10.1016.0530	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4715	4715	10.1013.0530	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600		379.600						379.600	379.600	
4716	4716	03.3871.0532	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000		167.000	167.000					167.000	167.000	
4717	4717	10.1023.0532	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000		167.000	167.000					167.000	167.000	
4718	4718	03.3862.0533	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000		167.000	167.000					167.000	167.000	
4719	4719	10.1017.0533	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000		167.000	167.000					167.000	167.000	
4720	4720	03.2759.0534	3.2759	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	3.994.900			3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4721	4721	03.3775.0534	3.3775	Cắt cắt căng chân	Cắt cắt căng chân	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4722	4722	03.2748.0534	3.2748	Cắt cắt căng chân do ung thư	Cắt cắt căng chân do ung thư	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4723	4723	03.3682.0534	3.3682	Cắt cắt căng tay	Cắt cắt căng tay	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4724	4724	03.3680.0534	3.3680	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4725	4725	03.2744.0534	3.2744	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	3.994.900			3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4726	4726	03.2749.0534	3.2749	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4727	4727	03.3740.0534	3.3740	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4728	4728	03.3668.0534	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4729	4729	03.3726.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Phẫu thuật cắt cắt đùi	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4730	4730	03.3795.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.994.900		3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			3.994.900	3.994.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4731	4731	03.3683.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4732	4732	03.2746.0534	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900			3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4733	4733	03.3755.0534	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4734	4734	03.2750.0534	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.994.900			3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4735	4735	03.3723.0534	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4736	4736	03.2747.0534	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chỉ dưới	Tháo khớp háng do ung thư chỉ dưới	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4737	4737	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4738	4738	03.2745.0534	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900			3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4739	4739	03.3796.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4740	4740	03.3648.0534	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4741	4741	03.3792.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900		3.994.900	3.994.900	3.994.900	3.994.900			3.994.900	3.994.900	
4742	4742	10.0863.0534	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4743	4743	10.0942.0534	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4744	4744	10.0943.0534	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900		3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4745	4745	11.0072.0534	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4746	4746	11.0073.0534	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4747	4747	11.0074.0534	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	
4748	4748	12.0326.0534	12.326	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4749	4749	12.0335.0534	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4750	4750	12.0328.0534	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4751	4751	12.0336.0534	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4752	4752	12.0327.0534	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4753	4753	12.0334.0534	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4754	4754	12.0329.0534	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư			3.994.900	3.994.900					3.994.900	3.994.900	3.994.900
4755	4755	03.3698.0535	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4756	4756	10.0835.0535	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4757	4757	10.0837.0535	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4758	4758	10.0836.0535	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4759	4759	10.0838.0535	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4760	4760	10.0854.0535	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4761	4761	10.0858.0535	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4762	4762	28.0192.0535	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo			3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4763	4763	05.0057.0535	5.57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong			3.320.600						3.320.600	3.320.600	
4764	4764	05.0056.0535	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong			3.320.600						3.320.600	3.320.600	
4765	4765	04.0055.0536	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao			7.692.200	7.692.200						7.692.200	
4766	4766	10.0714.0536	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200		7.692.200	7.692.200					7.692.200	7.692.200	
4767	4767	03.3791.0537	3.3791	Phẫu thuật bàn chân đuối đồ	Phẫu thuật bàn chân đuối đồ	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4768	4768	03.3790.0537	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4769	4769	03.3780.0537	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4770	4770	10.0806.0537	10.806	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hờ chỉ dưới	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hờ chỉ dưới	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4771	4771	10.0805.0537	10.805	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hờ chỉ trên	Cổ dính ngoại vi trong điều trị gãy hờ chỉ trên	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4772	4772	10.0937.0537	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4773	4773	10.0892.0537	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4774	4774	10.0898.0537	10.898	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4775	4775	10.0899.0537	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300		3.411.300	3.411.300					3.411.300	3.411.300	
4776	4776	03.3768.0538	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4777	4777	03.3769.0538	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4778	4778	10.0890.0538	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4779	4779	10.0891.0538	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4780	4780	10.0946.0538	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chân trước, cơ mác bên dài)	3.320.600		3.320.600	3.320.600					3.320.600	3.320.600	
4781	4781	05.0055.0538	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chân sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chân sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong			3.320.600						3.320.600	3.320.600	
4782	4782	10.0939.0539	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900		2.275.900	2.275.900					2.275.900	2.275.900	
4783	4783	10.0742.0539	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900		2.275.900	2.275.900					2.275.900	2.275.900	
4784	4784	03.3747.0540	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900		3.447.900	3.447.900					3.447.900	3.447.900	
4785	4785	03.3751.0540	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900		3.447.900	3.447.900					3.447.900	3.447.900	
4786	4786	03.3746.0540	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900		3.447.900	3.447.900					3.447.900	3.447.900	
4787	4787	10.0938.0540	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900		3.447.900	3.447.900					3.447.900	3.447.900	
4788	4788	03.4156.0541	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4789	4789	03.4150.0541	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4790	4790	03.4144.0541	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4791	4791	03.4152.0541	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4792	4792	03.4153.0541	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4793	4793	03.4143.0541	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4794	4794	03.4151.0541	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4795	4795	03.4154.0541	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4796	4796	03.4146.0541	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4797	4797	04.0053.0541	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối			3.602.500	3.602.500						3.602.500	
4798	4798	04.0054.0541	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng			3.602.500	3.602.500						3.602.500	
4799	4799	04.0052.0541	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai			3.602.500	3.602.500						3.602.500	
4800	4800	27.0066.0541	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4801	4801	27.0446.0541	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4802	4802	27.0460.0541	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4803	4803	27.0458.0541	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4804	4804	27.0463.0541	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4805	4805	27.0461.0541	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4806	4806	27.0069.0541	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4807	4807	27.0486.0541	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4808	4808	27.0452.0541	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4809	4809	27.0453.0541	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4810	4810	27.0484.0541	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4811	4811	27.0440.0541	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4812	4812	27.0439.0541	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4813	4813	27.0459.0541	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4814	4814	27.0442.0541	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4815	4815	27.0444.0541	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4816	4816	27.0447.0541	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4817	4817	27.0449.0541	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4818	4818	27.0480.0541	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4819	4819	27.0465.0541	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4820	4820	27.0063.0541	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4821	4821	27.0481.0541	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4822	4822	27.0482.0541	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4823	4823	27.0483.0541	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4824	4824	27.0448.0541	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4825	4825	27.0441.0541	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4826	4826	27.0462.0541	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4827	4827	27.0464.0541	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4828	4828	27.0503.0541	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm			3.602.500	3.602.500					3.602.500		
4829	4829	27.0504.0541	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân			3.602.500	3.602.500					3.602.500		
4830	4830	27.0074.0541	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4831	4831	27.0068.0541	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4832	4832	27.0065.0541	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua lỗ liên hợp			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4833	4833	27.0070.0541	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4834	4834	27.0438.0541	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4835	4835	03.4155.0542	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.594.500		4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4836	4836	03.4145.0542	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.594.500		4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4837	4837	27.0479.0542	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4838	4838	27.0472.0542	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4839	4839	27.0445.0542	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4840	4840	27.0470.0542	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4841	4841	27.0476.0542	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4842	4842	27.0477.0542	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4843	4843	27.0466.0542	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4844	4844	27.0467.0542	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4845	4845	27.0468.0542	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4846	4846	27.0474.0542	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4847	4847	27.0475.0542	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4848	4848	27.0471.0542	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4849	4849	27.0443.0542	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4850	4850	27.0478.0542	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	
4851	4851	27.0469.0542	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước			4.594.500	4.594.500					4.594.500	4.594.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4852	4852	03.3713.0543	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4853	4853	03.3730.0543	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4854	4854	04.0005.0543	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao			3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4855	4855	10.0855.0543	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3.602.500		3.602.500						3.602.500	3.602.500	
4856	4856	10.0715.0543	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4857	4857	10.0930.0543	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500		3.602.500						3.602.500	3.602.500	
4858	4858	10.0916.0543	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4859	4859	10.0897.0543	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500		3.602.500	3.602.500					3.602.500	3.602.500	
4860	4860	10.0927.0544	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500		4.974.500	4.974.500					4.974.500	4.974.500	
4861	4861	04.0006.0545	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]			4.102.500						4.102.500	4.102.500	
4862	4862	10.0930.0545	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
4863	4863	04.0008.0546	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao			5.474.500	5.474.500					5.474.500	5.474.500	
4864	4864	10.1118.0546	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối			5.474.500	5.474.500					5.474.500		
4865	4865	04.0006.0547	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]			5.474.500	5.474.500					5.474.500	5.474.500	
4866	4866	10.0929.0547	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500		5.474.500	5.474.500					5.474.500	5.474.500	
4867	4867	03.3880.0548	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4868	4868	03.3664.0548	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4869	4869	03.3728.0548	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4870	4870	03.3661.0548	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4871	4871	03.3722.0548	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4872	4872	03.3669.0548	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4873	4873	10.0948.0548	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4874	4874	10.0949.0548	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4875	4875	10.0911.0548	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4876	4876	10.0906.0548	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4877	4877	10.0869.0548	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4878	4878	10.0772.0548	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4879	4879	10.0904.0548	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4880	4880	10.0796.0548	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4881	4881	10.0797.0548	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4882	4882	10.0804.0548	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900			4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4883	4883	10.0909.0548	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4884	4884	10.0734.0548	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4885	4885	10.0735.0548	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4886	4886	10.0910.0548	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4887	4887	10.0791.0548	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4888	4888	10.0873.0548	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4889	4889	10.0744.0548	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4890	4890	10.0773.0548	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4891	4891	10.0755.0548	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4892	4892	10.0871.0548	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4893	4893	10.0872.0548	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4894	4894	10.0790.0548	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900		4.324.900	4.324.900					4.324.900	4.324.900	
4895	4895	03.3724.0549	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	4.002.600		4.002.600	4.002.600					4.002.600	4.002.600	
4896	4896	04.0056.0549	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)			4.002.600	4.002.600						4.002.600	
4897	4897	10.0958.0549	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600		4.002.600	4.002.600					4.002.600	4.002.600	
4898	4898	10.0849.0549	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600		4.002.600	4.002.600					4.002.600	4.002.600	
4899	4899	10.0846.0549	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600		4.002.600	4.002.600					4.002.600	4.002.600	
4900	4900	10.0950.0549	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600		4.002.600	4.002.600					4.002.600	4.002.600	
4901	4901	10.0845.0549	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600		4.002.600	4.002.600					4.002.600	4.002.600	
4902	4902	03.3701.0550	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4903	4903	03.3716.0550	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4904	4904	03.3666.0550	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4905	4905	03.3645.0550	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4906	4906	03.3753.0550	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4907	4907	03.3752.0550	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4908	4908	03.3670.0550	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4909	4909	03.4149.0550	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4910	4910	03.3700.0550	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4911	4911	03.3748.0550	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4912	4912	03.3750.0550	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4913	4913	03.3742.0550	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4914	4914	10.0857.0550	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4915	4915	10.0843.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4916	4916	10.0928.0550	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4917	4917	10.0902.0550	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4918	4918	10.0944.0550	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4919	4919	10.0901.0550	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4920	4920	10.0900.0550	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4921	4921	10.0945.0550	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4922	4922	10.0903.0550	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.923.600		3.923.600	3.923.600					3.923.600	3.923.600	
4923	4923	03.3667.0551	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4924	4924	03.3671.0551	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4925	4925	03.3672.0551	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4926	4926	03.3813.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4927	4927	04.0007.0551	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4928	4928	04.0024.0551	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4929	4929	04.0016.0551	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4930	4930	04.0020.0551	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4931	4931	04.0023.0551	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4932	4932	04.0022.0551	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4933	4933	04.0015.0551	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4934	4934	04.0013.0551	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4935	4935	04.0014.0551	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4936	4936	04.0012.0551	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4937	4937	10.0856.0551	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4938	4938	10.0907.0551	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4939	4939	10.0847.0551	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4940	4940	10.0974.0551	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4941	4941	10.0973.0551	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4942	4942	10.0951.0551	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4943	4943	10.0975.0551	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4944	4944	10.0956.0551	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4945	4945	10.0716.0551	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4946	4946	10.0983.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4947	4947	10.0982.0551	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900		3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	
4948	4948	12.0333.0551	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư			3.011.900	3.011.900					3.011.900	3.011.900	3.011.900
4949	4949	03.3708.0552	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7.094.200		7.094.200	7.094.200					7.094.200	7.094.200	
4950	4950	10.0853.0552	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	7.094.200		7.094.200						7.094.200	7.094.200	
4951	4951	10.0933.0552	10.933	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	7.094.200		7.094.200						7.094.200	7.094.200	
4952	4952	26.0009.0552	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn			7.094.200								
4953	4953	26.0007.0552	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác			7.094.200								
4954	4954	26.0008.0552	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu			7.094.200								
4955	4955	26.0044.0552	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4956	4956	26.0053.0552	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4957	4957	26.0043.0552	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4958	4958	26.0042.0552	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4959	4959	26.0041.0552	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4960	4960	26.0048.0552	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4961	4961	26.0049.0552	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4962	4962	26.0050.0552	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4963	4963	26.0051.0552	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4964	4964	26.0052.0552	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		
4965	4965	26.0045.0552	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4966	4966	26.0039.0552	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời			7.094.200						7.094.200	7.094.200	7.094.200
4967	4967	26.0040.0552	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời			7.094.200						7.094.200	7.094.200	
4968	4968	26.0056.0552	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu			7.094.200						7.094.200		
4969	4969	28.0350.0552	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7.094.200		7.094.200	7.094.200					7.094.200	7.094.200	
4970	4970	28.0347.0552	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200		7.094.200	7.094.200					7.094.200	7.094.200	
4971	4971	28.0348.0552	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200		7.094.200	7.094.200					7.094.200	7.094.200	
4972	4972	28.0234.0552	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn			7.094.200	7.094.200					7.094.200	7.094.200	
4973	4973	28.0232.0552	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác			7.094.200	7.094.200					7.094.200	7.094.200	
4974	4974	28.0233.0552	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương máo chậu			7.094.200	7.094.200					7.094.200	7.094.200	
4975	4975	03.3886.0553	3.3886	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	5.105.100		5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4976	4976	03.3609.0553	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ			5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4977	4977	03.3610.0553	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng			5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4978	4978	03.3892.0553	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.105.100		5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4979	4979	03.3621.0553	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương			5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4980	4980	03.3650.0553	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100		5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4981	4981	03.3617.0553	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si			5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4982	4982	04.0002.0553	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân			5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4983	4983	10.1076.0553	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng			5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4984	4984	10.0969.0553	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100		5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4985	4985	10.1039.0553	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ			5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4986	4986	10.0968.0553	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100		5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4987	4987	10.0727.0553	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100		5.105.100	5.105.100					5.105.100	5.105.100	
4988	4988	26.0034.0553	26.34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu			5.105.100						5.105.100	5.105.100	
4989	4989	28.0205.0553	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên				5.105.100					5.105.100	5.105.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
4990	4990	10.0931.0554	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.974.500		4.974.500	4.974.500					4.974.500	4.974.500	
4991	4991	03.3764.0555	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900		5.265.900	5.265.900					5.265.900	5.265.900	
4992	4992	03.3660.0555	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900		5.265.900	5.265.900					5.265.900	5.265.900	
4993	4993	03.3734.0555	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900		5.265.900	5.265.900					5.265.900	5.265.900	
4994	4994	03.3699.0555	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.265.900			5.265.900					5.265.900	5.265.900	
4995	4995	03.3883.0555	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900		5.265.900	5.265.900					5.265.900	5.265.900	
4996	4996	03.3719.0555	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5.265.900		5.265.900	5.265.900					5.265.900	5.265.900	
4997	4997	10.0935.0555	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900		5.265.900	5.265.900					5.265.900	5.265.900	
4998	4998	03.3662.0556	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
4999	4999	03.3665.0556	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5000	5000	03.3646.0556	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5001	5001	03.3743.0556	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5002	5002	03.3773.0556	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5003	5003	03.3744.0556	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5004	5004	03.3732.0556	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5005	5005	03.3794.0556	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5006	5006	03.3738.0556	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5007	5007	03.3760.0556	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5008	5008	03.3789.0556	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mất cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5009	5009	03.3759.0556	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5010	5010	03.3787.0556	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5011	5011	03.3786.0556	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5012	5012	03.3694.0556	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5013	5013	03.3758.0556	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5014	5014	03.3725.0556	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5015	5015	03.3703.0556	3.3703	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5016	5016	03.3778.0556	3.3778	Găm Kirschner trong gây mắt cá	Găm Kirschner trong gây mắt cá	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5017	5017	03.3889.0556	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gây	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gây	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5018	5018	03.3785.0556	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5019	5019	03.3779.0556	3.3779	Kết hợp xương trong trong gây xương mác	Kết hợp xương trong trong gây xương mác	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5020	5020	03.3727.0556	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gây liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gây liền mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5021	5021	03.3676.0556	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gây Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gây Pouteau-Colles	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5022	5022	03.3754.0556	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5023	5023	03.3673.0556	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5024	5024	03.3761.0556	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5025	5025	03.3762.0556	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5026	5026	03.3781.0556	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5027	5027	03.3688.0556	3.3688	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cổ định nẹp vít gây hai xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5028	5028	03.3782.0556	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5029	5029	03.3784.0556	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5030	5030	03.3887.0556	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5031	5031	03.3715.0556	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5032	5032	03.3714.0556	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5033	5033	03.3690.0556	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 1 xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5034	5034	03.3689.0556	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gây 2 xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5035	5035	03.3675.0556	3.3675	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5036	5036	03.3712.0556	3.3712	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5037	5037	03.3684.0556	3.3684	Phẫu thuật gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5038	5038	03.3679.0556	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5039	5039	03.3663.0556	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5040	5040	03.3718.0556	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5041	5041	03.3717.0556	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5042	5042	03.3649.0556	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5043	5043	03.3766.0556	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5044	5044	03.3765.0556	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5045	5045	03.3788.0556	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5046	5046	03.3647.0556	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5047	5047	03.3731.0556	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5048	5048	10.0896.0556	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5049	5049	10.0905.0556	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5050	5050	10.0926.0556	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5051	5051	10.0828.0556	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5052	5052	10.0831.0556	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5053	5053	10.0852.0556	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4.102.500		4.102.500						4.102.500	4.102.500	
5054	5054	10.0819.0556	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5055	5055	10.0830.0556	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5056	5056	10.0717.0556	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5057	5057	10.0783.0556	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5058	5058	10.0915.0556	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5059	5059	10.0759.0556	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5060	5060	10.0921.0556	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5061	5061	10.0919.0556	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5062	5062	10.0923.0556	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5063	5063	10.0753.0556	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5064	5064	10.0745.0556	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5065	5065	10.0865.0556	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5066	5066	10.0723.0556	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5067	5067	10.0762.0556	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5068	5068	10.0718.0556	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5069	5069	10.0761.0556	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5070	5070	10.0737.0556	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5071	5071	10.0914.0556	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5072	5072	10.0738.0556	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5073	5073	10.0743.0556	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5074	5074	10.0782.0556	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5075	5075	10.0918.0556	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5076	5076	10.0820.0556	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5077	5077	10.0777.0556	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5078	5078	10.0793.0556	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5079	5079	10.0801.0556	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5080	5080	10.0794.0556	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5081	5081	10.0802.0556	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5082	5082	10.0795.0556	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5083	5083	10.0803.0556	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5084	5084	10.0798.0556	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5085	5085	10.0799.0556	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5086	5086	10.0800.0556	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5087	5087	10.0771.0556	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5088	5088	10.0756.0556	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5089	5089	10.0731.0556	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5090	5090	10.0763.0556	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5091	5091	10.0733.0556	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nep vít]	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5092	5092	10.0767.0556	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5093	5093	10.0768.0556	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5094	5094	10.0747.0556	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5095	5095	10.0817.0556	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5096	5096	10.0778.0556	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5097	5097	10.0776.0556	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5098	5098	10.0775.0556	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5099	5099	10.0786.0556	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5100	5100	10.0785.0556	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5101	5101	10.0784.0556	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5102	5102	10.0736.0556	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5103	5103	10.0913.0556	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5104	5104	10.0792.0556	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5105	5105	10.0821.0556	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5106	5106	10.0816.0556	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5107	5107	10.0757.0556	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5108	5108	10.0758.0556	10.758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5109	5109	10.0760.0556	10.760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5110	5110	10.0741.0556	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5111	5111	10.0912.0556	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5112	5112	10.0866.0556	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5113	5113	10.0732.0556	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5114	5114	10.0924.0556	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5115	5115	10.0780.0556	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5116	5116	10.0739.0556	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5117	5117	10.0746.0556	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5118	5118	10.0920.0556	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5119	5119	10.0725.0556	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5120	5120	10.0726.0556	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5121	5121	10.0729.0556	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5122	5122	10.0779.0556	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5123	5123	10.0765.0556	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5124	5124	10.0917.0556	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5125	5125	10.0770.0556	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5126	5126	10.0724.0556	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5127	5127	10.0764.0556	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5128	5128	10.0789.0556	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5129	5129	10.0787.0556	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5130	5130	10.0730.0556	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5131	5131	10.0908.0556	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5132	5132	10.0766.0556	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5133	5133	10.0769.0556	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5134	5134	10.0925.0556	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5135	5135	10.0719.0556	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5136	5136	10.0815.0556	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5137	5137	10.0870.0556	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5138	5138	10.0788.0556	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5139	5139	10.0868.0556	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5140	5140	10.0781.0556	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mắt đơn thuần	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5141	5141	10.0740.0556	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5142	5142	10.0867.0556	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5143	5143	10.0721.0556	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5144	5144	10.0754.0556	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5145	5145	10.0720.0556	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5146	5146	10.0722.0556	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5147	5147	10.0922.0556	10.922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5148	5148	10.0941.0556	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5149	5149	10.0822.0556	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5150	5150	10.1037.0556	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng			4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5151	5151	28.0335.0556	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500		4.102.500	4.102.500					4.102.500	4.102.500	
5152	5152	03.3737.0557	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500		5.474.500	5.474.500					5.474.500	5.474.500	
5153	5153	03.3656.0557	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.474.500		5.474.500	5.474.500					5.474.500	5.474.500	
5154	5154	10.0827.0557	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500		5.474.500	5.474.500					5.474.500	5.474.500	
5155	5155	10.0932.0557	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500		5.474.500	5.474.500					5.474.500	5.474.500	
5156	5156	10.1037.0557	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng			5.474.500						5.474.500	5.474.500	
5157	5157	03.2500.0558	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương				4.085.900					4.085.900	4.085.900	
5158	5158	03.2643.0558	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900			4.085.900	4.085.900	4.085.900			4.085.900	4.085.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5159	5159	03.2639.0558	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900			4.085.900	4.085.900	4.085.900			4.085.900	4.085.900	
5160	5160	03.2758.0558	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.085.900		4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	
5161	5161	03.3651.0558	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900		4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	
5162	5162	10.0971.0558	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900		4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	
5163	5163	10.0967.0558	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900		4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	
5164	5164	12.0339.0558	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương			4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	4.085.900
5165	5165	12.0340.0558	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương			4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	4.085.900
5166	5166	12.0324.0558	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính			4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	4.085.900
5167	5167	12.0167.0558	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương			4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	4.085.900
5168	5168	12.0173.0558	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương			4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	4.085.900
5169	5169	12.0325.0558	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn			4.085.900	4.085.900					4.085.900	4.085.900	4.085.900
5170	5170	03.3804.0559	3.3804	Gỡ đinh gân	Gỡ đinh gân	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5171	5171	03.3819.0559	3.3819	Nối gân đuôi	Nối gân đuôi	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5172	5172	03.3803.0559	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5173	5173	03.3763.0559	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5174	5174	10.0888.0559	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5175	5175	10.0889.0559	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5176	5176	10.0842.0559	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5177	5177	10.0840.0559	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5178	5178	10.0839.0559	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5179	5179	10.0885.0559	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5180	5180	10.0886.0559	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5181	5181	10.0884.0559	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5182	5182	10.0883.0559	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5183	5183	10.0881.0559	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5184	5184	10.0882.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5185	5185	10.0774.0559	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5186	5186	10.0963.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5187	5187	10.0964.0559	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5188	5188	10.0826.0559	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5189	5189	10.0824.0559	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5190	5190	10.0825.0559	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5191	5191	10.0818.0559	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5192	5192	10.0748.0559	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5193	5193	10.0877.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5194	5194	10.0875.0559	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5195	5195	10.0880.0559	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5196	5196	10.0878.0559	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5197	5197	10.0749.0559	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5198	5198	10.0876.0559	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5199	5199	10.0751.0559	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5200	5200	10.0750.0559	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5201	5201	10.0879.0559	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5202	5202	10.0752.0559	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5203	5203	10.0810.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5204	5204	10.0811.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5205	5205	10.0841.0559	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5206	5206	28.0344.0559	28.344	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5207	5207	28.0342.0559	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5208	5208	28.0340.0559	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5209	5209	28.0337.0559	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5210	5210	28.0338.0559	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900		3.302.900	3.302.900					3.302.900	3.302.900	
5211	5211	27.0520.0560	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân			4.594.500	4.594.500					4.594.500		
5212	5212	03.4241.0561	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ											
5213	5213	03.2904.0561	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên			6.221.700						6.221.700	6.221.700	
5214	5214	03.2905.0561	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên			6.221.700						6.221.700	6.221.700	
5215	5215	03.3049.0561	3.3049	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	6.221.700		6.221.700	6.221.700					6.221.700		
5216	5216	10.0075.0561	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hộp sọ			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5217	5217	28.0177.0561	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5218	5218	28.0178.0561	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5219	5219	28.0179.0561	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5220	5220	28.0180.0561	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5221	5221	28.0181.0561	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5222	5222	28.0182.0561	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5223	5223	28.0183.0561	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5224	5224	28.0184.0561	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5225	5225	28.0185.0561	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5226	5226	28.0186.0561	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên			6.221.700	6.221.700					6.221.700	6.221.700	
5227	5227	28.0504.0561	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ			6.221.700	6.221.700							
5228	5228	03.2445.0562	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4.421.700		4.421.700	4.421.700					4.421.700	4.421.700	
5229	5229	03.2764.0562	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.421.700		4.421.700	4.421.700					4.421.700	4.421.700	
5230	5230	12.0105.0562	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình				4.421.700							4.421.700
5231	5231	12.0104.0562	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình				4.421.700							4.421.700
5232	5232	28.0064.0562	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.421.700		4.421.700	4.421.700					4.421.700	4.421.700	
5233	5233	28.0160.0562	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai			4.421.700	4.421.700					4.421.700	4.421.700	
5234	5234	03.3905.0563	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900		1.857.900	1.857.900	1.857.900	1.857.900			1.857.900	1.857.900	
5235	5235	03.3901.0563	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.857.900		1.857.900	1.857.900					1.857.900	1.857.900	
5236	5236	03.3900.0563	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900		1.857.900	1.857.900					1.857.900	1.857.900	
5237	5237	04.0051.0563	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống			1.857.900	1.857.900						1.857.900	
5238	5238	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900		1.857.900	1.857.900					1.857.900	1.857.900	
5239	5239	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900		1.857.900	1.857.900					1.857.900	1.857.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5240	5240	10.1081.0564	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)			7.840.200	7.840.200					7.840.200	7.840.200	
5241	5241	03.3620.0565	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5242	5242	03.3624.0565	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5243	5243	03.3625.0565	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5244	5244	03.3622.0565	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5245	5245	03.3619.0565	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5246	5246	03.3623.0565	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5247	5247	03.3618.0565	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)			9.856.300						9.856.300	9.856.300	
5248	5248	04.0050.0565	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống			9.856.300	9.856.300						9.856.300	
5249	5249	10.1059.0565	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5250	5250	10.1057.0565	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5251	5251	10.1058.0565	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5252	5252	10.1056.0565	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5253	5253	10.1055.0565	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)			9.856.300	9.856.300					9.856.300	9.856.300	
5254	5254	03.3613.0566	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lồng sau	Kết hợp xương cột sống cổ lồng sau			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5255	5255	03.3612.0566	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trước	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trước			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5256	5256	03.3054.0566	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, móm nha			5.592.600	5.592.600					5.592.600		
5257	5257	04.0003.0566	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5258	5258	10.1036.0566	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5259	5259	10.1038.0566	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5260	5260	10.1093.0566	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5261	5261	10.1033.0566	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5262	5262	10.1034.0566	10.1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chấn cung, gãy móm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chấn cung, gãy móm nha, vỡ C1 ...)			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5263	5263	10.0056.0566	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5264	5264	10.1046.0566	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5265	5265	10.1049.0566	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lẻ cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lẻ cổ chẩm			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5266	5266	10.1035.0566	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha			5.592.600	5.592.600					5.592.600	5.592.600	
5267	5267	03.3616.0567	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5268	5268	03.3615.0567	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5269	5269	03.3632.0567	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5270	5270	03.3631.0567	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5271	5271	03.3627.0567	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5272	5272	03.3641.0567	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5273	5273	03.3642.0567	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5274	5274	04.0046.0567	4.46	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao			5.798.100	5.798.100						5.798.100	
5275	5275	04.0045.0567	4.45	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng			5.798.100	5.798.100						5.798.100	
5276	5276	04.0048.0567	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]			5.798.100							5.798.100	
5277	5277	10.1052.0567	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5278	5278	10.1067.0567	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5279	5279	10.1075.0567	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5280	5280	10.1074.0567	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5281	5281	10.1065.0567	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5282	5282	10.1062.0567	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5283	5283	10.1073.0567	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5284	5284	10.1092.0567	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5285	5285	10.1068.0567	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5286	5286	10.1064.0567	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5287	5287	10.1063.0567	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5288	5288	10.1070.0567	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)				5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5289	5289	10.1069.0567	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5290	5290	10.1072.0567	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5291	5291	10.0056.0567	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]			5.798.100						5.798.100	5.798.100	
5292	5292	10.1082.0567	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5293	5293	10.1095.0567	10.1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống			5.798.100	5.798.100					5.798.100	5.798.100	
5294	5294	03.3882.0568	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5.996.400		5.996.400	5.996.400					5.996.400	5.996.400	
5295	5295	10.1086.0568	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống			5.996.400	5.996.400					5.996.400	5.996.400	
5296	5296	10.1084.0568	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng			5.996.400	5.996.400					5.996.400	5.996.400	
5297	5297	10.1085.0568	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan			5.996.400	5.996.400					5.996.400	5.996.400	
5298	5298	10.1083.0568	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống			5.996.400	5.996.400					5.996.400	5.996.400	
5299	5299	04.0044.0569	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ			6.245.700	6.245.700						6.245.700	
5300	5300	04.0048.0569	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]			6.245.700	6.245.700						6.245.700	
5301	5301	04.0047.0569	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng			6.245.700	6.245.700						6.245.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5302	5302	10.1061.0569	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương			6.245.700	6.245.700					6.245.700	6.245.700	
5303	5303	10.1045.0569	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)			6.245.700	6.245.700					6.245.700	6.245.700	
5304	5304	03.3079.0570	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm			5.496.100	5.496.100					5.496.100		
5305	5305	10.1091.0570	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da			5.496.100	5.496.100					5.496.100	5.496.100	
5306	5306	10.1080.0570	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng			5.496.100	5.496.100					5.496.100	5.496.100	
5307	5307	10.1079.0570	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu			5.496.100	5.496.100					5.496.100	5.496.100	
5308	5308	03.3811.0571	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5309	5309	03.3710.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5310	5310	03.3695.0571	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5311	5311	03.3686.0571	3.3686	Phẫu thuật gãy móm trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy móm trên rỗng rọc xương cánh tay	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5312	5312	03.3777.0571	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5313	5313	03.3816.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5314	5314	03.3776.0571	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5315	5315	03.3687.0571	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5316	5316	03.3685.0571	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5317	5317	03.3741.0571	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5318	5318	03.3729.0571	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5319	5319	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	
5320	5320	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5321	5321	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.226.900		3.226.900	3.226.900	3.226.900	3.226.900			3.226.900	3.226.900	
5322	5322	04.0041.0571	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn			3.226.900	3.226.900						3.226.900	
5323	5323	04.0039.0571	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ			3.226.900	3.226.900						3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5324	5324	04.0040.0571	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách			3.226.900	3.226.900						3.226.900	
5325	5325	04.0038.0571	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực			3.226.900	3.226.900						3.226.900	
5326	5326	04.0027.0571	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5327	5327	04.0026.0571	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5328	5328	04.0018.0571	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5329	5329	04.0017.0571	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5330	5330	04.0021.0571	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5331	5331	04.0019.0571	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5332	5332	04.0025.0571	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5333	5333	04.0057.0571	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ			3.226.900	3.226.900						3.226.900	
5334	5334	04.0058.0571	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức			3.226.900							3.226.900	
5335	5335	10.0874.0571	10.874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5336	5336	10.0859.0571	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5337	5337	10.0037.0571	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5338	5338	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm móm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cắt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	3.226.900
5339	5339	10.0947.0571	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5340	5340	10.0980.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5341	5341	10.0952.0571	10.952	Phẫu thuật sửa móm cắt chi	Phẫu thuật sửa móm cắt chi	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5342	5342	10.0953.0571	10.953	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5343	5343	10.0851.0571	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5344	5344	10.0979.0571	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900		3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5345	5345	28.0280.0571	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê			3.226.900	3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5346	5346	07.0218.0571	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường				3.226.900					3.226.900	3.226.900	
5347	5347	03.3806.0572	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.405.300		3.405.300	3.405.300					3.405.300	3.405.300	
5348	5348	03.3077.0572	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên			3.405.300	3.405.300					3.405.300		
5349	5349	03.3805.0572	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.405.300		3.405.300	3.405.300					3.405.300	3.405.300	
5350	5350	10.0887.0572	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.405.300		3.405.300	3.405.300					3.405.300	3.405.300	
5351	5351	10.0966.0572	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300		3.405.300	3.405.300					3.405.300	3.405.300	
5352	5352	15.0256.0572	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ			3.405.300						3.405.300		3.405.300
5353	5353	03.3801.0573	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600		3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600			3.720.600	3.720.600	
5354	5354	03.3907.0573	3.3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5355	5355	03.3894.0573	3.3894	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5356	5356	03.3884.0573	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5357	5357	03.3808.0573	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5358	5358	03.3820.0573	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5359	5359	03.3908.0573	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5360	5360	03.3802.0573	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.720.600		3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600			3.720.600	3.720.600	
5361	5361	10.0895.0573	10.895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5362	5362	10.0893.0573	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5363	5363	10.0959.0573	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5364	5364	10.0813.0573	10.813	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5365	5365	10.0936.0573	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5366	5366	12.0307.0573	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân			3.720.600	3.720.600				3.720.600	3.720.600	3.720.600	3.720.600
5367	5367	12.0275.0573	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	3.720.600
5368	5368	26.0036.0573	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu			3.720.600						3.720.600	3.720.600	
5369	5369	26.0037.0573	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời			3.720.600						3.720.600	3.720.600	
5370	5370	28.0004.0573	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5371	5371	28.0003.0573	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5372	5372	28.0325.0573	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5373	5373	28.0324.0573	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5374	5374	28.0330.0573	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5375	5375	28.0329.0573	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5376	5376	28.0331.0573	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5377	5377	28.0108.0573	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5378	5378	28.0372.0573	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5379	5379	28.0364.0573	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5380	5380	28.0365.0573	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5381	5381	28.0363.0573	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5382	5382	28.0201.0573	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5383	5383	28.0200.0573	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5384	5384	28.0397.0573	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5385	5385	28.0393.0573	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5386	5386	28.0396.0573	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5387	5387	28.0392.0573	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5388	5388	28.0394.0573	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5389	5389	28.0390.0573	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5390	5390	28.0395.0573	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5391	5391	28.0391.0573	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5392	5392	28.0320.0573	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5393	5393	28.0318.0573	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5394	5394	28.0319.0573	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5395	5395	28.0317.0573	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5396	5396	28.0093.0573	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5397	5397	28.0094.0573	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5398	5398	28.0019.0573	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5399	5399	28.0147.0573	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5400	5400	28.0278.0573	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5401	5401	28.0116.0573	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5402	5402	28.0119.0573	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5403	5403	28.0118.0573	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5404	5404	28.0090.0573	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5405	5405	28.0091.0573	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật đa kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật đa kế cận			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5406	5406	28.0107.0573	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5407	5407	28.0041.0573	28.41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5408	5408	28.0380.0573	28.380	Phẫu thuật tạo vật tri hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật tri hoãn cho bàn ngón tay	3.720.600		3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5409	5409	28.0253.0573	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5410	5410	28.0081.0573	28.81	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi			3.720.600	3.720.600					3.720.600	3.720.600	
5411	5411	03.3807.0574	3.3807	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5412	5412	10.0962.0574	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	4.699.100
5413	5413	28.0008.0574	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5414	5414	28.0287.0574	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng			4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5415	5415	28.0373.0574	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5416	5416	28.0387.0574	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5417	5417	28.0385.0574	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5418	5418	28.0386.0574	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5419	5419	28.0304.0574	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân			4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	4.699.100
5420	5420	28.0305.0574	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi			4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5421	5421	28.0014.0574	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100		4.699.100	4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5422	5422	28.0013.0574	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da màng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da màng [diện tích ≥10 cm2]	4.699.100		4.699.100						4.699.100	4.699.100	
5423	5423	07.0224.0574	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường				4.699.100					4.699.100	4.699.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5424	5424	07.0223.0574	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh dải thào đường				4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5425	5425	07.0221.0574	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ				4.699.100					4.699.100	4.699.100	
5426	5426	03.1648.0575	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập			3.044.900								
5427	5427	03.1615.0575	3.1615	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo			3.044.900						3.044.900	3.044.900	
5428	5428	03.3783.0575	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.044.900		3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	
5429	5429	03.3824.0575	3.3824	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	3.044.900		3.044.900	3.044.900	3.044.900	3.044.900			3.044.900	3.044.900	
5430	5430	10.0850.0575	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900		3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	
5431	5431	10.0961.0575	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	3.044.900		3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	3.044.900
5432	5432	14.0173.0575	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại				3.044.900					3.044.900		
5433	5433	14.0129.0575	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo			3.044.900	3.044.900					3.044.900		
5434	5434	28.0008.0575	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	3.044.900		3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	
5435	5435	28.0066.0575	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt			3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	
5436	5436	28.0108.0575	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi			3.044.900						3.044.900	3.044.900	
5437	5437	28.0111.0575	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900		3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	
5438	5438	28.0304.0575	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân			3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	3.044.900
5439	5439	28.0014.0575	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích < 10 cm2]	3.044.900		3.044.900						3.044.900	3.044.900	
5440	5440	28.0013.0575	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da màng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da màng [diện tích < 10 cm2]	3.044.900		3.044.900	3.044.900					3.044.900	3.044.900	
5441	5441	07.0222.0575	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dải mỏng trên người bệnh dải thào đường				3.044.900					3.044.900	3.044.900	
5442	5442	03.3083.0576	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900		2.767.900	2.767.900					2.767.900		
5443	5443	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900		2.767.900	2.767.900					2.767.900	2.767.900	
5444	5444	16.0295.0576	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức			2.767.900	2.767.900						2.767.900	
5445	5445	28.0288.0576	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật			2.767.900	2.767.900					2.767.900	2.767.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5446	5446	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900		2.767.900	2.767.900					2.767.900	2.767.900	
5447	5447	28.0162.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900		2.767.900	2.767.900					2.767.900	2.767.900	
5448	5448	03.3774.0577	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5449	5449	03.3793.0577	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5450	5450	03.3691.0577	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5451	5451	03.3692.0577	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5452	5452	03.3800.0577	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5453	5453	10.0572.0577	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp			5.204.600	5.204.600				5.204.600	5.204.600	5.204.600	
5454	5454	10.0808.0577	10.808	Phẫu thuật đập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật đập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5455	5455	10.0807.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5456	5456	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5457	5457	10.0812.0577	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5458	5458	10.0001.0577	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp			5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5459	5459	10.0861.0577	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600		5.204.600	5.204.600					5.204.600	5.204.600	
5460	5460	12.0402.0577	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp			5.204.600	5.204.600							
5461	5461	03.3709.0578	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.663.200		5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5462	5462	10.0894.0578	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.663.200		5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5463	5463	10.0814.0578	10.814	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.663.200		5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5464	5464	26.0058.0578	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật			5.663.200						5.663.200		
5465	5465	26.0035.0578	26.35	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu			5.663.200						5.663.200	5.663.200	
5466	5466	26.0059.0578	26.59	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu			5.663.200						5.663.200		
5467	5467	26.0033.0578	26.33	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu			5.663.200						5.663.200	5.663.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5468	5468	26.0046.0578	26.46	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu			5.663.200						5.663.200		
5469	5469	26.0054.0578	26.54	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu			5.663.200						5.663.200		
5470	5470	26.0055.0578	26.55	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu			5.663.200						5.663.200		
5471	5471	26.0060.0578	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu			5.663.200						5.663.200		
5472	5472	26.0018.0578	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)			5.663.200								
5473	5473	26.0013.0578	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]			5.663.200								
5474	5474	26.0032.0578	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kính điện	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kính điện			5.663.200						5.663.200	5.663.200	
5475	5475	26.0031.0578	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do			5.663.200								
5476	5476	26.0030.0578	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do			5.663.200								
5477	5477	26.0047.0578	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật			5.663.200						5.663.200		
5478	5478	26.0028.0578	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do			5.663.200								
5479	5479	28.0005.0578	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	5.663.200		5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5480	5480	28.0086.0578	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu			5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5481	5481	28.0144.0578	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do			5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5482	5482	28.0121.0578	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu			5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5483	5483	28.0117.0578	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	5.663.200		5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5484	5484	28.0120.0578	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	5.663.200		5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5485	5485	28.0092.0578	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa			5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5486	5486	28.0077.0578	28.77	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật tự do			5.663.200	5.663.200					5.663.200	5.663.200	
5487	5487	10.0940.0579	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.634.600		7.634.600	7.634.600					7.634.600	7.634.600	
5488	5488	10.0282.0580	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khi quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khi quản cổ - ngực cao			12.568.600	12.568.600	12.568.600	12.568.600			12.568.600	12.568.600	
5489	5489	10.0157.0580	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khi quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khi quản cổ			12.568.600	12.568.600	12.568.600	12.568.600			12.568.600	12.568.600	
5490	5490	10.0158.0580	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực			12.568.600	12.568.600	12.568.600	12.568.600			12.568.600	12.568.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5491	5491	10.1104.0581	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5492	5492	10.0629.0581	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5493	5493	10.0267.0581	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa			5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200			5.712.200	5.712.200	
5494	5494	10.0339.0581	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel			5.712.200						5.712.200	5.712.200	
5495	5495	10.0366.0581	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	5.712.200
5496	5496	10.1071.0581	10.1071	Phẫu thuật cổ định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cổ định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt				5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5497	5497	10.0173.0581	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em			5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200					
5498	5498	10.0253.0581	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng			5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200			5.712.200	5.712.200	
5499	5499	10.0171.0581	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống			5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200			5.712.200	5.712.200	
5500	5500	10.0239.0581	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở			5.712.200		5.712.200	5.712.200					
5501	5501	10.1042.0581	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5502	5502	10.1040.0581	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5503	5503	10.0316.0581	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5504	5504	10.0270.0581	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)			5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200			5.712.200	5.712.200	
5505	5505	10.0175.0581	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)			5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200					
5506	5506	10.0268.0581	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi			5.712.200	5.712.200	5.712.200	5.712.200			5.712.200	5.712.200	
5507	5507	10.1087.0581	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5508	5508	10.0388.0581	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5509	5509	10.0387.0581	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5510	5510	10.1105.0581	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư			5.712.200						5.712.200	5.712.200	
5511	5511	10.0180.0581	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng					5.712.200	5.712.200					
5512	5512	10.1044.0581	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5513	5513	10.0844.0581	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5.712.200		5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5514	5514	10.1112.0581	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống									5.712.200	5.712.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5515	5515	10.0297.0581	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5516	5516	10.0298.0581	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5517	5517	10.0848.0581	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	5.712.200		5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5518	5518	28.0145.0581	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)			5.712.200	5.712.200					5.712.200	5.712.200	
5519	5519	10.0677.0582	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5520	5520	10.0348.0582	10.348	Cắm niệu quản bằng quang	Cắm niệu quản bằng quang			3.433.300	3.433.300				3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300
5521	5521	10.0611.0582	10.611	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	3.433.300
5522	5522	10.1066.0582	10.1066	Cổ định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cổ định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5523	5523	10.0676.0582	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5524	5524	10.0342.0582	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5525	5525	10.0249.0582	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5526	5526	10.0258.0582	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5527	5527	10.0261.0582	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5528	5528	10.0695.0582	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5529	5529	10.0134.0582	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5530	5530	10.0135.0582	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, băng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, băng đường mở cung sau			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5531	5531	10.0132.0582	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5532	5532	10.0259.0582	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5533	5533	10.0263.0582	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5534	5534	10.0130.0582	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5535	5535	10.0280.0582	10.280	Phẫu thuật điều trị lỗi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lỗi xương ức (ức gà)			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5536	5536	10.0279.0582	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5537	5537	10.0694.0582	10.694	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5538	5538	10.0262.0582	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5539	5539	10.0251.0582	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5540	5540	10.0250.0582	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5541	5541	10.0691.0582	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5542	5542	10.0693.0582	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)			3.433.300	3.433.300					3.433.300		
5543	5543	10.0692.0582	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5544	5544	10.0266.0582	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5545	5545	10.0167.0582	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5546	5546	10.0338.0582	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang			3.433.300						3.433.300	3.433.300	
5547	5547	10.0447.0582	10.447	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	3.433.300
5548	5548	10.0315.0582	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5549	5549	10.0689.0582	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5550	5550	10.0690.0582	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5551	5551	10.0129.0582	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5552	5552	10.0829.0582	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.433.300		3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5553	5553	10.1106.0582	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5554	5554	10.1103.0582	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5555	5555	10.0172.0582	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi			3.433.300	3.433.300	3.433.300	3.433.300			3.433.300	3.433.300	
5556	5556	10.0823.0582	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300		3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5557	5557	10.0605.0582	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5558	5558	12.0256.0582	12.256	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	3.433.300
5559	5559	28.0012.0582	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.433.300		3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5560	5560	28.0099.0582	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép			3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5561	5561	28.0073.0582	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu để lắp mắt giả	3.433.300		3.433.300	3.433.300					3.433.300	3.433.300	
5562	5562	03.3259.0583	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.396.200		2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	
5563	5563	03.3317.0583	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.396.200		2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5564	5564	04.0042.0583	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ			2.396.200	2.396.200						2.396.200	
5565	5565	10.0401.0583	10.401	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	2.396.200
5566	5566	10.0393.0583	10.393	Điều trị dải rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị dải rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT			2.396.200	2.396.200				2.396.200	2.396.200	2.396.200	
5567	5567	10.0699.0583	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng			2.396.200	2.396.200				2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5568	5568	10.0241.0583	10.241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ			2.396.200		2.396.200	2.396.200					
5569	5569	10.0341.0583	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)			2.396.200						2.396.200	2.396.200	
5570	5570	10.0620.0583	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	2.396.200
5571	5571	10.0697.0583	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	2.396.200
5572	5572	10.0278.0583	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực			2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	2.396.200
5573	5573	10.0351.0583	10.351	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức			2.396.200	2.396.200				2.396.200	2.396.200	2.396.200	
5574	5574	10.0560.0583	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5575	5575	10.0288.0583	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực			2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	
5576	5576	10.0392.0583	10.392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu			2.396.200	2.396.200				2.396.200	2.396.200	2.396.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5577	5577	10.0688.0583	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5578	5578	10.0864.0583	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200		2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	2.396.200
5579	5579	10.0809.0583	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200		2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5580	5580	10.0340.0583	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái ri ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái ri ở nữ			2.396.200	2.396.200				2.396.200	2.396.200	2.396.200	
5581	5581	12.0265.0583	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật			2.396.200	2.396.200				2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200
5582	5582	12.0190.0583	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	2.396.200
5583	5583	12.0172.0583	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực			2.396.200	2.396.200	2.396.200	2.396.200			2.396.200	2.396.200	2.396.200
5584	5584	28.0071.0583	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5585	5585	28.0011.0583	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.396.200		2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5586	5586	28.0435.0583	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5587	5587	28.0425.0583	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5588	5588	28.0084.0583	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5589	5589	28.0138.0583	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5590	5590	28.0065.0583	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5591	5591	28.0032.0583	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2.396.200		2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5592	5592	28.0098.0583	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn			2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5593	5593	28.0040.0583	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.396.200		2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5594	5594	28.0134.0583	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.396.200		2.396.200	2.396.200					2.396.200	2.396.200	
5595	5595	03.3383.0584	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.509.500		1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	
5596	5596	10.0410.0584	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5597	5597	10.0411.0584	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500		1.509.500	1.509.500				1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5598	5598	10.0567.0584	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)			1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	1.509.500
5599	5599	10.0359.0584	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần			1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	1.509.500
5600	5600	10.0412.0584	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	2.074.600		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500		1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5601	5601	10.0566.0584	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)			1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	
5602	5602	10.0398.0584	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo			1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500			1.509.500	1.509.500	1.509.500
5603	5603	10.0408.0584	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn			1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	1.509.500
5604	5604	10.0402.0584	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật			1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	1.509.500
5605	5605	10.0400.0584	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng			1.509.500	1.509.500				1.509.500	1.509.500	1.509.500	1.509.500
5606	5606	28.0110.0584	28.110	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500		1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	
5607	5607	28.0382.0584	28.382	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	1.509.500		1.509.500	1.509.500					1.509.500	1.509.500	
5608	5608	10.0344.0585	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar			1.096.500	1.096.500					1.096.500	1.096.500	1.096.500
5609	5609	28.0133.0587	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép			439.100	439.100					439.100	439.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5610	5610	03.2734.0589	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400			1.369.400	1.369.400	1.369.400				1.369.400	
5611	5611	12.0309.0589	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			1.369.400	1.369.400					1.369.400	1.369.400	1.369.400
5612	5612	13.0152.0589	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin			1.369.400	1.369.400	1.369.400		1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400	1.369.400
5613	5613	12.0302.0590	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo			3.059.900	3.059.900					3.059.900	3.059.900	3.059.900
5614	5614	13.0114.0590	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo			3.059.900	3.059.900				3.059.900	3.059.900	3.059.900	3.059.900
5615	5615	03.2736.0591	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400			1.079.400						1.079.400	
5616	5616	12.0268.0591	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú			1.079.400	1.079.400					1.079.400	1.079.400	1.079.400
5617	5617	13.0175.0591	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú			1.079.400	1.079.400				1.079.400		1.079.400	1.079.400
5618	5618	12.0304.0592	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên			4.158.300	4.158.300				4.158.300	4.158.300	4.158.300	4.158.300
5619	5619	12.0254.0592	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư			4.158.300	4.158.300				4.158.300	4.158.300	4.158.300	4.158.300
5620	5620	13.0176.0592	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên			4.158.300	4.158.300				4.158.300		4.158.300	4.158.300
5621	5621	12.0305.0593	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần			2.971.900	2.971.900					2.971.900	2.971.900	2.971.900
5622	5622	13.0177.0593	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần			2.971.900	2.971.900				2.971.900		2.971.900	2.971.900
5623	5623	13.0053.0594	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	139.000	139.000	
5624	5624	13.0118.0595	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo			4.541.300	4.541.300				4.541.300	4.541.300	4.541.300	4.541.300
5625	5625	13.0117.0595	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng			4.541.300	4.541.300				4.541.300	4.541.300	4.541.300	4.541.300
5626	5626	12.0290.0596	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)			5.982.300	5.982.300				5.982.300	5.982.300	5.982.300	5.982.300
5627	5627	13.0119.0596	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi			5.982.300	5.982.300				5.982.300	5.982.300	5.982.300	5.982.300
5628	5628	03.2733.0597	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.268.300			2.268.300					2.268.300	2.268.300	
5629	5629	12.0306.0597	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			2.268.300	2.268.300					2.268.300	2.268.300	2.268.300
5630	5630	13.0147.0597	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo			2.268.300	2.268.300				2.268.300		2.268.300	2.268.300
5631	5631	03.2721.0598	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100			6.815.100					6.815.100	6.815.100	
5632	5632	12.0295.0598	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung			6.815.100	6.815.100					6.815.100	6.815.100	6.815.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5633	5633	12.0255.0598	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung			6.815.100	6.815.100				6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100
5634	5634	13.0061.0598	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung			6.815.100	6.815.100				6.815.100	6.815.100	6.815.100	6.815.100
5635	5635	12.0274.0599	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay			5.507.100	5.507.100				5.507.100	5.507.100	5.507.100	5.507.100
5636	5636	12.0271.0599	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên			5.507.100	5.507.100				5.507.100	5.507.100	5.507.100	5.507.100
5637	5637	12.0273.0599	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú			5.507.100	5.507.100				5.507.100	5.507.100	5.507.100	5.507.100
5638	5638	12.0272.0599	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú			5.507.100	5.507.100				5.507.100	5.507.100	5.507.100	5.507.100
5639	5639	12.0270.0599	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách			5.507.100	5.507.100					5.507.100	5.507.100	5.507.100
5640	5640	13.0168.0599	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách			5.507.100	5.507.100				5.507.100		5.507.100	5.507.100
5641	5641	13.0169.0599	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách			5.507.100	5.507.100				5.507.100		5.507.100	5.507.100
5642	5642	03.3399.0600	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000		873.000	873.000					873.000	873.000	
5643	5643	03.3406.0600	3.3406	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	873.000			873.000	873.000	873.000			873.000	873.000	
5644	5644	13.0054.0600	13.54	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn			873.000	873.000	873.000		873.000	873.000	873.000	873.000	873.000
5645	5645	03.2258.0601	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				951.600	951.600	951.600				951.600	
5646	5646	13.0151.0601	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin			951.600	951.600	951.600		951.600	951.600	951.600	951.600	951.600
5647	5647	13.0163.0602	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú			251.500	251.500	251.500		251.500	251.500	251.500	251.500	251.500
5648	5648	03.3593.0603	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400		885.400	885.400				885.400	885.400	885.400	
5649	5649	03.2246.0603	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				885.400	885.400	885.400				885.400	
5650	5650	13.0153.0603	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh			885.400	885.400	885.400		885.400	885.400		885.400	885.400
5651	5651	13.0162.0604	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng			1.069.900	1.069.900				1.069.900	1.069.900	1.069.900	1.069.900
5652	5652	13.0184.0605	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh			444.800	444.800				444.800		444.800	
5653	5653	03.2260.0606	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas				312.500	312.500	312.500				312.500	
5654	5654	03.3405.0606	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500			312.500	312.500	312.500			312.500	312.500	
5655	5655	13.0160.0606	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas			312.500	312.500	312.500	312.500		312.500	312.500	312.500	312.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5656	5656	13.0084.0607	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm			2.287.400	2.287.400				2.287.400	2.287.400	2.287.400	2.287.400
5657	5657	13.0046.0608	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối			825.800	825.800				825.800		825.800	
5658	5658	13.0047.0608	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào			825.800	825.800				825.800		825.800	
5659	5659	18.0626.0608	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm			825.800	825.800	825.800	825.800		825.800	825.800	825.800	
5660	5660	03.2259.0609	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas				929.400						929.400	
5661	5661	13.0159.0609	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas			929.400	929.400				929.400	929.400	929.400	929.400
5662	5662	13.0100.0610	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu			6.477.300	6.477.300				6.477.300	6.477.300	6.477.300	6.477.300
5663	5663	13.0145.0611	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...			191.500	191.500	191.500		191.500	191.500		191.500	191.500
5664	5664	13.0146.0612	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn			389.400	389.400						389.400	
5665	5665	13.0024.0613	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)			1.191.900	1.191.900				1.191.900		1.191.900	
5666	5666	13.0033.0614	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm			786.700	786.700				786.700		786.700	
5667	5667	13.0026.0615	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên			1.510.300	1.510.300				1.510.300		1.510.300	
5668	5668	03.2255.0616	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục			4.545.300	4.545.300						4.545.300	
5669	5669	13.0120.0616	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục			4.545.300	4.545.300					4.545.300	4.545.300	4.545.300
5670	5670	13.0027.0617	13.27	Forceps	Forceps			1.141.900	1.141.900				1.141.900		1.141.900	
5671	5671	13.0028.0617	13.28	Giác hút	Giác hút			1.141.900	1.141.900				1.141.900		1.141.900	
5672	5672	03.2265.0618	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng			682.500	682.500						682.500	
5673	5673	13.0019.0618	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng			682.500	682.500				682.500	682.500	682.500	
5674	5674	13.0157.0619	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết			236.500	236.500	236.500		236.500	236.500	236.500	236.500	236.500
5675	5675	13.0237.0620	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm			522.000	522.000				522.000		522.000	
5676	5676	13.0044.0621	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang			2.951.800	2.951.800				2.951.800		2.951.800	
5677	5677	13.0045.0622	13.45	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai			2.520.200	2.520.200				2.520.200		2.520.200	
5678	5678	13.0030.0623	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo			1.663.600	1.663.600				1.663.600	1.663.600	1.663.600	1.663.600
5679	5679	03.2263.0624	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2.119.400						2.119.400	
5680	5680	10.0570.0624	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ			2.119.400	2.119.400					2.119.400	2.119.400	
5681	5681	10.0569.0624	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn			2.119.400	2.119.400					2.119.400	2.119.400	
5682	5682	13.0149.0624	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo			2.119.400	2.119.400				2.119.400	2.119.400	2.119.400	2.119.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5683	5683	13.0018.0625	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng			3.054.800	3.054.800				3.054.800	3.054.800	3.054.800	
5684	5684	13.0052.0626	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung			582.500	582.500	582.500		582.500	582.500	582.500	582.500	
5685	5685	03.2247.0627	3.2247	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung			3.019.800	3.019.800						3.019.800	
5686	5686	03.2726.0627	3.2726	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	3.019.800		3.019.800	3.019.800						3.019.800	
5687	5687	13.0141.0627	13.141	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung			3.019.800	3.019.800				3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800
5688	5688	13.0140.0627	13.140	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung			3.019.800	3.019.800				3.019.800	3.019.800	3.019.800	3.019.800
5689	5689	10.0698.0628	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ			2.833.400	2.833.400				2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400
5690	5690	13.0136.0628	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa			2.833.400	2.833.400				2.833.400	2.833.400	2.833.400	2.833.400
5691	5691	13.0040.0629	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			94.600	94.600	94.600		94.600	94.600	94.600	94.600	94.600
5692	5692	03.2262.0630	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				653.700	653.700	653.700				653.700	
5693	5693	13.0148.0630	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo			653.700	653.700	653.700		653.700	653.700	653.700	653.700	653.700
5694	5694	13.0240.0631	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ			3.191.500	3.191.500				3.191.500		3.191.500	
5695	5695	13.0222.0631	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ			3.191.500	3.191.500				3.191.500	3.191.500	3.191.500	
5696	5696	13.0224.0631	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ			3.191.500	3.191.500				3.191.500		3.191.500	
5697	5697	03.3400.0632	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900		2.501.900	2.501.900				2.501.900	2.501.900	2.501.900	
5698	5698	10.0571.0632	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản			2.501.900	2.501.900					2.501.900	2.501.900	
5699	5699	13.0032.0632	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			2.501.900	2.501.900				2.501.900	2.501.900	2.501.900	2.501.900
5700	5700	12.0303.0633	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung			3.716.600	3.716.600					3.716.600	3.716.600	3.716.600
5701	5701	13.0113.0633	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung			3.716.600	3.716.600				3.716.600	3.716.600	3.716.600	3.716.600
5702	5702	13.0158.0634	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng			914.600	914.600				914.600		914.600	914.600
5703	5703	13.0049.0635	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ			376.500	376.500				376.500	376.500	376.500	
5704	5704	13.0130.0636	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung			4.667.800	4.667.800				4.667.800	4.667.800	4.667.800	4.667.800
5705	5705	13.0129.0636	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung			4.667.800	4.667.800				4.667.800	4.667.800	4.667.800	4.667.800
5706	5706	13.0128.0636	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp			4.667.800	4.667.800				4.667.800	4.667.800	4.667.800	4.667.800
5707	5707	20.0103.0636	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp			4.667.800	4.667.800							4.667.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5708	5708	13.0127.0637	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán			3.035.700	3.035.700				3.035.700	3.035.700	3.035.700	3.035.700
5709	5709	20.0098.0637	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán			3.035.700	3.035.700							3.035.700
5710	5710	13.0025.0638	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai			1.472.000	1.472.000				1.472.000		1.472.000	
5711	5711	13.0156.0639	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính			627.100	627.100	627.100		627.100	627.100	627.100	627.100	
5712	5712	12.0379.0640	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong											313.500
5713	5713	13.0048.0640	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch			313.500	313.500				313.500	313.500	313.500	
5714	5714	13.0233.0642	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18			1.265.200	1.265.200				1.265.200		1.265.200	
5715	5715	13.0231.0643	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần			352.300	352.300				352.300		352.300	
5716	5716	13.0229.0643	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần			352.300	352.300				352.300		352.300	
5717	5717	13.0241.0644	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không			450.000	450.000				450.000		450.000	
5718	5718	13.0239.0645	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			199.700	199.700				199.700		199.700	
5719	5719	13.0230.0646	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước			1.133.300	1.133.300				1.133.300		1.133.300	
5720	5720	13.0232.0647	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22			611.000	611.000				611.000		611.000	
5721	5721	13.0238.0648	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không			429.500	429.500				429.500		429.500	
5722	5722	13.0013.0649	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung			5.206.200	5.206.200				5.206.200	5.206.200	5.206.200	
5723	5723	13.0115.0650	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng			2.949.800	2.949.800				2.949.800	2.949.800	2.949.800	2.949.800
5724	5724	03.2253.0651	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại			2.892.800	2.892.800							
5725	5725	13.0110.0651	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại			2.892.800	2.892.800				2.892.800		2.892.800	2.892.800
5726	5726	28.0296.0651	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật			2.892.800	2.892.800				2.892.800	2.892.800	2.892.800	2.892.800
5727	5727	13.0017.0652	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai			4.849.400	4.849.400				4.849.400	4.849.400	4.849.400	
5728	5728	03.2735.0653	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.135.800			3.135.800						3.135.800	
5729	5729	12.0267.0653	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			3.135.800	3.135.800					3.135.800	3.135.800	3.135.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5730	5730	12.0269.0653	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú			3.135.800	3.135.800					3.135.800	3.135.800	3.135.800
5731	5731	12.0323.0653	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam			3.135.800	3.135.800					3.135.800	3.135.800	3.135.800
5732	5732	13.0174.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính			3.135.800	3.135.800				3.135.800		3.135.800	3.135.800
5733	5733	13.0170.0653	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay			3.135.800	3.135.800				3.135.800		3.135.800	3.135.800
5734	5734	13.0172.0653	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú			3.135.800	3.135.800				3.135.800		3.135.800	3.135.800
5735	5735	28.0265.0653	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ			3.135.800	3.135.800				3.135.800	3.135.800	3.135.800	
5736	5736	28.0267.0653	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid			3.135.800	3.135.800				3.135.800	3.135.800	3.135.800	
5737	5737	28.0264.0653	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú			3.135.800	3.135.800				3.135.800	3.135.800	3.135.800	
5738	5738	28.0266.0653	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa			3.135.800	3.135.800				3.135.800	3.135.800	3.135.800	
5739	5739	12.0289.0654	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung			4.110.800	4.110.800					4.110.800	4.110.800	4.110.800
5740	5740	13.0123.0654	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)			4.110.800	4.110.800				4.110.800	4.110.800	4.110.800	4.110.800
5741	5741	12.0278.0655	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung			2.104.900	2.104.900				2.104.900	2.104.900	2.104.900	2.104.900
5742	5742	13.0143.0655	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung			2.104.900	2.104.900				2.104.900		2.104.900	2.104.900
5743	5743	13.0111.0656	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ			3.001.800	3.001.800						3.001.800	3.001.800
5744	5744	13.0067.0657	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo			4.168.300	4.168.300				4.168.300	4.168.300	4.168.300	4.168.300
5745	5745	13.0066.0658	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi			6.375.900	6.375.900				6.375.900	6.375.900	6.375.900	6.375.900
5746	5746	13.0009.0659	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp			10.506.300	10.506.300				10.506.300	10.506.300	10.506.300	10.506.300
5747	5747	13.0010.0660	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa			8.104.200	8.104.200				8.104.200	8.104.200	8.104.200	8.104.200
5748	5748	03.2728.0661	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200		6.836.200	6.836.200					6.836.200	6.836.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5749	5749	03.2723.0661	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.836.200			6.836.200						6.836.200	
5750	5750	12.0297.0661	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng			6.836.200	6.836.200				6.836.200	6.836.200	6.836.200	6.836.200
5751	5751	12.0300.0661	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng			6.836.200	6.836.200				6.836.200	6.836.200	6.836.200	6.836.200
5752	5752	13.0059.0661	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn			6.836.200	6.836.200				6.836.200	6.836.200	6.836.200	6.836.200
5753	5753	03.2252.0662	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo				2.932.800							
5754	5754	03.3595.0662	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.932.800		2.932.800	2.932.800				2.932.800	2.932.800	2.932.800	
5755	5755	13.0109.0662	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo			2.932.800	2.932.800				2.932.800		2.932.800	2.932.800
5756	5756	28.0299.0662	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.932.800		2.932.800	2.932.800				2.932.800	2.932.800	2.932.800	2.932.800
5757	5757	03.2257.0663	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn				4.142.300						4.142.300	
5758	5758	03.3346.0663	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300		4.142.300	4.142.300					4.142.300	4.142.300	
5759	5759	13.0116.0663	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn			4.142.300	4.142.300				4.142.300	4.142.300	4.142.300	4.142.300
5760	5760	13.0093.0664	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang			4.197.200	4.197.200				4.197.200	4.197.200	4.197.200	4.197.200
5761	5761	13.0091.0665	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng			4.157.300	4.157.300				4.157.300	4.157.300	4.157.300	4.157.300
5762	5762	13.0101.0666	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen			4.444.300	4.444.300				4.444.300		4.444.300	4.444.300
5763	5763	13.0134.0667	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu			5.817.300	5.817.300				5.817.300		5.817.300	
5764	5764	13.0135.0667	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu			5.817.300	5.817.300				5.817.300		5.817.300	
5765	5765	13.0075.0668	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung			3.594.800	3.594.800				3.594.800	3.594.800	3.594.800	3.594.800
5766	5766	03.2264.0669	3.2264	Lâm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tầng sinh môn				3.116.800						3.116.800	
5767	5767	03.2256.0669	3.2256	Phẫu thuật lâm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật lâm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp				3.116.800						3.116.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5768	5768	03.3356.0669	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3.116.800		3.116.800	3.116.800					3.116.800	3.116.800	
5769	5769	13.0112.0669	13.112	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp			3.116.800	3.116.800				3.116.800	3.116.800	3.116.800	3.116.800
5770	5770	13.0008.0670	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)			4.570.200	4.570.200				4.570.200		4.570.200	
5771	5771	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu			2.604.800	2.604.800				2.604.800		2.604.800	
5772	5772	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên			3.376.200	3.376.200				3.376.200		3.376.200	
5773	5773	13.0006.0673	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)			6.517.600	6.517.600				6.517.600		6.517.600	
5774	5774	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp			4.395.200	4.395.200				4.395.200		4.395.200	
5775	5775	13.0005.0675	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)			4.739.300	4.739.300				4.739.300		4.739.300	
5776	5776	13.0004.0675	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)			4.739.300	4.739.300				4.739.300		4.739.300	
5777	5777	13.0001.0676	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược			8.625.200	8.625.200				8.625.200		8.625.200	
5778	5778	13.0104.0677	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart			3.055.800	3.055.800				3.055.800		3.055.800	3.055.800
5779	5779	13.0103.0677	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort			3.055.800	3.055.800				3.055.800		3.055.800	3.055.800
5780	5780	13.0102.0678	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester			4.113.300	4.113.300				4.113.300		4.113.300	4.113.300
5781	5781	13.0071.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung			3.628.800	3.628.800				3.628.800	3.628.800	3.628.800	3.628.800
5782	5782	13.0086.0680	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung			3.939.300	3.939.300				3.939.300	3.939.300	3.939.300	3.939.300
5783	5783	03.2725.0681	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.308.300			4.308.300						4.308.300	
5784	5784	03.2249.0681	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn				4.308.300						4.308.300	
5785	5785	12.0291.0681	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng			4.308.300	4.308.300				4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300
5786	5786	13.0070.0681	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần			4.308.300	4.308.300				4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300
5787	5787	13.0068.0681	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn			4.308.300	4.308.300				4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300
5788	5788	13.0069.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối			4.308.300	4.308.300				4.308.300	4.308.300	4.308.300	4.308.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5789	5789	12.0292.0682	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu			6.849.100	6.849.100				6.849.100	6.849.100	6.849.100	6.849.100
5790	5790	13.0056.0682	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu			6.849.100	6.849.100				6.849.100	6.849.100	6.849.100	6.849.100
5791	5791	03.2730.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800			3.217.800						3.217.800	
5792	5792	03.3391.0683	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800		3.217.800	3.217.800					3.217.800	3.217.800	
5793	5793	03.2731.0683	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800		3.217.800	3.217.800					3.217.800	3.217.800	
5794	5794	03.2729.0683	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800			3.217.800						3.217.800	
5795	5795	03.2732.0683	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800			3.217.800					3.217.800	3.217.800	
5796	5796	12.0276.0683	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú			3.217.800	3.217.800				3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5797	5797	12.0281.0683	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng			3.217.800	3.217.800				3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5798	5798	12.0283.0683	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ			3.217.800	3.217.800				3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5799	5799	12.0280.0683	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn			3.217.800	3.217.800				3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5800	5800	12.0284.0683	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ			3.217.800	3.217.800					3.217.800	3.217.800	3.217.800
5801	5801	12.0299.0683	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai			3.217.800	3.217.800				3.217.800	3.217.800	3.217.800	
5802	5802	13.0092.0683	13.92	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có choáng			3.217.800	3.217.800				3.217.800	3.217.800	3.217.800	
5803	5803	13.0072.0683	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ			3.217.800	3.217.800				3.217.800	3.217.800	3.217.800	3.217.800
5804	5804	13.0095.0684	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng			5.182.300	5.182.300				5.182.300	5.182.300	5.182.300	5.182.300
5805	5805	03.2248.0685	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa				3.054.800						3.054.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5806	5806	13.0132.0685	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa			3.054.800	3.054.800				3.054.800	3.054.800	3.054.800	3.054.800
5807	5807	03.3386.0686	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.721.300		4.721.300	4.721.300					4.721.300	4.721.300	
5808	5808	03.2254.0686	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng				4.721.300						4.721.300	
5809	5809	03.3328.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300		4.721.300	4.721.300					4.721.300	4.721.300	
5810	5810	13.0074.0686	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng			4.721.300	4.721.300				4.721.300	4.721.300	4.721.300	4.721.300
5811	5811	13.0065.0687	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung			6.548.300	6.548.300				6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300
5812	5812	13.0085.0687	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung			6.548.300	6.548.300				6.548.300	6.548.300	6.548.300	6.548.300
5813	5813	27.0421.0687	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung			6.548.300	6.548.300					6.548.300	6.548.300	6.548.300
5814	5814	13.0121.0688	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300
5815	5815	13.0122.0688	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300
5816	5816	13.0125.0688	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	
5817	5817	13.0126.0688	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300
5818	5818	13.0124.0688	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	
5819	5819	27.0424.0688	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300
5820	5820	27.0422.0688	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5821	5821	27.0423.0688	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300
5822	5822	27.0425.0688	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn			5.990.300	5.990.300				5.990.300	5.990.300	5.990.300	5.990.300
5823	5823	03.4136.0689	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng			5.503.300	5.503.300					5.503.300	5.503.300	
5824	5824	03.4137.0689	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ				5.503.300					5.503.300	5.503.300	
5825	5825	03.4141.0689	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ				5.503.300					5.503.300	5.503.300	
5826	5826	03.4140.0689	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	
5827	5827	03.4139.0689	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn			5.503.300	5.503.300					5.503.300	5.503.300	
5828	5828	13.0077.0689	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5829	5829	13.0076.0689	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5830	5830	13.0083.0689	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5831	5831	13.0082.0689	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5832	5832	13.0080.0689	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5833	5833	13.0081.0689	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5834	5834	13.0079.0689	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	
5835	5835	13.0090.0689	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ			5.503.300	5.503.300				5.503.300		5.503.300	
5836	5836	13.0087.0689	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang			5.503.300	5.503.300				5.503.300		5.503.300	
5837	5837	13.0088.0689	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ			5.503.300	5.503.300				5.503.300		5.503.300	
5838	5838	27.0433.0689	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi			5.503.300	5.503.300					5.503.300	5.503.300	5.503.300
5839	5839	27.0431.0689	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5840	5840	27.0427.0689	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5841	5841	27.0432.0689	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai			5.503.300	5.503.300				5.503.300	5.503.300	5.503.300	5.503.300
5842	5842	27.0434.0689	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng			5.503.300	5.503.300					5.503.300	5.503.300	5.503.300
5843	5843	03.4134.0690	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần			6.346.300	6.346.300					6.346.300	6.346.300	
5844	5844	03.4135.0690	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần			6.346.300	6.346.300					6.346.300	6.346.300	
5845	5845	13.0064.0690	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần			6.346.300	6.346.300				6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300
5846	5846	13.0063.0690	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn			6.346.300	6.346.300				6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300
5847	5847	27.0436.0690	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi			6.346.300	6.346.300				6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300
5848	5848	27.0429.0690	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU			6.346.300	6.346.300				6.346.300	6.346.300	6.346.300	
5849	5849	27.0428.0690	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ			6.346.300	6.346.300				6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300
5850	5850	27.0426.0690	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung			6.346.300	6.346.300				6.346.300	6.346.300	6.346.300	6.346.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5851	5851	03.4131.0691	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên			8.630.200	8.630.200					8.630.200	8.630.200	
5852	5852	03.4123.0691	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên			8.630.200	8.630.200					8.630.200	8.630.200	
5853	5853	13.0055.0691	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu			8.630.200	8.630.200				8.630.200	8.630.200	8.630.200	8.630.200
5854	5854	03.2727.0692	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	8.769.200		8.769.200	8.769.200				8.769.200	8.769.200	8.769.200	
5855	5855	03.4132.0692	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn			8.769.200	8.769.200					8.769.200	8.769.200	
5856	5856	13.0058.0692	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn			8.769.200	8.769.200				8.769.200	8.769.200	8.769.200	8.769.200
5857	5857	13.0097.0693	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)			6.455.300	6.455.300				6.455.300		6.455.300	
5858	5858	13.0133.0694	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung			5.521.300	5.521.300				5.521.300	5.521.300	5.521.300	5.521.300
5859	5859	13.0221.0695	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng			5.970.800	5.970.800				5.970.800	5.970.800	5.970.800	
5860	5860	27.0413.0695	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai			5.970.800	5.970.800				5.970.800	5.970.800	5.970.800	
5861	5861	13.0089.0696	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung			5.437.300	5.437.300				5.437.300		5.437.300	
5862	5862	20.0104.0696	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU			5.437.300	5.437.300				5.437.300			5.437.300
5863	5863	13.0131.0697	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa			5.395.300	5.395.300				5.395.300	5.395.300	5.395.300	5.395.300
5864	5864	27.0417.0697	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa			5.395.300	5.395.300				5.395.300	5.395.300	5.395.300	5.395.300
5865	5865	13.0099.0698	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ			9.585.300	9.585.300				9.585.300	9.585.300	9.585.300	9.585.300
5866	5866	27.0430.0698	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục			9.585.300	9.585.300				9.585.300	9.585.300	9.585.300	9.585.300
5867	5867	13.0078.0699	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng			5.988.800	5.988.800				5.988.800	5.988.800	5.988.800	5.988.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5868	5868	13.0223.0700	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ			5.186.800	5.186.800				5.186.800		5.186.800	
5869	5869	03.4124.0701	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung			6.964.200	6.964.200					6.964.200	6.964.200	
5870	5870	13.0057.0701	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung			6.964.200	6.964.200				6.964.200	6.964.200	6.964.200	6.964.200
5871	5871	27.0420.0701	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi			6.964.200	6.964.200				6.964.200	6.964.200	6.964.200	6.964.200
5872	5872	03.4133.0702	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng			7.279.100	7.279.100					7.279.100	7.279.100	
5873	5873	13.0073.0702	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng			7.279.100	7.279.100				7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100
5874	5874	27.0419.0702	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ			7.279.100	7.279.100				7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100
5875	5875	27.0412.0702	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung			7.279.100	7.279.100				7.279.100	7.279.100	7.279.100	7.279.100
5876	5876	03.2724.0703	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.451.200			4.451.200						4.451.200	
5877	5877	12.0301.0703	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng			4.451.200	4.451.200					4.451.200	4.451.200	4.451.200
5878	5878	13.0060.0703	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng			4.451.200					4.451.200	4.451.200	4.451.200	4.451.200
5879	5879	03.2250.0704	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)			6.640.200	6.640.200							
5880	5880	13.0107.0704	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)			6.640.200	6.640.200				6.640.200	6.640.200	6.640.200	6.640.200
5881	5881	03.2251.0705	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)			4.230.100	4.230.100							
5882	5882	03.3556.0705	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	4.230.100		4.230.100	4.230.100					4.230.100	4.230.100	
5883	5883	03.3566.0705	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	4.230.100		4.230.100						4.230.100	4.230.100	
5884	5884	03.3559.0705	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	4.230.100		4.230.100	4.230.100					4.230.100	4.230.100	
5885	5885	13.0108.0705	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)			4.230.100	4.230.100				4.230.100	4.230.100	4.230.100	4.230.100
5886	5886	28.0312.0705	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới			4.230.100	4.230.100					4.230.100	4.230.100	
5887	5887	13.0106.0706	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)			5.324.200	5.324.200				5.324.200	5.324.200	5.324.200	5.324.200
5888	5888	13.0011.0707	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa			5.142.900	5.142.900				5.142.900	5.142.900	5.142.900	5.142.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5889	5889	13.0012.0708	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa			3.596.900	3.596.900				3.596.900	3.596.900	3.596.900	3.596.900
5890	5890	13.0098.0709	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục			4.553.300	4.553.300				4.553.300	4.553.300	4.553.300	4.553.300
5891	5891	10.0305.0710	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận			3.131.800	3.131.800					3.131.800	3.131.800	
5892	5892	13.0105.0710	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung			3.131.800	3.131.800				3.131.800	3.131.800	3.131.800	3.131.800
5893	5893	12.0293.0711	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung			6.895.100	6.895.100				6.895.100	6.895.100	6.895.100	6.895.100
5894	5894	13.0062.0711	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)			6.895.100	6.895.100				6.895.100	6.895.100	6.895.100	6.895.100
5895	5895	13.0154.0712	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo			414.500	414.500				414.500		414.500	414.500
5896	5896	13.0043.0713	13.43	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau			1.182.500	1.182.500				1.182.500		1.182.500	
5897	5897	12.0277.0714	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú			2.367.500	2.367.500					2.367.500	2.367.500	2.367.500
5898	5898	13.0173.0714	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú			2.367.500	2.367.500				2.367.500		2.367.500	2.367.500
5899	5899	13.0166.0715	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			68.100	68.100	68.100		68.100	68.100		68.100	68.100
5900	5900	13.0029.0716	13.29	Soi ối	Soi ối			55.100	55.100				55.100		55.100	
5901	5901	13.0142.0717	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)			1.249.700	1.249.700				1.249.700		1.249.700	1.249.700
5902	5902	03.2798.0718	3.2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi									290.800	290.800	
5903	5903	12.0374.0718	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi			290.800	290.800					290.800		
5904	5904	13.0138.0718	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chứa ở cổ tử cung			290.800	290.800				290.800	290.800	290.800	
5905	5905	13.0139.0719	13.139	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio			270.500	270.500				270.500		270.500	
5906	5906	13.0096.0720	13.96	Ví phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Ví phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng			7.946.300					7.946.300	7.946.300	7.946.300	7.946.300
5907	5907	13.0144.0721	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo			436.200	436.200	436.200		436.200	436.200	436.200	436.200	436.200
5908	5908	13.0150.0724	13.150	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn			1.754.800	1.754.800				1.754.800	1.754.800	1.754.800	1.754.800
5909	5909	20.0102.0724	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung			1.754.800	1.754.800				1.754.800			1.754.800
5910	5910	13.0235.0727	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ			700.200	700.200				700.200		700.200	
5911	5911	13.0178.0727	13.178	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh				700.200	700.200	700.200		700.200		700.200	
5912	5912	13.0031.0727	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)			700.200	700.200				700.200		700.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5913	5913	03.1692.0730	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41.200	41.200	41.200	41.200			41.200	41.200	
5914	5914	14.0206.0730	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo			41.200	41.200	41.200		41.200		41.200	41.200	
5915	5915	03.1632.0731	3.1632	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU			1.344.100						1.344.100		
5916	5916	03.1633.0731	3.1633	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C			1.344.100						1.344.100		
5917	5917	14.0147.0731	14.147	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF			1.344.100						1.344.100	1.344.100	
5918	5918	03.1656.0732	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ			930.200	930.200					930.200	930.200	
5919	5919	14.0164.0732	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ			930.200	930.200					930.200	930.200	
5920	5920	03.1535.0733	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn											
5921	5921	03.1538.0733	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn											
5922	5922	03.1539.0733	3.1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính											
5923	5923	03.1564.0733	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK			1.322.100						1.322.100		
5924	5924	14.0017.0733	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn											
5925	5925	14.0014.0733	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn			1.322.100								
5926	5926	14.0020.0733	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính											
5927	5927	14.0021.0733	14.21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy											
5928	5928	14.0019.0733	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn											
5929	5929	14.0018.0733	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính											
5930	5930	14.0074.0733	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm			1.322.100								
5931	5931	14.0049.0733	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính			1.322.100						1.322.100	1.322.100	
5932	5932	03.1546.0735	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến			342.400						342.400		
5933	5933	14.0052.0735	14.52	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser			342.400						342.400		
5934	5934	14.0025.0735	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biến			342.400	342.400					342.400		
5935	5935	14.0026.0735	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)			342.400	342.400					342.400		
5936	5936	14.0027.0735	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)			342.400	342.400					342.400		
5937	5937	14.0088.0736	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép			1.252.600	1.252.600					1.252.600	1.252.600	
5938	5938	14.0089.0736	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc			1.252.600						1.252.600	1.252.600	
5939	5939	03.2549.0737	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá			768.600							768.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5940	5940	03.2548.0737	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá			768.600							768.600	
5941	5941	12.0107.0737	12.107	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá				768.600					768.600	768.600	
5942	5942	03.1659.0738	3.1659	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			85.500	85.500					85.500	85.500	
5943	5943	03.1693.0738	3.1693	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc			85.500	85.500	85.500		85.500		85.500	85.500	
5944	5944	14.0167.0738	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc			85.500	85.500					85.500	85.500	
5945	5945	14.0207.0738	14.207	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc			85.500	85.500	85.500		85.500		85.500	85.500	
5946	5946	14.0169.0738	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ			85.500	85.500					85.500	85.500	
5947	5947	03.1591.0739	3.1591	Trích mù mắt	Trích mù mắt			510.700	510.700					510.700	510.700	
5948	5948	14.0098.0739	14.98	Trích mù mắt	Trích mù mắt			510.700	510.700					510.700	510.700	
5949	5949	03.1673.0740	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
5950	5950	03.1629.0740	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng											
5951	5951	14.0143.0740	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng			1.244.100						1.244.100	1.244.100	
5952	5952	14.0292.0742	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang			322.000	322.000						322.000	
5953	5953	14.0246.0742	14.246	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG			322.000						322.000	322.000	
5954	5954	14.0272.0744	14.272	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích									427.500		
5955	5955	03.1687.0745	3.1687	Điện di điều trị	Điện di điều trị				27.500					27.500	27.500	
5956	5956	14.0199.0745	14.199	Điện di điều trị	Điện di điều trị									27.500	27.500	
5957	5957	03.1672.0746	3.1672	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi			562.100						562.100	562.100	
5958	5958	14.0182.0746	14.182	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi			562.100						562.100		
5959	5959	14.0274.0747	14.274	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu			112.800						112.800		
5960	5960	14.0273.0747	14.273	Điện võng mạc	Điện võng mạc									112.800		
5961	5961	21.0070.0747	21.70	Điện võng mạc	Điện võng mạc			112.800								
5962	5962	03.1553.0748	3.1553	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ											
5963	5963	03.1654.0748	3.1654	Tập nhược thị	Tập nhược thị				43.600					43.600	43.600	
5964	5964	14.0033.0748	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại											
5965	5965	14.0161.0748	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị			43.600	43.600					43.600	43.600	
5966	5966	03.1550.0749	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser			438.500						438.500		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5967	5967	03.1645.0749	3.1645	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	laser điều trị U nguyên bào vồng mạc											
5968	5968	13.0182.0749	13.182	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý vồng mạc sơ sinh (ROP)			438.500	438.500							
5969	5969	14.0029.0749	14.29	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)			438.500	438.500							
5970	5970	14.0030.0749	14.30	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị u nguyên bào vồng mạc											
5971	5971	07.0237.0749	7.237	Điều trị bệnh lý vồng mạc đài tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc đài tháo đường bằng laser				438.500					438.500	438.500	
5972	5972	14.0270.0750	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc			145.500						145.500		
5973	5973	14.0269.0750	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc									145.500		
5974	5974	14.0267.0750	14.267	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc			145.500						145.500		
5975	5975	21.0072.0750	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc			145.500								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5976	5976	21.0073.0750	21.73	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc			145.500								
5977	5977	21.0071.0750	21.71	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc											
5978	5978	03.1652.0751	3.1652	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản			77.000						77.000	77.000	
5979	5979	14.0264.0751	14.264	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			77.000						77.000	77.000	
5980	5980	14.0262.0751	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác			77.000						77.000	77.000	
5981	5981	14.0265.0751	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt			77.000						77.000	77.000	
5982	5982	14.0224.0751	14.224	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản			77.000	77.000					77.000	77.000	
5983	5983	14.0263.0751	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị			77.000						77.000	77.000	
5984	5984	21.0075.0751	21.75	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết			77.000						77.000		
5985	5985	21.0087.0751	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác			77.000	77.000					77.000	77.000	
5986	5986	21.0088.0751	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị			77.000	77.000					77.000	77.000	
5987	5987	14.0276.0752	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi			68.000						68.000		
5988	5988	14.0268.0752	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc			68.000						68.000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
5989	5989	21.0076.0752	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel			68.000	68.000							
5990	5990	21.0090.0752	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc			68.000								
5991	5991	14.0259.0753	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc			41.900	41.900					41.900	41.900	
5992	5992	21.0085.0753	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal			41.900	41.900						41.900	
5993	5993	03.4215.0754	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan			12.700	12.700						12.700	
5994	5994	14.0258.0754	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			12.700	12.700					12.700	12.700	
5995	5995	21.0084.0754	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy			12.700							12.700	
5996	5996	14.0255.0755	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			31.600	31.600					31.600	31.600	
5997	5997	21.0092.0755	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp			31.600	31.600						31.600	
5998	5998	14.0254.0757	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên			31.100						31.100	31.100	
5999	5999	14.0253.0757	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm			31.100						31.100	31.100	
6000	6000	21.0080.0757	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm			31.100	31.100						31.100	
6001	6001	14.0275.0758	14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm			69.400	69.400					69.400	69.400	
6002	6002	21.0091.0758	21.91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm			69.400	69.400					69.400	69.400	
6003	6003	03.1691.0759	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu			53.600	53.600					53.600	53.600	
6004	6004	14.0205.0759	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu			53.600	53.600	53.600		53.600		53.600	53.600	
6005	6005	03.1571.0760	3.1571	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc											
6006	6006	03.1570.0760	3.1570	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp											
6007	6007	03.1569.0760	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên											
6008	6008	03.1524.0760	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên											
6009	6009	14.0055.0760	14.55	Ghép giác mạc có vành cứng mạc	Ghép giác mạc có vành cứng mạc											
6010	6010	14.0054.0760	14.54	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp											
6011	6011	14.0059.0760	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo											
6012	6012	14.0056.0760	14.56	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân											
6013	6013	14.0053.0760	14.53	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên											
6014	6014	14.0057.0760	14.57	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc											
6015	6015	14.0008.0760	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên											
6016	6016	03.1579.0761	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc			1.430.500						1.430.500	1.430.500	
6017	6017	14.0069.0761	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc			1.430.500	1.430.500					1.430.500	1.430.500	
6018	6018	14.0067.0762	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu			1.130.200						1.130.200	1.130.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6019	6019	14.0155.0762	14.155	Sửa vá sẹo bong băng kết mạc, màng ôi, củng mạc	Sửa vá sẹo bong băng kết mạc, màng ôi, củng mạc			1.130.200	1.130.200					1.130.200	1.130.200	
6020	6020	03.1578.0763	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần			860.200						860.200	860.200	
6021	6021	14.0037.0763	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik			860.200								
6022	6022	14.0068.0763	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần			860.200						860.200	860.200	
6023	6023	03.1660.0764	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò			452.400	452.400					452.400	452.400	
6024	6024	14.0168.0764	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò			452.400	452.400					452.400	452.400	
6025	6025	14.0177.0765	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc			849.600						849.600	849.600	
6026	6026	03.1668.0766	3.1668	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	
6027	6027	03.1669.0767	3.1669	Thâm dò, khâu vết thương củng mạc	Thâm dò, khâu vết thương củng mạc			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6028	6028	14.0177.0767	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6029	6029	14.0178.0767	14.178	Thâm dò, khâu vết thương củng mạc	Thâm dò, khâu vết thương củng mạc			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6030	6030	03.1663.0768	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]			1.595.200	1.595.200					1.595.200	1.595.200	
6031	6031	03.1688.0768	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]			1.595.200	1.595.200					1.595.200	1.595.200	
6032	6032	14.0106.0768	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]			1.595.200	1.595.200					1.595.200		
6033	6033	03.1663.0769	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]			897.100						897.100	897.100	
6034	6034	03.1688.0769	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			897.100						897.100	897.100	
6035	6035	14.0106.0769	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]			897.100						897.100		
6036	6036	14.0171.0769	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản			897.100	897.100					897.100	897.100	
6037	6037	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]			897.100	897.100					897.100	897.100	
6038	6038	03.1667.0770	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]			799.600	799.600					799.600	799.600	
6039	6039	03.1670.0770	3.1670	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc			799.600	799.600					799.600	799.600	
6040	6040	14.0176.0770	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]			799.600						799.600	799.600	
6041	6041	14.0179.0770	14.179	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc			799.600	799.600					799.600	799.600	
6042	6042	03.1667.0771	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]			1.244.100						1.244.100	1.244.100	
6043	6043	14.0176.0771	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6044	6044	03.1664.0772	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi			813.600	813.600					813.600	813.600	
6045	6045	03.2923.0772	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt			813.600						813.600	813.600	
6046	6046	14.0172.0772	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi			813.600	813.600					813.600	813.600	
6047	6047	28.0035.0772	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600		813.600	813.600					813.600	813.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6048	6048	03.1665.0773	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			1.043.500	1.043.500	1.043.500	1.043.500			1.043.500	1.043.500	
6049	6049	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			1.043.500	1.043.500	1.043.500		1.043.500		1.043.500	1.043.500	
6050	6050	28.0033.0773	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500		1.043.500	1.043.500					1.043.500	1.043.500	
6051	6051	03.1674.0774	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài			830.200	830.200					830.200	830.200	
6052	6052	03.1676.0774	3.1676	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh									830.200	830.200	
6053	6053	14.0184.0774	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài			830.200	830.200					830.200	830.200	
6054	6054	14.0186.0774	14.186	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh			830.200	830.200					830.200	830.200	
6055	6055	03.1630.0775	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc			1.809.000								
6056	6056	03.1646.0775	3.1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc											
6057	6057	03.1671.0775	3.1671	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi			1.809.000						1.809.000	1.809.000	
6058	6058	14.0031.0775	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc											
6059	6059	14.0144.0775	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc									1.809.000		
6060	6060	14.0181.0775	14.181	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi			1.809.000						1.809.000		
6061	6061	14.0095.0776	14.95	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt			1.529.000						1.529.000	1.529.000	
6062	6062	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]			727.900						727.900	727.900	
6063	6063	14.0166.0777	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]			727.900		727.900		727.900		727.900	727.900	
6064	6064	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]			99.400						99.400	99.400	
6065	6065	14.0214.0778	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc			99.400	99.400	99.400		99.400		99.400	99.400	
6066	6066	14.0213.0778	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc			99.400	99.400	99.400		99.400			99.400	
6067	6067	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]			99.400		99.400		99.400		99.400	99.400	
6068	6068	14.0156.0778	14.156	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim			99.400						99.400		
6069	6069	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]			946.900	946.900					946.900	946.900	
6070	6070	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]			359.500						359.500	359.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6071	6071	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]			359.500	359.500	359.500		359.500		359.500	359.500	
6072	6072	03.1581.0781	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt			1.013.600	1.013.600					1.013.600	1.013.600	
6073	6073	03.1582.0781	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc			1.013.600	1.013.600					1.013.600	1.013.600	
6074	6074	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt			1.013.600	1.013.600					1.013.600	1.013.600	
6075	6075	14.0072.0781	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc			1.013.600	1.013.600					1.013.600	1.013.600	
6076	6076	03.1706.0782	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			71.500	71.500	71.500	71.500	71.500		71.500	71.500	
6077	6077	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc			71.500	71.500	71.500		71.500		71.500	71.500	
6078	6078	03.1583.0783	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6079	6079	14.0073.0783	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6080	6080	03.1686.0784	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh				69.000					69.000	69.000	
6081	6081	14.0198.0784	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh			69.000						69.000	69.000	
6082	6082	03.1689.0785	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc			40.900	40.900	40.900		40.900		40.900	40.900	
6083	6083	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc			40.900	40.900	40.900		40.900		40.900	40.900	
6084	6084	03.1642.0786	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc									66.800	66.800	
6085	6085	14.0094.0786	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt									66.800		
6086	6086	14.0160.0786	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc									66.800	66.800	
6087	6087	03.1552.0787	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser			289.500								
6088	6088	14.0032.0787	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser			289.500	289.500					289.500		
6089	6089	03.1680.0788	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]			1.351.400	1.351.400					1.351.400	1.351.400	
6090	6090	03.1677.0788	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]			1.351.400	1.351.400					1.351.400	1.351.400	
6091	6091	14.0187.0788	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]			1.351.400						1.351.400	1.351.400	
6092	6092	14.0188.0788	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]			1.351.400	1.351.400					1.351.400	1.351.400	
6093	6093	03.1680.0789	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]			698.800						698.800	698.800	
6094	6094	03.1677.0789	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]			698.800						698.800	698.800	
6095	6095	14.0191.0789	14.191	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh			698.800	698.800					698.800	698.800	
6096	6096	14.0187.0789	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]			698.800	698.800					698.800	698.800	
6097	6097	14.0189.0789	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi			698.800						698.800		
6098	6098	14.0188.0789	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]			698.800						698.800	698.800	
6099	6099	03.1680.0790	3.1680	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]			1.572.200						1.572.200	1.572.200	
6100	6100	03.1677.0790	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]			1.572.200						1.572.200	1.572.200	
6101	6101	14.0187.0790	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]			1.572.200						1.572.200	1.572.200	
6102	6102	14.0188.0790	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]			1.572.200						1.572.200	1.572.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6103	6103	03.1680.0791	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]			935.200						935.200	935.200	
6104	6104	03.1677.0791	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]			935.200						935.200	935.200	
6105	6105	14.0187.0791	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]			935.200						935.200	935.200	
6106	6106	14.0188.0791	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]			935.200						935.200	935.200	
6107	6107	03.1680.0792	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]			1.188.600						1.188.600	1.188.600	
6108	6108	03.1677.0792	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]			1.188.600						1.188.600	1.188.600	
6109	6109	14.0187.0792	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]			1.188.600						1.188.600	1.188.600	
6110	6110	14.0188.0792	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]			1.188.600						1.188.600	1.188.600	
6111	6111	03.1680.0793	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]			1.833.000						1.833.000	1.833.000	
6112	6112	03.1677.0793	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]			1.833.000						1.833.000	1.833.000	
6113	6113	14.0187.0793	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]			1.833.000						1.833.000	1.833.000	
6114	6114	14.0188.0793	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]			1.833.000						1.833.000	1.833.000	
6115	6115	03.1680.0794	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]			2.068.800						2.068.800	2.068.800	
6116	6116	03.1677.0794	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]			2.068.800						2.068.800	2.068.800	
6117	6117	03.1678.0794	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)			2.068.800	2.068.800					2.068.800	2.068.800	
6118	6118	14.0187.0794	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]			2.068.800						2.068.800	2.068.800	
6119	6119	14.0188.0794	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]			2.068.800						2.068.800	2.068.800	
6120	6120	03.1680.0795	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]			1.387.000						1.387.000	1.387.000	
6121	6121	03.1677.0795	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]			1.387.000						1.387.000	1.387.000	
6122	6122	03.1678.0795	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]			1.387.000						1.387.000	1.387.000	
6123	6123	14.0187.0795	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]			1.387.000						1.387.000	1.387.000	
6124	6124	14.0188.0795	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]			1.387.000						1.387.000	1.387.000	
6125	6125	03.1655.0796	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)			830.200	830.200					830.200	830.200	
6126	6126	14.0183.0796	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng			830.200	830.200					830.200	830.200	
6127	6127	14.0163.0796	14.163	Rửa chất nhầy tiền phòng	Rửa chất nhầy tiền phòng			830.200	830.200					830.200	830.200	
6128	6128	14.0162.0796	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)			830.200	830.200					830.200	830.200	
6129	6129	03.1675.0798	3.1675	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn			599.800						599.800	599.800	
6130	6130	14.0185.0798	14.185	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn			599.800	599.800					599.800	599.800	
6131	6131	03.1694.0799	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			40.900	40.900	40.900	40.900	40.900		40.900	40.900	
6132	6132	14.0210.0799	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			40.900	40.900	40.900		40.900		40.900	40.900	
6133	6133	03.1595.0800	3.1595	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt			2.925.900	2.925.900					2.925.900	2.925.900	
6134	6134	14.0101.0800	14.101	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt			2.925.900	2.925.900					2.925.900	2.925.900	
6135	6135	14.0100.0800	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt									2.925.900	2.925.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhân	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6136	6136	14.0102.0800	14.102	Nâng sản hóc mắt	Nâng sản hóc mắt			2.925.900	2.925.900					2.925.900	2.925.900	
6137	6137	28.0070.0800	28.70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt			2.925.900	2.925.900					2.925.900	2.925.900	
6138	6138	28.0072.0800	28.72	Nâng sản hóc mắt	Nâng sản hóc mắt	2.925.900		2.925.900	2.925.900					2.925.900	2.925.900	
6139	6139	14.0252.0801	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm			130.900	130.900					130.900	130.900	
6140	6140	14.0222.0801	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày			130.900	130.900					130.900	130.900	
6141	6141	21.0079.0801	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Nghiệm pháp phát hiện glôcom			130.900	130.900						130.900	
6142	6142	03.1574.0802	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC			1.130.200	1.130.200					1.130.200	1.130.200	
6143	6143	03.1575.0802	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi			1.130.200								
6144	6144	14.0061.0802	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa			1.130.200	1.130.200					1.130.200	1.130.200	
6145	6145	14.0062.0802	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi			1.130.200	1.130.200					1.130.200	1.130.200	
6146	6146	14.0064.0802	14.64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi			1.130.200						1.130.200	1.130.200	
6147	6147	03.1544.0803	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển											
6148	6148	14.0023.0803	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển			2.409.900								
6149	6149	03.1568.0804	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật			680.200						680.200	680.200	
6150	6150	14.0051.0804	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật			680.200	680.200					680.200	680.200	
6151	6151	03.1649.0805	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)			1.202.600						1.202.600	1.202.600	
6152	6152	03.1634.0805	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần			1.202.600	1.202.600					1.202.600	1.202.600	
6153	6153	03.1636.0805	3.1636	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè			1.202.600	1.202.600					1.202.600	1.202.600	
6154	6154	14.0180.0805	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)			1.202.600	1.202.600					1.202.600	1.202.600	
6155	6155	14.0148.0805	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa			1.202.600						1.202.600	1.202.600	
6156	6156	14.0150.0805	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè			1.202.600	1.202.600					1.202.600		
6157	6157	03.1541.0806	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính											
6158	6158	03.1542.0806	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy											
6159	6159	03.1540.0806	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn											
6160	6160	03.1536.0806	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc											
6161	6161	03.1537.0806	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm											

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6162	6162	03.1529.0806	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát											
6163	6163	03.1543.0806	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn											
6164	6164	03.1531.0806	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù											
6165	6165	03.1525.0806	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gắp mù											
6166	6166	14.0015.0806	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc											
6167	6167	14.0016.0806	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm											
6168	6168	14.0022.0806	14.22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn											
6169	6169	14.0010.0806	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù			3.206.300						3.206.300		
6170	6170	03.1567.0807	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử			1.032.600						1.032.600	1.032.600	
6171	6171	14.0050.0807	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử			1.032.600	1.032.600					1.032.600		
6172	6172	14.0075.0807	14.75	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp			1.032.600	1.032.600					1.032.600		
6173	6173	14.0065.0808	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]			1.632.200						1.632.200	1.632.200	
6174	6174	14.0066.0808	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]			1.632.200	1.632.200					1.632.200	1.632.200	
6175	6175	14.0065.0809	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]			1.083.600						1.083.600	1.083.600	
6176	6176	14.0066.0809	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]			1.083.600						1.083.600	1.083.600	
6177	6177	14.0145.0810	14.145	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên			570.300	570.300					570.300	570.300	
6178	6178	14.0043.0811	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL			1.344.100						1.344.100		
6179	6179	14.0042.0811	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL			1.344.100						1.344.100	1.344.100	
6180	6180	03.1565.0812	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)			2.020.300								
6181	6181	03.1560.0812	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL			2.020.300						2.020.300	2.020.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6182	6182	03.1563.0812	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)			2.020.300						2.020.300	2.020.300	
6183	6183	14.0046.0812	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)			2.020.300	2.020.300					2.020.300		
6184	6184	03.1637.0813	3.1637	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm											
6185	6185	03.1638.0813	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm			1.644.100								
6186	6186	14.0151.0813	14.151	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm			1.644.100								
6187	6187	14.0152.0813	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm			1.644.100								
6188	6188	14.0153.0813	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm			1.644.100								
6189	6189	03.1532.0814	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non									2.077.900		
6190	6190	13.0182.0814	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) (phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)			2.077.900								
6191	6191	14.0011.0814	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non									2.077.900	2.077.900	
6192	6192	03.1559.0815	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL			2.752.600						2.752.600	2.752.600	
6193	6193	03.1526.0815	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gắp mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gắp mù			2.752.600						2.752.600	2.752.600	
6194	6194	03.1527.0815	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL			2.752.600						2.752.600	2.752.600	
6195	6195	14.0005.0815	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL			2.752.600	2.752.600					2.752.600	2.752.600	
6196	6196	03.1627.0816	3.1627	Điều trị đi lệch góc mắt	Điều trị đi lệch góc mắt			930.200	930.200					930.200	930.200	
6197	6197	03.1623.0816	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus			930.200	930.200					930.200	930.200	
6198	6198	14.0141.0816	14.141	Điều trị đi lệch góc mắt	Điều trị đi lệch góc mắt			930.200						930.200		
6199	6199	14.0135.0816	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus			930.200						930.200		
6200	6200	03.1622.0817	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi			763.600	763.600					763.600	763.600	
6201	6201	03.1621.0817	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi			763.600	763.600					763.600	763.600	
6202	6202	14.0137.0817	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi			763.600	763.600					763.600		
6203	6203	14.0130.0817	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII			763.600						763.600		
6204	6204	14.0136.0817	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi			763.600	763.600					763.600		
6205	6205	28.0053.0817	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600			763.600					763.600	763.600	
6206	6206	03.1602.0818	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]			830.200						830.200	830.200	
6207	6207	03.1662.0818	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]			830.200	830.200					830.200	830.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6208	6208	14.0110.0818	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi			830.200	830.200					830.200	830.200	
6209	6209	14.0109.0818	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]			830.200	830.200					830.200	830.200	
6210	6210	03.1602.0819	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]			1.220.300						1.220.300	1.220.300	
6211	6211	03.1662.0819	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]			1.220.300						1.220.300	1.220.300	
6212	6212	14.0110.0819	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi			1.220.300						1.220.300	1.220.300	
6213	6213	14.0109.0819	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]			1.220.300						1.220.300	1.220.300	
6214	6214	03.1601.0820	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)				913.600							
6215	6215	14.0114.0820	14.114	Phẫu thuật đỉnh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đỉnh chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt			913.600						913.600	913.600	
6216	6216	14.0108.0820	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)											
6217	6217	03.1562.0821	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL			1.944.100						1.944.100	1.944.100	
6218	6218	03.1657.0823	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần			960.200	960.200					960.200	960.200	
6219	6219	14.0165.0823	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần			960.200	960.200					960.200	960.200	
6220	6220	12.0108.0824	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc				930.200					930.200	930.200	
6221	6221	14.0065.0824	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa			930.200	930.200					930.200	930.200	
6222	6222	14.0066.0824	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học			930.200						930.200	930.200	
6223	6223	03.1609.0826	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi			1.402.600	1.402.600					1.402.600	1.402.600	
6224	6224	03.1608.0826	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi			1.402.600						1.402.600	1.402.600	
6225	6225	03.1610.0826	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi			1.402.600						1.402.600	1.402.600	
6226	6226	14.0122.0826	14.122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller			1.402.600	1.402.600					1.402.600		
6227	6227	14.0128.0826	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi			1.402.600						1.402.600		
6228	6228	14.0131.0826	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi			1.402.600	1.402.600					1.402.600		
6229	6229	14.0119.0826	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi			1.402.600						1.402.600	1.402.600	
6230	6230	14.0118.0826	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi			1.402.600	1.402.600					1.402.600	1.402.600	
6231	6231	14.0120.0826	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi			1.402.600	1.402.600					1.402.600	1.402.600	
6232	6232	28.0046.0826	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.402.600		1.402.600	1.402.600					1.402.600	1.402.600	
6233	6233	28.0045.0826	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	1.402.600		1.402.600	1.402.600					1.402.600	1.402.600	
6234	6234	28.0043.0826	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.402.600		1.402.600	1.402.600					1.402.600	1.402.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6235	6235	28.0044.0826	28.44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.402.600		1.402.600	1.402.600					1.402.600	1.402.600	
6236	6236	03.1589.0827	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi			1.644.100	1.644.100					1.644.100	1.644.100	
6237	6237	03.1600.0827	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ			1.644.100	1.644.100					1.644.100	1.644.100	
6238	6238	14.0079.0827	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi			1.644.100	1.644.100					1.644.100	1.644.100	
6239	6239	14.0107.0827	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ			1.644.100	1.644.100					1.644.100	1.644.100	
6240	6240	03.1588.0828	3.1588	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới									1.244.100	1.244.100	
6241	6241	03.1587.0828	3.1587	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ			1.244.100						1.244.100	1.244.100	
6242	6242	03.2917.0828	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả			1.244.100						1.244.100	1.244.100	
6243	6243	03.1597.0828	3.1597	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6244	6244	03.1596.0828	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả			1.244.100	1.244.100							
6245	6245	03.1586.0828	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6246	6246	14.0078.0828	14.78	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới			1.244.100	1.244.100					1.244.100		
6247	6247	14.0077.0828	14.77	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6248	6248	14.0235.0828	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả									1.244.100	1.244.100	
6249	6249	14.0076.0828	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu			1.244.100	1.244.100					1.244.100	1.244.100	
6250	6250	14.0126.0829	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]			930.200	930.200					930.200	930.200	
6251	6251	14.0125.0829	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]			930.200	930.200					930.200	930.200	
6252	6252	14.0126.0830	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]			1.213.600						1.213.600	1.213.600	
6253	6253	14.0125.0830	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]			1.213.600						1.213.600	1.213.600	
6254	6254	03.1545.0831	3.1545	Tháo dai dộn cùng mạc	Tháo dai dộn cùng mạc											
6255	6255	14.0024.0831	14.24	Tháo dai dộn cùng mạc	Tháo dai dộn cùng mạc			1.746.900								
6256	6256	14.0045.0832	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL			5.035.900								
6257	6257	14.0044.0833	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL			1.722.100	1.722.100					1.722.100	1.722.100	
6258	6258	03.2449.0834	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.322.100		1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	
6259	6259	12.0004.0834	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6260	6260	12.0008.0834	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6261	6261	12.0013.0834	12.13	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6262	6262	12.0102.0834	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da				1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6263	6263	12.0103.0834	12.103	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da				1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6264	6264	12.0077.0834	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình			1.322.100	1.322.100						1.322.100	1.322.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6265	6265	12.0062.0834	12.62	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt	Cắt u sắc tổ vùng hàm mặt			1.322.100	1.322.100						1.322.100	1.322.100
6266	6266	12.0068.0834	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm			1.322.100	1.322.100						1.322.100	1.322.100
6267	6267	12.0069.0834	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm			1.322.100	1.322.100						1.322.100	1.322.100
6268	6268	12.0078.0834	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm			1.322.100	1.322.100						1.322.100	1.322.100
6269	6269	12.0079.0834	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm			1.322.100	1.322.100						1.322.100	1.322.100
6270	6270	14.0085.0834	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6271	6271	14.0086.0834	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da			1.322.100	1.322.100					1.322.100		1.322.100
6272	6272	14.0227.0834	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình			1.322.100						1.322.100		1.322.100
6273	6273	28.0096.0834	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	
6274	6274	14.0105.0835	14.105	Cổ định tuyến lệ chỉnh điều trị sa tuyến lệ chỉnh	Cổ định tuyến lệ chỉnh điều trị sa tuyến lệ chỉnh			813.600	813.600					813.600		
6275	6275	03.2543.0836	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá			812.100							812.100	
6276	6276	12.0097.0836	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá				812.100					812.100	812.100	812.100
6277	6277	14.0083.0836	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép			812.100	812.100					812.100	812.100	812.100
6278	6278	14.0084.0836	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép			812.100	812.100					812.100	812.100	812.100
6279	6279	28.0095.0836	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)			812.100	812.100					812.100	812.100	
6280	6280	03.1590.0837	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt				1.322.100					1.322.100	1.322.100	
6281	6281	12.0099.0837	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt			1.322.100	1.322.100					1.322.100		
6282	6282	12.0110.0837	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt				1.322.100							
6283	6283	12.0109.0837	12.109	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng				1.322.100							
6284	6284	12.0112.0837	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt				1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6285	6285	14.0096.0837	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt			1.322.100	1.322.100					1.322.100		1.322.100
6286	6286	14.0097.0837	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	1.322.100
6287	6287	14.0002.0837	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)			1.322.100	1.322.100					1.322.100	1.322.100	
6288	6288	14.0132.0838	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép			1.194.100	1.194.100					1.194.100		
6289	6289	14.0230.0838	14.230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới			1.194.100						1.194.100	1.194.100	
6290	6290	14.0124.0838	14.124	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi			1.194.100	1.194.100					1.194.100	1.194.100	1.194.100
6291	6291	03.1666.0839	3.1666	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc			698.800	698.800					698.800	698.800	
6292	6292	14.0175.0839	14.175	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc			698.800	698.800					698.800	698.800	
6293	6293	03.1549.0840	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi			331.900						331.900	331.900	
6294	6294	14.0028.0840	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi			331.900						331.900	331.900	
6295	6295	03.1635.0841	3.1635	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng			1.244.100								
6296	6296	14.0149.0841	14.149	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng			1.244.100						1.244.100	1.244.100	
6297	6297	03.1695.0842	3.1695	Rửa cùng đỏ	Rửa cùng đỏ			48.300	48.300	48.300	48.300	48.300		48.300	48.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6298	6298	14.0211.0842	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ			48.300	48.300	48.300		48.300		48.300	48.300	
6299	6299	14.0256.0843	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác			80.600	80.600	80.600	80.600			80.600	80.600	
6300	6300	21.0082.0843	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác			80.600	80.600	80.600		80.600			80.600	
6301	6301	14.0249.0844	14.249	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước			241.500						241.500	241.500	
6302	6302	14.0240.0845	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt			69.700	69.700					69.700	69.700	
6303	6303	14.0081.0847	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt			151.000	151.000					151.000		151.000
6304	6304	14.0082.0847	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc			151.000	151.000					151.000	151.000	151.000
6305	6305	14.0080.0847	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi			151.000	151.000					151.000	151.000	151.000
6306	6306	14.0257.0848	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33.600	33.600					33.600	33.600	
6307	6307	21.0083.0848	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)			33.600	33.600						33.600	
6308	6308	01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	
6309	6309	02.0156.0849	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000			60.000	60.000	
6310	6310	03.1700.0849	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			60.000	60.000					60.000	60.000	
6311	6311	03.0152.0849	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000			60.000	60.000	
6312	6312	03.1699.0849	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	
6313	6313	03.1702.0849	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng			60.000						60.000	60.000	
6314	6314	14.0219.0849	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương			60.000	60.000					60.000	60.000	
6315	6315	14.0220.0849	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens			60.000						60.000	60.000	
6316	6316	14.0218.0849	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp			60.000	60.000	60.000		60.000		60.000	60.000	
6317	6317	14.0221.0849	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng			60.000	60.000					60.000	60.000	
6318	6318	03.1580.0850	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối			2.561.900	2.561.900					2.561.900	2.561.900	
6319	6319	14.0058.0850	14.58	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc			2.561.900								
6320	6320	14.0070.0850	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối			2.561.900						2.561.900	2.561.900	
6321	6321	14.0158.0851	14.158	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn			245.100						245.100	245.100	
6322	6322	14.0251.0852	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt			46.400	46.400	46.400		46.400		46.400	46.400	
6323	6323	14.0250.0852	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			46.400	46.400	46.400		46.400		46.400	46.400	
6324	6324	21.0077.0852	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc			46.400	46.400	46.400	46.400	46.400		46.400	46.400	
6325	6325	03.1533.0853	3.1533	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn											
6326	6326	14.0013.0853	14.13	Bơm đầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm đầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc											
6327	6327	14.0154.0853	14.154	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng			913.600								
6328	6328	14.0012.0853	14.12	Tháo đầu silicon nội nhãn	Tháo đầu silicon nội nhãn											
6329	6329	03.1685.0854	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105.800	105.800	105.800	105.800			105.800	105.800	
6330	6330	14.0197.0854	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]			105.800		105.800		105.800		105.800	105.800	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6331	6331	14.0197.0855	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [mặt mắt]			65.100	65.100	65.100		65.100		65.100	65.100	
6332	6332	03.1682.0856	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc			55.000	55.000					55.000	55.000	
6333	6333	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc			55.000	55.000					55.000	55.000	
6334	6334	03.1683.0857	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu			55.000	55.000					55.000	55.000	
6335	6335	03.1684.0857	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu			55.000	55.000					55.000	55.000	
6336	6336	14.0194.0857	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu			55.000	55.000					55.000	55.000	
6337	6337	14.0195.0857	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu			55.000	55.000					55.000	55.000	
6338	6338	14.0159.0857	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc			55.000						55.000	55.000	
6339	6339	03.1523.0858	3.1523	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)			3.321.900	3.321.900							
6340	6340	14.0003.0858	14.3	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)			3.321.900	3.321.900					3.321.900	3.321.900	
6341	6341	14.0091.0859	14.91	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng											
6342	6342	14.0087.0859	14.87	Cắt u mi cá bẻ dầy ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cá bẻ dầy ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da			2.185.500						2.185.500		2.185.500
6343	6343	14.0090.0860	14.90	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng			1.260.100								
6344	6344	14.0047.0860	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK			1.260.100						1.260.100		
6345	6345	14.0121.0860	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)			1.260.100	1.260.100					1.260.100	1.260.100	
6346	6346	14.0146.0860	14.146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)			1.260.100						1.260.100	1.260.100	
6347	6347	14.0134.0861	14.134	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi			891.500						891.500		
6348	6348	14.0099.0861	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt			891.500	891.500					891.500	891.500	
6349	6349	14.0123.0861	14.123	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi			891.500	891.500					891.500		
6350	6350	14.0113.0862	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác			620.000	620.000					620.000	620.000	
6351	6351	14.0063.0862	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ			620.000						620.000		
6352	6352	14.0115.0862	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác			620.000						620.000	620.000	
6353	6353	14.0157.0863	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm			534.500						534.500	534.500	
6354	6354	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu			344.200	344.200	344.200		344.200		344.200	344.200	
6355	6355	14.0245.0864	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM			344.200	344.200					344.200		
6356	6356	14.0248.0864	14.248	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D			344.200	344.200					344.200		
6357	6357	14.0241.0864	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler			344.200						344.200		
6358	6358	14.0247.0864	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu			344.200						344.200		
6359	6359	14.0093.0865	14.93	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất			197.200						197.200		
6360	6360	14.0271.0865	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)									197.200		
6361	6361	14.0266.0865	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng			197.200						197.200		
6362	6362	14.0278.0865	14.278	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức			197.200	197.200					197.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6363	6363	14.0277.0865	14.277	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ			197.200	197.200					197.200		
6364	6364	14.0092.0865	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu			197.200	197.200					197.200		
6365	6365	03.2152.0867	3.2152	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	165.500		165.500	165.500					165.500	165.500	
6366	6366	15.0132.0867	15.132	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	165.500		165.500	165.500					165.500	165.500	165.500
6367	6367	15.0133.0867	15.133	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	165.500		165.500	165.500					165.500	165.500	165.500
6368	6368	03.0992.0868	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	216.500		216.500	216.500	216.500		216.500			216.500	216.500
6369	6369	15.0142.0868	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500		216.500		216.500		216.500		216.500	216.500	216.500
6370	6370	03.2155.0869	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500		286.500	286.500			286.500		286.500	286.500	
6371	6371	03.0993.0869	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500		286.500	286.500			286.500			286.500	286.500
6372	6372	15.0142.0869	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500		286.500	286.500	286.500		286.500		286.500	286.500	286.500
6373	6373	03.2587.0870	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]			1.217.100								
6374	6374	03.2179.0870	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100		1.217.100						1.217.100	1.217.100	
6375	6375	15.0149.0870	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan			1.217.100						1.217.100	1.217.100	1.217.100
6376	6376	03.2241.0871	3.2241	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.487.100		2.487.100	2.487.100					2.487.100	2.487.100	2.487.100
6377	6377	03.2587.0871	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]			2.487.100								
6378	6378	15.0150.0871	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.487.100		2.487.100	2.487.100					2.487.100	2.487.100	
6379	6379	15.0046.0872	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]			580.400						580.400	580.400	580.400
6380	6380	03.3951.0873	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien											
6381	6381	15.0061.0873	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne				8.492.000							
6382	6382	03.2613.0874	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]			2.122.100	2.122.100						2.122.100	
6383	6383	12.0161.0874	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			2.122.100	2.122.100						2.122.100	2.122.100
6384	6384	15.0043.0874	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100		2.122.100	2.122.100					2.122.100	2.122.100	2.122.100
6385	6385	03.2613.0875	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			634.500							634.500	
6386	6386	12.0161.0875	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]			634.500							634.500	634.500
6387	6387	15.0043.0875	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500		634.500						634.500	634.500	
6388	6388	03.2218.0876	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm											
6389	6389	03.2157.0876	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm											
6390	6390	15.0273.0876	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần			7.411.800	7.411.800					7.411.800		7.411.800
6391	6391	03.2602.0877	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh											
6392	6392	12.0151.0877	12.151	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh			8.131.800	8.131.800							
6393	6393	15.0395.0877	15.395	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800			8.131.800					8.131.800		
6394	6394	15.0040.0877	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh									8.131.800		
6395	6395	03.2181.0878	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500		295.500		295.500		295.500		295.500	295.500	
6396	6396	15.0207.0878	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			295.500		295.500	295.500			295.500	295.500	295.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6397	6397	03.2175.0879	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500		295.500						295.500	295.500	
6398	6398	15.0223.0879	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			295.500	295.500					295.500	295.500	295.500
6399	6399	15.0206.0879	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500		295.500	295.500					295.500	295.500	295.500
6400	6400	15.0031.0881	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con			6.641.000	6.641.000					6.641.000	6.641.000	
6401	6401	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300		64.300	64.300	64.300		64.300		64.300	64.300	
6402	6402	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai			64.300	64.300	64.300		64.300		64.300	64.300	64.300
6403	6403	01.0090.0883	1.90	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản			7.740.800	7.740.800	7.740.800	7.740.800			7.740.800	7.740.800	
6404	6404	02.0042.0883	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản			7.740.800	7.740.800					7.740.800	7.740.800	7.740.800
6405	6405	02.0044.0883	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần			7.740.800		7.740.800	7.740.800			7.740.800	7.740.800	
6406	6406	03.1016.0883	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản			7.740.800		7.740.800	7.740.800			7.740.800		
6407	6407	03.1005.0883	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản			7.740.800		7.740.800	7.740.800			7.740.800		
6408	6408	15.0185.0883	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn			7.740.800	7.740.800							7.740.800
6409	6409	03.2126.0884	3.2126	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	185.300			185.300					185.300	185.300	
6410	6410	15.0396.0884	15.396	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)										185.300	
6411	6411	21.0067.0884	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)			185.300	185.300				185.300	185.300	185.300	
6412	6412	21.0064.0885	21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34.500		34.500	34.500					34.500	34.500	
6413	6413	21.0066.0886	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69.000		69.000	69.000				69.000	69.000	69.000	
6414	6414	21.0065.0887	21.65	Đo phản xạ cơ bản đập	Đo phản xạ cơ bản đập			34.500	34.500					34.500	34.500	
6415	6415	21.0068.0888	21.68	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi			101.500								
6416	6416	15.0398.0889	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	61.500			61.500						61.500	
6417	6417	21.0060.0890	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49.500		49.500	49.500					49.500	49.500	
6418	6418	15.0399.0891	15.399	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng										74.000	
6419	6419	21.0062.0891	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000		74.000								
6420	6420	03.2176.0892	3.2176	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	225.500		225.500								
6421	6421	15.0217.0892	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)			225.500	225.500							
6422	6422	03.2239.0893	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)			141.500								
6423	6423	03.2183.0893	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt			141.500	141.500					141.500	141.500	
6424	6424	15.0216.0893	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)			141.500	141.500							
6425	6425	03.2238.0894	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng			156.300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6426	6426	15.0216.0894	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)			156.300	156.300							
6427	6427	03.2182.0895	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt			89.400	89.400					89.400	89.400	
6428	6428	15.0215.0895	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt			89.400	89.400					89.400	89.400	89.400
6429	6429	03.2217.0896	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.282.500										
6430	6430	03.2154.0897	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300		69.300	69.300	69.300		69.300		69.300	69.300	
6431	6431	15.0139.0897	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300		69.300	69.300	69.300		69.300		69.300	69.300	69.300
6432	6432	01.0086.0898	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)			27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
6433	6433	01.0087.0898	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)			27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
6434	6434	02.0032.0898	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500
6435	6435	03.2191.0898	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
6436	6436	03.0089.0898	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	
6437	6437	03.0090.0898	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500			27.500	27.500	
6438	6438	03.2611.0898	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm				27.500							
6439	6439	12.0164.0898	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm			27.500	27.500						27.500	27.500
6440	6440	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			27.500	27.500	27.500		27.500		27.500	27.500	27.500
6441	6441	09.0123.0898	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng			27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	27.500	27.500
6442	6442	03.2120.0899	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000		22.000	22.000	
6443	6443	03.2184.0899	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000		22.000	22.000	22.000		22.000		22.000	22.000	
6444	6444	15.0218.0899	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			22.000	22.000	22.000		22.000		22.000	22.000	22.000
6445	6445	15.0058.0899	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai			22.000	22.000	22.000		22.000		22.000	22.000	22.000
6446	6446	03.2178.0900	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100		43.100	43.100	43.100	43.100	43.100		43.100	43.100	
6447	6447	15.0213.0900	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	58.600		43.100	43.100	43.100		43.100		43.100	43.100	43.100
6448	6448	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng			43.100	43.100	43.100		43.100		43.100	43.100	43.100
6449	6449	03.2117.0901	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300		70.300		70.300		70.300		70.300	70.300	
6450	6450	03.2117.0902	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700		530.700	530.700	530.700		530.700		530.700	530.700	
6451	6451	15.0054.0902	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]			530.700	530.700	530.700	530.700			530.700	530.700	530.700
6452	6452	15.0055.0902	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700		530.700	530.700					530.700	530.700	530.700
6453	6453	03.2117.0903	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600		170.600		170.600		170.600		170.600	170.600	
6454	6454	15.0054.0903	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]			170.600		170.600	170.600			170.600	170.600	170.600
6455	6455	15.0055.0903	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600		170.600						170.600	170.600	170.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6456	6456	15.0240.0904	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754.400		754.400	754.400						754.400	
6457	6457	15.0240.0905	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900		404.900							404.900	
6458	6458	15.0143.0906	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500		705.500	705.500					705.500	705.500	705.500
6459	6459	15.0144.0906	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500		705.500	705.500					705.500	705.500	705.500
6460	6460	15.0143.0907	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900		213.900						213.900	213.900	213.900
6461	6461	15.0144.0907	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900		213.900						213.900	213.900	213.900
6462	6462	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài			70.300	70.300	70.300		70.300		70.300	70.300	70.300
6463	6463	12.0092.0909	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]			1.385.400	1.385.400					1.385.400	1.385.400	1.385.400
6464	6464	12.0091.0909	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]			1.385.400	1.385.400					1.385.400	1.385.400	1.385.400
6465	6465	15.0045.0909	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai [gây mê]	1.385.400		1.385.400	1.385.400					1.385.400	1.385.400	1.385.400
6466	6466	28.0158.0909	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]			1.385.400	1.385.400					1.385.400	1.385.400	
6467	6467	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]			874.800						874.800	874.800	874.800
6468	6468	12.0091.0910	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]			874.800						874.800	874.800	874.800
6469	6469	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dài tai [gây tê]	874.800		874.800						874.800	874.800	874.800
6470	6470	28.0158.0910	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]			874.800						874.800	874.800	
6471	6471	03.2103.0911	3.2103	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ, và nhĩ	4.058.900		4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	
6472	6472	15.0027.0911	15.27	Mở sào bảo	Mở sào bảo			4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	
6473	6473	15.0029.0911	15.29	Mở sào bảo thượng nhĩ, và nhĩ	Mở sào bảo thượng nhĩ, và nhĩ			4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	
6474	6474	15.0028.0911	15.28	Mở sào bảo, thượng nhĩ	Mở sào bảo, thượng nhĩ			4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	
6475	6475	15.0026.0911	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cận xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết cận xương chũm			4.058.900	4.058.900						4.058.900	
6476	6476	15.0042.0911	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900		4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	4.058.900
6477	6477	15.0041.0911	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.058.900		4.058.900	4.058.900							4.058.900
6478	6478	15.0020.0911	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần			4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	
6479	6479	03.2148.0912	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100		2.804.100	2.804.100					2.804.100	2.804.100	
6480	6480	03.2212.0912	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi			2.804.100	2.804.100							
6481	6481	15.0321.0912	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương			2.804.100	2.804.100					2.804.100	2.804.100	
6482	6482	15.0134.0912	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100		2.804.100						2.804.100	2.804.100	2.804.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6483	6483	15.0123.0912	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100		2.804.100	2.804.100					2.804.100	2.804.100	
6484	6484	15.0134.0913	15.134	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200		1.326.200	1.326.200					1.326.200	1.326.200	1.326.200
6485	6485	03.2240.0914	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900		852.900	852.900						852.900	
6486	6486	15.0154.0914	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900		852.900	852.900					852.900	852.900	852.900
6487	6487	03.2149.0916	3.2149	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	
6488	6488	03.2150.0916	3.2150	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000		139.000	139.000	
6489	6489	15.0208.0916	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000		139.000	139.000	139.000		139.000		139.000	139.000	139.000
6490	6490	15.0140.0916	15.140	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau			139.000	139.000	139.000		139.000		139.000	139.000	139.000
6491	6491	15.0141.0916	15.141	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước			139.000	139.000	139.000		139.000		139.000	139.000	139.000
6492	6492	03.2156.0917	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.483.300										
6493	6493	15.0186.0917	15.186	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận				8.483.300							8.483.300
6494	6494	03.4165.0918	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	705.900		705.900	705.900						705.900	705.900
6495	6495	03.3959.0918	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705.900		705.900	705.900						705.900	705.900
6496	6496	12.0162.0918	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi			705.900	705.900						705.900	705.900
6497	6497	15.0081.0918	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900		705.900	705.900					705.900	705.900	705.900
6498	6498	03.4165.0919	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	489.500		489.500							489.500	489.500
6499	6499	15.0081.0919	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500		489.500						489.500	489.500	489.500
6500	6500	15.0138.0920	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm			310.500	310.500	310.500		310.500		310.500	310.500	310.500
6501	6501	15.0129.0921	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm			310.500	310.500							310.500
6502	6502	03.1000.0922	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	489.900		489.900	489.900						489.900	
6503	6503	15.0130.0922	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900		489.900	489.900					489.900	489.900	489.900
6504	6504	15.0131.0922	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900		489.900	489.900					489.900	489.900	489.900
6505	6505	03.1000.0923	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	705.500		705.500							705.500	
6506	6506	15.0130.0923	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500		705.500						705.500	705.500	705.500
6507	6507	15.0131.0923	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500		705.500						705.500	705.500	705.500
6508	6508	15.0367.0924	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên			2.332.600	2.332.600					2.332.600		
6509	6509	15.0188.0925	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm			754.400	754.400							754.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6510	6510	15.0234.0925	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]			754.400	754.400	754.400	754.400			754.400	754.400	
6511	6511	15.0236.0925	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]			754.400	754.400	754.400	754.400				754.400	
6512	6512	15.0235.0926	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]			774.400	774.400	774.400	774.400				774.400	774.400
6513	6513	15.0237.0926	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]			774.400	774.400	774.400	774.400			774.400	774.400	
6514	6514	15.0234.0927	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]			255.500		255.500	255.500			255.500	255.500	
6515	6515	15.0236.0927	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]			255.500		255.500	255.500				255.500	
6516	6516	15.0235.0928	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]			350.500		350.500	350.500				350.500	350.500
6517	6517	15.0237.0928	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]			350.500		350.500	350.500			350.500	350.500	
6518	6518	15.0098.0929	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900		1.658.900	1.658.900					1.658.900	1.658.900	1.658.900
6519	6519	15.0157.0929	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.658.900		1.658.900	1.658.900					1.658.900	1.658.900	1.658.900
6520	6520	15.0156.0929	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]			1.658.900	1.658.900					1.658.900	1.658.900	1.658.900
6521	6521	15.0252.0930	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]					757.600	757.600					
6522	6522	03.0997.0931	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.601.900		1.601.900		1.601.900		1.601.900			1.601.900	
6523	6523	15.0137.0931	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900		1.601.900		1.601.900		1.601.900		1.601.900	1.601.900	1.601.900
6524	6524	03.0997.0932	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	545.500		545.500	545.500	545.500		545.500			545.500	
6525	6525	15.0228.0932	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500		545.500	545.500					545.500	545.500	
6526	6526	15.0230.0932	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê			545.500	545.500					545.500	545.500	
6527	6527	15.0229.0932	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500		545.500	545.500					545.500	545.500	
6528	6528	15.0231.0932	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê			545.500	545.500					545.500	545.500	
6529	6529	15.0137.0932	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500		545.500	545.500	545.500		545.500		545.500	545.500	545.500
6530	6530	15.0243.0932	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500		545.500	545.500						545.500	
6531	6531	20.0008.0932	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500		545.500	545.500					545.500	545.500	545.500
6532	6532	03.1003.2048	3.1003	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000		40.000		40.000		40.000			40.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6533	6533	03.1002.2048	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000		40.000	40.000	40.000		40.000			40.000	
6534	6534	03.1001.2048	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000		40.000	40.000	40.000		40.000			40.000	
6535	6535	15.0225.0933	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản			116.100	116.100					116.100	116.100	
6536	6536	15.9001.2048	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000		116.100	40.000	40.000	40.000	40.000			40.000	
6537	6537	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100		116.100	116.100					116.100	116.100	116.100
6538	6538	20.0013.2048	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100		116.100						116.100	116.100	116.100
6539	6539	20.0014.0933	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang											116.100
6540	6540	03.2107.0934	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300		45.300	45.300					45.300	45.300	
6541	6541	03.2107.0935	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	132.700		132.700						132.700	132.700	
6542	6542	03.2113.0936	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.258.000		6.258.000								
6543	6543	03.4232.0936	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não			6.258.000	6.258.000							
6544	6544	15.0389.0936	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị											
6545	6545	15.0015.0936	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai			6.258.000	6.258.000					6.258.000		
6546	6546	03.2587.0937	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng			1.761.400	1.761.400							
6547	6547	03.2179.0937	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400		1.761.400	1.761.400					1.761.400	1.761.400	
6548	6548	15.0149.0937	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]			1.761.400	1.761.400					1.761.400	1.761.400	1.761.400
6549	6549	15.0151.0937	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]			1.761.400	1.761.400						1.761.400	1.761.400
6550	6550	12.0147.2036	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan			4.003.900	4.003.900						4.003.900	4.003.900
6551	6551	15.0149.2036	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]			4.003.900						4.003.900	4.003.900	4.003.900
6552	6552	15.0359.2036	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.003.900		4.003.900	4.003.900					4.003.900	4.003.900	4.003.900
6553	6553	15.0288.2036	15.288	Phẫu thuật cắt mòm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mòm trám theo đường miệng			4.003.900	4.003.900					4.003.900	4.003.900	4.003.900
6554	6554	15.0197.2036	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi										4.003.900	4.003.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6555	6555	15.0151.2036	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900		4.003.900							4.003.900	4.003.900
6556	6556	15.0361.2036	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.003.900		4.003.900	4.003.900					4.003.900	4.003.900	
6557	6557	03.2561.0938	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần											
6558	6558	03.2160.0938	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần											
6559	6559	03.2159.0938	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần											
6560	6560	12.0116.0938	12.116	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần			5.352.100	5.352.100							5.352.100
6561	6561	12.0130.0938	12.130	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần			5.352.100	5.352.100							5.352.100
6562	6562	15.0277.0938	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP			5.352.100	5.352.100					5.352.100		5.352.100
6563	6563	15.0272.0938	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình			5.352.100	5.352.100					5.352.100		5.352.100
6564	6564	15.0271.0938	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần			5.352.100	5.352.100					5.352.100		5.352.100
6565	6565	15.0275.0938	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng			5.352.100	5.352.100					5.352.100		5.352.100
6566	6566	15.0276.0938	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn			5.352.100	5.352.100					5.352.100	5.352.100	5.352.100
6567	6567	15.0274.0938	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần			5.352.100	5.352.100							5.352.100
6568	6568	03.2200.0939	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi											
6569	6569	15.0400.0939	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi				9.963.300							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6590	6590	26.0019.0943	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên											
6591	6591	03.2523.0944	3.2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyền nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyền nước bọt dưới hàm				4.944.000					4.944.000	4.944.000	
6592	6592	03.2594.0944	3.2594	Cắt tuyền nước bọt dưới hàm	Cắt tuyền nước bọt dưới hàm			4.944.000	4.944.000							4.944.000
6593	6593	12.0016.0944	12.16	Cắt các u ác tuyền dưới hàm	Cắt các u ác tuyền dưới hàm			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	4.944.000
6594	6594	12.0137.0944	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ				4.944.000						4.944.000	4.944.000
6595	6595	12.0065.0944	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyền nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyền nước bọt dưới hàm			4.944.000	4.944.000						4.944.000	4.944.000
6596	6596	12.0086.0944	12.86	Cắt u tuyền nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyền nước bọt dưới hàm			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	4.944.000
6597	6597	12.0087.0944	12.87	Cắt u tuyền nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyền nước bọt dưới lưỡi			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	4.944.000
6598	6598	12.0088.0944	12.88	Cắt u tuyền nước bọt phụ	Cắt u tuyền nước bọt phụ			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	4.944.000
6599	6599	15.0284.0944	15.284	Phẫu thuật cắt tuyền dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyền dưới hàm	4.944.000		4.944.000	4.944.000						4.944.000	4.944.000
6600	6600	15.0295.0944	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II			4.944.000	4.944.000					4.944.000		4.944.000
6601	6601	03.2498.0945	3.2498	Cắt toàn bộ tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	
6602	6602	03.2578.0945	3.2578	Cắt u tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII											
6603	6603	03.2521.0945	3.2521	Cắt u tuyền nước bọt mang tai	Cắt u tuyền nước bọt mang tai			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	
6604	6604	03.2450.0945	3.2450	Cắt u vùng tuyền mang tai	Cắt u vùng tuyền mang tai	4.944.000		4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	
6605	6605	03.2228.0945	3.2228	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyền mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyền mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000		4.944.000								
6606	6606	03.2229.0945	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyền mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyền mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000		4.944.000	4.944.000							
6607	6607	12.0014.0945	12.14	Cắt các u ác tuyền mang tai	Cắt các u ác tuyền mang tai			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	4.944.000
6608	6608	12.0082.0945	12.82	Cắt toàn bộ tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII			4.944.000	4.944.000						4.944.000	4.944.000
6609	6609	12.0153.0945	12.153	Cắt u tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyền mang tai bảo tồn dây thần kinh VII			4.944.000	4.944.000							4.944.000
6610	6610	12.0089.0945	12.89	Cắt u tuyền nước bọt mang tai	Cắt u tuyền nước bọt mang tai			4.944.000	4.944.000					4.944.000	4.944.000	4.944.000
6611	6611	15.0379.0945	15.379	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyền mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy đo thần kinh	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyền mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy đo thần kinh			4.944.000						4.944.000	4.944.000	

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6633	6633	03.2575.0952	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser				6.984.300							
6634	6634	12.0115.0952	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser			6.984.300	6.984.300							6.984.300
6635	6635	12.0129.0952	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser			6.984.300								6.984.300
6636	6636	15.0375.0952	15.375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser				6.984.300							
6637	6637	15.0171.0952	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser			6.984.300	6.984.300							6.984.300
6638	6638	03.2601.0953	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser				7.480.000							
6639	6639	12.0124.0953	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser			7.480.000								7.480.000
6640	6640	15.0202.0953	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.480.000		7.480.000	7.480.000					7.480.000	7.480.000	
6641	6641	03.2180.0954	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900		3.209.900	3.209.900					3.209.900	3.209.900	
6642	6642	15.0046.0954	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]									3.209.900	3.209.900	3.209.900
6643	6643	03.2205.0955	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	3.340.900		3.340.900	3.340.900							
6644	6644	15.0290.0955	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900		3.340.900	3.340.900					3.340.900	3.340.900	3.340.900
6645	6645	15.0391.0955	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	3.340.900		3.340.900	3.340.900					3.340.900	3.340.900	
6646	6646	15.0180.0955	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent			3.340.900	3.340.900							3.340.900
6647	6647	15.0181.0955	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent			3.340.900	3.340.900							3.340.900
6648	6648	15.0300.0955	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900		3.340.900	3.340.900					3.340.900	3.340.900	3.340.900
6649	6649	15.0090.0956	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100		5.244.100	5.244.100					5.244.100	5.244.100	5.244.100
6650	6650	15.0292.0957	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000		4.936.000	4.936.000					4.936.000	4.936.000	4.936.000
6651	6651	03.3961.0958	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800		3.045.800	3.045.800						3.045.800	3.045.800
6652	6652	15.0155.0958	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi			3.045.800	3.045.800					3.045.800	3.045.800	3.045.800
6653	6653	15.0094.0958	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng			3.045.800	3.045.800					3.045.800	3.045.800	
6654	6654	12.0094.0959	12.94	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh			5.980.000								5.980.000
6655	6655	15.0097.0960	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800		2.981.800	2.981.800	2.981.800		2.981.800		2.981.800	2.981.800	2.981.800
6656	6656	15.0068.0960	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng			2.981.800	2.981.800						2.981.800	
6657	6657	15.0064.0960	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khẩu cái			2.981.800	2.981.800						2.981.800	
6658	6658	03.3946.0961	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9.611.800			9.611.800							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6659	6659	15.0390.0961	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt				9.611.800							
6660	6660	15.0091.0961	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang			9.611.800	9.611.800					9.611.800	9.611.800	9.611.800
6661	6661	15.0385.0961	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị											
6662	6662	15.0388.0961	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị											
6663	6663	03.4159.0962	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800		14.151.800	14.151.800							14.151.800
6664	6664	27.0019.0962	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ				14.151.800					14.151.800	14.151.800	14.151.800
6665	6665	03.2197.0963	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800		9.151.800	9.151.800							
6666	6666	03.3947.0963	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800		9.151.800	9.151.800							9.151.800
6667	6667	15.0093.0963	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng			9.151.800	9.151.800					9.151.800		
6668	6668	27.0017.0963	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi			9.151.800	9.151.800					9.151.800	9.151.800	
6669	6669	15.0172.0964	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.045.000		6.045.000	6.045.000						6.045.000	6.045.000
6670	6670	03.2177.0965	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.340.900		3.340.900	3.340.900					3.340.900	3.340.900	
6671	6671	03.4160.0965	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3.340.900		3.340.900	3.340.900							3.340.900
6672	6672	03.4162.0965	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3.340.900		3.340.900	3.340.900							3.340.900
6673	6673	15.0176.0965	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]				3.340.900							
6674	6674	15.0177.0965	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]				3.340.900							
6675	6675	15.0159.0965	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	3.340.900		3.340.900	3.340.900					3.340.900	3.340.900	3.340.900
6676	6676	15.0178.0965	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]											
6677	6677	15.0179.0965	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]											
6678	6678	03.2222.0966	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	4.535.700		4.535.700	4.535.700					4.535.700	4.535.700	
6679	6679	15.0298.0966	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.535.700		4.535.700	4.535.700							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6680	6680	15.0148.0966	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng mãn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng mãn hầu lưỡi gà (UPPP)			4.535.700	4.535.700					4.535.700	4.535.700	4.535.700
6681	6681	15.0168.0966	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4.535.700		4.535.700	4.535.700					4.535.700	4.535.700	4.535.700
6682	6682	15.0169.0966	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.535.700		4.535.700	4.535.700						4.535.700	
6683	6683	15.0170.0966	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser			4.535.700	4.535.700						4.535.700	4.535.700
6684	6684	15.0182.0966	15.182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent			4.535.700	4.535.700							4.535.700
6685	6685	15.0183.0966	15.183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent			4.535.700	4.535.700					4.535.700		4.535.700
6686	6686	15.0297.0966	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.535.700			4.535.700							
6687	6687	15.0372.0967	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm				8.807.000							8.807.000
6688	6688	03.4161.0968	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.463.600		6.463.600	6.463.600							6.463.600
6689	6689	15.0087.0968	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm			6.463.600	6.463.600							6.463.600
6690	6690	15.0089.0968	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi			6.463.600	6.463.600							6.463.600
6691	6691	03.3956.0969	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900		4.211.900	4.211.900						4.211.900	4.211.900
6692	6692	03.3958.0969	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900		4.211.900	4.211.900						4.211.900	4.211.900
6693	6693	15.0105.0969	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới			4.211.900	4.211.900					4.211.900	4.211.900	4.211.900
6694	6694	15.0108.0969	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser			4.211.900	4.211.900					4.211.900	4.211.900	
6695	6695	15.0107.0969	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần			4.211.900	4.211.900					4.211.900	4.211.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6696	6696	15.0109.0969	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900		4.211.900	4.211.900					4.211.900	4.211.900	4.211.900
6697	6697	15.0106.0969	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới			4.211.900	4.211.900					4.211.900	4.211.900	4.211.900
6698	6698	15.0079.0969	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900		4.211.900	4.211.900						4.211.900	
6699	6699	15.0075.0969	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900		4.211.900	4.211.900					4.211.900	4.211.900	
6700	6700	15.0101.0969	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh			4.211.900	4.211.900						4.211.900	
6701	6701	27.0007.0969	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới			4.211.900	4.211.900					4.211.900	4.211.900	4.211.900
6702	6702	03.3960.0970	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900			3.526.900						3.526.900	3.526.900
6703	6703	03.3955.0970	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900		3.526.900	3.526.900						3.526.900	3.526.900
6704	6704	15.0112.0970	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900		3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6705	6705	15.0347.0970	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900		3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6706	6706	15.0346.0970	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900			3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6707	6707	15.0345.0970	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900		3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6708	6708	15.0111.0970	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi			3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6709	6709	15.0102.0970	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang			3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6710	6710	15.0113.0970	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi			3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6711	6711	15.0350.0970	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	3.526.900		3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6712	6712	15.0110.0970	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900		3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6713	6713	27.0010.0970	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn			3.526.900	3.526.900					3.526.900	3.526.900	3.526.900
6714	6714	15.0048.0971	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900		3.209.900	3.209.900					3.209.900	3.209.900	
6715	6715	15.0049.0971	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ			3.209.900	3.209.900					3.209.900	3.209.900	3.209.900
6716	6716	15.0036.0971	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900		3.209.900	3.209.900					3.209.900	3.209.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6717	6717	15.0035.0971	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi			3.209.900	3.209.900					3.209.900	3.209.900	
6718	6718	03.2131.0972	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000		6.353.000							6.353.000	
6719	6719	15.0070.0972	15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt			6.353.000	6.353.000					6.353.000	6.353.000	
6720	6720	15.0071.0972	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác			6.353.000	6.353.000							
6721	6721	27.0018.0972	27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt				6.353.000					6.353.000	6.353.000	
6722	6722	03.3928.0973	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ									7.677.800	7.677.800	
6723	6723	03.3929.0973	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ									7.677.800	7.677.800	
6724	6724	03.3927.0973	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ									7.677.800	7.677.800	
6725	6725	15.0007.0973	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai				7.677.800							
6726	6726	15.0073.0973	15.73	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bit lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800		7.677.800	7.677.800							
6727	6727	15.0096.0973	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác				7.677.800							
6728	6728	27.0073.0973	27.73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy			7.677.800	7.677.800					7.677.800	7.677.800	
6729	6729	27.0021.0973	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ				7.677.800					7.677.800	7.677.800	
6730	6730	27.0022.0973	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ				7.677.800					7.677.800	7.677.800	
6731	6731	27.0072.0973	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u			7.677.800	7.677.800					7.677.800	7.677.800	
6732	6732	27.0039.0973	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều				7.677.800					7.677.800	7.677.800	
6733	6733	27.0038.0973	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ				7.677.800					7.677.800	7.677.800	
6734	6734	27.0033.0973	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ				7.677.800					7.677.800	7.677.800	
6735	6735	27.0020.0973	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ				7.677.800					7.677.800	7.677.800	

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6753	6753	26.0021.0978	26.21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản											3.180.600
6754	6754	26.0022.0978	26.22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn											3.180.600
6755	6755	26.0023.0978	26.23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản											
6756	6756	26.0026.0978	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản			3.180.600	3.180.600							3.180.600
6757	6757	03.2199.0979	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.512.000										
6758	6758	03.2080.0979	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000		8.512.000								
6759	6759	15.0261.0979	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm			8.512.000								
6760	6760	15.0260.0979	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ			8.512.000								8.512.000
6761	6761	15.0010.0979	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII								8.512.000			
6762	6762	15.0329.0979	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII			8.512.000	8.512.000					8.512.000	8.512.000	
6763	6763	26.0005.0979	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh			8.512.000						8.512.000	8.512.000	
6764	6764	28.0166.0979	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)				8.512.000					8.512.000	8.512.000	8.512.000
6765	6765	03.3917.0980	3.3917	Cắt rò xoang lệ	Cắt rò xoang lệ			4.936.000	4.936.000					4.936.000		
6766	6766	03.2233.0980	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang 1V)	4.936.000		4.936.000	4.936.000					4.936.000	4.936.000	
6767	6767	15.0278.0980	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh			4.936.000	4.936.000					4.936.000		4.936.000
6768	6768	15.0296.0980	15.296	Phẫu thuật rò xoang lệ	Phẫu thuật rò xoang lệ	4.936.000		4.936.000	4.936.000					4.936.000	4.936.000	4.936.000
6769	6769	03.2111.0981	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.258.000		6.258.000	6.258.000						6.258.000	
6770	6770	03.2079.0981	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.258.000		6.258.000							6.258.000	
6771	6771	03.2198.0982	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương			6.258.000							6.258.000	
6772	6772	15.0267.0982	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ			6.258.000	6.258.000					6.258.000		6.258.000
6773	6773	15.0327.0982	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương			6.258.000	6.258.000					6.258.000	6.258.000	6.258.000

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6791	6791	15.0006.0983	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ				6.572.800					6.572.800		
6792	6792	15.0004.0983	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ				6.572.800							
6793	6793	15.0039.0983	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ				6.572.800							
6794	6794	03.2112.0984	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	5.530.000		5.530.000	5.530.000					5.530.000	5.530.000	
6795	6795	03.2087.0984	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.530.000		5.530.000							5.530.000	
6796	6796	15.0037.0984	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000		5.530.000	5.530.000						5.530.000	
6797	6797	15.0030.0984	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000		5.530.000	5.530.000						5.530.000	
6798	6798	15.0291.0985	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi			7.715.300	7.715.300					7.715.300	7.715.300	7.715.300
6799	6799	15.0322.0985	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước			7.715.300	7.715.300					7.715.300	7.715.300	
6800	6800	15.0323.0985	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau			7.715.300	7.715.300					7.715.300	7.715.300	
6801	6801	15.0320.0985	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân			7.715.300	7.715.300					7.715.300	7.715.300	7.715.300
6802	6802	15.0330.0985	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán			7.715.300	7.715.300					7.715.300	7.715.300	
6803	6803	03.2078.0986	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	5.530.000										
6804	6804	03.2082.0986	3.2082	Thay thể xương bàn đạp	Thay thể xương bàn đạp	5.530.000									5.530.000	
6805	6805	15.0001.0986	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)			5.530.000						5.530.000		
6806	6806	15.0005.0986	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch				5.530.000							
6807	6807	15.0019.0986	15.19	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp			5.530.000	5.530.000					5.530.000	5.530.000	
6808	6808	03.2100.0987	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100			5.537.100						5.537.100	
6809	6809	03.2101.0987	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100			5.537.100						5.537.100	
6810	6810	03.2102.0987	3.2102	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100		5.537.100	5.537.100						5.537.100	
6811	6811	03.2093.0987	3.2093	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	5.537.100		5.537.100	5.537.100						5.537.100	
6812	6812	15.0016.0987	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não			5.537.100	5.537.100						5.537.100	
6813	6813	15.0017.0987	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên			5.537.100	5.537.100					5.537.100	5.537.100	
6814	6814	15.0021.0987	15.21	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm			5.537.100	5.537.100						5.537.100	
6815	6815	15.0023.0987	15.23	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến			5.537.100	5.537.100					5.537.100	5.537.100	
6816	6816	15.0025.0987	15.25	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biến - chỉnh hình tai giữa			5.537.100	5.537.100						5.537.100	
6817	6817	15.0203.0988	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800		3.045.800	3.045.800					3.045.800	3.045.800	3.045.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6818	6818	15.0299.0988	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800		3.045.800	3.045.800						3.045.800	3.045.800
6819	6819	15.0152.0988	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800		3.045.800	3.045.800					3.045.800	3.045.800	3.045.800
6820	6820	12.0165.0989	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị			34.500	34.500							34.500
6821	6821	03.0998.0990	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245.500		245.500	245.500						245.500	
6822	6822	20.0010.0990	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán			245.500	245.500							245.500
6823	6823	03.2116.0992	3.2116	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300		98.300	98.300					98.300	98.300	
6824	6824	15.0052.0993	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ			126.500	126.500					126.500	126.500	
6825	6825	03.2121.0994	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300		69.300	69.300	69.300	69.300	69.300		69.300	69.300	
6826	6826	15.0050.0994	15.50	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ			69.300	69.300	69.300		69.300		69.300	69.300	69.300
6827	6827	03.2181.0995	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900		771.900	771.900	771.900		771.900		771.900	771.900	
6828	6828	15.0207.0995	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan			771.900	771.900	771.900	771.900			771.900	771.900	771.900
6829	6829	03.2175.0996	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900		771.900	771.900					771.900	771.900	
6830	6830	15.0209.0996	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]			771.900						771.900	771.900	771.900
6831	6831	15.0223.0996	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê			771.900						771.900	771.900	771.900
6832	6832	15.0206.0996	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900		771.900						771.900	771.900	771.900
6833	6833	03.2104.0997	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900		4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	
6834	6834	15.0032.0997	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con			4.058.900	4.058.900						4.058.900	
6835	6835	15.0034.0997	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần			4.058.900	4.058.900					4.058.900	4.058.900	
6836	6836	15.0082.0998	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser			3.391.900	3.391.900						3.391.900	
6837	6837	15.0393.0998	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt			3.391.900	3.391.900						3.391.900	
6838	6838	15.0187.0998	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản			3.391.900	3.391.900							3.391.900
6839	6839	15.0259.0999	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ			3.963.300	3.963.300					3.963.300	3.963.300	3.963.300
6840	6840	15.0066.0999	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong			3.963.300	3.963.300							
6841	6841	15.0351.0999	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300		3.963.300	3.963.300					3.963.300	3.963.300	
6842	6842	15.0352.0999	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300		3.963.300	3.963.300					3.963.300	3.963.300	3.963.300
6843	6843	15.0262.0999	15.262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm				3.963.300							3.963.300
6844	6844	15.0002.1000	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương			2.333.000						2.333.000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6845	6845	15.0163.1000	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.333.000		2.333.000	2.333.000					2.333.000	2.333.000	2.333.000
6846	6846	15.0164.1000	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.333.000		2.333.000	2.333.000						2.333.000	2.333.000
6847	6847	15.0160.1000	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000		2.333.000	2.333.000					2.333.000	2.333.000	2.333.000
6848	6848	15.0175.1000	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.333.000		2.333.000	2.333.000					2.333.000	2.333.000	2.333.000
6849	6849	15.0176.1000	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]				2.333.000							
6850	6850	15.0178.1000	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]											
6851	6851	15.0354.1000	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000		2.333.000	2.333.000					2.333.000	2.333.000	
6852	6852	15.0353.1000	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000		2.333.000	2.333.000					2.333.000	2.333.000	
6853	6853	15.0257.1000	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài			2.333.000	2.333.000	2.333.000	2.333.000			2.333.000	2.333.000	2.333.000
6854	6854	15.0258.1000	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong			2.333.000	2.333.000					2.333.000	2.333.000	2.333.000
6855	6855	15.0165.1000	15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.333.000		2.333.000	2.333.000						2.333.000	2.333.000
6856	6856	15.0086.1001	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi			1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	1.646.800
6857	6857	15.0194.1001	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800		1.646.800	1.646.800						1.646.800	1.646.800
6858	6858	15.0355.1001	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800		1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	
6859	6859	15.0356.1001	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	1.646.800		1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	
6860	6860	15.0357.1001	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.646.800		1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	
6861	6861	15.0069.1001	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt			1.646.800	1.646.800							
6862	6862	15.0033.1001	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật			1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	
6863	6863	15.0117.1001	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800		1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	
6864	6864	15.0177.1001	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]				1.646.800							
6865	6865	15.0179.1001	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]											
6866	6866	15.0126.1001	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ			1.646.800	1.646.800							
6867	6867	15.0099.1001	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi			1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	1.646.800
6868	6868	15.0100.1001	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser			1.646.800	1.646.800						1.646.800	
6869	6869	15.0067.1001	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng			1.646.800	1.646.800						1.646.800	
6870	6870	15.0125.1001	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc			1.646.800	1.646.800					1.646.800	1.646.800	1.646.800
6871	6871	15.0214.1002	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng			1.075.700	1.075.700	1.075.700		1.075.700		1.075.700	1.075.700	1.075.700
6872	6872	15.0195.1002	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700		1.075.700	1.075.700						1.075.700	1.075.700
6873	6873	15.0224.1002	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700		1.075.700	1.075.700					1.075.700	1.075.700	1.075.700
6874	6874	15.0127.1002	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới			1.075.700	1.075.700						1.075.700	1.075.700
6875	6875	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai			1.075.700	1.075.700					1.075.700	1.075.700	1.075.700
6876	6876	15.0158.1002	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700		1.075.700	1.075.700					1.075.700	1.075.700	1.075.700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6877	6877	15.0128.1002	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới			1.075.700	1.075.700						1.075.700	1.075.700
6878	6878	15.0244.1003	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tế/gây mê			943.600	943.600							
6879	6879	15.0246.1003	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tế/gây mê			943.600	943.600							
6880	6880	15.0248.1003	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê			943.600	943.600							
6881	6881	15.0245.1003	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tế			943.600	943.600					943.600		
6882	6882	15.0247.1003	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tế			943.600	943.600					943.600		
6883	6883	15.0249.1003	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tế			943.600	943.600							
6884	6884	15.0241.1003	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gãy tế	943.600		943.600	943.600						943.600	
6885	6885	15.0238.1004	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gãy tế	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gãy tế	549.900		549.900	549.900					549.900	549.900	
6886	6886	15.0242.1004	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tế/gây mê	549.900		549.900	549.900					549.900	549.900	
6887	6887	15.0239.1004	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gãy tế	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gãy tế	549.900		549.900	549.900						549.900	
6888	6888	03.0995.1005	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400		321.400	321.400						321.400	
6889	6889	15.0226.1005	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gãy tế	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gãy tế	321.400		321.400	321.400					321.400	321.400	
6890	6890	15.0227.1005	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gãy tế	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gãy tế	321.400		321.400	321.400						321.400	
6891	6891	15.0136.1005	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400		321.400	321.400	321.400		321.400		321.400	321.400	321.400
6892	6892	15.0145.1006	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600		153.600	153.600	153.600		153.600		153.600	153.600	153.600
6893	6893	15.0147.1006	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600		153.600	153.600	153.600		153.600		153.600	153.600	153.600
6894	6894	03.1918.1007	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900		178.900	178.900	178.900	178.900	178.900		178.900	178.900	
6895	6895	16.0214.1007	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới			178.900	178.900	178.900		178.900		178.900	178.900	
6896	6896	03.2072.1009	3.2072	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			414.400	414.400	414.400	414.400			414.400	414.400	
6897	6897	16.0298.1009	16.298	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm			414.400	414.400	414.400		414.400			414.400	
6898	6898	03.1942.1010	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100		380.100	380.100	380.100	380.100	380.100		380.100	380.100	
6899	6899	16.0230.1010	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục			380.100	380.100	380.100		380.100		380.100	380.100	
6900	6900	03.1853.1011	3.1853	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500		987.500	987.500	987.500	987.500	987.500		987.500	987.500	
6901	6901	16.0061.1011	16.61	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại			987.500	987.500	987.500		987.500		987.500	987.500	
6902	6902	03.1730.1012	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000		631.000						631.000	631.000	
6903	6903	03.1728.1012	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000		631.000						631.000	631.000	
6904	6904	03.1729.1012	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000		631.000						631.000	631.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6905	6905	03.1726.1012	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000		631.000		631.000	631.000	631.000		631.000	631.000	
6906	6906	03.1727.1012	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000		631.000						631.000	631.000	
6907	6907	03.1848.1012	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000		631.000		631.000		631.000		631.000	631.000	
6908	6908	03.1858.1012	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000		631.000	631.000	631.000	631.000			631.000	631.000	
6909	6909	03.1859.1012	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000		631.000		631.000		631.000		631.000	631.000	
6910	6910	03.1846.1012	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000			631.000					631.000	631.000	
6911	6911	03.1849.1012	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000		631.000						631.000	631.000	
6912	6912	03.1850.1012	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	631.000		631.000						631.000	631.000	
6913	6913	16.0048.1012	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	
6914	6914	16.0049.1012	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	
6915	6915	16.0046.1012	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	
6916	6916	16.0047.1012	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	
6917	6917	16.0044.1012	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000		631.000		631.000		631.000	631.000	
6918	6918	16.0045.1012	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	
6919	6919	16.0050.1012	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]			631.000		631.000		631.000		631.000	631.000	
6920	6920	16.0052.1012	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4,5]			631.000		631.000		631.000		631.000	631.000	
6921	6921	16.0054.1012	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]			631.000		631.000		631.000		631.000	631.000	
6922	6922	16.0051.1012	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6923	6923	16.0053.1012	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	
6924	6924	16.0055.1012	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]			631.000						631.000	631.000	
6925	6925	03.1730.1013	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000						861.000	861.000	
6926	6926	03.1728.1013	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000		861.000	861.000					861.000	861.000	
6927	6927	03.1729.1013	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861.000		861.000						861.000	861.000	
6928	6928	03.1726.1013	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000		861.000	861.000	861.000	861.000	861.000		861.000	861.000	
6929	6929	03.1727.1013	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000		861.000	861.000					861.000	861.000	
6930	6930	03.1848.1013	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000	861.000	861.000		861.000		861.000	861.000	
6931	6931	03.1858.1013	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000		861.000	861.000			861.000	861.000	
6932	6932	03.1859.1013	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000	861.000			861.000		861.000	861.000	
6933	6933	03.1846.1013	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000						861.000	861.000	
6934	6934	03.1849.1013	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000	861.000					861.000	861.000	
6935	6935	03.1850.1013	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000		861.000						861.000	861.000	
6936	6936	16.0048.1013	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000	861.000					861.000	861.000	
6937	6937	16.0049.1013	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000						861.000	861.000	
6938	6938	16.0046.1013	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000	861.000					861.000	861.000	
6939	6939	16.0047.1013	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000						861.000	861.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6940	6940	16.0044.1013	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000	861.000	861.000		861.000		861.000	861.000	
6941	6941	16.0045.1013	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]			861.000	861.000					861.000	861.000	
6942	6942	16.0050.1013	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000	861.000	861.000		861.000		861.000	861.000	
6943	6943	16.0052.1013	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000	861.000	861.000		861.000		861.000	861.000	
6944	6944	16.0054.1013	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000	861.000	861.000		861.000		861.000	861.000	
6945	6945	16.0051.1013	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000	861.000					861.000	861.000	
6946	6946	16.0053.1013	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000						861.000	861.000	
6947	6947	16.0055.1013	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]			861.000	861.000					861.000	861.000	
6948	6948	03.1730.1014	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500						455.500	455.500	
6949	6949	03.1728.1014	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500						455.500	455.500	
6950	6950	03.1729.1014	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500	455.500					455.500	455.500	
6951	6951	03.1726.1014	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500		455.500	455.500	455.500		455.500	455.500	
6952	6952	03.1727.1014	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500						455.500	455.500	
6953	6953	03.1848.1014	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500		455.500		455.500		455.500	455.500	
6954	6954	03.1858.1014	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500		455.500	455.500			455.500	455.500	
6955	6955	03.1859.1014	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500		455.500		455.500		455.500	455.500	
6956	6956	03.1846.1014	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500						455.500	455.500	
6957	6957	03.1849.1014	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500						455.500	455.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6958	6958	03.1850.1014	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500		455.500	455.500					455.500	455.500	
6959	6959	16.0048.1014	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500						455.500	455.500	
6960	6960	16.0049.1014	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500						455.500	455.500	
6961	6961	16.0046.1014	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500						455.500	455.500	
6962	6962	16.0047.1014	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500						455.500	455.500	
6963	6963	16.0044.1014	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500		455.500		455.500		455.500	455.500	
6964	6964	16.0045.1014	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500						455.500	455.500	
6965	6965	16.0050.1014	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]			455.500		455.500		455.500		455.500	455.500	
6966	6966	16.0052.1014	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			455.500		455.500		455.500		455.500	455.500	
6967	6967	16.0054.1014	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]			455.500		455.500		455.500		455.500	455.500	
6968	6968	16.0051.1014	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]			455.500						455.500	455.500	
6969	6969	16.0053.1014	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]			455.500	455.500					455.500	455.500	
6970	6970	16.0055.1014	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy [răng số 1, 2, 3]			455.500						455.500	455.500	
6971	6971	03.1730.1015	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000	991.000					991.000	991.000	
6972	6972	03.1728.1015	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000						991.000	991.000	
6973	6973	03.1729.1015	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000						991.000	991.000	
6974	6974	03.1726.1015	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000	991.000	991.000	991.000	991.000		991.000	991.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6975	6975	03.1727.1015	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000						991.000	991.000	
6976	6976	03.1848.1015	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000		991.000		991.000		991.000	991.000	
6977	6977	03.1858.1015	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000		991.000	991.000			991.000	991.000	
6978	6978	03.1859.1015	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000	991.000	991.000		991.000		991.000	991.000	
6979	6979	03.1846.1015	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000						991.000	991.000	
6980	6980	03.1849.1015	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000						991.000	991.000	
6981	6981	03.1850.1015	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000		991.000						991.000	991.000	
6982	6982	16.0048.1015	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	
6983	6983	16.0049.1015	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	
6984	6984	16.0046.1015	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	
6985	6985	16.0047.1015	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	
6986	6986	16.0044.1015	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000		991.000		991.000		991.000	991.000	
6987	6987	16.0045.1015	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	
6988	6988	16.0050.1015	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]			991.000		991.000		991.000		991.000	991.000	
6989	6989	16.0052.1015	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			991.000		991.000		991.000		991.000	991.000	
6990	6990	16.0054.1015	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000		991.000		991.000		991.000	991.000	
6991	6991	16.0051.1015	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	
6992	6992	16.0053.1015	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
6993	6993	16.0055.1015	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]			991.000						991.000	991.000	
6994	6994	03.1944.1016	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100		296.100	296.100	296.100	296.100	296.100		296.100	296.100	
6995	6995	16.0232.1016	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]			296.100	296.100	296.100		296.100		296.100	296.100	
6996	6996	03.1944.1017	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500		415.500		415.500	415.500	415.500		415.500	415.500	
6997	6997	16.0232.1017	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]			415.500		415.500		415.500		415.500	415.500	
6998	6998	03.1931.1018	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500		369.500	369.500	369.500	369.500	369.500		369.500	369.500	
6999	6999	03.1841.1018	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500		369.500	369.500					369.500	369.500	
7000	7000	03.1930.1018	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500		369.500	369.500		369.500	369.500		369.500	369.500	
7001	7001	03.1840.1018	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	369.500		369.500	369.500					369.500	369.500	
7002	7002	16.0072.1018	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite			369.500	369.500	369.500		369.500		369.500	369.500	
7003	7003	16.0075.1018	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser			369.500	369.500					369.500	369.500	
7004	7004	16.0071.1018	16.71	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement			369.500	369.500	369.500		369.500		369.500	369.500	
7005	7005	16.0074.1018	16.74	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng laser			369.500	369.500					369.500	369.500	
7006	7006	03.1954.1019	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500		112.500	112.500	112.500		112.500		112.500	112.500	
7007	7007	16.0236.1019	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement			112.500	112.500	112.500		112.500		112.500	112.500	
7008	7008	16.0043.1020	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]			159.100	159.100	159.100		159.100		159.100	159.100	
7009	7009	16.0043.1021	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]			92.500		92.500		92.500		92.500	92.500	
7010	7010	03.2069.1022	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			110.800	110.800	110.800	110.800			110.800	110.800	
7011	7011	16.0335.1022	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm			110.800	110.800	110.800		110.800		110.800	110.800	
7012	7012	16.0035.1023	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi			89.500	89.500					89.500	89.500	
7013	7013	03.1915.1024	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200		217.200	217.200	217.200	217.200	217.200		217.200	217.200	
7014	7014	16.0205.1024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn			217.200	217.200	217.200		217.200		217.200	217.200	
7015	7015	03.1914.1025	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600		110.600	110.600	110.600	110.600	110.600		110.600	110.600	
7016	7016	16.0204.1025	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay			110.600	110.600	110.600		110.600		110.600	110.600	
7017	7017	16.0206.1026	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa			239.500	239.500	239.500		239.500		239.500	239.500	
7018	7018	16.0203.1026	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn			239.500	239.500	239.500		239.500		239.500	239.500	
7019	7019	16.0198.1026	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm			239.500	239.500					239.500	239.500	
7020	7020	16.0201.1028	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân			398.600	398.600					398.600	398.600	
7021	7021	16.0202.1028	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng			398.600	398.600					398.600	398.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7022	7022	16.0200.1028	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới			398.600	398.600	398.600		398.600		398.600	398.600	
7023	7023	16.0199.1028	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			398.600	398.600	398.600		398.600		398.600	398.600	
7024	7024	03.1956.1029	3.1956	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600		46.600	46.600	46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	
7025	7025	03.1955.1029	3.1955	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600		46.600	46.600	46.600	46.600	46.600		46.600	46.600	
7026	7026	16.0239.1029	16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa			46.600	46.600	46.600		46.600		46.600	46.600	
7027	7027	16.0238.1029	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			46.600	46.600	46.600		46.600		46.600	46.600	
7028	7028	03.1837.1031	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500		280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500	
7029	7029	03.1929.1031	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500		280.500	280.500	
7030	7030	03.1838.1031	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500		280.500	280.500					280.500	280.500	
7031	7031	03.1970.1031	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500		280.500	280.500					280.500	280.500	
7032	7032	03.1972.1031	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500		280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500	
7033	7033	03.1839.1031	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500		280.500	280.500					280.500	280.500	
7034	7034	03.1836.1031	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500		280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500	
7035	7035	16.0068.1031	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite			280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500	
7036	7036	16.0065.1031	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			280.500	280.500					280.500	280.500	
7037	7037	16.0070.1031	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement			280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500	
7038	7038	16.0066.1031	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) có sử dụng laser			280.500	280.500					280.500	280.500	
7039	7039	16.0067.1031	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GiC) kết hợp Composite			280.500	280.500	280.500		280.500		280.500	280.500	
7040	7040	16.0057.1032	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi			308.000	308.000	308.000		308.000		308.000	308.000	
7041	7041	16.0056.1032	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA			308.000	308.000	308.000		308.000		308.000	308.000	
7042	7042	03.1957.1033	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500		36.500	36.500	36.500		36.500		36.500	36.500	
7043	7043	03.1953.1035	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500		245.500	245.500	245.500		245.500		245.500	245.500	
7044	7044	03.1949.1035	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500			245.500	245.500	
7045	7045	03.1939.1035	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	
7046	7046	03.1940.1035	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500	245.500		245.500	245.500	
7047	7047	03.1938.1035	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500		245.500	245.500	245.500		245.500		245.500	245.500	
7048	7048	16.0226.1035	16.226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement			245.500	245.500	245.500		245.500		245.500	245.500	
7049	7049	16.0225.1035	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant			245.500	245.500	245.500		245.500		245.500	245.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7050	7050	16.0223.1035	16.223	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite hóa trùng hợp			245.500	245.500	245.500		245.500		245.500	245.500	
7051	7051	16.0224.1035	16.224	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp			245.500	245.500	245.500		245.500		245.500	245.500	
7052	7052	16.0222.1035	16.222	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bit hồ rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp			245.500	245.500	245.500		245.500		245.500	245.500	
7053	7053	03.1800.1036	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500		369.500	369.500					369.500	369.500	
7054	7054	16.0197.1036	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ			369.500	369.500					369.500	369.500	
7055	7055	03.1718.1037	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chè chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chè chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương			1.172.800	1.172.800					1.172.800	1.172.800	
7056	7056	03.1721.1037	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học			1.172.800	1.172.800					1.172.800	1.172.800	
7057	7057	03.1722.1037	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học			1.172.800	1.172.800					1.172.800	1.172.800	
7058	7058	12.0074.1037	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương			1.172.800							1.172.800	
7059	7059	16.0025.1037	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chè chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chè chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học			1.172.800	1.172.800					1.172.800	1.172.800	
7060	7060	16.0022.1037	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học			1.172.800	1.172.800					1.172.800	1.172.800	
7061	7061	16.0023.1037	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học			1.172.800	1.172.800					1.172.800	1.172.800	
7062	7062	12.0071.1038	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm			952.100	952.100						952.100	952.100
7063	7063	16.0034.1038	16.34	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng			952.100	952.100					952.100	952.100	
7064	7064	12.0070.1039	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm			521.000	521.000						521.000	521.000
7065	7065	12.0085.1039	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm			521.000	521.000						521.000	521.000
7066	7066	12.0084.1039	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên			521.000	521.000						521.000	521.000
7067	7067	12.0083.1040	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm			481.000	481.000						481.000	481.000
7068	7068	03.1815.1041	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200		344.200	344.200					344.200	344.200	
7069	7069	03.1817.1041	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200		344.200	344.200					344.200	344.200	
7070	7070	03.1816.1041	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200		344.200	344.200					344.200	344.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7071	7071	15.0209.1041	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]			344.200	344.200					344.200	344.200	344.200
7072	7072	16.0216.1041	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi			344.200	344.200					344.200	344.200	344.200
7073	7073	16.0218.1041	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má			344.200	344.200					344.200	344.200	344.200
7074	7074	16.0217.1041	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi			344.200	344.200					344.200	344.200	344.200
7075	7075	03.1809.1042	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng			601.000	601.000					601.000	601.000	
7076	7076	16.0220.1042	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng			601.000	601.000					601.000	601.000	
7077	7077	03.2067.1043	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm			1.051.700	1.051.700					1.051.700	1.051.700	
7078	7078	15.0204.1043	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng			1.051.700	1.051.700						1.051.700	1.051.700
7079	7079	15.0205.1043	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng			1.051.700	1.051.700						1.051.700	1.051.700
7080	7080	16.0306.1043	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm			1.051.700	1.051.700						1.051.700	
7081	7081	03.2457.1044	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000		771.000	771.000					771.000	771.000	
7082	7082	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000		771.000	771.000					771.000	771.000	
7083	7083	03.2458.1044	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000		771.000	771.000	771.000	771.000			771.000	771.000	771.000
7084	7084	10.0151.1044	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]			771.000	771.000					771.000	771.000	771.000
7085	7085	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm			771.000	771.000					771.000	771.000	771.000
7086	7086	12.0006.1044	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm			771.000	771.000					771.000	771.000	771.000
7087	7087	28.0159.1044	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai			771.000	771.000					771.000	771.000	
7088	7088	28.0009.1044	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	771.000		771.000	771.000					771.000	771.000	
7089	7089	28.0010.1044	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	771.000		771.000	771.000					771.000	771.000	
7090	7090	03.2444.1045	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.208.800		1.208.800	1.208.800					1.208.800	1.208.800	
7091	7091	03.2455.1045	3.2455	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800		1.208.800	1.208.800					1.208.800	1.208.800	1.208.800
7092	7092	03.2443.1045	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800		1.208.800	1.208.800	1.208.800	1.208.800			1.208.800	1.208.800	1.208.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/202 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7093	7093	03.2442.1045	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.208.800		1.208.800	1.208.800					1.208.800	1.208.800	1.208.800
7094	7094	10.0151.1045	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]			1.208.800						1.208.800	1.208.800	1.208.800
7095	7095	12.0003.1045	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm			1.208.800	1.208.800					1.208.800	1.208.800	1.208.800
7096	7096	12.0007.1045	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm			1.208.800	1.208.800					1.208.800	1.208.800	1.208.800
7097	7097	03.2522.1046	3.2522	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng				3.078.100					3.078.100	3.078.100	
7098	7098	12.0064.1046	12.64	Cắt nang vùng sản miệng	Cắt nang vùng sản miệng			3.078.100	3.078.100						3.078.100	3.078.100
7099	7099	03.2534.1047	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm			3.228.100	3.228.100					3.228.100	3.228.100	
7100	7100	03.2515.1047	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm			3.228.100	3.228.100					3.228.100	3.228.100	
7101	7101	03.2537.1047	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm				3.228.100					3.228.100	3.228.100	
7102	7102	12.0072.1047	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm			3.228.100	3.228.100						3.228.100	3.228.100
7103	7103	12.0073.1047	12.73	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó			3.228.100	3.228.100						3.228.100	3.228.100
7104	7104	03.2454.1048	3.2454	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300		2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300			2.289.300	2.289.300	
7105	7105	03.3913.1048	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng			2.289.300	2.289.300	2.289.300	2.289.300					
7106	7106	12.0012.1048	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng			2.289.300	2.289.300					2.289.300	2.289.300	2.289.300
7107	7107	15.0196.1048	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.289.300		2.289.300	2.289.300						2.289.300	2.289.300
7108	7108	03.2512.1049	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	
7109	7109	03.2535.1049	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	
7110	7110	03.2532.1049	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	
7111	7111	03.2451.1049	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100		2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	
7112	7112	03.2508.1049	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	
7113	7113	03.2536.1049	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	
7114	7114	03.2533.1049	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	
7115	7115	12.0010.1049	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	2.928.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7116	7116	12.0045.1049	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt			2.928.100	2.928.100						2.928.100	2.928.100
7117	7117	15.0331.1049	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt			2.928.100	2.928.100					2.928.100	2.928.100	2.928.100
7118	7118	16.0233.1050	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit			493.500	493.500	493.500		493.500		493.500	493.500	
7119	7119	16.0234.1050	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA			493.500	493.500	493.500		493.500		493.500	493.500	
7120	7120	03.3809.1052	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800		3.263.800	3.263.800					3.263.800	3.263.800	
7121	7121	03.2056.1053	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê			1.832.000	1.832.000					1.832.000	1.832.000	
7122	7122	03.2055.1053	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê			1.832.000	1.832.000					1.832.000	1.832.000	
7123	7123	16.0337.1053	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê			1.832.000	1.832.000					1.832.000	1.832.000	
7124	7124	16.0336.1053	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê			1.832.000	1.832.000					1.832.000	1.832.000	
7125	7125	03.2007.1054	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm			3.235.700	3.235.700					3.235.700	3.235.700	
7126	7126	03.2006.1054	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt			3.235.700	3.235.700					3.235.700	3.235.700	
7127	7127	03.2008.1054	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương			3.235.700	3.235.700					3.235.700	3.235.700	
7128	7128	16.0317.1054	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V			3.235.700	3.235.700							
7129	7129	16.0316.1054	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V			3.235.700	3.235.700							
7130	7130	03.2005.1055	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới			2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	
7131	7131	16.0314.1055	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới			2.888.600	2.888.600						2.888.600	
7132	7132	03.2003.1056	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới			4.561.200	4.561.200					4.561.200	4.561.200	
7133	7133	16.0312.1056	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới			4.561.200	4.561.200							
7134	7134	03.2002.1057	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên			5.661.200	5.661.200					5.661.200	5.661.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7135	7135	16.0311.1057	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên			5.661.200								
7136	7136	03.2014.1058	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII			4.658.900	4.658.900					4.658.900	4.658.900	
7137	7137	16.0319.1058	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII			4.658.900	4.658.900							
7138	7138	03.2762.1059	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600		3.488.600	3.488.600					3.488.600	3.488.600	
7139	7139	03.2510.1059	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt			3.488.600	3.488.600					3.488.600	3.488.600	3.488.600
7140	7140	03.2628.1059	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3.488.600			3.488.600							3.488.600
7141	7141	03.2441.1059	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.488.600		3.488.600	3.488.600					3.488.600	3.488.600	3.488.600
7142	7142	03.2739.1059	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó				3.488.600					3.488.600	3.488.600	3.488.600
7143	7143	12.0056.1059	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên			3.488.600	3.488.600							3.488.600
7144	7144	12.0055.1059	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt			3.488.600	3.488.600						3.488.600	3.488.600
7145	7145	12.0315.1059	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó			3.488.600	3.488.600					3.488.600	3.488.600	3.488.600
7146	7146	12.0316.1059	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm			3.488.600	3.488.600					3.488.600	3.488.600	3.488.600
7147	7147	12.0080.1059	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt			3.488.600	3.488.600							3.488.600
7148	7148	28.0218.1059	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.488.600		3.488.600	3.488.600					3.488.600	3.488.600	
7149	7149	28.0217.1059	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600		3.488.600	3.488.600					3.488.600	3.488.600	3.488.600
7150	7150	03.2531.1060	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm				3.397.900					3.397.900	3.397.900	
7151	7151	03.2538.1060	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm			3.397.900	3.397.900					3.397.900	3.397.900	
7152	7152	03.2518.1060	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm			3.397.900	3.397.900					3.397.900	3.397.900	
7153	7153	12.0090.1060	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm			3.397.900	3.397.900					3.397.900	3.397.900	3.397.900
7154	7154	12.0086.1060	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm			3.397.900						3.397.900	3.397.900	3.397.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7155	7155	12.0087.1060	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi			3.397.900						3.397.900	3.397.900	3.397.900
7156	7156	12.0088.1060	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ			3.397.900						3.397.900	3.397.900	3.397.900
7157	7157	03.2493.1061	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ				3.331.900					3.331.900	3.331.900	
7158	7158	03.2492.1061	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên				3.331.900					3.331.900	3.331.900	
7159	7159	12.0057.1061	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ			3.331.900	3.331.900							
7160	7160	12.0047.1061	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp			3.331.900	3.331.900						3.331.900	3.331.900
7161	7161	03.2502.1063	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má									3.638.600	3.638.600	
7162	7162	03.2499.1063	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ									3.638.600	3.638.600	
7163	7163	12.0076.1063	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương			3.638.600	3.638.600						3.638.600	3.638.600
7164	7164	12.0075.1063	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da			3.638.600	3.638.600						3.638.600	
7165	7165	12.0051.1063	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má			3.638.600	3.638.600							3.638.600
7166	7166	12.0052.1063	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ			3.638.600	3.638.600						3.638.600	3.638.600
7167	7167	12.0144.1063	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm			3.638.600	3.638.600							3.638.600
7168	7168	12.0159.1063	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi			3.638.600	3.638.600							3.638.600
7169	7169	03.2909.1064	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp			3.828.100						3.828.100	3.828.100	
7170	7170	03.2910.1064	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới			3.828.100						3.828.100	3.828.100	
7171	7171	03.2907.1064	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt			3.828.100						3.828.100	3.828.100	
7172	7172	03.1997.1064	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm			3.828.100	3.828.100					3.828.100	3.828.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7173	7173	16.0263.1064	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm			3.828.100							3.828.100	
7174	7174	28.0189.1064	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm			3.828.100	3.828.100					3.828.100	3.828.100	
7175	7175	28.0187.1064	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới			3.828.100	3.828.100					3.828.100	3.828.100	
7176	7176	28.0190.1064	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới			3.828.100	3.828.100					3.828.100	3.828.100	
7177	7177	28.0439.1064	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm			3.828.100	3.828.100					3.828.100	3.828.100	
7178	7178	28.0188.1064	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp			3.828.100	3.828.100					3.828.100	3.828.100	
7179	7179	03.2061.1065	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt			4.733.900	4.733.900					4.733.900	4.733.900	
7180	7180	16.0291.1065	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt			4.733.900	4.733.900					4.733.900	4.733.900	
7181	7181	03.2031.1066	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	
7182	7182	03.2028.1066	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	
7183	7183	03.2029.1066	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	
7184	7184	03.2030.1066	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	
7185	7185	16.0280.1066	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	
7186	7186	16.0277.1066	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	
7187	7187	16.0278.1066	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	
7188	7188	16.0279.1066	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu			3.197.900	3.197.900					3.197.900	3.197.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7189	7189	03.1976.1067	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép			2.997.900	2.997.900					2.997.900	2.997.900	
7190	7190	03.1980.1067	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân			2.997.900	2.997.900					2.997.900	2.997.900	
7191	7191	03.1977.1067	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim			2.997.900	2.997.900					2.997.900	2.997.900	
7192	7192	03.1978.1067	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			2.997.900	2.997.900					2.997.900	2.997.900	
7193	7193	03.1979.1067	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế			2.997.900	2.997.900					2.997.900	2.997.900	
7194	7194	16.0242.1067	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép			2.997.900	2.997.900						2.997.900	
7195	7195	16.0246.1067	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân			2.997.900								
7196	7196	16.0243.1067	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim			2.997.900	2.997.900						2.997.900	
7197	7197	16.0244.1067	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			2.997.900	2.997.900						2.997.900	
7198	7198	16.0245.1067	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế			2.997.900	2.997.900						2.997.900	
7199	7199	03.2059.1068	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7200	7200	03.2018.1068	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7201	7201	03.2058.1068	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7202	7202	03.2019.1068	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7203	7203	03.2020.1068	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7204	7204	03.2021.1068	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7205	7205	16.0287.1068	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7206	7206	16.0286.1068	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7207	7207	16.0288.1068	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7208	7208	16.0268.1068	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7209	7209	16.0269.1068	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7210	7210	16.0270.1068	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu			2.897.900	2.897.900					2.897.900	2.897.900	
7211	7211	03.2032.1069	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7212	7212	03.2033.1069	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7213	7213	03.2034.1069	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7214	7214	03.1981.1069	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7215	7215	03.1982.1069	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7216	7216	03.1983.1069	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7217	7217	03.1984.1069	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7218	7218	03.1985.1069	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7219	7219	03.1986.1069	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7220	7220	16.0247.1069	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7221	7221	16.0248.1069	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7222	7222	16.0249.1069	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7223	7223	16.0250.1069	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7224	7224	16.0251.1069	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7225	7225	16.0252.1069	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7226	7226	16.0253.1069	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7227	7227	16.0254.1069	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7228	7228	16.0255.1069	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu			3.297.900	3.297.900					3.297.900	3.297.900	
7229	7229	03.2043.1070	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt			2.497.500	2.497.500					2.497.500	2.497.500	
7230	7230	16.0333.1070	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt			2.497.500	2.497.500					2.497.500	2.497.500	2.497.500
7231	7231	03.2010.1071	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế			4.324.300	4.324.300					4.324.300	4.324.300	
7232	7232	16.0265.1071	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế			4.324.300								
7233	7233	03.2009.1072	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân			4.324.300	4.324.300					4.324.300	4.324.300	
7234	7234	16.0264.1072	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân			4.324.300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7235	7235	03.2012.1073	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế			4.558.900	4.558.900					4.558.900	4.558.900	
7236	7236	16.0267.1073	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế			4.558.900								
7237	7237	03.2011.1074	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân			4.508.900	4.508.900					4.508.900	4.508.900	
7238	7238	16.0266.1074	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân			4.508.900								
7239	7239	28.0168.1076	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200		3.493.200	3.493.200					3.493.200	3.493.200	
7240	7240	28.0176.1076	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt			3.493.200	3.493.200					3.493.200	3.493.200	
7241	7241	28.0174.1076	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3.493.200		3.493.200	3.493.200					3.493.200	3.493.200	
7242	7242	03.2013.1077	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ			4.489.800	4.489.800					4.489.800	4.489.800	
7243	7243	16.0318.1077	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ			4.489.800	4.489.800							4.489.800
7244	7244	26.0013.1078	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta			4.538.000								
7245	7245	26.0012.1078	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon			4.538.000								
7246	7246	26.0011.1078	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng			4.538.000								
7247	7247	26.0010.1078	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực			4.538.000								
7248	7248	26.0015.1078	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)			4.538.000								
7249	7249	03.2064.1079	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt			2.856.600	2.856.600					2.856.600	2.856.600	
7250	7250	16.0294.1079	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt			2.856.600	2.856.600						2.856.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7251	7251	03.2044.1081	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm			3.078.100	3.078.100					3.078.100	3.078.100	
7252	7252	15.0074.1081	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100		3.078.100	3.078.100						3.078.100	3.078.100
7253	7253	16.0323.1081	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm			3.078.100	3.078.100						3.078.100	
7254	7254	16.0344.1083	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt hai bên			4.133.900	4.133.900							
7255	7255	16.0343.1083	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mắt một bên			4.133.900	4.133.900							
7256	7256	03.2016.1084	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm			2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	
7257	7257	15.0335.1084	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	2.888.600		2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	2.888.600
7258	7258	16.0345.1084	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ			2.888.600	2.888.600						2.888.600	
7259	7259	16.0346.1084	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ			2.888.600	2.888.600						2.888.600	
7260	7260	28.0128.1084	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh			2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	
7261	7261	28.0127.1084	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải			2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	
7262	7262	28.0129.1084	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng			2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	
7263	7263	03.2236.1085	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu			2.888.600								
7264	7264	15.0336.1085	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	2.888.600		2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	2.888.600
7265	7265	28.0130.1085	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau			2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	
7266	7266	03.2924.1086	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ			2.988.600						2.988.600	2.988.600	
7267	7267	15.0337.1086	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2.988.600		2.988.600	2.988.600					2.988.600	2.988.600	2.988.600
7268	7268	16.0342.1086	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên			2.988.600	2.988.600						2.988.600	
7269	7269	28.0126.1086	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên			2.988.600	2.988.600					2.988.600	2.988.600	
7270	7270	03.2925.1087	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần			2.888.600						2.888.600	2.888.600	
7271	7271	16.0341.1087	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên			2.888.600	2.888.600						2.888.600	
7272	7272	28.0125.1087	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên			2.888.600	2.888.600					2.888.600	2.888.600	
7273	7273	16.0348.1089	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]			3.317.300	3.317.300							
7274	7274	16.0348.1090	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]			3.254.300								
7275	7275	16.0348.1091	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]			3.081.600								
7276	7276	28.0352.1091	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600		3.081.600	3.081.600					3.081.600	3.081.600	
7277	7277	03.2453.1093	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	869.100		869.100						869.100	869.100	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7278	7278	12.0060.1093	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm			869.100							869.100	
7279	7279	12.0061.1093	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...			869.100							869.100	869.100
7280	7280	12.0059.1093	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt			869.100							869.100	869.100
7281	7281	12.0058.1093	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt			869.100							869.100	869.100
7282	7282	16.0274.1095	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép			2.636.500	2.636.500					2.636.500	2.636.500	
7283	7283	16.0275.1095	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim			2.636.500	2.636.500					2.636.500	2.636.500	
7284	7284	16.0276.1095	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu			2.636.500	2.636.500					2.636.500	2.636.500	
7285	7285	16.0271.1095	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép			2.636.500	2.636.500					2.636.500	2.636.500	
7286	7286	16.0272.1095	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim			2.636.500	2.636.500					2.636.500	2.636.500	
7287	7287	16.0273.1095	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu			2.636.500	2.636.500					2.636.500	2.636.500	
7288	7288	11.0022.1102	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			2.566.900	2.566.900					2.566.900	2.566.900	
7289	7289	11.0019.1102	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn			2.566.900	2.566.900					2.566.900	2.566.900	
7290	7290	11.0017.1103	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn			4.251.300	4.251.300					4.251.300	4.251.300	
7291	7291	11.0021.1104	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.319.300	3.319.300					3.319.300	3.319.300	
7292	7292	11.0020.1105	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.701.300	3.701.300					3.701.300	3.701.300	
7293	7293	11.0018.1105	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn			3.701.300	3.701.300					3.701.300	3.701.300	
7294	7294	11.0028.1106	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em			2.595.900	2.595.900					2.595.900	2.595.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7295	7295	11.0025.1106	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn			2.595.900	2.595.900					2.595.900	2.595.900	
7296	7296	11.0023.1107	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn			4.188.300	4.188.300					4.188.300	4.188.300	
7297	7297	11.0027.1108	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.245.200	3.245.200					3.245.200	3.245.200	
7298	7298	11.0026.1109	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.718.300	3.718.300					3.718.300	3.718.300	
7299	7299	11.0024.1109	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn			3.718.300	3.718.300					3.718.300	3.718.300	
7300	7300	11.0066.1110	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em			4.443.300	4.443.300					4.443.300	4.443.300	
7301	7301	11.0064.1110	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn			4.443.300	4.443.300					4.443.300	4.443.300	
7302	7302	11.0067.1111	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.570.900	3.570.900					3.570.900	3.570.900	
7303	7303	11.0065.1111	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn			3.570.900	3.570.900					3.570.900	3.570.900	
7304	7304	11.0158.1112	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực			4.183.300								
7305	7305	11.0104.1113	11.104	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình			4.005.600	4.005.600					4.005.600	4.005.600	
7306	7306	04.0037.1114	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên			3.683.600	3.683.600						3.683.600	
7307	7307	04.0035.1114	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ			3.683.600	3.683.600						3.683.600	
7308	7308	04.0036.1114	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực			3.683.600	3.683.600						3.683.600	
7309	7309	11.0103.1114	11.103	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín			3.683.600	3.683.600					3.683.600	3.683.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7310	7310	11.0078.1115	11.78	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler			350.700						350.700	350.700	
7311	7311	01.0156.1116	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp				285.400	285.400	285.400		285.400	285.400	285.400	
7312	7312	02.0018.1116	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp			285.400	285.400	285.400	285.400			285.400	285.400	
7313	7313	03.0059.1116	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp			285.400		285.400	285.400					
7314	7314	11.0098.1116	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng			285.400						285.400	285.400	
7315	7315	11.0121.1116	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính			285.400						285.400	285.400	
7316	7316	17.0025.1116	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp			285.400		285.400	285.400					
7317	7317	11.0055.1118	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể			3.042.600	3.042.600					3.042.600	3.042.600	
7318	7318	11.0056.1119	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể			2.093.600	2.093.600					2.093.600	2.093.600	
7319	7319	11.0034.1120	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.065.600	3.065.600					3.065.600	3.065.600	
7320	7320	11.0031.1120	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn			3.065.600	3.065.600					3.065.600	3.065.600	
7321	7321	11.0162.1120	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính			3.065.600	3.065.600						3.065.600	
7322	7322	11.0029.1121	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn			4.808.400	4.808.400					4.808.400	4.808.400	
7323	7323	11.0033.1122	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.831.300	3.831.300					3.831.300	3.831.300	
7324	7324	11.0032.1123	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			4.415.300	4.415.300					4.415.300	4.415.300	
7325	7325	11.0030.1123	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn			4.415.300	4.415.300					4.415.300	4.415.300	
7326	7326	11.0043.1124	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			7.209.700	7.209.700					7.209.700	7.209.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7327	7327	11.0045.1124	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			7.209.700	7.209.700					7.209.700	7.209.700	
7328	7328	11.0044.1125	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			4.133.300	4.133.300					4.133.300	4.133.300	
7329	7329	11.0046.1125	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			4.133.300	4.133.300					4.133.300	4.133.300	
7330	7330	11.0035.1126	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7331	7331	11.0037.1126	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7332	7332	11.0036.1126	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7333	7333	11.0038.1126	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7334	7334	28.0323.1126	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400		5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7335	7335	28.0316.1126	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400		5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7336	7336	28.0315.1126	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400		5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7337	7337	28.0281.1126	28.281	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân			5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	
7338	7338	28.0298.1126	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân			5.449.400	5.449.400					5.449.400	5.449.400	5.449.400
7339	7339	11.0047.1127	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			7.023.400	7.023.400					7.023.400	7.023.400	
7340	7340	11.0049.1127	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			7.023.400	7.023.400					7.023.400	7.023.400	
7341	7341	11.0048.1127	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			7.023.400	7.023.400					7.023.400	7.023.400	
7342	7342	11.0050.1127	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			7.023.400	7.023.400					7.023.400	7.023.400	
7343	7343	11.0039.1128	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			4.802.600	4.802.600					4.802.600	4.802.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7344	7344	11.0041.1129	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			4.449.400	4.449.400					4.449.400	4.449.400	
7345	7345	11.0040.1129	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			4.449.400	4.449.400					4.449.400	4.449.400	
7346	7346	11.0042.1130	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			3.777.300	3.777.300					3.777.300	3.777.300	
7347	7347	11.0051.1131	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn			7.603.400	7.603.400					7.603.400	7.603.400	
7348	7348	11.0053.1132	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			6.005.400	6.005.400					6.005.400	6.005.400	
7349	7349	11.0052.1132	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn			6.005.400	6.005.400					6.005.400	6.005.400	
7350	7350	11.0054.1132	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em			6.005.400	6.005.400					6.005.400	6.005.400	
7351	7351	11.0058.1133	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng			583.000	583.000					583.000	583.000	
7352	7352	11.0119.1133	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính			583.000	583.000					583.000	583.000	
7353	7353	03.2988.1134	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng			4.630.500						4.630.500	4.630.500	
7354	7354	03.2955.1134	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da			4.630.500						4.630.500	4.630.500	
7355	7355	11.0168.1134	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính			4.630.500	4.630.500					4.630.500		
7356	7356	28.0235.1134	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7357	7357	28.0496.1134	28.496	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt			4.630.500	4.630.500					4.630.500		
7358	7358	28.0495.1134	28.495	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán			4.630.500	4.630.500					4.630.500		
7359	7359	28.0467.1134	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7360	7360	28.0466.1134	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mắt			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7361	7361	28.0468.1134	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7362	7362	28.0069.1134	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7363	7363	28.0025.1134	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	4.630.500		4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7364	7364	28.0068.1134	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7365	7365	28.0030.1134	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.630.500		4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7366	7366	28.0194.1134	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7367	7367	28.0196.1134	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman			4.630.500	4.630.500					4.630.500	4.630.500	
7368	7368	28.0499.1134	28.499	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman			4.630.500	4.630.500					4.630.500		
7369	7369	28.0500.1134	28.500	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman			4.630.500	4.630.500					4.630.500		
7370	7370	03.2983.1135	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bỏng			4.436.400						4.436.400	4.436.400	
7371	7371	11.0106.1135	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng			4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7372	7372	11.0107.1135	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết			4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7373	7373	28.0104.1135	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi			4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7374	7374	28.0021.1135	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4.436.400		4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7375	7375	28.0259.1135	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da			4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7376	7376	28.0024.1135	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4.436.400		4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7377	7377	28.0273.1135	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da			4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7378	7378	28.0105.1135	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi			4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7379	7379	28.0023.1135	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	4.436.400		4.436.400	4.436.400					4.436.400	4.436.400	
7380	7380	03.2952.1136	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống			5.363.900						5.363.900	5.363.900	
7381	7381	03.2919.1136	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ			5.363.900						5.363.900	5.363.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7382	7382	03.2932.1136	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai			5.363.900						5.363.900	5.363.900	
7383	7383	03.2933.1136	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh			5.363.900						5.363.900	5.363.900	
7384	7384	11.0164.1136	11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính			5.363.900	5.363.900						5.363.900	
7385	7385	11.0165.1136	11.165	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt			5.363.900	5.363.900						5.363.900	
7386	7386	11.0109.1136	11.109	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7387	7387	11.0166.1136	11.166	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính			5.363.900	5.363.900						5.363.900	
7388	7388	11.0154.1136	11.154	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết			5.363.900	5.363.900						5.363.900	
7389	7389	28.0209.1136	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7390	7390	28.0246.1136	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7391	7391	28.0247.1136	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7392	7392	28.0248.1136	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7393	7393	28.0258.1136	28.258	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7394	7394	28.0262.1136	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7395	7395	28.0261.1136	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7396	7396	28.0282.1136	28.282	Phẫu thuật loét tỉ dè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7397	7397	28.0284.1136	28.284	Phẫu thuật loét tỉ dè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7398	7398	28.0283.1136	28.283	Phẫu thuật loét tỉ dè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ dè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7399	7399	28.0241.1136	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch			5.363.900	5.363.900				5.363.900	5.363.900	5.363.900	
7400	7400	28.0294.1136	28.294	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	5.363.900
7401	7401	28.0155.1136	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7402	7402	28.0143.1136	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7403	7403	28.0142.1136	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7404	7404	28.0141.1136	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7405	7405	28.0271.1136	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7406	7406	28.0286.1136	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7407	7407	28.0017.1136	28.17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900		5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7408	7408	28.0039.1136	28.39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.363.900		5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7409	7409	28.0038.1136	28.38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.363.900		5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7410	7410	28.0042.1136	28.42	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5.363.900		5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7411	7411	28.0295.1136	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	5.363.900
7412	7412	28.0076.1136	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch			5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7413	7413	28.0016.1136	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.363.900		5.363.900	5.363.900					5.363.900	5.363.900	
7414	7414	03.2953.1137	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ			4.034.300						4.034.300	4.034.300	
7415	7415	11.0111.1137	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bong			4.034.300	4.034.300					4.034.300	4.034.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7416	7416	11.0115.1137	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng			4.034.300	4.034.300					4.034.300	4.034.300	
7417	7417	11.0112.1137	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng			4.034.300	4.034.300					4.034.300	4.034.300	
7418	7418	11.0069.1137	11.69	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu			4.034.300	4.034.300					4.034.300	4.034.300	
7419	7419	11.0068.1137	11.68	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu			4.034.300	4.034.300					4.034.300	4.034.300	
7420	7420	11.0160.1137	11.160	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính			4.034.300	4.034.300						4.034.300	
7421	7421	11.0113.1137	11.113	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng			4.034.300	4.034.300					4.034.300	4.034.300	
7422	7422	28.0297.1137	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống			4.034.300	4.034.300					4.034.300	4.034.300	4.034.300
7423	7423	11.0169.1138	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính			4.331.400	4.331.400						4.331.400	
7424	7424	11.0152.1139	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch			15.281.000							15.281.000	
7425	7425	11.0071.1140	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai			3.005.900	3.005.900					3.005.900	3.005.900	
7426	7426	11.0110.1141	11.110	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt			20.024.700						20.024.700	20.024.700	
7427	7427	11.0108.1141	11.108	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng			20.024.700	20.024.700					20.024.700	20.024.700	
7428	7428	11.0153.1141	11.153	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo			20.024.700							20.024.700	
7429	7429	11.0163.1141	11.163	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính			20.024.700	20.024.700						20.024.700	
7430	7430	11.0070.1141	11.70	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu			20.024.700	20.024.700					20.024.700	20.024.700	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7431	7431	11.0114.1141	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng			20.024.700						20.024.700	20.024.700	
7432	7432	11.0105.1142	11.105	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dây toàn lớp kiểu wolf- krause			4.938.500	4.938.500					4.938.500	4.938.500	
7433	7433	11.0062.1142	11.62	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu			4.938.500	4.938.500					4.938.500	4.938.500	
7434	7434	11.0060.1142	11.60	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu			4.938.500	4.938.500					4.938.500	4.938.500	
7435	7435	11.0063.1142	11.63	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu			4.938.500	4.938.500					4.938.500	4.938.500	
7436	7436	11.0061.1142	11.61	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu			4.938.500	4.938.500					4.938.500	4.938.500	
7437	7437	11.0075.1143	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu			4.094.300	4.094.300					4.094.300	4.094.300	
7438	7438	11.0076.1143	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ			4.094.300	4.094.300					4.094.300	4.094.300	
7439	7439	11.0159.1144	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính			2.872.600	2.872.600						2.872.600	
7440	7440	11.0161.1144	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín			2.872.600	2.872.600						2.872.600	
7441	7441	07.0219.1144	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường				2.872.600					2.872.600	2.872.600	
7442	7442	07.0220.1144	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường				2.872.600					2.872.600	2.872.600	
7443	7443	11.0095.1145	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng			344.000						344.000	344.000	
7444	7444	11.0097.2035	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng			270.100						270.100	270.100	
7445	7445	11.0137.1146	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng			1.207.500								
7446	7446	11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600		130.600						130.600	130.600	
7447	7447	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600		130.600						130.600	130.600	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7448	7448	11.0005.1148	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		262.900	262.900					262.900	262.900	
7449	7449	11.0010.1148	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900		262.900	262.900					262.900	262.900	
7450	7450	03.3025.1149	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể			458.200	458.200							
7451	7451	11.0004.1149	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200		458.200	458.200					458.200	458.200	
7452	7452	11.0009.1149	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200		458.200	458.200					458.200	458.200	
7453	7453	03.3026.1150	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể			618.300	618.300							
7454	7454	11.0003.1150	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn			618.300	618.300					618.300	618.300	
7455	7455	11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em			618.300	618.300					618.300	618.300	
7456	7456	11.0007.1151	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em			983.300	983.300					983.300	983.300	
7457	7457	11.0002.1151	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn			983.300	983.300					983.300	983.300	
7458	7458	11.0001.1152	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn			1.607.200	1.607.200					1.607.200	1.607.200	
7459	7459	11.0006.1152	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em			1.607.200	1.607.200					1.607.200	1.607.200	
7460	7460	11.0142.1154	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý			2.726.200							2.726.200	
7461	7461	11.0170.1158	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính			648.200	648.200							
7462	7462	11.0015.1158	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép			648.200	648.200					648.200	648.200	
7463	7463	11.0057.1159	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng			385.400	385.400					385.400	385.400	
7464	7464	11.0136.1159	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng			385.400	385.400						385.400	
7465	7465	11.0101.1159	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng			385.400	385.400					385.400	385.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7466	7466	11.0118.1159	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính			385.400	385.400					385.400	385.400	
7467	7467	11.0016.1160	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bóng sâu			213.400	213.400					213.400	213.400	
7468	7468	12.0443.1161	12.443	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bàng quang			417.500	417.500						417.500	417.500
7469	7469	03.2824.1162	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh											484.500
7470	7470	03.2800.1163	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt											
7471	7471	03.2779.1163	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx											
7472	7472	12.0353.1163	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt											
7473	7473	12.0346.1163	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx											120.600
7474	7474	03.2821.1164	3.2821	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ											
7475	7475	12.0378.1164	12.378	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị											1.174.400
7476	7476	03.2789.1165	3.2789	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục										437.500	
7477	7477	12.0366.1165	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy			437.500	437.500					437.500		437.500
7478	7478	03.2822.1166	3.2822	Làm mất nạ cổ định đầu người bệnh	Làm mất nạ cổ định đầu người bệnh											
7479	7479	12.0380.1166	12.380	Làm mất nạ cổ định đầu	Làm mất nạ cổ định đầu											1.145.000
7480	7480	03.2825.1167	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị											
7481	7481	12.0444.1167	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát											417.500
7482	7482	12.0383.1167	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài											417.500
7483	7483	12.0384.1167	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong											417.500
7484	7484	01.0364.1169	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu			172.800	172.800	172.800	172.800	172.800		172.800	172.800	
7485	7485	01.0380.1169	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)			172.800	172.800	172.800	172.800			172.800	172.800	
7486	7486	03.2793.1169	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]									172.800	172.800	
7487	7487	12.0368.1169	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]			172.800	172.800				172.800	172.800	172.800	172.800
7488	7488	03.2793.2040	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]									144.800	144.800	
7489	7489	12.0368.2040	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]			144.800					144.800	144.800	144.800	
7490	7490	03.2792.1170	3.2792	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]											
7491	7491	12.0367.1170	12.367	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch			382.500	382.500					382.500		382.500

[illegible]

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7538	7538	19.0411.1180	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ											
7539	7539	03.2737.1181	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên			8.570.200						8.570.200	8.570.200	
7540	7540	03.2447.1181	3.2447	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	8.570.200		8.570.200	8.570.200						8.570.200	8.570.200
7541	7541	03.2448.1181	3.2448	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	8.570.200		8.570.200	8.570.200						8.570.200	8.570.200
7542	7542	03.2524.1181	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ				8.570.200						8.570.200	8.570.200
7543	7543	03.2529.1181	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ				8.570.200						8.570.200	8.570.200
7544	7544	03.2527.1181	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ				8.570.200						8.570.200	8.570.200
7545	7545	03.2528.1181	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa				8.570.200						8.570.200	8.570.200
7546	7546	12.0063.1181	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ			8.570.200	8.570.200						8.570.200	8.570.200
7547	7547	12.0067.1181	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình			8.570.200	8.570.200							8.570.200
7548	7548	12.0048.1181	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ			8.570.200	8.570.200						8.570.200	8.570.200

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7549	7549	12.0049.1181	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ			8.570.200	8.570.200						8.570.200	8.570.200
7550	7550	12.0050.1181	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa			8.570.200	8.570.200							8.570.200
7551	7551	03.2557.1182	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa											
7552	7552	12.0066.1182	12.66	Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ			9.470.200	9.470.200							9.470.200
7553	7553	12.0139.1182	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa			9.470.200	9.470.200							9.470.200
7554	7554	12.0140.1182	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa				9.470.200							9.470.200
7555	7555	12.0193.1183	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm			9.270.200	9.270.200						9.270.200	9.270.200
7556	7556	03.2659.1184	3.2659	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.970.200			9.970.200						9.970.200	
7557	7557	12.0298.1184	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên			9.970.200	9.970.200				9.970.200	9.970.200	9.970.200	9.970.200
7558	7558	12.0214.1184	12.214	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa			9.970.200	9.970.200					9.970.200	9.970.200	9.970.200
7559	7559	03.2743.1185	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7.770.200		7.770.200	7.770.200					7.770.200	7.770.200	
7560	7560	12.0330.1185	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay			7.770.200	7.770.200					7.770.200	7.770.200	7.770.200
7561	7561	12.0446.1185	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư			7.770.200								
7562	7562	12.0447.1186	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm			9.170.200								
7563	7563	03.3219.1187	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.432.100		1.432.100	1.432.100	1.432.100	1.432.100			1.432.100	1.432.100	
7564	7564	12.0448.1187	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da			1.432.100	1.432.100					1.432.100	1.432.100	
7565	7565	12.0142.1189	12.142	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu			3.300.700	3.300.700							3.300.700
7566	7566	12.0141.1189	12.141	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái			3.300.700	3.300.700						3.300.700	3.300.700
7567	7567	12.0264.1189	12.264	Cắt nang thờng tình hai bên	Cắt nang thờng tình hai bên			3.300.700	3.300.700				3.300.700	3.300.700	3.300.700	3.300.700
7568	7568	12.0135.1189	12.135	Cắt u lưỡi lảnh tính	Cắt u lưỡi lảnh tính			3.300.700	3.300.700						3.300.700	3.300.700
7569	7569	12.0314.1189	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm			3.300.700	3.300.700					3.300.700	3.300.700	3.300.700
7570	7570	12.0054.1189	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc			3.300.700	3.300.700							3.300.700

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7571	7571	12.0053.1189	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ			3.300.700	3.300.700						3.300.700	3.300.700
7572	7572	12.0318.1189	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm			3.300.700	3.300.700					3.300.700	3.300.700	3.300.700
7573	7573	12.0194.1189	12.194	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách			3.300.700	3.300.700						3.300.700	3.300.700
7574	7574	12.0332.1189	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư			3.300.700	3.300.700					3.300.700	3.300.700	3.300.700
7575	7575	12.0331.1189	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư			3.300.700	3.300.700					3.300.700	3.300.700	3.300.700
7576	7576	12.0011.1190	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp			2.140.700	2.140.700					2.140.700	2.140.700	2.140.700
7577	7577	12.0263.1190	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên			2.140.700	2.140.700				2.140.700	2.140.700	2.140.700	2.140.700
7578	7578	12.0321.1190	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân			2.140.700	2.140.700					2.140.700	2.140.700	2.140.700
7579	7579	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm			2.140.700	2.140.700					2.140.700	2.140.700	2.140.700
7580	7580	12.0319.1190	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm			2.140.700	2.140.700					2.140.700	2.140.700	2.140.700
7581	7581	12.0313.1190	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm			2.140.700	2.140.700					2.140.700	2.140.700	2.140.700
7582	7582	12.0317.1190	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm			2.140.700	2.140.700					2.140.700	2.140.700	2.140.700
7583	7583	12.0322.1191	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)			1.456.700	1.456.700					1.456.700	1.456.700	1.456.700
7584	7584	12.0261.1191	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo			1.456.700	1.456.700				1.456.700	1.456.700	1.456.700	1.456.700
7585	7585	12.0377.1192	12.377	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư			987.200	987.200				987.200	987.200	987.200	987.200
7586	7586	12.0351.1192	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ											
7587	7587	12.0001.1193	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt			558.400						558.400	558.400	558.400
7588	7588	27.0355.1196	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7589	7589	27.0393.1196	27.393	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo	Nội soi và rò bàng quang - âm đạo			2.434.500	2.434.500				2.434.500	2.434.500	2.434.500	
7590	7590	27.0389.1196	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7591	7591	27.0372.1196	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7592	7592	27.0092.1196	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất			2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500			2.434.500	2.434.500	2.434.500
7593	7593	27.0330.1196	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ			2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500		2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7594	7594	27.0260.1196	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7595	7595	27.0451.1196	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7596	7596	27.0414.1196	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung			2.434.500	2.434.500				2.434.500	2.434.500	2.434.500	
7597	7597	27.0294.1196	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7598	7598	27.0261.1196	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7599	7599	27.0456.1196	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7600	7600	27.0140.1196	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7601	7601	27.0263.1196	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7602	7602	27.0331.1196	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư			2.434.500	2.434.500				2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7603	7603	27.0295.1196	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7604	7604	27.0297.1196	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7605	7605	27.0315.1196	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7606	7606	27.0313.1196	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7607	7607	27.0314.1196	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7608	7608	27.0454.1196	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7609	7609	27.0418.1196	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang			2.434.500	2.434.500				2.434.500	2.434.500	2.434.500	
7610	7610	27.0455.1196	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7611	7611	27.0404.1196	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500		2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7612	7612	27.0300.1196	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7613	7613	27.0316.1196	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7614	7614	27.0307.1196	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7615	7615	27.0328.1196	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7616	7616	27.0166.1196	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7617	7617	27.0173.1196	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non			2.434.500	2.434.500				2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7618	7618	27.0167.1196	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7619	7619	27.0212.1196	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2.434.500		2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7620	7620	27.0274.1196	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7621	7621	27.0293.1196	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - đa dây	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - đa dây			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	2.434.500
7622	7622	27.0292.1196	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng trắng			2.434.500	2.434.500					2.434.500		2.434.500
7623	7623	27.0332.1196	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu			2.434.500	2.434.500				2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500
7624	7624	27.0093.1196	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán			2.434.500	2.434.500	2.434.500	2.434.500			2.434.500	2.434.500	2.434.500
7625	7625	27.0264.1196	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan			2.434.500	2.434.500					2.434.500		2.434.500
7626	7626	27.0353.1196	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7627	7627	27.0354.1196	27.354	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da			2.434.500	2.434.500					2.434.500	2.434.500	
7628	7628	27.0384.1197	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang			1.596.600	1.596.600					1.596.600	1.596.600	1.596.600
7629	7629	27.0409.1197	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo			1.596.600	1.596.600					1.596.600	1.596.600	1.596.600
7630	7630	27.0392.1197	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng			1.596.600	1.596.600				1.596.600	1.596.600	1.596.600	
7631	7631	27.0333.1197	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600		1.596.600	1.596.600				1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600
7632	7632	27.0408.1197	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo			1.596.600	1.596.600					1.596.600	1.596.600	
7633	7633	27.0377.1197	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản			1.596.600	1.596.600					1.596.600	1.596.600	
7634	7634	27.0405.1197	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng			1.596.600	1.596.600					1.596.600	1.596.600	1.596.600

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7635	7635	27.0407.1197	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo			1.596.600	1.596.600					1.596.600	1.596.600	1.596.600
7636	7636	27.0329.1197	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng			1.596.600	1.596.600					1.596.600	1.596.600	1.596.600
7637	7637	27.0335.1197	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng			1.596.600	1.596.600				1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600
7638	7638	27.0406.1197	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh			1.596.600	1.596.600				1.596.600	1.596.600	1.596.600	1.596.600
7639	7639	27.0437.1197	27.437	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi			1.596.600	1.596.600				1.596.600	1.596.600	1.596.600	
7640	7640	26.0057.1203	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu			6.646.900						6.646.900		
7641	7641	26.0017.1203	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)			6.646.900								
7642	7642	28.0113.1203	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu			6.646.900	6.646.900					6.646.900	6.646.900	
7643	7643	28.0114.1203	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu			6.646.900	6.646.900					6.646.900	6.646.900	
7644	7644	28.0115.1203	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900		6.646.900	6.646.900					6.646.900	6.646.900	
7645	7645	28.0085.1203	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu			6.646.900	6.646.900					6.646.900	6.646.900	
7646	7646	28.0139.1203	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu			6.646.900						6.646.900	6.646.900	
7647	7647	28.0078.1203	28.78	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí và cùng đồ bằng vật tự do			6.646.900	6.646.900					6.646.900	6.646.900	
7648	7648	03.4157.1205	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]									86.213.600		
7649	7649	03.3130.1206	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt											
7650	7650	03.4157.1206	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]									92.080.600		
7651	7651	03.4157.1207	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]									80.382.600		
7652	7652	03.4157.1208	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]									97.667.600		
7653	7653	27.0359.1209	27.359	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7654	7654	27.0358.1209	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7655	7655	27.0135.1209	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tòa			4.343.300	4.343.300					4.343.300		
7656	7656	27.0061.1209	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mẩu răng C2 (móm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mẩu răng C2 (móm nha) qua miệng				4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7657	7657	27.0115.1209	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực			4.343.300	4.343.300							
7658	7658	27.0494.1209	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)			4.343.300	4.343.300				4.343.300	4.343.300	4.343.300	
7659	7659	27.0308.1209	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày			4.343.300	4.343.300					4.343.300		
7660	7660	27.0111.1209	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận			4.343.300	4.343.300	4.343.300	4.343.300					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7661	7661	27.0107.1209	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ			4.343.300		4.343.300	4.343.300				4.343.300	
7662	7662	27.0457.1209	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phúc hợp sụn sụn tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phúc hợp sụn sụn tam giác			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7663	7663	27.0296.1209	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn			4.343.300	4.343.300					4.343.300		
7664	7664	27.0117.1209	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu			4.343.300	4.343.300	4.343.300	4.343.300					
7665	7665	27.0080.1209	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất			4.343.300	4.343.300	4.343.300	4.343.300			4.343.300	4.343.300	4.343.300
7666	7666	27.0108.1209	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim			4.343.300		4.343.300	4.343.300				4.343.300	
7667	7667	27.0473.1209	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7668	7668	27.0027.1209	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch				4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7669	7669	27.0067.1209	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7670	7670	27.0041.1209	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não				4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7671	7671	27.0106.1209	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)			4.343.300	4.343.300	4.343.300	4.343.300				4.343.300	
7672	7672	27.0493.1209	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7673	7673	27.0496.1209	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	
7674	7674	27.0411.1209	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)			4.343.300	4.343.300					4.343.300	4.343.300	4.343.300
7675	7675	27.0110.1209	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi			4.343.300		4.343.300	4.343.300					
7676	7676	27.0410.1210	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp			2.913.900						2.913.900	2.913.900	
7677	7677	27.0262.1210	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	2.913.900
7678	7678	27.0400.1210	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đóng vốn	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đóng vốn			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	
7679	7679	27.0402.1210	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	
7680	7680	27.0401.1210	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	
7681	7681	27.0370.1210	27.370	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang			2.913.900						2.913.900	2.913.900	
7682	7682	27.0105.1210	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim			2.913.900	2.913.900	2.913.900	2.913.900				2.913.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7683	7683	27.0116.1210	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo			2.913.900	2.913.900							
7684	7684	27.0104.1210	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim			2.913.900	2.913.900	2.913.900	2.913.900			2.913.900	2.913.900	
7685	7685	27.0100.1210	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc			2.913.900		2.913.900	2.913.900					
7686	7686	27.0236.1210	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	
7687	7687	27.0337.1210	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	
7688	7688	27.0336.1210	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở			2.913.900	2.913.900				2.913.900	2.913.900	2.913.900	
7689	7689	27.0109.1210	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch			2.913.900		2.913.900	2.913.900					
7690	7690	27.0146.1210	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	2.913.900
7691	7691	27.0388.1210	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát			2.913.900	2.913.900					2.913.900	2.913.900	
7692	7692	11.0132.1890	11.132	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp			1.339.400	1.339.400						1.339.400	
7693	7693	11.0133.1891	11.133	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể			962.300	962.300						962.300	
7694	7694	11.0134.1892	11.134	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể			718.900	718.900						718.900	
7695	7695	11.0135.1893	11.135	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể			453.000	453.000						453.000	
7696	7696	03.4185.1894	3.4185	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO			868.900		868.900	868.900				868.900	
7697	7697	03.4186.1894	3.4186	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO			868.900		868.900	868.900				868.900	
7698	7698	09.9000.1894	BS_9.4779	Gây mê khác	Gây mê khác			868.900	868.900	868.900	868.900			868.900	868.900	
7699	7699	22.0369.1215	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)			1.045.700						1.045.700		
7700	7700	22.0157.1218	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi			21.900	21.900					21.900	21.900	
7701	7701	22.0021.1219	22.21	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Cơ cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
7702	7702	22.0382.1220	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi				726.700				726.700	726.700		
7703	7703	22.0381.1220	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương				726.700					726.700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7704	7704	22.0649.1220	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu											
7705	7705	22.0650.1220	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu											
7706	7706	22.0385.1221	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối								1.230.700	1.230.700		
7707	7707	22.0054.1222	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)			438.000	438.000	438.000	438.000					
7708	7708	22.0689.1223	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan				20.100							
7709	7709	22.0377.1224	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)			65.900	65.900					65.900	65.900	
7710	7710	22.0342.1225	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8				421.200					421.200	421.200	
7711	7711	22.0352.1227	22.352	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố			381.000	381.000	381.000	381.000		381.000	381.000	381.000	
7712	7712	22.0351.1228	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh			1.046.300	1.046.300					1.046.300	1.046.300	
7713	7713	22.0353.1229	22.353	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh			400.300	400.300	400.300	400.300			400.300	400.300	
7714	7714	22.0635.1232	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex					3.782.400	3.782.400					
7715	7715	22.0256.1233	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)			1.201.700	1.201.700	1.201.700	1.201.700		1.201.700	1.201.700	1.201.700	
7716	7716	22.0257.1233	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			1.201.700	1.201.700	1.201.700	1.201.700			1.201.700	1.201.700	
7717	7717	22.0258.1233	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			1.201.700	1.201.700	1.201.700	1.201.700			1.201.700		
7718	7718	22.0077.1233	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)				1.201.700	1.201.700	1.201.700			1.201.700		1.201.700
7719	7719	22.0636.1234	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA				4.451.400	4.451.400	4.451.400			4.451.400		
7720	7720	22.0025.1235	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)			148.400	148.400	148.400	148.400	148.400		148.400	148.400	
7721	7721	22.0631.1236	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA			2.264.700	2.264.700	2.264.700	2.264.700			2.264.700		
7722	7722	22.0065.1237	22.65	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor				222.700	222.700	222.700				222.700	
7723	7723	22.0570.1238	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang			546.300	546.300	546.300	546.300		546.300			
7724	7724	01.0299.1239	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay			272.900	272.900	272.900	272.900			272.900	272.900	
7725	7725	22.0023.1239	22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272.900		272.900	272.900	272.900	272.900	272.900		272.900	272.900	272.900
7726	7726	23.0054.1239	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]			272.900	272.900	272.900	272.900		272.900	272.900		
7727	7727	22.0043.1241	22.43	Định lượng FDP	Định lượng FDP			148.400	148.400	148.400	148.400			148.400	148.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7728	7728	22.0014.1242	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động			110.300	110.300	110.300	110.300			110.300		
7729	7729	22.0013.1242	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300		110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300	110.300
7730	7730	22.0421.1243	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR				4.203.400					4.203.400	4.203.400	
7731	7731	22.0103.1244	22.103	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD			87.000	87.000	87.000	87.000		87.000	87.000	87.000	
7732	7732	23.0072.1244	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6-phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6-phosphat dehydrogenase) [Máu]	87.000		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000		
7733	7733	22.0109.1245	22.109	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)				186.600	186.600	186.600			186.600		
7734	7734	22.0058.1246	22.58	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	222.700		222.700	222.700	222.700	222.700	222.700		222.700	222.700	
7735	7735	22.0047.1247	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)			248.800	248.800	248.800	248.800	248.800		248.800	248.800	
7736	7736	22.0045.1247	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)			248.800	248.800	248.800	248.800	248.800		248.800	248.800	
7737	7737	22.0582.1248	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)			248.800	248.800	248.800	248.800	248.800			248.800	
7738	7738	22.0583.1248	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)			248.800	248.800	248.800	248.800				248.800	
7739	7739	22.0046.1248	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần			248.800	248.800	248.800	248.800	248.800		248.800	248.800	
7740	7740	23.0136.1248	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]			248.800	248.800	248.800	248.800	248.800		248.800		248.800
7741	7741	22.0066.1249	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)			222.700	222.700	222.700	222.700			222.700	222.700	
7742	7742	22.0422.1250	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR				5.505.200					5.505.200		
7743	7743	22.0652.1250	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR				5.505.200							
7744	7744	22.0038.1251	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	280.800		280.800	280.800	280.800	280.800	280.800		280.800	280.800	
7745	7745	22.0037.1252	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	160.500		160.500	160.500	160.500	160.500	160.500		160.500	160.500	
7746	7746	22.0057.1253	22.57	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin			222.700	222.700	222.700	222.700			222.700	222.700	
7747	7747	22.0012.1254	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động			60.800	60.800	60.800	60.800			60.800		
7748	7748	22.0011.1254	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động			60.800	60.800	60.800	60.800			60.800	60.800	
7749	7749	22.0032.1255	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)			481.000	481.000	481.000	481.000	481.000		481.000	481.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7750	7750	22.0031.1255	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	481.000		481.000	481.000	481.000	481.000	481.000		481.000	481.000	
7751	7751	22.0030.1255	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	481.000		481.000	481.000	481.000	481.000	481.000		481.000	481.000	481.000
7752	7752	22.0033.1255	22.33	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	481.000		481.000	481.000	481.000	481.000	481.000		481.000	481.000	
7753	7753	22.0051.1256	22.51	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	272.900		272.900	272.900	272.900	272.900	272.900		272.900	272.900	
7754	7754	22.0691.1257	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin				222.700	222.700	222.700			222.700		
7755	7755	22.0030.1258	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	341.000		341.000		341.000	341.000	341.000		341.000	341.000	341.000
7756	7756	22.0029.1259	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800		248.800	248.800	248.800	248.800	248.800		248.800	248.800	248.800
7757	7757	22.0029.1260	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311.000		311.000		311.000	311.000	311.000		311.000	311.000	311.000
7758	7758	22.0034.1262	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.091.700		1.091.700	1.091.700	1.091.700	1.091.700	1.091.700		1.091.700	1.091.700	
7759	7759	22.0059.1263	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)			222.700	222.700	222.700	222.700	222.700		222.700	222.700	
7760	7760	22.0567.1263	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)			222.700	222.700	222.700	222.700					
7761	7761	22.0568.1263	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)			222.700	222.700	222.700	222.700					
7762	7762	22.0067.1264	22.67	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin				222.700	222.700	222.700			222.700	222.700	
7763	7763	22.0692.1265	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)				222.700	222.700	222.700			222.700		
7764	7764	22.0312.1266	22.312	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)			37.300	37.300	37.300	37.300	37.300			37.300	
7765	7765	22.0285.1267	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800		24.800	24.800	24.800		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7766	7766	22.0502.1267	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800		24.800
7767	7767	22.0286.1268	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200		22.200	22.200	22.200		22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
7768	7768	22.0502.1268	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200		22.200		22.200	22.200	22.200		22.200		22.200
7769	7769	01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
7770	7770	22.0279.1269	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
7771	7771	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)			42.100	42.100	42.100	42.100		42.100	42.100	42.100	42.100
7772	7772	22.0283.1269	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			42.100	42.100	42.100	42.100	42.100		42.100	42.100	42.100
7773	7773	22.0284.1270	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200		62.200	62.200	62.200	62.200	62.200		62.200	62.200	62.200
7774	7774	22.0288.1271	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
7775	7775	22.0287.1272	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700		49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
7776	7776	22.0294.1273	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn			40.900	40.900	40.900	40.900			40.900		
7777	7777	22.0293.1274	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn tử	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn tử			55.900	55.900					55.900		
7778	7778	22.0290.1275	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			93.300	93.300	93.300	93.300	93.300		93.300	93.300	93.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7779	7779	22.0289.1275	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			93.300	93.300	93.300	93.300		93.300	93.300	93.300	93.300
7780	7780	22.0241.1276	22.241	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)			198.600	198.600						198.600	
7781	7781	22.0242.1276	22.242	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)			198.600	198.600						198.600	
7782	7782	22.0220.1277	22.220	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)			167.500	167.500						167.500	
7783	7783	22.0223.1278	22.223	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)			210.600	210.600						210.600	
7784	7784	22.0295.1279	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	186.600		186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600
7785	7785	22.0296.1279	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)			186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600
7786	7786	22.0291.1280	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
7787	7787	22.0292.1280	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)			33.500	33.500	33.500	33.500		33.500	33.500	33.500	33.500
7788	7788	22.0281.1281	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700		222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700
7789	7789	22.0282.1281	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)			222.700	222.700	222.700	222.700	222.700		222.700	222.700	222.700
7790	7790	22.0036.1282	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX			248.800	248.800	248.800	248.800	248.800		248.800	248.800	
7791	7791	22.0634.1283	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP					1.301.700	1.301.700			1.301.700		
7792	7792	22.0633.1284	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO					1.935.700	1.935.700			1.935.700		
7793	7793	22.0589.1285	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTM)			571.300	571.300	571.300	571.300		571.300	571.300		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7794	7794	22.0587.1285	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)			571.300	571.300	571.300	571.300		571.300	571.300		
7795	7795	22.0588.1285	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu sợi huyết (ROTEM-APTEM)			571.300	571.300	571.300	571.300		571.300	571.300		
7796	7796	22.0586.1286	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)			445.300	445.300	445.300	445.300		445.300	445.300		
7797	7797	22.0585.1286	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)			445.300	445.300	445.300	445.300		445.300	445.300		
7798	7798	22.0041.1287	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]			117.300	117.300	117.300	117.300			117.300		
7799	7799	22.0041.1288	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]			222.700		222.700	222.700			222.700		
7800	7800	22.0042.1288	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin			222.700	222.700	222.700	222.700			222.700		
7801	7801	02.0348.1289	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp			55.900	55.900	55.900	55.900				55.900	
7802	7802	02.0431.1289	2.431	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test			55.900	55.900	55.900	55.900				55.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7803	7803	22.0039.1289	22.39	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác			55.900	55.900	55.900	55.900			55.900		
7804	7804	22.0647.1290	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2				8.206.900				8.206.900			
7805	7805	22.0449.1290	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS								8.206.900	8.206.900		
7806	7806	22.0654.1290	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2											
7807	7807	22.0406.1291	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia				6.906.900				6.906.900			
7808	7808	22.0407.1291	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia				6.906.900							
7809	7809	22.0412.1291	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH				6.906.900							
7810	7810	22.0413.1291	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH				6.906.900				6.906.900			
7811	7811	22.0641.1291	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thể hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thể hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)				6.906.900							
7812	7812	22.0655.1291	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 1											
7813	7813	22.0161.1292	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế			32.300	32.300					32.300	32.300	
7814	7814	22.0264.1293	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			474.000	474.000	474.000	474.000	474.000		474.000		
7815	7815	22.0267.1294	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)			43.500	43.500	43.500	43.500	43.500		43.500	43.500	
7816	7816	22.0147.1295	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương			198.600	198.600					198.600		
7817	7817	22.0134.1296	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
7818	7818	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
7819	7819	22.0125.1298	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600		74.600	74.600	74.600	74.600	74.600		74.600		74.600
7820	7820	22.0124.1298	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)			74.600		74.600	74.600	74.600		74.600	74.600	

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7835	7835	22.0303.1306	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			87.000	87.000	87.000	87.000		87.000	87.000	87.000	
7836	7836	22.0305.1307	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)			129.400	129.400	129.400	129.400					
7837	7837	21.0011.1308	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)			31.100	31.100						31.100	
7838	7838	22.0015.1308	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	
7839	7839	22.0052.1309	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)				320.000	320.000	320.000			320.000		
7840	7840	21.0010.1310	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)			55.900	55.900						55.900	
7841	7841	22.0017.1310	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	55.900		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900		55.900		
7842	7842	22.0611.1311	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu			99.500	99.500	99.500	99.500			99.500		
7843	7843	22.0693.1312	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF			110.500	110.500	110.500	110.500					
7844	7844	22.0135.1313	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
7845	7845	22.0607.1314	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)			37.300	37.300	37.300	37.300					
7846	7846	22.0610.1315	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)			99.500	99.500	99.500	99.500			99.500	99.500	
7847	7847	22.0608.1316	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)			83.200	83.200	83.200	83.200			83.200	83.200	
7848	7848	22.0613.1317	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid			80.800	80.800	80.800	80.800					
7849	7849	22.0614.1318	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu			74.600	74.600	74.600	74.600					
7850	7850	22.0146.1319	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương			87.000	87.000					87.000		
7851	7851	22.0145.1320	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương			87.000	87.000					87.000		
7852	7852	22.0609.1321	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen			83.200	83.200	83.200	83.200			83.200		
7853	7853	22.0531.1322	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)									1.324.700		

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7865	7865	22.0576.1331	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	311.000		311.000	311.000	311.000	311.000	311.000		311.000	311.000	
7866	7866	22.0575.1332	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	381.000		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000		381.000	381.000	
7867	7867	22.0430.1333	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR				1.420.000				1.420.000	1.420.000		
7868	7868	22.0455.1334	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP				615.000				615.000	615.000		
7869	7869	22.0643.1334	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR				615.000				615.000			
7870	7870	22.0028.1335	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	95.400		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400		95.400		95.400
7871	7871	22.0049.1336	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262.800		262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800		
7872	7872	22.0329.1337	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry					2.166.700	2.166.700					
7873	7873	22.0359.1337	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp				2.166.700	2.166.700	2.166.700			2.166.700		
7874	7874	22.0358.1337	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp				2.166.700	2.166.700	2.166.700			2.166.700		
7875	7875	22.0487.1338	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh									146.400		
7876	7876	22.0259.1339	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500		99.500	99.500	99.500	99.500		99.500	99.500	99.500	99.500
7877	7877	22.0260.1340	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)			262.800	262.800	262.800	262.800	262.800		262.800	262.800	262.800
7878	7878	22.0261.1340	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)			262.800	262.800	262.800	262.800		262.800	262.800	262.800	262.800
7879	7879	22.0102.1341	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40.900			40.900	40.900	40.900			40.900	40.900	
7880	7880	22.0503.1342	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị			901.700	901.700					901.700		
7881	7881	22.0505.1342	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị			901.700	901.700					901.700		
7882	7882	22.0676.1342	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị				901.700	901.700	901.700		901.700			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7883	7883	22.0504.1342	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị			901.700	901.700					901.700		
7884	7884	22.0506.1342	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị			901.700	901.700	901.700	901.700			901.700		
7885	7885	22.0141.1343	22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu			31.100	31.100	31.100	31.100	31.100		31.100	31.100	
7886	7886	22.0348.1344	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham				74.600	74.600	74.600					
7887	7887	22.0160.1345	22.160	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm			18.600	18.600	18.600	18.600			18.600	18.600	
7888	7888	22.0055.1346	22.55	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi			33.500	33.500	33.500	33.500	33.500		33.500	33.500	
7889	7889	22.0020.1347	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	
7890	7890	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
7891	7891	01.0285.1349	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
7892	7892	22.9000.1349	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu				13.600	13.600	13.600					
7893	7893	01.0302.1350	1.302	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay			43.500	43.500	43.500	43.500	43.500		43.500	43.500	
7894	7894	22.0003.1351	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công			59.500	59.500	59.500	59.500		59.500	59.500	59.500	
7895	7895	22.0002.1352	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động			68.400	68.400	68.400	68.400			68.400		
7896	7896	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
7897	7897	22.0009.1353	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động			43.500		43.500	43.500	43.500		43.500	43.500	
7898	7898	22.0008.1353	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500		43.500	43.500	43.500
7899	7899	22.0006.1354	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động			43.500	43.500	43.500	43.500			43.500		
7900	7900	22.0005.1354	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
7901	7901	22.0520.1357	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động									2.601.700		
7902	7902	22.0140.1360	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu			37.300	37.300	37.300	37.300			37.300	37.300	
7903	7903	22.0137.1361	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ			18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
7904	7904	22.0139.1362	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700		39.700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7905	7905	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	
7906	7906	22.0136.1363	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu			18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	
7907	7907	02.0622.1364	2.622	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves			69.600		69.600	69.600				69.600	
7908	7908	22.0144.1364	22.144	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves			69.600	69.600	69.600	69.600	69.600		69.600	69.600	
7909	7909	22.0027.1365	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	87.000		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
7910	7910	22.0122.1367	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)			114.300	114.300					114.300		
7911	7911	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			39.700	39.700	39.700	39.700			39.700	39.700	
7912	7912	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
7913	7913	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500		43.500	43.500	
7914	7914	22.0299.1371	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)			461.000	461.000					461.000	461.000	
7915	7915	22.0300.1371	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)			461.000	461.000					461.000	461.000	
7916	7916	22.0625.1372	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500			99.500	99.500	99.500			99.500		
7917	7917	22.0392.1373	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19									3.403.400		
7918	7918	22.0394.1373	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17									3.403.400		
7919	7919	22.0391.1373	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11									3.403.400		
7920	7920	22.0393.1373	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21									3.403.400		
7921	7921	22.0388.1373	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)									3.403.400		
7922	7922	22.0387.1373	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY								3.403.400	3.403.400		
7923	7923	22.0379.1373	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH									3.403.400		
7924	7924	22.0639.1373	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH				3.403.400				3.403.400			
7925	7925	22.0420.1374	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190				901.700					901.700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7926	7926	22.0419.1374	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210				901.700					901.700		
7927	7927	22.0425.1374	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR				901.700					901.700		
7928	7928	22.0432.1374	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700					901.700		
7929	7929	22.0431.1374	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700					901.700	901.700	
7930	7930	22.0433.1374	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700					901.700		
7931	7931	22.0436.1374	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700					901.700		
7932	7932	22.0439.1374	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR				901.700					901.700		
7933	7933	22.0441.1374	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR				901.700					901.700		
7934	7934	22.0437.1374	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700					901.700		
7935	7935	22.0438.1374	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR				901.700					901.700		
7936	7936	22.0434.1374	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700					901.700		
7937	7937	22.0435.1374	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR				901.700					901.700		
7938	7938	22.0662.1374	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3151 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3151 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR				901.700							
7939	7939	22.0442.1374	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3251 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T3251 bằng kỹ thuật Allen-specific PCR				901.700					901.700		
7940	7940	22.0645.1374	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR				901.700				901.700			
7941	7941	22.0424.1374	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR				901.700					901.700		
7942	7942	22.0646.1374	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP				901.700				901.700			
7943	7943	22.0448.1375	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH									4.188.400		
7944	7944	22.0648.1375	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật clg FISH với tách tế bào bằng Ficoll											
7945	7945	22.0231.1376	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)				118.200					118.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7946	7946	22.0226.1377	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)			123.000	123.000					123.000	123.000	
7947	7947	22.0229.1378	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)			91.400	91.400					91.400	91.400	
7948	7948	22.0228.1379	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)				139.400					139.400		
7949	7949	22.0232.1381	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)				97.000					97.000	97.000	
7950	7950	22.0235.1382	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)				123.000					123.000	123.000	
7951	7951	22.0234.1383	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)				121.500					121.500		
7952	7952	22.0237.1384	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)				139.400					139.400		
7953	7953	22.0182.1385	22.182	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)				127.400							
7954	7954	22.0183.1386	22.183	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)				165.500							
7955	7955	22.0310.1387	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)			37.300	37.300	37.300	37.300				37.300	
7956	7956	22.0202.1388	22.202	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)			223.700	223.700						223.700	
7957	7957	22.0203.1389	22.203	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)			221.700	221.700						221.700	
7958	7958	22.0185.1390	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)				64.800						64.800	
7959	7959	22.0184.1391	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)				112.600						112.600	
7960	7960	22.0618.1392	22.618	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)			189.600	189.600	189.600	189.600					
7961	7961	22.0621.1393	22.621	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)			221.700	221.700	221.700	221.700					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7962	7962	22.0172.1394	22.172	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)			176.500	176.500						176.500	
7963	7963	22.0173.1395	22.173	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)			99.500	99.500						99.500	
7964	7964	22.0208.1396	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)			163.500	163.500						163.500	
7965	7965	22.0209.1397	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)			182.600	182.600						182.600	
7966	7966	22.0314.1398	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giả cho một loại kháng nguyên)				1.517.700	1.517.700	1.517.700					
7967	7967	22.0214.1399	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)				236.800						236.800	
7968	7968	22.0215.1400	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)				61.900						61.900	
7969	7969	22.0343.1401	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)			912.700	912.700							
7970	7970	22.0344.1402	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)			589.000	589.000							
7971	7971	22.0638.1403	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho				311.000							
7972	7972	22.0357.1404	22.357	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào									461.000		
7973	7973	22.0063.1405	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab			1.812.700	1.812.700	1.812.700	1.812.700			1.812.700		
7974	7974	22.0064.1406	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG			1.812.700	1.812.700	1.812.700	1.812.700					
7975	7975	22.0330.1407	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry									415.000		
7976	7976	22.0262.1408	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard			494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300
7977	7977	22.0133.1409	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)			361.000	361.000					361.000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7978	7978	22.0061.1410	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)				903.700	903.700	903.700			903.700		
7979	7979	22.0060.1411	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)				903.700	903.700	903.700			903.700		
7980	7980	22.0163.1412	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	
7981	7981	22.0331.1413	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)											
7982	7982	22.0345.1413	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry											
7983	7983	22.0166.1414	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)			52.100	52.100							
7984	7984	22.0129.1415	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	158.500		158.500	158.500					158.500	158.500	158.500
7985	7985	22.0443.1416	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc từ chị em									531.300		
7986	7986	22.0615.1417	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động				988.700	988.700	988.700					
7987	7987	22.0616.1418	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động			318.000	318.000							
7988	7988	22.0446.1419	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)				4.452.400				4.452.400	4.452.400		
7989	7989	22.0640.1420	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP				1.101.700				1.101.700	1.101.700		
7990	7990	22.0429.1420	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP				1.101.700					1.101.700		
7991	7991	22.0384.1420	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)				1.101.700				1.101.700	1.101.700		
7992	7992	22.0644.1420	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR				1.101.700				1.101.700			
7993	7993	02.0576.1421	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)				459.900					459.900		
7994	7994	02.0529.1422	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)			428.900	428.900					428.900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
7995	7995	22.0091.1422	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)			428.900	428.900	428.900	428.900			428.900		
7996	7996	23.0235.1422	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin			428.900		428.900	428.900			428.900		
7997	7997	02.0550.1423	2.550	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine				1.026.700					1.026.700		
7998	7998	02.0575.1424	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)				589.200							
7999	7999	02.0573.1424	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)			589.200	589.200							
8000	8000	02.0574.1424	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)			589.200	589.200							
8001	8001	23.0092.1424	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]			589.200	589.200	589.200	589.200	589.200	589.200	589.200		
8002	8002	02.0583.1425	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human				803.600							
8003	8003	02.0584.1425	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human				803.600							
8004	8004	02.0579.1425	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human				803.600							
8005	8005	02.0580.1425	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human				803.600							
8006	8006	02.0581.1425	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human				803.600							
8007	8007	02.0582.1425	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human				803.600							
8008	8008	02.0577.1425	2.577	Định lượng Interleukin -1α human	Định lượng Interleukin -1α human				803.600							
8009	8009	02.0578.1425	2.578	Định lượng Interleukin -1β human	Định lượng Interleukin -1β human				803.600							
8010	8010	23.0088.1425	23.88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]			803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600		
8011	8011	23.0091.1425	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]			803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600		
8012	8012	23.0087.1425	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]			803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600		
8013	8013	23.0089.1425	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]			803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600		
8014	8014	23.0090.1425	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]			803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600	803.600		
8015	8015	02.0544.1426	2.544	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH				779.600							
8016	8016	02.0545.1426	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab				779.600							
8017	8017	02.0546.1426	2.546	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase				779.600							
8018	8018	02.0569.1427	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1				725.500							
8019	8019	02.0570.1427	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2				725.500							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8020	8020	02.0571.1427	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3				725.500							
8021	8021	02.0572.1427	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4				725.500							
8022	8022	02.0556.1428	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a				865.700							
8023	8023	02.0551.1429	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q				455.900							
8024	8024	02.0552.1430	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a				1.100.700							
8025	8025	02.0553.1430	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi				1.100.700							
8026	8026	02.0554.1430	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d				1.100.700							
8027	8027	02.0555.1430	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a				1.100.700							
8028	8028	02.0542.1431	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP			621.300	621.300							
8029	8029	02.0543.1432	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere				473.000							
8030	8030	02.0549.1433	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA				443.900							
8031	8031	02.0532.1434	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone			389.800	389.800					389.800		
8032	8032	22.0317.1434	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA				389.800					389.800	389.800	
8033	8033	02.0541.1435	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin			405.800	405.800					405.800		
8034	8034	02.0531.1436	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1			454.900	454.900							
8035	8035	22.0319.1436	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA				454.900					454.900	454.900	
8036	8036	02.0520.1437	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)			545.300	545.300					545.300		
8037	8037	22.0325.1438	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA			272.900	272.900	272.900	272.900			272.900	272.900	
8038	8038	22.0327.1438	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang			272.900	272.900	272.900	272.900			272.900		
8039	8039	22.0347.1439	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)				124.400						124.400	
8040	8040	22.0326.1440	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA			311.000	311.000	311.000	311.000			311.000	311.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8041	8041	22.0328.1440	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang			311.000	311.000	311.000	311.000			311.000		
8042	8042	02.0523.1442	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM			607.200	607.200							
8043	8043	02.0522.1442	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM			607.200	607.200							
8044	8044	02.0521.1442	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM			607.200	607.200							
8045	8045	22.0375.1442	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA			607.200	607.200	607.200	607.200			607.200	607.200	
8046	8046	02.0537.1443	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin				470.000							
8047	8047	02.0538.1444	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70				438.900							
8048	8048	02.0530.1445	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70			389.800	389.800							
8049	8049	22.0318.1445	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA				389.800					389.800	389.800	
8050	8050	02.0533.1446	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm				418.800							
8051	8051	22.0320.1446	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA				418.800					418.800	418.800	
8052	8052	02.0534.1447	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)				454.900							
8053	8053	02.0536.1447	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200				454.900							
8054	8054	02.0535.1447	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)				454.900							
8055	8055	22.0321.1447	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA				454.900					454.900	454.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8056	8056	22.0322.1447	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA				454.900					454.900	454.900	
8057	8057	02.0548.1448	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu				742.500							
8058	8058	02.0547.1449	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng				1.053.700							
8059	8059	02.0524.1450	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)				515.000							
8060	8060	02.0528.1451	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)			507.000	507.000							
8061	8061	02.0527.1451	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)				507.000							
8062	8062	02.0526.1451	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)				507.000							

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8084	8084	23.0125.1466	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]			605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100	605.100
8085	8085	23.0226.1467	23.226	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	33.600		33.600	33.600	33.600	33.600					
8086	8086	23.0032.1468	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]			144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200
8087	8087	23.0034.1469	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]			156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200
8088	8088	23.0033.1470	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]			144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200	144.200
8089	8089	23.0035.1471	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]			139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200
8090	8090	23.0030.1472	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		16.800
8091	8091	23.0031.1473	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400		
8092	8092	23.0029.1473	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
8093	8093	23.0036.1474	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]			139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200		139.200
8094	8094	23.0181.1475	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)			224.400		224.400	224.400			224.400		
8095	8095	23.0039.1476	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]			89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
8096	8096	23.0038.1477	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]			72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900	72.900		
8097	8097	23.0044.1478	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]			39.200	39.200	39.200	39.200		39.200	39.200	39.200	
8098	8098	23.0043.1478	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
8099	8099	23.0048.1479	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61.700		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700		
8100	8100	23.0049.1479	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700		
8101	8101	23.0046.1480	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95.300		95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300
8102	8102	23.0183.1480	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)			95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300		
8103	8103	23.0064.1480	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]			95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	
8104	8104	22.0094.1481	22.94	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C			178.300	178.300	178.300	178.300			178.300	178.300	
8105	8105	23.0227.1481	23.227	C-Peptid	C-Peptid			178.300	178.300	178.300	178.300					
8106	8106	23.0045.1481	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]			178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
8107	8107	23.0042.1482	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8108	8108	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
8109	8109	23.0050.1484	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
8110	8110	22.0081.1485	22.81	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A			336.600	336.600	336.600	336.600			336.600	336.600	
8111	8111	23.0053.1485	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	336.600		336.600	336.600	336.600	336.600		336.600	336.600		
8112	8112	23.0052.1486	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]			100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
8113	8113	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
8114	8114	23.0056.1488	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]			89.700	89.700	89.700	89.700	89.700		89.700		

[illegible]

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8135	8135	23.0128.1494	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	
8136	8136	23.0219.1494	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8137	8137	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8138	8138	23.0223.1494	23.223	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8139	8139	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8140	8140	23.0010.1494	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
8141	8141	23.0047.1495	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]			89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700		
8142	8142	23.0060.1496	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	
8143	8143	22.0097.1497	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh				543.000	543.000	543.000			543.000		
8144	8144	22.0099.1497	22.99	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu				543.000	543.000	543.000					
8145	8145	23.0006.1497	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]			543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000		
8146	8146	23.0102.1497	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]			543.000	543.000	543.000	543.000		543.000	543.000		
8147	8147	22.0098.1498	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh				543.000	543.000	543.000			543.000		

[illegible]

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8185	8185	23.0066.1516	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]			190.300	190.300	190.300	190.300	190.300	190.300		190.300	
8186	8186	23.0065.1517	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100		84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100
8187	8187	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
8188	8188	23.0073.1519	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]			168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300		168.300
8189	8189	23.0074.1520	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]			100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900		
8190	8190	23.0237.1521	23.237	Gross	Gross				16.800	16.800	16.800					
8191	8191	22.0096.1522	22.96	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin				100.900	100.900	100.900			100.900		
8192	8192	23.0080.1522	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	100.900		100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900		
8193	8193	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
8194	8194	23.0082.1524	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]		100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900		
8195	8195	23.0085.1525	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]			312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500	312.500
8196	8196	23.0086.1526	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]			151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200	151.200		
8197	8197	23.0238.1526	23.238	Homocysteine	Homocysteine			151.200	151.200	151.200	151.200					
8198	8198	22.0113.1527	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA			67.300	67.300	67.300	67.300			67.300		
8199	8199	22.0115.1527	22.115	Định lượng IgE	Định lượng IgE			67.300	67.300	67.300	67.300			67.300	67.300	
8200	8200	22.0112.1527	22.112	Định lượng IgG	Định lượng IgG			67.300	67.300	67.300	67.300			67.300		
8201	8201	22.0114.1527	22.114	Định lượng IgM	Định lượng IgM			67.300	67.300	67.300	67.300			67.300		
8202	8202	23.0094.1527	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		
8203	8203	23.0093.1527	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	
8204	8204	23.0095.1527	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		
8205	8205	23.0096.1527	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		
8206	8206	23.0239.1528	23.239	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A			246.400	246.400	246.400	246.400					
8207	8207	23.0098.1529	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]			84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100
8208	8208	23.0101.1530	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]			100.900	100.900	100.900	100.900		100.900	100.900		
8209	8209	01.0286.1531	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu			224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	
8210	8210	02.0621.1531	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT			224.400	224.400					224.400		
8211	8211	23.0103.1531	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400		224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400	
8212	8212	01.0287.1532	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu			100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	
8213	8213	03.0216.1532	3.216	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu				100.900	100.900	100.900			100.900	100.900	
8214	8214	23.0104.1532	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900		
8215	8215	23.0105.1533	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]			100.900	100.900	100.900	100.900		100.900	100.900		
8216	8216	23.0218.1534	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	28.000		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
8217	8217	23.0111.1534	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8218	8218	23.0110.1535	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84.100		84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100
8219	8219	23.0109.1536	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	
8220	8220	23.0240.1537	23.240	Maclagan	Maclagan				16.800	16.800	16.800					
8221	8221	23.0117.1538	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]			95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300		
8222	8222	23.0120.1541	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]			200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300	200.300
8223	8223	23.0242.1542	23.242	Paracetamol	Paracetamol			39.200	39.200	39.200	39.200					
8224	8224	23.0243.1543	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể				33.600	33.600	33.600					
8225	8225	23.0244.1544	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP			22.400	22.400	22.400	22.400				22.400	
8226	8226	23.0127.1545	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]			84.100	84.100	84.100	84.100		84.100	84.100		
8227	8227	23.0170.1546	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]			761.300	761.300	761.300	761.300	761.300	761.300	761.300		
8228	8228	23.0129.1547	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]			100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	
8229	8229	23.0121.1548	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]			424.700	424.700	424.700	424.700	424.700	424.700	424.700	424.700	424.700
8230	8230	23.0130.1549	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]			414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700	414.700
8231	8231	23.0134.1550	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	84.100		84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100
8232	8232	23.0097.1551	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]			363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600		
8233	8233	23.0137.1551	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]			363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600	363.600
8234	8234	23.0131.1552	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78.500		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
8235	8235	23.0139.1553	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]			95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300
8236	8236	23.0138.1554	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]			89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
8237	8237	23.0140.1555	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400		246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400
8238	8238	23.0245.1556	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin				84.100	84.100	84.100					
8239	8239	23.0142.1557	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	
8240	8240	23.0246.1558	23.246	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate			78.500	78.500	78.500	78.500					
8241	8241	23.0144.1559	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]			212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300
8242	8242	23.0171.1560	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]			761.300	761.300	761.300	761.300	761.300	761.300	761.300		
8243	8243	23.0068.1561	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
8244	8244	23.0069.1561	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
8245	8245	23.0147.1561	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67.300	67.300
8246	8246	23.0148.1561	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67.300	67.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8247	8247	23.0150.1562	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	754.300		754.300	754.300	754.300	754.300		754.300	754.300		
8248	8248	23.0151.1563	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
8249	8249	23.0155.1564	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]			84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100	84.100		
8250	8250	23.0154.1565	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300		183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
8251	8251	23.0156.1566	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]			424.700	424.700	424.700	424.700	424.700	424.700	424.700		424.700
8252	8252	22.0089.1567	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin				67.300	67.300	67.300	67.300		67.300	67.300	
8253	8253	22.0087.1567	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	67.300			67.300	67.300	67.300	67.300				
8254	8254	23.0157.1567	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300		67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	
8255	8255	23.0247.1568	23.247	Định lượng Tricyclic antidepressant	Định lượng Tricyclic anti depressant				84.100	84.100	84.100					
8256	8256	23.0161.1569	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500		78.500	78.500	78.500	78.500		78.500	78.500	78.500	78.500
8257	8257	23.0159.1569	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]			78.500	78.500	78.500	78.500		78.500	78.500		
8258	8258	23.0160.1569	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]			78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500		78.500
8259	8259	23.0162.1570	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
8260	8260	22.0088.1571	22.88	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12				78.500	78.500	78.500			78.500	78.500	
8261	8261	23.0169.1571	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500		78.500	78.500	78.500
8262	8262	23.0248.1572	23.248	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu			212.300	212.300	212.300	212.300					
8263	8263	23.0250.1574	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)			26.800	26.800	26.800	26.800					
8264	8264	23.0173.1575	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	
8265	8265	23.0175.1576	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39.200		39.200	39.200	39.200	39.200	39.200		39.200	39.200	39.200
8266	8266	23.0180.1577	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)			25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
8267	8267	23.0181.1578	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)			436.800	436.800	436.800	436.800		436.800	436.800		
8268	8268	23.0200.1579	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)			168.300	168.300	168.300	168.300		168.300	168.300		
8269	8269	23.0172.1580	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200		30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	
8270	8270	23.0251.1581	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)			200.300	200.300	200.300	200.300					
8271	8271	23.0186.1582	23.186	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]			22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		
8272	8272	23.0254.1585	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng				40.200	40.200	40.200					
8273	8273	23.0188.1586	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800	
8274	8274	23.0189.1587	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	
8275	8275	23.0255.1588	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng				33.600	33.600	33.600					33.600
8276	8276	23.0195.1589	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]			44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		
8277	8277	23.0194.1589	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
8278	8278	23.0193.1589	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	
8279	8279	06.0073.1589	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800		44.800							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8280	8280	23.0197.1590	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200		
8281	8281	01.0372.1591	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu			50.400	50.400	50.400	50.400				50.400	
8282	8282	23.0202.1592	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]			22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	
8283	8283	23.0187.1593	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
8284	8284	23.0201.1593	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400		14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
8285	8285	22.0151.1594	22.151	Cặn Addis	Cặn Addis	44.800		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800	
8286	8286	22.0149.1594	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800		44.800	44.800	44.800
8287	8287	22.0150.1594	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)			44.800	44.800	44.800	44.800			44.800	44.800	44.800
8288	8288	23.0222.1596	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600		28.600		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600		
8289	8289	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
8290	8290	23.0222.1597	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	4.900		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900		4.900		
8291	8291	23.0176.1598	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			16.800	16.800	16.800	16.800	16.800		16.800	16.800	16.800
8292	8292	23.0184.1598	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
8293	8293	23.0205.1598	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
8294	8294	23.0256.1599	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen			6.600	6.600	6.600	6.600					
8295	8295	23.0257.1600	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính			10.000	10.000	10.000	10.000					
8296	8296	23.0258.1601	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính			6.600		6.600	6.600					
8297	8297	23.0259.1602	23.259	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính			6.600		6.600	6.600					
8298	8298	23.0198.1602	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]			6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600		
8299	8299	23.0260.1603	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính			6.600		6.600	6.600					
8300	8300	23.0207.1604	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
8301	8301	23.0217.1605	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
8302	8302	23.0208.1605	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	
8303	8303	23.0209.1606	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800		
8304	8304	23.0210.1607	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
8305	8305	23.0220.1608	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
8306	8306	22.0152.1609	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300		58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8329	8329	24.0094.1623	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	
8330	8330	24.0233.1625	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR			495.700	495.700					495.700		
8331	8331	24.0062.1626	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động			194.700	194.700	194.700	194.700					
8332	8332	24.0063.1626	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động			194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700		
8333	8333	24.0060.1627	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	
8334	8334	24.0236.1627	24.236	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh			78.300	78.300	78.300	78.300	78.300		78.300		
8335	8335	24.0069.1628	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động			851.700	851.700	851.700	851.700					
8336	8336	24.0070.1628	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động					851.700	851.700					
8337	8337	24.0200.1629	24.200	CMV Avidity	CMV Avidity			273.000	273.000							
8338	8338	24.0199.1630	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động			1.861.700	1.861.700					1.861.700		
8339	8339	24.0195.1631	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động			123.400	123.400	123.400	123.400					
8340	8340	24.0196.1631	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động			123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400		
8341	8341	24.0193.1632	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động			142.500	142.500	142.500	142.500				142.500	
8342	8342	24.0194.1632	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động			142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		
8343	8343	22.0428.1633	22.428	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR				771.700					771.700		
8344	8344	24.0198.1633	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8345	8345	24.0338.1634	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh			123.400	123.400	123.400	123.400					
8346	8346	24.0189.1635	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động			168.600	168.600	168.600	168.600				168.600	
8347	8347	24.0186.1635	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động			168.600	168.600	168.600	168.600					
8348	8348	24.0188.1636	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động			168.600	168.600	168.600	168.600				168.600	
8349	8349	22.0630.1637	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)			142.500	142.500	142.500	142.500					
8350	8350	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500		142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500	142.500	
8351	8351	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500		142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	
8352	8352	24.0184.1637	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	
8353	8353	24.0220.1638	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động			220.800	220.800					220.800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8354	8354	24.0221.1639	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động			234.900	234.900					234.900		
8355	8355	24.0219.1640	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động			201.800	201.800					201.800		
8356	8356	24.0218.1640	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động			201.800	201.800					201.800		
8357	8357	24.0217.1641	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động			208.800	208.800					208.800		
8358	8358	24.0216.1641	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động			208.800	208.800					208.800		
8359	8359	24.0225.2041	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000		125.000	125.000	
8360	8360	24.0127.1643	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200		65.200	65.200	
8361	8361	24.0133.1643	24.133	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200		65.200	65.200	
8362	8362	24.0122.1643	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200		65.200	65.200	65.200	65.200	65.200		65.200	65.200	
8363	8363	24.0131.1644	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động			104.400		104.400	104.400			104.400	104.400	
8364	8364	24.0132.1644	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	104.400		104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
8365	8365	24.0130.1645	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200	65.200		65.200	65.200	
8366	8366	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
8367	8367	23.0081.1647	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmlA/ECLIA) [Máu]			501.300	501.300	501.300	501.300		501.300	501.300		501.300
8368	8368	24.0121.1647	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	501.300		501.300	501.300	501.300	501.300	501.300		501.300	501.300	501.300
8369	8369	24.0120.1648	24.120	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định			651.700	651.700	651.700	651.700	651.700		651.700	651.700	
8370	8370	24.0118.1649	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động			81.700		81.700	81.700			81.700	81.700	
8371	8371	24.0119.1649	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81.700		81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700
8372	8372	24.0137.1650	24.137	HBV do tải lượng hệ thống tự động	HBV do tải lượng hệ thống tự động			1.351.700	1.351.700	1.351.700	1.351.700		1.351.700	1.351.700	1.351.700	1.351.700
8373	8373	24.0136.1651	24.136	HBV do tải lượng Real-time PCR	HBV do tải lượng Real-time PCR			701.700	701.700	701.700	701.700		701.700	701.700	701.700	
8374	8374	24.0038.1651	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR			701.700	701.700							
8375	8375	24.0149.1652	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động			581.700	581.700	581.700	581.700	581.700		581.700		
8376	8376	24.0152.1653	24.152	HCV do tải lượng hệ thống tự động	HCV do tải lượng hệ thống tự động			1.361.700	1.361.700					1.361.700	1.361.700	1.361.700
8377	8377	24.0151.1654	24.151	HCV do tải lượng Real-time PCR	HCV do tải lượng Real-time PCR			861.700	861.700					861.700	861.700	
8378	8378	24.0160.1655	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động			441.300	441.300	441.300	441.300					
8379	8379	24.0162.1656	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động			234.900	234.900	234.900	234.900					
8380	8380	24.0204.1656	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động			234.900	234.900					234.900		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8381	8381	24.0202.1656	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động			234.900	234.900					234.900		
8382	8382	24.0208.1656	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động			234.900	234.900					234.900		
8383	8383	24.0206.1656	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động			234.900	234.900					234.900		
8384	8384	24.0161.1657	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động			341.200	341.200	341.200	341.200					
8385	8385	24.0073.1658	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100		171.100	171.100	171.100	171.100	171.100		171.100	171.100	
8386	8386	24.0167.1659	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động			336.000	336.000	336.000	336.000			336.000		
8387	8387	24.0168.1659	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động			336.000	336.000	336.000	336.000	336.000		336.000		
8388	8388	24.0165.1660	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động			336.000	336.000	336.000	336.000			336.000		
8389	8389	24.0166.1660	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động			336.000	336.000	336.000	336.000	336.000		336.000		
8390	8390	24.0170.2042	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300		107.300	107.300	107.300	107.300	107.300		107.300	107.300	
8391	8391	24.0173.1661	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động			142.500		142.500	142.500			142.500		
8392	8392	24.0174.1661	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động			142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500
8393	8393	24.0180.1662	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động			979.700	979.700					979.700	979.700	
8394	8394	24.0175.1663	24.175	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)								201.200	201.200	201.200	
8395	8395	02.0336.1664	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600		71.600	71.600	71.600	71.600		71.600	71.600	71.600	
8396	8396	24.0264.1664	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			71.600	71.600	71.600	71.600	71.600		71.600	71.600	71.600
8397	8397	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700		41.700	41.700	
8398	8398	24.0139.1666	24.139	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR			1.101.700						1.101.700		
8399	8399	24.0241.1666	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động			1.101.700	1.101.700				1.101.700	1.101.700		1.101.700
8400	8400	24.0239.1667	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR			409.300	409.300				409.300		409.300	409.300
8401	8401	24.0211.1668	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động			168.600	168.600					168.600		
8402	8402	24.0212.1668	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động			168.600	168.600				168.600	168.600		
8403	8403	24.0209.1669	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động			168.600	168.600					168.600		
8404	8404	24.0210.1669	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động			168.600	168.600				168.600	168.600		
8405	8405	24.0244.1670	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)			1.601.700	1.601.700					1.601.700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8406	8406	24.0243.1671	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	
8407	8407	24.0246.1673	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động			463.300	463.300	463.300	463.300			463.300	463.300	
8408	8408	24.0311.1674	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết			45.500	45.500	45.500	45.500			45.500		
8409	8409	24.0306.1674	24.306	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi			45.500	45.500	45.500	45.500			45.500		
8410	8410	24.0305.1674	24.305	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500			45.500	45.500	
8411	8411	24.0266.1674	24.266	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	
8412	8412	24.0265.1674	24.265	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	
8413	8413	24.0284.1674	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500				
8414	8414	24.0312.1674	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết			45.500	45.500	45.500	45.500			45.500		
8415	8415	24.0308.1674	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi			45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
8416	8416	24.0307.1674	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	
8417	8417	24.0313.1674	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi			45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500		
8418	8418	24.0310.1674	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi			45.500	45.500	45.500	45.500			45.500		
8419	8419	24.0309.1674	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	45.500	
8420	8420	24.0269.1674	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	
8421	8421	24.0314.1674	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh			45.500	45.500	45.500	45.500			45.500		
8422	8422	24.0315.1674	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết			45.500		45.500	45.500			45.500		
8423	8423	24.0316.1674	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết			45.500		45.500	45.500			45.500		
8424	8424	24.0318.1674	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi			45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		
8425	8425	24.0317.1674	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi			45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	
8426	8426	24.0268.1674	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	
8427	8427	24.0267.1674	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500	
8428	8428	24.0321.1674	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500		45.500	45.500
8429	8429	24.0319.1674	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45.500		45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	45.500	
8430	8430	24.0080.1675	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh			151.600	151.600	151.600	151.600	151.600		151.600	151.600	
8431	8431	24.0247.1676	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]			270.800	270.800	270.800	270.800			270.800	270.800	
8432	8432	24.0248.1676	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]			270.800	270.800	270.800	270.800			270.800		
8433	8433	24.0247.1677	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]			270.800		270.800	270.800			270.800	270.800	
8434	8434	24.0248.1677	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]			270.800		270.800	270.800			270.800		
8435	8435	24.0023.1678	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng			771.700		771.700	771.700					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8436	8436	24.0024.1679	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc			261.000		261.000	261.000					
8437	8437	24.0026.1680	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng			371.000								
8438	8438	24.0029.1681	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA											
8439	8439	24.0028.1682	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert				720.500						720.500	
8440	8440	24.0022.1683	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc			201.800		201.800	201.800					
8441	8441	24.0020.1684	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc			187.700		187.700	187.700					
8442	8442	24.0036.1684	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc			187.700								
8443	8443	24.0019.1685	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng			301.000		301.000	301.000					
8444	8444	24.0035.1685	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng			301.000								
8445	8445	24.0192.1686	24.192	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR			851.700	851.700							
8446	8446	24.0025.1686	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng			851.700		851.700	851.700					
8447	8447	24.0031.1686	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động			851.700	851.700	851.700	851.700			851.700	851.700	
8448	8448	24.0058.1686	24.58	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR			851.700	851.700					851.700		
8449	8449	24.0032.1687	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR			391.500	391.500					391.500	391.500	
8450	8450	24.0030.1688	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA											
8451	8451	24.0082.1689	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]			273.000	273.000					273.000		
8452	8452	24.0083.1689	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]			273.000		273.000	273.000	273.000	273.000	273.000		
8453	8453	24.0082.1690	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]			182.700						182.700		
8454	8454	24.0083.1690	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]			182.700		182.700	182.700	182.700	182.700	182.700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8455	8455	24.0037.1691	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA			951.700								
8456	8456	24.0068.1692	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh			1.351.700	1.351.700	1.351.700	1.351.700					
8457	8457	24.0075.1692	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			1.351.700	1.351.700	1.351.700	1.351.700			1.351.700		
8458	8458	24.0010.1692	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh			1.351.700	1.351.700	1.351.700	1.351.700			1.351.700	1.351.700	
8459	8459	24.0021.1693	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			13.000	13.000	13.000	13.000		13.000		13.000	
8460	8460	24.0290.1694	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng			35.100	35.100	35.100	35.100	35.100			35.100	
8461	8461	24.0289.1694	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100		35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100			
8462	8462	24.0339.1695	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động			391.500	391.500	391.500	391.500					
8463	8463	24.0155.1696	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		130.500	130.500	
8464	8464	24.0163.1696	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh			130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		130.500	130.500	
8465	8465	24.0164.1696	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh			130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		130.500	130.500	
8466	8466	24.0090.1696	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động			130.500	130.500						130.500	
8467	8467	24.0091.1696	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động			130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		130.500		
8468	8468	24.0249.1697	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	
8469	8469	24.0252.1698	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động			156.600	156.600	156.600	156.600			156.600		
8470	8470	24.0257.1699	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động			130.500		130.500	130.500					
8471	8471	24.0258.1699	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động			130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		
8472	8472	24.0255.1700	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động			156.600		156.600	156.600					
8473	8473	24.0256.1700	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động			156.600	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600	156.600		
8474	8474	24.0254.1701	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163.600		163.600	163.600	163.600	163.600	163.600		163.600	163.600	
8475	8475	24.0259.1702	24.259	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity			321.000	321.000	321.000	321.000	321.000		321.000		
8476	8476	24.0281.1703	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động			194.700		194.700	194.700			194.700		
8477	8477	24.0282.1703	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động			194.700	194.700	194.700	194.700			194.700	194.700	
8478	8478	24.0283.1703	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động			194.700		194.700	194.700			194.700		
8479	8479	24.0093.1703	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal			194.700	194.700					194.700	194.700	
8480	8480	24.0302.1704	24.302	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity			270.800	270.800	270.800	270.800	270.800		270.800		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8481	8481	24.0300.1705	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động			130.500	130.500	130.500	130.500			130.500		
8482	8482	24.0301.1705	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động			130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		
8483	8483	24.0298.1706	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động			130.500	130.500	130.500	130.500			130.500	130.500	
8484	8484	24.0299.1706	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động			130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500		
8485	8485	24.0099.1707	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	95.100		95.100	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100			95.100
8486	8486	24.0099.1708	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	41.700		41.700		41.700	41.700	41.700	41.700			41.700
8487	8487	24.0100.1709	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	194.700		194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	
8488	8488	24.0100.1710	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	58.600		58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
8489	8489	24.0016.1712	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32.500		32.500	32.500	32.500	32.500	32.500				32.500
8490	8490	24.0064.1713	24.64	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR			501.700	501.700				501.700	501.700		
8491	8491	24.0051.1713	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR			501.700	501.700				501.700	501.700		
8492	8492	24.0011.1713	24.11	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định			501.700	501.700							501.700
8493	8493	24.0017.1714	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200		74.200	74.200	
8494	8494	24.0072.1714	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200			74.200	74.200	
8495	8495	24.0041.1714	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết				74.200							
8496	8496	24.0039.1714	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi			74.200	74.200	74.200		74.200				
8497	8497	24.0049.1714	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	
8498	8498	24.0056.1714	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200		74.200	74.200	
8499	8499	24.0096.1714	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi			74.200	74.200	74.200	74.200				74.200	74.200
8500	8500	24.0095.1714	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi			74.200	74.200	74.200	74.200				74.200	74.200
8501	8501	24.0001.1714	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	
8502	8502	24.0043.1714	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	
8503	8503	24.0042.1714	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200		74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	
8504	8504	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000		261.000	261.000	261.000	
8505	8505	24.0087.1716	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc					325.200	325.200					
8506	8506	24.0050.1716	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc			325.200	325.200	325.200	325.200		325.200	325.200	325.200	
8507	8507	24.0057.1716	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200		325.200	325.200	325.200	325.200				325.200	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8508	8508	24.0105.1716	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc				325.200	325.200	325.200					
8509	8509	24.0004.1716	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200		325.200	325.200	325.200	325.200		325.200	325.200	325.200	
8510	8510	24.0005.1716	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động			325.200	325.200	325.200	325.200			325.200	325.200	
8511	8511	24.0323.1716	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200		325.200	325.200	325.200	325.200			325.200	325.200	
8512	8512	24.0045.1716	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200		325.200	325.200					325.200	325.200	
8513	8513	22.0629.1717	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000		
8514	8514	24.0272.1717	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000					
8515	8515	24.0273.1717	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000					
8516	8516	24.0274.1717	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	
8517	8517	24.0275.1717	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000			321.000		
8518	8518	24.0276.1717	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	
8519	8519	24.0277.1717	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000			321.000		
8520	8520	24.0278.1717	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8521	8521	24.0279.1717	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000			321.000		
8522	8522	24.0280.1717	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	
8523	8523	24.0285.1717	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	
8524	8524	24.0286.1717	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000			321.000		
8525	8525	24.0076.1717	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000		
8526	8526	24.0287.1717	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	
8527	8527	24.0288.1717	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000			321.000		
8528	8528	24.0292.1717	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000				321.000	
8529	8529	24.0293.1717	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000					
8530	8530	24.0294.1717	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	
8531	8531	24.0295.1717	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000			321.000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8532	8532	24.0296.1717	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000	321.000	
8533	8533	24.0297.1717	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động			321.000	321.000	321.000	321.000			321.000		
8534	8534	24.0303.1717	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động			321.000		321.000	321.000			321.000	321.000	
8535	8535	24.0304.1717	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động			321.000		321.000	321.000			321.000		
8536	8536	24.0351.1717	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000					
8537	8537	24.0350.1717	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động			321.000	321.000	321.000	321.000					
8538	8538	24.0349.1717	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động			321.000	321.000	321.000	321.000					
8539	8539	24.0348.1717	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động			321.000	321.000	321.000	321.000					
8540	8540	24.0111.1717	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động			321.000	321.000					321.000	321.000	
8541	8541	24.0112.1717	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động			321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000		
8542	8542	24.0109.1717	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động			321.000	321.000					321.000	321.000	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8543	8543	24.0110.1717	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động			321.000	321.000	321.000	321.000	321.000		321.000		
8544	8544	24.0140.1718	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR			1.601.700	1.601.700					1.601.700		
8545	8545	24.0153.1718	24.153	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR			1.601.700	1.601.700					1.601.700		
8546	8546	24.0240.1718	24.240	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR			1.601.700	1.601.700				1.601.700	1.601.700	1.601.700	
8547	8547	24.0232.1719	24.232	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR			771.700	771.700					771.700	771.700	
8548	8548	24.0065.1719	24.65	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR			771.700	771.700				771.700	771.700		
8549	8549	24.0066.1719	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động			771.700	771.700				771.700	771.700		
8550	8550	24.0071.1719	24.71	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR			771.700	771.700							
8551	8551	24.0235.1719	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR			771.700	771.700				771.700	771.700	771.700	771.700
8552	8552	24.0191.1719	24.191	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR			771.700	771.700							
8553	8553	24.0223.1719	24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8554	8554	24.0230.1719	24.230	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8555	8555	24.0227.1719	24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8556	8556	24.0078.1719	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8557	8557	24.0178.1719	24.178	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR			771.700	771.700							
8558	8558	24.0179.1719	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR			771.700	771.700				771.700	771.700	771.700	
8559	8559	24.0213.1719	24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR			771.700	771.700					771.700	771.700	
8560	8560	24.0081.1719	24.81	Leptospira PCR	Leptospira PCR			771.700	771.700					771.700		
8561	8561	24.0089.1719	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8562	8562	24.0084.1719	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8563	8563	24.0052.1719	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR			771.700	771.700				771.700	771.700		
8564	8564	24.0053.1719	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động			771.700	771.700				771.700	771.700		
8565	8565	24.0059.1719	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8566	8566	24.0092.1719	24.92	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR			771.700	771.700					771.700	771.700	
8567	8567	24.0251.1719	24.251	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR			771.700	771.700							
8568	8568	24.0253.1719	24.253	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8569	8569	24.0261.1719	24.261	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR			771.700	771.700				771.700	771.700		
8570	8570	24.0102.1719	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8571	8571	24.0107.1719	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR			771.700	771.700							
8572	8572	24.0012.1719	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR			771.700	771.700				771.700	771.700		
8573	8573	24.0014.1719	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR			771.700	771.700					771.700		
8574	8574	24.0353.1719	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR			771.700	771.700				771.700			
8575	8575	24.0327.1719	24.327	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR			771.700	771.700	771.700	771.700					
8576	8576	24.0354.1719	24.354	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR			771.700	771.700							
8577	8577	24.0047.1719	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR			771.700	771.700							
8578	8578	24.0114.1719	24.114	Virus PCR	Virus PCR			771.700	771.700					771.700		
8579	8579	24.0115.1719	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR			771.700	771.700					771.700	771.700	
8580	8580	24.0215.1719	24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR			771.700	771.700					771.700		
8581	8581	24.0270.1720	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh			261.000	261.000	261.000	261.000	261.000		261.000	261.000	
8582	8582	24.0185.1720	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	261.000		261.000	261.000	261.000				
8583	8583	24.0085.1720	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000		261.000		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8584	8584	24.0291.1720	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000			261.000	
8585	8585	24.0098.1720	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000		
8586	8586	24.0103.1720	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh			261.000	261.000	261.000	261.000	261.000				
8587	8587	24.0002.1720	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	
8588	8588	24.0320.1720	24.320	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000		
8589	8589	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
8590	8590	24.0067.1721	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene				2.661.700							
8591	8591	24.0231.1721	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene											
8592	8592	24.0228.1721	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene											
8593	8593	24.0141.1721	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene				2.661.700							
8594	8594	24.0143.1721	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene				2.661.700							
8595	8595	24.0154.1721	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene				2.661.700							
8596	8596	24.0079.1721	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene				2.661.700					2.661.700		
8597	8597	24.0182.1721	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene				2.661.700					2.661.700		
8598	8598	24.0181.1721	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene				2.661.700					2.661.700		
8599	8599	24.0242.1721	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene				2.661.700					2.661.700		
8600	8600	24.0245.1721	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)									2.661.700		
8601	8601	24.0055.1721	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene				2.661.700							

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8602	8602	24.0262.1721	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene				2.661.700					2.661.700		
8603	8603	24.0013.1721	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene			2.661.700	2.661.700							
8604	8604	24.0015.1721	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene				2.661.700							
8605	8605	24.0328.1721	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene											
8606	8606	24.0048.1721	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene											
8607	8607	24.0116.1721	24.116	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene				2.661.700							
8608	8608	24.0008.1722	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800		201.800	201.800	201.800	201.800		201.800	201.800	201.800	
8609	8609	24.0326.1722	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800		201.800	201.800	201.800	201.800		201.800	201.800		
8610	8610	24.0006.1723	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800		213.800	213.800	213.800	213.800		213.800	213.800	213.800	
8611	8611	24.0007.1723	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800		213.800	213.800	213.800	213.800		213.800	213.800	213.800	
8612	8612	25.0060.1723	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213.800		213.800	213.800				213.800	213.800	213.800	213.800
8613	8613	24.0322.1724	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000		261.000	261.000	261.000	261.000		261.000	261.000	261.000	
8614	8614	24.0142.1726	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)			1.151.700	1.151.700							
8615	8615	03.4254.1727	3.4254	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân					58.600	58.600					
8616	8616	24.0360.1727	24.360	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	
8617	8617	25.0016.1730	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	644.100		644.100	644.100				644.100	644.100	644.100	644.100
8618	8618	22.0154.1735	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học			190.400	190.400	190.400	190.400			190.400	190.400	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8619	8619	25.0075.1735	25.75	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick			190.400	190.400					190.400	190.400	
8620	8620	25.0077.1735	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa			190.400	190.400				190.400	190.400	190.400	
8621	8621	25.0026.1735	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400
8622	8622	25.0024.1735	25.24	Tế bào học dịch chái phế quản	Tế bào học dịch chái phế quản	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400			190.400	190.400	190.400
8623	8623	25.0020.1735	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400			190.400	190.400	190.400
8624	8624	25.0021.1735	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400			190.400	190.400	190.400
8625	8625	25.0027.1735	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400
8626	8626	25.0025.1735	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400			190.400	190.400	190.400
8627	8627	25.0023.1735	25.23	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm			190.400	190.400	190.400	190.400			190.400	190.400	190.400
8628	8628	25.0022.1735	25.22	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	190.400		190.400	190.400	190.400	190.400			190.400	190.400	190.400
8629	8629	25.0089.1735	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400		190.400	190.400				190.400	190.400	190.400	190.400
8630	8630	25.0074.1736	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200		417.200	417.200				417.200	417.200	417.200	417.200
8631	8631	25.0095.1738	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF				4.851.100					4.851.100		4.851.100
8632	8632	25.0092.1738	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2				4.851.100					4.851.100		4.851.100
8633	8633	25.0093.1739	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR				5.651.100					5.651.100		5.651.100
8634	8634	25.0094.1740	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS				5.451.100					5.451.100		5.451.100
8635	8635	25.0096.1740	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS				5.451.100					5.451.100		5.451.100
8636	8636	25.0085.1742	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)								4.951.100	4.951.100		4.951.100
8637	8637	25.0084.1743	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)								5.651.100	5.651.100		5.651.100
8638	8638	25.0081.1743	25.81	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH								5.651.100			

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8639	8639	25.0079.1744	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)			271.700	271.700				271.700	271.700	271.700	271.700
8640	8640	25.0078.1745	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquei Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquei Prep			601.700	601.700				601.700	601.700	601.700	601.700
8641	8641	25.0061.1746	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn			510.400	510.400				510.400	510.400	510.400	510.400
8642	8642	25.0066.1746	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể			510.400								
8643	8643	25.0062.1746	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên			510.400								
8644	8644	25.0064.1746	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể			510.400								
8645	8645	25.0063.1746	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên			510.400								
8646	8646	25.0065.1746	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể			510.400								
8647	8647	25.0116.1747	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học								1.393.900			
8648	8648	25.0032.1748	25.32	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)			352.500	352.500				352.500	352.500	352.500	
8649	8649	25.0059.1749	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP			334.400	334.400				334.400	334.400	334.400	334.400

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8650	8650	25.0052.1750	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)			434.200	434.200					434.200	434.200	
8651	8651	25.0071.1750	25.71	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid			434.200	434.200					434.200	434.200	
8652	8652	25.0054.1750	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng			434.200	434.200					434.200	434.200	
8653	8653	25.0049.1750	25.49	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott			434.200	434.200					434.200	434.200	
8654	8654	25.0037.1751	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin			388.800	388.800				388.800	388.800	388.800	388.800
8655	8655	25.0029.1751	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết			388.800	388.800					388.800	388.800	
8656	8656	25.0030.1751	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết			388.800	388.800				388.800	388.800	388.800	388.800
8657	8657	25.0033.1752	25.33	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan			488.600	488.600				488.600	488.600	488.600	
8658	8658	25.0034.1752	25.34	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick			488.600	488.600				488.600	488.600	488.600	
8659	8659	25.0072.1752	25.72	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin			488.600	488.600					488.600	488.600	
8660	8660	25.0035.1753	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff			461.400	461.400				461.400	461.400	461.400	461.400
8661	8661	25.0055.1754	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun			479.500	479.500					479.500	479.500	
8662	8662	25.0068.1754	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best			479.500	479.500					479.500	479.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8663	8663	25.0040.1754	25.40	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương			479.500	479.500					479.500	479.500	479.500
8664	8664	25.0067.1754	25.67	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr			479.500								
8665	8665	25.0050.1754	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt			479.500	479.500					479.500	479.500	
8666	8666	25.0038.1755	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)			452.300	452.300					452.300	452.300	
8667	8667	25.0069.1756	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian			515.800	515.800					515.800	515.800	
8668	8668	25.0036.1756	25.36	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian			515.800	515.800				515.800	515.800	515.800	
8669	8669	25.0090.1757	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh			633.700	633.700				633.700	633.700	633.700	633.700
8670	8670	25.0015.1758	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300		308.300	308.300				308.300	308.300	308.300	308.300
8671	8671	25.0013.1758	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300		308.300	308.300				308.300	308.300	308.300	308.300
8672	8672	25.0018.1758	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt			308.300	308.300							308.300
8673	8673	25.0019.1758	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300		308.300	308.300	308.300	308.300			308.300	308.300	308.300
8674	8674	25.0007.1758	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300		308.300	308.300					308.300	308.300	308.300
8675	8675	25.0014.1758	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300		308.300	308.300					308.300	308.300	308.300
8676	8676	01.0373.1762	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu				308.300	308.300	308.300				308.300	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8677	8677	23.0199.1763	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]			63.400	63.400	63.400	63.400	63.400			63.400	
8678	8678	01.0288.1764	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)			136.000	136.000	136.000	136.000				136.000	136.000
8679	8679	01.0374.1766	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)				112.400	112.400	112.400					
8680	8680	21.0006.1766	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu			112.400	112.400	112.400	112.400	112.400				
8681	8681	01.0293.1769	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)			1.381.900	1.381.900						1.381.900	1.381.900
8682	8682	01.0376.1769	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ											
8683	8683	03.0218.1769	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí			1.381.900	1.381.900						1.381.900	1.381.900
8684	8684	01.0375.1770	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử											
8685	8685	01.0292.1771	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)			1.406.900	1.406.900							
8686	8686	01.0294.1771	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)			1.406.900	1.406.900						1.406.900	1.406.900
8687	8687	01.0377.1771	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ		1.406.900									
8688	8688	01.0289.1772	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)			169.200	169.200	169.200	169.200				169.200	169.200
8689	8689	01.0371.1773	1.371	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu			87.000	87.000	87.000	87.000					87.000
8690	8690	01.0368.1889	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất				235.800	235.800	235.800	235.800				235.800
8691	8691	01.0014.1774	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi				4.587.800	4.587.800	4.587.800	4.587.800			4.587.800	4.587.800
8692	8692	03.0017.1774	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.587.800		4.587.800	4.587.800	4.587.800	4.587.800				4.587.800	4.587.800
8693	8693	03.0006.1774	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	4.587.800				4.587.800	4.587.800					
8694	8694	21.0005.1774	21.5	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz			4.587.800	4.587.800	4.587.800	4.587.800	4.587.800				
8695	8695	01.0203.1775	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu			135.300	135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8696	8696	02.0143.1775	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ			135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8697	8697	02.0142.1775	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ			135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8698	8698	02.0148.1775	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim			135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8699	8699	02.0144.1775	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu			135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8700	8700	02.0475.1775	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể			135.300	135.300					135.300		
8701	8701	02.0474.1775	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác			135.300	135.300					135.300		
8702	8702	02.0477.1775	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới			135.300	135.300					135.300		
8703	8703	02.0476.1775	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên			135.300	135.300					135.300		
8704	8704	02.0478.1775	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên			135.300	135.300					135.300		
8705	8705	02.0159.1775	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý			135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8706	8706	03.0144.1775	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	135.300		135.300	135.300					135.300	135.300	
8707	8707	03.0145.1775	3.145	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	135.300		135.300	135.300					135.300	135.300	
8708	8708	21.0031.1775	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135.300		135.300	135.300					135.300	135.300	
8709	8709	21.0057.1775	21.57	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản			135.300								
8710	8710	21.0034.1775	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	135.300		135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8711	8711	21.0036.1775	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	135.300		135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8712	8712	21.0032.1775	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300		135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8713	8713	21.0033.1775	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300		135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8714	8714	21.0029.1775	21.29	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135.300		135.300	135.300	135.300	135.300			135.300	135.300	
8715	8715	21.0030.1776	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155.600		155.600	155.600					155.600	155.600	
8716	8716	01.0207.1777	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu			75.200	75.200	75.200	75.200			75.200	75.200	
8717	8717	02.0145.1777	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200			75.200	75.200	
8718	8718	02.0160.1777	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ			75.200	75.200	75.200	75.200			75.200	75.200	
8719	8719	03.0138.1777	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200		75.200	75.200					75.200	75.200	
8720	8720	21.0040.1777	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200		75.200	75.200	75.200	75.200			75.200	75.200	
8721	8721	21.0037.1777	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	75.200		75.200	75.200					75.200	75.200	
8722	8722	06.0038.1777	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	75.200	75.200						75.200	
8723	8723	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
8724	8724	02.0085.1778	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39.900	
8725	8725	03.0044.1778	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	
8726	8726	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39.900

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8727	8727	02.0109.1779	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ			236.600	236.600	236.600	236.600	236.600		236.600	236.600	
8728	8728	21.0008.1779	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ			236.600	236.600	236.600	236.600	236.600			236.600	
8729	8729	21.0044.1781	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy			141.200					141.200			
8730	8730	02.0200.1782	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu			35.600	35.600	35.600	35.600					
8731	8731	21.0048.1782	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu					35.600	35.600					
8732	8732	03.0716.1783	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước			617.800								
8733	8733	17.0125.1783	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước			617.800		617.800	617.800		617.800			
8734	8734	17.0124.1784	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học			2.085.400					2.085.400			
8735	8735	17.0129.1785	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi			2.040.800								
8736	8736	17.0126.1786	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng			1.051.800						1.051.800		
8737	8737	21.0096.1786	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.051.800			1.051.800					1.051.800	1.051.800	
8738	8738	02.0620.1787	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography			928.400								
8739	8739	02.0619.1789	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes			2.899.200	2.899.200	2.899.200		2.899.200				
8740	8740	21.0004.1790	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)			86.200	86.200	86.200	86.200	86.200			86.200	
8741	8741	02.0024.1791	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300		144.300	144.300	144.300	144.300	144.300		144.300	144.300	144.300
8742	8742	03.0088.1791	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300		144.300	144.300	144.300	144.300			144.300	144.300	
8743	8743	02.0023.1792	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ			2.343.500		2.343.500	2.343.500			2.343.500	2.343.500	
8744	8744	02.0612.1794	2.612	Đo FeNO	Đo FeNO			440.900								
8745	8745	02.0618.1795	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity			1.417.400	1.417.400							
8746	8746	02.0617.1796	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP			806.300								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8747	8747	02.0614.1796	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC			806.300	806.300							
8748	8748	02.0613.1796	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)			806.300	806.300							
8749	8749	02.0616.1796	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV			806.300	806.300							
8750	8750	21.0003.1797	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch			86.200	86.200	86.200	86.200	86.200				
8751	8751	02.0095.1798	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800		215.800	215.800	
8752	8752	02.0096.1798	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800		215.800	215.800	
8753	8753	02.0111.1798	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800		215.800	215.800	
8754	8754	02.0110.1798	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800		215.800	215.800	
8755	8755	02.0451.1798	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800				
8756	8756	03.0019.1798	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	215.800		215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	215.800	
8757	8757	21.0012.1798	21.12	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800			215.800	
8758	8758	21.0007.1798	21.7	Holter huyết áp	Holter huyết áp			215.800	215.800	215.800	215.800	215.800			215.800	
8759	8759	03.0256.1799	3.256	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não			50.500	50.500	50.500	50.500					
8760	8760	06.0040.1799	6.40	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	50.500	50.500						50.500	
8761	8761	21.0106.1800	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo			136.200	136.200	136.200	136.200	136.200				
8762	8762	21.0122.1800	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin			136.200	136.200	136.200	136.200	136.200		136.200	136.200	
8763	8763	21.0121.1801	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén			166.200	166.200	166.200	166.200	166.200		166.200		

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8764	8764	21.0119.1801	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén			166.200	166.200	166.200	166.200	166.200		166.200		
8765	8765	21.0120.1801	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén			166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	
8766	8766	21.0110.1802	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm			428.500	428.500	428.500	428.500	428.500				
8767	8767	21.0109.1802	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh			428.500	428.500	428.500	428.500	428.500				
8768	8768	21.0115.1803	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống			691.700	691.700	691.700	691.700	691.700				
8769	8769	21.0113.1804	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm			461.800	461.800	461.800	461.800	461.800				
8770	8770	21.0114.1804	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày			461.800	461.800	461.800	461.800	461.800			461.800	
8771	8771	21.0111.1805	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm			301.800	301.800	301.800	301.800	301.800				
8772	8772	21.0112.1805	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày			301.800	301.800	301.800	301.800	301.800			301.800	
8773	8773	21.0125.1806	21.125	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon			39.800	39.800	39.800	39.800					
8774	8774	03.0239.1808	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600		30.600	30.600					30.600	30.600	
8775	8775	06.0018.1808	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	30.600	30.600					30.600		
8776	8776	03.0237.1809	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600		25.600	25.600						25.600	
8777	8777	03.0238.1809	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600		25.600	25.600						25.600	
8778	8778	06.0033.1809	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25.600	25.600								
8779	8779	06.0010.1809	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600	25.600	25.600					25.600	25.600	
8780	8780	06.0009.1809	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	25.600	25.600					25.600	25.600	
8781	8781	06.0001.1809	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	25.600	25.600					25.600	25.600	
8782	8782	06.0002.1809	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	25.600	25.600					25.600		
8783	8783	06.0032.1809	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	25.600								
8784	8784	06.0034.1809	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	25.600	25.600							
8785	8785	06.0086.1809	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT			25.600	25.600							
8786	8786	06.0031.1809	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	25.600	25.600					25.600		
8787	8787	06.0030.1810	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35.600	35.600	35.600					35.600		
8788	8788	06.0027.1810	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600	35.600								
8789	8789	06.0026.1810	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600	35.600	35.600							
8790	8790	06.0028.1810	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600	35.600								
8791	8791	06.0029.1810	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600	35.600								

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8792	8792	06.0025.1810	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600	35.600								
8793	8793	06.0015.1813	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35.600	35.600								
8794	8794	06.0008.1813	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	35.600	35.600	35.600					35.600	35.600	
8795	8795	06.0007.1813	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600	35.600	35.600					35.600		
8796	8796	06.0016.1813	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35.600	35.600	35.600							
8797	8797	06.0003.1813	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35.600	35.600	35.600							
8798	8798	06.0005.1813	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	35.600	35.600						35.600	
8799	8799	06.0004.1813	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	35.600	35.600	35.600							
8800	8800	06.0006.1813	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	35.600	35.600						35.600	
8801	8801	06.0021.1813	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600	35.600	35.600					35.600	35.600	
8802	8802	06.0084.1813	6.84	Thang PANSS	Thang PANSS			35.600	35.600							
8803	8803	03.0233.1814	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600		40.600	40.600						40.600	
8804	8804	03.0234.1814	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600		40.600							40.600	
8805	8805	03.0240.1814	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)			40.600	40.600						40.600	
8806	8806	06.0014.1814	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	40.600	40.600	40.600					40.600		
8807	8807	06.0013.1814	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	40.600	40.600					40.600		
8808	8808	06.0011.1814	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40.600	40.600	40.600					40.600		
8809	8809	06.0017.1814	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600	40.600	40.600					40.600	40.600	
8810	8810	06.0012.1814	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	40.600	40.600					40.600		
8811	8811	06.0019.1814	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40.600	40.600	40.600							
8812	8812	06.0020.1814	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600	40.600	40.600							
8813	8813	02.0020.1816	2.20	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp			2.077.900	2.077.900	2.077.900	2.077.900			2.077.900	2.077.900	
8814	8814	02.0123.1816	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim			2.077.900	2.077.900	2.077.900	2.077.900	2.077.900				
8815	8815	18.0671.1816	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim			2.077.900		2.077.900	2.077.900	2.077.900		2.077.900		
8816	8816	21.0001.1816	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim			2.077.900	2.077.900	2.077.900	2.077.900	2.077.900			2.077.900	
8817	8817	21.0050.1821	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)			204.300								
8818	8818	03.1245.1823	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ											
8819	8819	12.0406.1823	12.406	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ			925.600								925.600
8820	8820	12.0430.1823	12.430	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab			925.600								925.600
8821	8821	12.0432.1823	12.432	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab			925.600								925.600

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024 4	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8915	8915	19.0090.1829	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú											
8916	8916	19.0074.1829	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm					969.800	969.800					
8917	8917	19.0075.1829	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc					969.800	969.800					
8918	8918	19.0077.1829	19.77	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan											
8919	8919	19.0099.1829	19.99	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho											
8920	8920	19.0103.1829	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D											
8921	8921	19.0104.1829	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)											
8922	8922	19.0065.1829	19.65	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA											
8923	8923	19.0064.1829	19.64	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD											
8924	8924	19.0066.1829	19.66	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO											
8925	8925	19.0063.1829	19.63	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate											
8926	8926	19.0076.1829	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim					969.800	969.800					
8927	8927	19.0093.1829	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch											
8928	8928	19.0086.1829	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga											
8929	8929	19.0085.1829	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI											
8930	8930	19.0078.1829	19.78	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận											
8931	8931	19.0094.1829	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ											
8932	8932	19.0096.1829	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC											
8933	8933	19.0097.1829	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide											
8934	8934	19.0098.1829	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE											
8935	8935	19.0095.1829	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC											
8936	8936	19.0072.1829	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl					969.800	969.800					
8937	8937	19.0068.1829	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI					969.800	969.800					
8938	8938	19.0069.1829	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin					969.800	969.800					
8939	8939	19.0073.1829	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl					969.800	969.800					

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8964	8964	19.0052.1831	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch											
8965	8965	03.1096.1832	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl					636.800	636.800					
8966	8966	03.1094.1832	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI					636.800	636.800					
8967	8967	03.1097.1832	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl					636.800	636.800					
8968	8968	03.1095.1832	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI					636.800	636.800					
8969	8969	19.0059.1832	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO				636.800							
8970	8970	19.0043.1832	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u				636.800							636.800
8971	8971	19.0047.1832	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide				636.800							
8972	8972	19.0046.1832	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl				636.800							
8973	8973	19.0045.1832	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga				636.800							
8974	8974	19.0044.1832	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI				636.800							
8975	8975	19.0051.1832	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG											
8976	8976	19.0050.1832	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG											
8977	8977	19.0048.1832	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi				636.800							636.800
8978	8978	19.0049.1832	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú				636.800							636.800
8979	8979	19.0025.1832	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm				636.800	636.800	636.800					
8980	8980	19.0026.1832	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Per technetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Per technetate				636.800	636.800	636.800					
8981	8981	19.0027.1832	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi				636.800	636.800	636.800					
8982	8982	19.0028.1832	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin				636.800	636.800	636.800					
8983	8983	19.0029.1832	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc				636.800	636.800	636.800					
8984	8984	19.0031.1832	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức				636.800	636.800	636.800					
8985	8985	19.0030.1832	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ				636.800	636.800	636.800					
8986	8986	19.0032.1832	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim				636.800	636.800	636.800					
8987	8987	19.0033.1832	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)				636.800	636.800	636.800					

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
8988	8988	19.0008.1832	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl				636.800	636.800	636.800					
8989	8989	19.0013.1832	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin				636.800	636.800	636.800					
8990	8990	19.0007.1832	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI				636.800	636.800	636.800					
8991	8991	19.0010.1832	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi				636.800	636.800	636.800					
8992	8992	19.0011.1832	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)				636.800	636.800	636.800					
8993	8993	19.0009.1832	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin				636.800	636.800	636.800					
8994	8994	19.0012.1832	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt				636.800	636.800	636.800					
8995	8995	19.0015.1832	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP					636.800	636.800					
8996	8996	19.0014.1832	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA					636.800	636.800					
8997	8997	19.0024.1832	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl				636.800	636.800	636.800					
8998	8998	19.0021.1832	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin				636.800	636.800	636.800					
8999	8999	19.0016.1832	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI				636.800	636.800	636.800					
9000	9000	19.0018.1832	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi				636.800	636.800	636.800					
9001	9001	19.0019.1832	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)				636.800	636.800	636.800					
9002	9002	19.0017.1832	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin				636.800	636.800	636.800					
9003	9003	19.0020.1832	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt				636.800	636.800	636.800					
9004	9004	19.0023.1832	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP					636.800	636.800					
9005	9005	19.0022.1832	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA					636.800	636.800					
9006	9006	19.0037.1832	19.37	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG											636.800
9007	9007	19.0038.1832	19.38	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol											636.800
9008	9008	19.0036.1832	19.36	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG											636.800
9009	9009	19.0042.1832	19.42	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp				636.800							636.800
9010	9010	03.1111.1833	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép											
9011	9011	19.0006.1833	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép				699.800							

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
9032	9032	03.1133.1839	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với					469.800	469.800					
9033	9033	19.0139.1839	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate				469.800	469.800	469.800					
9034	9034	03.1182.1840	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Perchnetate											
9035	9035	19.0150.1840	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Perchnetate				399.800							
9036	9036	03.1141.1841	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc											
9037	9037	19.0158.1841	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc				469.800							469.800
9038	9038	03.1181.1842	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc											
9039	9039	19.0149.1842	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc				469.800							
9040	9040	03.1148.1843	3.1148	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng											
9041	9041	03.1144.1843	3.1144	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran											
9042	9042	03.1147.1843	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3											
9043	9043	03.1146.1843	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - DTPA											
9044	9044	19.0164.1843	19.164	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH				449.800							
9045	9045	19.0165.1843	19.165	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH				449.800							
9046	9046	19.0166.1843	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3				449.800							449.800
9047	9047	19.0163.1843	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc- DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc- DTPA				449.800							449.800
9048	9048	19.0161.1843	19.161	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran											449.800
9049	9049	19.0167.1844	19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3				509.800							
9050	9050	03.1132.1845	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu					499.800	499.800					
9051	9051	03.1130.1845	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl					499.800	499.800					
9052	9052	03.1128.1845	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBi					499.800	499.800					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
9125	9125	03.1151.1860	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP											
9126	9126	19.0176.1860	19.176	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP				519.800							519.800
9127	9127	03.1156.1861	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA											
9128	9128	03.1158.1861	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép											
9129	9129	19.0123.1861	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA				581.500							581.500
9130	9130	19.0124.1861	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI				581.500							581.500
9131	9131	19.0125.1861	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép				581.500							581.500
9132	9132	03.1155.1862	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I											
9133	9133	03.1154.1862	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I											
9134	9134	03.1157.1862	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Pertechnetate											
9135	9135	19.0120.1862	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I											349.800
9136	9136	19.0119.1862	19.119	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I											349.800
9137	9137	19.0118.1862	19.118	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I											349.800
9138	9138	19.0126.1862	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Pertechnetate				349.800							349.800
9139	9139	03.1159.1863	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Pertechnetate											
9140	9140	19.0127.1863	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Pertechnetate				399.800							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
9222	9222	03.1229.1881	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I											
9223	9223	12.0424.1881	12.424	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ¹²⁵ I			15.988.100								
9224	9224	19.0355.1881	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I											15.988.100
9225	9225	03.1232.1882	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y											
9226	9226	03.1231.1882	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ											
9227	9227	12.0404.1883	12.404	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ			15.546.600								15.546.600
9228	9228	12.0429.1883	12.429	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y			15.546.600								15.546.600
9229	9229	19.0402.1883	19.402	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ											
9230	9230	19.0397.1883	19.397	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y											
9231	9231	19.0398.1883	19.398	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y											
9232	9232	19.0348.1883	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y											15.546.600
9233	9233	19.0415.1884	19.415	PET/CT bằng bức xạ ⁶⁸ Ga ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	PET/CT bằng bức xạ ⁶⁸ Ga ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y											
9234	9234	03.1228.1885	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ											
9235	9235	13.0023.2023	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa			55.000	55.000				55.000		55.000	
9236	9236	09.9001.2049	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt			530.900	530.900					530.900	530.900	
9237	9237	09.9002.2050	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt			280.900	280.900					280.900	280.900	
		B	Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm													
9238	9238		BS_23.280	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ				339.000				339.000	339.000		
9239	9239		BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	145.900		145.900					145.900		145.900	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
9240	9240		BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	285.900		285.900					285.900		285.900	
9241	9241		BS_10.129	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	435.900		435.900					435.900		435.900	
9242	9242		BS_23.279	Telemedicine	Telemedicine											
9243	9243		BS_5.125	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen			279.000	279.000							
9244	9244		BS_5.126	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen			341.000	341.000							
9245	9245		BS_5.127	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis				556.000							
9246	9246		BS_28.508	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày				2.163.600							
9247	9247		5.92	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby			879.600								
9248	9248		5.94	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency			1.165.300	1.165.300							
9249	9249		5.96	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional			1.165.300	1.165.300							
9250	9250		5.98	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)			623.200								
9251	9251		BS_5.129	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)			4.729.600	4.729.600							
9252	9252		BS_8.487	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc											
9253	9253		5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy			233.000	233.000							
9254	9254		BS_5.130	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED				213.000							
9255	9255		13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)			1.051.400	1.051.400				1.051.400	1.051.400	1.051.400	
9256	9256		BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai			251.400					251.400		251.400	
9257	9257		13.204	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn								7.225.400			
9258	9258		BS_13.249	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn								2.618.700		2.618.700	
9259	9259		BS_13.250	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung											
9260	9260		13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung			252.500	252.500				252.500	252.500	252.500	

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Bệnh viện Thanh nhàn	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Xanh Pôn	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
9261	9261		13.50	Điều trị tác tia sữa bằng máy hút	Điều trị tác tia sữa bằng máy hút			70.200	70.200				70.200	70.200	70.200	
9262	9262		BS_13.251	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)								2.326.800			
9263	9263		13.219	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng			971.000	971.000				971.000	971.000	971.000	
9264	9264		13.209	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn								3.791.900			
9265	9265		13.211	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng								230.600			
9266	9266		BS_13.252	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bảo cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)								8.928.000			
9267	9267		13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)								6.313.900			
9268	9268		13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)			1.311.400	1.311.400				1.311.400		1.311.400	
9269	9269		BS_28.509	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)				4.252.400							
9270	9270		BS_14.297	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)											
9271	9271		BS_14.298	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)											
9272	9272		BS_5.131	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm			1.814.200								

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TẾ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	5.648.609	1.166.087	6.815.000	1.515.913	7.164.522	7.164.500
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600
3	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600
4	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681	2.093.600
5	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
6	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
7	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
8	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
9	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
10	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
11	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
12	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
13	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
14	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
15	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860	2.718.800
16	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
17	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
18	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
19	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
20	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
21	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
22	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106	2.436.100
23	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401	1.696.400
24	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401	1.696.400
25	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
26	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
27	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
28	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
29	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
30	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
31	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
32	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
33	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
34	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
35	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
36	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
37	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
38	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
39	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
40	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
41	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433	3.578.400
42	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
43	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
44	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
45	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
46	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
47	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
48	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
49	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
50	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
51	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
52	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
53	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
54	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
55	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
56	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
57	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
58	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
59	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
60	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
61	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
62	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632	3.546.600
63	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
64	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
65	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
66	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
67	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
68	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
69	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
71	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
72	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941	4.306.900
73	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
74	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
75	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
76	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
77	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189	4.734.100
78	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
79	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
80	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
81	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
82	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
83	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860	3.721.800
84	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
85	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
86	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
87	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
88	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148	3.854.100
89	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900
90	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907	4.228.900
91	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
92	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
93	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
94	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
95	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
96	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
97	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
98	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
99	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
100	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
101	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
102	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
103	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
104	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư -+ nạo vét hạch bẹn hai bên	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
105	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409	3.676.400
106	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
107	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
108	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
109	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
110	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
111	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
112	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
114	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
115	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
116	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
117	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284	2.035.200
118	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
119	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
120	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
122	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
123	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
124	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
125	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
126	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
127	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
128	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
129	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424	1.475.400
130	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
131	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
132	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
133	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do ghen	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
134	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988	3.703.900
135	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
136	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
137	10.0475.0459	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
138	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
139	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
141	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
142	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
143	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
144	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
145	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
146	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
147	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
148	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475	2.277.400
149	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
150	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
151	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cổ định manh tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
152	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
153	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
154	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
155	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446	3.692.400
156	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
157	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ chậu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
158	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
159	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
160	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
161	03.3454.0464	Nội nang tụy - dạ dày	Nội nang tụy - dạ dày	Nội nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
162	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
163	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhì]	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
164	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
165	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
166	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
167	10.0453.0464	Nội vị tràng	Nội vị tràng	Nội vị tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
168	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
169	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
170	10.0642.0464	Nội nang tụy với tá tràng	Nội nang tụy với tá tràng	Nội nang tụy với tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
171	10.0643.0464	Nội nang tụy với dạ dày	Nội nang tụy với dạ dày	Nội nang tụy với dạ dày	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
172	10.0644.0464	Nội nang tụy với hồng tràng	Nội nang tụy với hồng tràng	Nội nang tụy với hồng tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
173	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
174	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
175	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
176	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140	2.367.100
177	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
178	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
179	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
180	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
181	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
182	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
183	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
184	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
185	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
186	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
187	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
188	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
189	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
190	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
191	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
192	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
193	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
194	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
195	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
196	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
197	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
198	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
199	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
200	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
201	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145	2.276.100
202	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
203	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
205	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
206	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
207	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
208	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
209	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
210	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 /2 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
211	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
212	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
213	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
214	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
215	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
216	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
217	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
218	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
219	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
220	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878	2.816.800
221	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
222	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
223	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
224	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
225	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
226	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
227	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
228	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
229	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
230	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
231	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
232	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
233	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
234	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
235	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486	2.432.400
236	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
237	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
238	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
239	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
240	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
241	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
242	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
243	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
244	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
245	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
246	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
247	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
248	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
249	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
250	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
251	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
252	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường tăng sinh môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
253	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
254	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
255	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
256	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
257	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
258	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
260	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
261	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
262	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
263	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
264	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
265	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
266	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486	2.276.400
267	03.2744.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
268	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
269	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
270	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
271	03.2748.0534	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
272	03.2749.0534	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
273	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
274	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
275	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
276	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
277	03.3680.0534	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
278	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
279	03.3682.0534	Cắt cắt cẳng tay	Cắt cắt cẳng tay	Cắt cắt cẳng tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
280	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
281	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
282	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
283	03.3740.0534	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cắt dưới mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
284	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
285	03.3775.0534	Cắt cắt cẳng chân	Cắt cắt cẳng chân	Cắt cắt cẳng chân	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
286	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
287	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
288	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
289	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
290	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
291	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
292	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
293	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
294	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
295	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
296	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
297	12.0328.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
298	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
299	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
300	12.0335.0534	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
301	12.0336.0534	Cắt cắt đùi do ung thư	Cắt cắt đùi do ung thư	Cắt cắt đùi do ung thư	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444	3.175.400
302	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
303	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
304	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
305	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
306	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
307	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
310	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
311	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
312	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
313	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
314	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
315	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
316	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
317	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
318	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
319	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
320	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
321	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
322	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
323	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
324	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
325	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
326	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
327	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
328	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
329	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683	3.577.600
330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
331	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
332	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
333	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
334	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
335	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
336	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076	3.262.000
337	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
338	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
339	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
340	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
341	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
342	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
343	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
344	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
345	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
346	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
347	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
348	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
350	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
351	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
352	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
353	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
354	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
355	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
356	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
357	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789	3.184.700
358	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
359	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
360	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
361	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
362	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
363	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
364	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
365	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
366	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
367	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
368	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
370	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
371	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
372	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
373	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
376	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
377	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
379	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
381	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
382	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
383	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266	2.390.200
384	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
385	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
386	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
387	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
388	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
389	03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
390	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
391	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
392	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
393	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
394	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
395	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
396	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
397	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
398	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861	4.357.800
399	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
400	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
401	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
402	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
403	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
404	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
405	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
406	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
407	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
408	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
409	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
410	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
411	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674	3.338.600
412	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
413	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
414	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
416	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
417	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
419	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
424	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
425	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
426	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
427	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
428	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
429	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
430	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
431	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
432	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chảy trước	Phẫu thuật tổn thương gân chảy trước	Phẫu thuật tổn thương gân chảy trước	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
435	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
437	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chân sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chân sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chân sau	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
438	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
439	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
440	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
441	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
443	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
444	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
445	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
446	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
447	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
448	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
449	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
450	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
451	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
452	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730	2.604.700
453	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
454	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
455	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
456	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
457	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837	4.846.800
458	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
459	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
460	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
461	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
462	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
464	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
465	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
466	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
467	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
469	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
470	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
472	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
473	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
474	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
475	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
476	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
477	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
478	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
479	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
480	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
481	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
482	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
483	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
484	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
485	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
486	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
487	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
490	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
491	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
492	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
493	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
494	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
495	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
496	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti dề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti dề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti dề	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782	2.493.700
497	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
498	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
499	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
500	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
501	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
502	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082	2.707.000
503	03.3807.0574	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
504	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh dải thào đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
505	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh dải thào đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
506	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh dải thào đường	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
507	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
508	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
509	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
510	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
511	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
512	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
513	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
514	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
515	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
516	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật và da lớn diện tích ≥ 10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457	3.964.400
518	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
519	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
520	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
521	03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
522	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thào đường	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
523	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
524	10.0961.0575	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật và da diện tích từ 5-10cm ²	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
525	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
526	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
527	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
529	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
530	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
531	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
532	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
533	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật và da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650	2.583.600
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
536	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
539	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033	2.149.000
540	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
541	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
542	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
543	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
544	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
545	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
546	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
549	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
550	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
551	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
552	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	2.684.353	1.245.913	3.930.000	1.619.687	4.304.040	4.304.000
553	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	3.443.829	2.235.130	5.679.000	2.905.670	6.349.498	6.349.400
554	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1.437.305	716.870	2.154.000	931.930	2.369.235	2.369.200
555	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	1.437.305	716.870	2.154.000	931.930	2.369.235	2.369.200
556	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300
557	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300
558	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	2.199.069	914.087	3.113.000	1.188.313	3.387.382	3.387.300
559	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.669.829	446.087	2.116.000	579.913	2.249.742	2.249.700
560	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.669.829	446.087	2.116.000	579.913	2.249.742	2.249.700
561	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	2.579.196	914.087	3.493.000	1.188.313	3.767.509	3.767.500
562	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	2.579.196	914.087	3.493.000	1.188.313	3.767.509	3.767.500
563	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.110.181	466.435	1.577.000	606.365	1.716.546	1.716.500
566	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
567	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700
568	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700
569	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	3.995.593	1.490.087	5.486.000	1.937.113	5.932.706	5.932.700
570	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	4.161.897	914.087	5.076.000	1.188.313	5.350.210	5.350.200
571	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	2.447.806	914.087	3.362.000	1.188.313	3.636.120	3.636.100
572	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	2.447.806	914.087	3.362.000	1.188.313	3.636.120	3.636.100
573	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.412.396	444.522	1.857.000	577.878	1.990.274	1.990.200
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
575	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	960.630	468.000	1.429.000	608.400	1.569.030	1.569.000
578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	1.725.102	577.565	2.303.000	750.835	2.475.937	2.475.900
579	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
580	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
582	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Khoét chóp hoặc cắt cắt cổ tử cung	1.554.354	577.565	2.132.000	750.835	2.305.189	2.305.100
583	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300
584	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1.495.979	468.000	1.964.000	608.400	2.104.379	2.104.300
585	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100
586	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100
587	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1.543.518	701.217	2.245.000	911.583	2.455.101	2.455.100
588	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100
589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.261.268	536.870	1.798.000	697.930	1.959.198	1.959.100
591	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.090.687	657.391	2.748.000	854.609	2.945.296	2.945.200
592	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.090.687	657.391	2.748.000	854.609	2.945.296	2.945.200
593	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600
594	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600
595	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
596	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.106.813	579.130	3.686.000	752.870	3.859.683	3.859.600
597	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600
598	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1.851.924	438.261	2.290.000	569.739	2.421.664	2.421.600
599	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	2.701.819	777.913	3.480.000	1.011.287	3.713.106	3.713.100
600	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1.657.031	577.565	2.235.000	750.835	2.407.866	2.407.800
601	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000
602	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000
603	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt âm vật phi đại	1.424.152	579.130	2.003.000	752.870	2.177.021	2.177.000
604	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	2.850.076	558.783	3.409.000	726.417	3.576.493	3.576.400
605	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
607	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
608	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
609	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
610	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
612	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
613	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
614	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
615	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	1.842.888	579.130	2.422.000	752.870	2.595.757	2.595.700
616	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000
617	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.110.179	937.565	3.048.000	1.218.835	3.329.014	3.329.000
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.069.715	358.435	1.428.000	465.965	1.535.680	1.535.600
620	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1.510.038	577.565	2.088.000	750.835	2.260.872	2.260.800
621	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.208.335	914.087	3.122.000	1.188.313	3.396.648	3.396.600
622	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
623	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
624	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
625	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
626	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.010.164	1.494.783	5.505.000	1.943.217	5.953.381	5.953.300
627	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
628	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
629	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
630	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	1.461.506	577.565	2.039.000	750.835	2.212.341	2.212.300
631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900
632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900
633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	2.268.633	914.087	3.183.000	1.188.313	3.456.946	3.456.900
634	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	2.482.187	914.087	3.396.000	1.188.313	3.670.500	3.670.500
635	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	3.631.398	914.087	4.545.000	1.188.313	4.819.711	4.819.700
636	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	3.631.398	914.087	4.545.000	1.188.313	4.819.711	4.819.700
637	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.031.574	577.565	2.609.000	750.835	2.782.409	2.782.400
638	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
640	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1.787.982	577.565	2.366.000	750.835	2.538.817	2.538.800
642	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	2.199.790	777.913	2.978.000	1.011.287	3.211.077	3.211.000
643	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.022.832	577.565	1.600.000	750.835	1.773.667	1.773.600
644	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.444.780	912.522	2.357.000	1.186.278	2.631.058	2.631.000
645	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	3.649.281	1.245.913	4.895.000	1.619.687	5.268.968	5.268.900
646	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	2.181.818	777.913	2.960.000	1.011.287	3.193.105	3.193.100
647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900
648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	2.390.599	914.087	3.305.000	1.188.313	3.578.913	3.578.900
649	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	5.280.743	1.494.783	6.776.000	1.943.217	7.223.960	7.223.900
650	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	1.744.220	577.565	2.322.000	750.835	2.495.055	2.495.000
651	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	1.744.220	577.565	2.322.000	750.835	2.495.055	2.495.000
652	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	2.315.782	914.087	3.230.000	1.188.313	3.504.095	3.504.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.120.039	579.130	2.699.000	752.870	2.872.909	2.872.900
654	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
655	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
656	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
657	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
658	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
659	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	2.348.162	914.087	3.262.000	1.188.313	3.536.475	3.536.400
660	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	3.942.848	1.490.087	5.433.000	1.937.113	5.879.961	5.879.900
661	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.942.848	1.490.087	5.433.000	1.937.113	5.879.961	5.879.900
662	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
663	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
664	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
665	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
666	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
667	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
668	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
669	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
670	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
671	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
672	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
674	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chửa	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1.898.862	579.130	2.478.000	752.870	2.651.731	2.651.700
675	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3.240.274	914.087	4.154.000	1.188.313	4.428.587	4.428.500
676	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.727.745	577.565	2.305.000	750.835	2.478.579	2.478.500
677	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1.727.745	577.565	2.305.000	750.835	2.478.579	2.478.500
678	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600
679	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600
680	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600
681	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	2.700.332	914.087	3.614.000	1.188.313	3.888.645	3.888.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
682	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
683	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
684	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
685	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
686	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
687	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
688	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
689	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
690	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	3.966.923	914.087	4.881.000	1.188.313	5.155.236	5.155.200
691	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700
692	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700
693	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	2.657.432	777.913	3.435.000	1.011.287	3.668.719	3.668.700
694	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.012.893	1.405.565	5.418.000	1.827.235	5.840.128	5.840.100
695	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.012.893	1.405.565	5.418.000	1.827.235	5.840.128	5.840.100
696	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
697	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
698	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
699	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
700	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
701	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1.794.736	1.313.217	3.492.000	1.707.183	3.501.919	3.501.900
702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	2.538.429	1.405.565	3.944.000	1.827.235	4.365.664	4.365.600
703	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.024.247	583.826	3.770.000	758.974	3.783.221	3.783.200
704	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.051.256	538.435	2.657.000	699.965	2.751.221	2.751.200
705	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	2.591.734	914.087	3.506.000	1.188.313	3.780.047	3.780.000
706	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thân	Phẫu thuật treo thân	Phẫu thuật treo thân	Phẫu thuật treo tử cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200
707	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	1.682.455	577.565	2.260.000	750.835	2.433.290	2.433.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
708	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.075.067	914.087	4.989.000	1.188.313	5.263.380	5.263.300
709	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.075.067	914.087	4.989.000	1.188.313	5.263.380	5.263.300
710	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
711	15.0180.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
712	15.0181.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
713	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
714	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
715	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.104.758	358.435	1.463.000	465.965	1.570.723	1.570.700
716	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	2.702.384	716.870	3.419.000	931.930	3.634.314	3.634.300
717	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.025.346	680.870	2.706.000	885.130	2.910.477	2.910.400
718	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900
719	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	1.397.044	489.913	1.887.000	636.887	2.033.931	2.033.900
721	15.0035.0971	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
722	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
723	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.044.882	716.870	2.762.000	931.930	2.976.812	2.976.800
725	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200
726	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200
727	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	2.272.335	716.870	2.989.000	931.930	3.204.265	3.204.200
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	1.204.974	837.391	2.042.000	1.088.609	2.293.583	2.293.500
730	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.301.799	1.048.696	2.350.000	1.363.304	2.665.103	2.665.100
731	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	1.300.288	1.048.696	2.349.000	1.363.304	2.663.592	2.663.500
732	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300
733	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.334.755	837.391	2.172.000	1.088.609	2.423.364	2.423.300
734	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	1.759.010	917.217	2.676.000	1.192.383	2.951.393	2.951.300
735	11.0104.1113	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	1.815.637	838.957	2.655.000	1.090.643	2.906.280	2.906.200
736	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Cắt sọ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900
737	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Cắt sọ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900
738	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Cắt sọ khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PLS)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng	Giá MAX phê duyệt
739	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	1.301.338	837.391	2.139.000	1.088.609	2.389.947	2.389.900
740	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	570.508	569.739	1.140.000	740.661	1.311.169	1.311.100
741	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
742	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
743	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
744	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
745	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
746	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
747	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
748	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
749	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vù bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vù bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vù bằng kỹ thuật giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
750	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1.614.017	1.145.739	2.760.000	1.489.461	3.103.478	3.103.400
751	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	1.843.549	1.145.739	2.989.000	1.489.461	3.333.010	3.333.000
752	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	1.657.670	917.217	2.575.000	1.192.383	2.850.053	2.850.000
753	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	1.657.670	917.217	2.575.000	1.192.383	2.850.053	2.850.000
754	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
755	07.0220.1144	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Thảo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
756	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
757	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.004.272	837.391	1.842.000	1.088.609	2.092.881	2.092.800
758	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	667.452	278.609	946.000	362.191	1.029.643	1.029.600
759	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	667.452	278.609	946.000	362.191	1.029.643	1.029.600

PHỤ LỤC IV. GIÁ C

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhân	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		7.164.500	7.164.500		7.164.500	7.164.500		7.164.500	7.164.500	
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy	2.093.600	2.093.600	2.093.600		2.093.600	2.093.600		2.093.600	2.093.600	
3	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy		2.093.600	2.093.600		2.093.600	2.093.600		2.093.600	2.093.600	
4	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy		2.093.600	2.093.600		2.093.600	2.093.600		2.093.600	2.093.600	
5	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.718.800		2.718.800		2.718.800	2.718.800			2.718.800	
6	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.718.800	2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800	
7	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800	
8	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800	
9	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800	2.718.800
10	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800	
11	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800		2.718.800	2.718.800	
12	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
13	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
14	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
15	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.718.800	2.718.800					2.718.800	2.718.800	
16	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.436.100	2.436.100	2.436.100					2.436.100	2.436.100	2.436.100
17	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.436.100	2.436.100	2.436.100		2.436.100	2.436.100		2.436.100	2.436.100	2.436.100
18	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.436.100		2.436.100					2.436.100	2.436.100	
19	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.436.100	2.436.100		2.436.100	2.436.100		2.436.100	2.436.100	2.436.100
20	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.436.100	2.436.100		2.436.100	2.436.100		2.436.100	2.436.100	2.436.100
21	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.436.100	2.436.100	2.436.100					2.436.100	2.436.100	
22	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.436.100	2.436.100					2.436.100	2.436.100	2.436.100
23	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.696.400	1.696.400		1.696.400	1.696.400		1.696.400	1.696.400	1.696.400
24	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo đỉnh màng phổi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.696.400	1.696.400		1.696.400	1.696.400		1.696.400	1.696.400	
25	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
26	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
27	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
28	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
29	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
30	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
31	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
32	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	3.578.400	3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
33	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
34	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
35	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
36	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
37	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	
38	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
39	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
40	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
41	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.578.400	3.578.400					3.578.400	3.578.400	3.578.400
42	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
43	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
44	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
45	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
46	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
47	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
48	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
49	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
50	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
51	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
52	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.546.600	3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
53	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
54	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
55	10.0307.0421	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	Lấy sỏi mờ bề thận trong xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
56	10.0308.0421	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mờ bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
57	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
58	10.0310.0421	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
59	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600
60	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	
61	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600
62	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.546.600	3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600
63	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.306.900	4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	
64	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.306.900	4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	
65	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.306.900	4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	
66	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.306.900	4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	
67	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.306.900	4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	
68	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.306.900						4.306.900	4.306.900	
69	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	4.306.900
70	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	4.306.900
71	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	4.306.900
72	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.306.900	4.306.900					4.306.900	4.306.900	4.306.900
73	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.734.100	4.734.100	4.734.100					4.734.100	4.734.100	
74	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.	4.734.100	4.734.100	4.734.100					4.734.100	4.734.100	
75	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.734.100	4.734.100					4.734.100	4.734.100	4.734.100
76	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.		4.734.100	4.734.100					4.734.100	4.734.100	4.734.100
77	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		4.734.100	4.734.100					4.734.100	4.734.100	4.734.100
78	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.721.800	3.721.800					3.721.800	3.721.800	
79	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.721.800	3.721.800					3.721.800	3.721.800	
80	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.721.800	3.721.800					3.721.800	3.721.800	3.721.800
81	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.721.800	3.721.800					3.721.800	3.721.800	3.721.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhân	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đồng	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
82	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.721.800	3.721.800					3.721.800	3.721.800	3.721.800
83	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.721.800	3.721.800					3.721.800	3.721.800	
84	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.854.100	3.854.100	3.854.100					3.854.100	3.854.100	
85	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.854.100	3.854.100	3.854.100					3.854.100	3.854.100	
86	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.854.100	3.854.100	3.854.100					3.854.100	3.854.100	
87	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.854.100	3.854.100					3.854.100	3.854.100	
88	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.854.100	3.854.100					3.854.100	3.854.100	3.854.100
89	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.228.900	4.228.900					4.228.900	4.228.900	4.228.900
90	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.228.900	4.228.900					4.228.900	4.228.900	4.228.900
91	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400	3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
92	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400	3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
93	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400	3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
94	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400	3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
95	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400	3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
96	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.676.400	3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
97	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
98	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
99	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
100	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
101	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
102	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	
103	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	3.676.400
104	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	3.676.400
105	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.676.400	3.676.400					3.676.400	3.676.400	3.676.400
106	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	
107	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	
108	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
109	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.035.200	2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	
110	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	
111	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	
112	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	
113	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200
114	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	
115	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200
116	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200
117	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.035.200	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200
118	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
119	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
120	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
121	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	1.475.400	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	1.475.400
122	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	
123	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
124	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
125	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
126	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	1.475.400
127	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
128	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
129	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy		1.475.400	1.475.400					1.475.400	1.475.400	
130	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.703.900	3.703.900	3.703.900					3.703.900	3.703.900	
131	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.703.900	3.703.900						3.703.900	3.703.900	
132	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.703.900	3.703.900							
133	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.703.900						3.703.900	3.703.900	
134	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da cổ cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da cổ cuống mạch kề cận	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.703.900	3.703.900					3.703.900	3.703.900	
135	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
136	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
137	10.0475.0459	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
138	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400						2.277.400	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
139	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	2.277.400
140	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	2.277.400
141	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	2.277.400
142	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.277.400	2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
143	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
144	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
145	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
146	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400							
147	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
148	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.277.400	2.277.400					2.277.400	2.277.400	
149	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.692.400	3.692.400					3.692.400	3.692.400	
150	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.692.400	3.692.400					3.692.400	3.692.400	
151	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.692.400	3.692.400					3.692.400	3.692.400	
152	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.692.400	3.692.400					3.692.400	3.692.400	
153	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.692.400	3.692.400					3.692.400	3.692.400	
154	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.692.400	3.692.400					3.692.400	3.692.400	
155	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy		3.692.400	3.692.400					3.692.400	3.692.400	
156	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.			2.367.100							
157	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
158	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
159	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
160	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
161	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
162	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
163	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhì]	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
164	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
165	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2.367.100	2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	
166	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
167	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
168	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
169	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
170	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
171	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
172	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
173	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100		
174	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
175	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
176	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.367.100	2.367.100					2.367.100	2.367.100	2.367.100
177	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
178	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100						2.276.100	
179	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
180	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
181	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100		2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	
182	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
183	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
184	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100		2.276.100		2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	
185	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
186	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
187	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100			2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	
188	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100
189	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
190	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100			2.276.100	2.276.100
191	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100
192	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100
193	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
194	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100						2.276.100	2.276.100
195	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
196	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
197	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
198	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100		

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
199	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100
200	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100					2.276.100	2.276.100	
201	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy		2.276.100	2.276.100						2.276.100	
202	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
203	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
204	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
205	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
206	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	
207	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
208	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	
209	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	
210	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.816.800	2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
211	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800
212	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800
213	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800		2.816.800
214	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
215	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800
216	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800
217	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
218	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800
219	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800
220	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.816.800	2.816.800					2.816.800	2.816.800	
221	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
222	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
223	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
224	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400		2.432.400					2.432.400	2.432.400	
225	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
226	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
227	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
228	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.432.400	2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
229	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.432.400	2.432.400						2.432.400	
230	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
231	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
232	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400
233	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.432.400	2.432.400						2.432.400	
234	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	
235	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.432.400	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400
236	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
237	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
238	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
239	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400						2.276.400	2.276.400	
240	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
241	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
242	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
243	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
244	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
245	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
246	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
247	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
248	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
249	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
250	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
251	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	2.276.400
252	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
253	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
254	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
255	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
256	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
257	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
258	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
259	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	2.276.400
260	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	2.276.400
261	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	2.276.400
262	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	2.276.400

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
263	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
264	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
265	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
266	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy		2.276.400	2.276.400					2.276.400	2.276.400	
267	03.2744.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400		3.175.400					3.175.400	3.175.400	
268	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400		3.175.400					3.175.400	3.175.400	
269	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400		3.175.400					3.175.400	3.175.400	
270	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chỉ dưới	Tháo khớp háng do ung thư chỉ dưới	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
271	03.2748.0534	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
272	03.2749.0534	Cắt cắt đùi do ung thư chỉ dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chỉ dưới	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
273	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400		3.175.400					3.175.400	3.175.400	
274	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400		3.175.400					3.175.400	3.175.400	
275	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
276	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
277	03.3680.0534	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
278	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
279	03.3682.0534	Cắt cắt cẳng tay	Cắt cắt cẳng tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
280	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
281	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
282	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Phẫu thuật cắt cắt đùi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
283	03.3740.0534	Cắt cắt dưới mẫu chuyển xương đùi	Cắt cắt dưới mẫu chuyển xương đùi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
284	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
285	03.3775.0534	Cắt cắt cẳng chân	Cắt cắt cẳng chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
286	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400	
287	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400	
288	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
289	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cắt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cắt cẳng tay, cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
290	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cắt chi	Phẫu thuật cắt cắt chi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
291	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.175.400	3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
292	11.0072.0534	Cắt cắt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cắt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
293	11.0073.0534	Cắt cắt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cắt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
294	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	
295	12.0326.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
296	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
297	12.0328.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
298	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
299	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
300	12.0335.0534	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
301	12.0336.0534	Cắt cắt đùi do ung thư	Cắt cắt đùi do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.175.400	3.175.400					3.175.400	3.175.400	3.175.400
302	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
303	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
304	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
305	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
306	03.3728.0548	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lõi cầu, liên lõi cầu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
307	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
308	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
309	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
310	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
311	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
312	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
313	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
314	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
315	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
316	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lõi cầu xương đùi	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
317	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lõi cầu xương đùi	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
318	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lõi cầu xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600		3.577.600					3.577.600	3.577.600	
319	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
320	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
321	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
322	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
323	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
324	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
325	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
326	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
327	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
328	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
329	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	3.577.600	3.577.600	3.577.600					3.577.600	3.577.600	
330	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000	3.262.000					3.262.000	3.262.000	
331	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy		3.262.000	3.262.000						3.262.000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
332	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000	3.262.000					3.262.000	3.262.000	
333	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000	3.262.000					3.262.000	3.262.000	
334	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000	3.262.000					3.262.000	3.262.000	
335	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000	3.262.000					3.262.000	3.262.000	
336	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy	3.262.000	3.262.000	3.262.000					3.262.000	3.262.000	
337	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
338	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
339	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
340	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
341	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vẹo trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vẹo trụ	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
342	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
343	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
344	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
345	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
346	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
347	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
348	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
349	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
350	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vit, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
351	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
352	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
353	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
354	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
355	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
356	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
357	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	3.184.700	3.184.700	3.184.700					3.184.700	3.184.700	
358	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
359	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
360	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
361	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
362	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
363	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
364	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
365	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
366	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
367	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
368	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
370	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
371	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
372	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
373	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
376	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
377	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
379	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
381	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
382	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.390.200	2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	
383	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200	2.390.200
384	03.3609.0553	Ghép xương chần thương cột sống cổ	Ghép xương chần thương cột sống cổ	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
385	03.3610.0553	Ghép xương chần thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chần thương cột sống thắt lưng	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
386	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
387	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
388	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800	4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
389	03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800	4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
390	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800	4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
391	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
392	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800	4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
393	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800	4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
394	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	4.357.800	4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
395	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
396	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800	4.357.800					4.357.800	4.357.800	
397	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy		4.357.800						4.357.800	4.357.800	
398	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy								4.357.800	4.357.800	
399	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy			3.338.600					3.338.600	3.338.600	
400	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600		3.338.600		3.338.600	3.338.600		3.338.600	3.338.600	
401	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600		3.338.600		3.338.600	3.338.600		3.338.600	3.338.600	
402	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600	3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	
403	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600	3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	
404	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600	3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	
405	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	3.338.600	3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	
406	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy		3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	3.338.600
407	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy		3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	3.338.600
408	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy		3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	3.338.600
409	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy		3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	3.338.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
410	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy		3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	3.338.600
411	12.0340.0558	Cắt u tế bào không lồ, ghép xương	Cắt u tế bào không lồ, ghép xương	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy		3.338.600	3.338.600					3.338.600	3.338.600	3.338.600
412	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
413	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
414	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
415	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
416	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
417	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
419	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
422	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
423	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
424	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
425	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
426	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
427	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
428	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
429	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
430	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
431	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
432	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chảy trước	Phẫu thuật tổn thương gân chảy trước	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
433	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
434	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
435	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
436	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
437	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
438	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
439	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
440	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
441	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
442	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
443	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
444	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
445	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
446	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
447	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
448	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
449	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
450	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
451	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
452	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy	2.604.700	2.604.700	2.604.700					2.604.700	2.604.700	
453	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy	4.846.800	4.846.800	4.846.800					4.846.800	4.846.800	
454	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy		4.846.800	4.846.800					4.846.800	4.846.800	
455	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy		4.846.800	4.846.800					4.846.800	4.846.800	
456	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy		4.846.800	4.846.800					4.846.800	4.846.800	
457	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy		4.846.800	4.846.800					4.846.800	4.846.800	
458	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
459	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy móm trên ròng rọc xương cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
460	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
461	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
462	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
463	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
464	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
465	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
466	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
467	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
468	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	
469	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	
470	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
471	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
472	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
473	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
474	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
475	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
476	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
477	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
478	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
479	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700						2.493.700	
480	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700						2.493.700	
481	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700						2.493.700	
482	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700						2.493.700	
483	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700						2.493.700	
484	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700							2.493.700	
485	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.493.700					2.493.700	2.493.700	
486	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
487	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
488	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
489	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	2.493.700

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
490	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
491	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
492	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
493	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
494	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
495	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.493.700	2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
496	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	
497	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.707.000	2.707.000					2.707.000		
498	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.707.000	2.707.000	2.707.000					2.707.000	2.707.000	
499	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.707.000	2.707.000	2.707.000					2.707.000	2.707.000	
500	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.707.000	2.707.000	2.707.000					2.707.000	2.707.000	
501	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.707.000	2.707.000	2.707.000					2.707.000	2.707.000	
502	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.707.000						2.707.000		
503	03.3807.0574	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	
504	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.964.400					3.964.400	3.964.400	
505	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.964.400					3.964.400	3.964.400	
506	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dây toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.964.400					3.964.400	3.964.400	
507	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	3.964.400
508	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400						3.964.400	3.964.400	
509	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	
510	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
511	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	
512	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.964.400						3.964.400	3.964.400	
513	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.964.400						3.964.400	3.964.400	
514	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	
515	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	
516	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	
517	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.964.400	3.964.400	3.964.400					3.964.400	3.964.400	
518	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.583.600						2.583.600	2.583.600	
519	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.583.600								
520	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600	2.583.600					2.583.600	2.583.600	
521	03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600	2.583.600		2.583.600	2.583.600		2.583.600	2.583.600	
522	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thào đường	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.583.600					2.583.600	2.583.600	
523	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600	2.583.600					2.583.600	2.583.600	
524	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600	2.583.600					2.583.600	2.583.600	2.583.600
525	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.583.600	2.583.600					2.583.600		
526	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.583.600					2.583.600		
527	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600						2.583.600	2.583.600	
528	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600						2.583.600	2.583.600	
529	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600						2.583.600	2.583.600	
530	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.583.600	2.583.600					2.583.600	2.583.600	
531	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.583.600	2.583.600					2.583.600	2.583.600	
532	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.583.600	2.583.600	2.583.600					2.583.600	2.583.600	
533	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.583.600						2.583.600	2.583.600	
534	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000	2.149.000	2.149.000					2.149.000		
535	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000	2.149.000	2.149.000					2.149.000	2.149.000	
536	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.149.000	2.149.000						2.149.000	
537	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000	2.149.000	2.149.000					2.149.000	2.149.000	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
538	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.149.000	2.149.000	2.149.000					2.149.000	2.149.000	
539	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.149.000	2.149.000					2.149.000	2.149.000	
540	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
541	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
542	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
543	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
544	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
545	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
546	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
547	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
548	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
549	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
550	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
551	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	4.304.000	4.304.000	4.304.000					4.304.000	4.304.000	
552	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.304.000	4.304.000							
553	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy	6.349.400	6.349.400	6.349.400					6.349.400	6.349.400	
554	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.369.200	2.369.200	2.369.200				2.369.200	2.369.200	2.369.200
555	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.369.200	2.369.200					2.369.200	2.369.200	2.369.200
556	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch ben 2 bên do ung thư	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.387.300	3.387.300					3.387.300	3.387.300	3.387.300
557	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch ben hai bên	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.387.300	3.387.300					3.387.300	3.387.300	3.387.300
558	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.387.300	3.387.300	3.387.300					3.387.300	
559	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.249.700	2.249.700	2.249.700				2.249.700	2.249.700	2.249.700
560	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.249.700	2.249.700						2.249.700	
561	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.767.500	3.767.500	3.767.500				3.767.500	3.767.500	3.767.500
562	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.767.500	3.767.500	3.767.500				3.767.500	3.767.500	3.767.500
563	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.716.500		1.716.500	1.716.500				1.716.500	1.716.500	
564	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.716.500	1.716.500					1.716.500	1.716.500	1.716.500
565	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.716.500	1.716.500						1.716.500	1.716.500
566	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.932.700		5.932.700	5.932.700				5.932.700	5.932.700	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhân	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đồng	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
567	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.932.700	5.932.700					5.932.700	5.932.700	5.932.700
568	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.932.700	5.932.700					5.932.700	5.932.700	5.932.700
569	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.932.700	5.932.700					5.932.700	5.932.700	5.932.700
570	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.350.200	5.350.200	5.350.200				5.350.200	5.350.200	5.350.200
571	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.636.100	3.636.100						3.636.100	
572	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.636.100	3.636.100					3.636.100	3.636.100	3.636.100
573	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.990.200	1.990.200	1.990.200					1.990.200	
574	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy			1.569.000	1.569.000					1.569.000	
575	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.569.000	1.569.000					1.569.000	1.569.000	
576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.569.000	1.569.000					1.569.000	1.569.000	
577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.569.000	1.569.000					1.569.000	1.569.000	1.569.000
578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.475.900	2.475.900					2.475.900	2.475.900	
579	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.305.100	2.305.100	2.305.100					2.305.100	
580	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.305.100	2.305.100	2.305.100						2.305.100	
581	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.305.100	2.305.100	2.305.100				2.305.100	2.305.100	2.305.100
582	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.305.100	2.305.100					2.305.100	2.305.100	2.305.100
583	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.104.300	2.104.300					2.104.300	2.104.300	
584	13.0136.0628	Lâm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lâm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.104.300	2.104.300	2.104.300				2.104.300	2.104.300	2.104.300
585	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.455.100	2.455.100					2.455.100	2.455.100	
586	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.455.100	2.455.100						2.455.100	
587	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.455.100	2.455.100						2.455.100	
588	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.959.100	1.959.100	1.959.100					1.959.100	1.959.100	
589	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.959.100	1.959.100					1.959.100	1.959.100	
590	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.959.100	1.959.100	1.959.100				1.959.100	1.959.100	1.959.100
591	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.945.200	2.945.200	2.945.200				2.945.200	2.945.200	2.945.200
592	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.945.200	2.945.200					2.945.200	2.945.200	
593	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.859.600	3.859.600	3.859.600				3.859.600	3.859.600	3.859.600
594	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.859.600	3.859.600					3.859.600	3.859.600	3.859.600
595	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.859.600	3.859.600					3.859.600	3.859.600	

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
596	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.859.600	3.859.600							
597	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.421.600	2.421.600	2.421.600				2.421.600	2.421.600	2.421.600
598	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.421.600	2.421.600							
599	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.713.100	3.713.100					3.713.100	3.713.100	
600	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.407.800	2.407.800	2.407.800				2.407.800	2.407.800	2.407.800
601	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.177.000	2.177.000	2.177.000						
602	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.177.000	2.177.000						2.177.000	2.177.000
603	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.177.000		2.177.000				2.177.000	2.177.000	
604	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.576.400	3.576.400	3.576.400				3.576.400	3.576.400	
605	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.595.700		2.595.700						2.595.700	
606	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700					2.595.700	2.595.700	2.595.700
607	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700					2.595.700	2.595.700	
608	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700					2.595.700	2.595.700	2.595.700
609	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700						2.595.700	
610	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700						2.595.700	2.595.700
611	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700						2.595.700	2.595.700
612	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700					2.595.700	2.595.700	
613	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700					2.595.700	2.595.700	
614	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700					2.595.700	2.595.700	
615	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoïd	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.595.700	2.595.700					2.595.700	2.595.700	
616	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.329.000	3.329.000					3.329.000	3.329.000	
617	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.329.000	3.329.000	3.329.000				3.329.000	3.329.000	3.329.000
618	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.535.600	1.535.600					1.535.600	1.535.600	1.535.600
619	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.535.600	1.535.600	1.535.600					1.535.600	1.535.600
620	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.260.800	2.260.800	2.260.800					2.260.800	2.260.800
621	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.396.600	3.396.600	3.396.600				3.396.600	3.396.600	3.396.600
622	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.953.300		5.953.300						5.953.300	
623	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Chưa bao gồm thuốc và oxy	5.953.300	5.953.300	5.953.300					5.953.300	5.953.300	
624	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.953.300	5.953.300	5.953.300				5.953.300	5.953.300	5.953.300
625	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.953.300	5.953.300					5.953.300	5.953.300	5.953.300

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
626	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.953.300	5.953.300	5.953.300				5.953.300	5.953.300	5.953.300
627	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.212.300	2.212.300						
628	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.212.300	2.212.300	2.212.300	2.212.300				2.212.300	2.212.300	
629	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.212.300	2.212.300						2.212.300	2.212.300
630	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.212.300	2.212.300						2.212.300	2.212.300	
631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.456.900	3.456.900					3.456.900	
632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.456.900	3.456.900	3.456.900					3.456.900	3.456.900	
633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.456.900	3.456.900					3.456.900	3.456.900	3.456.900
634	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.670.500	3.670.500	3.670.500					3.670.500	3.670.500
635	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy		4.819.700	4.819.700	4.819.700					4.819.700	
636	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy		4.819.700	4.819.700	4.819.700					4.819.700	
637	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.782.400	2.782.400	2.782.400				2.782.400	2.782.400	2.782.400
638	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.538.800	2.538.800					2.538.800	
639	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.538.800	2.538.800					2.538.800	
640	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.538.800	2.538.800	2.538.800					2.538.800	2.538.800	
641	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.538.800	2.538.800					2.538.800	2.538.800	2.538.800
642	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.211.000	3.211.000	3.211.000					3.211.000	
643	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.773.600	1.773.600	1.773.600					1.773.600	
644	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.631.000	2.631.000	2.631.000					2.631.000	
645	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.268.900	5.268.900	5.268.900					5.268.900	
646	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.193.100	3.193.100	3.193.100					3.193.100	
647	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.578.900	3.578.900	3.578.900					3.578.900	
648	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.578.900	3.578.900	3.578.900					3.578.900	
649	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Chưa bao gồm thuốc và oxy		7.223.900	7.223.900						7.223.900	
650	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.495.000	2.495.000	2.495.000					2.495.000	2.495.000
651	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.495.000	2.495.000	2.495.000					2.495.000	2.495.000
652	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.504.000	3.504.000	3.504.000					3.504.000	3.504.000

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
653	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.872.900	2.872.900	2.872.900				2.872.900	2.872.900	2.872.900
654	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.536.400	3.536.400					3.536.400	
655	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.536.400						3.536.400	
656	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.536.400	3.536.400					3.536.400	3.536.400	3.536.400
657	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.536.400	3.536.400					3.536.400	3.536.400	3.536.400
658	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.536.400	3.536.400	3.536.400				3.536.400	3.536.400	3.536.400
659	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.536.400	3.536.400	3.536.400				3.536.400	3.536.400	3.536.400
660	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.879.900	5.879.900	5.879.900				5.879.900	5.879.900	5.879.900
661	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.879.900	5.879.900	5.879.900				5.879.900	5.879.900	5.879.900
662	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.651.700						2.651.700	
663	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.651.700						2.651.700	
664	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700	2.651.700				2.651.700	2.651.700	
665	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.651.700	2.651.700				2.651.700	2.651.700	
666	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700	2.651.700				2.651.700	2.651.700	
667	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700					2.651.700	2.651.700	
668	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700					2.651.700	2.651.700	
669	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700					2.651.700	2.651.700	
670	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700					2.651.700	2.651.700	
671	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700					2.651.700	2.651.700	
672	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700					2.651.700	2.651.700	
673	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700					2.651.700	2.651.700	
674	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có cholest	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có cholest	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.651.700	2.651.700	2.651.700				2.651.700	2.651.700	
675	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.428.500	4.428.500	4.428.500				4.428.500	4.428.500	4.428.500
676	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy			2.478.500	2.478.500					2.478.500	
677	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.478.500	2.478.500					2.478.500	2.478.500	
678	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.888.600	3.888.600					3.888.600	
679	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.888.600	3.888.600					3.888.600	3.888.600	
680	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.888.600	3.888.600					3.888.600	3.888.600	
681	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.888.600	3.888.600					3.888.600	3.888.600	3.888.600

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
682	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200	5.155.200				5.155.200	5.155.200	5.155.200
683	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200	5.155.200				5.155.200	5.155.200	5.155.200
684	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200					5.155.200	5.155.200	
685	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200					5.155.200	5.155.200	
686	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200	5.155.200				5.155.200	5.155.200	5.155.200
687	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200					5.155.200	5.155.200	5.155.200
688	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200	5.155.200				5.155.200	5.155.200	5.155.200
689	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200	5.155.200				5.155.200	5.155.200	5.155.200
690	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.155.200	5.155.200					5.155.200	5.155.200	5.155.200
691	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy			3.668.700	3.668.700					3.668.700	
692	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.668.700	3.668.700					3.668.700	3.668.700	
693	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.668.700						3.668.700	3.668.700	
694	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.840.100	5.840.100							
695	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.840.100	5.840.100					5.840.100	5.840.100	5.840.100
696	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.501.900	3.501.900	3.501.900						
697	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.501.900	3.501.900					3.501.900	3.501.900	
698	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.501.900	3.501.900					3.501.900	3.501.900	
699	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.501.900						3.501.900	3.501.900	
700	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.501.900	3.501.900					3.501.900	3.501.900	3.501.900
701	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.501.900						3.501.900	3.501.900	
702	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		4.365.600	4.365.600					4.365.600	4.365.600	4.365.600
703	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.783.200	3.783.200	3.783.200				3.783.200	3.783.200	3.783.200
704	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.751.200	2.751.200	2.751.200				2.751.200	2.751.200	2.751.200
705	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.780.000	3.780.000	3.780.000				3.780.000	3.780.000	3.780.000
706	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thân	Phẫu thuật treo thân	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.433.200	2.433.200					2.433.200	2.433.200	
707	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.433.200	2.433.200					2.433.200	2.433.200	2.433.200

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Ghi chú	Bệnh viện Nhi Hà Nội	Bệnh viện Đức Giang	Bệnh viện Thanh Nhàn	Bệnh viện phụ sản Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 1	Bệnh viện Tim Hà Nội Cơ sở 2	Bệnh viện XANH PON	Bệnh viện đa khoa hà đông	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội
708	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.263.300	5.263.300					5.263.300	5.263.300	5.263.300
709	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Chưa bao gồm thuốc và oxy		5.263.300	5.263.300	5.263.300				5.263.300	5.263.300	5.263.300
710	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.570.700	1.570.700							
711	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.570.700								
712	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Chưa bao gồm thuốc và oxy		1.570.700								
713	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.570.700	1.570.700	1.570.700					1.570.700	1.570.700	1.570.700
714	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.570.700	1.570.700	1.570.700					1.570.700	1.570.700	
715	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Chưa bao gồm thuốc và oxy	1.570.700	1.570.700	1.570.700					1.570.700	1.570.700	
716	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.634.300	3.634.300	3.634.300					3.634.300	3.634.300	3.634.300
717	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.910.400	2.910.400	2.910.400					2.910.400	2.910.400	2.910.400
718	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dốt động mạch bướm khâu cái	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy		2.033.900	2.033.900						2.033.900	
719	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy		2.033.900	2.033.900						2.033.900	
720	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy	2.033.900	2.033.900	2.033.900		2.033.900		2.033.900	2.033.900	2.033.900	2.033.900
721	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.976.800	2.976.800					2.976.800	2.976.800	
722	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.976.800	2.976.800	2.976.800					2.976.800	2.976.800	
723	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.976.800	2.976.800	2.976.800					2.976.800	2.976.800	
724	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.976.800	2.976.800					2.976.800	2.976.800	2.976.800
725	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy	3.204.200	3.204.200	3.204.200					3.204.200	3.204.200	
726	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.204.200	3.204.200						3.204.200	
727	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy		3.204.200	3.204.200					3.204.200	3.204.200	
728	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.293.500	2.293.500					2.293.500	2.293.500	
729	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.293.500	2.293.500						2.293.500	
730	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.665.100	2.665.100							
731	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.663.500								
732	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.423.300								
733	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Chưa bao gồm thuốc và oxy	2.423.300	2.423.300	2.423.300					2.423.300	2.423.300	
734	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.951.300								
735	11.0104.1113	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.906.200	2.906.200					2.906.200	2.906.200	
736	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xâu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xâu do lao hạch cổ	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.389.900	2.389.900						2.389.900	
737	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xâu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xâu do lao thành ngực	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.389.900	2.389.900						2.389.900	
738	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xâu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xâu do lao các khớp ngoại biên	Chưa bao gồm thuốc và oxy		2.389.900	2.389.900						2.389.900	

[illegible]